Hy Trương

Nhân Tướng Học

Nhà xuất bản Thời Đại

NHÂN TƯỚNG HỌC

NHÂN TƯỚNG HỌC

Tướng tuỳ tâm sinh - Tướng tuỳ tâm diệt

LỜI MỞ ĐẦU

Trong xã hội Việt Nam hiện nay, xem tướng và học tướng là một hiện tượng văn hóa rất phổ cập. Thu hút một số tín đồ vô cùng đông đảo trong hầu hết mọi giai cấp. Số người hành nghề, tài tử cũng như chuyên nghiệp không phải ít. Số người đi xem lại càng đông hơn. Nhưng, lại có rất ít người khảo cứu thâm sâu ngành tướng pháp. Cho nên ngành này vẫn còn bị dư luận xem như một môn học huyền bí. Ngộ nhận này sở dĩ có một phần là do những người hành nghề, vì mục đích quảng cáo, đã huyền bí hóa khoa bói toán, phần khác vì các sách hiện có chưa diễn xuất được quan niệm nhân bản và nền tảng thực nghiệm của tướng học. Tác phẩm tướng học hiện nay ở nước ta vừa ít ỏi, vừa đơn sơ, lại mang nặng tính cách hoang đường, hoặc quá thiên về phần thực hành, nặng về giai thoại mà bỏ phần lý thuyết căn bản, cho nên không xây dựng được một học thuyết vững chãi cho khoa nhân tướng.

Ngay từ buổi sơ khai, khoa này là một bộ môn nhân văn, bao trùm một lãnh vực vô cùng phong phú, có một nền tảng nhân bản và một phương pháp thực nghiệm hết sức rõ rệt. Thật vậy, nhân tướng học Á đông đã tổng hợp tất cả bộ môn tâm lý học Tây Phương vào một mối. Tâm lý học Tây Phương khảo sát con người qua nhiều chuyên khoa riêng rẽ. Có học phái chuyên khảo ý thức và tiềm thức, có học phái nghiên cứu tính tình, có học phái chuyên khảo tác phong. Sự tồn tại song song của những chuyên khoa đó cho thấy nhân học Tây Phương phân tích con người nhiều hơn là tổng hợp con người. Một khảo hướng như thế không tránh nổi khuyết điểm phiến diện.

Khoa tướng Á-Đông nhập chung các lãnh vực nhân học làm một. Những nét tướng của khoa nhân học Á-Đông đồng thời mang ý nghĩa tính tình lẫn tác phong.

Nhưng, tướng học Á-Đông không dừng chân ở đó. Khoa này còn đào sâu cả địa hạt phú quý, bệnh tật, thọ yểu, sinh kế, nghề nghiệp. Ngoài con người, Đông Phương còn nghiên cứu cả đời người. Mặt khác, tướng học Á đông còn tìm hiểu, qua nét tướng mỗi cá nhân, những chi tiết liên quan đến những người khác có liên hệ mật thiết với mình: đó là cha mẹ, vợ chồng, anh em, con cái, bạn bè.

Sau cùng, sự giải đoán của tướng học Á Đông còn rộng rãi và táo bạo hơn hẳn khoa tâm lý Tây Phương. Từ nội tâm và liên hệ của con người, khoa tướng Á Đông tiên đoán luôn vận mạng, dám khẳng định cả sự thành bại,

thịnh suy, xét cả quá khứ lẫn tương lai không dừng lại ở một giai đọan nào.
Về mặt quan niệm, tướng học Á Đông không có gì thần bí. Khoa này lúc nào cũng hướng về con người và đời người làm đối tượng quan sát. Sự quan sát đó đặt nền tảng trên những nét tướng con người. Tính tình và vận số khám phá được không bao giờ được suy diễn từ thần linh hay từ những ý niệm trừu tượng. Đó là quan niệm hoàn toàn nhân bản. Quan niệm này dựa trên định đề căn bản là: có ở bên trong ắt phải biểu lộ ra bên ngoài. Vì thấm nhuần tinh thần nhân bản, khuynh hướng tướng học Á Đông coi trọng phần nhân định: cái tâm con người quyết định tương lai con người. Thuật xem tướng chung quy thu gọn vào thuật xem tâm. Nhân tướng học là một nhân tâm học. Nguyên tắc chỉ đạo này được diễn tả qua châm ngôn căn bản sau đây: "Tướng tùy tâm sinh, tướng tùy tâm diệt". Vốn coi nội tâm là chân tướng, cho nên phần tướng của hình hài chỉ là những yếu tố bề ngòai hướng dẫn người xem đi vào bề sâu của tâm hồn. Và chỉ khi nào khám phá được bản thể thâm sâu của con người thì mới đạt mục đích của Tây Phương. Đây là quy tắc duy nhất, bất di bất dịch của việc học tướng và của việc xem tướng. Theo quan niệm Á Đông, con người là một sinh vật, luôn luôn biến đổi, do đó các nét tướng cũng biến chuyển theo tâm hồn. Quan niệm này thực tiễn và phù hợp với dịch lý của vạn vật. Đây cũng là một ý niệm căn bản của nhân tướng học Á-Đông. Khoa này, thoạt kỳ thủy đã xuất phát từ Kinh Dịch tức là sách khảo cứu về các quy luật biến hóa của vạn vật và của con người.
Nói về phương pháp, nhân tướng học áp dụng lối quan sát trực tiếp con người tức là dựa vào những dữ kiện thực tại và cụ thể chứ không căn cứ vào những hệ luận huyền bí và trừu tượng. Những kết luận về tướng cách cá nhân được rút tỉa từ hình dáng của khuôn mặt, từ đặc điểm của cơ thể, từ màu Sắc của nước da, từ đặc tính của mục quang, phong thái đi đứng, nằm, ngồi, cười, nói, ăn ngủ cho đến Âm thanh, Âm lượng… Những kết luận đó được suy diễn theo lối quy nạp. Người ta tìm những nét tướng giống nhau của những người đồng cách để thiết lập những định tắc cho những ý nghĩa của hình hài, bộ vị, tác phong. Nói như thế, có nghĩa là khoa tướng Đông Phương đã biết sử dụng phương pháp thống kê vô cùng rộng rãi, ngõ hầu tìm hiểu và định giá những nét tướng đã quan sát được trong nhiều trường hợp tương tự, qua nhiều thế hệ khác nhau. Đây quả thật là một phương pháp nhân học dựa vào các trường hợp điển hình, không bao giờ chịu tách rời thực tế.
Sau cùng, mặc dầu nhân tướng học xếp loại tướng người, nhưng khoa này không xem các loại đó như những khuôn mẫu cố định. Những mẫu người đặc biệt đó vẫn sinh động, đó là những mẫu người SỐNG, biến thái qua thời gian, biểu lộ qua những nét thần, nét Khí, nét Sắc thay đổi từng thời kỳ.
Tùy đặc điểm của thần Khí Sắc biến thiên đó, người ta xét đến biến cố, đến vận mệnh. Cho nên khoa tướng số Á-đông có phần tĩnh ở các hình hài, bộ vị, nhưng cũng có phần động ở thần Khí Sắc. Những ngoại biểu của thần Khí

Sắc qua thời gian cũng có định tắc riêng, cũng được suy diễn từ việc quan sát, từ sự thực nghiệm, từ các thống kê, từ lối quy nạp.

Tóm lại, nhân tướng học Á-Đông là một bộ môn nhân văn, từ người mà ra, do người mà có và nhằm phục vụ cho con người từ trong việc "tri kỉ, tri bỉ". Tiếc rằng, cho tới nay, nền tảng nhân bản và tinh thần thực nghiệm đó chẳng còn được mấy người hiểu biết và khai triển khiến cho cái tinh hoa và giá trị của khoa này bị phai nhạt dần. Cuốn sách này được biên soạn với hoài bão phục hồi tinh hoa của tướng học và giá trị của tướng pháp.

Tác giả: HY TRƯƠNG

QUYỂN THƯỢNG

PHẦN THỨ NHẤT
CÁC NÉT TƯỚNG TRONG NHÂN TƯỚNG HỌC

Chương thứ nhất
TỔNG QUÁT VỀ KHUÔN MẶT

Nguyên tắc coi tướng khuôn mặt trước tiên là phải quan sát một cách tổng quát để có ý niệm sơ khởi về sự cân xứng chung về hình thể rồi sau đó mới đi sau vào chi tiết của từng nét tướng khác nhỏ hơn. Thông thường, người ta thường gặp các danh xưng tổng quát sau đây khi đề cập đến tướng khuôn mặt.

- Tam Đình
- Ngũ Nhạc
- Lục Phủ
- Tứ Đậu
- Ngũ Quan

Quan sát Tam Đình, Ngũ Nhạc, Lục Phủ ta biết được một cách khái quát sự phối trí của khuôn mặt có cân xứng, thích đáng hay không. Tứ Đậu, Ngũ Quan sẽ giúp ta biết rõ từng nét tướng lồng trong khung cảnh chung của khuôn mặt. Sau đó muốn chi tiết hơn nữa ta thêm vào từng nét tướng để phân qua trọng (tất cả các nét được nói trên gọi là bộ vị trọng yếu)

Muốn biết về những biến cố xảy ra cho cuộc đời của một cá nhân liên quan đến nhiều lĩnh vực sinh hoạt: tật bệnh, tài lộc, anh em, vợ con… ta dựa vào một số bộ vị (hoặc riêng rẽ, hoặc liên kết một số bộ vị) đặc biệt gọi riêng là các cung.

Vì Ngũ Quan có vai trò cực kỳ trọng yếu trong tướng học, nên sau khi khảo sát sơ lược, ta cần đi sau vào từng chi tiết đặc thù, nên phần đó được tách thành 5 chương riêng. Do đó chương này đặc trọng tâm vào việc giới thiệu tổng quát về toàn thể khuôn mặt xuyên qua các mục sau đây:

I. TAM ĐÌNH

1- Vị trí của Tam Đình:

Tướng học Á Đông chia khuôn mặt thành 3 phần:

Thượng Đình, Trung Đình và Hạ Đình.

- Thượng Đình: Từ chân tóc đến khoảng giữ 2 đầu Lông Mày. Trong các bộ vị của Thượng Đình quan trọng nhất là Trán.
- Trung Đình: từ khoảng giữa 2 đầu Lông Mày đến dưới 2 cánh Mũi. Các bộ phận quan trọng của Trung Đình là: Mũi, cặp Mắt, Lưỡng Quyền, 2 Tai và 2 Lông Mày. Nhưng trong các sách tướng, người ta trú trọng nhiều nhất là bộ phận trung ương là Mũi.
- Hạ Đình: phần còn lại của khuôn mặt tức là phần từ phía dưới 2 cánh Mũi đến Cằm.

2- Ý nghĩa của Tam Đình

Tam Đình có 2 ý nghĩa tổng quát về vận mạng và về khả năng.

a) Về mặt mạng vận:

Theo quan niệm siêu hình của người xưa thì Tam Đình tượng trưng cho tam tài (3 thể trọng yếu nhất trong vạn vật) là THIÊN, ĐỊA, NHÂN Trán thuôc Thiên Đình, tượng trưng cho Trời, trời càng cao, rộng, tươi càng tốt cho nên người ta lấy sự kiện trán cao, rộng và tươi làm quí. Nói chung phần đông kẻ nào có 3 điều kiện này thuộc loại quí tướng, sơ vận suông sẻ.

Bộ vị quan trọng nhất của Trung Đình là Mũi, tượng trưng cho Người. Cơ cấu con người có rộng, dài và cân xứng, mới tốt, nên Mũi cần phải ngay thẳng hoặc tròn trịa, và phải đều đặn cân xứng.

Kẻ hội đủ điều kiện trên được gọi là "hữu nhân giả thọ" có triển vọng sống lâu trung vận gặp nhiều hanh thông hơn người thường.

Cuối cùng là phần Hạ Đình tượng trưng cho Đất và bộ vị quan trọng nhất là Cằm. Vì đất cần phải đầy đặn, vuông vứt mới tốt nên quan niệm cổ điển đòi hỏi, Cằm phải vuông, đầy, chủ về hậu vận sung túc.

Nói chung, trong quan điểm tướng học Á-Đông, Thượng Đình dài mà nẩy nở hoặc vuông mà rộng là triệu chứng quí hiển; Trung Đình mà ngay thẳng, cao ráo và dáng vẻ Thanh tú về trường thọ; Hạ Đình bằng phẳng đầy đặn không lệch lạc nhất là vuông vứt là điềm báo trước sẽ được hưởng vận số tốt lúc về già.

Nếu Thượng Đình nhọn hẹp hoặc khuyết hãm thì hay bị Tai họa, khắc cha mẹ hoặc tính nết ti tiện. Trung Đình mà ngắn hoặc bị lệch, hãm thường là kẻ bất nhân bất nghĩa, kiến thức nông cạn hẹp hòi đồng thời cũng là dấu hiệu hậu vận hao tốn, lênh đênh. Hạ Đình dài nhưng hẹp hoặc nhọn hay thiếu bề dày thì điền trạch khiếm khuyết, tuổi già cực khổ.

Nếu Tam Đình cân xứng thì có thể nói tướng mạo của kẻ thượng đẳng. Cho nên tướng thư có nói "Tam Đình bình ổn, nhất sinh y thực vô khuy"ngiã là 3 phần của

khuôn mặt mà được tương xứng đều hợp, không bị khuyết hãm thì cả đời không phải lo đến cơm áo.

b. Về mặt khả năng:

Một số tướng gia khác, nhất là những người thuộc học phái Nhật Bản không mấy chú trọng đến ý nghĩa vận mạng của Tam Đình mà chỉ căn cứ vào cốt tướng học để tìm khả năng con người. Theo nhận định của họ thì:

- Thượng Đình: biểu dương cho Trí lực
- Trung Đình: biểu dương cho Khí lực
- Hạ Đình: biểu dương cho Hoạt lực

Khi tiền não bộ của con người phát triển, óc làm việc nhiều nên Thượng Đình nẩy nở tạo ra vầng trán rộng và cao. Khi trung não diệp phát triển rõ rệt và lấn áp các bộ phận khác của não thì Trung Đình nẩy nở rõ rệt nhất: Sự tăng trưởng của trí tuệ nhường chổ quyết định cho sự vận dụng của bắp thịt. Ngược lại khi não bộ phát triển độc dị thì Hạ Đình cũng phát triển qua mức và gây ra cảnh Hạ Đình vừa dài vừa rộng lấn lướt các phần kia.

Nếu cả 3 phần đều phát triển cân phân theo thuật ngữ "Tam Đình bình ổn "thì con người sẽ quân bình về cả 3 mặt trí lực, động lực và hoạt lực: con người sẽ có nhiều triển vọng thành công về bất cứ lãnh vực gì trong việc mưu sinh hằng ngày. Do đó, cổ tướng học đã rất có lý khi nhận định rằng người có Tam Đình bình ổn không phải khốn đốn vì cơm ăn áo mặc.

Theo nhà tướng học Tô Lãng Thiên, Thượng Đình biểu thị vận tiên thiên. Trung Đình giúp ta quan sát các trạng thái hoạt động hậu thiên. Còn Hạ Đình giúp ta trắc định kết quả khả hữu của các hoạt động của con người (thành hay bại, xấu hay tốt…).

Tóm lại :

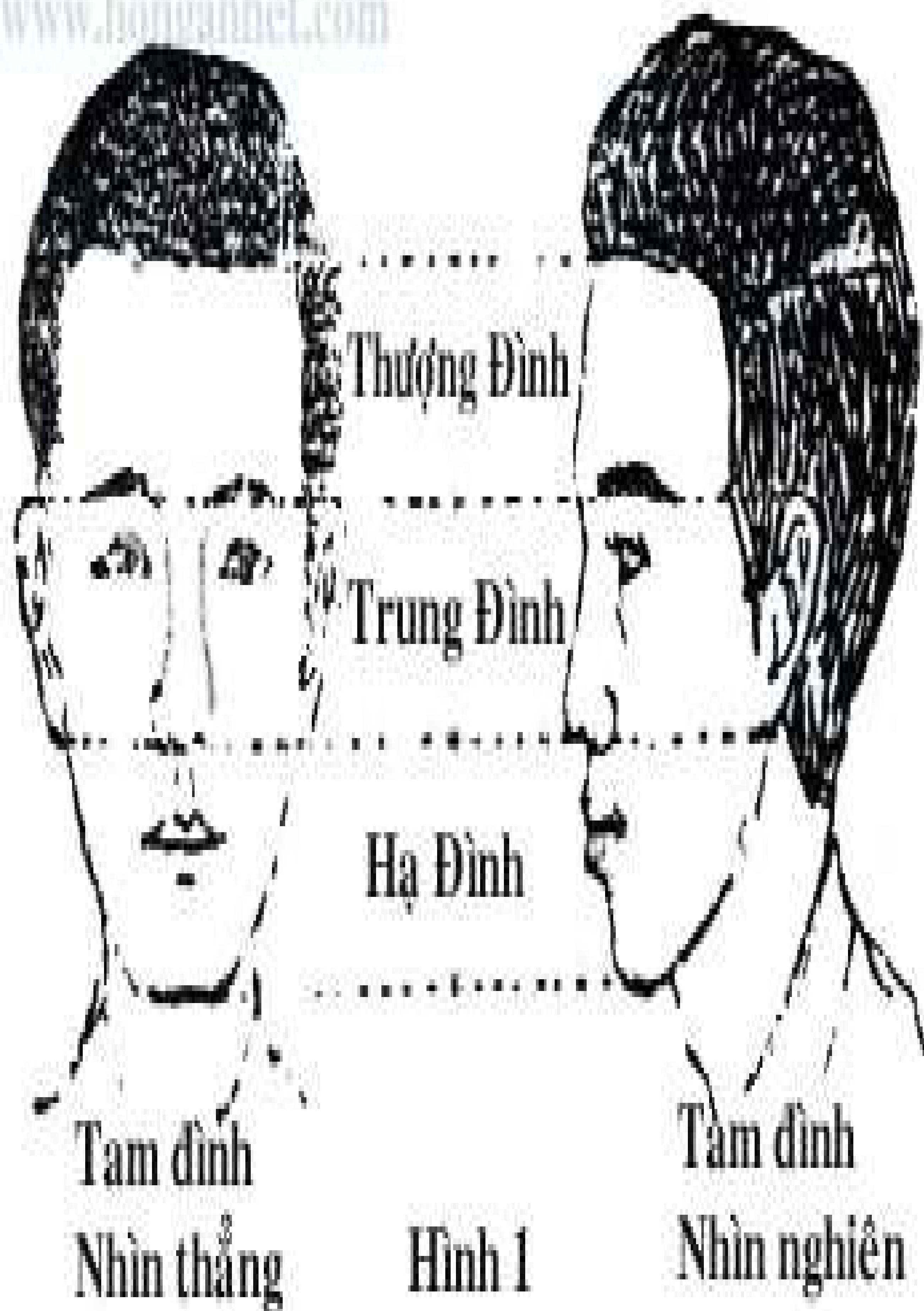
Thượng Đình cho biết những dữ kiện thiên phú của con người như trí thức, nghệ thuật, cảm xúc, tinh thần… Nếu trán cao rộng kẻ đó được hưởng sự may mắn tiên thiên, tức là khỏi phải nhọc công sáng tạo. Nếu trán lũng hoặc lệch, hãm là triệu chứng tiên thiên cho biết thời gian ấu thơ bị khốn quẫn về một hay nhiều lãnh vực nào đó, phần trí lực sút kém.

Trung Đình biểu thị cho sự phấn đấu của con người từ thuở thanh niên, có trí khôn đầy đủ tương đối. Phần đáng lưu ý nhất là Mũi và Lưỡng Quyền. Theo tác giả Tô Lãng Thiên, khu vực Mũi và Lưỡng Quyền, ngoài ý nghĩa tiền của, vật chất còn cho ta biết tài năng tháo vát của con người trong cuộc vật lộn để mưu sinh. Nếu Trung Đình đầy đặn, cân xứng, Mũi thẳng, chóp Mũi tròn, 2 cánh Mũi có thế thì tuy Thiên Đình bị lồi lõm sơ vận linh dinh cực khổ nhưng nhờ nổ lực cá nhân bổ cứu mà cuối cùng trung vận có thể phấn chấn lên được.

Tóm lại khu vực Trung Đình phát triển tốt đẹp có thể bổ túc cho khiếm khuyết trí tuệ tiên thiên. Nhờ sự quan sát khu vực Trung Đình, ta đoán được phần nhận định đối với việc xoay xở định mạng

Hạ Đình là kết quả tổng hợp của Thượng Đình và Trung Đình. Việc quan sát khu vực Hạ Đình giúp ta có thể đoán được kết quả của việc vận dụng trí tuệ

và nổ lực
cá nhân. Hạ Đình bao gồm Thực - thương, Lộc-thương, Pháp-lệnh, Cằm và Nhân Trung biểu thị sự cố gắng lúc tuổi già. Nói rõ hơn thì Lưỡng - Thương bao hàm sự thu nhập, Cằm cho biết ảnh hưởng của sự sinh hoạt xã hội đã ảnh hưởng và tạo thành kết quả nơi cá nhân đó ra sao.
Trong lúc xem tướng phải nhìn toàn bộ khu vực Hạ Đình để tìm sự nhất quán. Sự phong mãn phải nhất quán thì mới chắc chắn là phúc tướng. Nếu chỉ có hậu não bộ
phát triển mà khu vực Hạ Đình không tương xứng, thì đó chỉ là ước vọng của vật chất không bao giờ thực hiện được. Ngược lại, hậu não bộ không mấy phát triển mà Hạ Đình sung mãn thì kết quả thực tiễn do nổ lực cá nhân đem lại vượt quá ranh giới của tiên thiên và chứng tỏ sự thành công của cá nhân đó phần lớn là do nổ lực nhân sự mà có, sự may mắn hoặc giúp đỡ của tha nhân đối với hạn tướng này không đóng vai trò đáng kể.


Thượng Đình
Trung Đình
Hạ Đình
Tam đình
Nhìn thẳng
Tam đình
Nhìn nghiên

Hình 1

Nhất quán là từ trên xuống dưới, từ trái qua phải đều vững chắc, không lệch lạc

II. NGŨ NHẠC

1. Vị trí của Ngũ Nhạc:

Ngũ Nhạc là 5 dãy núi lớn trong địa lý học cổ điển Trung - Hoa. Người Tàu có thói quen so sánh mặt người với mặt đất của Trung nguyên nên đã địa lý hóa các bộ vị nổi bật nhất của khuôn mặt thành 5 danh hiệu của 5 dãy núi chính để rồi căn cứ vào hình dáng, vị thế liên hoàn của chúng mà đán tương lai, quá khứ của con người.

- Trán tượng trưng cho dãy núi phía nam nên gọi là Nam Nhạc (tên riêng là Hoành Sơn)
- Cằm tượng trưng cho dãy núi phía bắc nên gọi là Bắc Nhạc (tên riêng là Hằng Sơn)
- Quyền trái tượng trưng cho dãy núi phía Đông nên gọi là Đông Nhạc (tên riêng là Thái Sơn)
- Quyền phải tượng trưng cho dãy núi phía Tây nên gọi là Tây Nhạc (tên riêng là Hoa Sơn)
- Mũi tượng trưng cho dãy núi chính ở trung ương nên mệnh danh là Trung Nhạc (tên riêng là Tung Sơn).

2. Điều kiện đắc dụng của Ngũ Nhạc

Điều kiện tối thiểu của Ngũ Nhạc là phải có sự TRIỀU CỦNG (đôi khi gọi là TRIỀU QUI) nghĩa là quần tụ theo một thế ỷ dốc liên hoàn, qui về một điểm quan trọng nhất.

Theo quan niệm của khoa địa lý phong thủy Á- Đông, sự triều củng khiến cho long mạch (nguyên Khí tinh hoa của tạo hóa trong một khu vực nào đó) có thể phát huy được tất cả uy lực tốt đẹp. Trong Ngũ Nhạc, Trung Nhạc là chủ yếu, là trung tâm điểm của cả hệ thống nên Khí thế của nó phải bao trùm tất cả các Nhạc khác. Theo sự qui định của tướng thuật, Mũi là trung tâm của khuôn mặt, lại tượng trưng cho phần nhân sự Trong Tam tài nên được gọi là long mạch.

Về phương diện xem tướng, Ngũ Nhạc tối kỵ ba khuyết điểm sau:

* Quân sơn vô chủ (Bốn núi không có sự triều củng đối với trung ương). Nói khác đi, Trung Nhạc bị khuyết, hãm hay quá thấp, quá nhỏ so với các Nhạc khác.

* Cô phong vô viện (Ngọn chính giữa qua tốt nổi bật lên một cách trơ trọi không được sự phát triển của các ngọn khác hỗ trợ). Điều này chủ yếu vẫn là Mũi. Mũi tốt mà Trán, Cằm, Lưỡng Quyền khuyết hãm thì coi là không đáng kể.

* Hữu viện bất tiếp (Có vẻ có sự hỗ trợ của các ngọn khác nhưng xét kỹ thì lại không có). Điều này có nghĩa là một hay nhiều ngọn núi chung quanh bị

lệch hay khuyết khiến cho toàn thể liên hoàn hộ ứng của ngũ ngạc bị đổ vỡ.

Phạm vào 3 khuyết điểm nói trên, sách tướng mệnh danh là "long mạch"không có thế, khiến cho "long mạch" không phát huy được. Đôi khi, không những long mạch không phát huy mà còn có thể trở thành xấu nữa.

3. Những yếu tố bù trừ.

Phép luận tướng phân tướng người thành 2 loại chính là Nam và Bắc tướng. Nam tướng là tướng người sinh trưởng ở miền nam Trung hoa. Tại đây, Khí hậu chính là nóng có đặc điểm chính là Hỏa vượng. Nếu Hỏa tinh (trán) hay nói theo từ ngữ ở đây là Nam Nhạc là bộ vị chủ yếu hỏa của người phương nam được phát triển hợp tiêu chuẩn thì dẫu các ngọn khác có hơi thiếu tiêu chuẩn đôi chút (Miễn là không khuyết hãm, đặc biệt là Trung Nhạc) thì cũng có thể lấy bộ vị chính yếu toàn hảo làm vật hóa giải.

Nếu trán của người Phương Nam không bị thương tổn thì tinh thần và bản thân sự nghiệp hanh thông vượng thịnh. Theo nguyên tắc ngũ hành tương sinh thì Hỏa sinh Thổ (Hỏa chỉ trán, Thổ chỉ Mũi) nên nếu Tam Nhạc đắc thế thì dù Trung Nhạc không hoàn toàn tốt đẹp cũng có thể lướt qua được. Tuy nhiên sự đắc cách của Nam Nhạc chỉ phần lớn hóa giải các điều bất thường về mạng vận do Mũi gây ra mà thôi, nó không hóa giải được tâm địa. Nói khác đi kẻ sinh ở phương Nam có Trán tốt và Mũi xấu vì lệch, thấp thì mạng vận vẫn có thể khá nhưng tâm địa giữ nguyên những khuyết điểm do Mũi hoặc các bộ vị khác thuộc Ngũ Nhạc gây ra.

Đối với người Phương Bắc, bộ vị chủ yếu là Địa Các mà Cằm là chính. Vì Bắc phương là chính Thổ nên tối kỵ Thổ tinh (Mũi) khuyết hãm. Do đó đối với họ Khí mạch của Bắc Nhạc liên hệ chặc chẽ với Khí mạch của Trung Nhạc. Trung Nhạc khuất khúc, nghiêng lệch thì Bắc Nhạc có tốt cũng bị thăng giáng thất thường về mạng vận. Sự tổng hợp tốt nhất trong cổ tướng học thực nghiệm là cách "Thủy, Hỏa thông minh" tức là Bắc phương nhân, ngoài bản vị tốt đẹp toàn hảo, còn được Nam Nhạc toàn hảo cộng thêm Ngũ Quan đoan chính, Nam phương nhân, ngoài Nam Nhạc toàn hảo, Ngũ Quan thanh tú còn được Địa Các nẩy nở vuông vức và triều củng. Đông và Tây Nhạc (2 quyền) cũng cần phải phối hợp tương xứng với Trung Nhạc có thế. Đông và Tây Nhạc (đối với đàn ông) cần phải cao nở và mạnh mẽ. Tối kỵ nhỏ, nhọn và lộ xương, lem gốc hoặc cao hơn các bộ vị của Trung Nhạc hoặc chỉ được lượng mà hỏng về phẩm.

Tóm lại, Ngũ Nhạc chỉ đắc thế khi có sự tương phối, triều củng, minh lãng về cả phẩm lẫn lượng, đồng thời Ngũ Nhạc còn phải được Tứ đậu (Mắt, Mũi, Tai, Miệng) toàn hảo thì mới có thành đại dụng được. trong Ngũ Nhạc nếu có một ngọn không hợp cách thì dẫu Ngũ Quan có tốt cũng khó đại phát.

4. Sự khuyết hãm của Ngũ Nhạc:

Ngoài 3 khuyết điểm căn bản kể trên chung cho Ngũ Nhạc (quân sơn vô chủ, cô phong vô viện, hữu viện bất tiếp) mỗi Nhạc còn phải có những khuyết

điểm sau đây:
* Nam Nhạc: Bị coi là khuyết hãm khi mí tóc lởm chởm, tóc mọc quá thấp khiến trán thành thấp, tóc mọc che lấp 2 bên khiến trán thành hẹp, trán có loạn văn như dấu vết bò, xương đầu không đắc cách, xương trán lồi, Ấn Đường có sát Khí, trán có vết hằn một cách bất thường
* Trung Nhạc: Bị coi là khuyết hãm khi Sơn Căn bị gãy, có hằn, mỏng manh, có nốt ruồi, sống Mũi bị thương tích thành sẹo, lệch, lồi lên lõm xuống, lỗ Mũi bị lộ và hướng lên trên, Mũi nhỏ và ngắn, 2 cánh Mũi không nổi cao.
Bị coi là khuyết hãm tương đối khi chỉ có Mũi rất cao, rất tốt mà bốn bộ phận khác thuộc Ngũ Nhạc quá thường (cô phong vô viện) chủ về nghèo khổ phá tán, thành bại thất thường.
* Đông và Tây Nhạc: Bị coi là hãm khi 2 quyền bị lõm xuống, nhỏ và nhọn, trơ xương, có nhiều vết sẹo hay nốt ruồi tàn nhang rõ rệt, quyền thấp hoặc có diện tích nhỏ mà không có Khí thế (không có xương ăn thông sang khu vực Tai), Lưỡng Quyền cao thấp không đều…
* Bắc Nhạc: Bị coi là hãm Khí xương quai hàm nhọn, hẹp, Cằm lệch, Miệng túm, Môi dày mỏng không đều, không râu ria, có các nốt ruồi xấu, râu vàng và khô, Nhân Trung nông cạn hoặc lệch và mép Miệng trề xuống. . .
Nếu mỗi Nhạc tránh được khuyết điểm cơ hữu kể trên, và nếu cả 5 Nhạc triều củng thì goi là Ngũ Nhạc đắc cách.

III TỨ ĐẬU

1. Vị trí của Tứ Đậu

Đậu là một từ ngữ Trung Hoa chỉ mương nước, chỉ có nước chảy. Tứ Đậu là 4 dòng nước chảy bao gồm: Giang, Hà, Hoài, Tế. Cả 4 chữ trong ngôn ngữ Trung Hoa in đều có nghĩa chung là dòng sông. Cũng vẫn cái lối mượn thiên nhiên để ví vào con người cho dể hiểu nên người Tàu, trong lãnh vực diện tướng học, đã địa lý hóa 4 bộ phận: Tai, Miệng, Mắt, Mũi thành ra Giang, Hà, Hoài, Tế.
- Mũi có tên riêng là Tế Đậu
- Mắt có tên riêng là Hoài Đậu
- Miệng có tên riêng là Hà Đậu
- Tai có tên riêng là Giang Đậu

Tại sao 4 bộ phận trên được ví như 4 dòng nước? Sách xưa đã giải thích lối hình dung này như sau:
Nước lúc nào cũng chảy về biển. Bộ óc được ví như biển. Bộ óc là nơi tập trung các tiếp thu của Tai, Mắt, Mũi, Miệng như biển gôm nước của 4 dòng sông, cho nên bộ óc được gọi là não hải, còn Mắt, Mũi, Tai, Miệng được gọi là Tứ đậu

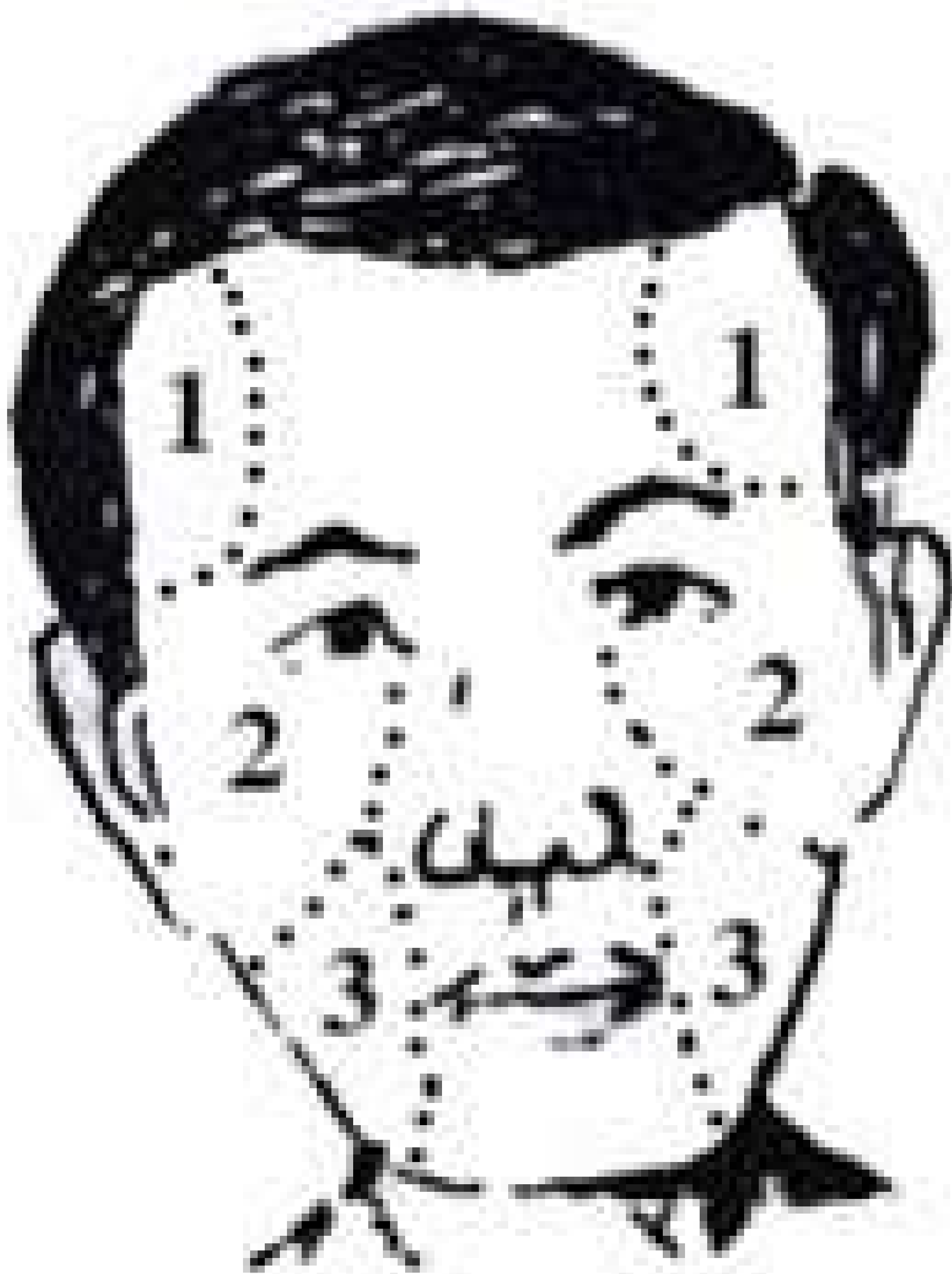
2. Điều kiện tối hảo của Tứ Đậu

Nước muốn lưu thông dễ dàng thì lông sông phải sâu, mặt sông phải rộng. Do đó, tướng học đòi hỏi Tứ Đậu phải có những điều kiện sau:
- Hà Đậu (Miệng) phải vuông vức, Lăng Giác rõ ràng, lớn, rộng. Nếu như Miệng quá hẹp, Môi quá mỏng, ví như dòng sông nông cạn, nước khó thông và chảy không tới biển cho nên vãn niên phúc thọ hư ảo
- Giang Đậu (Tai) cần rộng và sâu, nghĩa là lỗ Tai phải sâu và rộng, hình thể chắc chắn, đầy đặn, chủ về thông minh, gia nghiệp ổn định.
- Hoài Đậu (Mắt) cần phải sâu dài, ánh Mắt trong sáng, hình thể thon dài, lòng đen, lòng trắng, phân minh, đồng tử linh động, chủ về thông minh, quí hiếm.
- Tế Đậu (Mũi) thông suốt, tức là lỗ Mũi phải kín đáo, đầu Mũi phải đầy, sống Mũi phải thẳng, không cong, không lồi lõm, hai cánh Mũi phải đầy, nở và cân xứng thì cuộc đời sung túc, không lo đói rách.

Ở đây có một điểm rất trọng yếu cần phải lưu ý, đó là Nhân Trung (phần lõm sau chạy dài phía dưới chõm Mũi tới chính giữa Môi trên), vì Nhân Trung được coi là mạch chính của Tứ đậu. Nếu Tứ đậu đều minh hiền (tốt và rõ ràng) mà Nhân Trung hẹp, mờ, khuất, bị vạch ngang làm cho mất hẳn mỹ quan hoặc trên rộng dưới hẹp, trên sâu dưới nông, đều có tác dụng làm nghẽn tắc Tứ đậu khiến dòng nước không lưu thông dễ dàng. Cái đẹp của Tứ đậu vì thế bị giảm thiểu. Cho nên người ta đòi hỏi Nhân Trung phải sâu, trên vừa phải, dưới rộng và rõ ràng, dài là vì cớ đó.

IV. LỤC PHỦ

Lục phủ (6 phủ) là danh hiệu dùng để chỉ 3 cặp xương ở hai bên mặt (h.2).



Hình 2

Hai khu vực xương nổi cao ở hai bên phía trên ở dưới đuôi chân mày chạy lên sát chổ chân tóc gọi là Thiên Thương thượng phủ (h. 2/1)
Cặp xương Lưỡng Quyền thuộc khu vực Trung Đình gọi là Quyền cốt Trung phủ (h. 2/2)

Hai phần 2 bên mang Tai tiếp giáp với Lưỡng Quyền và xuống phía dưới gọi Tai cốt hạ phủ, vì khu vực này thuộc về Hạ Đình (h. 2/3)
Phủ có nghĩa là cái kho chứa đồ vật của cải, nên dưới nhãn quan tướng học, Lục Phủ cho ta biết một cách khái quát về tài vận. Sáu bộ phận đó có xương và thịt cân xứng, đầy đặn thì cũng giống như kho chứa tài sản, chỉ sự sung túc. Sách Nhân Luân đại thống phú của Trương Hành Giản đã nói "Nhất Phủ tựu, thập tải phong phú" có nghĩa là một Phủ đầy đặn thì giàu có no năm. Thực ra đây chỉ là một câu nói có ý nghĩa tượng trưng chứ không nhất thiết là no năm. Nó chỉ có nghĩa là một Phủ mà đầy đặn thì kẻ đó có khả năng phú túc.
Trong phép quan sát Lục Phủ, phải lấy xương làm điểm chủ yếu: xương nẩy nở đúng cách, mạnh mẽ cân xứng là tốt, khuyết hãm là xấu. Kẻ có Lục Phủ hoàn mỹ là kẻ mà khuôn mặt (bên phải lẫn bên trái) tạo thành một thế nhất quán tức là xương thịt chắc chắn vừa phải, thịt không lấn lướt xương, xương không quá nhiều đối với thịt, khi Sắc sáng sủa tươi mát
Lục Phủ cũng liên quan đến thời gian thụ hưởng. Thiên Thương Thượng Phủ sung mãn tươi tắn tượng trưng cho kẻ được hưởng của của cải tiền nhân lưu lại hoặc được cha mẹ anh chị em chu cấp. Trung Phủ hoàn mỹ, điển hình cho mạng vận cá nhân lúc trung niên tự mình sáng tạo thành sự nghiệp gia sản. Hạ Phủ sung mãn tươi tắn là điềm báo trước, lúc già, sinh kế và gia tài phát triển khả quan. Thượng Phủ ứng với thiếu niên, Trung Phủ ứng với trung niên và Hạ Phủ ứng với vãn niên. Nếu Lục Phủ khuyết hãm, hắc ám thì phải giải đoán ngược lại. (Đây là nói trong trường hợp người không gầy không mập, khỏe mạnh tự nhiên. Nếu quá gầy thì lẽ tất nhiên xương phải nhiều hơn thịt. nếu quá mập thì thịt nhiều hơn xương. Trường hợp cần phải lưu ý là người mập mà mặt ốm, Lục Phủ trơ xương; người ốm mà mập, Lục Phủ trì trệ. Lúc đó phải coi là Lục Phủ liệt cách.)

V. NGŨ QUAN

1. Vị trí của Ngũ Quan

Ngũ Quan là 5 bộ phận trọng yếu trên khuôn mặt :
- Hai lông Mày gọi là Bảo thọ quan
- Cặp Mắt gọi là Giám sát quan
- Hai Tai gọi là Thám thính quan
- Mũi là Thẩm biện quan
- Miệng là Xuất nạp quan.

Cổ tướng kinh bàn về Ngũ Quan có câu "Trời lấy ngũ tinh để biểu lộ hình thể; Đất lấy 5 núi để định khu vực; người thì dựa vào Ngũ Quan để định quý, tiện, bần, phú". Sách Nhân Luân đại thống phú bàn về Ngũ Quan có câu "Nhất quan thành, thập niên quý hiển". Như vậy, đủ rõ trong tướng học, Ngũ Quan đóng một vai trò hết sức quan trọng. Cũng bởi lý do trên mà sách này

dành 5 chương để chuyên khảo chi tiết từng Quan một

2. Điều kiện tối hảo của Ngũ Quan:

Đối với phép quan sát Ngũ Quan, tướng học có câu sau đây đủ để tóm tắt những điều kiện tổng quát của kẻ có Ngũ Quan toàn hảo: "Ngũ Quan cần phải Minh lượng và đoan chính" nói về hìng dạng;

Từ ngữ Minh lượng bao gồm :

- Thanh khiết
- Sáng Sủa
- Có thanh Khí
- Trang nhã

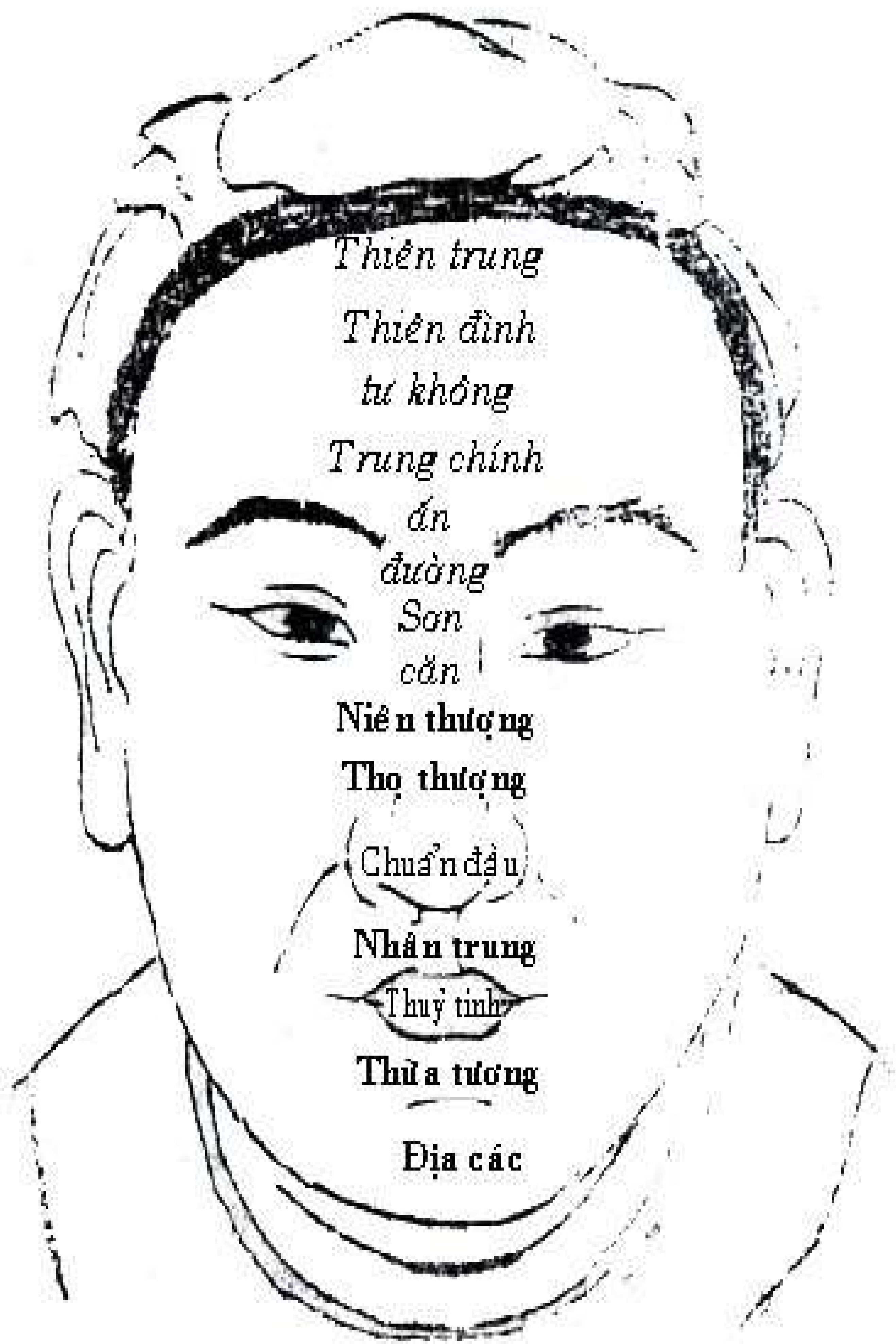
Còn Đoan chính có nghĩa là :

- Ngay thẳng
- Cân xứng và lớn nhỏ thích nghi
- Hình thể rõ ràng (chỗ nào cần đầy thì đầy, mỏng thì phải mỏng; đen trắng phân biệt... tùy theo Quan đó là Mắt, Tai, Mũi, Miệng hay lông Mày).

Đó là hai tổng-tắc căn bản trong phương pháp quan sát Ngũ Quan.

13 BÔ VỊ QUAN TRỌNG

Trong phép xem tướng khuôn mặt, người ta chia khuôn mặt thành rất nhiều khu vực nhỏ gọi là bộ vị. Thoạt đầu, theo truyền thuyết thì từ đời Đông-Chu (cách đây khoảng 2500 năm) khuôn mặt được chia thành 13 bộ vị (h.3).


Thiên trung
Thiên đình
tư không
Trung chính
ấn
đường
Sơn
căn
Niên thượng
Thọ thượng
Chuẩn đầu
Nhân trung
Thuỷ tinh
Thừa tương
Địa các

Đến đời nhà Hán thì người ta tế phân các bộ vị trên thành 120 bộ vị nhỏ hơn. Đời Đường và Tống, tổng số bộ vị trên khuôn mặt là 130. Các nhà tướng học khét tiếng như Nhất Hanh Thiền sư đời Đường, Ma Y và Trần Đoàn đời Tống đều ghi lại trong sách tướng của mình con số 130. Đời sau phần lớn đều theo số 130 của Ma Y- Đến hai đời Minh, Thanh con số đó tăng lên 140. Nhưng bất kể 120, 130 hay 140 đó chẳng qua điều là những tế phân vụn vặt, nhiều khi dư thừa vô ích. Ta chỉ cần biết 13 bộ vị chính yếu là đủ để quan sát Khí Sắc, mạng vận kiết hung. Dưới đây là 13 bộ vị trên khuôn mặt :

- Khu vực Thượng Đình: Thiên Trung, Thiên Đình, Tứ không, Trung Chính.
- Khu vực Trung Đình: Ấn Đường, Sơn Căn, Niên Thượng, Thọ Thượng, Chuẩn Đầu.
- Khu vực Hạ Đình: Nhân Trung, Thủy Tinh (Miệng), Thừa Tương, Địa Các

Ý NGHĨA CỦA TỪNG BỘ VỊ

1. Thiên Trung:

Thiên Trung (coi phụ họa h.3) được coi là tốt đẹp nếu đầy đặn, sáng sủa. Trong trường hợp đó Thiên Trung là dấu hiệu cho biết thuở nhỏ vận tốt, cha mẹ song toàn, thân thể khỏe mạnh. Ngược lại Thiên Trung thấp, lõm, lệch lạc trông không có gì khả quan chủ về tuổi ấu thơ không được tốt đẹp, hoàn cảnh sinh sống lúc nhỏ khó khăn chật vật, không được song thân nuôi nấng đúng mức, thiếu tình thương. Nếu như Thiên Trung có Khí Sắc hắc ám, ẩn tàng mường tượng như mạch máu ngầm, có gân xanh chạy dài tới Ấn Đường (ở giữa 2 đầu Lông Mày), thì đó là triệu chứng trong đời khó thoát tai ương đột ngột, sinh kế phần lớn khó thành.

2. Thiên Đình:

Là phần giữa trán tiếp liền dưới Thiên Trung (thông thường Thiên Đình và Thiên Trung chiếm 1/2 bề cao của trán. Do đó, cách quan sát và ý nghĩa tương tự như Thiên Trung về mặt mạng vận cá nhân, điều hơi khác là Thiên Trung chủ về cha. Thiên Đình chủ về mẹ. Nếu Thiên Đình Khí Sắc hắc hám một cách trường cửu thêm vào đó là hình thể khuyết hãm sẽ chủ về cảnh cơ khổ thiếu niên phần lớn do mẹ gây ra hoặc không được quý nhân tương trợ, do đàn bà cản trở.

3. Tư Không:

Về mạng vận cũng đồng nghĩa với Thiên Trung và Thiên Đình nhưng thường nặng về ý nghĩa bản thân, trong khi hai bộ vị trên liên quan đến ảnh hưởng tới cha mẹ. Trong thực tế khó mà tách biệt được vị trí đích thực của ba bộ vị. Nếu Tư Không khuyết hãm hoặc Khí Sắc xấu xuất hiện thường xuyên, chủ về bản thân hay gặp trắc trở trong công việc, không được phụ huynh hay quý nhân giúp đỡ. Ngược lại Tư Không sáng sủa, đầy đặn có Khí thế mạnh mẽ thì đó là dấu hiệu bản thân khi hành sự được người trên hỗ trợ.

4. Trung Chính:

Đầy đặn, Sắc hồng nhạt hoặc vàng, trông sáng sủa, chủ về thành đạt sáng sủa, vừa thông minh tài trí, vừa mạnh khỏe, ít tật bệnh hiểm nghèo. Nếu thấp, khuyết: chủ về ngu độn, vô tài cán. Nếu chỗ này bị vết hằn, sẹo tự nhiên hay nốt ruồi thì dễ đưa đến bị người ghét bỏ, có tính nóng nảy, ngông cuồng

5. Ấn Đường:

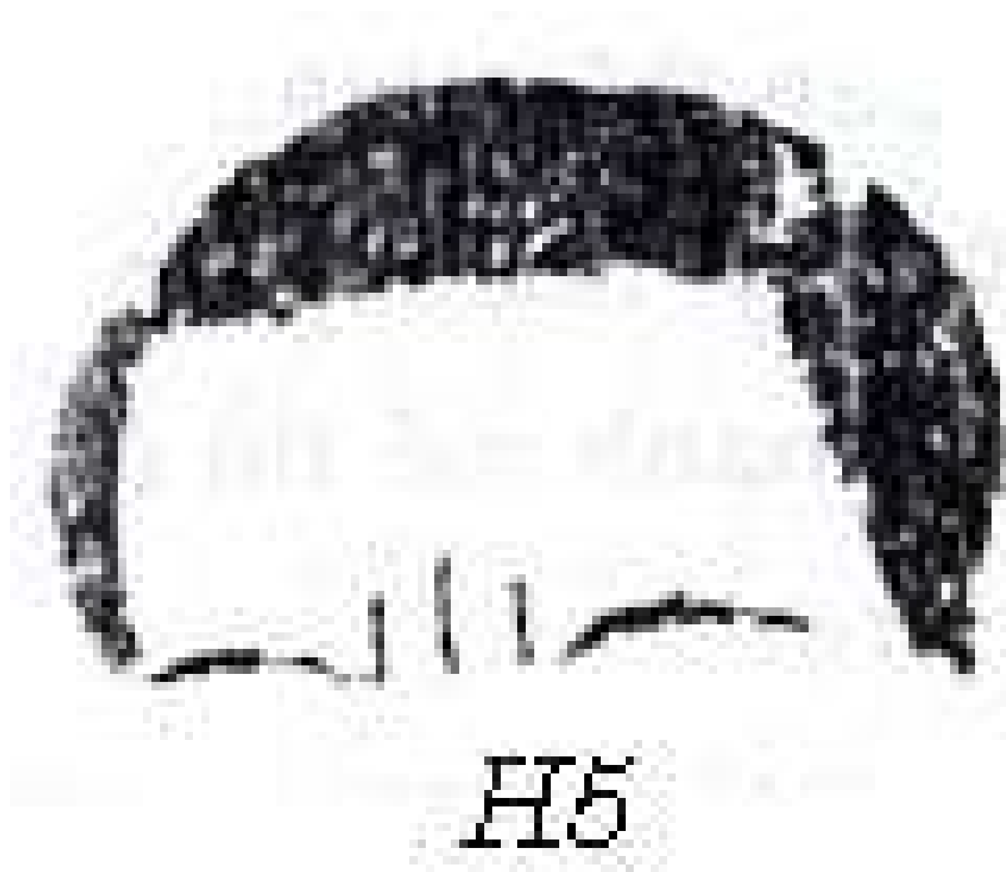
Đó là khoảng giữa hai đầu Lông Mày là nơi trung gian giữa trán và gốc Mũi. Đối với tướng học Á- Đông cổ điển, bộ vị này rất quan trọng về phương diện mạng vận. Nguyên tắc quan sát từ Ấn Đường cũng tương tự như bốn bộ vị vừa kể trên, chủ yếu là lấy sự rộng rãi, nẩy nở là tốt về hình thức, tươi tốt, hồng nhuận là tốt về thực chất. Tốt cả chất lẫn hình chủ về mưu sự dễ thành. Hẹp hoặc khuyết hãm là xấu. Đặc biệt tối kỵ là hai đầu Lông Mày không được giao tiếp nhau ở ngay trên Ấn Đường tạo thành một vệt đen gần như duy nhất chạy dài từ phía bắt phải sang Mắt trái. Kẻ có tướng Ấn Đường như thế không mong gì có dịp giàu sang, hèn hạ suốt đời nhọc nhằn. Ấn Đường có nốt ruồi ở 2 bên phải và trái chủ về tù tội.

Một đặc điểm thường thấy ở những người từ tuổi Thanh niên trở đi là Ấn Đường có vết hằng chạy từ 2 bên đầu Lông Mày lên phía trán. Sự kiện cũng được sách tướng nghiên cứu tường tận và đưa đến vài nhận xét sau đây:

a. Ngay chính giữa Ấn Đường có một vết sâu và thẳng thì gọi là "luyến trâm văn", về mạng vận có ý nghĩa là vợ chồng xung khắc. Về mặt cá tính, đó là kẻ có ý trí mạnh, làm việc có tinh thần trách nhiệm (h. 4)



*b. Ấn Đường có 3 hằn song son*g (h.5) chủ về phá tán gia sản, khắc vợ, sống xa quê nhà mới mong tạm đủ ăn mặc.



c. Ấn Đường có 2 đường giao nhau như hình chữ bát (/\) (h.6) chủ về sự nghiệp ba đào. Nếu các bộ vị khác đều tốt đẹp thì phải đợi ngoài 40 tuổi mới mong thõa nguyện bình sinh. Về mặt cá tính, đó là tướng người ưa tư lự, tập trung tư tưởng dễ dàng và có ý trí mạnh.



H6

d. Ấn Đường có loạn văn là điềm bất thường nặng nề nhất (h.7). Đó là dấu cha mẹ sớm khuất bóng, buôn tẩu tứ phương. Nếu các vết hằng loang lổ đó sâu và rõ thì lại càng xấu, chủ về tính nết buông thả, không thể kiềm chế, đến khoảng trên dưới 30 tuổi khó tránh khỏi yếu tử (nếu các bộ vị khá tốt, mục quang có thần thì chỉ bị đau ốm hay tai ương qua loa).



H7

6. Sơn Căn:

Đó là khoảng sống Mũi nằm giữa 2 Mắt. Trong quan niệm "Thiên nhân tương trữ" của Á đông, (xem h.3). Sơn Căn được coi như nơi giao tiếp giữa trời và người, giữa Âm và dương, cho nên Sơn Căn cần phải cao, thẳng, ngay ngắn thì sự giao tiếp đó mới thành tựu mỹ mãn, đưa đến hậu quả tốt. Nếu lệch, hãm, gẫy… thì không thể khiến con người hấp thụ được Khí của trời và trăng sao. Hơn nữa Mũi là dấu hiệu quan trọng nhất của sự giàu sang, nếu Sơn Căn lệch, nhọn hoặc nhỏ thì gốc Mũi vốn đã hư sẽ khiến cả phần còn lại của Mũi bị tai hại. Nếu Sơn Căn tốt thì gần như một định lệ: Mũi cũng tốt theo và dưa đến tài vận hanh thông.

Điều cần biết ở đây là nếu Sơn Căn có màu xám như tàn tro thì đó là dấu hiệu báo trước của tật bệnh. Nếu Khí Sắc đó lan cả xuống sống Mũi và xuống sát phần tiếp giáp với 2 đầu Mắt thì bệnh càng nặng và có thể bị chết vì bệnh.

Nốt ruồi ở ngay Sơn Căn báo hiệu cuộc đời bôn tẩu tha hương. Ngoài ra đó cũng là dấu hiệu tai họa tù ngục, nếu mọc chính giữa khu vực của Sơn Căn, mọc ở hai bên phải và trái cho biết được kẻ đó trong mình có ác tật.

7. Niên Thượng:

Đó là phần thân Mũi ở ngay dưới Sơn Căn và chiếm khoảng 1/4 chiều dài của Mũi đo từ khoảng giữa 2 Mắt tới chõm Mũi. Các bộ vị như Sơn Căn, Niên Thượng, Thọ Thượng sẽ được mô tả rõ ràng ở phần nói về Mũi nên ở đây chỉ chú trọng tới phần ý nghĩa căn cứ vào Khí Sắc và nốt ruồi của Niên Thượng mà thôi.

Niên Thượng có Sắc ám đen như sương mù, chủ về người thân có bệnh.

Niên Thượng có nốt ruồi chủ về vận kiếp có số đào hoa nghiã là hoặc do đam mê Sắc dục nữ giới mà thành tai tiếng tù tội, hoặc giao du xác thịt với đàn bà mà mắc bệnh.

8. Thọ Thượng:

Phần sống Mũi tận cùng ở tiếp dưới ngay Niên Thượng. Nếu phần Thọ Thượng có xương hoặc sụn nổi cao là dấu hiệu trong đời thế nào cũng có phen thất bại nặng nề. Về nốt ruồi và Khí Sắc, cách luận giải tương tự như phần nói về Niên Thượng, ý nghĩa cũng vậy. Tuy nhiên, nếu hai bên (phải và trái) của Thọ Thượng có Sắc hồng nhạt hoặc vàng và tất cả đều tươi mịn, dễ coi thì đó là triệu chứng đủ ăn đủ mặc (với điều kiện là Mũi tốt).

9. Chuẩn Đầu:

Đó là phần chõm Mũi, hình dạng tròn như viên đạn của con nít thường chơi. Chuẩn Đầu cần phải lớn, tròn trịa và có thịt mới tốt, tối kỵ là trơ xương. Tuy nhiên nếu chỉ tốt về hình dạng mà Sắc da ở Chuẩn Đầu khô mốc, ám đen cũng không thể coi là tốt vì đó là dấu hiệu bệnh hoạn hoặc hao phá về tiền bạc nặng nhẹ tùy từng trường hợp.

Người ta thường nói Mũi là nơi quan sát sự giàu nghèo, nhưng thực ra sự giàu ngèo chỉ căn cứ ở phần Thọ Thượng xuống đến Chuẩn Đầu (nhất là Chuẩn Đầu mà thôi).

Ngoài ra về mặt xem tướng tài vận, nếu Chuẩn Đầu nhiều thịt, mập mạp nhưng lổ Mũi quá rộng, hếch lên trời, nhiều lông, hai cánh Mũi qua mỏng và ở cao hơn vị trí của Chuẩn Đầu thì cũng là tướng hao tài hoặc hữu danh vô thực về tiền bạc.

10. Nhân Trung:

Đó là cái rãnh sâu nằm ngay chạy từ dạ Chuẩn Đầu xuống tiếp giáp với Môi trên. Ở phần nói về Môi, Miệng và khu vực Hạ Đình sẽ nói tường tận về các dạng thức và ý nghĩa. Ở đây chỉ xin nói sơ qua là điều kiện tất yếu để xem là Nhân Trung tốt bao gồm:

- Sâu và rõ ràng, dài và rộng.
- Ngay ngắn chứ không lệch lạc.
- Không có nốt ruồi hay các vạch ngang tự nhiên làm đứt đoạn.
- Trên nhỏ dưới rộng.

11. Thủy Tinh:

Là một danh xưng chỉ về Môi Miệng (trong phần nói về Ngũ Quan, Miệng được coi là xuất nạp quan và là một trong 05 đại bộ phận trọng yếu

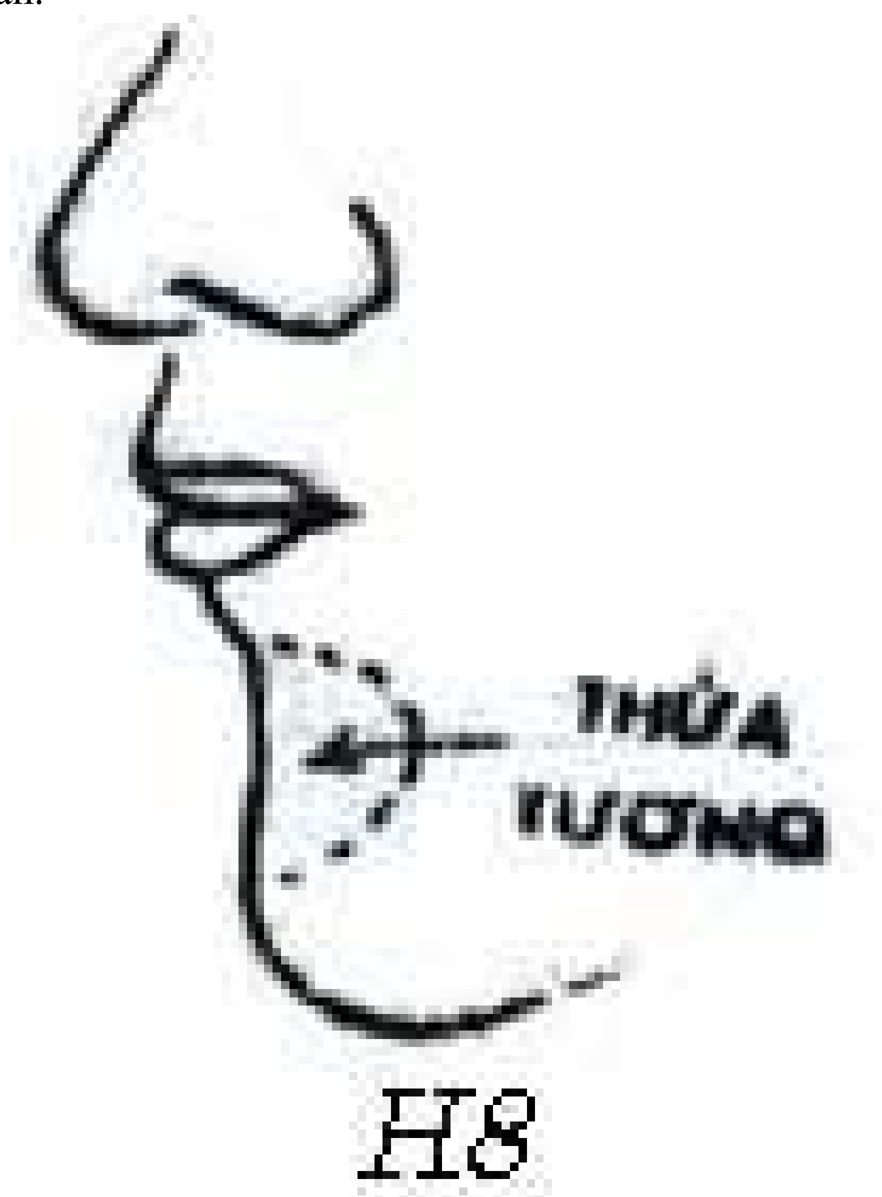
của khuôn mặt, nên sẽ được mô tả đầy đủ trong một chương riêng. Bởi vậy độc giả nên tham chiếu chương nói về Miệng để biết rõ hơn).

Ở đây điều kiện tiên quyết của Thủy Tinh hợp cách là:

- Môi Miệng phải ngay ngắn.
- Hai Môi phải dày mỏng tương xứng
- Khóe Miệng phải hướng lên
- Bề dày phải vừa phải không nên quá dày quá mỏng

12. Thừa Tương:

Là khu vực nằm giữa khoảng giữa Môi dưới và ở phía tận cùng của khuôn mặt và hơi lõm xuống (h.8), nhưng đây chỉ là hình dạng phổ thông. Ở một số người bộ phận này có thể nhô lên cao hoặc thẳng tắp. Trong những trường hợp như vậy hoặc quá hõm đều là hung tướng, chủ về hay bị Tai ương sông nước hay ẩm thực. Nếu khu vực này xám tro hoặc đen thì lại càng dễ quyết đoán.



H8

13. Địa Các:

Đó là phần tận cùng của khuôn mặt, ta thường gọi chung là Cằm.

Cằm chủ yếu phải nẩy nở, cân xứng, không lem, không nhọn, không đưa lên cao. Địa Các quá ngắn chủ yếu về yểu thọ. Quá nhọn và dài chủ về sống lâu nhưng về già lênh đênh cô độc. Địa Các có nốt ruồi hay lằn vạch tự nhiên do da mặt xếp lại thì không được thừa hưởng di sản của tiền nhân để lại, dù rằng có cân xứng và đầy đặn.

12 CUNG TRONG TƯỚNG HỌC

Về phương diện mạng vận từ đời nhà Tống trở đi, các sách tướng có lẻ chịu ảnh hưởng của khoa mạng số nên đã chia khuôn mặt thành 12 cung. Mỗi cung tượng trưng cho một lãnh vực của mạng vận phân phối như sau:

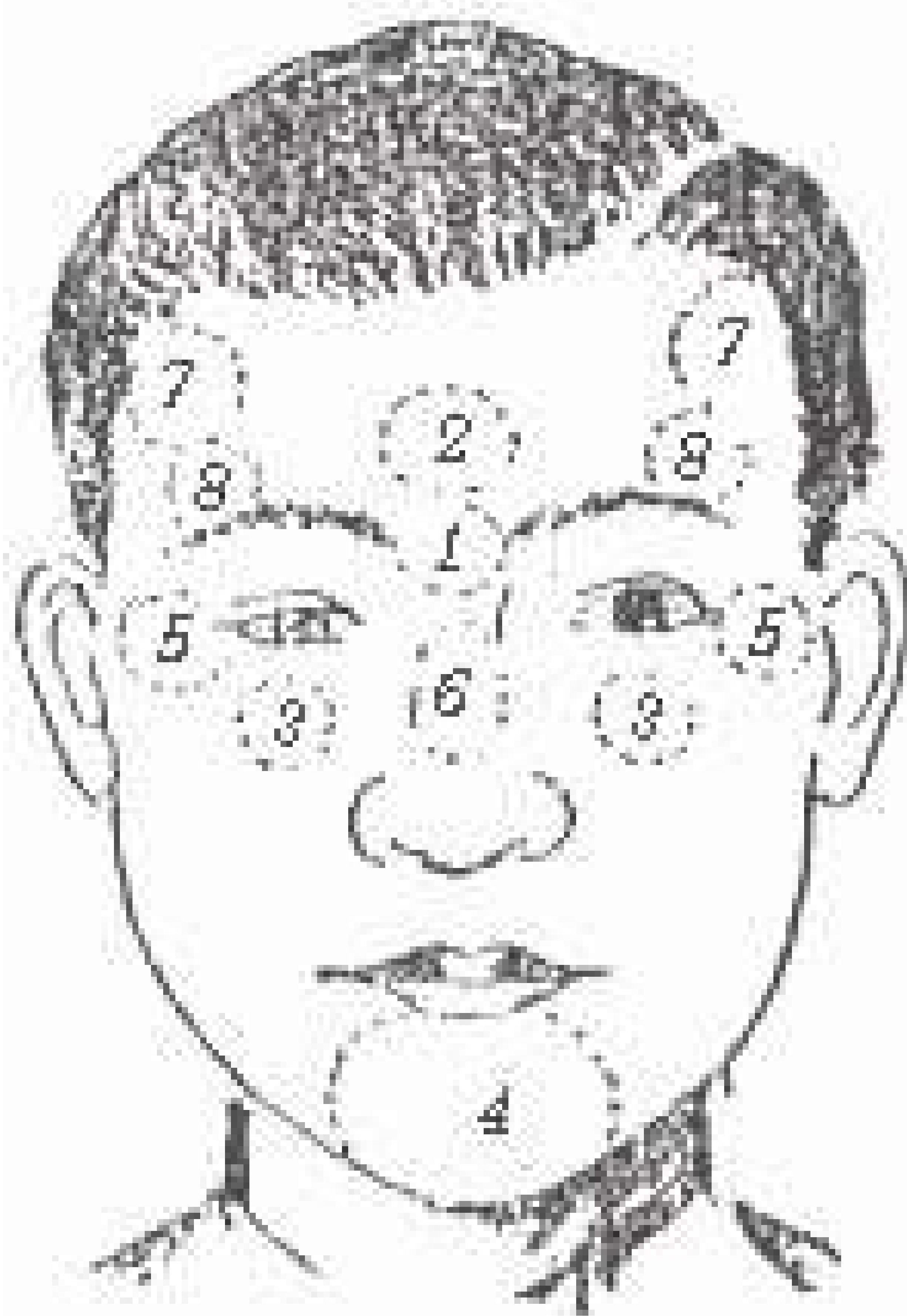


Fig. 9

1. CUNG MẠNG (h9/1)

Vị trí của nó là khu vực Ấn Đường. Ý nghĩa chính của nó là niềm khát vọng tiềm ẩn có thể thực hiện được khát vọng đó. Tuy nhiên trong phép xem tướng, một bộ vị không đủ để quyết đoán, nên phải dựa vào các bộ vị lân cận. Do đó tổng hợp các kiến giải cổ nhân cung Mạng và bộ vị lân cận giúp ta biết được một số yếu tố sau đây:

- Nếu Ấn Đường tươi sáng thì kẻ đó có số học vấn, tư chất thông tuệ.
- Phụ họa với Ấn Đường tươi sáng là cặp Mắt sáng sủa hắc bạch phân minh thì dễ giàu sang.
- Vẫn với Ấn Đường tươi sáng, khu vực trán cũng tốt trong thế phối hợp đắc cách dễ được phú quý song toàn. Ngược lại nếu Ấn Đường và trán đều thấp, trũng tì kẻ đó khó tránh được cảnh nghèo khổ. Trán vừa có vằn không ra hình dạng nào cả, vừa hẹp lại thêmsợi mày khô vàng là tướng khắc vợ, phải sống xa nơi chôn rau cắt rốn.

2. CUNG QUAN LỘC (h.9/2)

Vị trí của cung Quan lộc nằm ngay ở trung tâm điểm của trán. Bộ vị này có biệt danh là Chính Trung. Ý nghĩa chính của cung Quan lộc là cho phép phỏng đoán địa vị, chức nghiệp của cá nhân trong xã hội. Thời xưa, trong một xả hội quân chủ trọng chức tước, người ta cho kẻ ra làm quan mới thật sự là kẻ có địa vị trong xã hội, nên được hưởng bổng lộc. Quan lộc là bổng lộc do địa vị xã hội đem lại. Những kẻ làm quan thời xưa phần đông đều có Chính Trung sáng sủa, đầy đặn và rộng.

Theo quan niệm trên, các sách tướng học cổ điển như Ma Y tướng pháp, Thủy kinh tập, Thần tướng toàn biên đều nhất loạt cho rằng kẻ có Chính Trung sáng sủa tốt đẹp phối hợp với toàn thể trán rộng rãi, Sơn Căn cao rộng thì suốt đời làm quan không bao giờ bị rắc rối, trắc trở đến mức phải "đáo tụng đình" Nếu khu vực Chính Trung khuyết hãm, trán hẹp, nếp nhăn của trán hỗn loạn thì hoạn lộ thường hay bắt trắc. Nếu Mắt lại tự nhiên không vì bệnh tật mà có những tia máu lan khắp lòng trắng khiến người ngoài có cảm tưởng kà Mắt đỏ thì gần như chắc chắn là kẻ đó không chết thảm thì cũng bị tù đầy vì khoan hoạn.

Mấy năm gần đây, chịu ảnh hưởng của Nhật-Bản, Một số tác giả đã tìm cách giải thích ý nghĩa của cung Quan Lộc theo đường lối tâm lý học. Hai nhà tướng học đương thời là Tô Lãng Thiên và Kiến Nông Cư Sĩ căn cứ vào các tiến bộ của ngành cốt tướng học cho rằng phần Chính Trung nẩy nở là dấu hiệu bề ngoài của kẻ có tâm hồn thông minh, cao ngạo, thích có địa vị bằng cách nổ lực chứng minh tài ba của mình cho mọi người thấy. Hạng người đó dễ dàng thành công và thành danh trên đường mưu cầu công danh, nhất là thời xưa, sự tuyển lựa quan lại dựa vào tài năng và đức độ thực sự của chính cá nhân đó như vua Nghiêu chọn ông Thuấn, vua Thuấn chọn ông

Vũ vậy. Phần trung ương của trán không đặc biệt nổi rõ và đẹp nhưng không bị thấp, lõm hoặc tì vết thì cũng có thể xếp vào loại cát tướng. Nếu như cung Quan lộc hẹp, thấp, có tì vết tự nhiên thì tâm hồn vốn đã không có ý tưởng phấn đấu, ý chí bạc nhược nên khó có thể thành đạt được mộng công danh. Do đó, cổ tướng học đã có lý khi nói rằng Trung Chính khuyết hãm thì Quan lộc chẳng ra gì

3. CUNG TÀI BẠCH

Toàn thể các bộ vị của Mũi đều được coi như là thuộc cung Tài bạch. Ý nghĩa chung của cung Tài bạch tiền bạc của cải. Theo quan niệm xưa, Mũi tượng trưng cho Thổ Tinh, mà Thổ là đất, nguồn gốc của tài nguyên nên Mũi mới đươc xem là Tài bạch. Tuy vậy, điều này chỉ áp dụng cho nam giới mà thôi. Đối với nữ giới, Mũi là Phu Tinh, xem tướng Mũi đàn bà, ngoài một số ý nghĩa khác, người ta còn có thể đoán được của người chồng đương sự nữa. Ở đây riêng về mặt tài vận, nếu Mũi thuộc loại Tiêm-đồng-tỵ, Huyền-đảm-tỵ phù hợp thích đáng với Trung Chính ngay ngắn, sáng sủa không khuyết hãm thì có thể đoán là giàu có vĩnh viễn, không bao giờ nghèo khổ. Ngược lại nếu Mũi thuộc loại chim ưng, thấp gầy hoặc nhỏ, nhọn, lỗ Mũi hếch (ngưỡng-thiên-khổng) thì tài vận khốn quẫn, của cải không bao giờ giữ được.

4. CUNG ĐIỀN TRẠCH

Việc xác định vị trí của cung Điền trạch hiện nay là có hai thuyết:

a. Thuyết thứ nhất: Các sách tướng cổ như Sử quảng hải, Ma Y tướng pháp, Thần tướng toàn biên, Thủy kính tập và gần đây là tào Trấn Hải, tác giả cuốn Mạng tướng giảng tọa, cho rằng vị trí của Cung Điền trạch là cặp Mắt. Kẻ Mắt mờ, khô và không có nhiều tia máu không mong gì có ruộng vườn hoặc có thừa kế được di sản thì củng phá tán cho kỳ hết, về già tay không. Nếu cặp Mắt đen lấy, tròng đen, lòng trắng phân minh (ví dụ như Mắt phượng), Lông Mày cao dễ có số được hưởng di sản hoặc dễ tậu ruộng vườn. Mắt lớn và lộ dễ khuynh gia bại sản.

b. Thuyết thứ hai: Một số tác giả hiện tại như Tô Lãng Thiên trong sách Nhân tướng học đồ giải và Khuyết Nông Cư Si trong sách quan nhân thuộc loại cho rằng vị trí đích thực của cung Điền trạch là khoảng từ bờ trên cặp Mắt tới bờ dưới của cặp chân mày. Sự tốt xấu của cung Điền trạch biến thiên đồng chiều với sự tốt xấu của khu vực kể trên. Kẻ có Cung Điền trạch rộng rãi, sáng sủa là có rất nhiều triển vọng được hưởng di sản của tiền nhân. Trái lại, khu vực của Cung Điền trạch hẹp thì kẻ đó nếu có ruộng vườn là chính công lao của đương sự chứ không có mấy triển vọng trở thành điền chủ nhờ phúc ấm hoặc tặng giữ của tha nhân.

Riêng Kiến Nông Cư Sỉ còn viết thêm rằng khu vực cung Điền trạch còn cho ta biết được một phần cá tính con người nữa. Khu vực này cao rộng thì kẻ đó có tư tưởng bảo thủ, không ưa thích các sự thay đổi sâu rộng trong nếp sống hoặc tập quán. Khu vực này hẹp thì trái lại, nghĩa là kẻ đó tính nóng, thích tranh cãi, không ưa gò bó trong khuôn sáo cổ truyền. Do đó, đại đa số những kẻ như vậy đều có óc cấp tiến, không nệ cổ.

5. CUNG HUYNH ĐỆ

Vị trí đích thực của cung huynh đệ là cặp Lông Mày. Ý nghĩa chính của cung này là sự tương quan gia vận giữa anh em. Ngoài ra theo các sach cổ như Ma Y, Thủy kính tập… Còn có thể đoán định được số anh em trai nữa. Lông Mày thanh nghĩa là sợi không lớn, không nhỏ khoảng cách đúng tiêu chuẩn (xem phần Lông Mày) và dài hơn Mắt thì anh em hòa thuận. Lông Mày đẹp và mịn, tình nghĩa anh em đậm đà và thấm thía, Lông Mày giống mặt trăng non thì trong số anh em có người nổi tiếng với đời. Ngược lại, nếu Lông Mày thô, chiều dài quá ngắn là điềm anh em ly tán. Sợi Lông Mày thô mịn xen kẽ nhau hoặc đuôi Lông Mày phải và trái cao thấp, dài ngắn khác nhau là kẻ có anh dị nghị. Sợi Lông Mày ở hai đầu Lông Mày giao nhau và Sắc lại vàng, thưa thớt và ngắn là số có anh em hoặc chính bản thân chết ở xa nhà. sợi Lông Mày mọc ngược lên và xoắn nhau là số anh em bất hòa.

Riêng về quan điểm cho là căn cứ vào Lông Mày mà biết được số anh em trai, gái (thuở xưa, theo quan điểm"Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" chỉ

có con trai mới đáng kể), sách Ma Y tướng pháp toàn thư có ghi lại rất đầy đủ và phân biệt ra từng loại Lông Mày nhưng theo kinh nghiệm hiện tại lý thuyết này không xác thật, nên soạn giả không ghi vào đây. Tướng cũng phải nói thêm là xem Tướng Lông Mày chỉ quan sát riêng cặp Lông Mày là đủ, cần phải đặt Lông Mày vào toàn thể các bộ vị của khuôn mặt trong thế hô-ứng liên-hoàn như tác giả Tôn Đăng đã đề cập

6. CUNG TỬ TỨC (h.9/3)

Vị trí của cung tử tức là khu vực nằm ngay phía dưới Mắt gọi là Lệ Đường. Cách cấu tạo và màu Sắc cho biết một cách khái quát về sự ràng buột giữa đương sự và con cái thấm thiết hay lõng lẻo phần nào hậu vận của con cái triển vọng có con hay tuyệt tự.

Về mặt liên hệ đến mạng vận của con cái, nếu Lệ Đường đầy đủ, tươi hồng thì con cái được thừa hưởng phúc lộc tự nhiên, có cơ hội làm vinh hiển tổ tông. Trái lại Lệ Đường mà sâu hỏm, màu Sắc thô sạm là biểu hiện con cái không ra gì, cha cọp sinh con chó. Nếu Lệ Đường mà sâu hỏm, Khí Sắc lại có các vết sẹo hoặc bị tật bẩm sinh là số tuyệt tự hoặc có con thì khi già cũng thành cô đơn.

Một vài tác giả cổ điển còn đi xa hơn nữa là phân biệt Lệ Đường bên phải ứng với con gái, bên trái ứng với con trai, muốn biết một cách khá chính sát phải xem tướng luôn cả khu vực Lệ Đường của người vợ nữa.

7. CUNG NÔ BỘC (h.9/4)

Vị trí đích thực của cung Nô Bộc là khu vực Địa Các, nhưng trong thực tế nó bao gồm phần lớn Hạ Đình, từ khóe Miệng xuống đến tận Cằm. Ý nghĩa tổng quát của cung Nô bộc là sự hỗ trợ giữa cá nhân với các người quen biết hoặc giúp việc.

Khu vực Địa Các đầy đặn cân xứng là số có nhiều người quen biết có tài năng giúp đỡ, đối với tha nhân, đương số là kẻ có uy lực và có khả năng điều động người khác.

Khu vực Địa Các lệch hãm, nhỏ, nhọn là kẻ có số hay bị tiểu nhân ghen ghét, kẻ giúp việc không hết lòng, có giúp người tận tình thì trung cuộc cũng mang lấy sự oán trách. Nếu khu vực Địa Các có vết hằn, nứt tự nhiên là số có kẻ giúp việt hay thuộc cấp không ra gì, dễ dàng trở mặt đối với mình.

8. CUNG THÊ THIẾP (h.9/5)

Cung Thê Thiếp ở về phía hai đuôi Mắt, khu vực này có tên riêng là Gian môn Cung Thê Thiếp cho ta biết sơ qua về sự liên hệ vợ chồng, sự hạnh phúc trong vấn đề lứa đôi và tình duyên sớm muộn… Gian môn đầy đặn và không bị các vạch ngang dọc làm thành khuyết hãm là kẻ thân thể khang kiện, tình dục mạnh mẽ, cho nên trong đời sống vợ chồng dễ có hạnh phúc vật chất. Nếu bộ vị đó quá nẩy nở, bất kể trai hay gái thì vì tình dục quá

mạnh khiến kẻ phối ngẫu trung bình khó có thể thỏa mãn được nhu cầu tình dục. Trái lại khu vực Gian Môn quá thấp hoặc hõm (tương đối so với sự mập hay gầy của toàn thể khuôn mặt) thì kẻ đó có tính dâm dục ngấm ngầm.

9. CUNG TẬT ÁCH (h.9/6)

Nằm ở khu vực sống Mũi (bao gồm Sơn Căn, Niên Thượng, Thọ Thượng) cung Tật Ách cho ta biết khái quát về sự khỏe mạnh hay suy kém của đương sự.

Nếu khu vực Sơn Căn cao và hai bộ vị kế tiếp ngay ngắn, nẩy nở và thẳng xuôi đó là biểu hiện của kẻ được trời phú có sức chịu đựng bệnh tật, rất dẻo dai, có thể bị lâm nguy, nhưng không chết vì bạo bệnh. Hơn nữa kẻ đó ít bị bệnh tật.

Khu vực sống Mũi thấp, lệch, dễ bị bệnh và nếu kiêm thêm cả các vết hằn tự nhiên thì có thể quyết đoán là quanh năm bệnh tật liên miên, khó có thể trường thọ.

Nếu tự nhiên khu vực cung Tật Ách bị xạm đen thì đó là điềm báo trước bị trọng bệnh. Nếu các bộ vị quan trọng khác như Ấn Đường, Lông Mày, cặp Mắt đều ám đen thì có thể chết vì bạo bệnh trong một tương lai gần.

10. CUNG THIÊN DI (h.9/7)

Vị trí của cung Thiên Di ở hai bên phía trên của góc trán (trong thuật ngữ của nhân tướng học, khu vực này được gọi là Dịch Mã). Ý nghĩa chính của cung thiên Di là sự di chuyển, giao tiếp với các tha nhân không phải là thân quyên của mình. tuy nói góc trán phía trên nhưng cả khu vực lân cận cũng đều được coi trọng. Nếu khu vực Dịch Mã và kế phía dưới đó là Thiên Thương đầy đặn, cân xứng và sáng sủa thì đi xa làm ăn có lợi, được ngoại nhân giúp đỡ. Nếu khu vực Ngư Vĩ (đuôi Mắt) tươi đẹp thì đến già vẫn có triển vọng ngao du xa nhà một cách hanh thông. Nếu khu vực Dịch Mã lõm, lệch thì suốt đời đi xa chỉ chuốt lấy thất bại, người ngoài hờ hững. Nếu bộ phận trán và Địa Các lệch lạc, không cân xứng thì do ở chổ ngay từ căn bản Dịch Mã bị mất thăng bằng, nên kẻ đó suốt đời lông đong, không yên chổ.

11. CUNG PHÚC ĐỨC:

Hiện nay theo chổ hiểu biết của soạn giả thì có hai thuyết trái ngược về cả vị trí lẫn ý nghĩa.

a. Thuyết thứ nhất: Được các sách cổ điển về tướng học như Ma Y thần tướng toàn biên, Thủy kinh tập và gần đây như Nghiên Nông Cư Sĩ trong sách Quan nhân tử vi của cung phúc đức nằm ở hai bên má chạy dài từ Thiên Thương xuống đén tận cùng của khuôn mặt.

Về ý nghĩa, cung Phúc đức cho phép dự đoán hy vọng về công danh, phú quý (do các bộ vị khác thể hiện) có thể có nhiều xác suất thành tựu trong thực tế hay không căn cứ vào kinh nghiệm của cổ nhân thì nếu các cung

khác tốt mà cung phúc đức xấu thì sự thành tựu thực tế của cá nhân dó bị suy giảm hẳn hoặc mất đi. Ngược lại nếu Cung Phúc đức tốt, các cung kia xấu thì sự xấu đó có thể nguy hại rất nhiều.
Đại khái là cung Phúc đức đầy đặn, cân xứng (trong ý nghĩa là cả hai bên phải, trái không mất quân bình quá rõ rệt), Khí Sắc tươi tắn thì chủ về phú quý dễ thành. Cằm tròn, trán hẹp, thuở thiếu niên gặp nhiều vất vả, trán rộng tốt mà Cằm nhọn hẹp thì về giá lận đận. Nếu các bộ vị chủ về các cung khác không mấy tốt đẹp, nhưng cũng không xấu lắm mà được mày cao, Mắt sáng thì vận số bình thường. Trái lại, vẫn trường hợp trên mà chân Lông Mày ăn lan xuống tận bờ Mắt, Tai có Luân Quách đảo ngược vị trí mà không thuộc loại Hỏa hình nhân thì đối với kẻ đó chẳng nên đề cặp đến chuyện phúc đức làm gì vô ích.
b)Thuyết thứ hai: Thuyết này mới được đưa ra trong mấy năm nay do hai nhà tướng học hiện tại là Tô Lãng Thiên và Kiến Nông Cư Sĩ chủ xướng. Theo hai vị trên, vị trí của cung Phúc đức nằm ở phía trên phần cuối của cặp Lông Mày, giới hạn phía dưới là chân mày, phía trên vào khoảng trên dưới một phần tay. Ý nghĩa chính của nó là cho phép ta đón được sự may rủi có tính cách bất định của tài vận (tùy theo sự thay đổi của cách cấu tạo và Khí Sắc của khu vực trên, thời gian dự đón có thể lâu hay mau trước khi sự kiện xảy ra (h. 9/8)

Bộ phận kể trên có thịt, Sắc thái Thanh khiết được coi là điểm tốt cho việc mưu cầu tài lộc. Ngược lại, có thể nói kẻ đó ít hy vọng giàu có. Bộ phận chỉ vị trí cung phúc đức bị vằn hoặc sẹo tự nhiên hoặc nốt ruồi thì phải giải thích là rủi nhiều hơn may trong khi phối hợp với các cung khác để luận đoán các hung

12. CUNG TƯỚNG MẠO:

Vị trí là toàn bộ khuôn mặt bao gồm tất cả mọi bộ vị, toàn thể các cung phối hợp lại. Về điểm này, Cung tướng mạo cho ta một khái niệm khái quát về những nét trội yếu nhất của một cá nhân và tùy theo điểm trội yếu đó liên quan tới cung nào trong số 11 cung kể trên, ta sẽ biết được chiều hướng chính về mạng vận của kẻ đó sẽ đi về đâu và theo duổi hoạt động nào thì khả dĩ có nhiều triển vọng thành tựu nhất.

Trở về các nguyên tắc căn bản của phép xem tướng (coi phần: 10 nguyên tắc căn bản cổ điển của phép xem tướng). Nhưng ở đây xét riêng về mặt các cung chúng ta chỉ cần định sự phối hợp Tam Đình, Ngũ Nhạc, Ngũ Quan có cân xứng không mà thôi.

Riêng về phần Phụ Mẫu, tướng học không xếp chung một cung. Muốn biết về cha mẹ sách Ma Y tướng pháp toàn thư khuyên ta nên quan sát phần Nhật và Nguyệt giác "Hai khu vực này cao nổi, sáng một cách Thanh khiết tự nhiên thì cha mẹ trường thọ, khỏe mạnh. Ngược lại cha mẹ thường hay

đau yếu (hoặc mất sớm nếu
thấp hãm và có ám Khí tự nhiên và kéo dài từ lúc sơ sinh). Nhật giác mà thấp hơn Nguyệt giác thì cha mất trước mẹ. Trường hợp ngược lại thì mẹ mất trước cha. Ngoài hai vị giác ra cần phải quan sát cả vị thế cân xứng của hai Lông Mày nữa (vẫn theo nguyên tắc: Lông Mày trái chỉ cha, Lông Mày phải chỉ mẹ) cả hai cùng một chiều hướng ý nghĩa với hai giác. Chỉ khi nào hai Lông Mày và hai khu vực Nhật và Nguyệt giác phù hợp nhau, sự dự đoán mới tạm gọi là chính xác trong phạm vi của cung phụ mẫu. Hơn nữa, việc dự đoán các hung của cha mẹ cũng phải đạt trong phạm vi tổng quát của cung Phúc đức và nhất là cung tướng mạo.

* Nhật giác là góc trán bên trái phía trên, Nguyệt giác là góc trán bên phải. Đôi khi người ta còn gọi Nhật giác là Tả giác, Nguyệt giác là Hữu giác.

TRÁN

1. ĐẠI CƯƠNG:

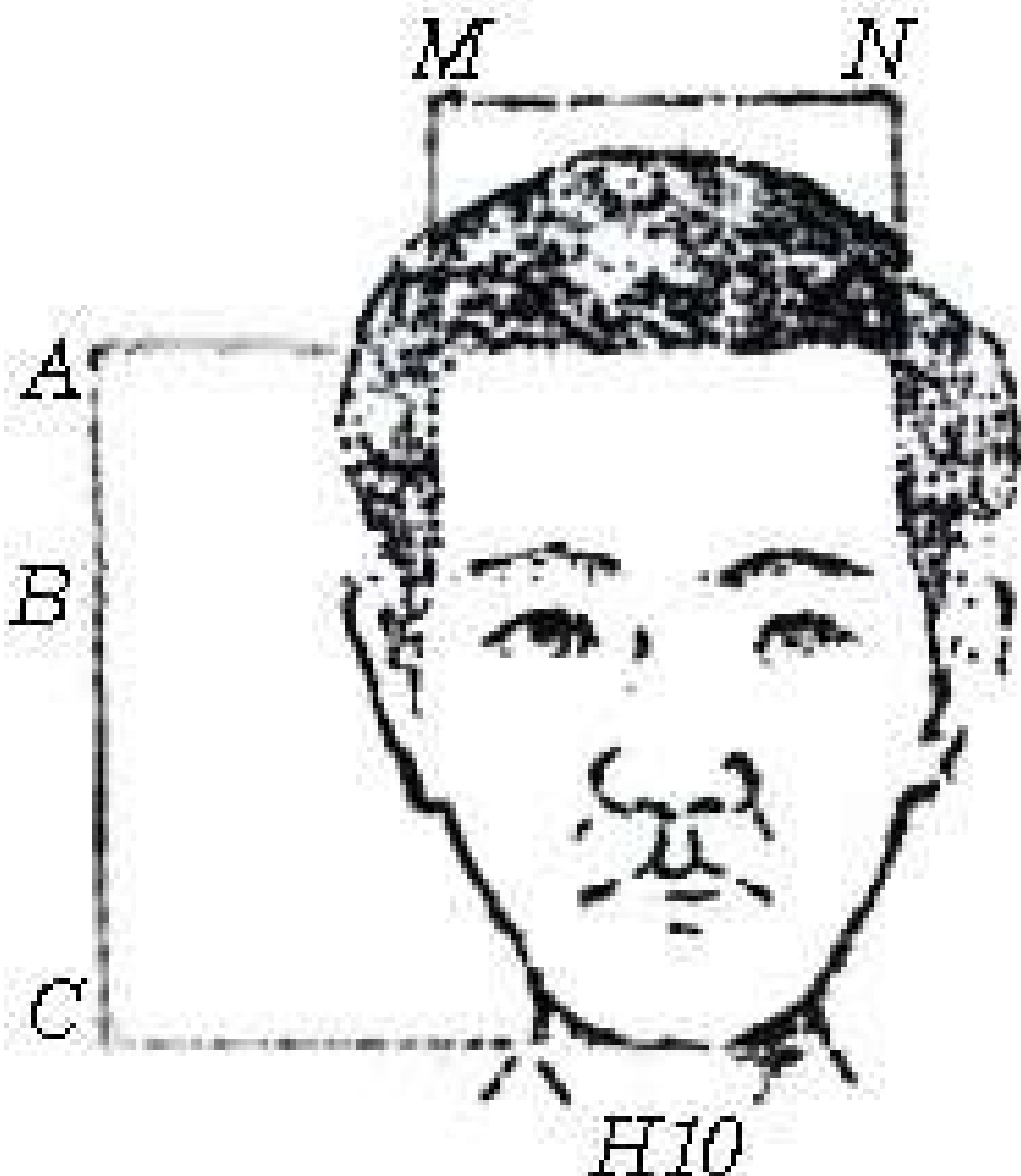
Trán là phần mặt của Thượng Đình. Trong lãnh vực cốt tướng học, Trán là phần bạo bọc phía ngoài của tiền não bộ. Vì tiền não bộ được y giới công nhận là chủ về trí tuệ nên giữa sự cấu tạo và phát triển của tiền não bộ và hính dáng của Trán có liên quan mật thiết với nhau. Do đó xét về trí tuệ con người rộng hẹp, sâu, nông không gì bằng xét hình dạng của Trán. Thông thường Trán cao rông, đầy đặn và ngay ngắn là biểu thị của trí tuệ cao thâm vì khái quát lực, thống nhất lực và quan sat lực phát triển mạnh mẽ khiến người ta dễ dàng quyết đoán kịp thời và chuẩn xác. Thành công và đắc lợi là ở chỗ đó. Trái lại, kẻ đầu óc trì độn hay do dự bất quyết hoặc nhận định thiếu sót thường bỏ phí nhiều cơ may vận tốt. Do đó về mặt mạng vận, tướng học cổ điển gọi trán là Quan lộc cung thật là có ý nghĩa. trán rộng và cao thì đường công danh rạng rỡ, còn hẹp và thấp thì Quan lộc diên tri và trí tuệ bất túc.

Nhưng trán rộng hay cao, hẹp hay thấp là do sự cấu tạo tiên thiên, không do cá nhân quyết định, may mắn thì được trán tốt, tức là bẩm thụ được trí tuệ cao viễn, chẳng may thì ngược lại. Bởi vậy trán còn biểu thị cung Phúc đức của môt cá nhân, Phúc đức rộng hay hẹp, dày hay mỏng có thể do trán thể hiện một phần lớn.

2. CÁC DẠNG THỨC CỦA TRÁN:

Nếu ta gọi AC là chiều dài khuôn mặt và MN là bề ngang rộng nhất của trán thì ta sẽ có một tiêu chuẩn để định trán cao hay thấp và rông hẹp như sâu (h. 10)

Nhìn một cách tổng quát ta phân biệt được trán cao và rộng, trán thấp và trán hẹp,



H10

trán lồi và Trán vắt... Trên thực tế các loại trên lại pha trộn với nhau tạo thành muôn vàng hình dáng dị biệt. Trước khi đi sâu vào chi tiết cần phải phân biệt thế nào là dài và rộng. Thông thường, bề ngang khuôn mặt bằng chiều dài tính từ khoảng giữa 2 đầu Lông Mày tới Cằm (xem h. 10). Qua tiêu chuẩn mẫu đó thì coi là rộng, dưới tiêu chuẩn đó bị coi là hẹp. Về chiều cao của trán, đối với người Thanh niên và không sói đầu quá sớm thì bằng một nữa chiều dài từ khoảng giữa 2 đầu Lông Mày tới Cằm. trên mức độ đó là cao, dưới mức độ đó coi là thấp.

1. AB = 1/2 BC tiêu chuẩn MN = BC trung bình
2. AB > BC/2 Trán cao AB < BC/2 Trán thấp
3. MN >BC Trán rộng MN <BC Trán hẹp mơ mộng, thiếu thực tế.

2.1. Trán rộng :

Bề ngang rộng, phẳng, có bề cao trung bình biểu thị đặc tính bị động củ trí tuệ. Người có trán rộng mà thấp là kẻ có trí nhớ dai, khả năng ghi nhận các sự kiện cụ thể rất mạnh, nhưng óc phân đoán không hoàn hảo. Họ chỉ suy luận và phán đoán một cách cụ thể. Óc tưởng tượng của họ chỉ lập lại các hoàn cảnh đã trải qua chứ không kết hợp được để sang tạo ra những hình ảnh mới. Nói một cách tổng quát, đối với một người có trán trung bình hoặc hơi thiếu bề cao, mà lại rất rộng bề ngang thì có thể quyết đoán rằng người đó có khả năng phát triển kiến thức về chiều rộng nhưng không đủ khả năng phát tiển về chiều sâu. Nếu phần dưới của trán, giáp ranh với Lông Mày, lại bằng phẳng và chiếm phần trội yếu thì kẻ đó thiếu hẳn trí tượng cần thiết để có thể tiên liệu được các hậu quả sẽ xảy tới trong tương lai do việc làm hiện tại của mình. Ngược lại nếu phần trên của trán quá rộng so với toàn bộ trán thì kẻ đó quá thiên về tưởng tượng.

2.2. Trán cao:

Trán chỉ có bề cao mà bề ngang xấp xỉ ở mức trung bình thì đặc điểm của trí tuệ sẽ là sự phát tiển của óc phán đoán, tập trung tư tưởng dễ và có khả năng sáng tạo (óc tưởng tượng khá dồi dào). bề ngang càng thu hẹp ở khu vực qunh mi-cốt đi đôi với sự phát triển quá đáng của phần trên sẽ là dấu hiệu của sự tưởng tượng xa với thực tế, sự lĩnh hội chỉ ở trong lĩnh vực siêu hình hoặc không tưởng. Nếu Trán được phát triển cả bề ngang lẫn chiều cao thì thường thường là kẻ đó được thiên phú trí tuệ thâm viễn và hoàn hảo: óc quan sát khả năng lĩnh hội và trí tưởng tượng sáng tạo phong phú dễ thích ứng với hoàn cảnh thực tại. Tuy nhiên, các đức tính trên muốn được phát huy và trở thành hữu dụng lại còn phải tùy thuộc phần lớn vào cách cấu tạo chung của khuôn mặt, sự cân xứng của các bộ vị và nhất là đặc tính về phẩm chất của các bộ vị căn bản. Sự rộng hẹp cao thấp chỉ là dấu hiệu về lượng chưa đủ để xác định rõ ràng. Ngược lại, nếu kẻ mà Trán vừa hẹp, vừa thấp là kẻ trí tuệ bị giới hạn tới mức tối đa. Mọi khả năng quan sát, lĩnh hội và phán đoán đều ở mức dưới trung bình. Các nhận xét của họ hoàn toàn dựa vào các sự quan sát nhãn tiền về các sự vật cụ thể hữu hình. Ngoài 4 trạng thái: cao, thấp, rộng, hẹp, Trán còn có thể có một trong các hình dạng sau đây tùy theo cách phối trí của chân tóc.

2.3. Trán vuông



Trán có hình thể vuông vức (h.11) là dấu hiệu bề ngoài của sự trọng thực tiễn. Vuông cạnh mà cao rộng là đặc tính của tinh thần thực tiển và có khả năng thực hiện các quan niệm của mình. Phần lớn các khoa học gia, kinh tế gia, thực nghiệp gia đều có loại Trán kể trên. Nếu Trán thấp hẹp mà lại có góc cạnh vuông thì trỏ óc trọng thực tiễn hoặc chỉ nhận thức được những điều thực tiễn năng tiền nhỏ hẹp.

2.4. Trán có góc tròn



Hai góc trên của Trán nẩy nở và không có tóc tạo thành hai góc tròn khá rộng khiến phần Trán tiếp giáp với chân tóc trông giống chữ M (h.12)

Loại Trán này nếu cao rộng là đặc tính của khả năng văn học, nghệ thuật thiên bẩm. Đối với các hoạt động vật chất thường nhật loại người có Trán như trên thường có ý coi rẻ nên không thích ứng với các nghề thực dụng. Ở những người Trán thấp hoặc hẹp, dạng thức trên của Trán trỏ Khía cạnh tiêu cực của khả năng thẩm mỹ và nghệ thuật: cảm thấy được cái đẹp nhưng không có khả năng diễn đạt hoặc thực hiện. Trán hình dạng này biểu thị trí tuệ bất túc trong nhiều trường hợp, khả năng trí tuệ dễ dàng hướng dẫn hành động trong lãnh vực thực tiễn quen thuộc, nhưng nếu một nghịch cảnh xảy ra, người đó sẽ không biết phản ứng thích nghi với hoàn cảnh mới và sẻ lúng túng không tiìm được cách giải quyết ổn thỏa tinh thần luôn luôn bị ám ảnh.

2.5. Trán gồ (lồi)

Ta phân biệt ba loại.

a) Gồ phần giữa (h.13)



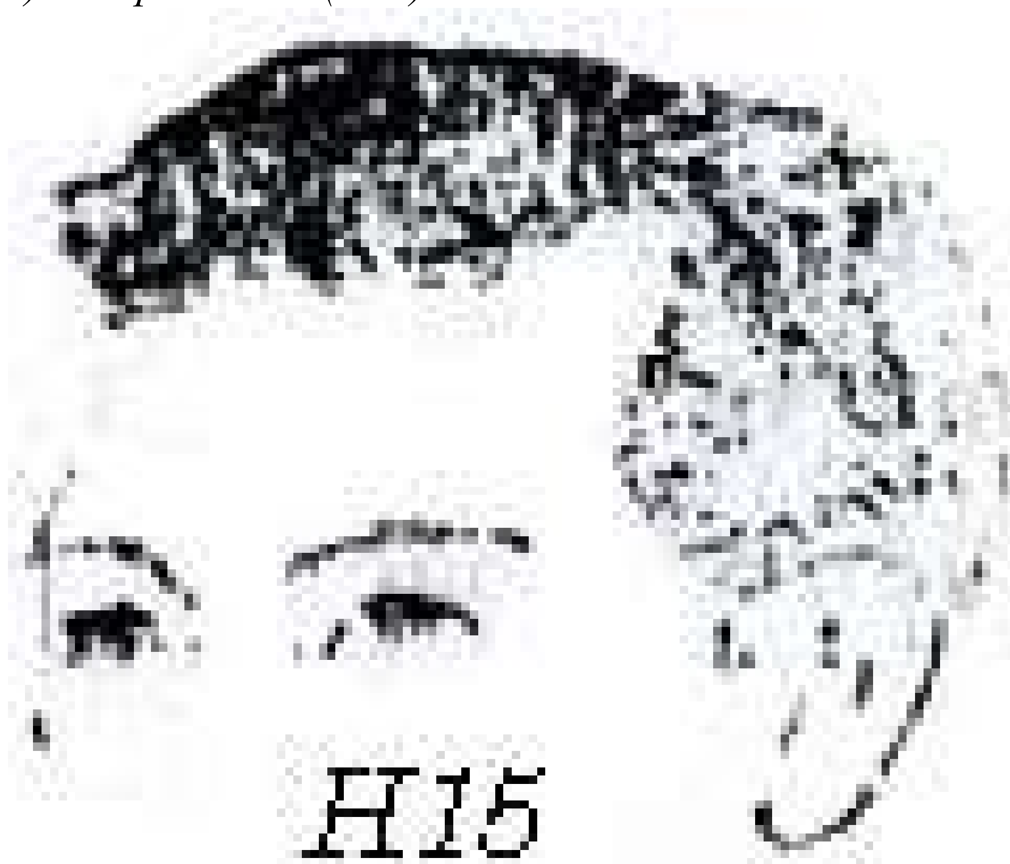
Trán gồ lên ở phần giữa mà toàn bộ Trán lại thấp (tức là dưới mức trung bình) hẳn thực tế. Loại người này không bao giờ vạch ra được một kế hoạch khả dĩ thực hành được.

b) Trán gồ và ở hai phần trên dưới (h.14)



Nếu phần lọm ở giữa Trán chỉ vừa phải, phần gồ trên dưới cũng ở mức vừa phải thì sự lúng túng sẽ có thể vượt qua sau một thời gian nghiền ngẫm. Quá nổi bật, thì sự lung túng đó đưa đến sự bất quyết, bần thần và có thể là sự ù lì.

c)Gồ ở phần dưới (h.15)



Thông thường, nếu Trán ở mức trên trung bình về cả cao lẫn rộng, dấu hiệu này cho biết là kẻ đó có óc thông minh dựa trên dữ kiện do tất cả mọi cơ năng đem lai và dùng làm nền tảng tiến khởi cho các hoạt động. Kẻ đó không thích đi sâu vào chi tiết và không trọng khuôn sáo. Nếu phần này đi đôi với phần mi cốt nẩy nở đều và cao vừa phải, chủ về cá tính rất mạnh nhưng kém phần hàm dưỡng Tính bạo tháo, dám nói dám làm những điều mới lạ độc đáo. Đi đôi với Trán cao rộng và vát về sau, kẻ đó rất tự tin, thích hành động mạo hiểm, nên cổ tướng pháp mệnh danh là "Bất năng tòng tục, dũng cảm, háo vi phi: Không thể sống theo thói thường, có tính dũng cảm, thích làm những gì tự cho là hợp đạo lý khi cần bất tuân luật lệ triều đình".

2.6. Trán tròn: (h.16)



Cao mà tròn, đầy đặn và điều hòa là kẻ đầu óc thông tuệ. Phụ nữ mà có loại trán này thì đối với vấn đề hôn nhân đòi hỏi một mối tình lý tưởng nên khó được mãn nguyện. Do đó sau khi kết hôn dễ làm cảnh chia ly.

Đàn ông chủ về tự tư, tư lợi quá đáng, khó sống chung với thân tộc cho nên ly hương lập nghiệp mới dễ phát huy được tài năng, toàn diện.

2.7. Trán lẹm (h1.7, h.18)



H18



Trán thu hẹp dần cả về bề ngang lẫn bề cao tính từ mi-cốt trở lên. Theo nhận xét các nhà tướng học Nhật Bản hiện nay là Thạch Lông tử Thi trong cuốn Quan tướng học đại ý thì chính vì não bộ thiếu phát triển nên xương sọ cũng bị thiếu tăng trưởng mà thành ra hình dạng như trên.

Trán lẹm là dấu hiệu bề ngoài của trí tuệ và tình cảm thô lậu, nên hành động, ngôn ngữ không hơn gì người man dã dù rằng có được giáo hoá cũng bằng vô ích, vì những kiếm khuyết trí tuệ có tính cách tiên thiên nói trên.



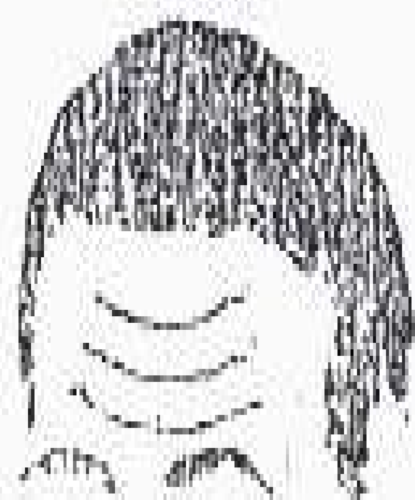
Trán thì khi nhìn thẳng thì thấy cân xứng, nhìn nghiên thì thấy hơi lõm là dấu hiệu rõ rệt nhất của sự nổ lực trí tuệ. Sự nỗ lực đó rất dễ dàng nếu sự sai biệt giữa các phần lồi lõm đó hòa hợp thích đáng (h.19) và nếu sự kiện trên phối hợp với trán cao, rộng ta có thể tiên đoán rằng đó là một cá nhân thông minh một cách tế nhị, nhớ lâu những điều cần nhớ, có thứ tự về tư tưởng, óc suy luận và tập trung tư tưởng chính chắn nên phán đoán chuẩn sát hơn người thường. Về lĩnh vực quan sát, người đó lưu ý đến hình dạng, vị trí cách phối trí và sự cân xứng hơn là về màu Sắc của sự vật. Họ có khuynh hướng trừu tự hóa, suy quả cầu nhân, có khả năng tổng quát háo và hệ thống hoá việc giải thích sự vật cụ thể cũng như siêu hình. Ngược lại, Trán chỉ cao rộng nhưng phẳng lì như mặt bàn chứ không có sự lồi lõm tối hiểu để có thể nhìn thấy từ xa một cách hòa hợp là dấu hiệu của sự hời hợt, thiếu hẳn sự sâu Sắc, tư tưởng khó có thể tập trung vào một số trọng điểm cần thiết. Do đó sự phán đoán thường thiên lệch vì thiếu dữ kiện cần thiết.

3. Ý NGHĨA VẬN MỆNH CỦA TRÁN :

Trong đoạn dạng thức của trán, chúng ta có suy diễn những ý nghĩa thuộc về tính tình và trí tuệ. Thật ra, trán không phải chỉ có hai ý nghĩa đó mà còn có nhiều ý nghĩa vận mệnh rất phong phú. Vận mệnh con người trên trán đã được khảo sát trong các chương nói về Thiên Đình, nói về các bộ vị ở Thiên Đình như Thiên Trung, Thiên Đình, Trung Chính nói về cung Quan Lộc, cung Thiên Di. Tác giả không nhắc lại ở đây để tránh sự trùnh dụng và rườm rà.

4. CÁC VẰN TRÁN:

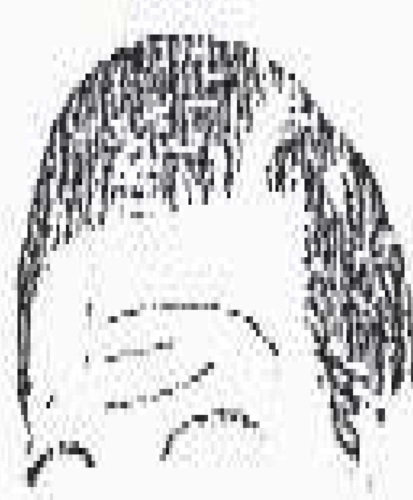
Các vằn trán chỉ có tính cách phụ đới và không mấy ý nghĩa về phương diện mạng vận khi quá tuổi trung niên. Nhưng nếu trong tuổi Thanh niên mà vằn trán xuất hiện rõ rệt thì đó lại là điềm đáng lưu ý. Do đó những vằn trán nói ở đoạn này chỉ có nghĩa nhiều đối với tuổi Thanh xuân mà thôi (các phụ đồ ở hình 20)



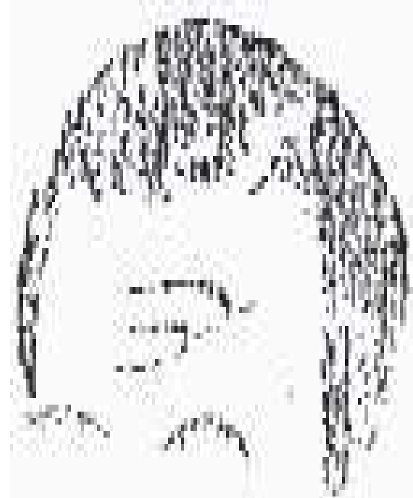
h. 20/1



h. 20/2



h. 20/3



h. 20/4



h. 20/5



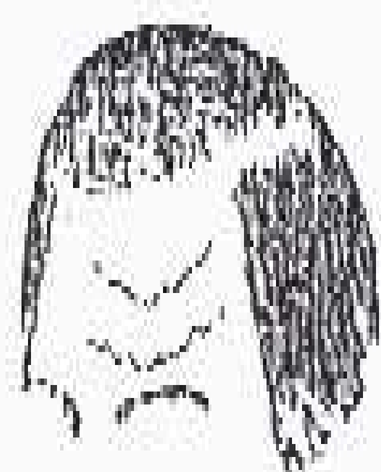
h. 20/6



h. 20/7



h. 20/8



h. 20/9

Đứng về phương diện quan sát phổ thông, đại đa số ngươi Á-Đông thường có 3 vằn trán và tướng học khi khảo cứu về vằn trán đã dựa vào đa số kể trên. Ba vằn trán tính từ trên xuống dưới là: Thiên văn, Nhân văn, Địa văn với các ý nghĩa tương tự như sau:

- Thiên văn: chủ về tôn trưởng, người trên
- Nhân văn: chủ về bản thân
- Địa văn: chủ về thuộc hạ, những người dưới mình.

Bởi vậy theo tướng học Á-Đông, 3 vằn trán xuất hiện rõ ràng không đứt đoạn tương xứng đoạn tương xứng và có chiều hướng đi lên được coi là các tướng vì dung hòa được cả 3 yếu tố: sự nổ lực của bản thân, sự giúp đỡ của người trên, kẻ dưới (h. 20/1).

Trường hợp 3 vạch ngang không bình thường lên cũng được xem là cát tướng nhưng thứ bậc kém hơn (h. 20/2).

Bất cứ đường nào thuộc về Thiên văn, Nhân văn, Địa văn đều phải dài, rõ, không đứt đoạn và vắt ngang trán mới được xem là hợp cách. Thiên văn rõ ràng tươi đẹp chứng tỏ mạng vận lúc nhỏ thường được tôn trưởng, thương yêu giúp đỡ, ra đời được thượng cấp quí mến. Nhân văn hợp cách trong một khuôn khổ chung hoàn hảo của trán, biểu thị vận mạng, công danh của người đó đều do dự họ khai sáng, không nhờ cậy vào ai. Địa văn rõ ràng và dài hợp cách chủ về kẻ đó được những người dưới tay tận tâm giúp đỡ mà nên sự nghiệp.

Ngươc lại Thiên văn không rõ ràng là kẻ không được người trên hổ trợ, Nhân văn
không rõ ràng hoặc đứt đoạn là kẻ tính tình cáu kỉnh, hay gây gổ, Địa văn không ra gì thì kẻ đó khó cùng người dưới hợp tác chân thành.

Dưới đây là ý nghĩa và sơ đồ của một số các vằn trán thường có:

* Có đủ cả ba đường nhưng hoặc Thiên văn hay Nhân văn hay Địa văn không song hành (h. 20/3 và h. 20/4)thì kẻ đó sẽ gặp hoặc người trên hoặc kẻ dưới không giúp ích gì được cho mình, đôi khi còn gây rắc rối nữa.

* Cả ba đường đó rõ, hợp cách nhưng có một đường thẳng từ Ấn Đường chạy lên cắt đứt như hình chữ vương (h. 20/5) được coi là một dấu hiệu tốt chủ về trí tuệ thông minh khoát đạt, ý trí kiên cường, nhưng đứng về mặt vợ chồng: bất hòa dễ đưa đến đổ vở vì Nhân văn tạo thành với đường thẳng đó một hình chữ thập, tượng trưng cho sự phu thê ly tán.

* Chỉ có đường Nhân văn rất dài, sâu mà không có Thiên và Địa văn: Chủ về huynh đệ bất hòa, ở chung một mái nhà dễ gây xung đột, đối với vợ, kẻ đó cũng thường hay gây gổ. Nếu cả hai vợ chồng đều có loại vằn trán này thật là đại bất hạnh trong cuộc sống lứa đôi (h.20/6).

*Chỉ có Thiên, Địa văn mà không có Nhân văn hay có mà quá mờ nhạt, ngắn: chủ về kẻ đó dễ bị những người xung quanh chi phối (h.20/7)

* Vằn trán như vết rắn bò (xà hành) có thể liền (h.20/8) hoặc đứt đoạn chủ

về tuổi ấu thơ bị nhiều nghịch cảnh, không được hóa thuận với tôn trưởng, thân thể suy nhược, tư tưởng bi quan. Đối với đàn bà, chỉ dấu trên càng có ý nghĩa sâu Sắc hơn.
*Vằn trán hình hạc (h.20/9) vì trông tương tự như chim hạc đang bay là dấu hiệu của kẻ lãnh đạm với danh lợi vật chất, chỉ thích suy nghĩ, thần kinh suy nhược, kém giao tế. Trong nhãn quan của nữ giới, đàn ông có vằn trán hình hạc là kẻ rất lãnh đạm với thú vui chăn gối.

Chương thứ hai

LÔNG MÀY

I. TỔNG QUÁT VỀ LÔNG MÀY

a. Các đặc tính của Lông Mày:

Về phương diện cáu tạo cơ quan bộ vị, Lông Mày được cổ tướng học gọi là Bảo thọ quan.

Đem chiêm tinh thuật ứng dụng vào tướng số, Lông Mày phải được mệnh danh là Kế Đô, Lông Mày trái được gọi là La Hầu. Trong phép đoán lưu niên vận hạn dựa vào các bộ vị trên mặt Mày trái được gọi là Thái Hà, Mày phải là Phồn Hà.

Căn cứ vào cốt cách con người để định Thanh Trọc (qua việc phân bố một số bộ vị thành nhiều học đường) Lông Mày được gọi là Ban duẩn học đường.

b. Các đặc thái của Lông Mày:

1 - Lông Mày đúng cách

Sợi Lông Mày có đường kính tương tự như đường kính sợi tóc được coi là đúng cách về hình dạng, khoảng cách của chúng cũng tương đương với khoảng cách giữa các sợi tóc.

2 - Lông Mày thưa

Sợi Lông Mày lớn bằng sợi tóc, khoảng cách giữa các sợi Lông Mày bằng khoảng
cách của các sợi lông chân, tay thì gọi là Lông Mày thưa.

3- Lông Mày nhạt và mỏng

Sợi Lông Mày nhỏ lại vừa ngắn như các sợi lông măng nhình xa tưởng như không có nên gọi là Lông Mày nhạt và mỏng.

4- Lông mầy đậm, thô

Sợi Lông Mày to bằng sợi lông Mũi thì gọi là sợi Lông Mày thô, Thường thường nếu sợi Lông Mày bằng sợi tóc nhưng khoảng cách giữa những sợi Lông Mày bằng nhau hơn là khoảng cách các sợi tóc thì đó gọi là Lông Mày đậm. (Trường hợp này tướng pháp gọi là Trọc Trung Hữu Thanh). Cũng có trường hợp khoảng cách giữa các sợi Lông Mày bằng khoảng cách giữa các sợi tóc nhưng vì sợi thô nên Khít lại với nhau cũng gọi là đậm. Trường hợp này mới gọi là Trọc.

II. CÁC Ý NGHĨA CỦA LÔNG MÀY :

a) Tương quan giữa Lông Mày và cá tính.

Lông Mày liên quan mật thiết với cặp Mắt, giúp cho người ta định rõ được tinh thần con người về mặt trí tuệ. Cho nên coi tướng Lông Mày không nên tách rời ra khỏi cặp Mắt.

1. Thông minh tổng quát

Lông Mày cong và dài quá Mắt, trông bóng bẩy và không rộng. Không hẹp là biểu thị thông minh, mẫn tuệ. Nếu dài vừa phải thì cần phải có nốt ruồi ở

giữa chân mày mới đắc cách. .

2.Thông minh, đa tài và khéo léo

Lông Mày thanh tú, dài quá Mắt, hướng Lông Mày mọc từ đầu Mắt hướng về cuối Mắt, mọc kín xương chân, không lan lên trên, không rủ xuống phía Mắt, biểu thị tâm tính trung hậu, thông minh, nhãn quan rộng rãi.

Nếu Mắt mờ và nhỏ: các đức tính trên chỉ có tính cách tiêu cực, chỉ biết thưởng lãm, cảm thông mà không đủ sức làm đến nơi những điều mình nghĩ.

Nếu Mắt sáng lớn thì các đức tínhtrên trở thành tích cực, thực thì được tất cả sở nguyện. Khéo léo chân tay trong tất cả mọi công tác trí óc lẫn tay chân; đuôi Lông Mày càng cao thì các đặc thái trên càng rõ.

Vẫn những đặc tính trên nhưng nếu chiều dài của Lông Mày ngắn dần thì các đức tính trên cũng bị giới hạn dần lại.

3. Thông minh hiền hòa

Lông Mày đẹp rũ xuống phái Mắt và hình dạng Lông Mày như cánh cung.

4. Cứng cỏi, ngoan cố, ngu độn

Lông Mày có sợi trung bình, đẹp mà mọc ngang là kẻ tính tình cứng cỏi, hay câu nệ nhưng còn biết thị phi.

Lông Mày ngắn mà mọc ngược là kẻ tính tình ngoan cố, ưa cãi lý.

Lông Mày thưa ngắn (hoặc mịn nhưng xoắn lấy nhau hoặc mọc ngược chiều mà ngắn) mà ánh Mắt vô thần là kẻ ngoan cố và ngu độn.

5. Cô độc, quả giao

Lông Mày ngắn không tới đuôi Mắt: tính nết ưa cô đôc, không thích giao du thân mật với mọi người. Do đó không có bạn tâm giao.

6. Hào sáng phóng khoáng

Lông Mày mịn đen bóng, mọc che kín hết xương Lông Mày mà dài hơn hoặc bằng

chiều dài của Mắt, đuôi Lông Mày cao hơn đầu Lông Mày, các sợi Lông Mày xuôi theo chiều thuận và phủ lên mi-cốt như hình dạng mái ngói: giữa mi-cốt lông mọc rồi hai bên thấp dần là biểu thị tâm tình hào sáng, phóng khoáng, không cậu nệ tiểu tiết. Nếu Lông Mày thưa, thô hoặc quá to bề ngang thì là kẻ cuồng phong.

7. Mềm mỏng, nhu thuận

Kẻ tính tình nhu thuận, dễ bị người thuyết phục thì Lông Mày vòng cung, đầu và đuôi nhọn, nhỏ so với phần giữa hoặc hơi cong mà đầu chân mày cao, đuôi Lông Mày xuống thấp hơn đầu.

8. Tham lam, dâm dật

Đặc trưng của tham lam, dâm dật là loại Lông Mày hoặc mịn và rối như tơ vò hoặc nhỏ bản và cong vút như mây ngàn.

9. Tàn nhẫn, háo sắt

Lông Mày thô, mọc thẳng đứng hoặc mọc hướng lên phía trên là kẻ thần Khí cương bạo, tính tình tàn nhẫn, háo sắc, ưa đấu tranh bạo lực, Sách Nhân

Luân đại thống phú có nói: "Lông Mày mọc ngược mà thô là kẻ tính hay đa sát, dữ như lang sói". Nhưng, đặc tính trên chỉ trở thành hành động nếu nó đi đôi với Mắt chó sói hoặc Mắt óc lồi mà lộ hung quang. Còn không thì đó chỉ là biểu hiện của tính háo sắc tiêu cực.

Người ta thường nói "Mi thanh mục tú" là kẻ tính tình hòa nhã, thông minh.
Xem như vậy, Lông Mày và Mắt là những nơi để phát hiện ra được cá tính của con người. Phối hợp cả hai (Lông Mày và Mắt) ta có tạm đủ yếu tố để quan sát cá tính con người dưới Khía cạnh tinh. Ở đây soạn giả thấy cần phải đúc kết những điều thu thập được của tướng học về tương quan giữa Lông Mày và cá tính thành một "biểu nhất lãm" dưới đây để độc giả tiện tham khảo.
- Lông Mày dài, mịn, trông thanh nhã là biểu hiện của sự thông minh và kéo dài chân tay lẫn trong cách cư xử.
- Khoảng giữa Lông Mày có nốt ruồi là kẻ thông minh có tài bắt chước.
- Lông Mày đẹp, cong xuống như trăng non là kẻ thông minh nhưng tiêu cực, tính nết hiền hòa.
- Xương Lông Mày nổi rõ ràng và tính theo chiều dọc thì hai bờ xuôi thấp như mái nhà là kẻ cương nghị.
- Lông Mày phía trên dài hơn phía dưới và mọc lan quá mi cốt về phía trên là kẻ rất hiếu kỳ và cực đoan.
- Lông Mày bóng bẩy, mọc kín mi cốt và xuôi theo chiều từ đầu đến đuôi là kẻ tính tình hào sảng.
- Lỗ chân Lông Mày tương đối nhỏ và khít, Lông Mày dài và có chiều thẳng hơn là chiều cong là tướng thông tuệ, hiền hậu, chung thủy.
- Lông Mày cong hoặc đuôi Lông Mày là kẻ tâm tính thiện lương nhưng mềm yếu không có dũng khí.
- Mày thô nhưng có thế hoặc mọc ngược mà xoắn tít ở đầu sợi là kẻ tính tình hung bạo.
- Xương Lông Mày (mi-cốt) mọc quá rõ và hai bờ đều cao bằng phần chính giữa bất kể mày Thanh hay Trọc, đều là triệu trứng bề ngoài của hung hãm, tàn bạo, gặp việt khó thường hay gây ra đổ vỡ.
- Lông Mày mà đuôi bị khuyết là kẻ hay trí trá, gian hiểm.
- Lông Mày quá thưa thớt và mỏng là kẻ tài trí tầm thường, hay a dua nịnh hót.
- Lông Mày thưa mà đậm, hoặc đuôi Lông Mày có nốt ruồi đen là kẻ tham lam ưa trộn cắp hoặc háo dâm.
- Hai Lông Mày có hình dạng hoặc Sắc thái không tương xứng là kẻ tính tình cố chấp, quan niệm một chiều.
- Lông Mày đa số xuôi theo chiều bình thường mà lại có một số mọc thẳng

đứng hoặc mọc ngược lên hướng trên là kẻ tính tình phản trắc hoặc gặp việc khó thì mất hết Khí phách con người.
- Lông Mày ngắn hơn Mắt, thương kém về tài giao tế.
- Đầu Lông Mày có một số sợi lông mọc ngược chiều về phía Lông Mày đối diện là biểu hiện của cá tính ưa tranh đấu và ưa sát sinh.
- Lông Mày mọc dọc theo chiều ngang và hướng xuống phía Mắt biểu thị tính nết cứng rắn, cố chấp, có tà ý.
- Lông Mày đảo vị trí (chiều Lông Mày xuôi theo từ đuôi Mắt hướng về đầu Mắt) là kẻ kiên cường, không chịu cùng người khác cộng tác.
- Lông Mày trông thô và hỗn Trọc là kẻ đầu óc trì độn.
- Đàn ông mà có Lông Mày đàn bà (nhỏ, hẹp hoặc mảnh quá cứng) là kẻ tâm tính không bình thường, hay vong ơn bội nghĩa.
- Đàn bà mà Lông Mày có bề ngang quá hẹp trông như sợi chỉ. Khi nói năng mà Lông Mày cũng bất động như lúc im lìm là kẻ bất cần trinh tiết, dâm đãng.

b) Tương quan giữa Lông Mày và phú quí, bần tiện

Lông Mày cũng như Mắt giúp ta biết được quý tiện, cho nên có tên là Ban duẩn học đường. Cũng vì lẽ đó, mà tướng pháp có câu Văn danh tại mi.

1. Phú quý

Lông Mày dài quá Mắt là tướng tổng quát về phú quý.
- Lông Mày dài, mọc cao lên về phía trán, cách xa Mắt là phúquý vinh đạt.
- Lông Mày đẹp hướng lên phía Thiên Thương là tướng có phúc Khí: vừa giàu có vừa được mọi người kính nể.
- Lông Mày đen, tươi, mịn, dài bằng hoặc hơn Mắt là tướng quý hiển, dễ dàng thành danh hơn người.
- Lông Mày đẹp, sợi nhỏ như sợi tóc là quý tướng: đó là dấu hiệu cho biết tiến trình tiến triển vô hạn.
- Lông Mày đẹp, đầu Lông Mày có nốt ruồi đẹp và đen là kẻ có tướng được hưởng quan lộc cao sang hơn người.
- Lông Mày cong và dài, đẹp và mịn là tướng phú quý, danh tiến vang khắp thiên hạ.

2. Bần tiện

Đặc tính tổng quát là sợi thô, quá nhỏ, Lông Mày ngắn.
- Lông Mày quá ngắn, xấu, không tới đuôi Mắt là tướng nghèo khổ, có tiền cũng không được hưởng.
- Khoảng cách giữa bờ Mắt và Lông Mày không có hoặc quá ít cơ hồ như Lông Mày che lấp Mắt hẳn Mắt là tướng của kẻ luôn luôn khốn quẫn về tiền bạc.
- Lông Mày mà có nhiều gân nổi lên ở phía trên là tướng khốn quẫn không bao giờ kiếm được đủ tiêu.

- Mày đậm được coi là tốt nhưng quá đậm đến nỗi nhìn không thấy chân Lông Mày thì lại là tướng phá tài, dễ bị cùng quẫn.
- Hai đầu Lông Mày mọc liền với nhau thành một vệt dài duy nhất từ đuôi Mắt phải sang đuôi Mắt trái là tướng không bao giờ dư giả tiền bạc.
- Lông Mày mọc ngược mà thô là tướng bần tiện. Nếu có thêm sợi dài thì tính
hung dữ,
- Lông Mày ngắn, mọc xoắn tít và lan sát tới bờ Mắt khiến người ngoài nhìn vào thấy có vẻ sầu khổ là tướng phá tiền bạc, càng về già càng nghèo khổ.
- Đầu Lông Mày, trong tuổi Thanh niên mà có những vằn nhỏ rõ rệt là tướng nghèo hèn, suốt đời vất vả.
- Hai đầu Lông Mày có hai vết sâu rõ, thành chữ bát là tướng vất vả, suốt đời không được hưởng thụ nhàn hạ về tiền bạc.
- Lông Mày có sợi quá nhỏ và mảnh là tướng vừa nghèo vừa đê tiện.

c) Tương quan giữa Lông Mày và gia vận:

1. Gia cảnh tốt và vui vẻ:

Đời sống gia đình lúc nhỏ cũng như lúc lớn ảnh hưởng tới gia đình và thể hiện qua tính cách của Lông Mày, ta có thể biết được những nét chính yếu về gia đình vận mạng:
- Sợi Lông Mày, chiều dài Lông Mày vượt quá Mắt.
- Sợi Lông Mày cao dần và Thanh tú
- Sợi Lông Mày đen đậm nhưng đen nhuận, sáng sủa, hình dạng tổng quát của Lông Mày cong xuống như trăng thượng tuần.
- Đó là những dấu hiệu bề ngoài của kẻ có gia đình vận mạng tốt, có hạnh phúc gia đình.

Ngoài ra theo một thuyết khác khá thông dụng nhưng không được chính xác lắm là Lông Mày có thể cho ta biết được số anh em ruột đại khái như sau:
- Lông Mày đậm dài quá Mắt thì có khoảng 3 hoặc 4 anh em.
- Lông Mày đẹp, đậm đều, nhưng chỉ vừa bằng Mắt thì anh em tối đa là 2 người.
- Lông Mày bình thường nhưng nếu đặc biệt có một sợi mọc thẳng và đặc biệt dài hơn tất cả các sợi khác thì có 1 hoặc 2 anh em, có hai sợi thì 3 hoặc 4 anh em, ba sợi thì có 4 hoặc 5 anh em.
- Sơi Lông Mày trông sáng sủa, đen mịn, không thưa, không khít khao từ đầu đén cuối có khoảng cách đều đặn quân bình kể trên là kẻ có 6, 7 hoặc 8 anh em ruột.

2. Gia cảnh xấu và bất hòa:

Hai đầu Lông Mày giao nhau thì anh em ruột thường hay xung khắc. Nếu có thêm loại Lông Mày mọc đứng thẳng thì khổ sở vì anh em, có anh em không bao giờ nhờ cậy được
- Lông Mày mọc rủ xuống hoặc hướng lên chứ không theo chiều xuôi bình

thường,
sơi Lông Mày lại dài đều đều là dấu hiệu bất hạnh trong đời sống gia đình.
- Lông Mày bị đứt đoạn là kẻ không thể chung sống cùng nhà với anh em có số ly hương xuất ngoại mới khá.
- Lông Mày trông có vẻ thanh tú nhưng Mắt lờ đờ, thần sắc trì trệ là kẻ thường hay lụy vì đàn bàn, hoặc gây liên lụy cho con cái.
- Lông Mày có hình chữ bát mà Sắc hắc ám là kẻ vô duyên với quyến thuộc, có hình chữ nhất là biểu hiện của kẻ bị vợ coi thường.
- Lông Mày bên phải có một số sợi mọc dài và uốn cong là dấu hiệu mẹ chết trước cha, Bên trái là dấu hiệu cha chết trước mẹ. Cả hai Lông Mày đều có dấu hiệu trên là điềm cha mẹ đều mất sớm.
- Hai Lông Mày đều mọc không tương xứng (hoặc một bên cao bên thấp, bên xuôi bên ngược, bên thẳng bên cong, bên đậm bên lợt, bên lớn bên nhỏ…) là biểu hiện hoặc cha hay mẹ mất sớm, hoặc anh em bất hòa hoặc thân thích thờ ơ.
- Lông Mày thô, cứng thì tính tình ưa dâm dật nhưng rất hiếm con hoặc không con.
- Lông Mày rủ xuống phía dưới Mắt mà trong dáng mặt lúc nào cũng có vẻ nhăn nhó sầu muộn là tướng của kẻ khắc với vợ con, gia đình thường gặp cảnh bất hòa.

d) Tương quan giữa Lông Mày và thọ yểu:

Đối với tướng pháp cổ điển Lông Mày là một dấu hiệu rõ rệt và khả tính nhất để đón vận mạng sống con người dài hay ngắn, vì thế, Lông Mày được mệnh danh là báo thọ quan.

1. Dấu hiệu trường thọ:

- Các sợi Lông Mày phía đuôi dài hơn phía đầu.
- Lông Mày dài mà có chiều cong xuống.
- Trong tuổi trung niên mà Lông Mày có điểm vài sợi bạc, trong khi toàn bộ Lông Mày có dáng tươi nhuận
- Lông Mày đa số bình thường, đột nhiên có một số sợi mọc dài hẳn ra ở khoảng giữa. tuy nhiên, dấu hiệu này xuất hiện trước 50 tuổi là dấu hiệu sẽ chết đột ngột vì bệnh nội tạng trong vòng vài ba năm tới kể từ khi phát hiện.

2. Dấu hiệu trường thọ và khoẻ mạnh:

- Mày dài, vị trí duôi mi cốt cao dần, sợi Lông Mày đẹp và sáng sủa
- Lông Mày cân sứng về Sắc thái, dài ngắn, lớn nhỏ, vị trí, hình dạng sợi Lông Mày mọc điều đặn sáng sủa.
- Mi cốt cao vừa phải, có thế, Lông Mày đều và phía đuôi có góc nhọn rõ ràng, tươi đẹp.

3. Dấu hiệu non yểu:

- Hai đầu lông này mọc sát vào nhau, trông xa không thể phân biệt được rõ ràng là tướng yểu mệnh tự nhiên.

- Hai bên Lông Mày bất tương xứng là tướng chết yểu vì bệnh tật.
- Đầu Lông Mày cao, cuối Lông Mày thấp và dầu mi-cốt cao hẳn rồi lại trũng và mất hút vào xương trán.

III -CÁC LOẠI LÔNG MÀY ĐIỂN HÌNH

1-Lông Mày quỷ (quỷ mi)



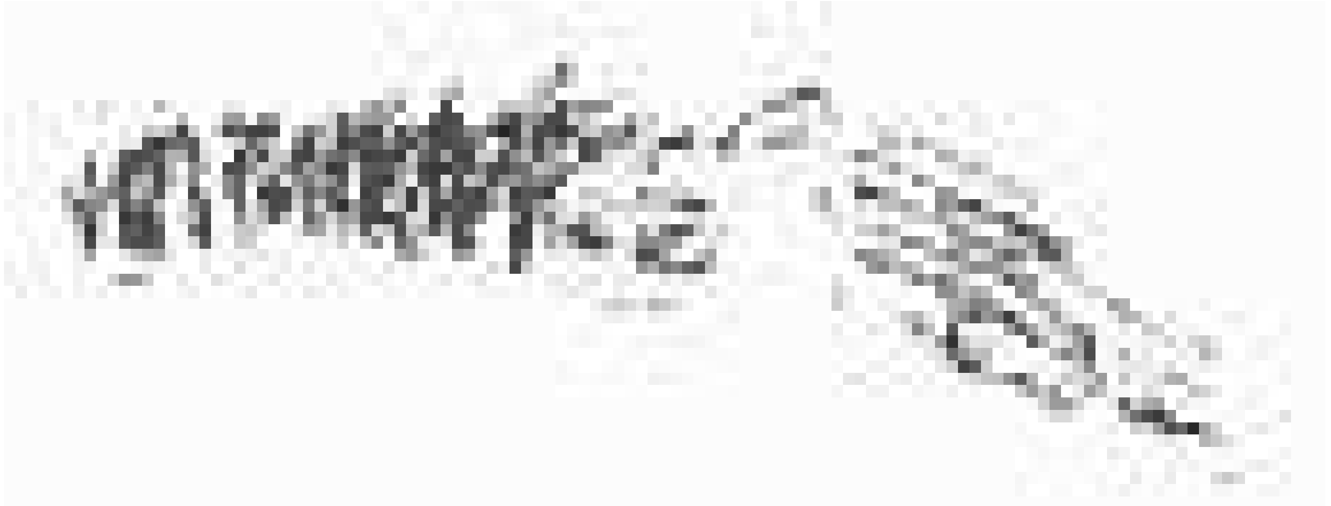
Sợi Lông Mày thô dài, có bề ngang rất rộng. Phía cuối Lông Mày có một số ăn lan xuống bờ Mắt (h21). Người có loại Lông Mày quỷ là người rất khôn ngoan, gian hiểm, tham bạo, ưa sử dụng thủ đoạn. Trong khi giao thiệp với người thường ra vẽ nhân nghĩa, nhưng thực tâm chỉ nhằm lợi dụng.

2-Mày thưa và rời rạc (Sơ tán my)



Sợi Lông Mày tương đối ngắn, thưa và khoảng cách giữa các sợi lông không đều đặn. Chiều dài ngắn hơn Mắt và hình dạng thô Trọc(H22). Về phương diện mạng vận, Lông Mày thưa biểu hiện tình bạn nhạt lẽo bình thường, tiền bạc không giữ được lâu bền mà lại lên xuống theo từng chu kỳ. Hết rồi lại có, có rồi lại hết, dù hết sức cố gắng cũng không thể thay đổi trình tự kể trên.

3-Lông Mày đứt đoạn (Gián đoạn mi)



Bất kể Lông Mày nhiều hay ít, dài hay ngắn, nếu có mọt quãng bị ngắt quãng hoặc lông ở một đoạn quá ngắn hay mờ nhạt một cách bất thường đều bị coi là gián đoạn mi (h23). Lông Mày gián đoạn có ý nghĩa rất xấu vè mặt mạng vận, kẻ có gián đoạn mi có của cũng không giữ được vì tiền bạc thăng trầm ngoài ý liệu, anh em vô duyên, không nhờ cậy được, tính tình xung khắc hoặc phải xa cách cha mẹ.

4-Mày đuôi én (Giao da mi)



Lông Mày to bề ngang, đen và đậm, hình dạng thô và phần đuôi chẻ ra hai nhánh rõ rệt trông giống như đuôi chim én(h24). . Về mặt mạng vận, từ trung niên trở đi rất xáu, có thể bị tù tội, gia sản tiêu hao, anh em bất hoà và ly tán.
H24

5-Lông Mày thưa và nhạt (Hoàng bạc mi)



Sợi Lông Mày nhỏ, màu ngả vàng, khoảng cách thưa và không đều, luôn luôn ngắn hơn Mắt. Nếu Mắt dài mà gặp loại Lông Mày này thì ngay từ tuổi trẻ tuy tiền bạc có vào nhiều nhưng ra cũng lắm, không bao giờ dưdật. Nếu Mắt hôn ám thì kẻ có Lông Mày thưa và nhạt có số chết ở quê người

6-Lông Mày chổi xể(Tảo trứu mi)



Hình dạng Lông Mày tương tự như cái chổi quét nhà(h26). Đầu Lông Mày trong Thanh tú, lông mịn, càng về phí đuôi thì càng thưa dần, phía nhọn uốn cong về phía trán. Về mặt mạng vận gia đình, Lông Mày chổi xể tượng trưng cho sự thiếu tình cốt nhục(cả anh em lẫn con cái). Hậu vận rất xấu vè cả tiền bạc lẫn gia cảnh. H26

7-Lông Mày chữ bát(Bát mi tự)



Về loại Lông Mày này có hai giả thuyết:
a) Đầu Lông Mày bình thường nhưng cuối Lông Mày chia thành hai nhánh. Một nhánh hếch lên và chiều hướng của sợi Lông Mày cũng hướng lên; còn nhánh thứ hai tẽ xuống, chiều Lông Mày cũng xuôi theo. Tóm lại, hai nhánh có chiều hướng khác nhau: một thuận một nghịch (h27). Lối phân định này được nhiều người công nhận hơn lối thứ hai. Về ý nghĩa, Lông Mày chữ bát chủ về vận số long đong nhất là các lãnh vực tình cảm, tiền bạc.
b) Lông Mày thuộc loại dài, đầu Lông Mày cao và thân Lông Mày thấp dần, đến đuôi Lông Mày thì xuống thấp gần ngang hàng với đuôi Mắt. Cả hai Lông Mày phải trái và trái hợp với nhau thành hai nhánh trông như hai nhánh chữ bát. Loại Lông Mày chữ bát thường đầu mịn đuôi thưa, càng thô và càng tản mát thì ý nghĩa lại càng xấu.

8-Lông Mày dao cau (Tiêm dao mi)



Lông Mày nhỏ, hẹp cả bề dài lẫn bề rộng có hình dạng như loại dao têm trầu thời xưa (h28), Lông Mày thô và ngắn. Kẻ có loại Lông Mày dao cau tâm địa gian hiểm, đầu óc tàn nhẫn, hung bạo, ngay cả đối với anh em ruột thịt cũng không vị tình. Người có loại long mày dao cau thường chết bất đắc kỳ tử.

9-Lông Mày la hán (la hán mi)



Mày đậm mà thô. bề ngang rất rộng và uốn hơi cong như Lông Mày các tượng La hán trong các đền chùa cổ(h29). Đây là loại Lông Mày rất xấu, tượng trưng cho sự trì trệ đủ mọi phương diện. Người có cặp Lông Mày la hán mà được cặp Mắt tốt thì vợ trễ, con muộn, tuổi trẻ gian nan vất vả. Nếu Lông Mày la hán đi với Mắt xấu hoặc nhãn thần hôn ám là điềm báo trước chết vì hình thương ở tuổi trung niên. H29

10-Lông Mày rồng (Long mi)



Lông Mày đẹp, có dáng bóng bẩy, sợi long mày dài và hơi thưa, đầu Lông Mày nhỏ, đuôi Lông Mày cao, hơi thô và cao hơn đầu (h30). Về mặt mạng vận, Lông Mày rồng phối hợp đắc cách với các loại Mắt tốt là tượng trưng cho sự đông anh em, cha mẹ sống lâu và giàu có hơn người.

11-Lông Mày lưỡi kiếm (kiếm mi)



Sợi Lông Mày mịn, khoảng cách vừa phải, bề ngang hơi nhỏ, bề dài quá Mắt. Trông xa loại Lông Mày này thẳng, đuôi ngược lên trông như lưỡi kiếm(h31). Lông Mày này biểu tượng cho tính nết cứng cỏi, học vấn sâu rộng. Về mặt gia đình, mạng vận, mày lưỡi kiếm tượng trưng cho phú quý lúc trung niên trở đi.

12- Mày lá liễu (Liễu diệp mi)



Lông Mày dài, thon ở hai đầu, trông mường tượng như lá cây liễu. Về tính chất của Lông Mày này, có vẻ hơi thô Trọc nhưng nhìn kỹ và lâu lại có vẽ Thanh tú đặc biệt (Trọc trung đới Thanh), (h32). Mày lá liễu biểu tượng tâm tính trung tín nhưng cá tính nhu thuận, dễ bị người thân chi phối hoặc khinh

mạn. Nếu gặp được người quyền quý đỡ đầu mới có thể hiển đạt được.

13-Lông Mày sư tử(Sư tử mi)



Lông Mày đậm và khá dài, thường thường bằng chiều dài của Mắt, sợi Lông Mày thô, bề ngang khá lớn và hơi cong xuống, tuy nhiên mọc khá xa bờ Mắt(h33). Lông Mày sử tử hợp với Mắt sư tử hoặc cọp tượng trưng cho sự thông minh, hoạt bát, dễ thành đạt nhưng vợ trễ con muộn, vinh hoa phú quý ở buổi vãn niên. H33

14-Lông Mày đầu mịn đuôi thưa(Tiền Thanh hậu tán mi)



Vị trí Lông Mày đầu đuôi bằng nhau, bề ngang thuộc loại hơi lớn, đầu Lông Mày có sợi nhỏ, hơi khít, mịn, bắt đầu từ phần gấp khúc trở về sau Lông Mày dài dần dần và khoảng cách thưa dần. Hình dạng Lông Mày tương tự chữ nhân(h34), trông thoáng qua thì không được tao nhã, nhưng nhìn kỹ dưới nhãn quan tướng học thì lại có vẽ Thanh tú(Trọc trung hữu Thanh). Người có loại Lông Mày trên, đỗ đạt hoặc nổi tiếng sớm nhưng tiền bạc bình thường, từ trung vận trở đi tấn phát được, Nói chung loại Lông Mày đầu mịn đuôi thưa chủ về quý mà kém thọ.

15-Lông Mày ngắn, nhỏ mà đẹp(Đoản xúc tú mi)



Lông Mày mịn, đều, bề ngang hơi nhỏ và ngắn hơn Mắt, dáng vẽ Thanh tú, hợp với khuôn mặt, cặp Mắt và râu tóc(h35). Đắc cách nói trên thì Lông Mày đoản xúc nhi tú tượng trưng sự khang kiện về cả vật chất lẫn tinh thần: tính tình trung hậu, trí tuệ sáng suốt, không hay đau ốm trong buổi vãn niên.
Tóm lại, đoản xúc mi tú thuộc hạng tiểu quý, tiền tài bình thường nhưng gia đình, vận mạng hoà thuận.

16-Lông Mày đẹp vừa phải (Khinh Thanh mi)



Đặc tính tổng quát tương tự như loại đoản xúc tú mi ở trên, nhưng bề ngang lẫn bề dài đều lớn hơn, hơi có chiều cong uốn theo Mắt và dài bằng hoặc lớn hơn Mắt, đuôi mày dài và hơi thưa(h36). Người có loại khinh Thanh mi phối hợp đắc cách với râu tóc và Mắt là tướng được mọi người vị nể, thông minh, hoạt bát, lại đói xử với kẻ xung quanh có nghĩa. H36

17-Lông Mày sâu róm(Toàn luỹ mi)



Sơi Lông Mày thô, dầy, Khít, phía đầu dựng ngược và ngắn, phía đuôi hoặc ngang hoặc hơi xuôi về phí đuôi Mắt. hình dáng thô bạo và to bề ngang(h37).

Kể hợp cách về Ngũ Quan thì dễ thành đạt về mặt võ nghiệp nhưng tính tình thô lỗ hay gây hiềm khích. Kẻ thường tục thì hoặc hình thê khắc tử hoặc bản thân lưu lạc tuỳ theo Ngũ Quan bị khuyết hãm hoặc xung khắc nhiều hay ít.

18-Lông Mày chữ nhất(Nhất tự mi)



Sợi Lông Mày mịn, đen, khoảng cách vừa phải, khá to bề ngang, dài bằng hoặc hơn Mắt và đầu đuôi bằng nhau, thẳng băng thành hình dạng chữ nhất (-) Hán tự (h.38). Lông Mày chữ nhất hợp với các loại Mắt dài và có chân quang, biểu hiện cho tâm tình nhân nghĩa, thông tuệ. Về mặt mạng vận, Lông Mày chữ nhất đắc cách tượng trưng cho sự phát đạt ngay từ thuở trẻ, gia đình thuận thảo đến bạc đầu, phú quý trường thọ ít khi có kẻ sánh kịp.

19-Lông Mày trăng non(Tân nguyệt mi)



Lông Mày có sợi vừa vặn, mịn, mọc xuôi, Sắc đen và rõ như nét vẽ, uống cong như hình dáng trăng mồng 2 mồng 3, dài quá Mắt và dáng vẽ Thanh tao (h.39). Hợp với Mắt hạc hoặc Mắt loan, Ngũ Quan toàn vẹn, tương xứng với cách cục hình hài, mày trăng non biểu tượng cho trí óc thông tuệ, nhu thuận, nổi tiếng về đường văn học và khoa bảng.
Về mặt mạng vận, gia thế, có thuyết cho rằng kẻ có mày trăng non thì cả anh em cũng điều hiển quý nhưng không có gì làm bằng.

20-Lông Mày tằm(Ngoạ tầm mi)



Sợi Lông Mày hơi thô, cong và to bản trông như dáng con tằm. Néu Lông Mày đẹp và có vẽ tao nhã (Trọc trung hữu Thanh) thì đó là biểu hiện của tính nết khon khéo, uyển chuyển, dễ thành đạt, nhưng thiếu tình thân thiết anh em.

21-Lông Mày cọp(Hổ mi).



Lông Mày xếch lên, to bản, dài bằng hoặc hơn Mắt, sợi Lông Mày thô, đuôi dài và hơi thưa(h.41)
Lông Mày cọp thường được coi là loại mày quý nếu hợp với Mắt sư tử hay cọp và chủ về các nghề có tính chất canh tranh (vũ nghiệp, thực nghiệm gia…) Lông Mày cọp chỉ nặng về tính cách quý hiển chứ không đại phú,

trường thọ, ngoài ra còn khắc anh em con cái.

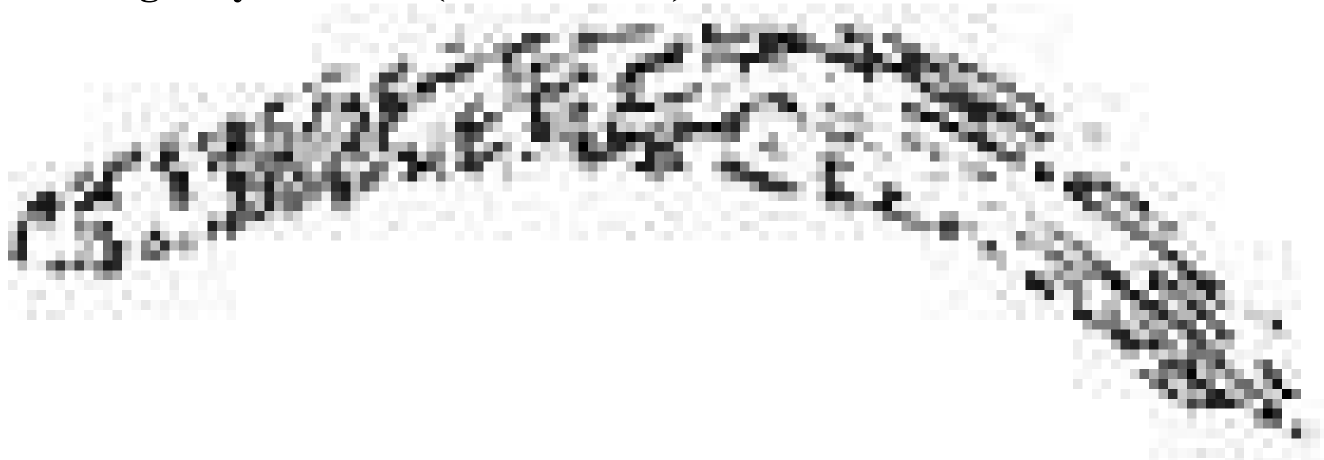
22-Mày đậm ngắn (Đại, đoản xúc mi)



Mày rất ngắn, không quá Mắt, nhưng dáng vẽ đậm và Thanh nhã, sợi nhỏ, đen và mịn. Phía đầu Lông Mày có một số sợi mọc ngang (h.42).

Về phương diện mạng vận gia đình, Lông Mày đậm, đẹp và ngắn tượng trưng cho gia cảnh hoà thuận: anh em thân thiết, con ngoan vợ hiền… Tiền bạc khi tụ khi tán. H42

23-Lông Mày thanh tú (Thanh tú mi)



Hình thể hơi cong và dài quá Mắt, đầu hơi nhỏ và thấp, đuôi lớn dần và cuối cùng nhọn, cao hơn đầu. Sợi Lông Mày không lớn không nhỏ, không quá đậm không quá nhạt, trông xa như nét tranh vẽ. Tướng pháp gọi loại Lông Mày này là Thanh tu mi vì tục ngữ có câu: "Mi tự Thanh sơn". Màu xanh tươi như cây bao phủ núi một màu xanh (h.44).

Phối hợp với loại Mắt trong sáng, có thần, Lông Mày thanh tú biểu hiện cho sự thông minh, trí tuệ cao viễn, đỗ đạt sớm, danh vang thiên hạ về mặt học thuật.

Chương thứ ba

MẮT

I. TỔNG QUÁT VỀ MẮT

a) Các đặc ngữ về Mắt:

Trong khoa xem tướng Mắt có nhiều danh hiệu khác nhau tùy theo thuật ngữ của từng lãnh vực: Trong lãnh vực đoán vận hạn lưu niên, Mắt trái được gọi là Thái Dương, Mắt phải được gọi là Thái Âm (còn gọi là Nhật Nguyệt hay Âm Dương tinh). Đứng về phương diện "Ngũ Quan" Mắt được gọi là Giám sát quan. *(Phép đoán vận hạn lưu niên thông dụng chia Mắt trái thành 3 phần: Thái dương, Thiếu dương, Trung dương; Mắt phải thành 3 phần: Thái âm, Thiếu âm, Trung âm. Hay còn gọi Mắt là: Tam Âm, Tam Dương)*

b) Những nét đặc thù tổng quát về Mắt:

Nói một cách tổng quát người ta chia Mắt thành 3 phần chính yếu:

- Đồng tử
- Tròng đen
- Lòng trắng

Các sách cổ tướng học Trung Hoa khi mô tả Tròng đen thường nói là: *Đen nhiều điểm san, hắc như điểm tất.* Nói như vậy không có nghĩa là đen thực sự như nghĩa thông tục, mà phải hiểu tròng đen thuần túy một màu thuần khiết, không có tia máu lẫn vào dù đậm hay nhạt.

Trong thực tế tròng mắt các sắc dân Á châu, đặc biệt là tròng đen và lòng trắng có các đặc thái sau:

- Tròng đen: màu đen hoặc màu nâu sẫm.
- Lòng trắng: trắng ngà hoặc hơi pha xanh.

Nhà tướng học Kiến Nông cư sĩ trong cuốn Quan Nhân Thuật trích dẫn các kiến giải của các y sư Trung Hoa cổ đại và Nhật Bản hiện tại cho rằng:

- Tròng mắt đen là tròng mắt của các sắc dân thuộc về các chủng tộc phương Bắc đại lục Á châu
- Tròng mắt đen mà kỳ thực là màu nâu sậm thuộc về các sắc dân chủng tộc phương Nam đại lục Á châu.

So sánh ưu điểm tổng quát giữa hai màu mắt nâu sậm và đen tuyền của tròng mắt, Kiến Nông cư sĩ nhận thấy rằng màu nâu có nhiều ưu điểm về phẩm tính hơn đại khái như:

* Can đảm nhưng khai phóng
* Hành động nhanh nhẹ hơn, tư tưởng mẫn tuệ hơn.
* Có nhiều nghệ thuật tính hơn như thi ca, triết lý, hùng biện

Về hình dạng tổng quát, trước khi đi sâu vào việc tế phân Mắt thành các loại điển hình để phán đoán chi tiết, người ta thường phân biệt.

1. Mắt lớn, nhỏ:

Mắt lớn không có nghĩa là cả 3 bộ phận chính của mắt đều lớn mà thực ra người ta căn cứ vào vị thế của Tròng đen đối với khuôn mắt (bao bọc bởi

hai mí mắt để định lớn nhỏ)

- Nếu hai mí mắt che lấp phần nhãn cầu thì đó là Mắt lớn.

- Nếu hai mí mắt vừa vặn tiếp xúc với nhãn cầu, nhìn vào thấy rõ hình tròn của nhãn cầu thì đó là Mắt nhỏ



2. Mắt dài, ngắn:

Sự dài ngắn này có tính chất tương đối vì nó tùy thuộc vào tầm vóc của từng cá nhân. Trung bình thì Mắt hợp tiêu chuẩn bình quân khoảng từ đầu đến cuối Mắt (phần lòng trắng) có chiều dài tương đương với chiều dài của khoảng cách hai ngón tay trỏ và ngón tay giữa duỗi thẳng và để liền nhau. Quá mức độ bình quân thì coi là dài, dưới mức độ bình quân thì coi là ngắn.

Một cách khách quan hơn, khoảng bề dài của Mắt bằng hoặc hơn 3 cm hay 3,2cm gọi là dài. Dĩ nhiên không tính Ngư Vĩ là phần đuôi Mắt kéo dài.

Khi quan sát Mắt để xác định dài, ngắn, to, nhỏ cần phải chú ý là Mắt phải ở trạng thái bình thường.

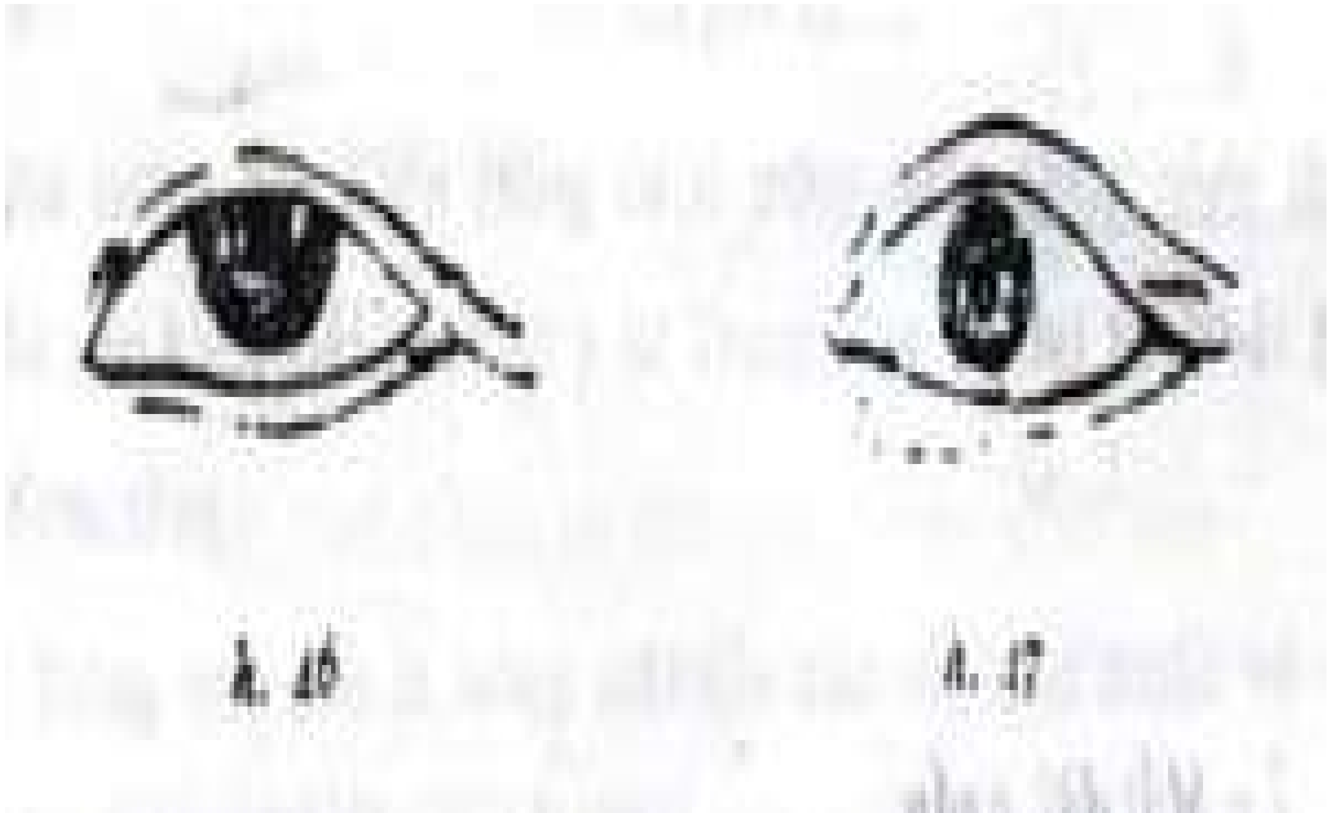
3. Mắt trắng dã và mắt đen xì:

- Mắt đen: Khi tròng đen chiếm ít nhất 2/3 tổng số diện tích của mắt so với lòng trắng

- Mắt trắng dã: cần phân biệt hai trường hợp là: Mắt Tam bạch và Mắt Tứ bạch

Mắt Tam bạch: (h46) Nhãn cầu chỉ chạm vào một trong hai mi mắt (trên hoặc dưới) ba mặt còn loại bao bọc bởi lòng trắng.

Mắt Tứ bạch: (h47) Nhãn cầu ở giữa bốn bên đều bị lòng trắng bao phủ, giống như hòn đảo trơ trọi giữa đại dương.

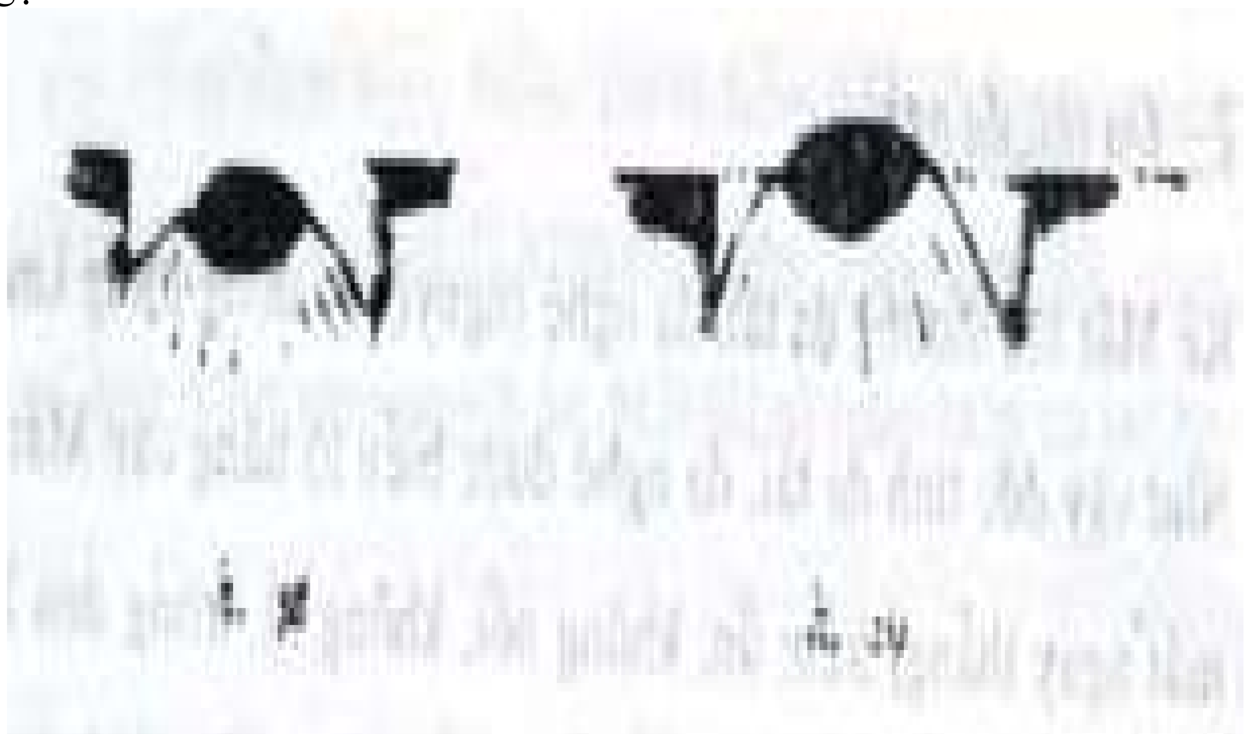


4. Mắt lộ và mắt bình thường:

Giả sử là từ hai bên mi mắt ta áp một mặt phẳng tưởng tượnh tiếp xúc với hai bờ mắt thì: Nếu nhãn cầu tiếp xúc với mặt phẳng nói trên thì đó là mắt bình thường.

Nếu nhãn cầu cắt mặt phẳng trên thì đó là mắt lộ; mắt lộ quá đáng thì gọi là mắt ốc lồi.

Nếu nhãn cầu không chạm tới mặt phẳng tượng tượng kể trên thì tướng học gọi là mắt sâu.





II CÁC Ý NGHĨA CỦA MẮT

Trong Ngũ Quan, Mắt được gọi là Giám sát quan nghĩa là cơ quan quan sát. Sự quan sát có hai chiều: mình quan sát người và người quan sát mình. Mắt giúp ta phán đoán phẩm cách quý tiện hoặc thọ yểu. Về mặt này Đông và Tây phương rất gần nhau. Nếu Tây phương có câu: " mắt là tấm gương của tâm hồn" thì sách Quảng giám tập cũng viết: "Nhãn vi tâm chi ngoại hộ. Quan trì vật ngoại nhi tri kỳ nội" (mắt là cửa ngoài của tâm hồn. Nhìn bên ngoài mà biết rõ bên trong của người ta)

Bàn về mắt Mạnh Tử đã nói: " Lòng ngay thẳng thì mắt sáng sủa. Lòng tà vay thì Mắt không che được thiện ác của tâm hồn"

a) Tương quan giữa Mắt và cá tính:

1. Tàn ác hiểm trá:

Mắt lộ "phù quang" nghĩa là ánh mắt lúc nào cũng sáng sủa đều đều một cách buồn tẻ như Mặt trăng, đồng thời hai viền mắt đỏ học là loại Mắt sát nhân. Kẻ có loại Mắt này tâm tính gian trá, độc ác. Khi tới vận hạn về Mắt (từ 35 đến 49 tuổi) rất dễ gặp tai họa

Kẻ Mắt lớn, tròn, lộ hung quang là kẻ tâm tính hung bạo dễ đưa đến việc tụng, ngục. Khi đến vận hạn của Mắt dù ở địa vị cao quý cũng khó tránh khỏi nguy hiểm. Do ở điểm Mắt lộ thì xấu, nên sách *Nguyệt hạ động trung kinh khuyên*: " Mạc giao nhãn đội, vãng vãng kiến tai họa" (chớ giao lưu với kẻ Mắt lồi vì luôn luôn có tai họa xảy đến)

2. Hung ác:

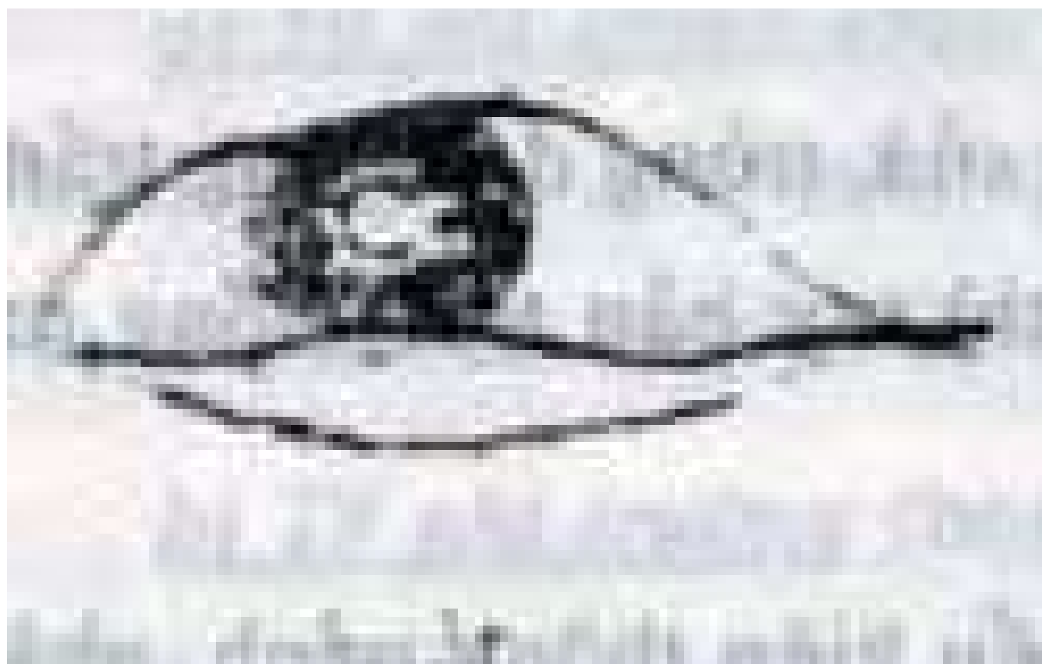
Ngoại biểu của cá tính này là Mắt hình tam giác. Tướng pháp có câu: "Mắt tam giác ẩn tàng độc hại". Đầu óc của hạng người có Mắt tam giác luôn luôn bị ám ảnh bởi tư tưởng: "hại nhân tổn vật". Nếu là đàn bà thì khắc phu hại tử. Bàn về đàn bà có Mắt này sách *Nhãn luận đại thống phú* có viết: "Đàn bà có

Mắt tam giác thường hay cáu kỉnh làm hại đến mạng chồng". Mắt tam giác có hình như lưỡi dao nên còn gọi là *Sát phu chi dao.*

3. Tâm hồn bất định nông cạn:

Tâm hồn bất định, hay nghi kỵ, kiến thức nông cạn, cố chấp được thể hiện ra ngoài bằng ánh mắt dao dác. Loại mắt này trong lúc đàm thoại hoặc trầm ngâm thường hay nhướng mắt chuyển động nhãn cầu để quan sát mọi người, mọi vật trong khi đầu cổ vẫn cố định.

Khuôn mắt ở khoảng giữa bị thu hẹp lại, là biểu hiện của kẻ tuy kiến văn rộng rãi nhưng tính tình ưa gây gổ, khích bác, mỉa mai, nên thường gây ác cảm với người kế cận. (hình51) Kẻ có loại mắt này khó có nổi yếu tố nhân hòa.



So với Mắt nhỏ thì thì Mắt lớn có tướng tốt hơn, nhưng nếu quá lớn thì lại là kẻ có dũng khí nhưng phóng túng. Trong khi hành động hay va chạm và dễ dẫn đến bại vong.

Trái lại, mắt nhỏ và khuôn mắt sâu: tính tình tiêu cực, chấp né hoặc ngoan cố không đủ ý chí và tự lực để thực hành sở nguyện

Tóm lại: quá lớn hay quá nhỏ đều là cực đoan, vì thái quá tương đương với hậu quả bất cập, đều đưa đến sự mất quân bình, không phải là loại tướng tốt.

- Nhìn người mà ánh mắt long lanh, nhãn cầu như lồi ra ngoài là kẻ có dục tính mãnh liệt.
- Mắt hôn ám, nhìn người mà hay liếc xéo là người có tâm địa bất chính, ý chí khiếm khuyết hay xuẩn động
- Khuông mắt nhỏ và ngắn: tính tình ngu độn kiến văn nông cạn.
- Mắt nhìn mà lộ ra sắc giận là kẻ nóng nảy, hiếu thắng, ưa cạnh tranh.
- Phần lòng trắng nhiều tròng đen ít là kẻ tính tình hung hiểm, bạc bẽo, và ngu độn, kết cục ít khi được tốt lành.

- Khi nhìn người ánh mắt trừng trừng như muốn nhìn xuyên quy y phục kẻ đối diện là biểu hiện cua tâm tính độc hại, thô bạo.

- Tròng mắt có những vết nhỏ hoặc chấm tia hay đỏ thì dù nhìn thoáng qua có vẻ trung hiếu, ôn nhã mà kỳ thực trong lòng đầy dẫy nhưng âm mưu quỷ kế hung hiểm. Vậy khi quan sát Mắt phải hết sức chú ý đến điểm này để đề phòng kết giao lầm lạc nguy hại đến bản thân.

- Hai mắt lớn nhỏ không đều là kẻ hay sử dụng gian kế, vui giận bất thường.

- Mắt tam bạch tứ bạch biểu hiện tâm tính gian ác. Có thể thông minh tùy theo mắt sáng hay không nhưng bạc tình bạc nghĩa.

- Hai mắt nhỏ dưới mức bình thường là xấu nhưng thần quang sung túc thì lại là kẻ có tiểu xảo, chỉ biết lưu tâm đến lợ ích thiển cận nhãn tiền, tự mãn dễ dàng với kết quả tầm thường.

- Nhãn cầu có màu sắc vàng sậm mà thiếu vẻ bóng bảy, thì thiên tính kiêu ngạo hay khinh thị người khác.



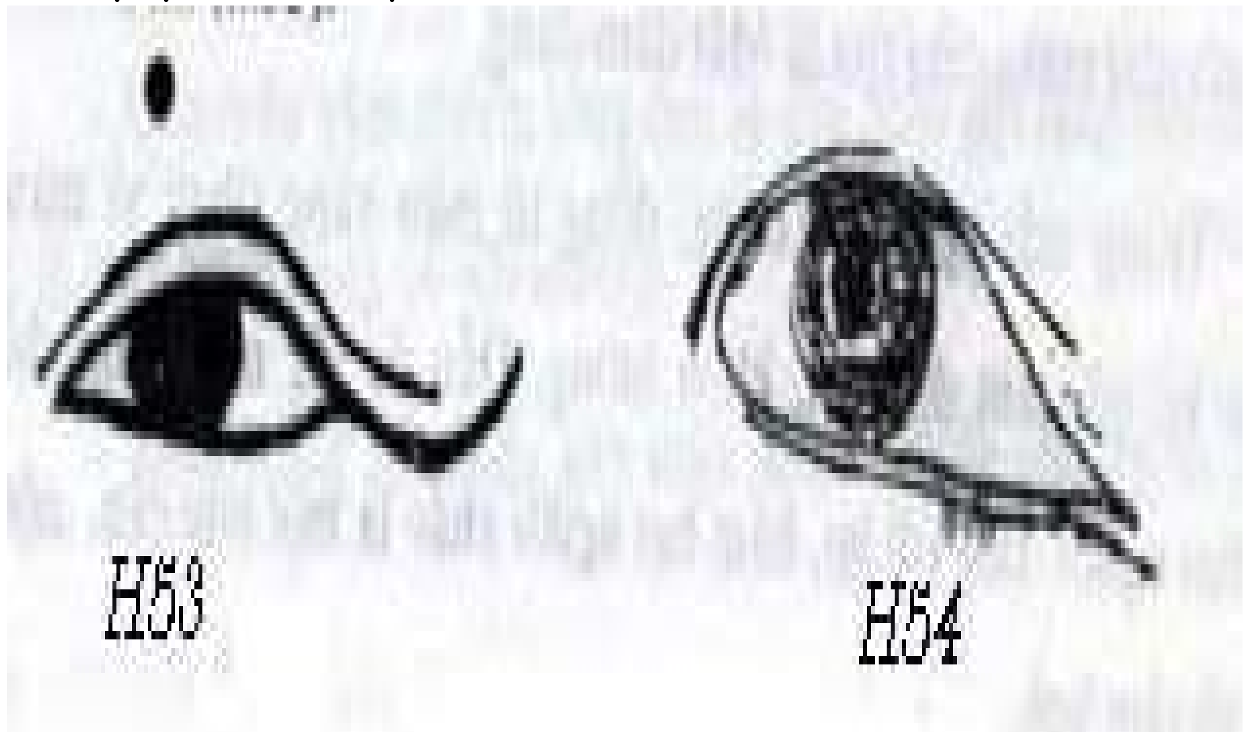
- Phía đuôi mắt (Ngư Vĩ) có đường cong hướng vòng lên trên như hình móc câu (h25) là kẻ tính nết ngoan cố có nhiều thiên kiến. Nếu không tu dưỡng tinh thần nếu gặp nghịch cảnh dễ biến thành điên loạn.

- Nhãn cầu thường hay di động từ dưới lên trên hay từ trên xuống dưới là kẻ hay bồn chồn nóng nảy, làm việc gì cũng muốn gấp rút do đó thường hay hỏng việc.

- Ngư Vĩ mà cuốn thành hình tròn, là biểu thị cho tính nết thiếu thành tín. (h53)

- Đầu mắt (long cung) tròn mà đuôi mắt (Ngư Vĩ) nhỏ và nhọn là kẻ ưa hư trương. Muốn hùng hổ nhưng trong lòng thiếu thiện đảm lượng, dám nói

mà không dám làm (h54). Muốn biết rõ sự thiếu đảm lượng cần quan sát thêm các bộ vị khác trên mặt.



- Bình thường khuôn mắt nhỏ bé nhưng bất chợt có lúc khuôn mắt mở rộng hẳn trong hình dáng lúc đó mắt hoặc như tam bạch hay tứ bạch là biểu hiện kẻ có dã tâm nguy hiểm.

- Đồng tử quá lớn gần chiếm hết cả tròng đen là kẻ đại gian hùng, cần phải hết sức đề phòng khi tiếp cận.

- Mắt pha sắc tía là biểu hiện của kẻ thô bạo, kiến thức nông cạn. Đối với loại người này không thể dùng lý lẽ cao xa hay nhún nhường để tiếp cận được.

- Phía dưới mắt có các gân dọc là kẻ có tâm địa không được chính định.



- Khuôn mắt nổi cao phần giữa (h55) là biểu hiện trí óc thiển cận, dễ giận vu vơ vì những lý do nhỏ mọn không đáng kể.

- Tròng mắt (bất kể đồng tử hay lòng trắng có điểm đen ăn xuống là biểu thị tâm hồn gian trá: đối với người ưa dùng mưu kế, xảo thuật hơn là tâm thành, ưa lợi dụng hơn là xả thân.

- Lòng trắng ngả sang màu vàng nhạt hoặc ánh mắt lúc nào cũng long lanh như nước mùa thu là Mắt dâm đãng.

- Tròng mắt pha màu hồng, đồng tử màu vàng thay vì màu đen là kẻ có nội tâm độc hại khôn lường. Đầu óc lúc nào cũng chỉ muốn hại người. Đối với họ hại người là một nhu cầu, một thứ bệnh tâm linh.

4. Tâm hồn trầm ổn, tuấn dật:

Cá tính trên được biểu hiện ra ngoài bằng hai đặc trưng:

* *Thần khí thanh tú:* Đồng tử sáng ngời không nghiêng lệch không lồi ra, nằm ngay chính giữa nhãn cầu, tròng đen lòng trắng rõ rệt.

* *Hiển xuất tinh quang:* Mắt có ánh sáng tự nó tỏa ra như vẻ sáng của tinh tú, không lộ liễu tinh anh, không lờ mờ hôn ám

Theo Đạt Ma sư tổ: cặp Mắt quý nhất (quý ở đây là đẹp, thanh nhã thần khí sung túc) phải đồng thời hội đủ 7 điều kiện dưới đây:

a. Tú nhi chính (đẹp và ngay thẳng): Tú là vẻ sáng đẹp và êm đềm. Chính là ánh mắt ngay thẳng không nhướng lên, không liếc xéo, vừa khoan khoái vừa oai nghiêm. Tú chỉ hình dáng, chỉ tính chất.

b. Tế nhi trường(hẹp mà dài): cả hai yếu tố trên đều phải hội tụ cùng một lúc. Nếu chỉ có bề ngang là hẹp không thôi là kẻ tiểu xảo. Nếu chỉ có bề dài mà bề ngang không thu hẹp thì là Mắt ác.

c. Định nhi xuất (trầm ổn mà có vẻ sáng): Ánh mắt an định thu tàng nghĩa là có vẻ sáng nhưng vẻ sáng đó không lộ liễu. Nếu không có vẻ sáng thì là người ngu độn. Chữ "xuất" ở đây là thần khí hiện ra vừa đủ.

d. Xuất nhi nhập (rõ ra mà lại thu vào): sáng để người thấy rõ mà không lộ liễu là Mắt có thần. Nhưng không cần mà không thu tàng ánh mắt được thì đó là kẻ "lộ thần" biểu hiện cho sự phóng đãng.

e. Thượng hạ bất bạch (phía trên và phía dưới nhãn cầu không được lộ lòng trắng): tròng đen tối thiểu phải tiếp xúc với hai mi mắt. Kẻ mà mắt lộ tam bạch phía trên thường hay gian trá, lộ tam bạch phía dưới thường mắc hình thương

f. Thi cửu bất thoát (nhìn lâu mà không chớp mắt): có điều kiện này là kẻ có thần khí đầy đủ, cơ thể khỏe mạnh thần trí vững vàng.

g. Ngộ biến bất mao (gặp biến cố không mờ): kẻ gặp nguy nan bất chợt mà không hoảng hốt, vẫn giữ nguyên được thần sắc là kẻ "thần bất loan" (điềm tĩnh). Đó là đặc trưng của thần khí đầy đủ, hãm dưỡng cao siêu.

Hiện nay hầu hết tác giả về tướng đều công nhận là cặp Mắt là nơi giúp chúng ta phát hiện phần lớn cá tính chính yếu của con người. Do đó, để giúp

độc giả phần nào biết được cá tính của kẻ đối diện qua cặp Mắt của họ, soạn giả đúc kết những điều quan sát được về Mắt thành một *"biểu nhất lãm"* sau đây:

- Đồng tử (con ngươi) tính khiết, sáng sủa; tròng đen, lòng trắng phân biệt rõ ràng nhưng Ngư Vĩ bị khuyết thì tuy bản tính thông tuệ nhưng ham thích rượu chè.
- Tròng đen nhiều lòng trắng ít là biểu hiện thông minh nhân hậu
- Tròng đen lớn chí khí cao
- Tròng đen lớn, Mắt sâu biểu hiện chí khí cao thâm, đại lượng, khai phóng. Loại người này không chịu trói buộc trong khuôn thức cổ truyền, có tính tự tin cao và thiên lương.
- Tròng đen lớn, ánh mắt khi nhìn người thì nhìn thẳng kẻ đối diện, là kẻ tính nết đoan chính không thích điều ta vay.
- Ánh mắt sáng sủa có thần, khuôn mắt phía dưới đầy đặn, là kẻ có tính nhẫn nại biết cương nhu tùy lúc. Đó là kẻ có khả năng trí tuệ, có khả năng biến cải vận xấu thành tốt.
- Khi nhìn mà ánh mắt thẳng vừa hòa vừa nghiêm, khiến người đối diện không dám nhìn thẳng vào mắt là dấu hiệu của "tinh thần sung túc"
- Đồng tử tròn lớn ngay ngắn, đứng giữa tròng đen là tướng mắt của người hiền minh.
- Tròng mắt đen, lớn và nhuận là của kẻ hiểu lễ
- Mắt đẹp sáng sủa là biểu hiện tâm hồn cao thượng, quân tử không tỵ hiềm.

b) Tương quan giữa mắt và thọ yểu:

Mắt là nơi tàng ẩn thần khí nên có ảnh hưởng lớn lao đến thọ yểu cuả con người. Xem mắt có thể biết được thọ mạng dài ngắn tuy không hoàn toàn đầy đủ nhưng cũng bao quát được những nét chính yếu. Các bộ vị khác đóng vai trò phụ, có giá trị về chi tiết.

1. Các dấu hiệu trường thọ:

- Mắt tương đối dài mà vẻ sáng ẩn tàng
- Đồng tử tròn trịa tương đối lớn, sáng đồng thời nhãn cầu như toát ra vẻ sáng êm dịu

Nói chung nếu mắt đáp ứng đầy đủ như Đạt Ma sư tổ đòi hỏi thì có thể quả quyết rằng trong trường hợp bình thường kẻ có cặp Mắt đó có khả năng trường thọ và có tư cách cao quý hơn người.

2. Các dấu hiệu chết yểu:

- Khuôn mắt lớn và tròn, khoảng giữa lồi ra, tia mắt lúc nào cũng cau có, lườm lườm như giận dữ là kẻ tinh thần bạo tháo, khó giữ được mạng sống yên ổn. Kẻ có tướng này hầu hết chết vì hình phạt hay tai vạ.
- Mắt có tia máu ăn lan cả vào đồng tử.
- Mắt lồi, sắc mắt không có thần.

- Đồng tử mở lớn mà mờ đục, tinh thần phảng phất như ở ngoài Mắt chứ không ẩn tàng ở trong Mắt. Đó là dấu hiệu thần tâm suy nhược dễ chết vì bệnh tật.
- Gân máu xâm chiếm lòng đen là dấu hiệu của nội tạng suy nhược, dễ mắc bệnh nặng về nội thương.
- Lòng trắng có nhiều gân máu nổi rõ khiến cho người ngoài nhìn vào cảm giác như lòng trắng có màu hồng là điềm chết tự nhiên, hoặc là do nguyên nhân bất chợt ngoài ý liệu thông thường tùy theo thần thái của Mắt và các bộ vị khác.
- Phía dưới Mắt có các lằn ngang dọc cắt lẫn nhau một cách rõ rệt là dấu hiệu của kẻ thường có tư tưởng tự tử ám ảnh.
- Tròng đen quá lồi gần như tách ra khỏi lòng trắng là dấu hiệu bạo tử.
- Thị lực yếu mà ánh mắt không có vẻ sáng là dấu hiệu chết non.
- Đàn bà mà phía dưới mắt có sắc hồng rất rõ là triệu chứng báo trước có thể chết vì thai sản.
- Đàn bà mà khuôn mắt quá rộng lớn là kẻ lạc thần, khó thọ qua tuổi trung niên
- Đàn bà mà khuôn mắt quá nhỏ hẹp sinh đẻ khó khăn, hoặc chết trong tuổi trung niên.

c) Tương quan giữa Mắt và phú quý, bần tiện:

Mắt cũng có ý nghĩa phú quý (giàu sang)

1. Sang và giàu:

- Đại phàm Mắt dài sâu vừa phải, sáng sủa tươi nhuận là tướng mắt cao quý vinh đạt.
- Hai mắt có hoạt lực tức tinh thần tiềm ẩn, bình thường không có gì đặc biệt nhưng khi có sự thích thú, hờn giận bất chợt tỏa ra ánh sáng dị thường là phú quý.
- Mắt thanh tú mà dài là biết mắt của tướng quý. Nói rõ hơn, ranh giới giữa đen và trắng phân biệt rõ ràng, đồng tử phải ở ngay chính giữa.nhãn cầu. Người có tướng mắt này cộng với tai, Lông Mày hợp cách và tương phối là đại quý nhân; Lông Mày dài và thanh biểu tượng phúc vừa quý vì giữ được tiền bạc.
- Mắt dài quá 1 tấc(3-3.2cm) là quý cách. Muôn biết đại trung hay tiểu quý cần phải phối hợp đúng cách là tướng vừa quý vừa hiển đạt và trường thọ.
- Mắt cương liệt, có oai tướng được mọi người nể phục, có khả năng hội tụ muôn dân.

2. Nghèo hèn:

- Đầu mắt có điểm đen, sẹo hay sứt mẻ tự nhiên là tướng nghèo hèn. (Mức độ bàn hàn, khả năng cải số, hoặc vĩnh viễn đói khổ là do sự phối hợp tổng quát của Tam Đình, Ngũ Nhạc. Ở đây chỉ nói tổng quát về Giám sát quan mà thôi)

- Mắt nhiều lòng trăng mà bạc nhược vô thần, hoặc bất an là tướng bần hàn vĩnh viễn, không thể thăng tiến được.
- Mắt lớn, lồi và không sáng sủa là tướng nghèo hèn, không có danh vọng.
- Phía trên của tròng đen có điểm chút màng trắng hoặc có điểm trắng là tướng nghèo ít có khả năng đủ ăn.
- Mắt dù đẹp nhưng phía dưới có mắt bị ám và dáng vẻ thô trọc, Tam Đình, Ngũ Nhạc bất tương phối thì dù không nghèo hèn nhưng cũng khó có hy vọng vươn lên cao được.
- Mắt đặc biệt sâu hõm xuống như đáy giêng là mắt kẻ suốt đời thiếu thốn.
- Mắt hôn ám, thô trọc, bất thành thì vừa nghèo vừa hèn, tài vận không bao giờ hanh thông
- Ngư Vĩ có nhiều nếp nhăn quá dài cơ hồ như chạm vào chân tóc mai là tướng phá của. Có thể kiếm được nhiều nhưng tiêu cũng lắm, của cải không giữ được lâu bền.

d) Tương quan giữa Mắt và gia vận:

1. Hưng gia tích tài:

Tướng mắt gây dựng được nhà của, giữ được tiền tài được biểu lộ bằng các đặc thái sau:
- Mắt lớn mà sáng sủa
- Mắt có hình dáng đẹp, đoan chính, Lông Mày dài.
- Đen trắng phân minh, tinh thần sung túc, và độ sáng của mắt khác phàm là tướng được hạnh phúc, gia đình viên mãn.

2. Con cái:

- Hai bờ mắt nảy nở là dấu hiệu lắm con.
- Đàn bà mà phía dưới mắt da thịt nở nang mà được thêm sắc diện hồng hào là tướng lắm con và được quý tử.
- Mắt thuộc loại mắt nhỏ, tại phần giữa có sắc xanh đen là kẻ ngỗ với cha mẹ hay gây phiền muộn cho gia đình.
- Hai mắt lớn nhỏ không được đồng đều (chưa đến độ hung nhãn) biểu thị song thân không toàn vẹn, cá tính đơn độc, bất hòa với anh em ruột thịt.

3. Gia vận:

- Đàn ông mà có mắt trái nhỏ hơn mắt phải thường có số tai họa vì đàn bà, gia cảnh xáo trộn, vợ con không thuận hòa.
- Đầu mắt có nốt ruồi, điểm đen hoặc khuyết hãm gia cảnh xấu, bản thân và vợ con đối nhau không thuận hòa hoặc có mối họa sinh ly, tùy theo nốt ruồi hay vết hãm đó có từ nguyên thủy hay mới nảy nở sinh từ lưu hạn niên đó.
- Kẻ mắt lộ tam bạch hay tứ bạch, gia vận rất xấu anh em ngoảnh mặt làm ngơ. Nếu lòng trắng có sắc hồng, đồng tử pha sắc vàng thì càng cùng khốn cô độc.
- Phần tròng đen ít, lòng trắng nhiều là kẻ hay bỏ nhà phiêu bạt, dễ phạm tội.
- Ngư Vĩ cả hai mắt rũ xuống là tướng vợ chồng hay phân ly.

- Mắt trũng sâu, bị hãm, ướt như khóc mà sắc mắt hỗn trọc là tướng kẻ cô độc, cùng khổ thường chết ở quê người. Đàn bà mà có loại mắt này sẽ khắc chồng, tan hoang gia cảnh đồng thời cũng khốn khổ vì tật bệnh.
- Phía dưới mắt co nốt ruồi, chấm đen sứt sẹo thì thường hay bực dọc chuyện vợ chồng, Nếu lập gia đình sơnm thì tơ duyên trắc trở hoặc không con (tùy theo sự phối hợp về các bộ vị khác...)
- Đàn ông mà Ngư Vĩ có nốt ruồi, chấm đen hay sẹo là không hợp với vợ, nếu không thế thì sinh ly tử biệt hoặc là có mối lo về con cái...
- Mắt trái mà bị mờ, khuyết hãm, là triệu chứng không hợp với cha, mắt phải là không hợp với mẹ. Song thân phải có một người mất sớm (tùy theo mắt), vợc on cũng bị ảnh hưởng.

e) Tương quan giữa mắt và thời vận:

Vận hạn của con người ngoài cách cục tổng quát chung thân ra, liên quan tới mắt trong vòng sáu năm (35 đến 40):
- Bờ mắt phía trên mà có nốt ruồi, tâm tính tham lam tới vận hạn về mắt sẽ trở thành thực tế.
- Nốt ruồi phía dưới mắt biểu thị cho tai họa, tính chất này còn ohuj thuộc tùy theo bộ vị khác và thần của mắt lúc đó.
- Hai mắt bỗng nhiên sinh sắc hoặc khí đen từ 25-27 gia trạch có điều không lành.
- Phía dưới mắt có sắc xanh đột nhiên xuất hiện có lôi thôi về Miệng tiếng, sắc hồng hay đỏ lôi thôi về quan tụng, sắc đen là tiền bạc phá tán, sắc vàng tươi nhuận là điềm lành.
- Đàn bà mà phía dưới mắt xuất hiện sắc xanh là dấu hiệu chồng chết, có mang mà xuất hiện sắc đỏ là dấu hiệu nguy hiểm khi sinh nở. Đuôi mắt có sắc trắng trẻo, tươi nhuận là có điềm báo sự thăng tiến của chồng.
- Đột nhiên mắt có tia máu an lan vào nhãn cầu lẫn đồng tử điềm báo trước sự chết thảm.

III. CÁC LOẠI MẮT ĐIỂN HÌNH

1. Mắt rồng (long nhãn)



Mắt không có mí, tròng đen và lòng trắng phân minh, đuôi mắt dài và đẹp. Bề ngang bề dài trung bình, ánh mắt có thần ẩn hiện. Mục quang tựa như hạt châu, tự sáng và không giao động.

Về phương diện thành tựu mắt rồng tượng trưng cho cho cực phú, cực quý nếu toàn thể bộ vị, cốt cách đều hợp và đắc thế. Nếu chỉ được bộ mắt rồng thôi thì quý tướng tương đối, có danh có lộc nhưng danh nhỏ lộc ít.

2. Mắt phượng (phụng nhãn):



Mắt có hình thể khá dài, hẹp bề ngang, đầu mắt không nhọn, đuôi mắt hơi nhọn và Ngư Vĩ đẹp, Mắt có hai mí rõ rệt, tròng đen nhiều và sáng, lòng trắng ít và đen trắng phân minh. Thần quang ẩn tàng, mắt nhìn xa thấy rõ ràng (hinh57). Trong ý nghĩ các nhà tướng học Giám sát quan mà có hình thể phụng nhãn là đắc thế. Mắt phượng tượng trưng cho thông tuệ văn hóa.

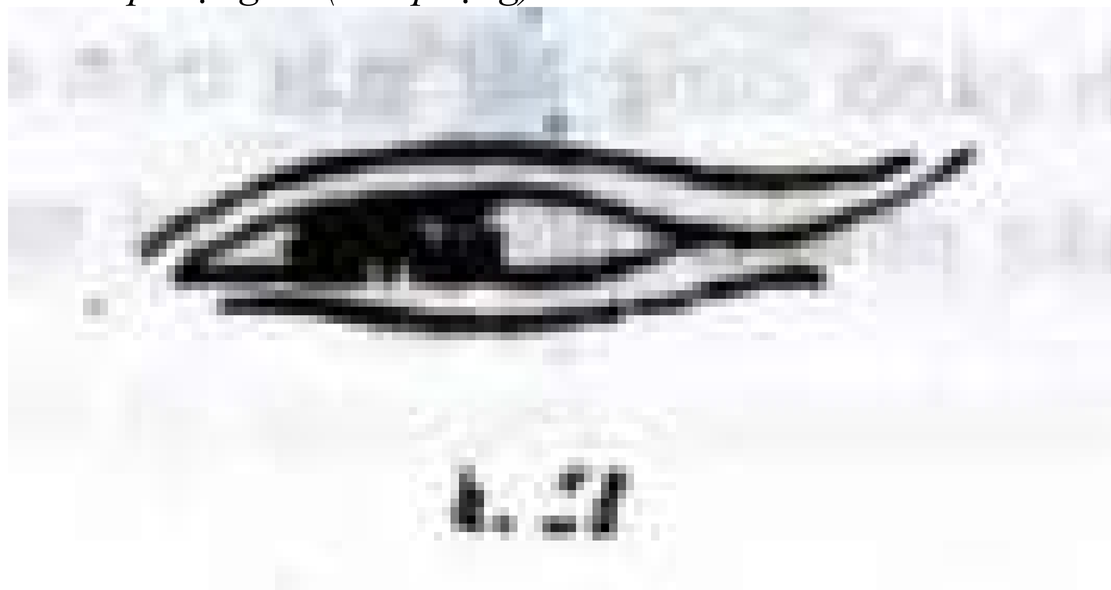
Người có mắt phượng không thích hợp với nghề thương mại kỹ nghệ

thích hợp với nghiên cứu về tư tưởng học thuật.

Mắt phượng tối kỵ phối hợp với Lông Mày thô, ít hoặc quá ngắn, các loại người ngũ đoản, ngũ lộ. Đặc tính trội yếu nhất của Mắt phượng là Quý nhi bất phú, không mấy khi được đại phú.

Các nhà tướng học dựa vào hình thể mà chia mắt phượng làm 3 loại như sau:

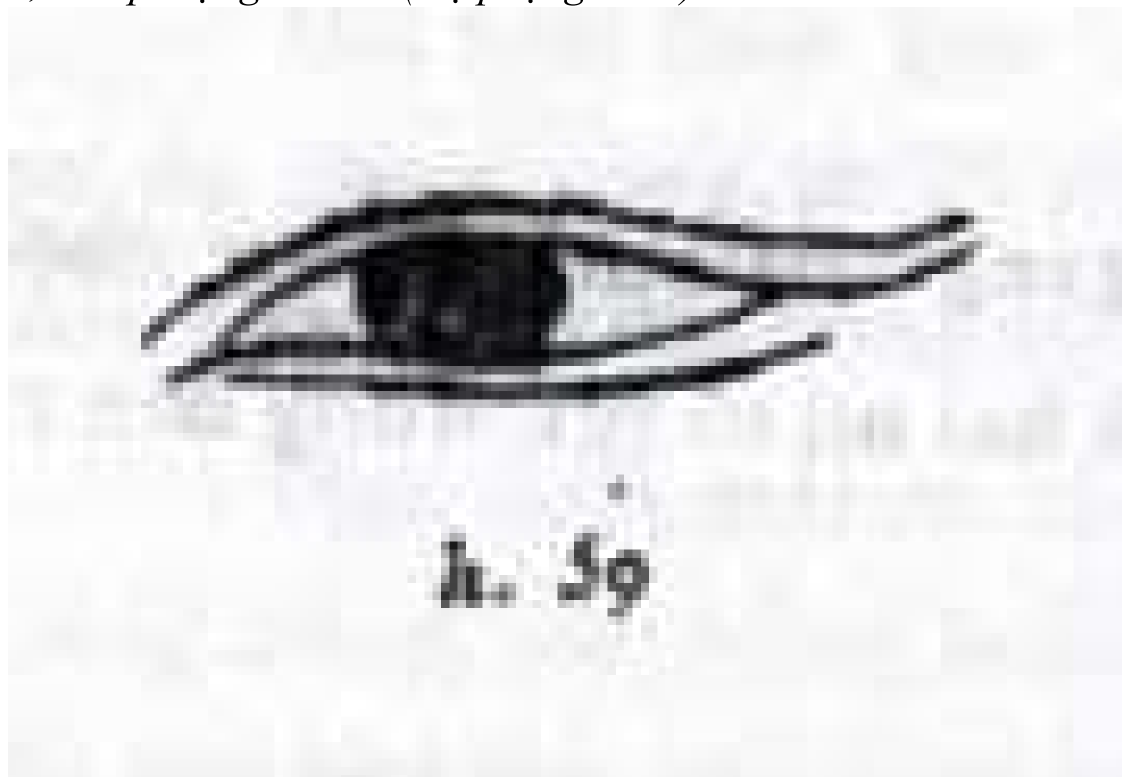
a. Mắt phượng đỏ (đan phụng):



Ngư Vĩ dài hơi cong về phía trên, hai mí tươi đẹp và gần bằng nhau, hình dáng mắt lúc nào trông cũng như là mỉm cười, ánh mắt trơn ướt vừa phải và không giao động.

Người có mắt đan phụng thường có tài văn chương hơn người.

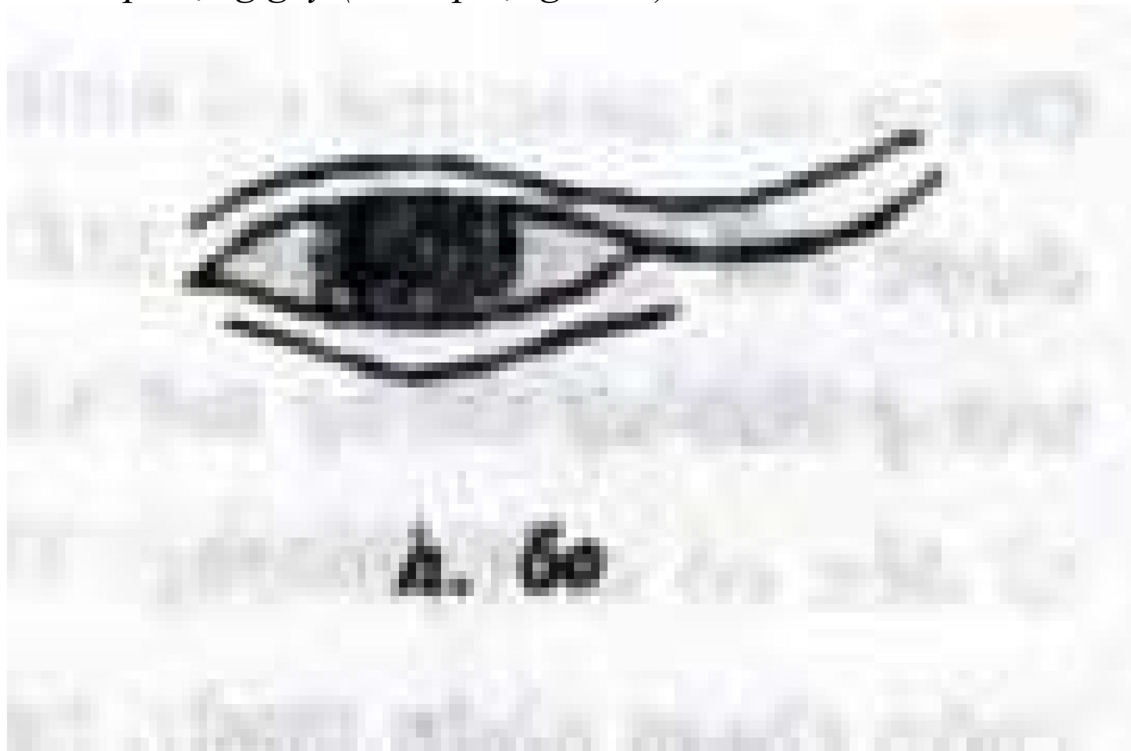
b, Mắt phượng về đêm (Dạ phụng nhãn):



Hình thể

tương tự như đan phụng nhãn tuy nhiên mắt nhỏ hơn. Người có mắt dạ phụng ngoài tài văn chương còn có bụng dung người, đại lượng không câu nệ tiểu tiết. Nên ngoài phú còn có thể quý tuy nhiên cũng chỉ ở mức trung bình.

c, Mắt phượng gáy (Minh phụng nhãn):



Mí mắt trên dài gần bằng Ngư Vĩ, Ngư Vĩ cong lên phía trên rất rõ, mí dưới ngắn hơn mí trên. Độ lớn của mắt ở chỗ rộng có bề ngang nhất so với hai loại kể trên và không có mỉm cừi nữa. Loại mắt này thường có ở người thanh cao quý hiển. Nếu mục quang không lộ thì tuổi trung niên làm vẻ vang tổ nghiệp

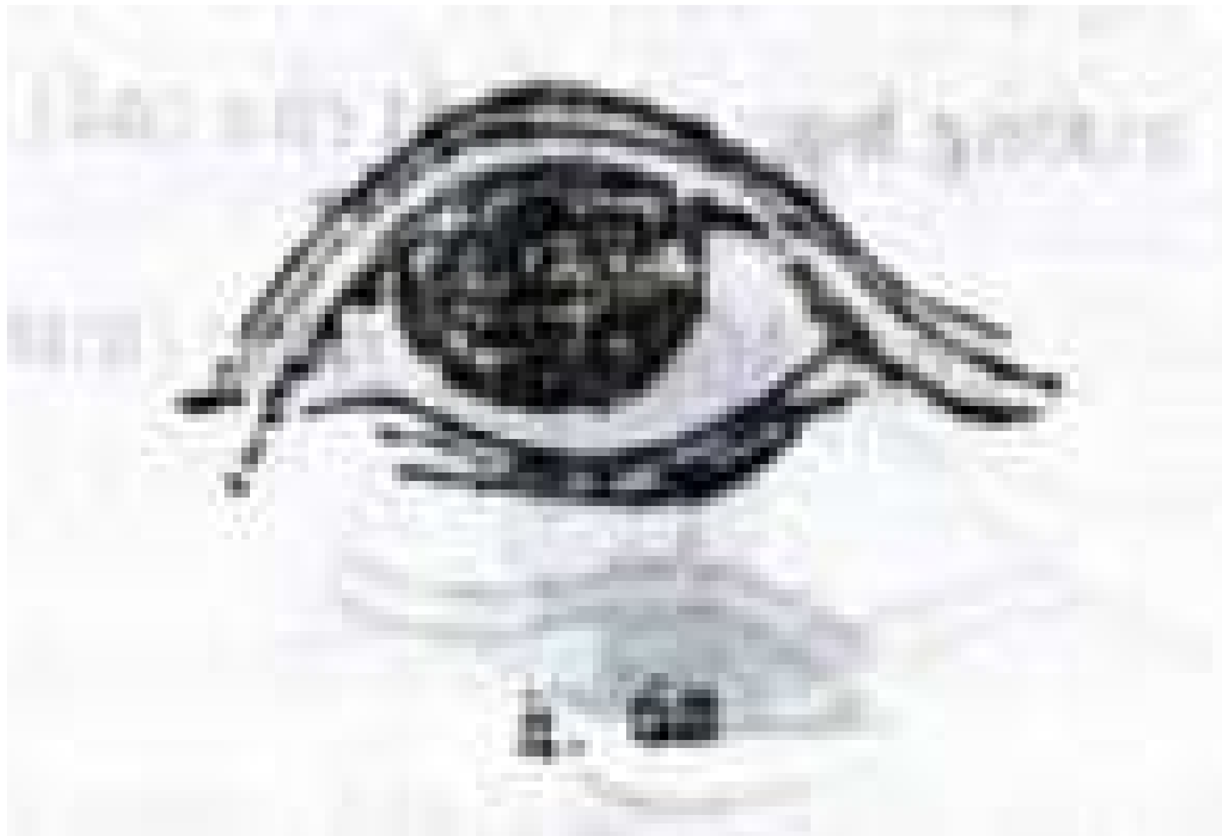
3. Mắt voi (Tượng nhãn):



Mắt nhỏ có chiều dài rõ rệt và hơi cong như hình cánh cung. Mí mắt trên có nhiều nếp nhăn nhưng không rõ, mí mắt phía dưới lộ.

Về phẩm tính, người có mắt voi tính nết từ ái khoan hòa, đắc thời có thể phú quý nhưng không hiển đạt rõ ràng, không đắc thời thì cũng được hưởng cuộc sống bình lạc không vất vả. Cổ tướng học coi mắt voi là một trong loại Mắt hợp cách và biểu thị sự trường thọ. Mắt voi không hợp với tướng ngũ trường, kỵ Lông Mày quá đậm và nhiều hoặc quá dài mà ít

4. Mắt khỉ:



Tròng đen lớn và lấn át lòng trắng, hai mí mắt trên và dưới đều có nếp xếp chồng lên nhau. Mắt có bề ngang rất rõ rệt nếu so sánh với bề ngang của mắt phượng.

Mắt khỉ hội đủ các đặc tính hình thể lại có mục quang thực sự ẩn tàng là loại Mắt quý. Tuy nhiên muốn hoàn toàn đắc cách thì thân hình phải có nhiều nét phảng phất giống khỉ. Kẻ đắc hầu một cách hoàn toàn thì công danh cực phú quý giữa tính tình đa nghi ưa dùng mưu trí hơn là dùng sức. Hơn nữa kẻ đắc hầu rất háo dâm.

Về mặt phối hợp mắt với các bộ vị khác, Mắt khỉ hợp với tướng ngũ lộ hoặc ngũ đoản hợp với loại Lông Mày đẹp và ngang dài vừa phải. Đi ngược với sự phối hợp trên, hoặc không đắc thế thì kẻ đó chỉ là kẻ tầm thường háo dâm và trí trá, bất thành hảo sự.

5. Mắt rùa (quy nhãn)



Mắt có hình dáng hơi tròn và nhỏ, lòng trắng hơi pha màu xanh, tròng đen hơi vàng. Khi nhìn tuy có vẻ thẳng thắn nhưng có vẻ co đầu rụt cổ vẻ tự nhiên.
Người có đặc tính và hình thể của Mắt rùa lại có phần nào quy cách của kẻ thiện lương, được hưởng phúc trời nhưng tính tình ôn hoà đôi khi nhút nhát, không thích hoạt động tích cực. Loại mắt này không bao giờ giàu nhưng đủ tiêu dùng và thanh nhàn hơn người.



6. Mắt chim tước (thước nhãn)

Mắt có tròng đen trung bình, mí trên có vằn đẹp và dài tương đương với chiều dài Ngư Vĩ, mí dưới có nếp ngắn hơn mục quang ẩn tàng ở mức trung bình.

Cổ tướng học xếp mắt chim tước vào cách trung bình, không tốt lắm và cũng không xấu. Kẻ có mắt chim tướng là kẻ tâm tính thiện lương, tin thực. Nếu các bộ vị không khuyết hãm thì Mắt tượng trưng cho thiếu niên bình

đạm, vãn niên cát xương vừa phải.



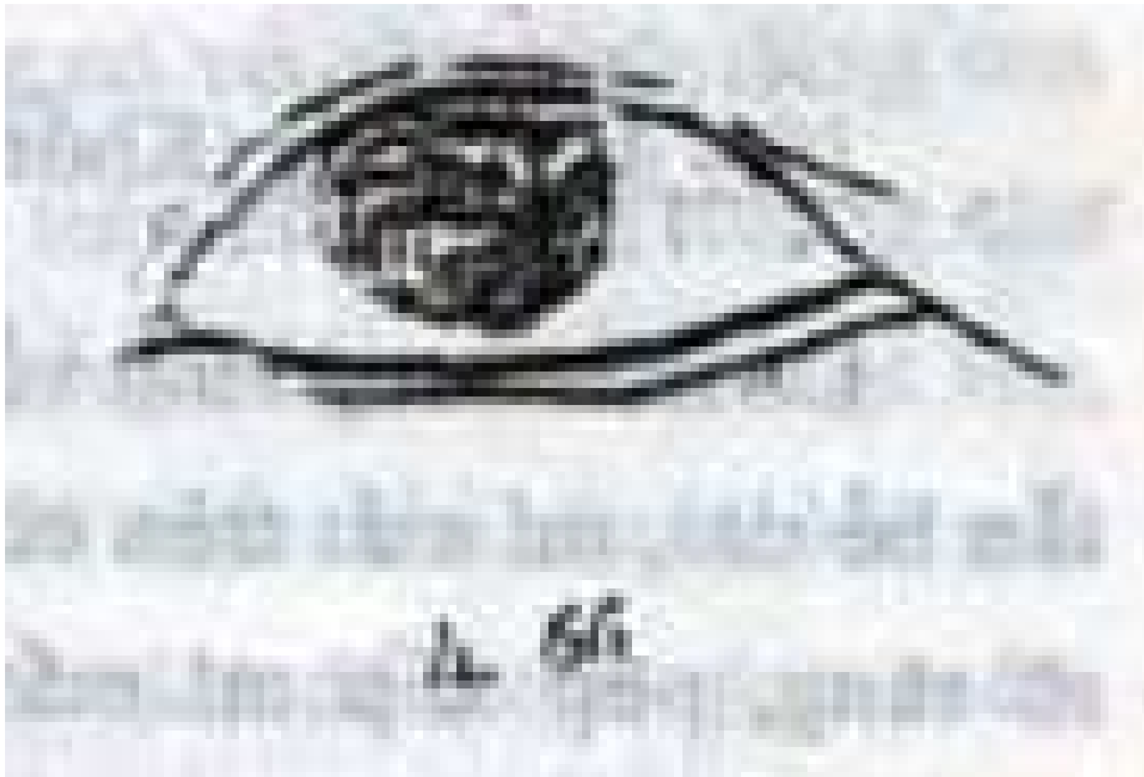
7. Mắt sư tử (Sư nhãn)

Mắt lớn, hơi lộ tròng đen không lớn, không nhỏ, tia mắt có chân quang và uy nghiêm như người thôi miên. Mắt sư tử thường đi đôi với loại Lông Mày thô đậm, mí dưới ngắn không rõ, mí trên có nhiều nếp xếp hoặc ngắn hoặc bằng chiều dài của Mắt.

Mắt sư tử được xếp vào loại mắt rất quý, nhưng với điều kiện phải hợp cách cục: mày trông có vẻ thô tục, nhưng trong cái vẻ thô tục lại có vẻ thanh cao, tướng đi như rồng như cọp. Mắt có thần quang lẫm liệt khiến kẻ yếu bóng vía nhìn phải khiếp sợ.

Kẻ có mắt sư tử đúng cách, tính hơi cuồng phóng, nhưng không tham bạo trọng điều nghĩa khí. Mạng vận tốt đẹp, phú quý khang thọ. Cổ tướng học cho rằng Mắt sư tử được xếp vào cực phẩm danh thần.

8. Mắt cọp (hổ nhãn)



Mắt lớn, hơi tròn phía giữa, hắc bạch phân minh, tròng đen có pha sắc vàng, đồng tử hơi dài khi mắt mr lớn hết cỡ. Mí mắt trên dài hơn mắt nhưng ngắn hơn Ngư Vĩ, mí dưới rất rõ ràng và thường giao đầu với mí mắt trên, hoặc Ngư Vĩ.

Nói chung mắt cọp là loại mắt lớn nhất trong loại mắt người.

Mắt cọp tương tự ý nghĩa mắt sư tử nhưng về quý cách thì mức độ thấp hơn, tính nết cương cường cố chấp hơn, tàn nhẫn hơn, sự phát đạt công danh thiên về binh nghiệp hoặc những nghề cần tới sự quả cảm, sức mạnh hơn là mưu trí.

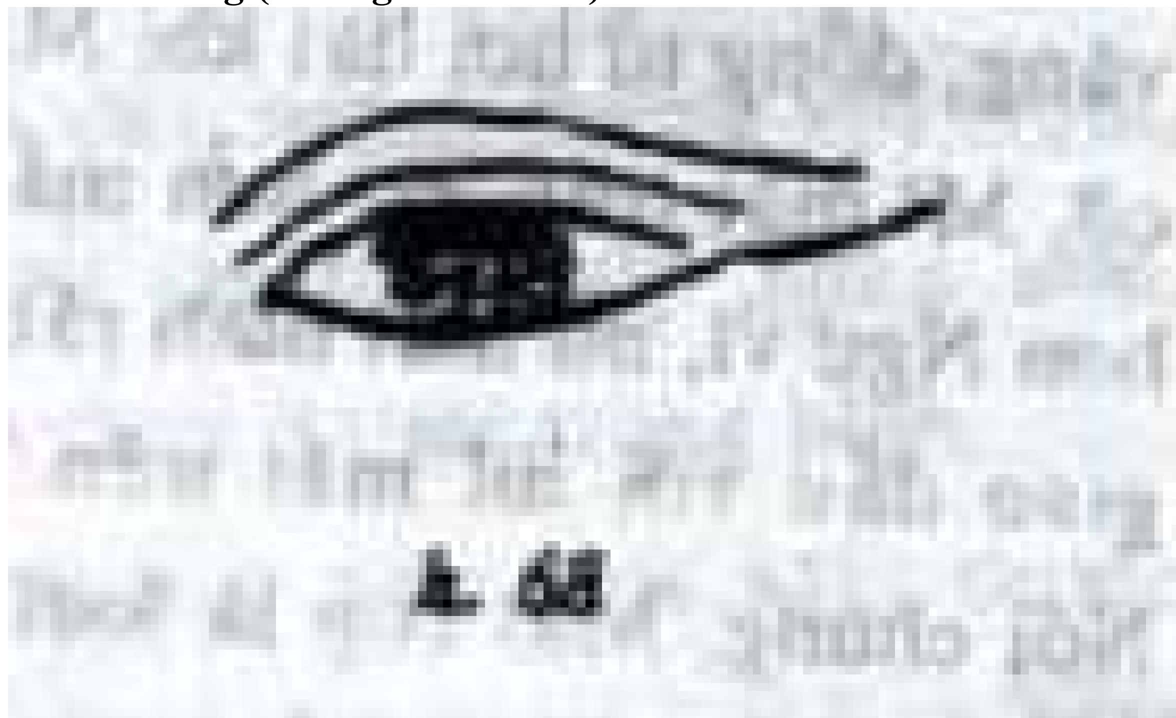
9. Mắt trâu (ngưu nhãn)



Khuôn mắt lớn, có hình tròn rất rõ và hơi lồi. Sức mắt rất kém tuy không bị cận hay viễn. Có nhiều nếp xếp trên hai mí mắt. Trong tướng học mắt trâu là loại hợp cách giám sát quan nghĩa là không phải mắt xấu. Nếu Ngũ Quan toàn hảo, thân hình đầy đặn, thì người có mắt trâu là người có dấu hiệu trường thọ, giàu có lớn. Người có mắt trâu thích hợp về buôn bán kỹ nghệ không có thiên khiếu về văn học nghệ thuật.

Mắt trâu phối hợp đắc cách với tướng ngũ lộ, ngũ trường mày dài và thưa, cần phải có mũi tốt mới trở thành đại phú được.

10. Mắt công (Khổng tước nhãn)



Cờ mắt trung bình cả về bề ngang lẫn bề dài, mí mắt trên có hai nếp xếp rõ ràng, nếp xếp mí mắt dưới không được rõ ràng. Tròng đen rất rõ và sáng, lòng trắng hơi xanh.

Về phương diện Giám sát quan, mắt công được xếp vào loại trung bình. Mắt công ở người bộ vị hình thể không bị khuyết biểu hiện tính nết thuần lương nhưng it độ lượng, càng về già càng phát đạt, dễ chịu và có thể nổi tiếng.

Mắt công không hợp với người ngũ đoản hoặc ngũ lộ và các loại Lông Mày thô đậm và lớn bản.

11. Mắt uyên ương (uyên ương nhãn)



Mắt có hình thể hơi xếch lên về phía đuôi, hình dáng hơi tròn ở khoảng giữa, nhãn cầu hơi lộ, lòng trắng ửng hồng và mịn. Phía trên có hai mí, phía dưới một mí rõ rệt.

Về phương diện thành tựu, mắt uyên ương được xếp vào loại trung bình cách. Phối hợp đắc cách với Hoả hình nhân và các bộ vị toàn hảo, kẻ có mắt uyên ương là kẻ khéo cư xử với nữ giới dễ tạo cảnh phu phụ hoà hợp nhưng tình dục mạnh mẽ. Càng giàu thì càng đi tới chỗ dâm loạn vì đủ phương tiện để thực hiện thôi thúc của bản năng.

12. Mắt hình dáng hạc (hạc hình nhãn)



Hình

dáng có vẻ như hình dáng con hạc, hai bờ mắt trên dưới võng xuống như hình trăng hạ tuần, đuôi mắt cao vọt lên, cả đầu mắt đuôi mắt đều nhọn. Mí mắt trên đẹp và kéo dài đến tận gian môn, đồng tử trong sáng, có thần, tia mắt ngay thẳng.

Mắt hình hạc là loại mắt đặc biệt hiếm thấy. Phối hợp đặc cách với loại tướng ngũ trường thì được mọi người yêu mến giúp đỡ vì tính tình thanh đạm, cao khiết. Về phương diện mạng vận, người có mắt hạc mà lại được hạc cách chung cuộc cũng được tiểu phú tiểu quý.

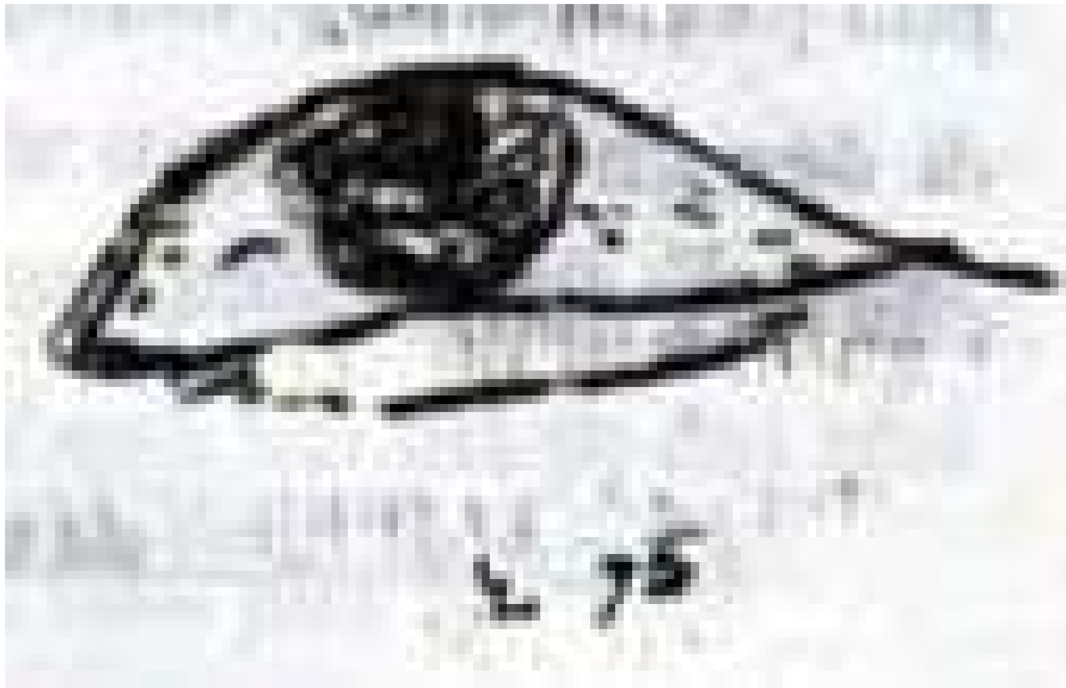
13. Mắt nhạn (nhạn nhãn):



Hình dáng đuôi mắt như đuôi chim nhạn, tròng đen như mực tàu, lòng trắng hơi có màu vàng cả hai mí mắt trên dưới đều dài và rõ rệt.

Mắt nhạn nếu hợp với hình hài và Ngũ Quan toàn hảo và thần quang thanh tú là người có nghĩa khí và nặng về tình cảm gia đình. Xuất chính thì ôn cung, cần kiệm và nổi danh nhờ đặc điểm trên. Mắt nhạn cần phải phối hợp với Lông Mày dài thanh tú mới hợp cách cục. Về phương diện Giám sát quan đây là loại mắt quý.

14. Mắt đào hoa (đào hoa nhãn)



Hình mắt dài, đầu và đuôi nhọn không có mí mắt hoặc có nhưng rất mờ, ánh mắt lúc nào cũng ướt và luôn luôn đưa đẩy, cười mỉm.
Đây là loại mắt dâm dục tuy không thể hiện thành hành vi cụ thể thì cũng luôn luôn có ý dâm dục trong đầu óc.

15. Mắt ngỗng (nga nhãn)

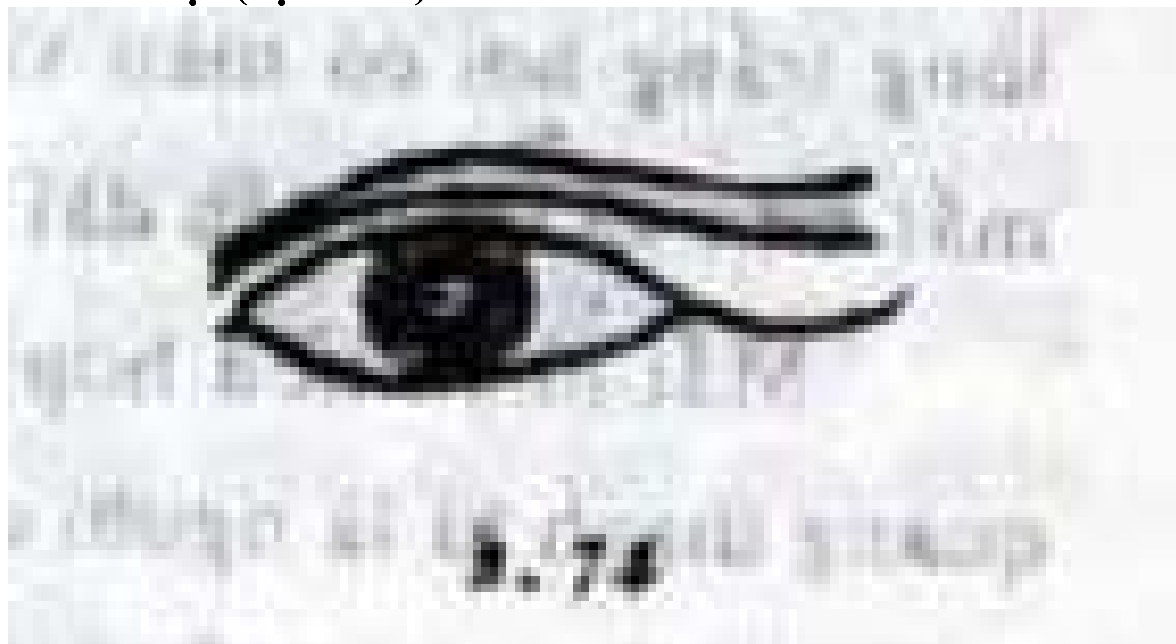


Ngư Vĩ rất dài, cong lên về phía trên, mí mắt phía trên có nhiều nếp và đẹp uốn theo đuôi mắt. Mí mắt phía dưới không được rõ rệt. Mắt có hình thể tròn, ở khoảng giữa đen trắng phân minh và tròng đen chiếm đa số so với lòng trắng.

Mắt ngỗng nếu sáng sủa có thần, phối hợp với Lông Mày thanh tú, dài và đuôi cao, dáng người dong dỏng cao, cổ dài là đắc cách. Kẻ có mắt ngỗng đắc cách tâm tính từ thiện được hưởng phúc lộc tự nhiên và lâu dài. Càng về già càng tốt. Mắt ngỗng tối kỵ đi với Lông Mày không che phủ hết mi cốt hoặc quá đậm và lan xuống bờ mắt hoặc Mũi có Sơn Căn, Tỵ Lương khuyết

hãm.

16. Mắt hạc (hạc nhãn)



Khuôn mắt cỡ trung bình, đầu mắt tròn và thấp hơn đuôi mắt, mí mắt trên có ít nhất hai lần xếp và rõ, lằn xếp mi dưới không rõ rệt lắm. Ngư Vĩ tương đối ngắn, tròng đen lòng trắng phân minh, đen trắng ở mức độ quân bình. Mắt có thần khí ẩn tàng.

Mắt hạc là loại mắt quý vì có chân quang, nhưng muốn đắc cách hoàn toàn phải phối hợp với Lông Mày thanh tú, dáng người cao và cốt cách tanh kỳ, Sơn Căn, Tỵ Lương không bị khuyết hãm. Kẻ đắc cách toàn bộ mà có mắt hạc chí khí cao viễn, khác hẳn thế nhân, công danh phú quý ở bậc thượng khanh có khuynh hướng duy lý duy mỹ.

17. Mắt âm dương (âm dương hay thư hùng nhãn)

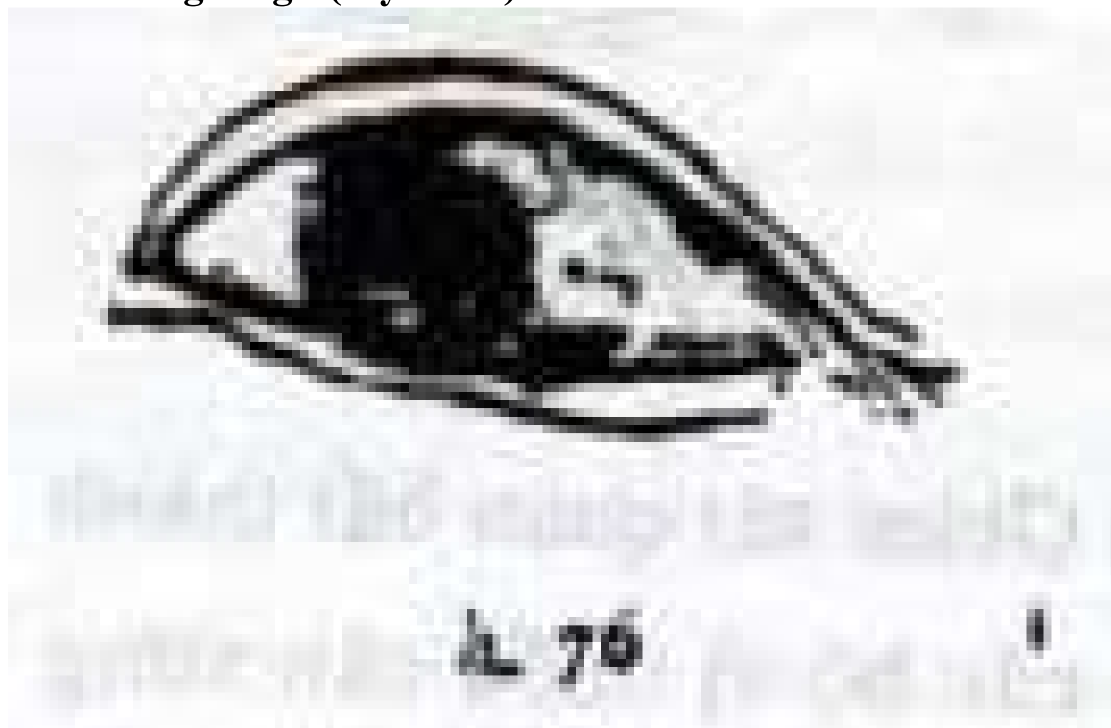


Hai mắt lớn nhỏ không đều nhau hoặc có hình dạng khác hẳn nhau. Mắt có mục quang và nhìn người hay liếc ngang.

Người có cặp mắt âm dương rất nham hiểm nhưng bề ngoài lại rất hoà nhã khôn ngoan. Nếu Ngũ Quan toàn hảo, người có mắt âm dương rất dễ thành

công trên thương thường và dễ giàu có.

18. Mắt ngái ngủ (tuý nhãn)



Đầu mắt nhọn và cong xuống, đuôi mắt hẹp, dài không rõ, Ngư Vĩ có nhiều nhánh ngang và đi xuống; hai mí mắt trên và dưới rõ rệt. Lòng trắng không rõ vì pha lẫn màu hồng và vàng, tròng đen mờ ảo, đồng tử đục và không thần lúc nào cũng lờ đờ, đỏ ngầu như người say rượu hoặc nhẹ hơn giống như người ngái ngủ. Ánh mắt lúc nào cũng có vẻ đen xạm.

Bất cứ nam hay nữ có ánh mắt này cũng thuộc loại gian dâm, thọ mạng ngắn ngủi, tinh thần bạc nhược, không làm nên được điều gì đến nơi đến chốn.

19. Mắt dê (dương nhãn)



Hình dạng mắt

tròn, đầu nhọn, đuôi lớn, mí trên dài và rõ, mí dưới không rõ, tròng đen hỗn tạp, đen ít vàng nhiều. Đồng tử mờ như có lớp vải hay sương mỏng che phủ. Toàn thể mắt trong không có vẻ thanh nhã. Đặc biệt loại mắt dê có nhãn cầu rất nhỏ, lòng trắng rất nhiều và đục.

Về phương diện Giám sát quan mắt dê thuộc loại bất thành tựu. Nếu Ngũ Quan toàn hảo, cốt cách khá thì cũng được hưởng lộc nhỏ trong một khoảng thời gian nhưng không trọn vẹn. Từ trung vận trở về sau, càng ngày càng xấu.

20. Mắt cá (ngư nhãn)



Hình dáng mắt khá đều dặn, Ngư Vĩ chẻ làm thành hai nhánh trông giống như đuôi cá. Hai mí mắt rõ, dài và đầu trông như giao nhau. Mắt lộ và lúc nào cũng ướt mà lịa không sáng, ánh mắt nhìn có vẻ bất định lúc xa lúc gần.

Về phương diện Giám sát quan mắt cá thuộc loại bất thành tựu vì không có thần và lộ. Người có mắt cá không thọ.

21. Mắt heo (chư nhãn)



Mắt có nhiều nếp xếp mở rộng và rõ ở cả trên lẫn dưới khuôn mắt, Ngữ vi sâu và ngắn. Tròng đen và lòng trắng không rõ, vì toàn thể tròng đen, lòng trắng và đồng tử bị lớp màng mỏng như sương mù bao phủ.

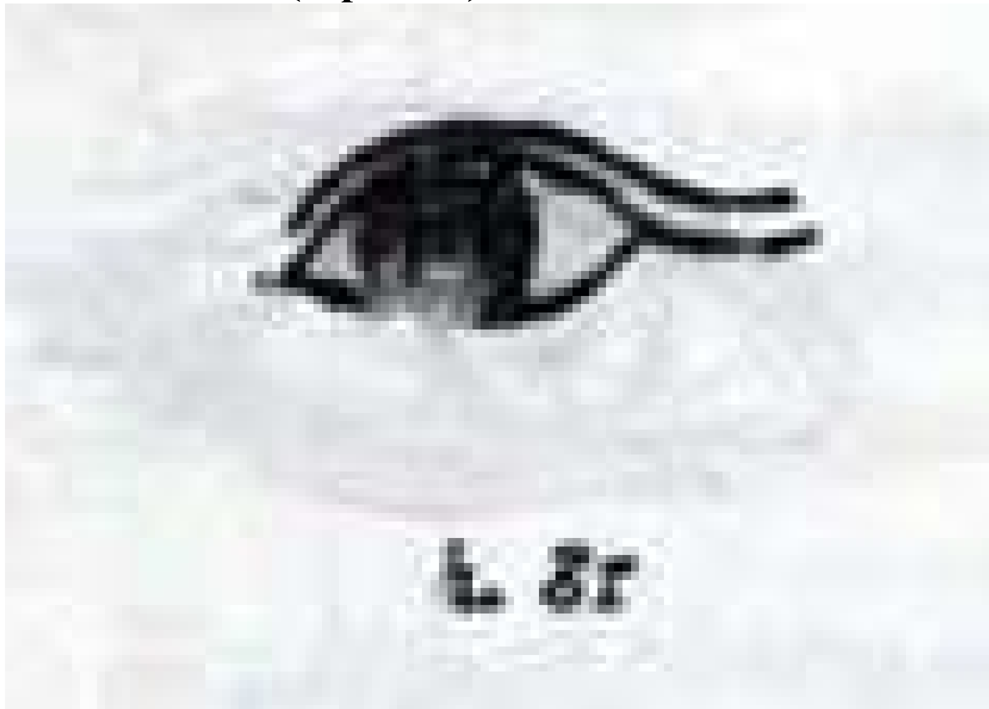
Đặc trưng của mắt heo là không có thần nên được xếp vào loại bất thành tựu. Người có cặp mắt heo là kẻ có tâm tính thô bạo, không biết cân nhắc lợ hại. Nếu Ngũ Quan toàn hảo thì cũng có thể có một thời gian phú quý nhưng bạo phát bạo tàn dễ phạm tội mà tan hoang cơ nghiệp, nguy đến bản thân. Mắt heo thuộc loại mắt lộ (khoảng đầu và đuôi mắt rất sâu so với giữa) nên thích hợp với người hình Hoả. Chỉ trong trường hợp này mắt heo mới đắc cách và có thể bạo phát được nhưng rồi kết cục chẳng lành.

22. Mắt ngựa (mã nhãn)



Hình dáng mắt rất tròn ở khoảng giữa, đầu và đuôi mắt nhọn và sâu, bờ mắt đầy, mắt lộ và thuộc loại mắt Tam bạch không khóc nhưng lúc nào cũng ướt đầm như đang khác, mặt lúc nào cũng như nhăn nhó bực bội.
Mắt ngựa thuộc loại cực xấu không có gì đáng nói. Người có cặp mắt ngựa là kẻ suốt đời bôn ba lại hình thê khắc tử.

23. Mắt bồ câu (cáp nhãn)



Hình dáng mắt nói chung tròn đẹp, mí trên rõ, mí dưới mờ nhạt, nhãn cầu tương đối tròn và nhỏ tiếp xúc vừa vặn với hai bờ mắt; lòng trắng đôi khi pha màu vàng rất nhạt. Mắt bồ câu được xếp vào loại Giám sát quan trung cách. Nếu Ngũ Quan toàn hảo, mắt bồ câu biểu tượng cho cuộc sông vinh hiển. Những kẻ có mắt này

thường thuộc loại tâm tính thực ít hư nhiều, khó tin cậy. Đặc tính trội nhất về tâm hồn của mắt bồ câu là hay dâm loạn bất kể là nam hay nữ; mắt càng sáng thì đặc tính dâm loạn càng phát triển, nếu mắt ướt thì có thể đi đến cuồng dâm.

24. Mắt rắn (xà nhãn)



Khuôn mắt nhỏ tròn hơi lộ, tròng đen nhiều hơn lòng trắng, lòng trắng pha màu hồng. Mi trên có ít nhất hai nếp xếp, mi dưới có một và kéo dài quá đuôi mắt. Ngư Vĩ dài và kéo dài một khoảng trước khi tẽ ra làm hai nhánh như đuôi cá.

Mắt rắn biểu hiện tâm tính ác độc tự nhiên dù là đối với cha mẹ, vợ hay con cái.

Mắt càng sáng thì cá tính đó càng bộc lộ rõ rệt. Tuy nhiên nếu phối hợp đắc cách, cốt cách và Ngũ Quan toàn hảo không khuyết hãm thì mắt rắn có thể thành đạt được nhưng là loại bất khả giao hữu, vì ngoài tâm tính độc ác, kẻ mắt rắn rất xảo quyệt trí trá khôn lường.

25. Mắt chó sói (lang nhãn)



Khuôn mắt vừa phải, đầu mắt thấp, đuôi mắt cao, Ngư Vĩ thẳng và hướng lên, mí trên dài quá mắt; lòng trắng co màu vàng nhạt. Mắt sáng, nhìn người như thôi miên kẻ đối diện khiến kẻ đó phải khiếp phục. Mắt sói tuy xấu về phương diện đạo đức nhưng là loại mắt có chân quang nên tùy theo phương diện đạo đức hay mục thần mà người ta xếp vào loại Giám sát quan thành tựu hay bất thành tựu.

Phối hợp với Ngũ Quan toàn hảo, mắt sói có thể đại thành đạt vì kẻ mắt soi là kẻ cương quyết, khôn ngoan nhiều khi có thiên tư lãnh đạo người khác nên sự nghiệp dễ thành đạt. Tuy nhiên bản chất của mắt sói là tham lam hung bạo cuồng loạn nên dễ làm liều, bạo phát bạo tàn nên dù dễ thành đạt nhưng cũng khó bền lâu; ít khi trọn vẹn cả cuộc đời.

26. Mắt loan (loan nhãn)



Hình thể mắt thuộc loại lớn về nhãn cầu, đầu và đuôi mắt nhọn, phía đầu mắt rất thấp so với đuôi mắt. Mí mắt trên đẹp và rõ, dài quá khuôn mắt, mí dưới đầy đặn và

không rõ rệt. Nói chung hình dáng mắt hơi dài so với chiều ngang. Ánh mắt sáng và không thiên lệch.

Mắt loan thuộc loại mắt quý. Nếu hội tụ đầy đủ các điều kiện như Chuẩn Đầu lớn và tròn, mày thanh mắt sáng dáng đi mau lẹ, lời nói êm dịu khôn khéo, thì từ trung vận trở đi kẻ có mắt loan dễ dàng được đại dụng, khai thác được thời cơ thành đại phú.

Kẻ đắc cách mắt loan với điều kiện kể trên tối kỵ phối hợp với tướng ngũ lộ ngũ đoản. Trong trường hợp xung khắc cách cục kể trên thì Mắt loan mất hết giá trị.

27. Mắt cò (lộ tư nhãn)



Mắt nhỏ không có mí mắt rõ rệt, đầu và đuôi mắt đều nhọn, tròng đen khá nhiều, lòng trắng có màu vàng nhạt.

Mắt cò được xếp vào loại giám sát quan bất thành tựu. Tuy nhiên mắt cò đi với Lông Mày ngắn và thưa, thân hình cao gầy sắc da mịn sạch (không bao giờ có phấn tiết ra), lúc đi đứng thì chân tay giao động hơn cách người khác thì đó lại là kẻ đắc cách. Kẻ đắc cách thì tính tình thuần lương cao kiết không ưa cạnh tranh tiền bạc. Cho nên tuy ngẫu nhiên mà có tiền bạc nhưng cũng không giữ được trọn vẹn lâu bền.

28. Mắt tê giác (phục tê nhãn)



Mắt thuộc loại lớn về hình dáng, đầu mắt nhọn và ở gần vị thế ngang với đuôi mắt. Ngư Vĩ ngắn, rõ và có khuynh hướng đi ngang chứ không cong. Mí mắt trên đẹp và rõ, mí mắt dưới hoặc không rõ hoặc rất ngắn. Nhãn cầu ở mức trung bình, ánh mắt sáng vừa phải và từ ái, tròng đen lòng trắng phân minh.

Mắt tê giác thuộc loại mắt quý giá trị tương đương mắt voi. Mắt tê giác muốn hoàn toàn đắc cách phải đồng thời:

- Đi đôi với Lông Mày ngắn, đậm, đẹp
- Tai có sợi lông mọc dài ở bên trong
- Thân hình đầy đặn, hợp cách cục (thổ hình thân)

Mắt tê giác thường biểu hiện chi thanh tịnh, tao nhã. Khi hoàn toàn đắc cách ngoài quý còn được hưởng giàu sang no đủ. Mắt tê giác chỉ đại quý thọ chứ không đại phú. Loại mắt này tối kỵ với người hình Hỏa.

29. Mắt nai (lộc nhãn)



Mắt cờ trung

bình đầu mắt nhọn và ngang bằng đuôi mắt, có hai mí mắt đẹp và rõ. Nhãn cầu lớn ánh mắt sáng dịu và có vẻ ngỡ ngàng xa lạ, tròng đen lòng trắng rõ ràng.

Mắt nai thuộc loại mắt quý vì có thần quang. Phối hợp với người hình Mộc, dáng đi nhanh nhẹn, mắt nai biểu thị tính cương nghị, háo nghĩa, ưa phóng khoáng không ham danh lợi vật chất.

30. Mắt vượn (viên nhãn)



Mắt cỡ trung bình hơi tròn ở khoảng giữa, nhãn cầu khá lớn tròng mắt hơi có màu vàng; bờ mắt phía trên có nhiều lần xếp, khi nhướn mắt thì phía trên trông rõ lòng trắng. Mắt vượn được xếp vào loại Giám sát quan thành tựu vì có chân quang. Điều kiện phối hợp như mắt khỉ nhưng sự thành đạt kém về mặt thực chất. Kẻ có mắt vượn đắc cách cục bộ vị hình thể thì có trí tuệ sâu sắc thông minh nhưng không được chuyên cần, đa nghi, dễ nổi danh về học vấn.

31. Mắt tôm (hà nhãn)



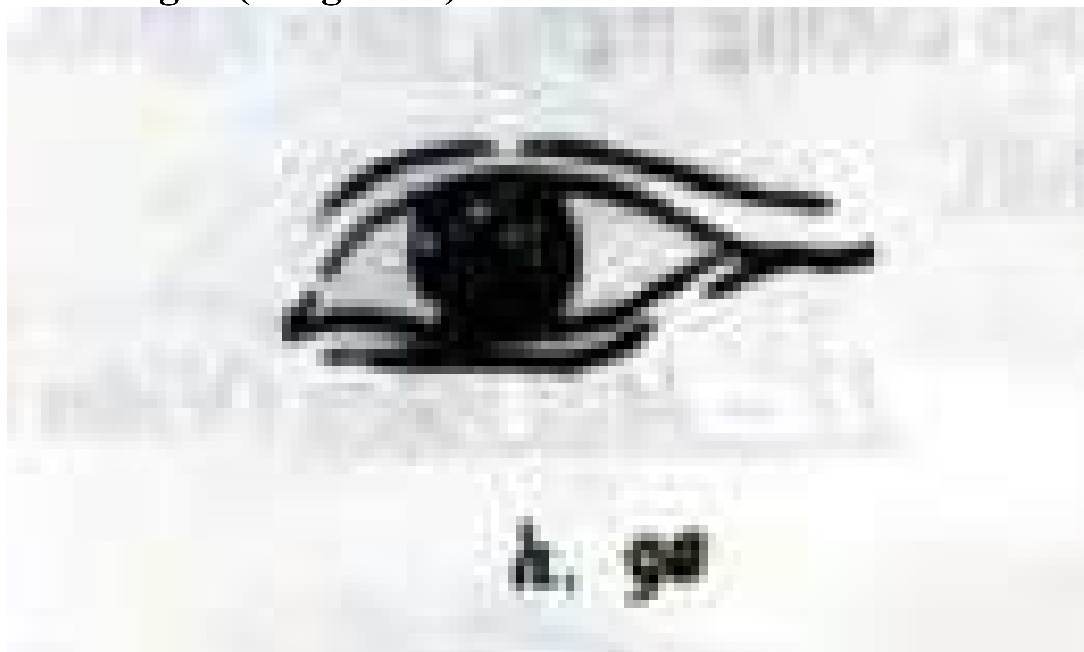
Mắt hơi nhỏ, Ngư Vĩ dài mà cong về phía trên, đầu mắt không nhọn và ngang với đuôi mắt, mí mắt trên dài và đẹp, mí mắt dưới không rõ.

Về phương diện phối hợp mắt tôm thuộc lạo trung cách hay liệt cách tùy theo nó phối hợp với người hình Hỏa hay Thuỷ đới Mộc.

Phối hợp với người hình Hỏa (tướng ngũ lộ) mắt tôm biểu thị cho sự cực nhọc, khốn khổ, thànhít bại nhiều, non yểu.

Phối hợp với người hình Thủy đới Mộc thì lại dễ dàng đắc cách, gần vãn niên được hưởng vinh hoa phú quý nhưng không trường thọ.

32. Mắt gấu (hùng nhãn)



Mắt tròn và có nhiều nét giống mắt heo tuy nhiên mỗi bờ mắt chỉ có một mí, mí dưới giao đầu với đuôi mắt. Ánh mắt mờ ảo không có thần.
Cũng như mắt heo mắt gấu được xếp vào loại bất thành tựu, phối hợp bất cứ loại hình thể nào cũng không thay đổi được cá tính và vận mạng.

Kẻ có mắt gấu là kẻ có sức nhưng ngu độn, hung bạo không biết suy tính lợi hại nên luôn luôn rước lấy thảm họa. (hầu hết bọn lục lâm thảo khấu có mắt này ít kẻ chết an lành hay trường thọ)



33. Mắt én (yến nhãn)

Đầu và đuôi mắt đều nhọn và ở vị thế ngang nhau, Ngư Vĩ ngắn và rõ, nhãn cầu lớn có hai mí rõ rệt. Mắt sâu, tròng đen và lòng trắng rõ ràng và sáng.

Mắt én thuộc loại giám sát quan trung bình, đi đôi với loại người Miệng nhỏ, Môi hồng, khi đi đầu thường hay lắc lư là đắc cách. Kẻ đắc cách yến nhãn: thường nói năng chuẩn xác tín nghĩa, nhưng phát đạt chỉ ở mức bình

thường, khéo léo nhưng thường gặp cảnh lao đao, hiếm con.

34. Mắt cua (giải nhãn)



Mắt tròn lộ tứ bạch không có mí rõ rệt. lòng trắng hoặc pha xanh hoặc pha hồng, mắt thuộc loại mắt lồi.

Đây là lọa giám sát quan bất thành tựu, phối hợp với hỏa hình nhân thì còn khả trợ. Người có mắt hình cua tính tình ưa lông bông phiêu bạt, không có tinh thần gia đình, sống ngày nay không biết đến ngày mai; đầu óc ngu độn nên khó thành sự nghiệp.

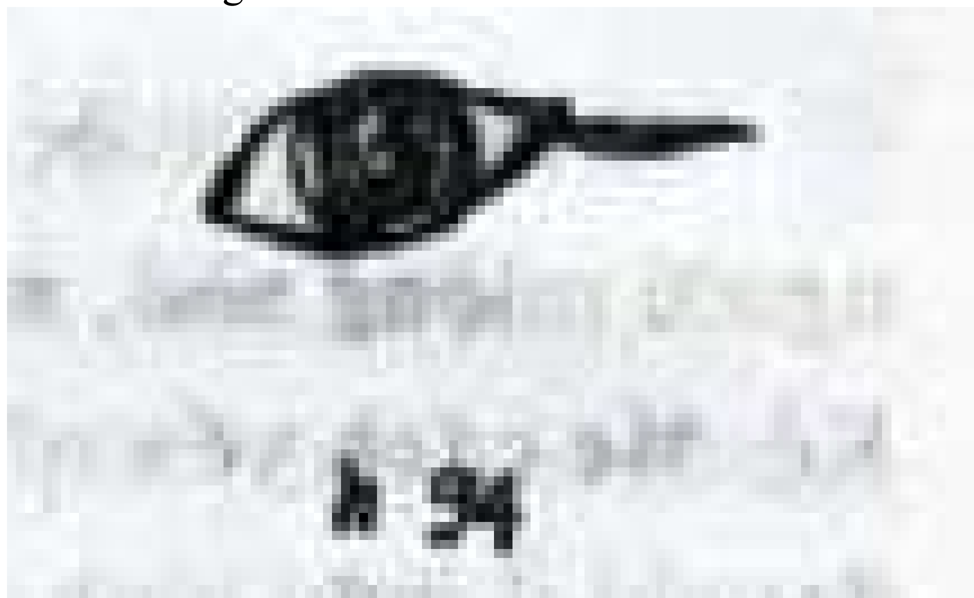
35. Mắt mèo (miêu nhãn)



Hình dáng trông tương tự mắt cua nhưng đầu và đuôi mắt nhọn, có hai mí rõ rệt và nhãn cầu trung bình, mắt không lộ; về màu sắc lòng trắng mắt mèo hơi vàng.

Mắt mèo được xếp vào loại giám sát quan thành tựu trung cách phối hợp với người loại hình thuỷ đắc cách nhất, với loại hình thổ tạm được. Kẻ có mắt mèo đắc cách tính tình nhu thuận, có tài có chí nhưng tính nết nhã đạm, thanh cao không ưa danh lợi, vật chất nên không thích hợp với hoạt động

doanh thương.



36. Mắt diệc (chác cô nhãn)

Tương tự như mắt có nhưng ngắn hơn một chút. Về mặt vận mạng, Mắt diệc tương tự như mắt cò

Chương thư bốn

MŨI VÀ LƯỠNG QUYỀN

A. MŨI

I. TỔNG QUÁT VỀ MŨI

a) Các đặc ngữ về Mũi:

Về phương diện tác dụng của Ngũ Quan, Mũi chủ về phân biệt mùi vị nên được gọi là *Thẩm biện quan* . Trong số bốn cơ quan thâu nạp ngoại vật du nhập vào con người (thực phẩm, hình ảnh, mùi vị và âm thanh) thì mũi được mệnh danh là Tế Đậu (dòng sông có bến). Muốn đóng trọn vai trò của Tế đậu thì Mũi phải ngay thẳng, lỗ mũi phải thẳng và được che lấp gọi là dòng sông đầy nước. Ngược lại sống mũi xẹp gãy, lỗ mũi rộng trông rõ bên trong thì đượcví như dòng sông cạn nước trông rõ cả tới đáy.

Về mặt Ngũ Nhạc, Mũi giữ vai trò trung ương, làm chủ bốn núi còn lại. Muốn là chủ được bốn núi thì Trung Nhạc phải cao, dày, vững vàng và phối hợp nhịp nhàng với hình thể của Đông Tây Nam Bắc Nhạc. Quá cao và nhọn trong khi bốn Nhạc kia quá thấp và lệch thì gọi là *cô phong*, núi đứng trơ trọi một mình thì chủ về thành bại thất thường. Quá thấp hoặc lệch hãm thì gọi Trung Nhạc liệt thế, khiến cho tất cả các Nhạc lâm vào cảnh *Quần sơn vô chủ* chủ về số phận lênh đênh kết quả không ra gì.

Về mặt thuật ngữ chiêm tinh và thiên văn mệnh số, Mũi được đặt tên là Thổ tinh chủ về Phúc Lộc và Thọ. Đến lưu niên vận hạn về Thổ tinh thì mọi điềm tốt về Phúc Lộc Thọ sẽ hiện lên rõ rệt. Nếu Thổ tinh nhọn, nhỏ, lệch, lộ khổng thì đến khoảng thời gian đó sẽ khó tránh được nghèo khổ. Ngoài ra nó còn cho biết tâm địa người đó không d][cj ngay thẳng, trung hậu.

b) Các đặc thái của Mũi:

Dưới nhãn quan diện học, Mũi bao gồm luôn cả bên phải bên trái của sống Mũi tức là Lưỡng Quyền. Khi nói đến hạn kỳ ảnh hưởng của Mũi ta phải kể như các khu vực hữu quan đó thuộc về Mũi chứ không tách riêng làm Tam Nhạc.

1. *Mũi về phương diện bộ vị (h120)*



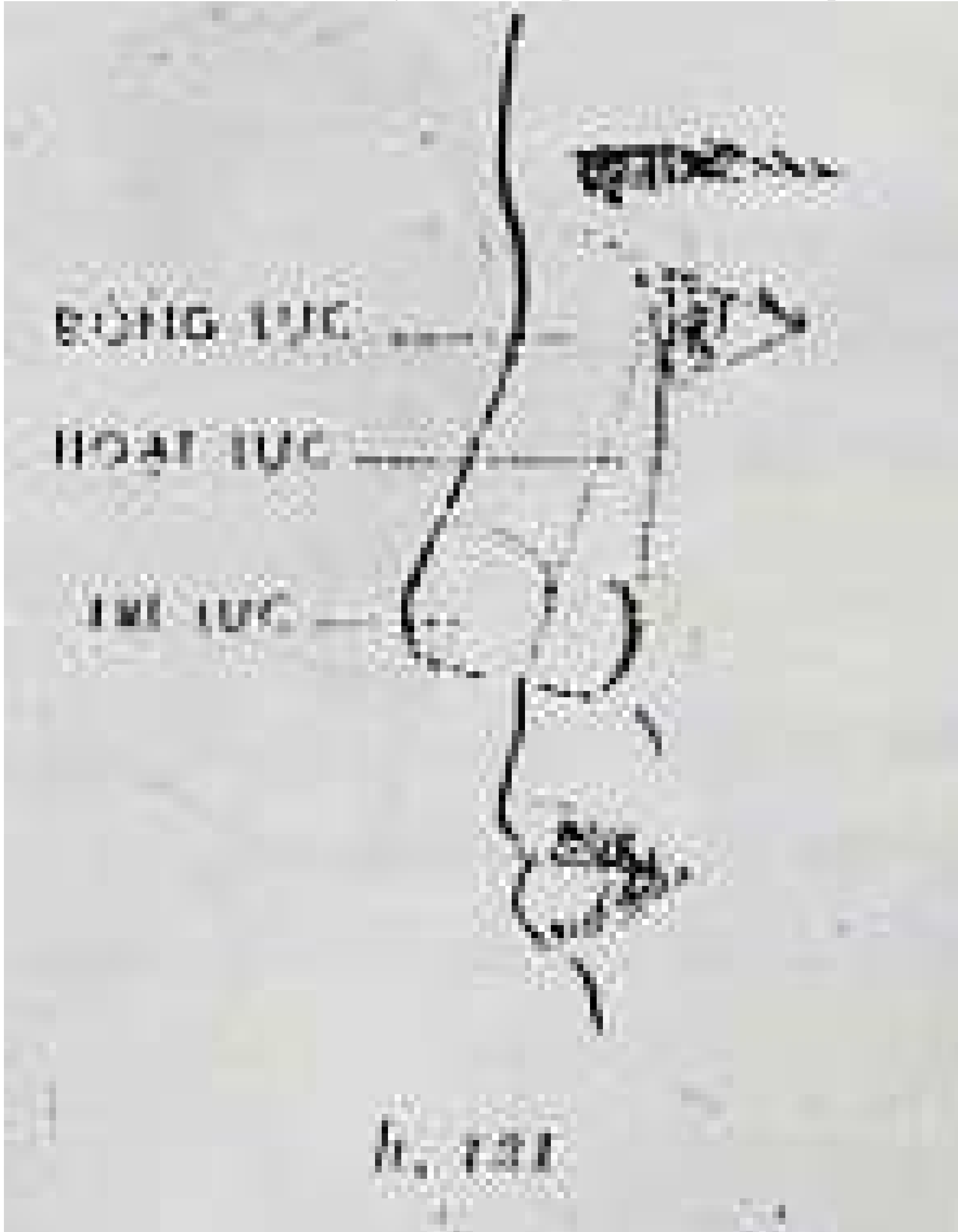
Dựa theo cách cấu tạo của Mũi, tướng học chia Mũi làm các bộ phận nhỏ dưới đây:

- Sơn Căn: phần gốc Mũi nằm ở khoảng giữa hai đầu mắt.
- Tỵ Lương: phần sống Mũi bao gồm từ Sơn Căn xuống đến phần giới hạn của hai cánh Mũi.
- Phần trên của Tỵ Lương (kế tiếp với Sơn Căn) gọi là Niên Thượng; phần dưới gọi là Thọ Thượng
- Phần chót Mũi gọi là Chuẩn Đầu.
- Cánh Mũi bên phải gọi là Gián Đài; cánh bên trái gọi là Đình Úy.

- Khoảng chân của sống Mũi chạy dài từ đầu mắt phải tới Đình Úy gọi là Quang diện; từ đầu mắt trái tới Gián Đài gọi là Tinh xá.

2. *Mũi và Cá tính tổng quát (h121):*

Mũi là tấm ảnh thu gọn lại các cá tính tổng quát của con người bao gồm cả 3 mặt: trí, khí, lực tùy theo sự phát triển của 3 phần sau đây:



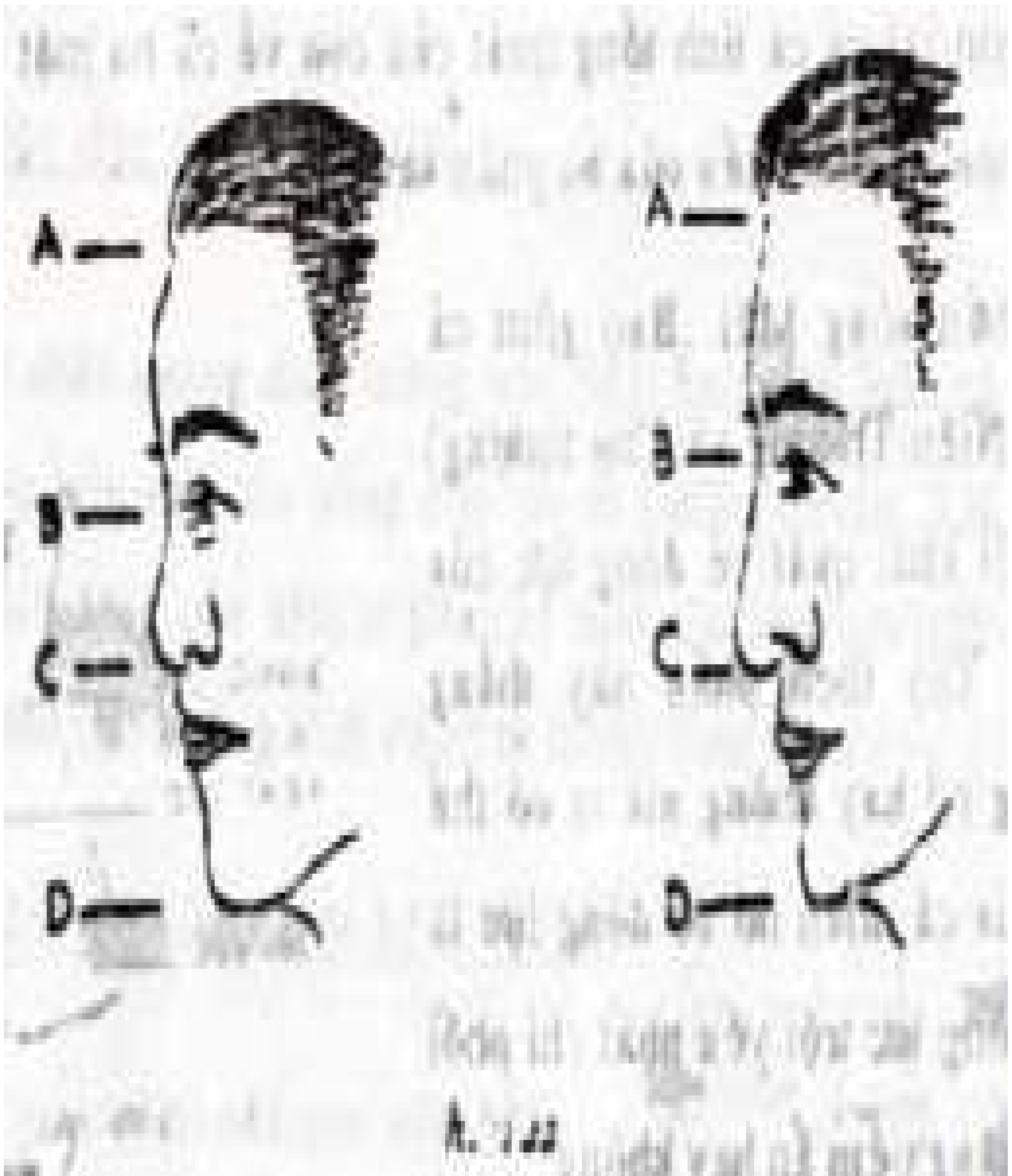
- Phần Sống Mũi bào gồm cả (Sơn Căn, Niên Thượng và Thọ Thượng): cho ta biết khái quát về Động lực của cá nhân. Tùy theo phần này

thẳng thắn, rộng nở hay không mà ta có thể biết sơ qua cá nhân đó có động lực là nguyên động lực trội yếu nhất chi phối mọi khả năng tiềm ẩn hay không.

- Phần Chót Mũi (Chuẩn Đầu) chủ về Trí lực; sự phát triển của Chuẩn Đầu đi đôi với sự phát triển của trí tuệ.
- Phần Cánh Mũi và hai bên Sống Mũi (phần Gián Đài, Đình Úy, Quang diện và Tịnh xá) chủ về Hoạt lực. Gián Đài, Đình Úy chỉ về Hoạt lực tích cực; Tịnh xá, Quang diện chủ về phần tiêu cực. Phần nào nổi bật nhất thì cá tính đó chiếm phần trội nhất.

3. *Mức độ dài ngắn của Cánh Mũi:*

Ở đây sự dài ngắn được xác đinh theo khuôn mặt của cá nhân đó. Cách xác định khoa học nhất là đo chiều dài Mũi từ Sơn Căn đến Chuẩn Đầu rồi so sánh với chiều dài toàn thể khuôn mặt từ chân tóc tới cuối Cằm.



Nếu chiều dài Mũi bằng 1/3 chiều dài khuôn mặt thì coi như trung bình; trên tiêu chuẩn đó được coi là dài và dưới tiêu chuẩn đó được gọi là ngắn. (h122)

Trên thực tế cách đo trên rất khó thực hiện vì khuôn mặt gồ ghề rất khó đo. Do đó cách phổ thông nhất là lấy bề ngang của 3 ngón tay (trỏ giữa và áp út) duỗi thẳng và khít vào nhau làm tiêu chuẩn trung bình, bề dài của Mũi hoặc quá hoặc bất cập bề ngang nói trên sẽ cho ta biết là Mũi dài hay ngắn.

4. *Mức độ cao thấp của Mũi:*

Đối với người có kinh nghiệm và năng khiếu về nhân tướng học thì mức độ cao thấp rộng hẹp của Mũi được nhân ra tưc khắc nhờ trực giác bén nhạy và kinh nghiệm của họ.

Tuy vậy ta cũng có thể dựa vào tiêu chuẩn sau đây để định mức cao thấp của Mũi đối với khuôn mặt (hay nói đúnghơn là cao thấp của Trung Nhạc với phần còn lại của Ngũ Nhạc).



Từ trung điểm của Mũi (từ Sơn Căn đến Chuẩn Đầu) ta kẻ một đường song song với mặt phẳng của trán. Nếu đường thẳng đó trùng khít với mặt phẳng của trán (mặt

phẳng ở đây là mặt phẳng trung bình: chỗ bằng phẳng nhất. Trường hợp trán vát hoặc lồi thì lấy mặt phẳng đi qua trung điểm của trán làm chuẩn) thì là Mũi không cao, không thấp; không tiếp xúc với mặt phẳng trán là cao, chìm sâu dưới mặt phẳng trán là thấp (h123).



Độ rộng hẹp của Mũi có thể suy ra bằng cách so sánh độ ngang rộng nhất của hai cánh Mũi với bề ngang thực sự của khuôn mặt nhìn trực diện. Bề ngang chính diện của khuôn mặt coi như bao gồm trong khoảng hai đường thẳng song song kẻ từ hai điểm cuối cùng của cặp mắt. Nếu khoảng cách hai cánh Mũi quá 1/3 bề ngang thực sự của khuôn mặt thì coi Mũi thuộc loại rộng; dưới mức độ đó được coi là hẹp (h124)

II CÁC Ý NGHĨA CỦA MŨI

Tuy trong các sách tướng người ta thường nói "xem giàu nghèo bằng cách quan sát Mũi" vì Mũi là tài lộc tinh nhưng đó chỉ là cách nói khái lược, giản tiện. Thực ra Mũi cũng như các bộ phận quan trọng khác của khuôn mặt, ngoài đặc điểm chủ yếu là chủ về tài lộc còn giúp ta biết được nhiều

khía cạnh khác nữa.

a) Tương quan giữa Mũi và Cá tính:

1- Tham lam, keo kiệt:

Hai cánh mũi đầy đặn cân xứng, lỗ Mũi nhỏ (được coi là nhỏ khi không để lọt vào đầu ngón tay út) là biểu hiện của tính tham lam; Gián Đài, Đình Úy càng nảy nở, Mũi càng đầy thì tính "háo tụ nhi bất ưng xả" càng phát triển; loại tính người như vậy bản tính tham lam, keo kiệt chỉ biết ăn của người.

Ngược lại Gián Đài và Đình Úy không rõ ràng, lỗ Mũi rộng là dấu hiệu của người hào phóng, coi rẻ tiên bạc vật chất. Mũi càng mỏng , càng dài thì cá tính trên càng rõ rệt.

2. Thông minh lanh lợi:

- Mũi có Sơn Căn cao, Sống mũi thẳng và không lệch
- Từ Sơn Căn lên đến Ấn Đường phía đầu Lông Mày co hai vệt như hình chữ bát hoặc ba vệt như hình chữ xuyên là dấu hiệu não bộ hoạt động tích cực, con người có khả năng tập trung cao độ.
- Lỗ mũi rộng có thể dùng đầu ngón tay thọc dễ dàng, lỗ mũi tự nhiên có sợi lông mọc ra ngoài là các dấu hiệu thông tuệ.
- Hai Cánh Mũi có thế chắc chắn cân xứng, và chân tay lanh lẹ là kẻ có tài mô phỏng khéo léo về kỹ thuật.

3. Lương thiện chính trực:

Dấu hiệu tổng quát là Mũi có mức độ dài, cao và rộng ở mức từ trung bình trở lên, Chuẩn Đầu tròn gãy Sống Mũi ngay ngắn, thẳng thắn, hai Cánh Mũi cân xứng và không lộ khổng. Mũi lớn thường là cát tướng nhưng quá lớn thì lại là "phản thường" biểu thị tính dục cuồng nhiệt, tâm địa cố chấp bướng bỉnh.

- Mũi dài lỗ mũi rộng, hình thế chắc chắn mạnh mẽ
- Sống Mũi và Cánh Mũi cứng rắn: ý chí kiên cường
- Sơn Căn cao nhưng thiếu bề ngang là kẻ có khả năng trí tuệ khá, tâm địa chính trực nhưng không khoan dung hay vạch lá tìm sâu nên dễ gây thù oán. Kẻ Mũi ngắn mà nhỏ thường thường thiếu khí phách và kiến thức nông cạn. Tuy vậy nếu chỉ nhỏ ngắn, trông có vẻ mảnh khảnh, mà cân xứng ngay thẳng, thì tâm địa vẫn là thiện lương vô hại.

5. *Gian trá độc hiểm:*

Dấu hiệu tổng quát là hình dáng Mũi bất thường, đối nghịch lại với Mũi ngay thẳng.

- Mũi nhỏ mà ngắn, hình dạng ẻo lả là kẻ tâm địa nhu nhược, không dám làm điều gi nếu thấy hại cho mình, nếu lộ khổng nữa thì tâm địa bất chính
- Mũi mà Thân Mũi không thẳng (lệch: hoặc cong lên hoặc lõm xuống)

lỗ mũi hướng lên là kẻ nội tâm nham hiểm, không trọng đạo nghĩa, bất kể danh dự miễn sao có lợi cho họ là được

- Thân Mũi nhỏ, sống mũi mảnh và lộ xương là trong tựa như sống kiếm là kẻ cố chấp thiếu tự trọng và nhẫn nại.

- Mũi hình cong lên như móc câu hoặc gập xuống như mỏ chim ưng mà Chuẩn Đầu nhỏ, nhọn là kẻ tính tình trí trá, gian hiểm, độc hiểm. Theo cổ tướng học đó là Mũi đại ác không nên giao du.

b) Tương quan giữa Mũi và Phú quý, bần tiện:

Phàm Mũi ngay thẳng kích thước trên trung bình trở lên và cân xứng có sắc nhuận trạch là loại Mũi thượng cách, không giàu thì cũng đủ ăn mặc.

- Bề ngoài Mũi có sống tròn, thẳng như ống trúc hoặc chóp Mũi rộng như túi mật treo là loại tướng quý và phú, từ trung vận trở về sau sẽ thành đạt lớn.

- Mũi lớn, đầy đặn Cánh Mũi rõ và dầy là tướng của kẻ giàu có

- Mũi cao trông chắc chắn là tướng quý hiển.

- Chuẩn Đầu tròn đầy, lỗ Mũi rộng cân xứng, sống mũi không gầy, là phúc tướng chủ về quý.

- Sơn Căn cao, nở gần ngang với Ấn Đường là tướng quý hiển

- Cánh Mũi cao tròn và cân xứng so với Thân Mũi thích nghi về hình thể là tướng quý; nếu hơi quá lớn thì là tướng phú kể từ trung vận.

- Mũi có nhiều lằn ngang dọc là tướng phá tài, rốt cuộc vãn vận sẽ khổ về tiền bạc

- Mũi mà cả thân mũi dù ngay thẳng nhưng quá gầy là tướng bần tiện

- Chuẩn Đầu nhọn, mũi trên nhỏ mà dưới to mà mỏng là tướng bần hàn.

- Lỗ Mũi quá lớn và lộ dù toàn thể các bộ vị khác có tốt thì cũng không bao giờ giàu có.

- Lỗ mũi quá nhỏ, cánh mũi quá dày (dù hình thể đẹp) thì cũng không giữ được của cải. Nếu mũi nhỏ mà có tướng trên thì suốt đời làm vẫn không đủ ăn.

c) Tương quan giữa Mũi và gia vận:

1. Vận tốt:

Phàm Mũi đầy đặn (trường hợp người bình thường, không qúa gầy) Sống Mũi cao mà hình dáng tổng quát của Mũi trong tỏa ra vẻ thanh tú là tướng được hưởng gia vận phồn vinh thư thái về vãn vận.

- Kẻ có Mũi ngay ngắn và đầy đặn, khí sắc Mũi tươi nhuận là kẻ có tình cốt nhục thắm thiết. Các loại Mũi Tiêm Đồng (ống trúc) hoặc Huyền Đảm (túi mật) thuộc về loại này.

- Chuẩn Đầu tròn, Sống mũi thẳng và gần như thông suốt tới Ấn Đường không gãy, không mập là tướng kẻ lấy được vợ hiền.

- Sống mũi ngay thẳng phần cuối Mũi nở rộng và đẹp, dáng vẻ thoải mái là tướng kẻ có lắm con và sau này được nhờ vả con cái.

2. Vận xấu:
Mũi có hình dạng thiếu tiêu chuẩn, lệch hãm hoặc bất thường là loại Mũi tượng trưng cho gia vận không được tốt lành

- Mũi bất kể tốt xâu mà có những lằn dọc rõ rệt là tướng của kẻ không người nối dõi, phải nuôi con người khác làm thừa kế. (hoặc số làm vợ người khác rồi nuôi con chồng làm con mình)
- Thân mũi gấp khúc nhiều đoạn là tướng cô độc, phá tài, tán gia sản. Ngoài ra loại mũi này còn tượng trưng cho cốt nhục tương tranh nếu phối hợp với chỉ dấu khác của Lông Mày và Mắt cùng một ý nghĩa trên)
- Sông mũi hoặc hai cánh mũi lệch là dấu hiệu của cha mẹ bất toàn. Mũi lệch về phía trái thì cha mất, lệch về phái phải thì mẹ mất.
- Mũi lớn mà trơ xương là dấu hiệu cốt nhục vô tình, trọn đời khó tránh được khốn khổ.
- Mặt nhỏ mà Mũi lớn không phối hợp tương xứng với các bộ vị khác (đặc biệt là Ngũ Nhạc và Mày Mắt) là tướng bất thông, dù sinh ở gia đình phú túc thì vãn vận cũng khó tránh được nghèo khổ. Đồng thời đấy cũng là dấu hiệu phu phụ bất hòa.
- Nhìn chính diện mà thấy sống mũi đặc biệt trũng hẳn xuống so với Lưỡng Quyền thì đấy là dấu hiệu gia vận không được tốt, chồng hoặc vợ sớm phải ly biệt.
- Mũi có nhiều nếp xếp nằm ngang thì đó là dấu hiệu chia ly chồng vợ vì tranh chấp lứa đôi (vợ hoặc chồng có tính trăng hoa)
- Trên sống mũi có nốt ruồi là cảnh vợ chồng con cái được thịnh vướng nhưng chỉ một thời gian là hết
- Trán thấp, Lưỡng Quyền trũng, Cằm lẹm mà chỉ có Mũi đặc biệt tốt thì có thể hưởng vinh hoa phú túc một thời gian ngắn rồi từ trung niên trở đi tàn lụi dần, đến già tay trăng cô độc.
- Bên trái của Mũi mà lõm, trong khi bên phải bình thường là dấu hiệu vô duyên với cha (và ngược lại).
- Sống mũi có gằn máu nổi lên rõ rệt là dấu hiệu từ trung vận về sau luôn luôn bị vùi dập, và sống trong cảnh cô độc
- Đặc biệt là đàn bà mà Sơn Căn hay Ấn Đường bị khuyết hãm thì trong khoảng trung niên sẽ có đại biến động khiến thân thể tổn thương, tiền tài hao phá.

d) Tương quan giữa Mũi và thọ yểu:

1. Dấu hiệu trường thọ:

Phàm Mũi cao, vững, ngay ngắn, sắc thái tươi nhuận thanh thản là dấu hiệu trường thọ.

- Mũi dài mà không cong, không lệch
- Sụn Mũi có khí thế cứng cáp
- Sống Mũi cao tròn, xương thịt tương xứng

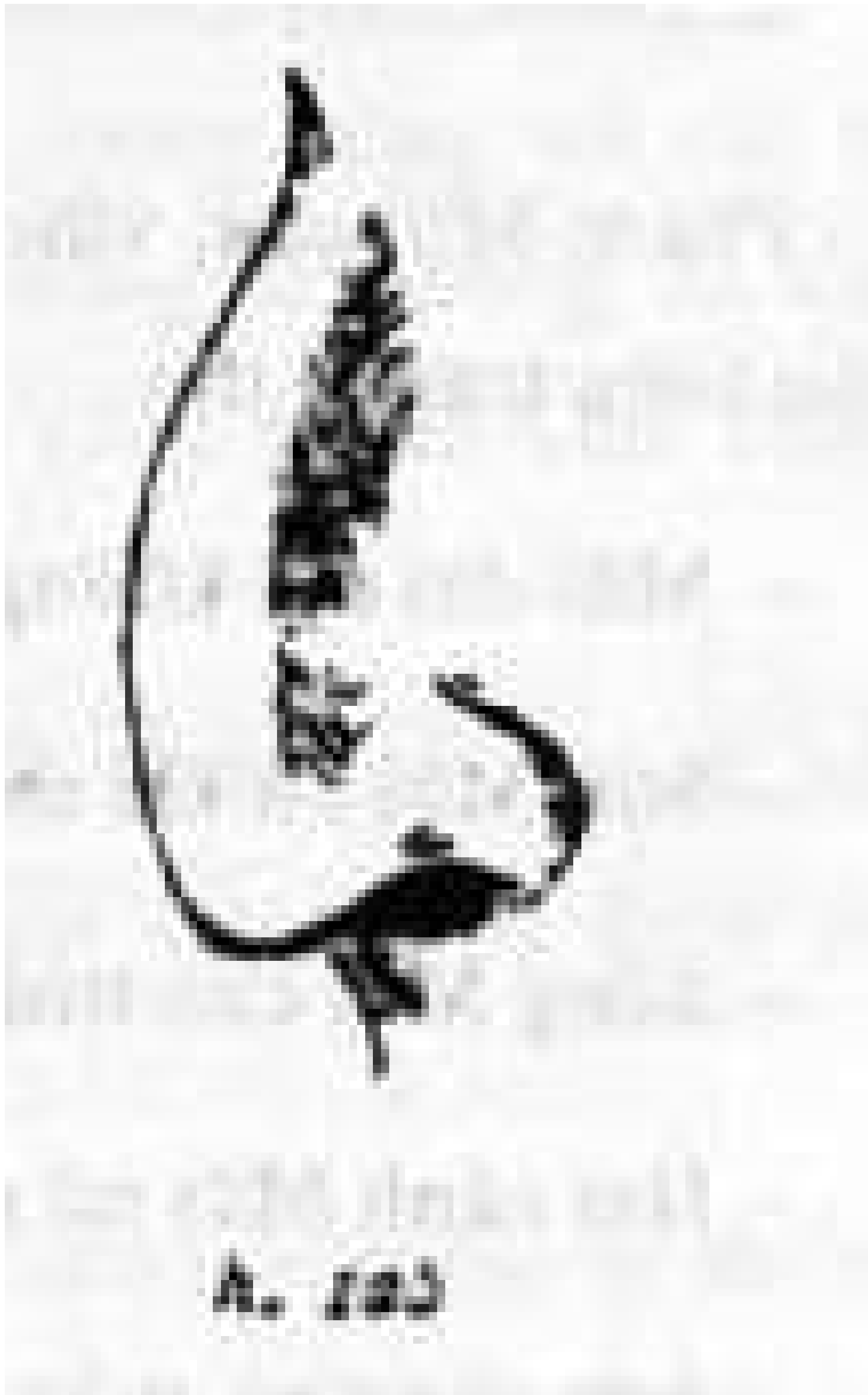
- Hai cánh mũi nở nang và cân xứng, dáng vẻ mạnh mẽ
- Sơn Căn cao và nở nang thích nghi với toàn bộ của Mũi
- Sống Mũi đầy đặn dáng vẻ tươi tắn.

2. Dấu hiệu non yếu:

- Thịt mũi cơ hồ không có mà lại thấy sắc đen ám
- Thân Mũi có nhiều nốt ruồi đen là dấu hiệu đa bệnh, nội tạng suy nhược (càng là nốt ruồi sống càng dễ đoán)
- Thân Mũi trơ xương, hình dáng mũi cong lên như hình lưỡi câu là dấu hiệu chết bất ngờ ở quê người
- Thân Mũi không ngay thẳng hoặc gãy gập lại
- Hai bên cánh mũi nổi rõ những tia màu hồng (nếu mũi trắng nhạt) hoặc đỏ tía (nếu chỏm mũi màu hồng) là dấu hiệu dễ chết vì tim mạch
- Thân Mũi có chấm đen như dấu móng chim sẻ để lại trên đất ướt đó là dấu hiệu nội tạng có bệnh ngấm ngầm sẽ chết khi các bệnh đó phát ra.
- Sơn Căn thấp, lệch hoặc quá hẹp

III CÁC LOẠI MŨI ĐIỂN HÌNH TRONG TƯỚNG HỌC

1. **Hổ dương tỵ (h125)**



Hổ dương tỵ hay còn gọi là Củng tỵ (vì thân mũi nảy nở và hơi cong vòng). Đặc điểm của Hổ dương tỵ là Mũi dài khác thường, thân Mũi lớn và cong đều đặn; ranh giới giữa Sống mũi, Gián Đài, Đình Úy không rõ rệt và gần như là cùng một khối. Trông ngang (trắc diện) thì Niên Thượng, Thọ Thượng cao hơn Chuẩn Đầu. Chuẩn Đầu tuy có thịt nhưng chỉ vừa phải kéo dài xuống phía Nhân Trung.

Mũi Hổ dương là loại Thẩm biên quan thành tựu chủ về phú hơn là quý. Phối hợp đắc cách với Lưỡng Quyền và các bộ vị khác Hổ dương tỵ là đại phú cách kiêm thiện cách.

2. **Sư tử tỵ: (h126)**



Sơn Căn thấp, Niên Thượng và Thọ Thượng rất thấp. Chuần Đầu đặc biệt phát triển và tròn trịa; Gián Đài và Đình Úy phát triển nảy nở, phân biệt rất rõ so với thân mũi. Nhìn thẳng, toàn bộ Mũi phát triển về bề ngang ở khu vực phía dưới. Mũi sư tử đúng cách thì chỏm của Chuần Đầu và hai cánh mũi gần như ở trên một mặt phẳng thẳng góc với lỗ mũi; lỗ mũi lớn nhưng không lộ.

Cổ tướng học xếp mũi sư tử vào loại Mũi thành tựu. Hình dạng mũi chạy cách mà lại có long mày, mắt và thân thể mang các đặc tính tổng quát của Sư tử hình là loại tướng đại phú quý. Chỉ có Mũi sư tử đúng cách còn kỳ dư là phá cách thì chỉ ở mức bình thường.

3. **Mũi thông thiên (phục tê tỵ) h127**



Mũi có nét tướng đặc biệt sau đây:

- Sống mũi tròn cao, thẳng tắp và ăn thông một mạch từ Chuẩn Đầu đến tận chân trán (vì trán là biểu tượng thu gọn của trời nên mới có danh là Thông thiên)
- Chuẩn Đầu tròn và hình dáng vừa phải, và ngang bằng với hai cánh mũi.
- Hai cánh mũi không nở rõ
- Mũi không lộ khổng và có bề dài ít nhất từ trung bình trở lên, xương thịt thích nghi.

Mũi thông thiên thuộc loại Thẩm biện quan thành tựu. Phối hợp đắc

cácnh với Bảo thọ quan và Giám sát quan, Mũi thông thiên là Mũi điển hình cho lọa tướng đại quý cách, quý hiển có thể lên đến tột đỉnh. Sách tướng cổ xưa nhận xét rằng kẻ có vị đến Ta công đều có Mũi thông thiên cả.

4. **Mũi vượn (viên tỵ) h128:**



Nói chung về tổng quát chiều dài, Mũi vượn thuộc loại dưới mức trung bình so với khuôn mặt. Tuy nhiên về mặt chi tiết có những đặc điểm riêng biệt sau đây:

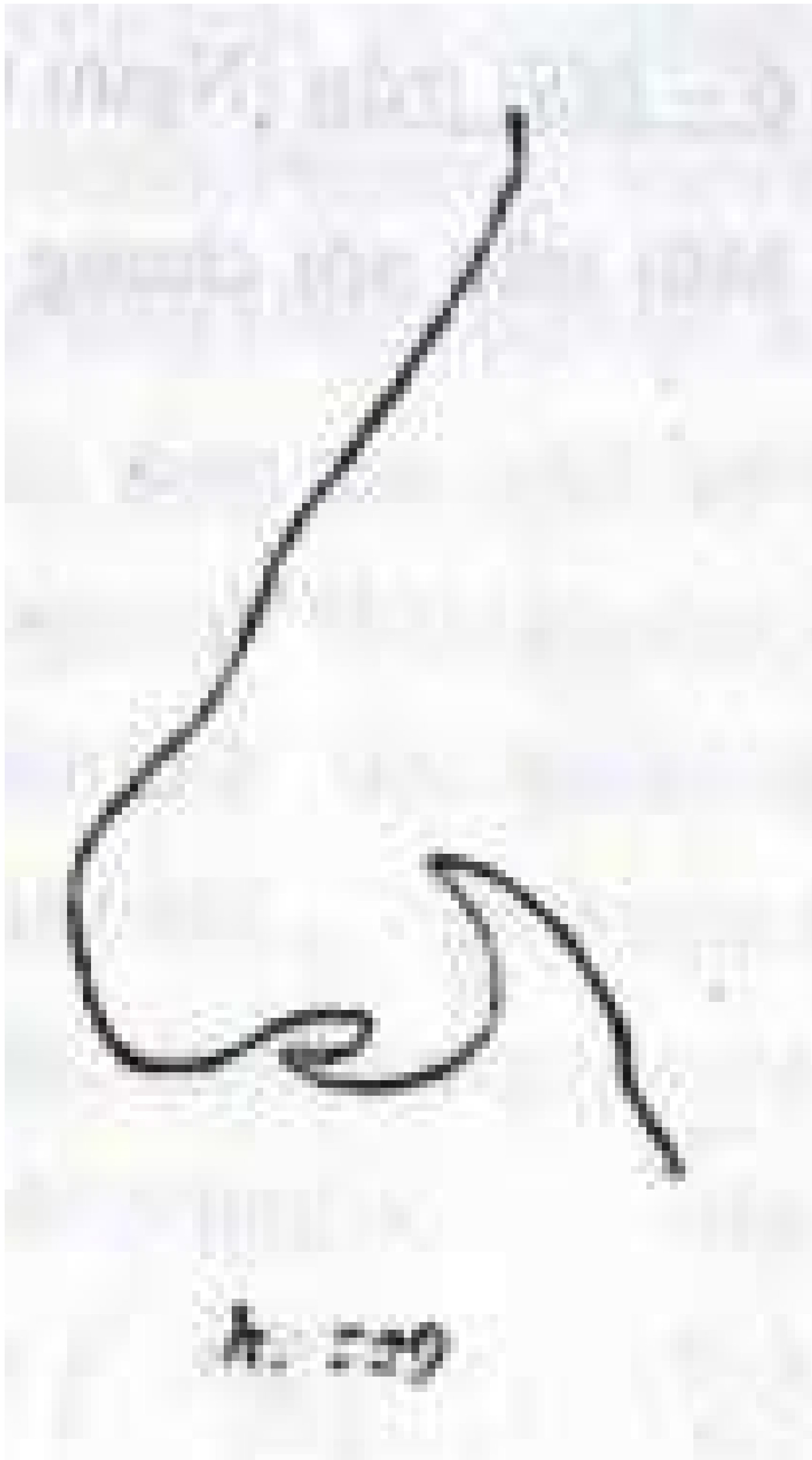
- Sống mũi ngay thẳng.
- Bề ngang và bề dài của mũi dưới mức trung bình, lỗ mũi nhỏ nhưng không lộ

- Cánh mũi nhỏ và trễ xuống hơn phần Chuẩn Đầu

Mũi vượn được coi là bình phàm không tốt, không xấu nếu chỉ xét riêng về Mũi theo quy định của tướng thuật. Phối hợp với tướng hình phảng phất như khỉ vượn và có một vài nét đặc dị về cá tính như: lanh lợi nhưng hay cáu giận; hay tư lự; thích trái cây hơn rượu thịt, thì kẻ có mũi vượn là kẻ tinh ranh láu lỉnh, không thích đảm đương công việc chân tay có tính cách nặng nhọc. Kẻ như vậy chỉ thích ứng công việc tiểu công nghệ nhẹ nhàng, sự thành công nếu có cũng chỉ ở mức trung bình. Tuy vậy, mũi vượn đắc cách và thích ứng với Ngũ Quan không khuyết hãm là tướng đủ ăn mặc, không lo đói rét suốt đời.

5.

Mũi khỉ (h129)



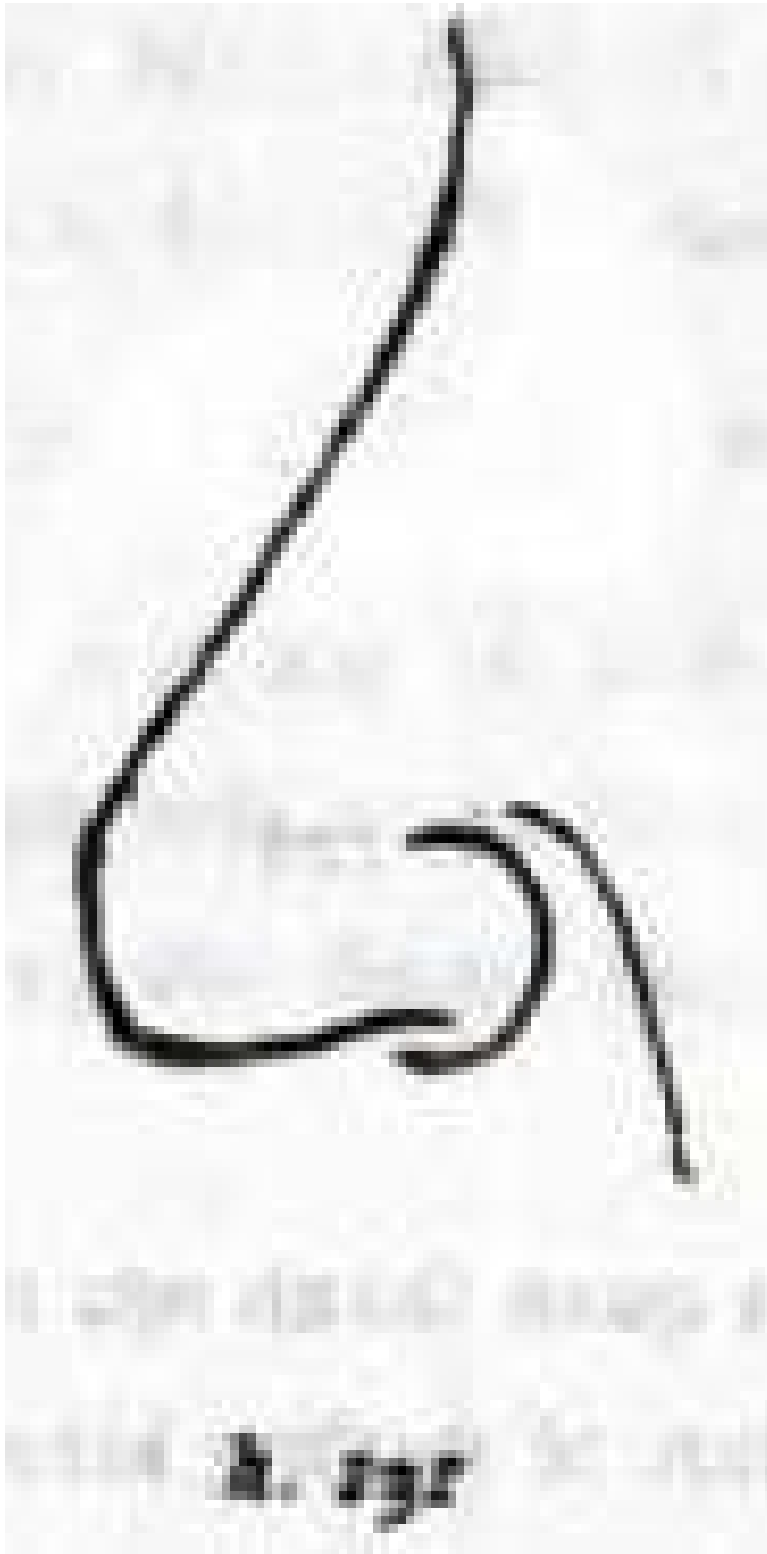
Sơn Căn có bề rộng và hơi thấp

- Phần sống mũi (Niên Thượng và Thọ Thượng) khá cao và có bề rộng rõ rệt.
- Phần Gián Đài, Đình Úy, Chuẩn Đầu đều đặn, nở nang và có màu hồng nhạt
- Mũi không lộ khổng và có chiều dài trung bình.

Mũi khỉ được xếp vào loại Thẩm biện quan thành tựu thuộc vào loại quý cách nhiều hơn là phú cách, tuy rằng thực tế thường kiêm cả hai với phần

trội yếu là quý. Phối hợp với đắc cách Hầu tướng và thuần túy, Mũi khỉ là tướng đại phú quý, chủ về văn học hoằng đại, tài trí hơn người nhưng tính ưa sắc dục và ham tiền một cách kỳ lạ.

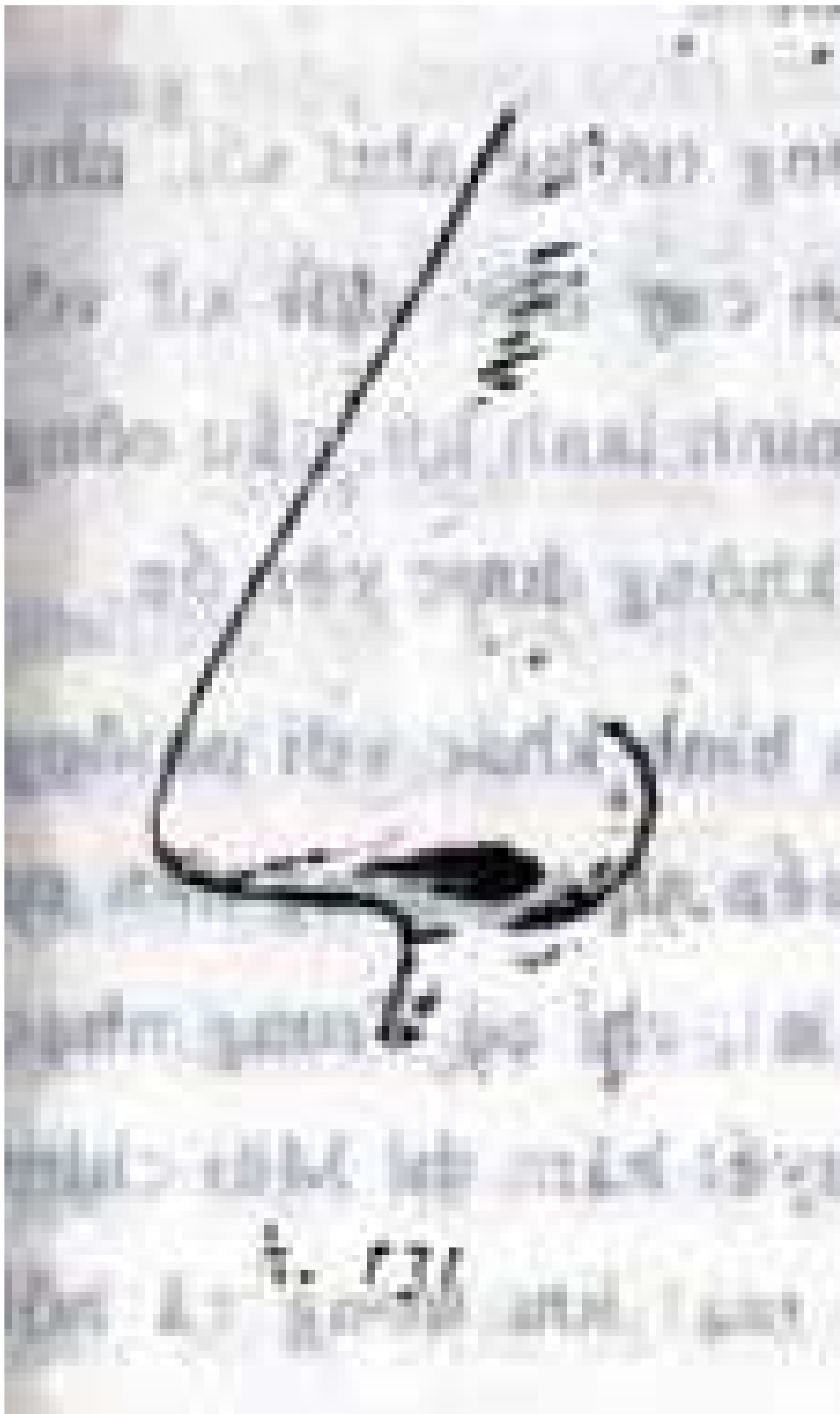
6. **Mũi trâu (ngưu tỵ) h130:**



Mũi trâu nói chung nảy nở và đều đặn, Chuẩn Đầu trông tương tự như Mũi loài trâu; Sơn Căn lớn, rộng nhưng thấp; Sống mũi gồm Niên Thượng, Thọ Thượng không cao nhưng rắn chắc dài hơn mức trung bình.

Trong cổ tướng học Mũi trâu được xếp vào loại Thẩm biện quan thành tựu và liệt vào loại phú cách.
Về cách phối hợp Mũi trâu cần đi đôi với hình dạng người thuộc thú hình như trâu, tê giác, kỳ lân mà lại có Miệng trâu phối hợp là kẻ được hưởng phúc lộc tự nhiên, buôn bán dễ thành danh lợi, hơn là cầu danh trên đường khoa hoạn.

7. **Mũi ống trúc (tiêm đồng tỵ) h131:**



Thân mũi ngay thẳng không lệch lạc, có độ dài trung bình (phần sống mũi). Chuẩn Đầu bằng phẳng (không nổi rõ Gián Đài, Đình Úy), đều đặn, sống mũi cao rộng, tạo thành hình dạng như thân ống trúc, tục gọi là Mũi dọc dừa. Đặc điểm chính của mũi ống trúc là Chuẩn Đầu đều và thẳng (hình thành góc thước thợ) và Sơn Căn hơi thấp

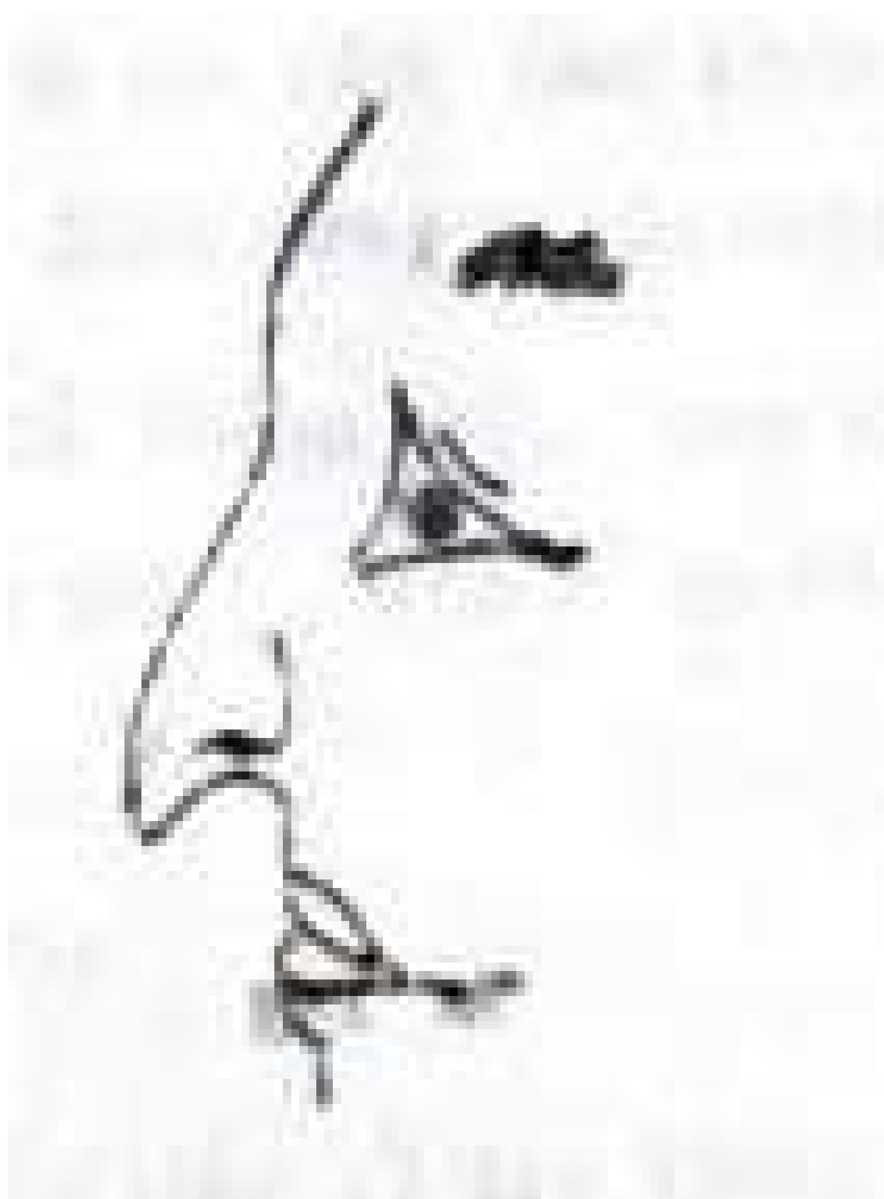
Mũi ống trúc được xếp vào loại Thẩm biện quan thành tựu chủ về cả phú lẫn quý cách ở mức trung thừa (về phú quý thì thua mũi trâu, về

quý thì thua mũi rồng, mũi thông thiên) thiên về văn cách hơn là võ cách.

Phối hợp với loại hình tướng danh cầm (hình Hạc, hình Phượng) và có các bộ vị khác tương ứng tốt đẹp hoặc không khuyết hãm, Mũi ống trúc chủ về sang cả, có danh vọng với đời, nhưng được danh mà kém về lợi. Ngược lại phối hợp đắc cách với loại thú hình như ngựa nai hoặc gia cầm như hình gà vịt chủ về giàu có từ trung vận trở đi, nếu không giàu cũng không bao giờ bị khốn đốn về cơm áo nhưng phần quý hiển bị giảm sút.

Về mặt phẩm cách, bất kể phối hợp với hình chim chóc hay muông thú, kẻ có Mũi ống trúc mà Ngũ Quan không khuyết hãm là kẻ tính tình trung hậu, ngay thẳng, thường giữ được mứ trung dung trong xử thế.

8. **Mũi chim ưng (ưng trảo tỵ)**



Sống mũi hẹp nổi cao (đôi khi trơ xương) và cao gần bằng Chuẩn Đầu nhỏ nhọn dài và quắp xuống phía dưới Nhân Trung, khiến nhìn nghiêng toàn thể Mũi như mỏ chim ưng nên mới có danh xứng loại Mũi trên là Mũi chim

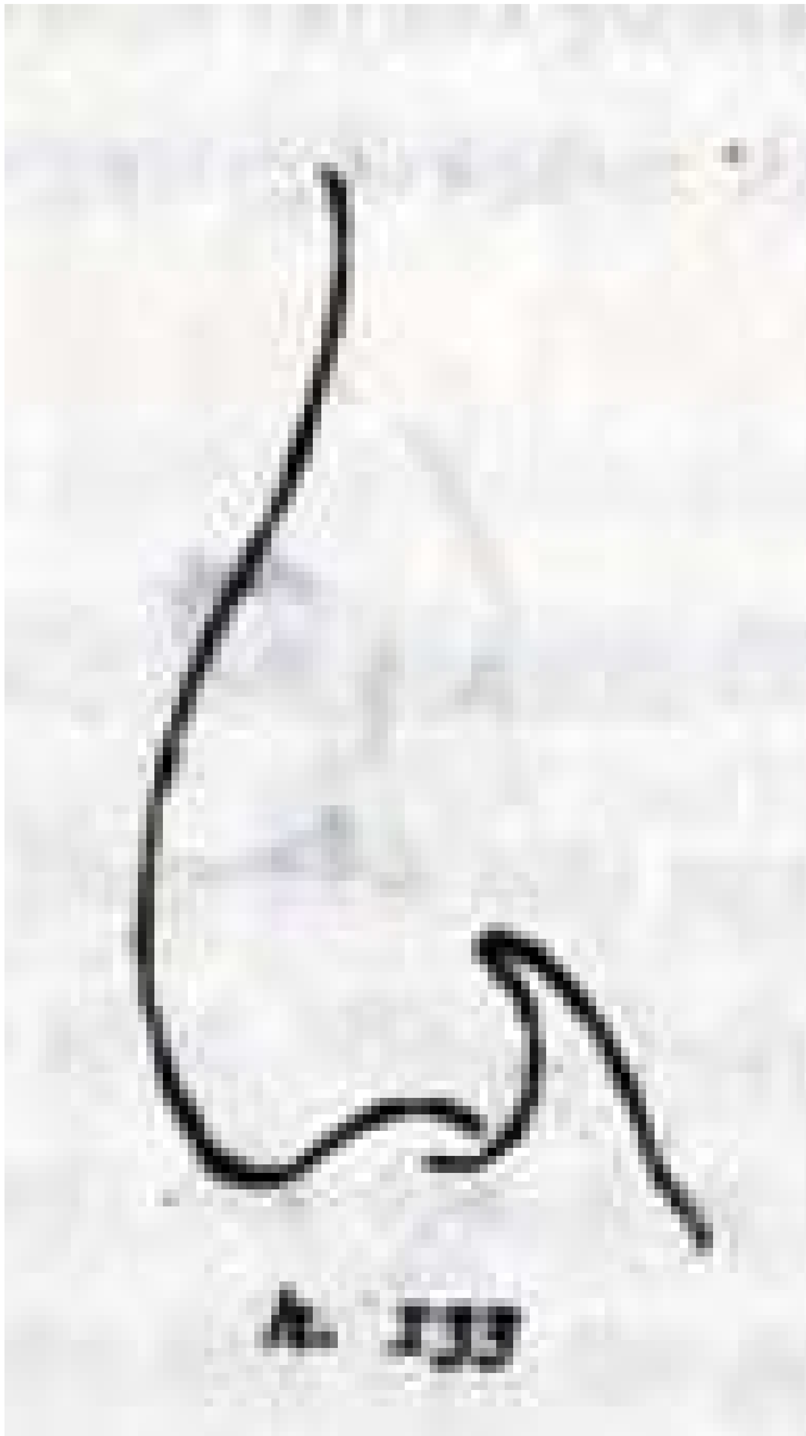
ưng.

Theo tướng thư Mũi chim ưng bị xếp vào loại Thẩm biện quan bất thành tựu, nhưng sự bất thành tựu này, căn cứ vào hậu vận bất tường và tính nết ác độc chứ hoàn toàn không phải vì loại mũi này không thành đạt trên các lĩnh vực phú và quý hiển.

Kẻ có Mũi chim ưng mà thân mình mường tượng như sói, như rắn, như chồn lại thêm mắt sói là kẻ tâm tình cay độc, đối xử với đồng loại hạ thủ bất lưu tình, nhưng lại thông minh lanh lợi, cầu công danh dễ dàng thành công, chỉ hiềm là kết cuộc không được yên ổn.

Phối hợp với Ngũ Quan toàn hảo và thân hình khác muông thú kể trên, Mũi chim ưng giảm bớt phần quý hiển nhưng đồng thời sự độc hại cũng tiết giảm tới mức tối đa. Ngược lại, chỉ có Trung Nhạcđặc dị là ưng hình bốn Nhạc còn lại đều bị khuyết hãm thì mũi chim ưng biểu lộ các tính ty tiện, ác hiểm. Các kẻ mạt lưu trong xã hội thường thuộc vào loại hình tướng kể trên.

9. **Mũi cá diếc**



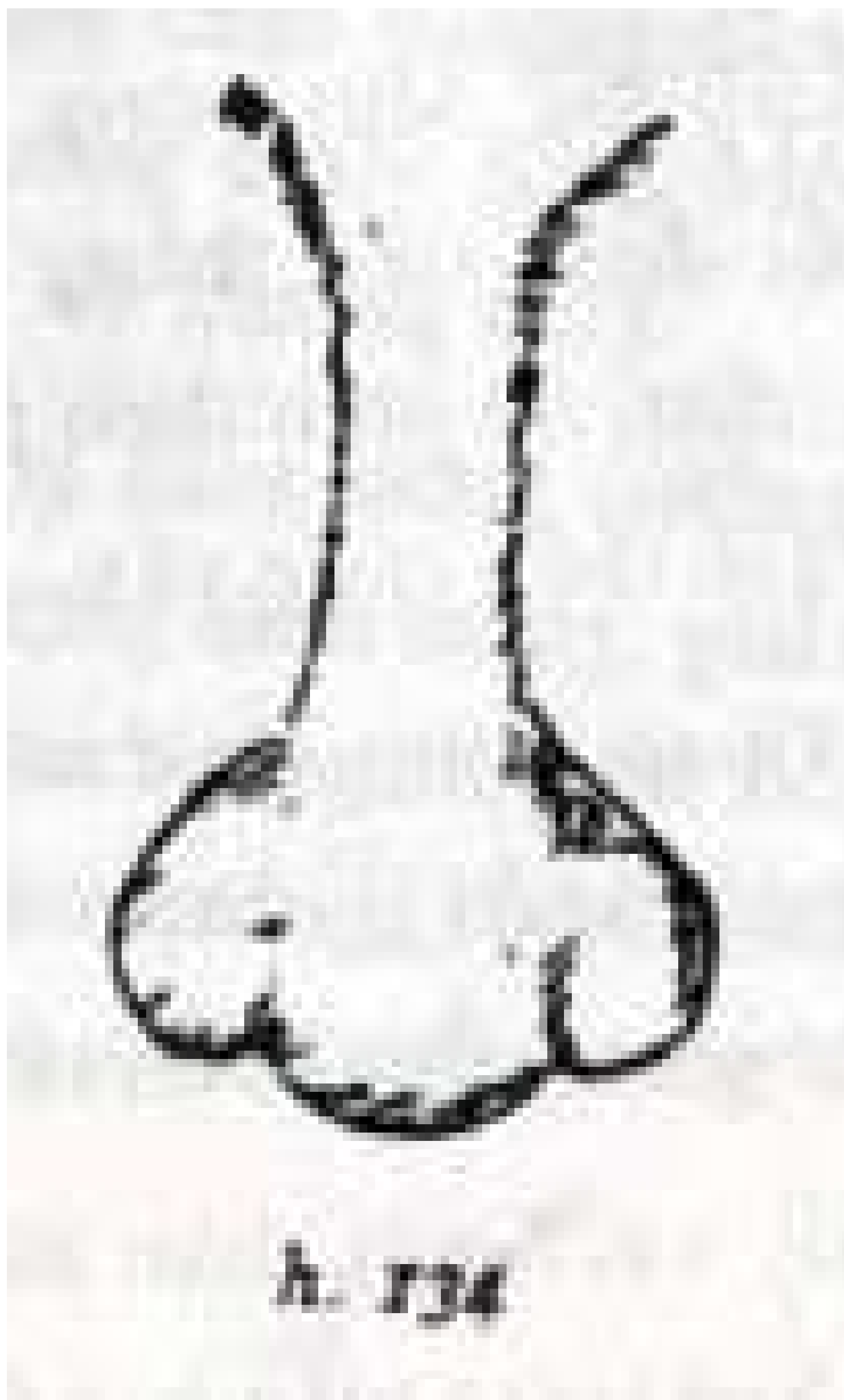
Hình dạng mũi dài, thiếu bề ngang, Sơn Căn và Niên Thượng thấp hẹp, Thọ Thượng và Chuẩn Đầu nổi cao và mảnh lưng như cá diếc, Gián Đài, Đình Úy không rõ và rất nhỏ, lỗ mũi che kín, Chuẩn Đầu ít thịt nhưng không nhọn.

Về mặt vận mạng, Mũi cá diếc bị xếp vào loại Thẩm biện quan bất thành tựu. Phối hợp Ngũ Quan không khuyết hãm, Mũi cá diếc chủ về sự thiếu thân tình của gia tộc nhưng đủ sống suốt đời vất vả, phải chật vật mới có miếng ăn, danh lợi dưới mức trung bình.

Mũi cá diếc đi đôi với các hình tướng thuộc loài chim không thích hợp bằng đi đôi với loại tướng thuộc loài thú vì tướng thú thường dễ phát phú sẽ bổ túc phần nào cho sự khiếm khuyết của Mũi trong việc mưu sinh thường

nhật

10. **Mũi củ tỏi (toản tỵ)**



Sơn Căn nhỏ, hẹp và thấp, Niên Thượng và Thọ Thượng cũng thấp và hẹp bề ngang nhưng phần Chuẩn Đầu, Gián Đài, Đình Úy rất lớn, tròn trịa nẩy nở, khiến cho hình dạng toàn thể loại mũi này trong giống như gốc tỏi mà Sống mũi là Thân, Chuẩn Đầu và hai Cánh mũi hợp thành củ nên mới có tên là Mũi củ tỏi.

Trong phép xếp loại mũi, mũi củ tỏi không bị coi là bất thành tựu nhưng cũng không được coi là Thẩm biện quan thành tựu vì nó, với phần ý nghĩa về

vận mạng gia đình, tượng trưng cho kẻ không được may mắn về tình ruột thịt. Kẻ có Mũi củ tỏi tuy tâm địa vô hại nhưng thiếu tình huyenh đệ thắm thiết, có anh em cũng như không vì chẳng những không được nờ cậy mà còn bị điêu đứng vì cật ruột.

Nếu Ngũ Quan toàn hảo, mũi củ tỏi cho phép phỏng định là gia cảnh cá nhân bắt đầu vượng thịnh vào lúc trung niên trở đi.

11. **Mũi túi tiền (thịnh nang tỵ)**



Thịnh nang tỵ nghĩa đen là túi đựng đầy tiền. Ở đây Thịnh nang tỵ là một loại Mũi đặc biệt

về hình dạng so với các loại mũi khác ở các điểm sau:

Sơn Căn cao nổi và rất rộng, Sống mũi cũng vậy. Chuẩn Đầu không co nhưng bề ngang xấp xỉ với thân mũi, còn Gián Đài, Đình Úy không đáng kể nên toàn thể Mũi trông tương tự như một túi đựng tiền thẳng băng từ trên xuống dưới dù nhìn theo trắc diện hay chính diện cũng vậy.

Thịnh nang tỵ đúng cách (mũi không lộ khổng) được xếp vào loại Thẩm biện quan thành tựu. Nếu phối hợp đắc cách với thân hình đẫy đà thuộc loại thú, thanh âm trầm bổng, Ngũ Quan toàn hảo thì đó là loại vừa phú vừa quý

12. **Mũi túi mật treo (huyền đởm tỵ)**



Hình dạng mũi trông thẳng thì ngay ngắn, nhưng Sơn Căn thấp, nở rộng, phần Sống mũi cao dần và đến Chuẩn Đầu thì tròn trịa, nẩy nở thành một cục tròn lớn trông như túi mật treo nên mới có danh xưng là Huyền đởm tỵ.

Mũi túi mật treo hình dạng phảng phất như Mũi sư tử nhưng khác ở hai chi tiết sau:

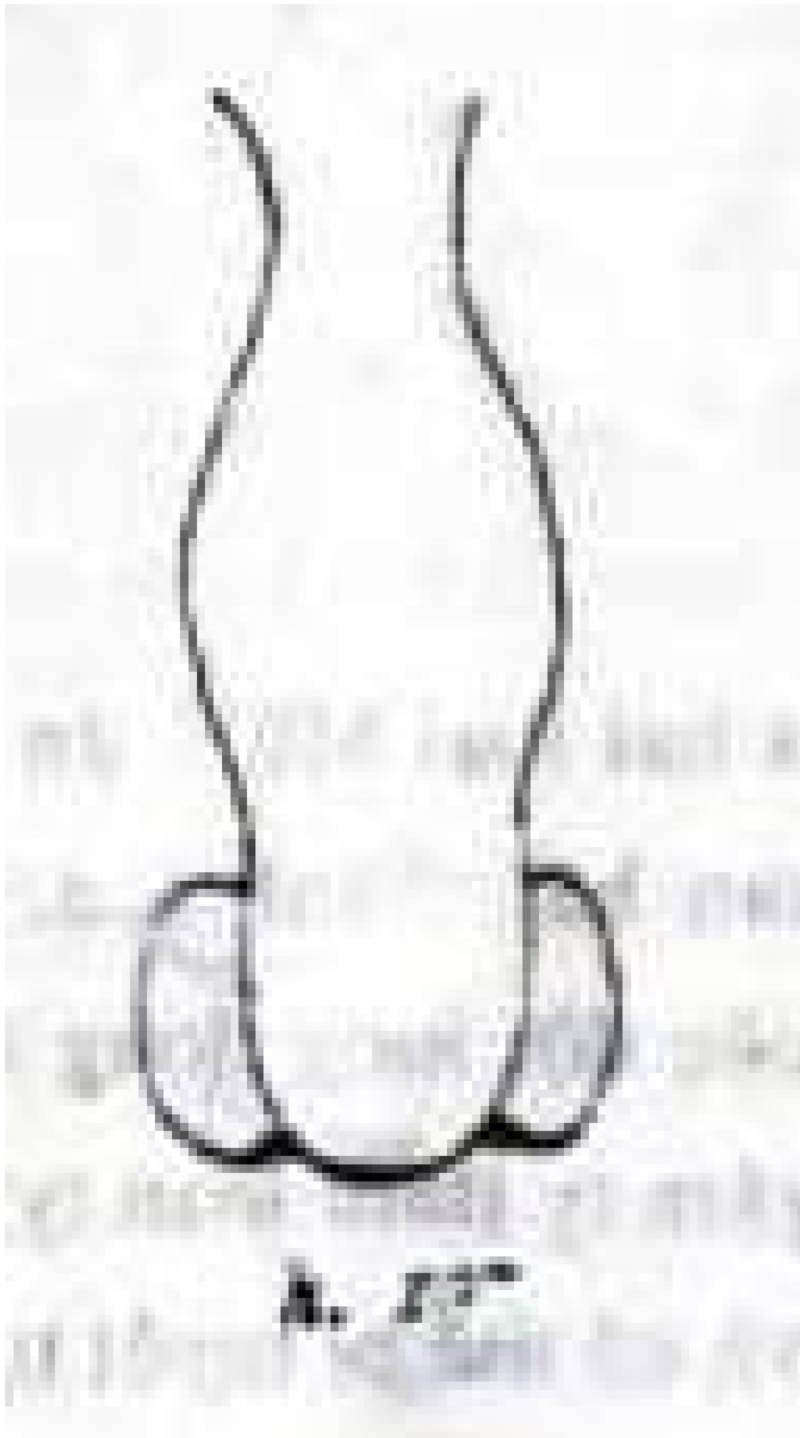
Chuẩn Đầu của Sư tử tỵ nỏ hơn Chuẩn Đầu của Huyền đởm tỵ. Phần Sống mũi của Sư tử tỵ uốn cong hơn phần Sống mũi của Huyền đởm tỵ

Gián Đài và Đình Úy của Sư tử tỵ nẩy nở như tách khỏi thân Mũi. Trái lại hai phần trên của Huyền đởm tỵ rất mờ nhạt, gần như lẫn hẳn vào thân mũi.

Về phương diện tướng học, Huyền đởm tỵ được xếp vào loại Thẩm biện quan thành tựu bậc nhất, ngang hàng với Thông thiên tỵ và trên Sư tử tỵ. Nó chủ về song toàn lẫn thiện cách thượng đẳng nếu Ngũ Quan toàn hảo và phối hợp với hình tướng thuộc Kim, Mộc hay Thổ hình (kiêm hợp với các loại tướng thuộc về muông thú).

Phối hợp với Ngũ Quan toàn hảo và hợp với cầm tướng (tướng hình mường tượng chim) như Hạc hình tướng, Phượng hình tướng, phần quý trội hơn phần phú. Phối hợp toàn vẹn với thú tướng thì phú nổi hơn quý. Dù cho phối hợp với cầm tướng hay thú tướng, Huyền đởm tỵ đều là đặc trưng rõ rệt nhất của thiện cách (tính nết lương thiện, phẩm cách cao nhã)

13. **Mũi chó (cẩu tỵ)**



Mũi thuộc loại ngắn, Sơn Căn thấp hẹp, Niên Thượng và một phần Thọ Thượng nảy nở về cả chiều ngang rồi phần cuối Thọ Thượng thu hẹp lại và kéo dài cho đến tận Chuẩn Đầu. Phần cuối Mũi gồm Chuẩn Đầu, Gián Đài, Đình Úy rất mỏng manh và yếu kém về lượng lẫn phẩm. Lỗ mũi có thể lộ hoặc kín tùy theo từng trường hợp nhưng đều xếp vào loại Cẩu tỵ cả.

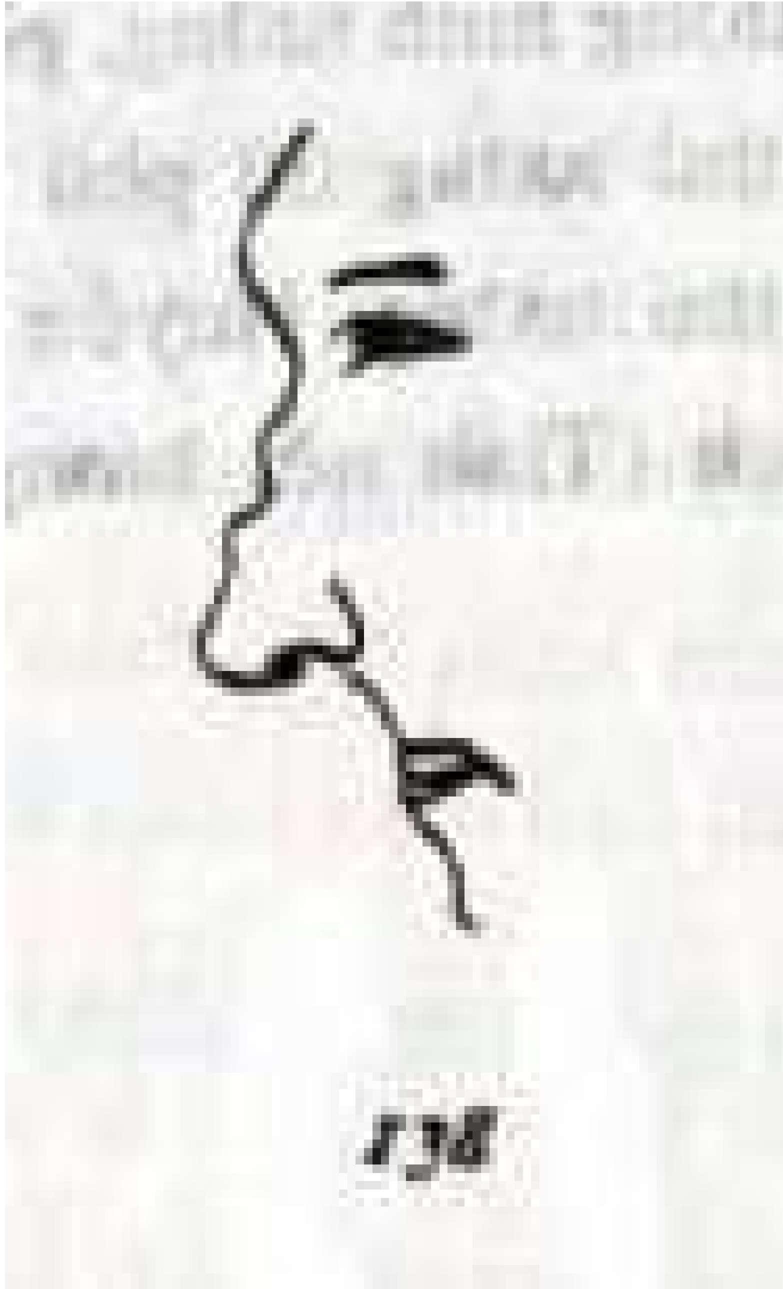
Cẩu tỵ bị xếp vào loại Thẩm biện quan trung hòa, nghĩa là không hẳn là xấu nhưng cũng không lấy làm tốt.

Nếu mũi chó hợp cách mà không lộ khổng, phối hợp với các bộ vị khác của khuôn mặt đắc thế, loại mũi này tượng trưng cho cá tính tôn trọng nghĩa khí, ăn ở thủy chung. Về mặt vận mạng mũi chó không bị phá hãm và lồng trong bối cảnh tương đối cân xứng của khuôn mặt với thân hình, báo hiệu

cuộc đời phải chăng, không túng thiếu nhưng cũng chẳng được an nhàn lâu dài.

Nếu mũi không bị lộ khổng, lỗ Mũi quá lớn, thì tuy về mặt tình nghĩa chung thủy không bị ảnh hưởng nhưng mạng vận lận đân hay tham nhũng.

14. **Mũi gấp khúc (tam loan tam khúc tỵ)**



Mũi này chia ra làm 2 loại:

- Loại mũi có thân mũi bị lõm xuống ít nhất là 2 hay 3 chỗ gọi là Phục ngâm (hay Tam khúc: 3 lần gẫy gẫp xuống)
- Loại mũi mà thân mũi thay vì bằng phẳng lại lồi lên từng quãng thì gọi là Phản ngâm còn gọi là Tam loan (3 lần xếp lên cao)

Cả hai loại mũi trên đều là Phá cách nên bị xếp vào loại Thẩm biện quan bất thành tựu. Loại Phục ngâm tỵ (Tam khúc tỵ) tượng trưng cuộc đời long đong

khổ sở, không mấy khi được thư thái. Loại Phản ngâm tỵ (Tam loan tỵ) tượng trưng cho gia vận bất tường: về gia cô độc và có thể bị tuyệt tự.

15. **Mũi sống kiếm (kiếm phong tỵ)**



Thân mũi dài, nổi cao nhưng mảnh dẻ, không có bề ngang, khiến nhìn thẳng người ta chỉ thấy có Sống mũi mường tượng như thanh kiếm ghim vào thân cây (bằng phía lưỡi) chỉ còn nhìn thấy sống kiếm nên mới có biệt danh là Kiếm phong tỵ. Loại mũi này Chuẩn Đầu nhỏ hẹp không có thịt, Gián Đài, Đình Úy rất nhr và mỏng, lỗ mũi lộ.

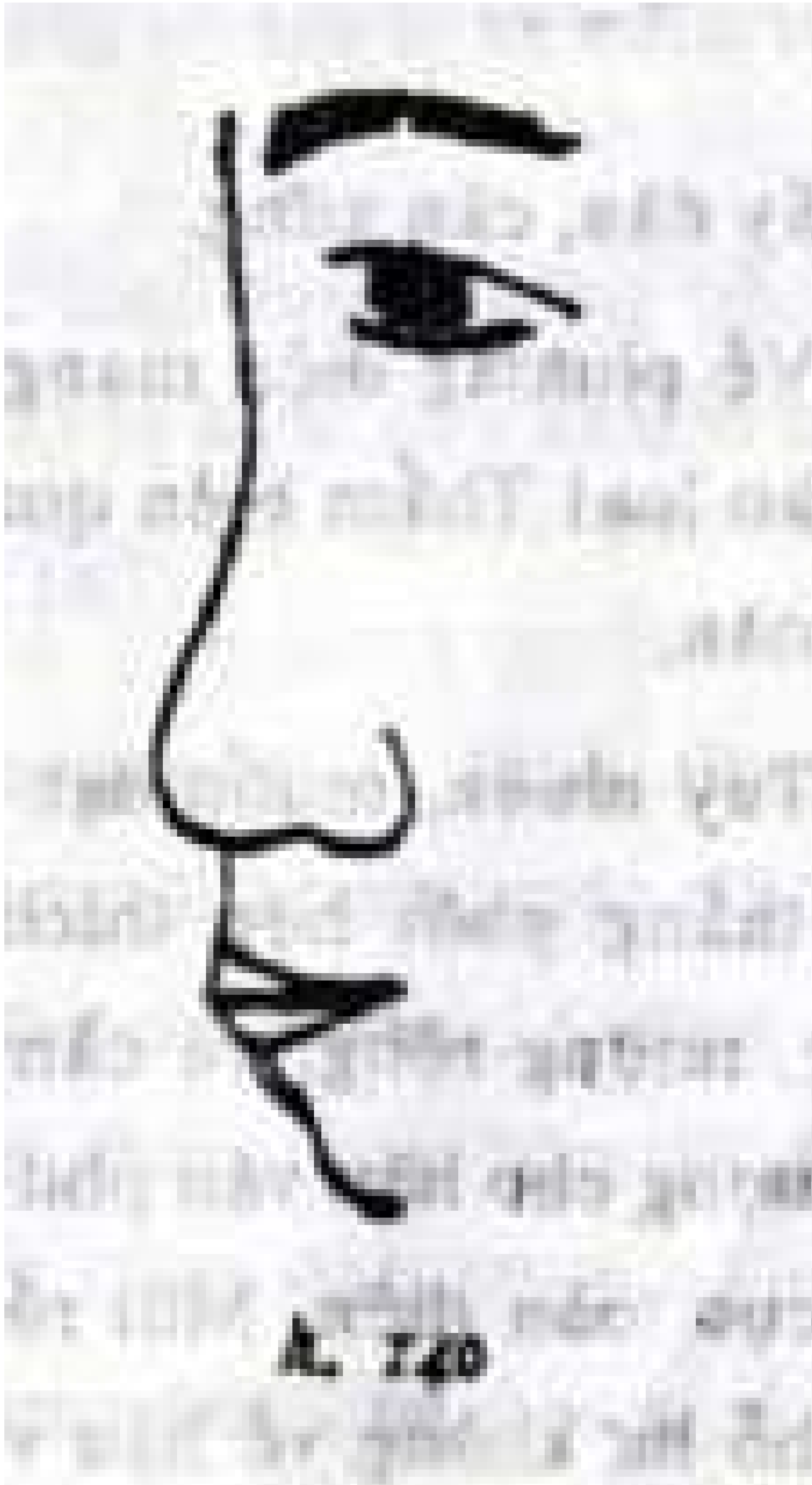
Mũi sống kiếm là loại mũi rất xấu về cả phẩm cách lẫn mạng vận nên bị xếp vào loại Thẩm biện cách bất thành tựu và thuộc về loại mũi ác tướng.

Ngũ Quan đầy đặn, mặt mũi phương phi mà có Mũi sống kiếm là kẻ gian ác thâm hiểm, đầu óc cố chấp, vô tình vô nghĩa ngay cả đối với thân quyến cũng vậy.

Về mặt vận mạng, mũi sống kiếm không có gia vận an lành, anh em bạc

tình khắc hãm vợ con và thường cô độc lúc tuổi già.

16. **Mũi lệch và lõm (Thiên ao tỵ)**

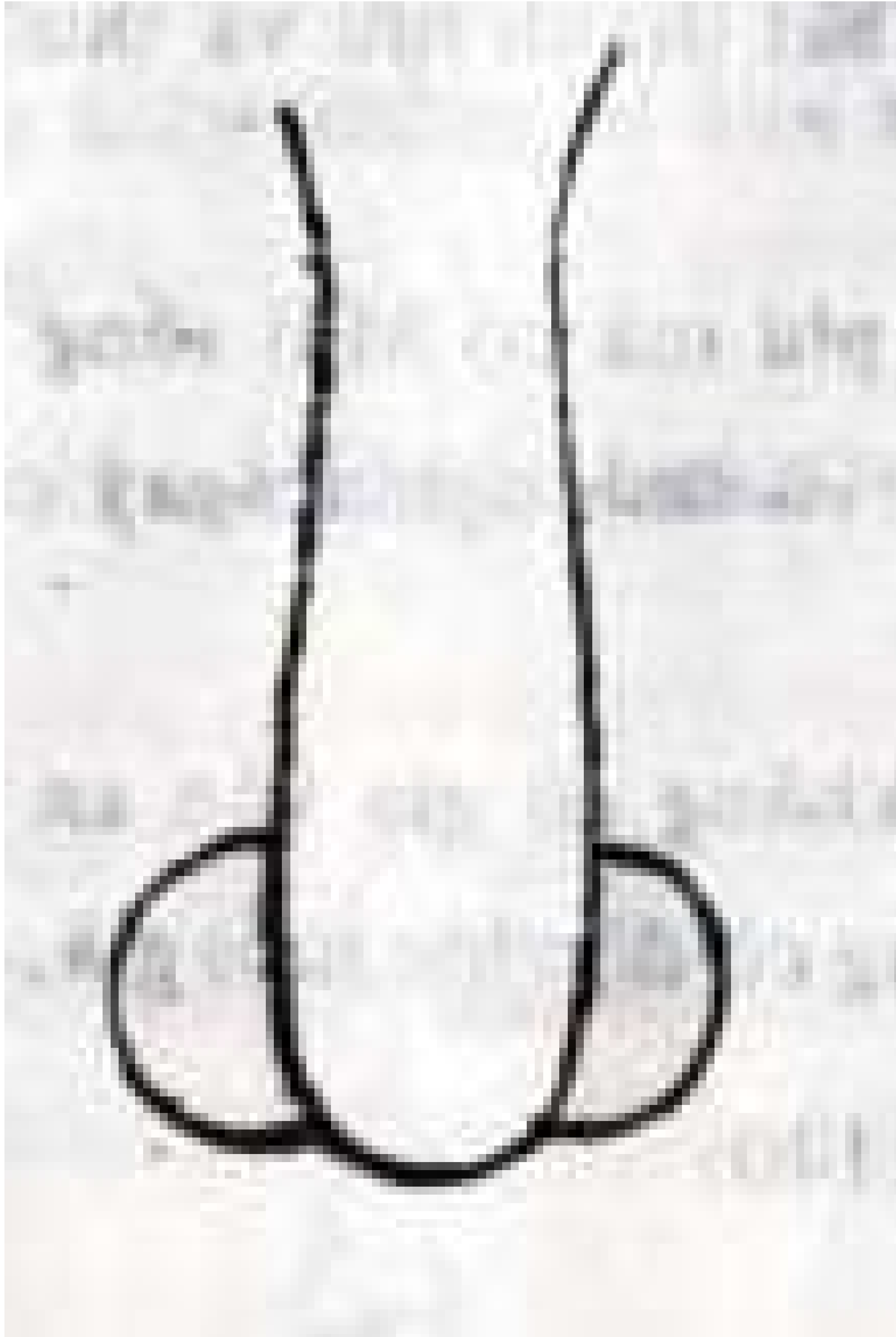


Hình dạng mũi rất nhỏ so với khuôn mặt, Sơn Căn nhỏ hẹp, Sống mũi gần như là lẫn sâu vào mặt phẳng của chính diện khuôn mặt, nên nhìn từ phía trước

mặt gần như chỉ thấy Sơn Căn và Chuần Đầu chứ không thấy Sống mũi đâu cả. Trái lại với phần thân mũi hai Cánh mũi của Thiên tỵ ao nẩy nở rất rõ và lớn gần như các phần tương tự của Sư tử tỵ.

Thiên ao tỵ là loại mũi xấu bị xếp vào loại Thẩm biện quan bất thành tựu. Mặt mày sáng láng, cân xứng mà chỉ có mũi là Thiên ao tỵ thì thăng giáng thất thường, quanh năm tật bệnh, nghèo túng. Nếu tất cả Ngũ Quan đều lệch lạc là tướng chết yểu.

17. **Mũi rồng (long tỵ)**



Nhìn một

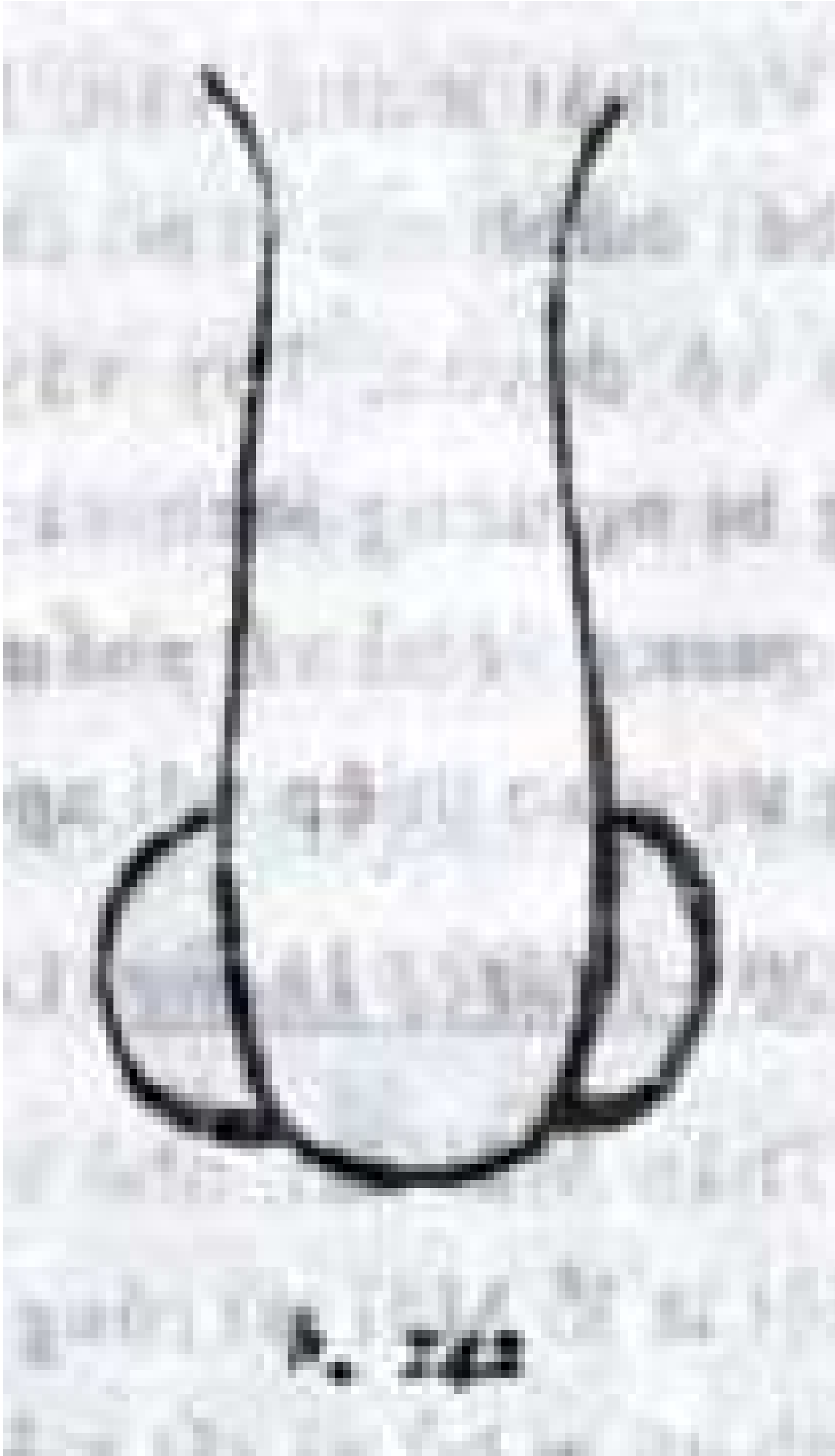
cách tổng quát so với khuôn mặt thì mũi rồng không lớn, không nhỏ. Nói khác đi là tương xứng với khuôn mặt. Đi sâu vào chi tiết mũi rồng có các đặc điểm sau đây:

- Thân mũi cao nhưng không thẳng tắp từ Sơn Căn đến Chuẩn Đầu như Tiềm đồng tỵ, trái lại nó hơi cong xuống ở phần Thọ Thượng.
- Chuẩn Đầu vừa phải, xương thịt tương xứng và cùng ngang hàng với Gián Đài Đình Úy.
- Gián Đài Đình Úy nổi rõ và khá lớn, đầy đặn, cân xứng.

Về phương diện vận mạng mũi rồng la loại cực tốt được xếp vào loại Thẩm biện quan thành tựu chủ về thông minG, phú quý song toàn.

Tuy nhiên muốn đạt những điều kẻ trên thì mũi rồng phải ngay thẳng phối hợp thích nghi vớ Lưỡng Quyền cao rộng, trán vuông, Miệng rộng và Cằm nảy nở. Hoàn toàn đắc cách mũi rồng biểu tượng cho hậu vận phú quý cực phẩm. Nếu không hoàn toàn hợp cách cục toàn diện, mũi rồng bị chiết giảm thiểu đặc tính phú quý và đi đến chỗ hư không về hậu vận nếu Lưỡng Quyền bị khuyết hãm, Địa Các nhỏ hẹp và vẩu ra cao gần bằng thân mũi.

18. **Mũi cọp (Hổ tỵ)**



Mũi cọp nói chung hơi ngắn về chiều dài và rất lớn về bề ngang thân mũi ngay thẳng và cao hơn Sư tử tỵ; Chuẩn Đầu tròn lớn và ngang hàng với Gián Đài, Đình Úy.

Ngược lại với Sư tử tỵ, phần Gián Đài, Đình Úy của Hổ tỵ rất nhỏ nhưng nổi rõ, lỗ mũi nhỏ nhưng không lộm Sơn Căn khá cao và đặc biệt nảy nở.

Mũi cọp được xếp vào loại thẩm biện quan thành tựu và ở giữa thượng cách và trung cách về mặt vận mạng.

Nếu đi với hổ nhãn, hổ mi và hổ khẩu, kiêm cả Hổ hình đắc cách, mũi

hổ chủ về phú quý cách của hạng người ưa tranh danh đoạt lợi như quân nhân, thương nghiệp gia , thể thao… Nói khác đi phú quý cách ở đây thiên về vật dục, thực tiễn hơn là về trí tuệ. (Các danh tướng thương gia hiển đạt đều có Hổ tỵ đi kèm với các bộ vị đắc cách như trên)

Về mặt phẩm cách, Mũi cọp thuộc laọi thiện tướng bậc trung hoặc tiểu tùy theo cách phối hợp với các bộ vị khác của khuôn mặt.

19. **Mũi chỏm núi (cô phong tỵ)**



Nhìn thoáng qua hình dạng của mũi rất lớn so với khuôn mặt: Sơn Căn cao rộng nhưng trơ xương, Lưỡng Quyền vừa hẹp vừa thấp, hai bên thân mũi không có thịt; Gián Đài, Đình Úy cao nở về bề dài nhưng thiếu về bề ngang, lỗ mũi rộng và

lộ; Chuẩn Đầu nhọn và rất cao nên khi nhìn vào, người ta chỉ thấy có Mũi mà dường như không thấy Đông Tây Nam Bắc Nhạc đâu cả (vì các bộ vị này quá nhỏ hẹp hoặc thấp) nên loại mũi này mới có tên là Cô phong tỵ.

Về mặt vận mạng, mũi chỏm núi bị xếp vào loại Thẩm biện quan bất thành tựu vì nó chủ về trung vận suy vị, tiền tài phá tán, thân quyến vô duyên. Tuy vậy về mặt phẩm cách, Mũi cô phong nếu không bị nghiêng lệch và được Giám sát quan tốtđẹp (nghĩa là mắt có tụ quang) chủ về phẩm tính thiện lương nhưng tínhtình lạnh nhạt không ưa giao thiện với ngoại nhân thíc cảnh tĩnh mịch.

20. **Mũi lộ khổng (lộ khổng tỵ)**



Thân mũi dài, nhỏ và cao, Sơn Căn hẹp đầu mũi nhỏ nhọn và đặc biệt là lỗ mũi rất rộng và hướng lên phía trên, các phần Gián Đài và Đình Úy bị hở và rất mỏng manh hầu như không có.

Mũi lộ khổng bị xếp vào loại Thẩm biện quan bất thành tựu và liệt vào hạng bần tướng, nhất là từ khoảng 40 tuổi trở đi.

Về mặt vận mạng mũi lộ khổng dù có Đông Tây Nam Bắc Nhạc đắc cách hỗ trợ cũng chỉ thành đạt phần nào về đường khoa nạn nhưng phần nhiều hữu danh vô thực, hữu quý vô phú, luôn luôn nghèo túng. Thảng hoặc có tiền bạc thì cũng không bao giờ giữ được. Nếu Ngũ Quan đều ở mức dưới trung bình thì với mũi lộ khổng kẻ đó suốt đời túng thiếu, lưu lạc tha hương.

21. **Mũi cheo**



Mũi cheo thân thẳng, Sơn Căn, Niên Thượng Thọ Thượng đều nhỏ hẹp nhưng cao thẳng; Chuẩn Đầu nhỏ và nhọn như mũi lộ khổng; đích danh hai bên thân mũi cũng không có thịt tương tự như mũi lộ khổng.

Mũi cheo bị xếp vào loại Thẩm biện quang bất thành tựu vì các lý do sau:

Về mặt vận mạng loại mui này tán tài (dù phối hợp với các bộ vị toàn hảo) thì cũng lúc thông lúc bí, rốt cục vẫn không sao giữ được tiền của lâu bền; càng về già càng nghèo khổ. Tuy vậy nếu chỉ có Mũi cheo mà Tứ Nhạc còn lại không bị khuyết hãm thì chỉ nghèo túng từ buổi trung niên mà thôi, đường khoa hoạn không hoàn toàn bị bịt lối, chỉ bị ba đào mà thôi.

Về mặt đạo đức, loại mũi cheo này bị xếp vào loại bất lương, chủ về tâm tính bất trắc hiểm ác gian manh đối xử với người không chung thủy, tráo trở khôn lường.

22. **Mũi đười ươi (tinh tinh tỵ)**



Sơn Căn hơi hẹp, thân mũi thẳng, chạy thẳng một mạch từ Sơn Căn xuống đến Chuẩn Đầu, hơi tròn và ngang bằng với lằn mức của Gián Đài, Đình Úy. Hai bộ vị này nổi cao hợpvới thân mũi thành một khối duy nhất, chứ không phân ranh rõ rệt như mũi Sư tử, lỗ mũi hơi lộ.

Mũi đười ươi đúng cách thường đi đôi với loại mắt sâu sát gần chân mày và được xếp vào loại Thẩm biện quan thành tựu.

Phối hợp đắc cách với loại hình tướng thuộc thú hình (khỉ, vượn…) và khuôn mặt vuông vức nảy nở, Ngũ Quan toàn hảo (về mặt tướng thuật) trông mường tượng như hầu loại(mày hơi thô, Môi trên hơi dày và cong lên đôi

chút, thân hình vững chãi lanh lẹ). Mũi đười ươi chủ về tâm tính hào sảng, anh hùng, hậu vận đặc biệt quý hiển. Đây là loại mũi tốt nặng về *thiện cách* và *quý cách* còn *phú cách* chỉ ở mức trung bình

23. **Mũi nai (lộc tỵ)**



Hình thể mũi thanh lịch, dài và hơi cong xuống, không lớn, không nhỏ so với khuôn amựt; Gián Đài, Đình Úy hơi hẹp bề ngang và cung hàng với Chuẩn Đầu. Phần Chuẩn Đầu của Mũi nai bằng phẳng và hơi gấp xuống thành hình thước thợ nhưng đầy đặn, cân xứng, lỗ mũi không lộ.

Mũi nai được xếp vào loại Thẩm biện quan thành tựu.
Phối hợp đắc cách với hình nai và tính nai (như đi đứng mau lẹ một cách tự nhiên, mắt sáng được ánh mắt ngây thơ). Mũi nai chủ về phúc lộc tự nhiên mà có, không cần phải cạnh tranh. Về mặt phẩm tính, nếu Ngũ Quan bị khuyết hãm, mũi nai tiêu biểu cho cá tính lương thiện hồn nhiên, trọng nhân nghĩa và trung tín đối với bằng hữu. Đây là loại tướng Mũi thiện cách thượng thừa.

B. LƯỠNG QUYỀN

I. TỔNG QUÁT VỀ LƯỠNG QUYỀN

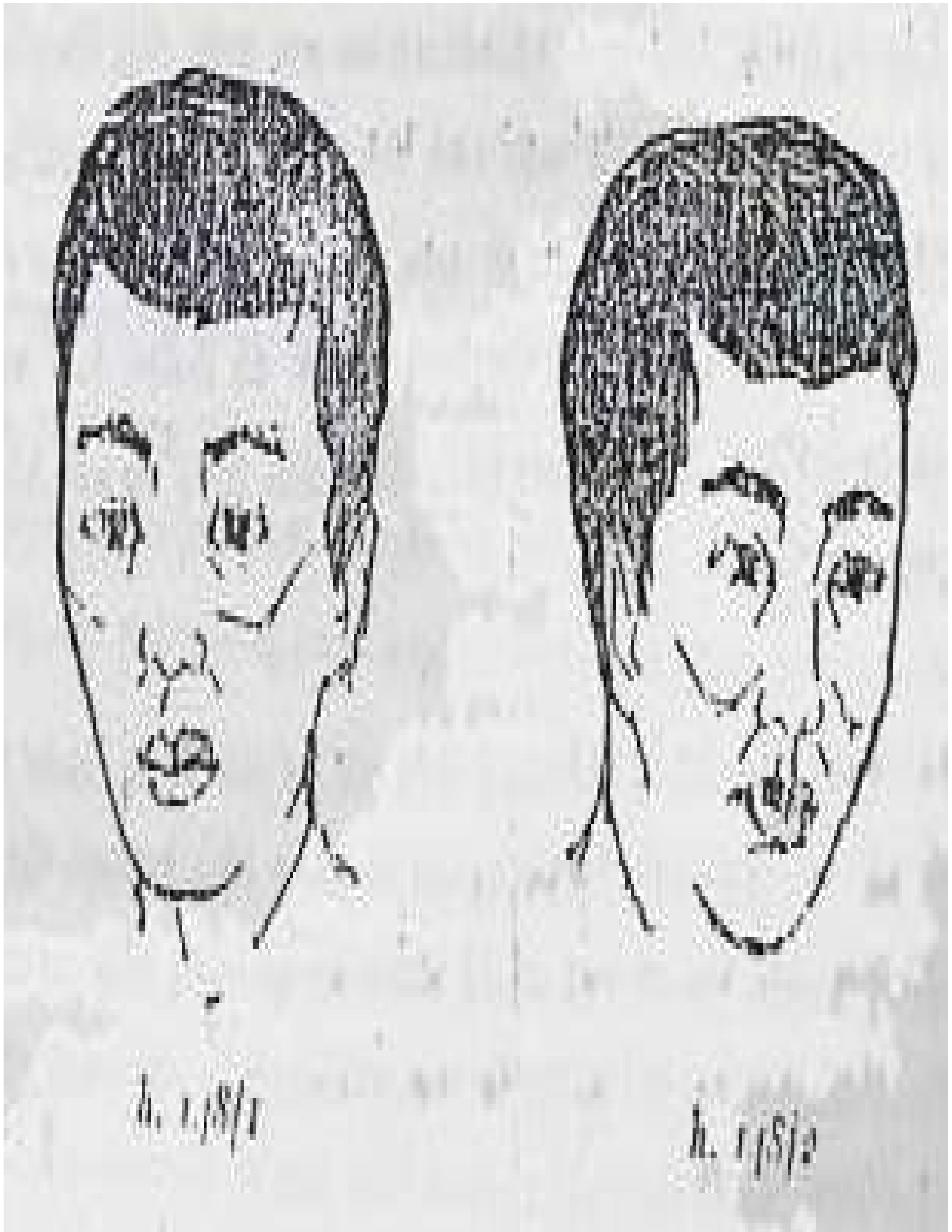
Lưỡng Quyền (hai xương gò má) là hai trong năm phần nổi cao của khuôn mặt được gọi là Ngũ Nhạc. Lưỡng Quyền là Đông Tây Nhạc, đóng vai trò hỗ trợ cho khí thế của trung ương là Mũi. Do đó trong phép xem tướng Mũi, người ta coi Lưỡng Quyền là hai thành phần bất khả phân ly của Mũi (quyền trái ứng năm 46 tuổi, quyền phải ứng năm 47 tuổi trong lưu niên vận hạn của Mũi). Mũi toàn hảo về quý cách mà không có Lưỡng Quyền toàn hảo đi kèm thì tính cách hiện thực cửa quyền uy do quý *cách* mang lại bị chiết giảm. Nếu Lưỡng Quyền bị lệch lạc, khuyết hãm thì cái tốt của loại Mũi quý cách chỉ là hư ảo. Mũi toàn hảo chủ về phú cách mà không có sự toàn hảo của Lưỡng Quyền thì đáng lẽ đại phú chỉ còn trung hay tiểu phú và phát bột tàn.

Về mặt cá tính, theo sự khảo sát của nhà tướnghọc Nhật Bản tên là Thạch Long Tứ Thị trong bộ *Quan tướng học đại ý* thì Lưỡng Quyền do vành tai và xương đỉnh dầu phát triển tạo ra. Do đó, theo nguyên tắc hỗ tương ảnh hưởng của cốt tướng học, Lưỡng Quyền biểu thị cơ năng tự tư tự lợi. Chỉ cần nhìn vào Lưỡng Quyền ta có thể biết qua đặc tính tự tư tự lợi của kẻ đó ra sao (tính tự tư tự lợi trên bao gồm cả cá tính cương ngạnh tự tôn). Vì vậy, Lưỡng Quyền phát triển thì tín tự tín và tự tôn cũng phát triển theo cùng một tỷ lệ. Kẻ có Lưỡng Quyền phát triển dám nói dám làm những hoài bão của mình.

Đi sâu vào chi tiết, ta thấy có những loại Lưỡng Quyền sau đây:

1. Quyền cao, thấp:

Theo Tề Đông Giã, tác giả bộ Tưởng mạng dàm kỳ, thì Lưỡng Quyền được coi là cao khí nó nằm ở khu vực phía trên đường thẳng chia mũi ra làm hai phần đều nhau (h148/1)



Ngược lại với quyền cao là quyền thấp khi vị trí của Lưỡng Quyền nằm ở phía dưới đường phân ranh tưởng tượng của mũi (h148/2)

Quyền cao tượng trưng cho tínhtự tin và tự tôn mạnh mẽ, các sự cốgắng của cá nhân trong vấn đề cạnh tranh nhằm nhiều đến khía cạnh tư tưởng, tinh thần hơn là lợi ích. Còn Quyền thấp thì ngược lại.

Về phương diện vận mạng, kẻ Quyền cao dễ thành đạ ước nguyện của mình bằng chính khả năng của bản thân, khuyết dụng mưu kế ty tiện được mọi người vị nể (đây chính là khía cạnh tiêu cực của uy quyền). Kẻ có Quyền thấp thì không đặt nặng danh dự hoặc không chuộng phẩm cách nên sự tranh đoạt và mưu sinh hay trá ngụy . Do đó, thường bị khinh rẻ và không có uy lực tinh thần đối với người khác.

2. Quyền rộng, Quyền hẹp:

Quyền rộng được coi là Quyền nở. Được coi là Quyền nở khidiện tích của Lưỡng Quyền khá rộng và nổi bật so với diện tích tổng quát của khuôn mặt. Muốn so sánh một cách thực tiễn và khoa học hơn khi trung tâm điểm của Quyền nằm ở trên đường ranh giới phân định bề ngang thực sự của khuôn mặt thì loại Quyền đó thuộc loại Quyền rộng. Nếu trung tâm điểm đó lui dần vào phần diện tích thực sự của khuôn mặt thì cbị coi là hẹp.

Quyền rộng biểu thị ý chí đấu tranh và sự tự tin vững chắc kiên cường, đối xử với bằng hữu có tín nghĩa là nồng hậu. Ngược lại, kẻ có Quyền hẹp, tinh thần bạc nhược dễ bị kich động, thiếu kiên trì trong hành động, tâm tính âm hiểm, thiếu sự chung thủy cần thiết, kiến thức và độ lượng hẹp hòi.

Về mặt vận mạng Quyền tượng trưng cho Quyền thế, uy lực vật chất lẫn tinh thần của một cá nhân đối với người xung quanh. Quyền rộng tượng trung uy tín sâu rộng nếu đi kèm với mũi chủ về quý cách. Quyền hẹp phối hợp với Mũi về quý cách biến quyền uy của quý cách trong thực tế trở thành hư ảo, hữu danh vô thực.

3. Quyền phẳng và nổi:

Ngoài hai đặc điểm ở trên ta còn phải phân biệt Quyền phẳng và Quyền nổi.

Quyền phẳng là bề mặt của Quyền tuy cao hơn các khu vực xung quanh (trừ mũi) của Trung Đình nhưng bằng phẳng một cách tương đối như nền của một đài cao. Ngược lại khi thay vào mặt phẳng đó bằng một mặt cầu (đôi khi phát triển quá độ thành nổi gồ lên như đồi núi hoặc như đỉnh của các tháp xây theo kiến trúc Hồi giáo – nền nhỏ, giữa phình rộng ra và trên cùng thu hẹp dần lại) thì được gọi là Quyền nổi.

Trong tướng học, Quyền phẳng mới tốt, miễn là nó phải cao hơn khu vực xung quanh vì nó tượng trưng cho ý chí bình ổn quân phân, quyền lực vững chãi. Quyền phẳng và rộng vợ con, ý chí kiên trì, chịu đựng dẻo dai, nhưng phản ứng thiên về phòng vệ hơn là gây hấn.

Quyền hẹp và nổi chủ về ương ngạnh, cố chấp và đôi khi trở thành mù quáng (tùy theo sự nổi cao của Lưỡng Quyền giống hình chỏm cầu hay hình chỏm của tháp Hồi giáo), phản ứng của loại người này là phá hoại hơn là xây dựng trong bất luận lãnh vực nào. Ở nữ giới kẻ có Lưỡng Quyền cao và nổi là kẻ có trượng phu tính, thích nắm toàn quyền trong gia đình, thích lấn hiếp chồng con, nhất là nó đi đôi với mũi cao và dài (Từ Hy thái hậu). Ngược lại,

Mũi vừa phải, Quyền chỉ nở rộng chứ không nổi lại là tướng vượng phu (như mũi của bà Tống Mỹ Linh).

Về mặt vận mạng, loại Quyền nổi cao biểu thị sự bá đạo, đàn bà khắc chồng. Nếu các bộ vị khác đều khuyết hãm thì có thể đoán là nhiều lần khắc vợ hoặc khắc chồng.

Trong tướng học, Quyền cốt thuộc Dương, vị trí lý tưởng của nó phải là nằm ở khu vực Dương của khuôn mặt, tức là phần thượng diện theo đúng nguyên lý Âm Dương của tướng học. Loại Quyền lý tưởng này cao rộng, phẳng và phát triển đầy đủ về bề ngang, phần ngoại biên của Quyền ăn lan tới gần phía xương mang tai (dan hxưng là Thiên Thương). Vì vậy, loại Quyền này, tướng học gọi là *Quyền sáp Thiên Thương* chủ về quyền uy thực sự, ổn trọng, cá tính cao thượng, vị tha hơn là vị kỷ. Loại Mũi tốt thuộc loại phú cách và quý cách phải đi kèm với loại *Quyền sáp Thiên Thương* mới có thể phát huy lực và duy trì được phú quý lâu bền

C- PHỤ LUẬN VỀ MŨI VÀ LƯỠNG QUYỀN

Tề Đông Giã, một nhà tướng học nổi tiếng hiện nay của Trung Hoa đã bàn về Lưỡng Quyền như sau:

> Mũi chủ về phần nhãn sự của con người, bất kể nam hay nữ khi nói đến tướng Mắt đều phải lấy Mũi làm căn bản trọng yếu để phán xét. Tùy theo sự tốt xấu, Mũi có thể tạm phân làm hai loại chính là *Thượng cách* và *Hạ cách*

a, Các loại Mũi thượng cách:

* Thiên cách: chủ về đức độ
* Phú cách: chủ về tiền của
* Quý cách: chủ về danh vọng, uy tín trong xá hội

Người đức độ cao dầy khiến mọi người phải nể phục và dễ phát sinh thiện cảm không tất nhiên phải là kẻ giàu có, sang trọng nhưng chắc chắn cuộc đời an lạc, bình dị, tốt lành.

Người có tướng Quý không bắt buộc phải là kẻ có dư tiền bạc nhưng danhvọng hiển hách trong một hay nhiều lãnh vực nào đó và trong một thời gian lâu mau không nhất định.

Kẻ Phú cách không hẳn là kẻ quý hiển hoặc lương thiện nhưng không bao giờ đói rách. Đặc điểm chính của kẻ phú cách là không mấy khi an lạc, bình ổn. Những kẻ phú cách bột phát (giàu có đột ngột) thường ít khi được chết lành nếu kẻ đó từ chỗ tay trắng từ lúc trung niên mà vãn niên trở thành đại phú, thường thường tâm cơ linh xảo, vi phú bất nhân, họ thường say mê với tiền bạc, coi rẻ đạo lý.

Do đó bàn về phúc tướng ta nên lấy Thiện cách đứng đầu, kế tiếp là Quý cách, còn Phú cách phải xếp vào loại cuối. Tại sao? Bởi vì đối với nhân quần xã hội, sau kẻ đức độ, kẻ tướng quý thường đem tài trí giúp ích được cho đời nhiều hơn là kẻ giàu, chỉ lo làm tên mọi giữ của, tìm mọi phương

cách kiếm tiền, thậm chí đi đến chỗ bóc lột đồng loại.

Trong mỗi loại Thiện Quý Phú vừa kể trên, muốn cho chính xác ta lại chia thành ba đẳng cấp: thượng(đại), trung và hạ (tiểu). Ví dụ: đại quý, trung thiện, tiểu quý...

Thông thường trong phép xem tướng Mũi thì:

- Mũi ngay thẳng sáng sủa trong lành chủ về thiện
- Mũi ngay ngắn, đầy đặn, lỗ mũi nhỏ và không lộ chủ về giàu có
- Mũi cao, thanh nhã thuộc loại Thông thiên hữu thế chẳng hạn thì chủ về quý hiển (thường là nổi danh trong lĩnh vực chỉ huy trí tuệ)

Tuy nhiên những điều kiện kể trên chỉ là những nét đại cương, xét về toàn thể thì có dư nhưng đi vào chi tiết thì lại không đủ để phân loại thành từng thứ bậc của mỗi loại (đại, trung, tiểu). Muốn xác định thứ bậc ta cần phải xét đoán toàn bộ tướng người về đủ mọi mặt nhất là phải lượng định Tam Đình, Ngũ Nhạc và Ngũ Quan. Dựa vào các chi tiết trên, dan htướng gia về mặt tướng học đời Thanh Điều Kim Ngao lão tiền bối đã xếp Mũi và Quyền của Quốc phụ Tôn Trung Sơn là đại quý, đại thiện nhưng vô phú, còn Viên Thế Khải thì đại quý, đại phú nhưng bất thiện

Trên kia, tuy nói trai gái đều lấy việc quan sát Mũi là căn cứ để định quý tiện, bần phú, nhưng cách áp dụng cho nam nữ có những đặc điểm dị biệt: Trong 3 loại tướng Mũi đợc xếp vào loại thượng cách và đặc biệt là loại quý cách của đàn ông và đàn bà khác hẳn nhau. Đàn ông lấy xã hội tính làm căn bản, nên Mũi cao dài, Lưỡng Quyền cao rộng là quý; còn đàn bà lấy đức hạn hiền đức làm đầu nên Quyền cao, trán rộng, mũi nở bị liệt vào loại “ Nữ đoạt phu quyền” tuy rằng có oai danh nhưng về đường gia đạo gặp sóng gió, tính tình khô khan, không gây hứng thú cho nam giới, nên những đặc điểm đó phải coi là Liệt cách.

Ngoài ra, tuy có Mũi quý mặc lòng mà thiếu Lưỡng Quyền tốt đẹp đi kèm thì cái quý đó giảm thiểu quá bán, đôi khi quý còn trở thành bại cách. Nhiều người mới bước chân vào nghề xem tướng học nghệ chưa tinh thường vấp phải nhược điểm này.

Đối với Mũi thuộc phú cách thì lại không thế, Mũi tốt mà Quyền xấu thì chỉ không thể trở thành đại phú hoặc giàu chứ không trở thành số chết đói. Riêng đối với Mũi thuộc thiện cách thì Lưỡng Quyềndù xấu hay tốt cũng vô can vì nó không làm mất bàn chất Thiện của con người. Tóm lại Lưỡng Quyền tốt hay xấu chỉ làm tăng giảm tính chất Quý và Phú của Mũi chứ không ảnh hưởng đến thiện cách.

Ví dụ điển hình trong số danh nhân hiện đại của Trung Quốc. Quan sát chân dung Tổng thống Tưởng Giới Thạch lúc tuyên thệ nhậm chức năm 1944, ta thấy mũi của ông thuộc loại đại qúy cách vì hội đủ ba điều kiện chính yếu sau đây:

- Ngay ngắn, cân xứng

- Sống mũi cao và chạy tẳng một mạch từ Chuần Đầu đến Ấn Đường (Sơn Căn cao rộng và cao gần bằng Ấn Đường). Đó là loại Mũi được tướng học mệnh danh là Thông thiên tỵ
- Có khí thể, nghĩa là trong mạnh mẽ gân guốc vì Mũi khuyết lộ xương mà cũng không quá nhiều thịt khiến trở thành thô kệch.

Ngoài ra họ Tưởng còn có Lưỡng Quyền cực tốt phụ họa Quyền cao cân xứng và có bề thế, lan tới Thiên Thương, cặp mắt sáng quắc và uy nghiêm khiến người người nhìn thấy phái sinh lòng úy kỵ.

Tuy nhiên đứng về mặt Thiện cách và phú cách, Mũi của Tưởng chỉ được xếp vào loại trung thiện, trung phú.

Chỉ cần so sánh hai bức chân dung của Tôn Trung Sơn và Tưởng Giới Thạch dưới đây là thấy ngay sự phân biệt đó.



Tóm lại, về loại Mũi thượng cách, Mũi được xem là tốt khi nó *ngay thẳng, không hãm phá, bằng phẳng, có khí thế quán Thiên Đình*. Loại mũi tốt càng thêm đắc cách khi nó có thêm Ấn Đường rộng rãi, nổi cao ở trên và Miệng chữ Tứ đúng cách ở dưới. Đó là cách cục *Thiên thừa bắc hải, Địa tải sơn hà* được nói đến trong các cổ thư. Theo kinh nghiệm 30 năm xem tướng của Tề Đông Gia thì tướng Mũi đại quý kiêm đại phú khá nhiều, đại thiện kiêm đại quý cũng có nhưng hiếm; còn kiêm đại thiện, đại quý và đại phú thì chưa từng thấy bao giờ.

b, Các loại Mũi hạ cách:

- Ác tướng
- Tiện tướng
- Bần tướng

Trong mỗi loại ta cũng phân thành 3 thư bậc: Thượng, Trung và Hạ.

Đứng trên quan điểm phụng sự xã hội, Tề Đông Gia cho rằng loại ác tướng xấu nhất vì kẻ có loại mũi ác tướng thường bất đắc kỳ tử, không được chết lành. Ác tướng có thể không nghèo và cũng không phải vo danh tiểu tốt nhưng điểm đáng ghi nhận là kẻ ác tướng tâm địa hiểm độc, bất nhân vô nghĩa. Trong xã hội, kẻ nghèo khổ rất nhiều; kẻ vừa nghèo vừa hèn (ở đây có nghĩa là người vô danh, bạch đinh) khá đông đảo, còn kẻ ác rất ít. Có thể là kẻ nghèo hèn thường hay sinh tính làm bậy nhưng đó không phỉa là bản chất tiên thiên của họ. Trái lại kẻ ác sthì không thê, dù ở địa vị cao sang hay giàu có vào hàng thiên vạn hộ thì vẫn không thay đổi tính bất nhân bất nghĩa, và bản chât thiên phú của họ như thế rồi, do đó Tề Đông Giả xếp họ vào loại *Tối hạ cách**

** Trên* đây *chỉ là những điều khái lược. Muốn xét đoán tâm tính mạng vận của một cá nhân ra sao, không thể chỉ căn cứ vào một bộ vị duy nhất mà đủ, dù cho đó là bộ vị quan trọng nhất là Mũi đi nữa. Hơn nữa phần luận đàm của Tề Đông Giả rất giản lược không đủ để phân biệt thế nào là ác, bần và tiện tướng. Do đó, chúng ta không nên quá bận tâm về tính cách ưu khuyết của một bộ vị về mặt lượng. Điều quan trọng nhất của phần tướng hình phải là tính chất về phẩm và sự thich nghi của nó lồng trong hình thể tổng quát của khuôn mặt.*

Chương thứ năm

MÔI MIỆNG VÀ KHU VỰC HẠ ĐÌNH

A. MIỆNG VÀ MÔI

I. ĐẠI CƯƠNG VỀ MÔI MIỆNG

a) Các đặc ngữ về Miệng:

Về mặt quan sát, Miệng và Môi được xem là một cơ cấu duy nhất mệnh danh là *xuất nạp quan.* Danh xưng này là do người ta cho rằng Miệng vừa là cơ quan thâu nạp thực phẩm từ bên ngoài vào để nuôi cơ thể vừa là quan sát ra mệnh lệnh để sai khiến người khác hoặc truyền đạt ý tưởng của mình đến tha nhân. Trong năm cơ quan quan trọng của khuôn mặt, Miệng là một thành phần khá quan trọng.

Tướng pháp cổ điển Trung hoa thường có thói quan địa lý hóa khuôn mặt, gán cho các danh xưng đặc biệt về các địa danh, nên trong sô bốn dòng sông tưởng tượng trên mặt là Tứ đậu, Miệng được người ta gọi Hà đậu, đứng đầu Tứ đậu. Hà đậu trong ý nghĩa này cần phải sâu, rộng tươi tắn mới gọi là đắc thế. Nếu Môi trên Môi dưới bất quân xứng hoặc là thái quá hoặc bất mỏng là kẻ vãn niên vô phúc, tho mạng ngắn ngủi.

Về mặt ngũ tinh, Miệng được mệnh danh là Thủy Tinh. Dưới nhãn quan này Miệng muốn xứng với danh hiệu Thủy Tinh đắc thế thì hai Môi phải chủ về vuông vắn, ngậm Miệng thì trông nhỏ há Miệng thì rộng lớn. Nhân Trung thì phải sâu và dài, răng phải đều thì quan lộc mới thịnh vượng. Nếu Môi hếch răng hô, hoặc lộ xỉ, lởm chởm, khóe Miệng cong vòng xuống dưới là số nghèo hèn.

Trong tướng học cổ vẫn dùng các thuật ngữ cổ mà ngày nay ít đươc lưu ý thì Miệng được gọi là Trung tín học đường (lưỡi được gọi là Quảng đức học đường) với ý nghĩa đạo đức ngụ ý là Miệng người quân tử đã nói ra là để diễn đạt những gì thủy chung hoặc đáng tin cậy.

b) Các đặc thái của Miệng:



h. 149

Dưới nhãn quan tướng học tổng quát Môi, Lưỡi, Răng đều thuộc về Miệng. Chẳng những vậy, các bộ phận nhỏ khác thuộc khu vực quanh Miệng có liên quan xa dần đến Miệng đều được tế phân thành những khu vực rất nhỏ với những tên riêng và cũng đều được xếp chung vào phạm vi mạng vận liên quan đến Miệng.

1- ***Các bộ vị của Miệng:***

- Hai khóe Miệng được gọi là Hải Giác
- Phần tiếp giáp với Môi dưới (ở ngay chính giữa) được gọi là Thừa Tương
- Môi trên gọi là Kim Phúc
- Môi dưới gọi là Kim Tải

Cũng vì lý do đó mà toàn thể Môi nói chung được gọi là Phúc Tải.

Hai bên Hải Giác phải đều đặn hoặc cong lên hoặc thành đường ngang chứ không nên chúc xuống. Trường hợp cúp xuống phía dưới, danh từ chuyên môn tướng học gọi là Miệng Thuyền lật, tượng trưng cho hậu vận long đong

bất trắc. Hai phần Kim Tải và Kim Phúc phải cân xứng và tươi mát. Hai phần Thực Thương và Thừa Tương cũng vậy. Nếu tất cả các bộ vị của Miệng đều thỏa đáng các điều kiện trên thì gọi là Xuất nạp quan thành tựu

2- *Nguyên tắc thực tiễn để biết các đặc thái của Miệng*

2.1 Miệng rộng, hẹp:

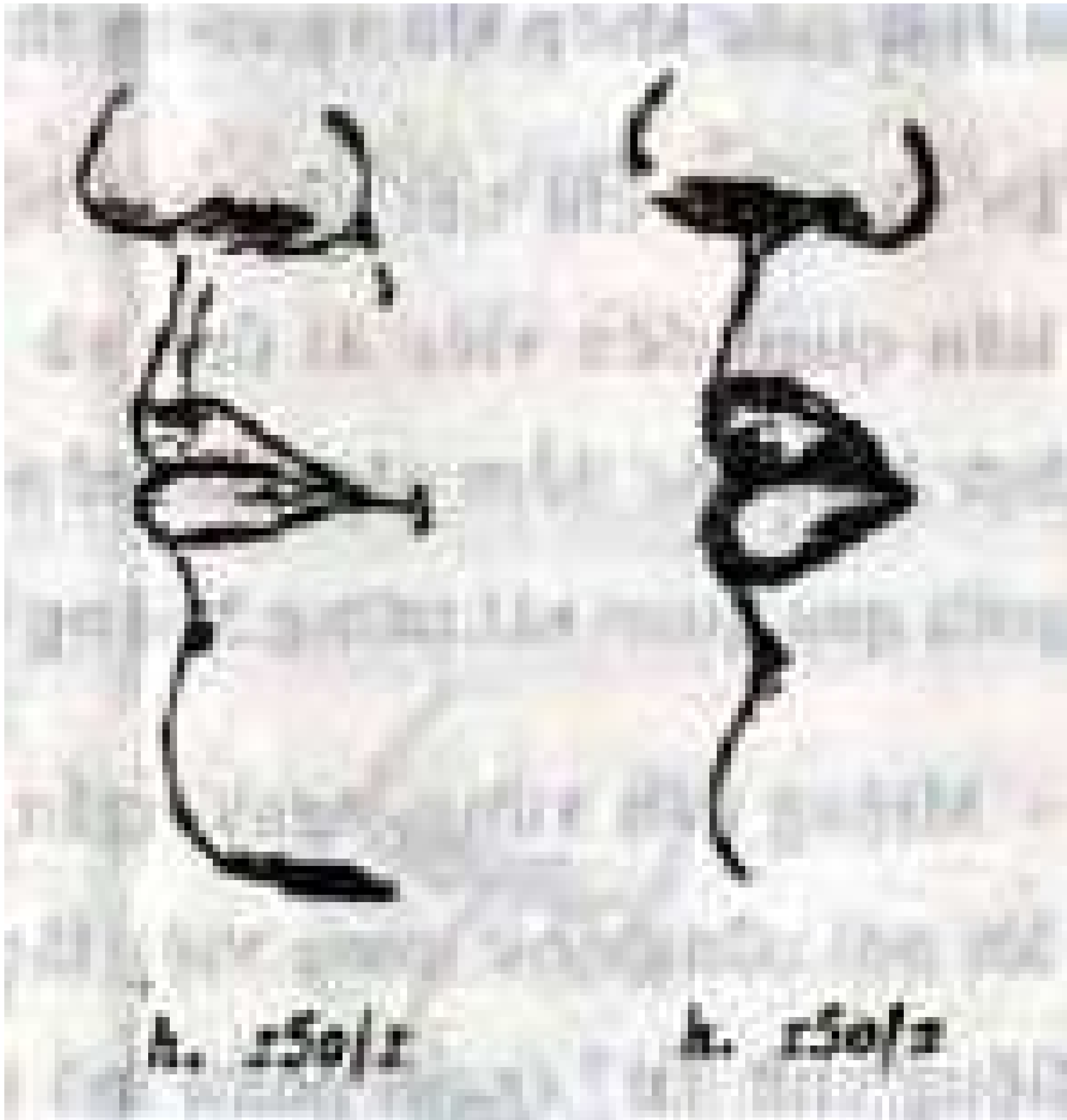
Miệng rộng, hẹp không có tiêu chuẩn khách quan mà chỉ dựa vào tiêu chuẩn chủ quan (nghĩa là chỉ dựa vào tỷ lệ của cá nhân được xem xét mà thôi). Muốn biết Miệng của một người rộng hay hẹp một cách tương đối so với bản thân của đương sự, ta có thể dựa vào các ngón tay của người đó. Dùng ba ngón tay (ngón trỏ, ngón giữa, và ngón áp út) xếp lại liền nhau làm tiêu chuẩn so sánh; Nếu người đó ngậm Miệng lại tự nhiên mà bề ngang bằng tiêu chuẩn vừa kể thì đó là loại Miệng trung bình. Dài hơn ba ngón tay là Miệng rộng; ngắn hơn ba ngón tay là Miệng hẹp.

Ngoài phương pháp kể trên, một số tác giả hiện còn cho rằng có thể căn cứ vào bề ngang của hai cánh mũi để làm tiêu chuẩn xác định rộng hẹp của Miệng. Từ hai cánh mũi ta kẻ hai đường song song xuống tận Cằm, nếu hai đường đó mà chưa chạm hai khóe Miệng thì đấy là Miệng rộng và ngược lại. Tuy nhiên cách này không chính xác lắm vì bề ngang của hai cánh mũi biến thiên thường xuyên nên dùng làm tiêu chuẩn không được chính xác.

2.2 Môi dầy mỏng:

Môi được coi là trung bình tương xứng trong phạm vi đối chiếu với các bộ vị quan trọng của khuôn mặt là khi bề ngang của Môi (tính từ ranh giới của Nhân Trung tới vạch của Miệng- Môi trên; hoặc từ vạch ngang của Miệng tới Thừa Tương – Môi dưới) vừa bằng hoặc xấp xỉ bề ngang của ngón tay trỏ. Trên mức độ đó là Môi dây, dưới phải được xem là Môi mỏng.

2.3, Lăng, Giác của Miệng:



Lăng Giác của Miệng là tiếng chuyên môn của nhân tướng học Trung Hoa rất khó tìm được tiếng tương đương trong Việt ngữ. Theo định nghĩa, Miệng được gọi là Lăng khi phần nổi cao hơn phần ranh giới của Miệng so với các bộ vị khác bao quanh.

Còn Giác tức là Hải Giác, Miệng được coi là có Giác khi mím Miệng lại một cách tự nhiên khóe Miệng vạch thành sợi chỉ ngang khá rõ rệt. (h150/1)

Ngược lại các điều kể trên thì coi là Miệng không có Lăng Giác (h150/2).

II CÁC Ý NGHĨA CỦA MÔI VÀ MIỆNG

a) Tương quan giữa Môi Miệng và Cá tính:

Điều kiện căn bản để xét đoán tính nết của con người qua hình thể của Môi Miệng là đầu tiên nó phải đều đặn cân xứng (nghĩa là hai bên khóe Miệng phải cân xứng; bề dày của hai Môi phải xấp xỉ bằng nhau, dù dày hay

mỏng cũng phỉa tương đương). Nếu hội đủ các điều kiện trên thì về phản ứng: kẻ có cặp Môi tương đối mỏng phản ứng với ngoại cảnh một cách mau lẹ điềm tĩnh; đối với vấn đề liên quan đến tình cảm không mấy chuyên nhất. Ngược lại Môi Miệng cân xứng và dầy thì phản ứng chậm chạp nhưng điềm đạm không sơ hốt và tình cảm thường chung thủy ít biến đổi.

Cộng thêm với Miệng rộng và Ngũ Quan toàn hảo, kẻ Môi mỏng và quân xứng là kẻ có ý chí mạnh mẽ; làm viẹc có mưu cơ sâu sắc, nhưng đối với vấn đề tình dục không mấy tha thiết. Đàn bà có loại tướng Miệng như trên là người đảm đang, tiết tháo nhất là khi Hải Giác khép kín và có uy thế.

Đi sâu vào chi tiết các bộ vị, Môi trên biểu thị cho tiềm thức liên quan đến ái tình và hữu nghị. Môi dưới biểu thị cho việc thực hiện các tiềm năng kể trên.

Dưới đây là đặc tính của con người qua quan sát tướng Miệng:

- Miệng cân xứng, ngay ngắn đầy đặn là kẻ có tính cẩn thận trong lời nói cũng như việc làm; điển hình cho loại Miệng này là "Miệng chữ Tứ". Môi đầy đặn, cân xứng, dầy như Miệng trâu là người có tín nết ngay thẳng trung hậu.
- Miệng cân xứng mà khóe Miệng hướng lên trên là người tín nghĩa
- Miệng ngay ngắn hai Môi đều có vạch dọc là kẻ khoan hậu
- Miệng không ngay ngắn (hai Môi dày mỏng khác nhau rõ rệt, Miệng lệch) là kẻ tính nết giảo hoạt, hư nhiều thực ít, cố chấp.
- Kẻ lúc chưa nói mà Môi đã mấp máy là kẻ nội tâm hẹp hòi, ưa ghen tỵ hay nói xấu người khác.
- Kẻ mà bình thường không nói năng gì mà Miệng vẫn hở để lộ răng là kẻ không biết giữa lời ăn tiếng nói, không thể cùng người này bàn mưu tính kế được.



- Người có Miệng chuột (Miệng nhỏ nhọn, chầu ra giống Miệng chuột) là kẻ tâm tính nham hiểm, trong lòng lúc nào cũng có âm mưu quỷ kế hại người.
- Môi trên có khóe Miệng cong vòng xuống và hầu như che lấp Môi dưới là tướng của kẻ tâm hồn luôn giao động, xử sự bất quyết.
- Phần Môi trên cao lên còn Môi dưới lại hõm sâu xuống giống như mỏ chim (h151) là kẻ hung bạo hay làm liều bất chấp hậu quả. Ngược lại Môi trên hõm lại Môi dưới trề ra là kẻ ưa bừa bãi ít giữ lời.
- Riêng đối với nữ giới, Miệng cân xứng đều đặn nhưng không có Lăng Giác; khóe Miệng rủ xuống thì tính tình giống nam giới, cương ngạnh lỗ mãng.

b) Tương quan giữa Miệng và Phú quý, bần tiện:

Nói một cách tổng quát Môi Miệng có khí sắc hồng nhuận được xem là quý, màu đen, hoặc xanh xám, hoặc trắng bệch là triệu chứng tâm hồn độc hại; màu vàng thô xạm (trông như màu vàng vỏ cây khô héo) với màu vàng tươi và bóng bảy. Kẻ mà quanh Miệng hiện ra màu vàng tươi lại là cát tướng báo trước việc hoạch tài hoạch lộc. Ngoài ra Miệng phải cân xứng, hai Môi

phải có vạch dọc tướng xứng mới coi là hoàn toàn cát tướng.

1. *Tướng Phú quý:*

- Miệng ngay ngắn Môi không quá dày và cũng không quá mỏng; đầu lưỡi có vạch dọc hoặc đầu lưỡi vuông; khóe Miệng ngang hoặc hướng lên trên là tướng giàu.

- Miệng lúc ngâm lại thì nhỏ nhưng Lăng Giác phân minh; lúc há ra thì lớn, hình thể cân xứng, dầy mỏng thích nghi thì là tướng Miệng của người đại quý hiển trong xã hội

- Miệng ngay ngắn không túm lại có sắc hồng tươi của màu hoa sen; hoặc đỏ sẫm như son tàu, hình dạng Miệng như chữ Tứ, Miệng trâu là hạng người phú túc, không sợ đói rách.

- Miệng rộng không thiên lệch, lưỡi mỏng là tướng kẻ thích cuộc đời phóng túng và đủ ăn mặc tuy không giàu có lớn.

2. Tướng bần tiện

- Miệng chẩu ra, hai Môi túm lại, lúc nào cũng có dạng như người đang thổi lửa là tướng người hậu vận bần hàn, từ trung niên trở về sau khó tránh được đói rét.

- Hai Pháp Lệnh (đó là lằn chạy từ hai cánh xuống phía dưới, thường thì Pháp Lệnh bao quanh Miệng) nếu cong vòng và có khuynh hướng nhập chung với hai khoé Miệng là tướng của lẻ chết vì đói rách. Đây là loại tướng tối kỵ trong tướng học, dù nhất thời có thể sang giàu, nhưng chung cuộc không tránh được cảnh chết đói.

- Kẻ mà mỗi khi mở Miệng hoặc đàm thoại để lộ cả chân răng (lộ xỉ) là loại tướng suốt đời khốn đốn vì sinh kế.

- Miệng nhỏ, Môi thâm, đầu lưỡi quá lớn so với Miệng, là tướng nghèo khổ, suốt đời không có cơ hội may mắn.

- Chưa nói mà Môi tự nhiên mấp máy, không người đối thoại mà vẫn lẩm bẩm trong Miệng không phát ra tiếng là tướng nghèo hèn, suốt đời vất vả.

- Bất kể là Miệng loại gì, hình dạng cấu tạo ra sao, hễ có khóe Miệng rủ xuống đều bị xếp vào loại tiện tướng.

Tuy nhiên, ở đây còn một điểm cần nêu lên là Răng trong phần luận tướng Miệng cũng đóng góp một vai trò khá quan trọng. Nếu Môi, Miệng, và Lưỡi thuộc loại hung tướng mà có bộ Răng thuộc loại cát tướng thượng cách thì sự bần hàn hoặc cá tính xấu xa bị giảm thiểu đáng kể.

Trái lại loại tướng Miệng thuộc về cát tướng nếu bị khuyết điểm về Răng thì những cái hay, cái tốt cũng bị tiêu giảm rất nhiều. Dẫu vậy, răng là một loại bộ vị rất khó quan sát, một phần vì nó ở kín trong Miệng, một phần là số lượng răng của mỗi người rất khó ước lượng, chỉ vì có chính đương sự mới thực sự biết Miệng có bao nhiêu răng mà thôi, điều này có lẽ cũng

chẳng mấy người để ý tới. Bởi vậy về phần răng, soạn giả chỉ sơ lược những nét chính coi như phần phụ đoán về Môi và Miệng. *(Lúc đàm thoại không nên để người đối thoại quan sát được lợi răng)*

Cát tướng về Răng

a) Răng đều đặn, trắng ngà và ngay thẳng.
b) Số lượng răng càng nhiều càng tốt.
Theo sự tin tưởng từ người xưa của người Á đông thì các tay trắng lập nên đế nghiệp có từ 34 đến 36 răng. Người có phúc được hưởng tước lộc có từ 32 đến 34 cái răng. Kẻ bình phàm có khoảng 30, còn kẻ thứ dân, hạ tiện thì 28 răng. Về màu sắc thì răng đều, từ 32 trở lên, màu như ngọc trai thì con đường khoa hoạn rộng mở, mọi sự hanh thông, hình dạng răng như hạt lựu thì chức vị cao quý phước lôc miên trường, sắc trắng như bạc và dài, đều hàng như sống kiếm vừa quý vừa sống lâu. Răng đen xạm tự nhiên là tướng kẻ bần hàn yểu mạng.

Hung tướng về Răng

- Răng màu đen xạm, lớn nhỏ trái lẽ tự nhiên.
- Hình dáng lởm chởm, cao thấp không đều, kẽ răng cách quãng bất nhất.
- Răng nhọn đầu và mọc lộn xộn không đúng hàng lối tự nhiên.
- Bằng hay ít hơn số tối thiểu nghĩa là 28 răng.

c)Tương quan giữ Miệng và gia vận

1. Gia vận tốt

- Hình dạng Miệng ngay ngắn, cân xứng trông có dáng vẻ thanh tú, Môi không dầy quá, lưỡi mềm mại và có hơi hồng là tướng của kẻ có hạnh phúc về cả tình duyên lẫn của cải.
- Kẻ Miệng rộng, cân xứng, hằn Môi đối xứng, khoé Miệng rõ ràng được hưởng gia vận phồn thịnh.

Ngoài ra, hai loại Miệng có các điều kiện trên còn biểu hiện phồn thịnh liên quan tới cả con cháu.

- Đàn bà Miệng, Môi hồng thắm, cân xứng là tướng ngu tình đằm thắm.
- Đàn bà hai Môi có nhiều docï đẹp và rõ ràng là tướng phúc con và dễ nuôi.

Ngược lại, nếu lằn dọc ít hoặc không có là tướng người ít hoặc không con.

2. Gia vận xấu

- Bất kể trai gái, Miệng chụm lại như Miệng đang thổi ngọn lửa đều là tướng cô độc lúc già, nếu may mà có con vãn niên cũng chia lìa mỗi người một ngã, cốt nhục vô tình.
- Quanh Miệng đều hiện ra màu xám thường xuyên là tướng khắc thê từ, tha phương cầu thực.
- Đàn ông mà Miệng chỉ ngay ngắn có một bên còn bên kia bị lệch do thiên bẩm. Nếu lệch bên phải là tướng khắc vợ. Đàn bà thì ngược lại (lệch về bên phải thì khắc chồng). Nói chung cả đàn ông lẫn đàn bà mà bị lệch một bên Miệng đều là tướng bất hạnh trong lĩnh vực gia cảnh.

- Hai bên khoé Miệng (nhưng bên phải thì chắc chắn có các vạch dọc rõ rệt là tướng tan hoang hạnh phúc gia đình).
- Các vạch ở hai Môi quá rõ và vượt quá ranh giới bình thường ăn lan lên cả phần thực thương lẫn thực tương hoặc xung quanh Miệng đều có vết nhăn tương tự như các vết nhăn ở đuôi mắt đó là tướng của những người gặp nhiều tai ương về gia cảnh nhất là khi về già.

d)Tương quan giữa Miệng và thọ yểu

1. Dấu hiệu khang thọ

- Miệng lớn rộng, khoé Miệng vạch thành đường ngang rõ rệt là tướng trường thọ, ít bạo bệnh. Môi trên và Môi dưới ngay ngắn cân xứng.
- Môi Miệng trông thanh tú và tươi nhuận là dấu hiệu của khang kiện và trường thọ.

2. Dấu hiệu yểu, bệnh

- Môi Miệng có sắc tía pha đen hoặc khô xạm là dấu hiệu bề ngoài của tỳ vị suy nhược, do đó khó có thể trường thọ.
- Miệng quá nhỏ so với đầu là tướng đoản mệnh.
- Miệng nhỏ, dù đầu không lớn, nhưng lại túm tròn là tướng Miệng của người đoản mạng.
- Môi Miệng thình lình hiện ra sắc đen ám là điềm báo trước sự táng mạng.
- Môi Miệng hiện ra sắc vàng như nghệ và khô là dấu hiệu nội tạng suy nhược, mất hết sinh khí.

III CÁC LOẠI MIỆNG ĐIỂN HÌNH TRONG TƯỚNG HỌC

Để tiện việc xét đoán vận mạng con người, tướng pháp Á đông phân loại Miệng thành 16 loại điển hình căn cứ vào việc so sánh hình dạng của Miệng với các sự vật cụ thể thường thấy trong đời sống hàng ngày.

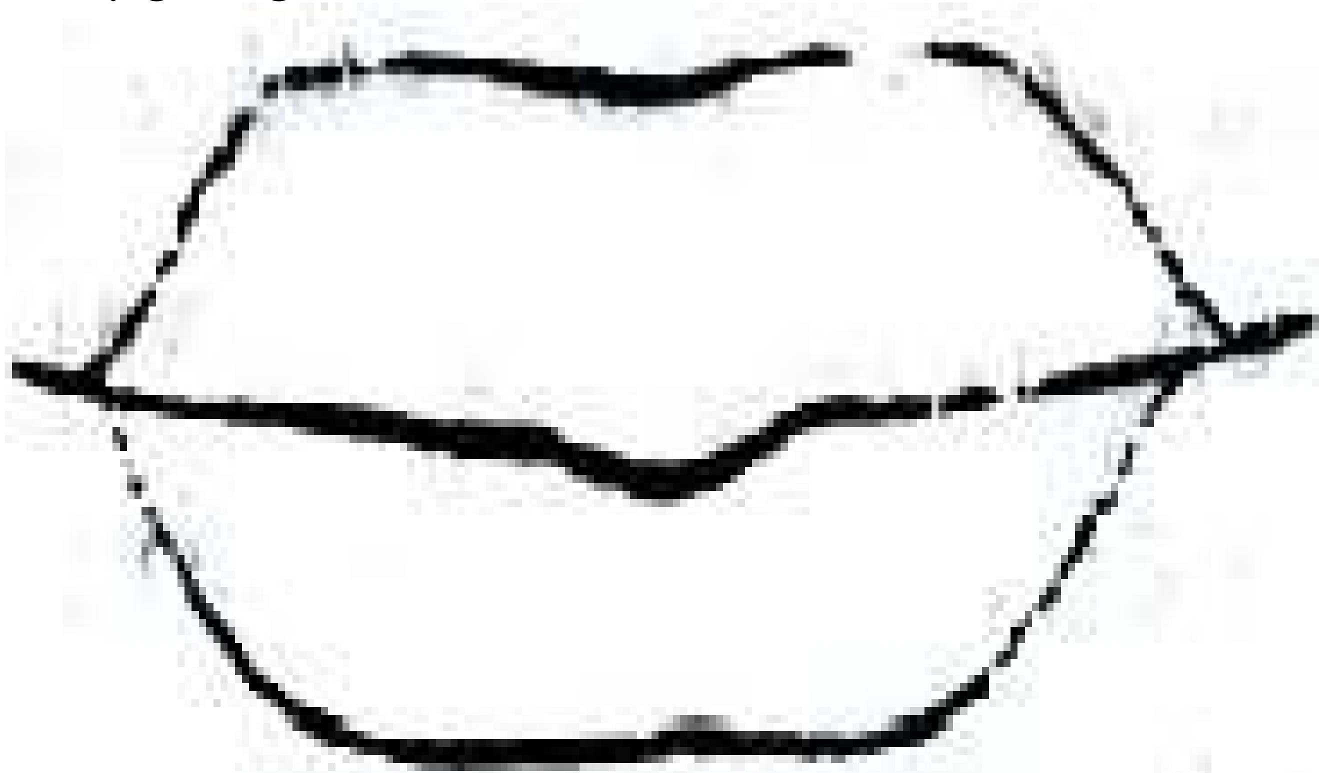
1- Miệng chữ tứ



Hai Môi trên và dưới khá đầy và đều nhau, hai khoé Miệng hơi hướng lên, phần giữa Môi trên (chỗ giáp với Môi dưới) có dấu vết rõ rệt. Toàn thể hình dạng trông tương tự như chữ tứ răng trắng và đều.

Loại Miệng chữ tứ được tướng học cổ điển xếp vào loại xuất nạp quan thành tựu vì kẻ có loại Miệng này thường suốt đời được hưởng phúc lộc, phú quý song toàn, văn chương hơn người và đặc biệt là rất thọ. Về mạng vận loại này phần quý trội yếu hơn phần phú.

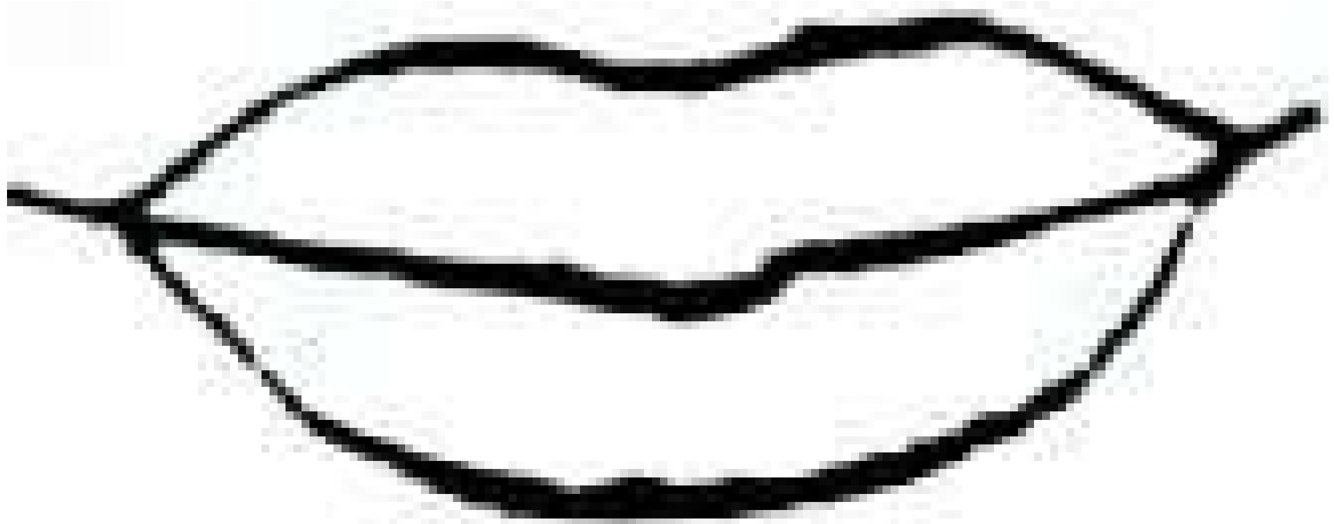
2- Miệng vuông



Về hình dạng, Miệng vuông khác Miệng chữ tứ ở các điểm sau:
- Hai Môi rất dầy và cân xứng.
- Miệng rất lớn nhưng khi ngậm lại nhỏ.
- Hai góc của Môi trên và Môi dưới tạo thành góc cạnh vuông vức.
- Phần giữa Môi trên tiếp giáp với Môi dưới không rõ bằng Miệng chữ tứ.

Về ý nghĩa mạng vận, cũng được xếp vào loại xuất nạp quan thành tựu, anh em vợ con đều hoà hợp.được hưởng phú quý. Về cá tính, người có Miệng vuông bụng dạ trung hậu, thực thà, không bao giờ dối người dối mình.

3. Miệng trăng khuyết (ngưỡng nguyệt khẩu)



Đúng như danh xưng, loại Miệng này dày trung bình, Môi dưới tròn và uốn cong, Môi trên nhỏ hơn Môi dưới đôi chút và chỗ tiếp giáp với Nhân Trung lõm xuống rất rõ và rộng.Toàn thể hai Môi phối hợp nhịp nhàng và uốn cong lên phía trên (h154).Chíng vì lẽ này, người ta đã đặt tên nó là Ngưỡng nguyệt khẩu.

Thuộc loại xuất nạp quan thành tựu. Miệng này chủ về phú quý một thời, chấp chưởng đại quyền , danh vang khắp cõi, phú túc là do quý hiển tạo ra.

Về mặt cá tính, loại Miệng này tượng trưng cho kẻ có nhiều tham vọng, tính cương cường, háo thắng, thông minh, linh lợi đặc biệt, đối xử với người thích dùng cơ trí hơn là đức độ.

4. Miệng vòng cung(Loan cung khẩu)



Thoáng qua loại Miệng này trông như gần như là loại Miệng trăng khuyết, do đó, một số sách tướng cổ điển như Ma Y, Thuỷ kính sử quý hải xếp chung thành một loại.Tuy nhiên, vì loại này có vài điểm đặc biệt so với Miệng trăng khuyết, nên đời sau tách riêng ra thành một loại chuyên biệt. Các điểm đặc biệt đó là:
- Miệng vòng cung Môi mỏng hơn Miệng trăng khuyết.
- Miệng trăng khuyết thuộc loại rộng trung bình còn Miệng vòng cung thuộc loại lớn(h155)

Về màu sắc và răng lợi, muốn coi là chính cách cả hai loại Miệng trên (trăng khuyết và vòng cung) điều không được lộ xỉ khi nói, răng đều và Môi hồng.
Cùng một ý nghĩa như Miệng trăng khuyết nhưng hơi khác đôi chút là mức độ lý tưởng cao và sâu sắc hơn nên thích hợp với các nghề nghiệp văn học, nghiên cứu hơn là kinh doanh hay chính khách.

5. Miệng trâu (ngưu khẩu)

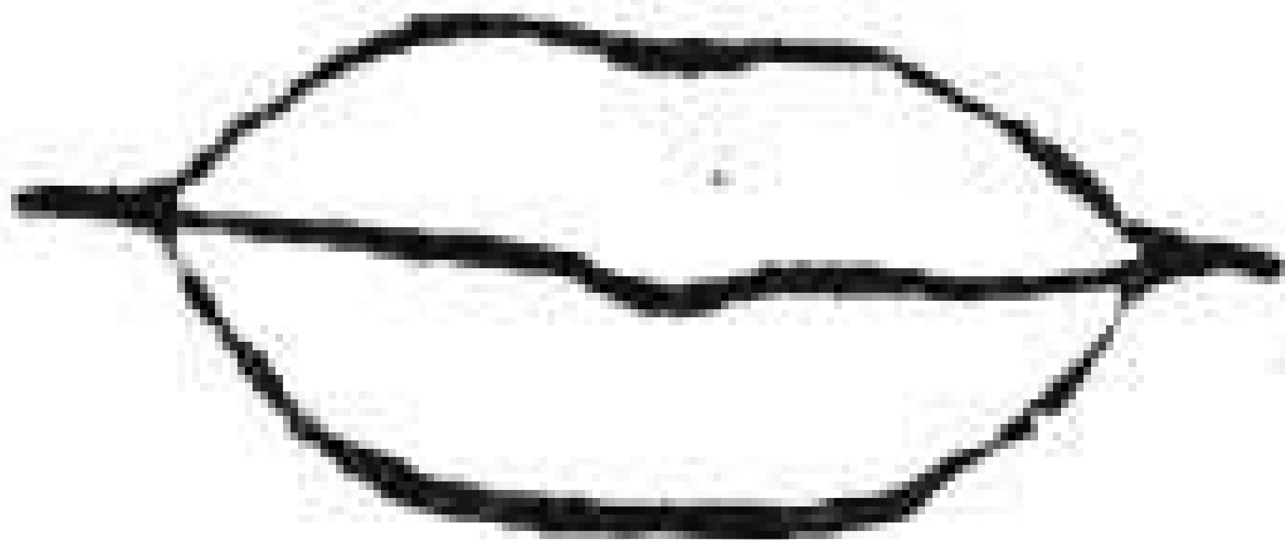
Hai Môi rất dầy và nhiều thịt, sắc sậm và có răng giáp rõ hơn loại Miệng vuông, các góc cạnh của hai Môi uốn cong và Môi hơi vẫn ra trông kém vẻ thanh nhã. Nhìn thoáng qua, loại Miệng trâu rất dễ lầm với loại Miệng vuông nếu ta không lưu ý đến các điểm nhỏ nhặt kể trên.
Miệng trâu thuộc về loại Miệng thành tựu trung thừa, phú nhiều hơn là quý và cũng chỉ ở mức độ vừa phải nhưng phúc lộc kéo dài, cuộc đời an nhàn ít sóng gió và đặc biệt vợ chồng thường xung khắc.
Về cá tính, loại Miệng trâu trung hậu, thực thà nhưng hay cố chấp, thông minh, ở mức trung bình và kém linh hoạt so với Miệng chữ tứ và vuông. Dĩ nhiên là không thể sánh với loại Miệng trắng khuyết hay vòng cung về mặt cơ trí và ngôn ngữ.

6. Miệng cọp

Đây là loại Miệng lớn đặc biệt so với tất cả các loại Miệng khác, Lăng Giác rõ rệt, vạch ngang của Miệng rất dàivì loại này há ra thì cực lớn có thể gần như nuốt trọn được nắm tay (sách tướng gọi là khẩu năng dụng bổng), khi ngậm lại thành nhỏ và tạo thành một vạch dài, chiều dầy của hai loại thuộc loại trung bình.
Theo lối xếp loại cổ điển Miệng cọp được xếp vào loại xuất nạp quan thành

tựu, chủ về uy quyền hiển hách, giàu sang cực phẩm.
Về mặt cá tính, loại Miệng cọp linh lợi, có giá trị nhưng thiên về thực hành hơn là lý thuyết và tính không được trung hậu và chất phác.

7. Miệng rồng

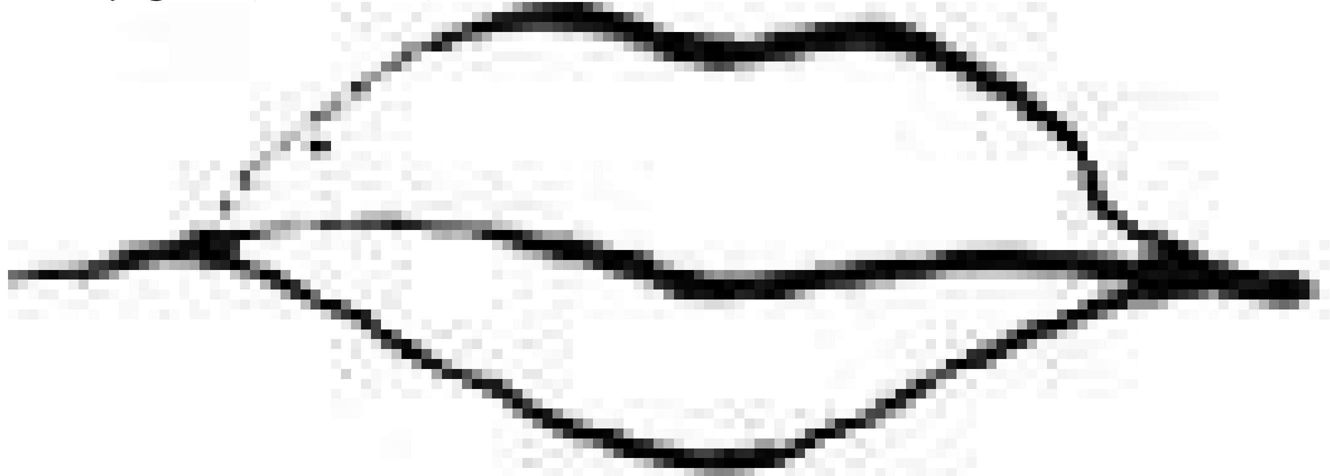


Miệng thuộc loại trung bình về khuôn khổ: hai Môi đầy đặn nhưng không dầy không mỏng, máu tươi, răng trắng và đều, khoé Miệng và góc cạnh các Môi tươi đẹp, thanh tú.(h.158)
Được xếp vào loại thành tựu thượng cách, chủ đề uy quyền, chức vị trên đờiít ai sánh kịp.
Về mặt cá tính, loại Miệng rồng với điều kiện hợp đủ các cách cục của Ngũ Quan, tượng trưng cho óc thông tuệ, dung hoà được cả thực tiễn lẫn lý thuyết cao xa, đối với người thích đáng, cương nhu đúng mức nên dễ được mọi người kính phục và thường là con phượng trong đám gà.
8. Miệng dê



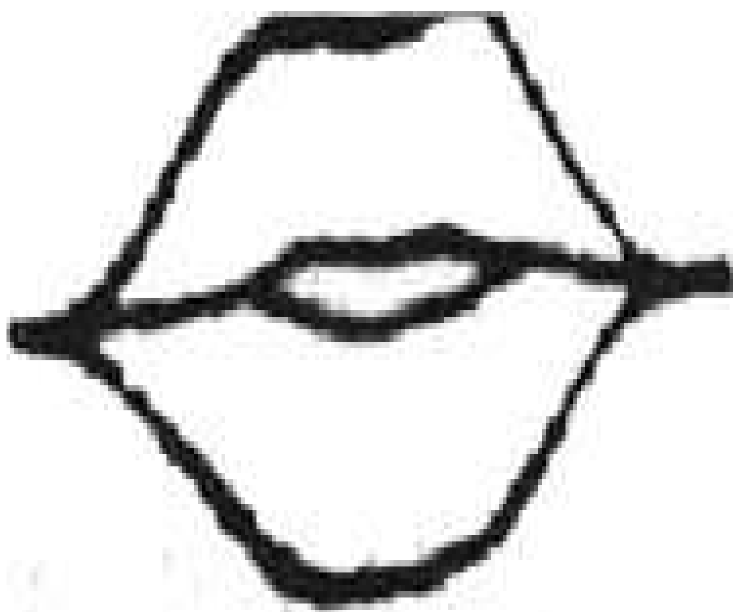
Miệng nhỏ, Môi mỏng và hơi túm cong lại, khoé Miệng hơi cong lên hoặc nằm ngang, răng vàng khè và ít hoặc không có râu(h.159), khi ăn uống có dáng dấp như loài chó.
Đây là loại Miệng có ý nghĩa rất xấu, chủ về khắc vợ con, suốt đời bần hàn, ít có hy vọng trường thọ.

9. Miệng heo(chư khẩu)



Môi trên dầy, mập, hình dáng thô lỗ và lấn lướt Môi dưới: Môi dưới vừa ngắn vừa mỏng và hơi co rúm lại, răng nhọn và hơi lộ, hai khóe Miệng trễ xuống (h160). Bị cổ tướng xếp vào loại xuất nạp quan bất thành tựu, chủ về xung khắc cha mẹ, anh em, vợ con: vợ con muộn màng, không có hạnh phúc gia đình, nếu may mà thành tiểu phú thì cũng bị chết thảm.
Về mặt cá tính, loại Miệng heo tượng trưng cho tính nết hung hăng, đầu óc ngu độn, hành động theo bản năng hơn là lý trí.

10. Miệng thổi lửa(Suy hoả khẩu)





Miệng nhỏ và tròn, hai Môi nhọn và túm cong lại giống nhe người đang chúm Miệng thổi lửa, nên đặt tên như vậy để dễ hình dung, hai khóe Miệng cụp xuống.
Loại Miệng này thuộc loại xấu nhất trong các tướng Miệng nên bị xếp vào loại Xuất nạp quan bất thành tựu chủ về cha mẹ an hem, vợ con bất hòa, về già cô độc. Tuy nhiên nếu Mày Tai Mắt Mũi bình thường hoặc Mũi dài đặc biệt tốt thì cũn có thể phát đạt sơ sơ.

Về cá tính, loại Miệng này chủ về tính nết gian ác, thích gièm pha hãm hại người.

11. Miệng anh đào:



Miệng nhỏ hoặc trung bình, Môi tươi và các sắc hồng như màu hoa anh đào, răng đều, nhiều và khít, trông rất xinh xắn, khóe Miệng hơi xông lên phía trên (h162)
Miệng anh đào thuộc loại thành tựu trung thừa chủ về phú quý bậc trung, thường được quý nhân hỗ trợ.
Về mặt cá tính, chủ cề tâm tính thiện lương, thông minh, chăm chỉ. Đối với phụ nữ, đây là loại Miệng rất tốt.

12 Miệng cá măng



Miệng rộng lớn nhưng không thu lại được, hai Môi mỏng và khoé Miệng cúp xuống, khí thế thô trọc, nhẫn thần mờ ám(h163)
Mạng vận rất xấu vì chủ về chết non hoặc suốt đời bần hàn tuỳ theo sự phối hợp của ngụ quan.

13. Miệng thuyền lật



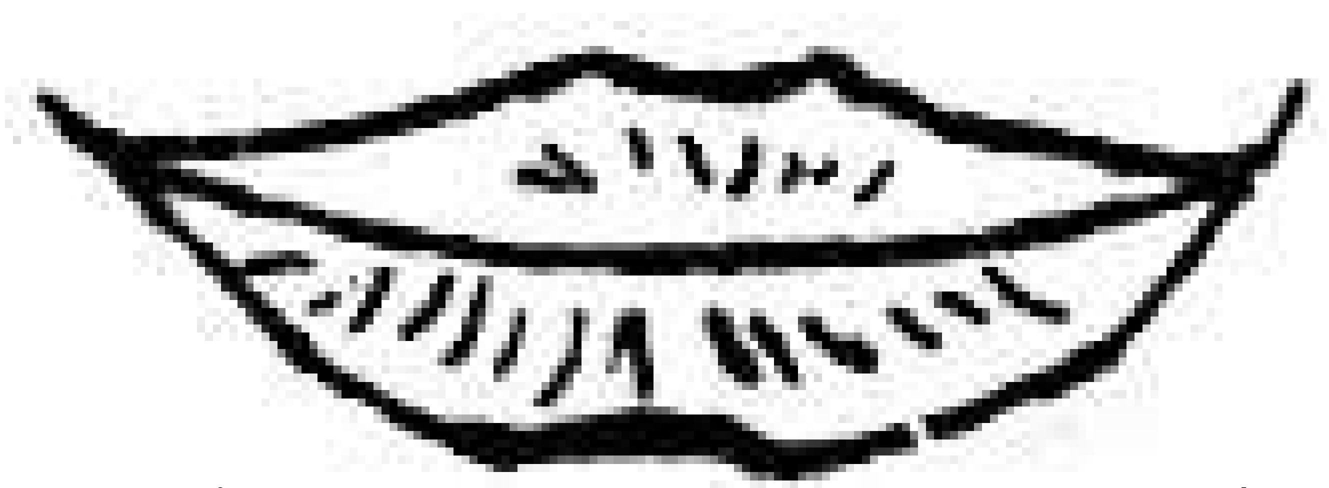
Hai Môi dài và mỏng, khi ngậm Miệng lại, hình dáng Miệng cong vòng xuống phía dưới tương tự như chiếc thuyền bị úp ngược xuống Môi có sắc thâm như thịt trâu, răng lớn(h164)
Về mặt mạng vận rất xấu, chủ về suốt đời nghèo khổ nếu Ngũ Quan đều hỏng, nếu Ngũ Quan không bị khuyết hàm thì thành bại bất thường.
Về mặt cá tính, loại Miệng này ngoài thực nhưng bên trong là ngụy gian xảo, tri trá.

14. Miệng cá diếc



Tương tự như Miệng cá măng, nhưng Miệng nhỏ hơn và hai Môi dày hơn đôi chút(h165)
Về mạng vận, ý nghĩa cũng tương tự như loại Miệng cá măng.

15. Miệng cá vằn



Hình dạng tổng quát của Miệng tròn, Môi trên dày và dài, Môi dưới ngắn và gần tạo thành loại Miệng phản tướng (nghĩa là Môi dưới lại ở vào vị trí bình thường của Môi trên nổi cao lên thay vì chìm xuống như Miệng người bình thường. (h166)

Bị xếp vào loại bất thành tựu chủ về suốt đời cô độc, khổ sở, nếu có dịp tiểu phát đạt ở buổi sơ niên hay trung niên thì tới già cũng bị phá tán hoặc tai ương.

Về cá tính, loại này không có ý nghĩa gì đặc biệt.

16. Miệng khỉ



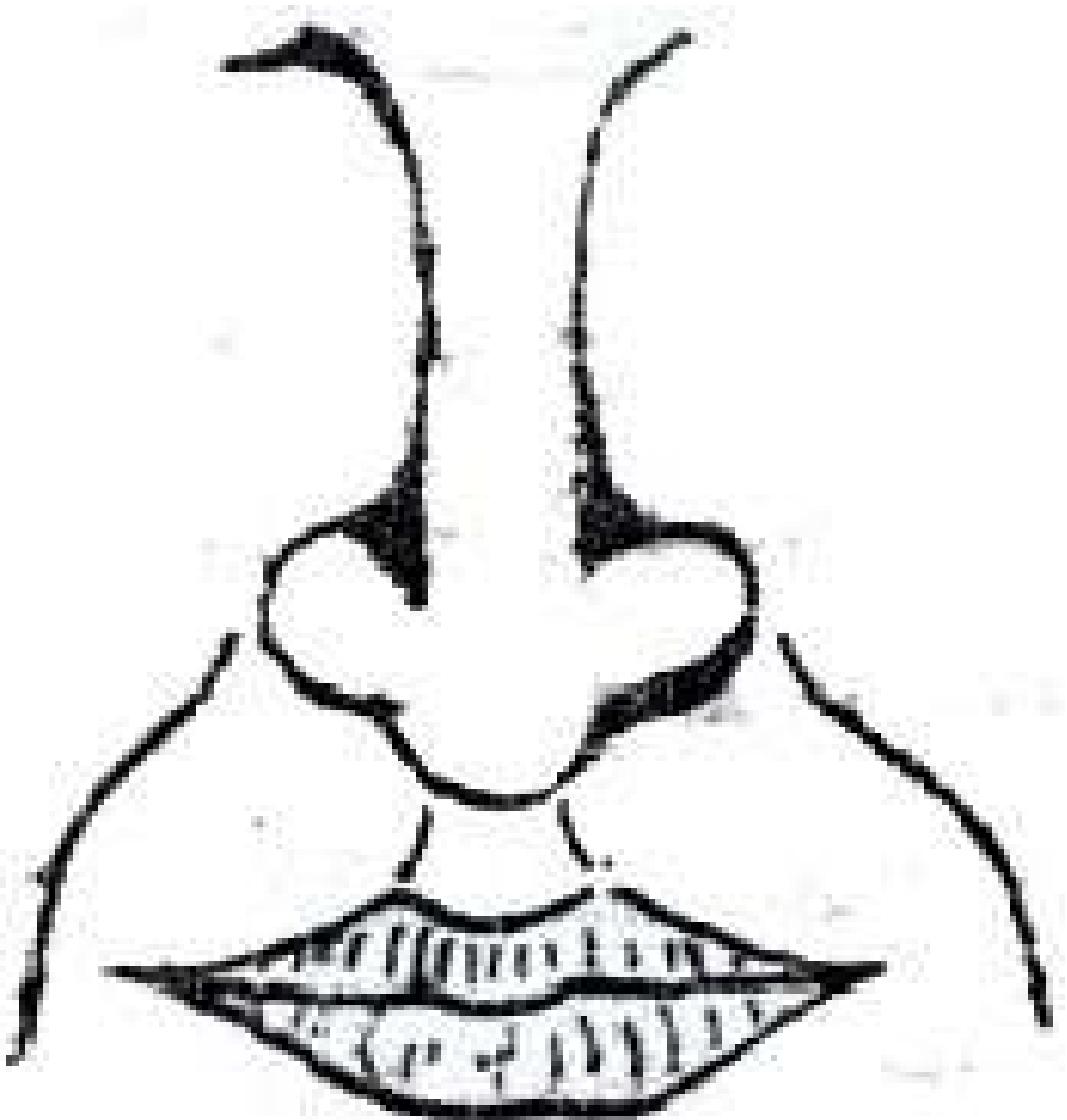
h. 167

Miệng cân xứng, hai Môi không dầy không mỏng và khá dài tạo thành khóe Miệng hướng lên. Hằn lõm trên của Môi trên rất đẹp, chỗ thịt dư của phần giữa Môi trên tiếp giáp với Môi dưới không rõ rệt. Đặc biệt là phần Nhân Trung rất đẹp, thẳng và song song. (h167) Được xếp vào loại xuất nạp quan thành tựu, chủ về phúc lộc, trường thọ.

B. KHU VỰC HẠ ĐÌNH

Trong khu vực Hạ Đình, ngoài Miệng là bộ vị quan trọng bậc nhất còn có một số bộ khác cũng đóng một vai trò đáng kể như: Pháp Lệnh, Nhân Trung, Cằm và Mang Tai.

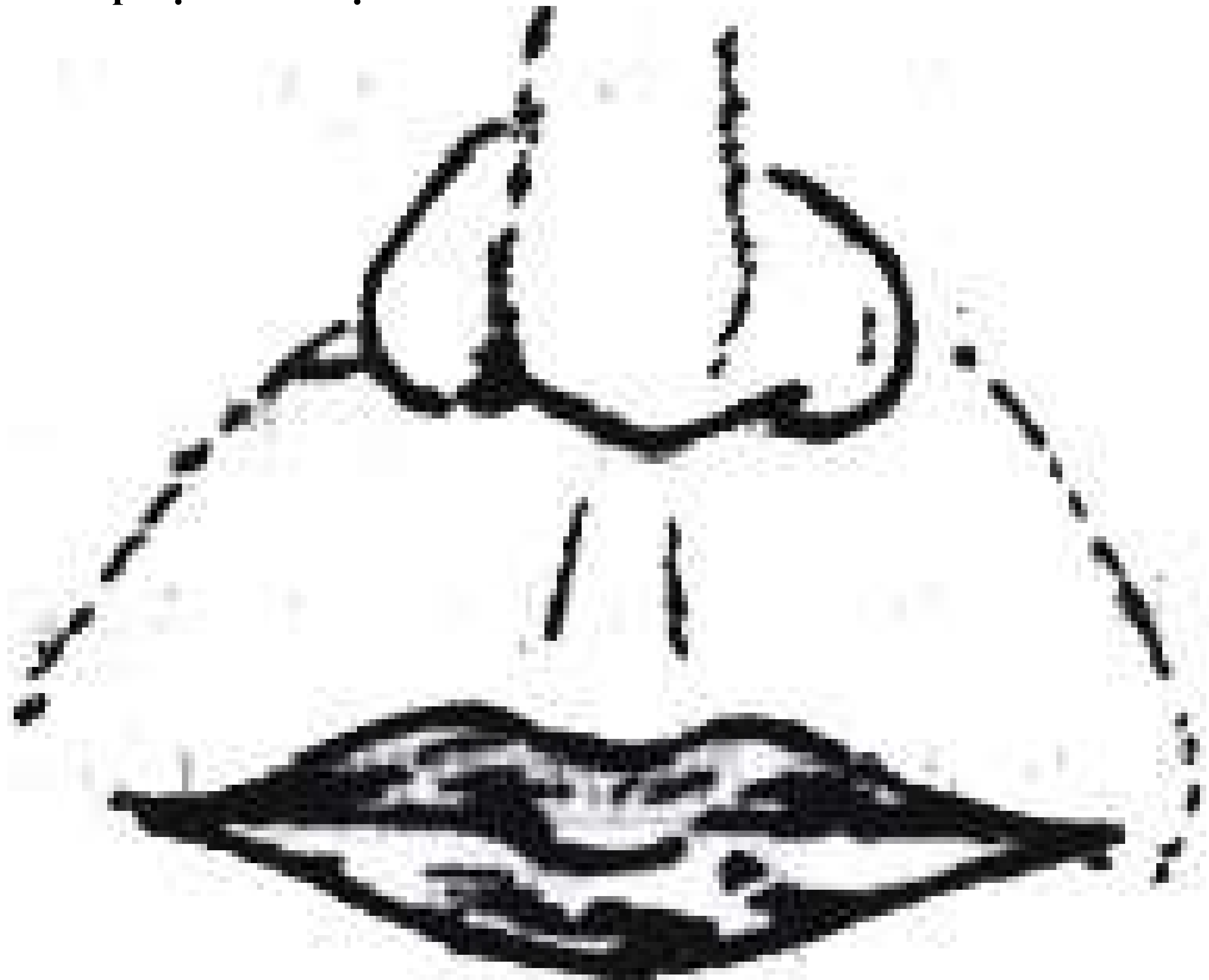
I. PHÁP LỆNH



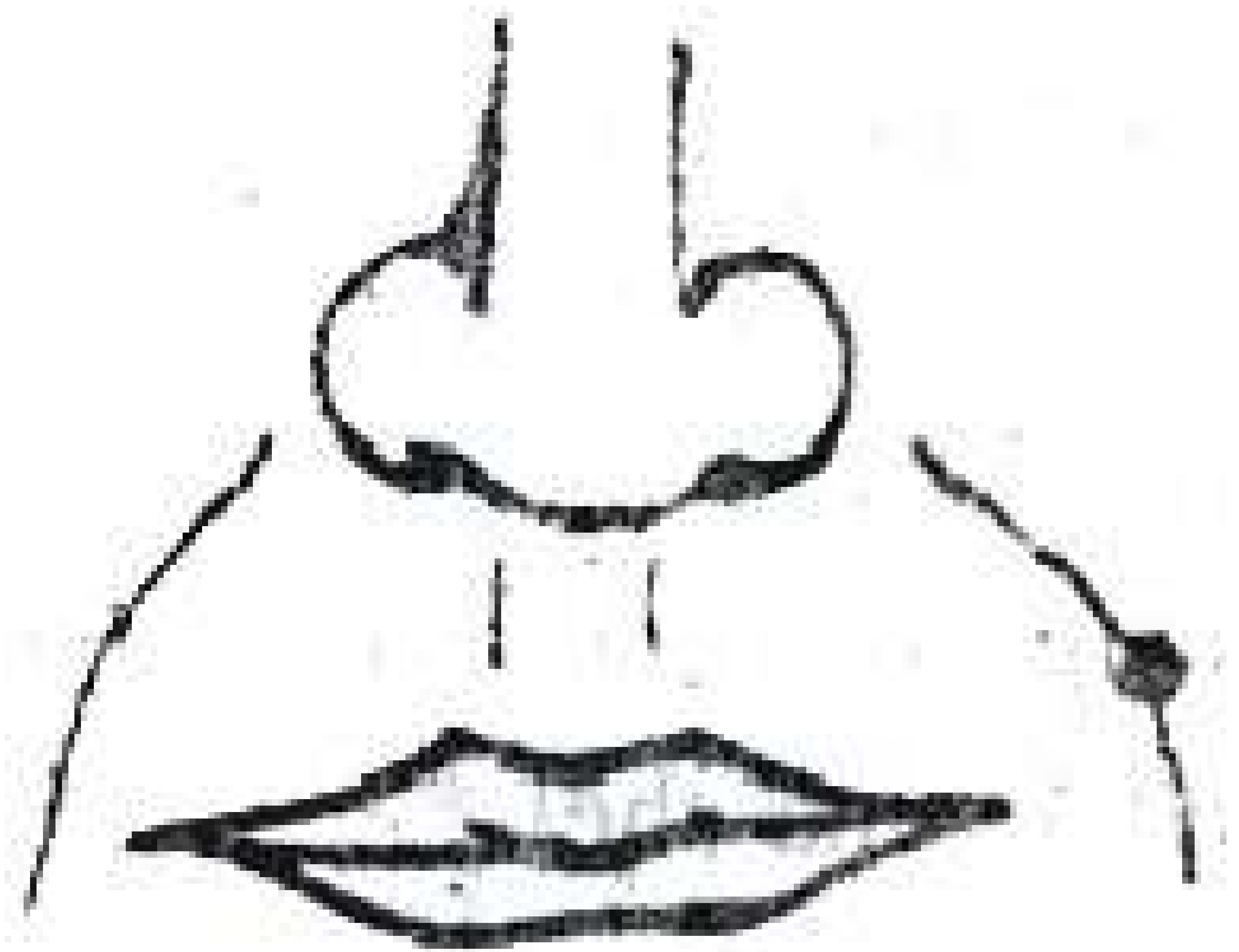
Pháp Lệnh là hai vết lằn chạy dài từ hai bên cánh Mũi xuống phía dưới(h168), hình giống như chữ bát.
Theo nguyên nghĩa thì Pháp Lệnh có nghĩa là pháp luật và mệnh lệnh. Do đó, nhìn vào Pháp Lệnh ta có thể quan sát được cá nhân đó có tính trật tự hay không.
Ngoài ý nghĩa về cá tính kể trên việc quan sát Pháp Lệnh còn cho ta biết: Sự nghiệp thịnh, suy: Pháp Lệnh rõ ràng đều đặn cân xứng là biểu hiện của sự nghiệp phát triển, ổn cố. Nếu Pháp Lệnh không rõ ràng, lệch lạc thì ý nghĩa trên sẽ đảo ngược lại. Pháp Lệnh về mặt gia vận, còn được coi là đường phân ranh giữa gia đình tính và xã hội tính. Phía trong Pháp Lệnh, đặc biệt là khu vực Nhân Trung được coi là trung tâm gia đình, phía ngòai là xã hội. Do đó, kẻ có Pháp Lệnh hướng ra bên ngoài chủ về đối với gia đình rất ít có hứng

thú, đối với đời sống xã hội cũng có nhiều đam mê, hướng ngoại hơn là hướng nội.
Chính Pháp Lệnh có nhiều ý nghĩa như vậy nên trong tướng học người ta rất lưu tâm quan sát và đi đến một số nhận xét sau đây:

1. Pháp Lệnh mờ nhạt



Hình 169 là loại Pháp Lệnh chủ về suốt đời sự nghiệp gặp nhiều khốn khó, rất ít khi được việc gì toại ý. Nếu như ngoài việc Pháp Lệnh mờ tối mà Mắt thuộc loại vô thần thì vừa bất đắc chí vừa yểu thọ.



2. Pháp Lệnh có nốt ruồi

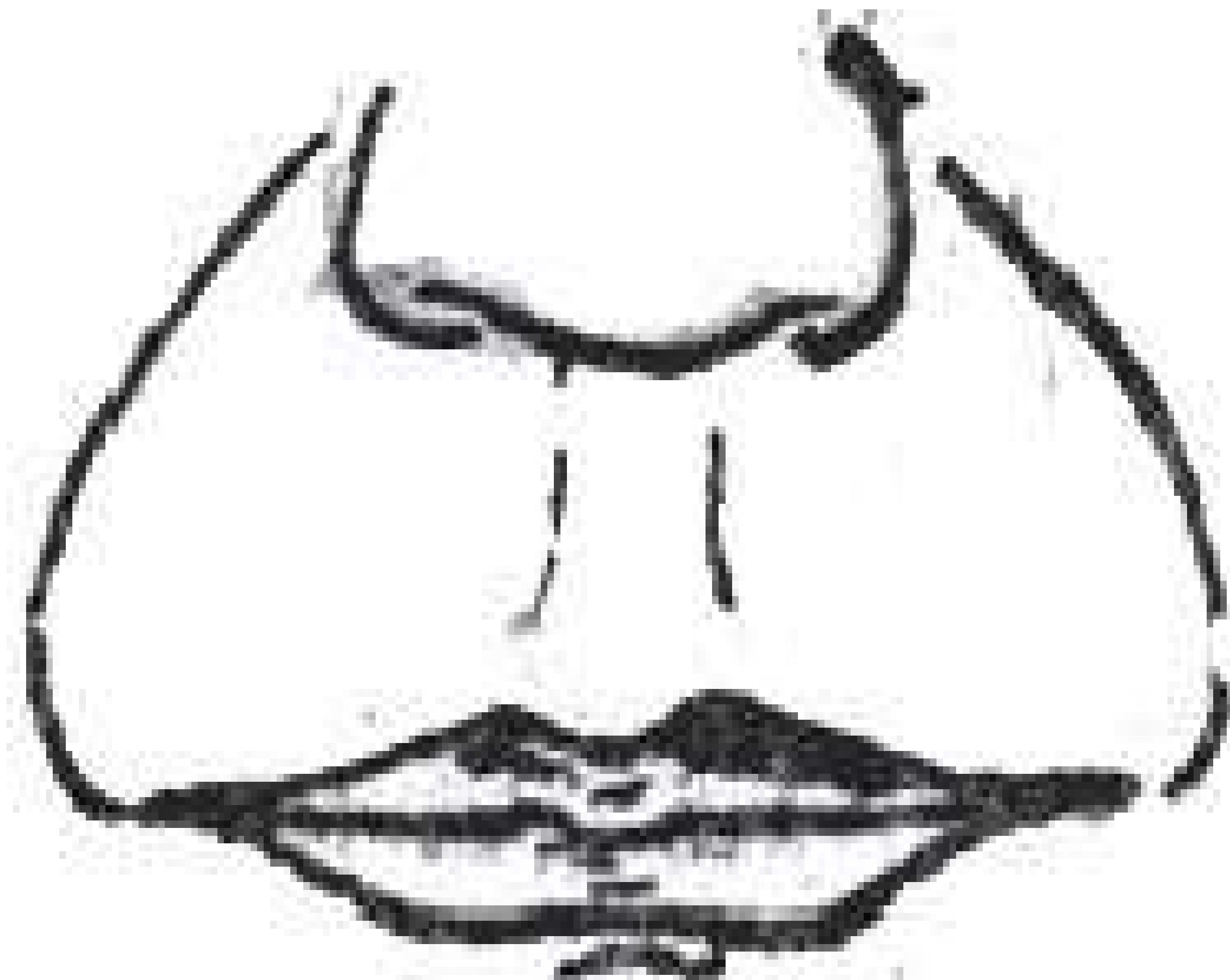
Đây là dấu hiệu chủ về sự bất hoà hợp với thân quyến khó tránh khỏi phá tan tổ nghiệp hoặc về tính tình thì đó là loại người tự tôn quá đáng nên sinh ra lắm chuyện lôi thôi, cuộc đời sẽ có lúc thất bại chua cay.



3. Pháp Lệnh chẻ

Loại Pháp Lệnh này ở cối chẻ thành nhiều ngả hoặc gồm nhiều đoạn nhỏ chắp nối dư thừa lại với nhau là dấu hiệu của người có chí mà không thành đạt, rời bỏ nơi sinh đẻ, bôn tẩu tha phương, suốt đời vất vả. Dù có may mắn được giàu sang một lúc thì cũng chẳng bền vững.

4-Pháp Lệnh toả khẩu

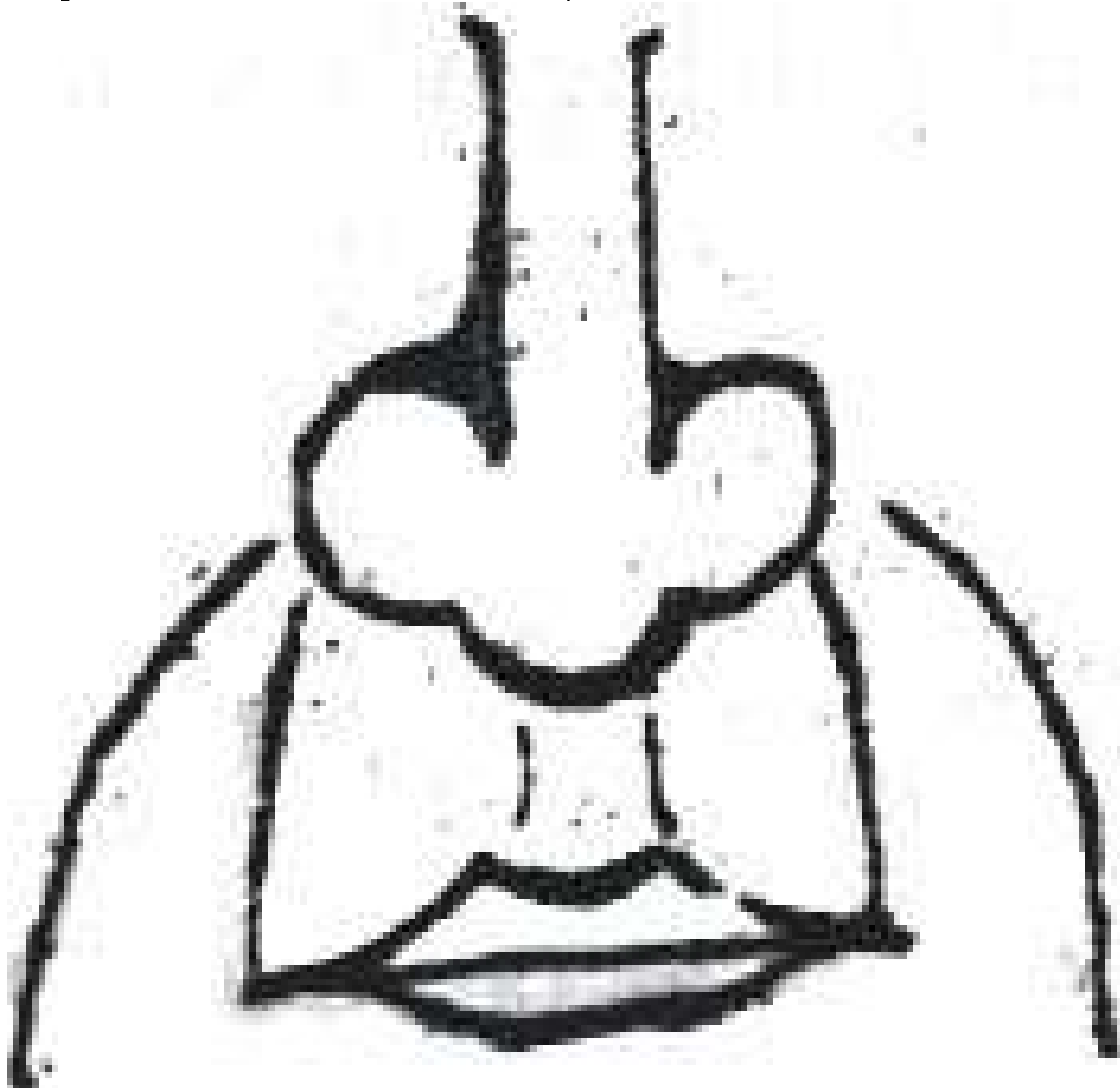


Đó là loại Pháp Lệnh có hai lằn chạy sát với mép Miệng. Nếu đuôi Pháp Lệnh rõ và ăn thông với hai vằn của khoé Miệng thì được gọi là đằng xà nhập khẩu (rắn bò vào Miệng) chủ về vệc sẽ bị chết đói vào khoảng 45 tuổi hoặc ít ra cũng bị tai nạn lớn lao. Tuy nhiên, dù kết cuộc có bị đói rách, nhưng loại Pháp Lệnh này không có nghĩa là người đó không thể phát quý một thời.

Thời xưa, tướng quân Chu Á Phu được vua Hán Vũ Đế phong tước giàu sang tột đỉnh một thời, đến đời vua sau họ Chu bị hạ ngục và cố ý chết đói trong tù. Vừa qua, tại Đài bắc vợ một nhà tỷ phú cũng có loại Pháp Lệnh này và rốt cuộc chết vì đói nhưng không phải là vì bần hàn mà chỉ vì mắc bệnh yết hầu, không ăn được mà chết.

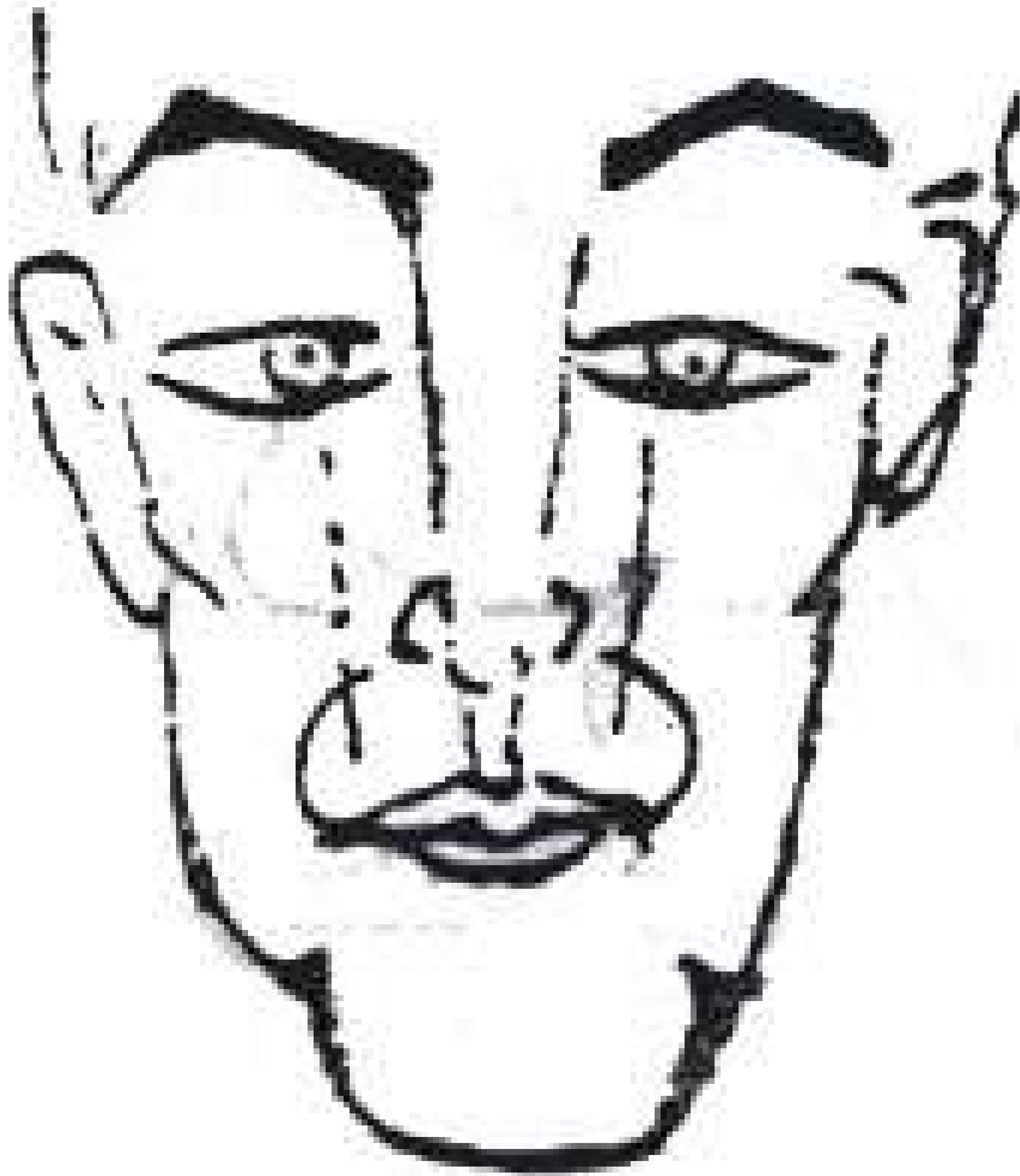
Tuy nhiên, nếu người nào có loại Pháp Lệnh này, chủ về chết vì không được ăn nhưng nếu được các quý tướng khác lấn lướt thì lại vô hại. Vào năm 1911, tại Thượng Hải có 1 nhà đại tài phú tên Lương Sỹ Di cũng có loại Pháp Lệnh trên nhưng lưỡi ngay ngắn và chính giữa lưỡi có nốt ruồi son (chủ về đại cát tướng): Kết cuộc là Lương chết vì già trên nhung lụa giàu sang, tận hưởng vinh hoa phú quý lúc mãn đời. Sở dĩ Lương được như vậy nhờ có nốt ruồi son phá hư tướng chết đói và từ Đằng xà nhập khâu, 2 lằn Pháp Lệnh Tai hại đã hợp với nốt ruồi son thành cách cục phú quý gọi là

song long thương châu: 2 con rồng tranh nhau ngọcquý.
Do đó, xấu mà gặp đúng cách phối hợp thì lại trở thành tốt. Đoán tướng Pháp Lệnh cần hết sức lưu tâm việc này.



Biến thái khác của loại Pháp Lệnh kép gồm bộ phận Pháp Lệnh bên ngoài rất rõ bao quanh 2 đường lằn nỏ chạy từ 2 mép Mũi xuống trán 2 lằn nhỏ này có thể rõ hay lờ mờ. Loại này là cuộc đời bất định lúc trung niên. Thành công không đủ nhưng khi thất bại lại dư thừa. Dữ kiện trên trở thành thục tế trong khoảng thời gian trên dưới 50 tuổi.
Đến vận hạn thuộc Pháp Lệnh, người đó khó thoát cảnh đói rét, đại nạn.

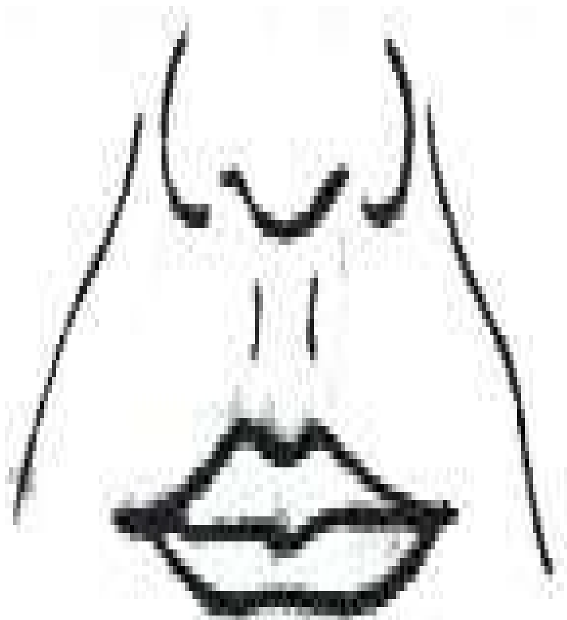
5. Pháp Lệnh thảm tử:

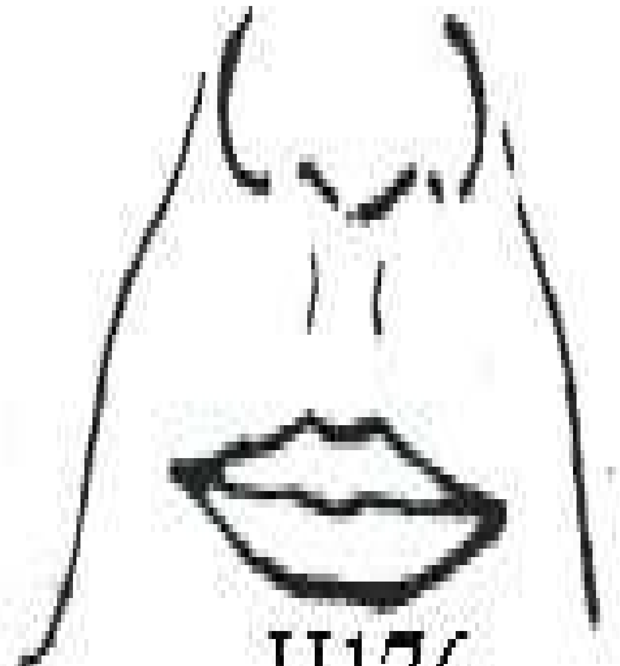


Loại người có Pháp Lệnh vừa tỏa khẩu vửa có lằm mờ nhỏ nhưng đủ nhìn thấy hình chạy dài từ phía dưới Mắt đến tận khóe Miệng (h. 174) thuộc hạng người chết vì ngộ độc hay bị đầu độc, tự sát vì độc dược. Tóm lại, dó la loại Pháp Lệnh thảm tử của người chết vì chất độc mà từ trần.

6 Pháp Lệnh phú quý

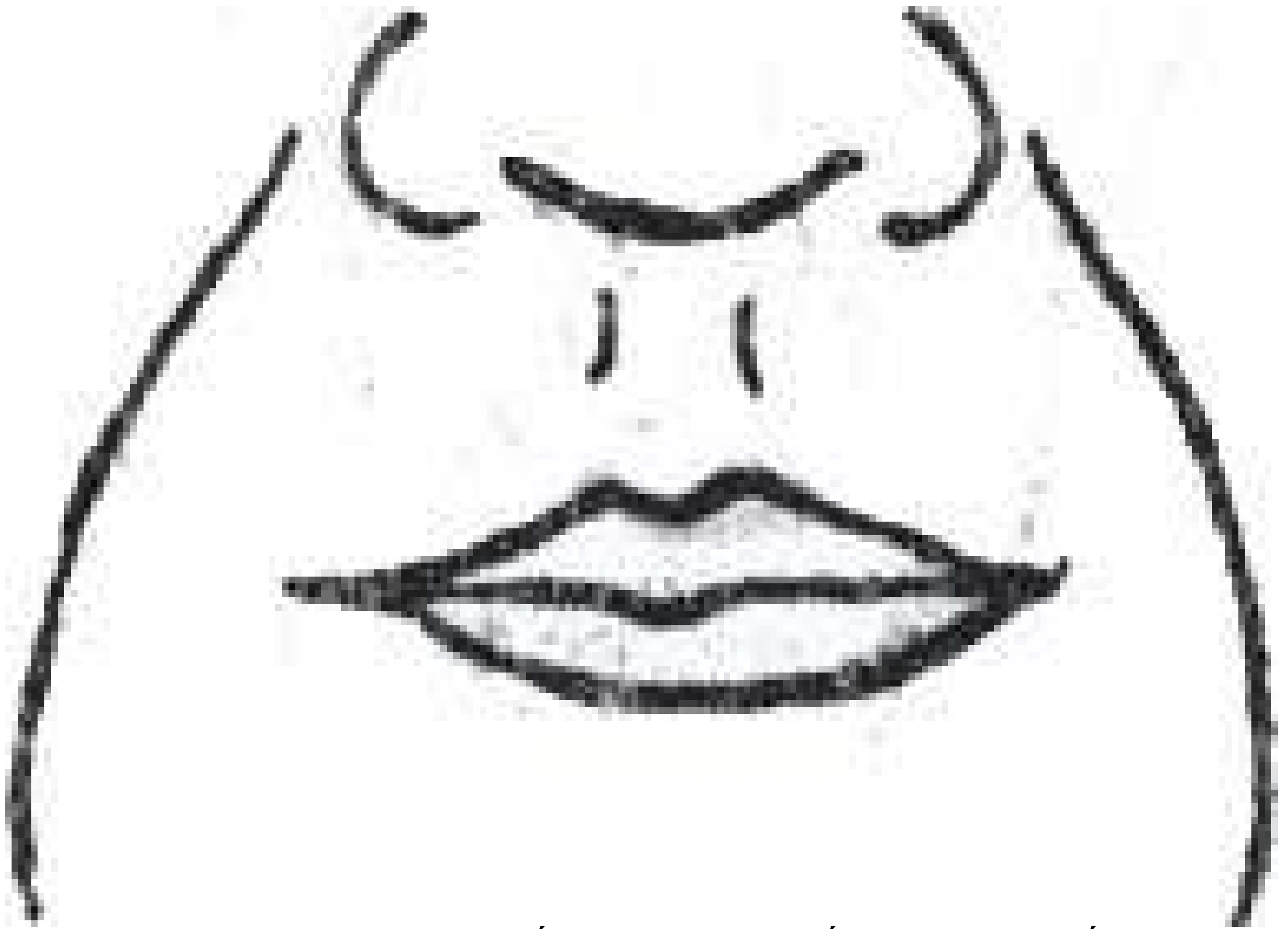
Như hình 175, Pháp Lệnh này tiêu biểu cho người quý hiển, không giàu thì nổi danh trong thiên hạ, những người nổi danh trong các lình vực giáo dục, văn nghệ phần lớn đều có Pháp Lệnh này.



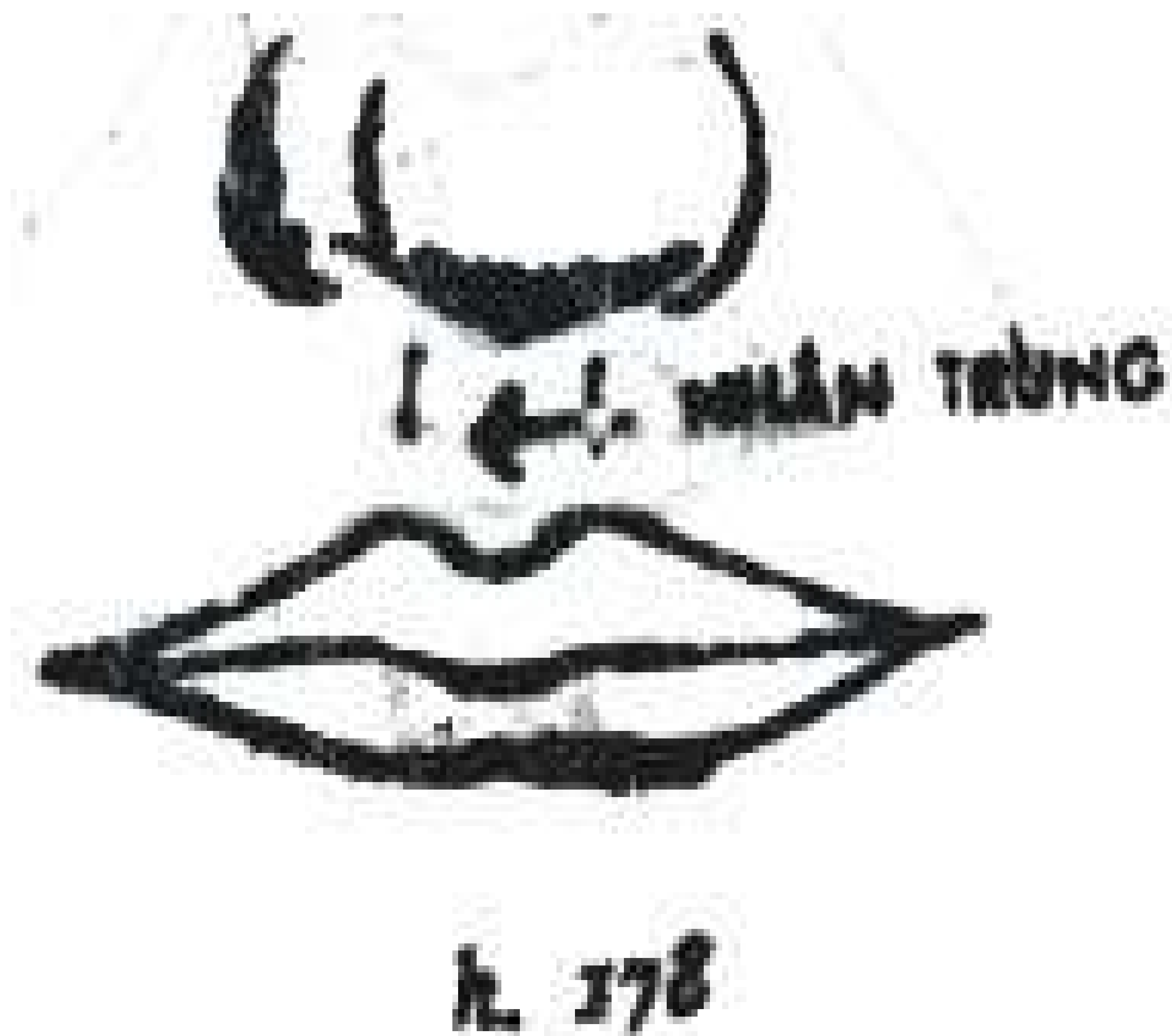


Hình thái thứ hai tương tự trên nhưng chiều dài Pháp Lệnh dài hơn, đuôi mở rộng hơn (h. 176) loại này tượng trưng cho sự phú quý, thọ khảo nhưng có điểm đáng lưu ý là về văn niên khó tránh cô độc. Có loại Pháp Lệnh này đi tu dễ nổi tiếng và thích hợp nhất.

7 - Pháp Lệnh thọ khang



Đặc trưng Pháp Lệnh thường thấy ờ người mà suốt đời ít bệnh, sống lâu là 2 lằn của Pháp Lệnh cân xứng, dài, bao quanh khóe Miệng (nhưng không tiếp giáp khóe Miệng, h.177). Chính vì lẽ thông thường có dạng thức trên thì sống lâu, tướng học gọi là Thọ đới (sợi đai trường tho). Bình thường, người ta ngộ nhận hễ có lằn bao quanh mép là thọ đới, nhưng nói chính xác, chỉ có loại Pháp Lệnh kể trên mới thực sự xứng danh Thọ đới đích thực.



h. 178

II. NHÂN TRUNG

Nhân Trung đôi khi gọi là nhân sung, là phần ăn sâu xuống mặt tạo nên 1 rãnh từ Chuẩn Đầu kéo dài đến giữa Môi (Môi Trên, h. 178)

Trong tướng đàn bà, Nhân Trung là 1 bộ phận quan trong, cho phép quan sát cơ cấu nội thể, thai sản khó dễ, con nhiều hay ít, nhiều gái hay trai.

Ý nghĩa tổng quát Nhân Trung trong phép xem tướng

Nhân Trung đóng vai trò quan trọng vì nhiều ý nghĩa. Những ý nghĩa đó đã được cuốn tướng pháp cổ điển là thần tướng toàn biên ghi khá rõ, xin dịch nguyên văn :

"Nhân Trung với con người cũng giống kinh rạch đối với hình thể đất đai. Nếu kinh rạch nông hẹp thì nước bị ứ đọng. Có thể định được thọ mạng dài, ngắn, căn cứ vào sự dài ngắn của Nhân Trung. Có thể dựa vào sự rộng hẹp của Nhân Trung để đoán con cái nhiều, ít. Bởi lẽ đó, người ta lấy Nhân Trung làm thọ mạng cung của con người. Nhân Trung cần dài, chớ không nên co rút lại, nên sâu và rộng, ngay ngắn, chớ không nghiêng lệch, phía trên vừa phải, dưới rộng dần là tốt.

Nhân Trung nhỏ hẹp thì cuộc sống quẫn bách, Nhân Trung bằng phẳng thì gặp gian
nan, vất vả. Phần trên hẹp, dưới rộng là dấu hiệu nhiều con, phần trên rộng, dưới hẹp chủ về hiếm muộn (ít con); trên dưới đều hẹp mà khúc giữa phình rộng, chủ về con cái khó nuôi. Trên dưới đều hẹp và bằng phẳng là tuyệt tự: Nhân Trung sâu và dài: trường thọ; Nhân Trung nông, ngắn, yểu chiết.

1. Nhân Trung dài, ngắn





h. 179/1 h. 179/2

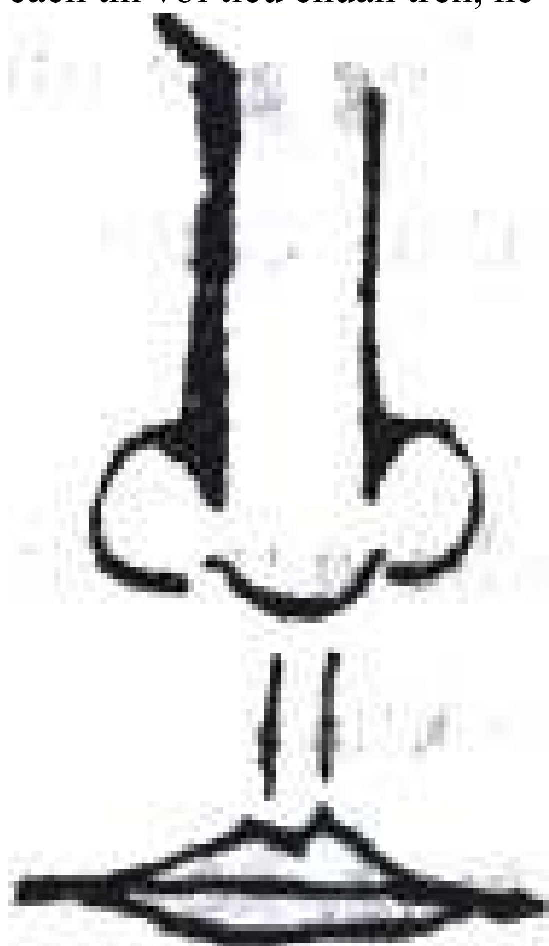
Sự dài này có tính cách hết sức tương đối, chỉ có kinh ngiệm mới khiến ta nhận chân dược sự kiện này. Thường với người loại chính cách thì chiều dài Nhân Trung bằng 1/3 chiều dài Hạ Đình được coi là trung bình. Nhân Trung dài hơn 1/3 ha đình coi là dài, dưới 1/3 là ngắn (h. 179/1 & 179/2)
Về mặt mạng vân Nhân Trung dài, sâu, không lệch lạc là tướng sống lâu. Ngược lại là tướng yểu. Cũng do ý nghĩa trên, Nhân Trung còn được gọi là Thọ đường và tục ngữ Trung Hoa có câu; Nhân Trung dài 1 tấc, sống lâu trăm tuổi.

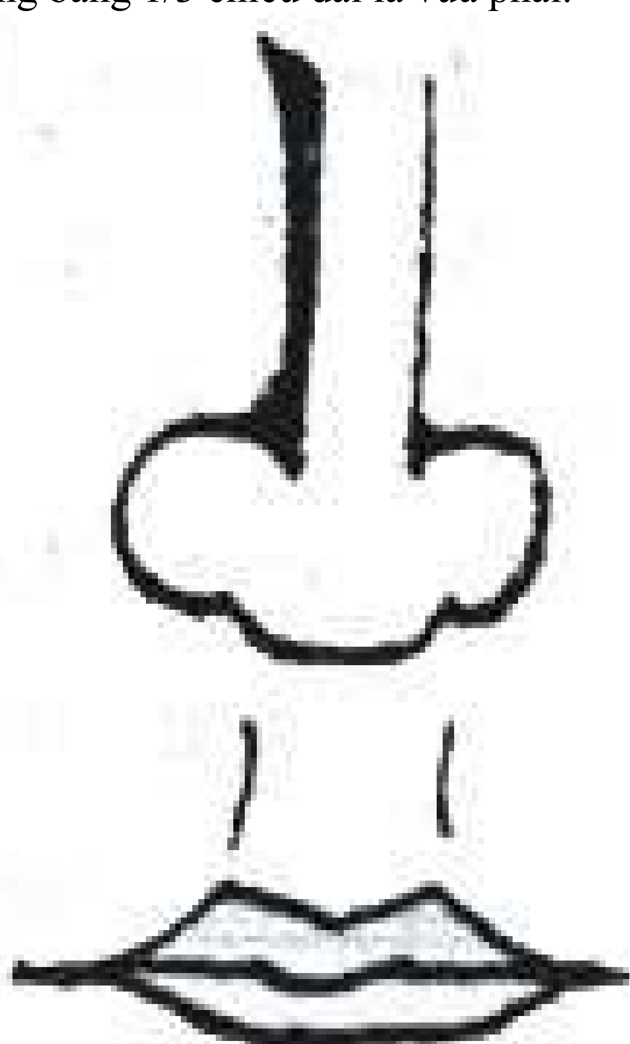
Về mặt cá tính, kẻ Nhân Trung ngắn thường thích được người khác khen ngợi ca tụng mình, thậm chí, chấp nhận việc biến cả những khuyết

điểm của mình ra thành ưu điểm. Theo sự nhận xét của nhà tướng học Tô Lăng thiên thì hạng phụ nữ có Nhân Trung ngắn rất thích được ca tụng là mĩ nhân đài các, mặc dầu mặt Mũi như quỷ dạ xoa, cử chỉ như con lật đật.
Trái lại, kẻ Nhân Trung dài và đúng cách có kiến thức độc lập và khách quan mọi hành vi cư xử đều xuất phát tự mình. Nếu gặp người ca tụng hay bị người chê bai đều tự xét 1 cách minh bạch. Đối với loại người này bỗng dưng khen ngợi hay cung kính 1 cách đặc biệt chỉ khiến cho họ hoài nghi ta và sẽ có tác dụng phản kại điều mà ta mong đợi ở họ.

2. Nhân Trung rộng, hẹp

Sự rộng hẹp ở đây cũng chỉ có tính cách tương đối và chủ quan. Suy diễn từ nguyên tắc tổng quát được mặc nhiên công nhận cho loại tướng người chính cách thì với tiêu chuẩn trên, hễ chiều rộng bằng 1/3 chiều dài là vừa phải.


H180


H181

Trên hay dưới mức độ kể trên là rộng hay hẹp. 2 hình vẽ 180 và 181 tượng trưng cho Nhân Trung hẹp và rộng được căn cứ vào tiêu chuẩn trung bình của loại người chính cách nói ở đoạn trên. Các hình vẽ về sau cũng theo 1 quan niệm đó.
Về ý nghĩa thọ mạng Nhân Trung hẹp, chủ về sức khỏe tổng quát ở dưới

mức bình thường, Nhân Trung có ý nghĩa ngược lại. Về cá tính thì chủ về khoát đạt, hẹp chủ về nhỏ nhen.

3. 3 dạng thức thông thường của Nhân Trung

Bất cứ trai hay gái dù ngắn hay rộng hẹp, người ta đều thây Nhân Trung có 1 trong3 dạng thức căn bản sau:

a) Trên hẹp, dưới rộng h. 182

Mạng vận: đời sống ít gặp phiền não, vui nhiều hơn buồn, may mắn da số so với rủi ro, Tai họa.

Con cái: có khả năng sinh nhiều con và con trai nhiều hơn con gái. Ơû đàn bà có ý nghĩa dễ sinh sản.

Cá tính: có đảm lượng khoan hoà dễ tha thứ hoăc mau quên các lỗi lầm của người khác vui tính

b) Trên rộng dưới hẹp(h. 183)

Mang vận: Đời sống gặp nhiều Tai ương hơn là may mắn, càng về già càng khốn đốn Con cái: ít có khả năng sinh dục, đàn bà thì sinh đẻ khó khăn

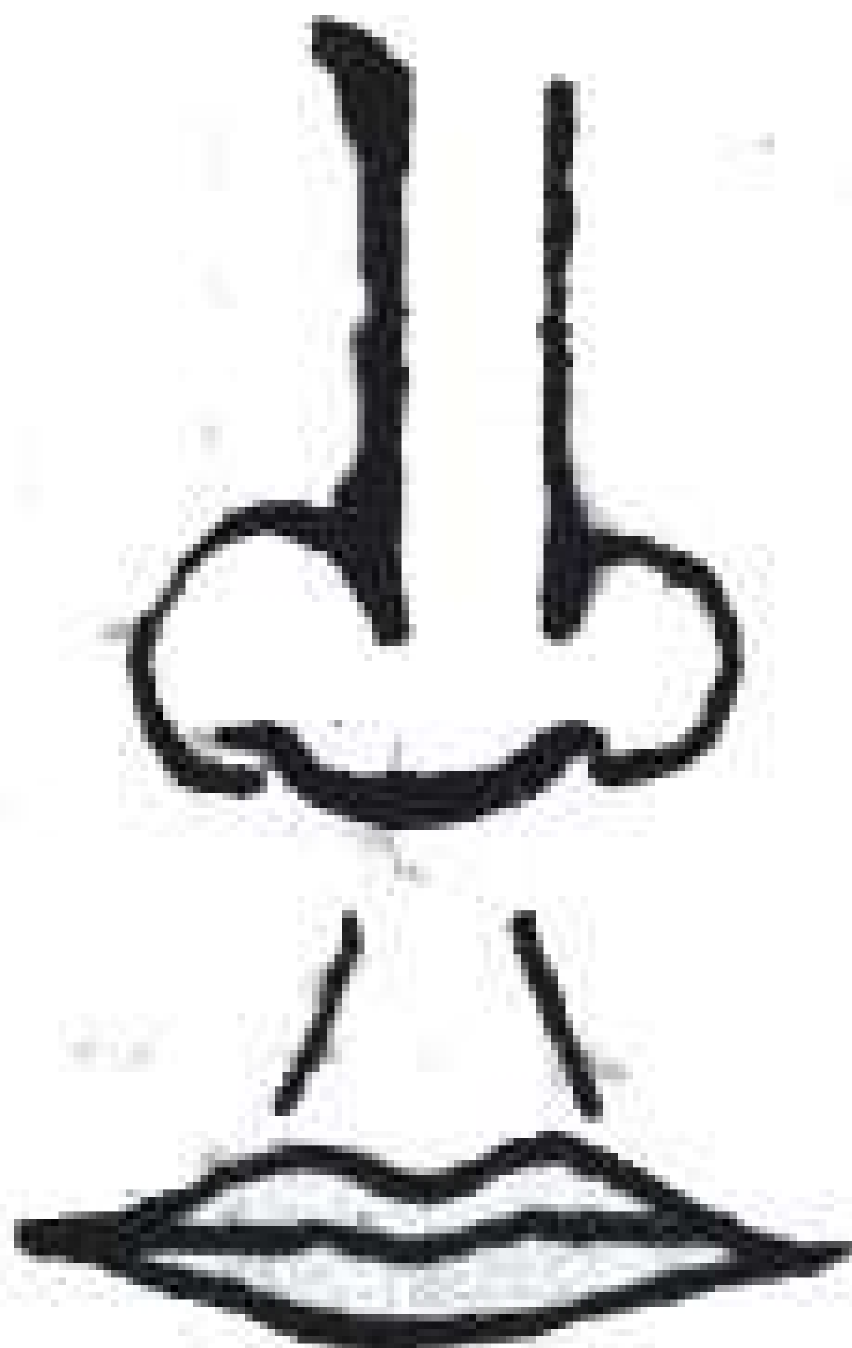
Cá tính: hẹp lượng, hay cáu kỉnh

c)Trên dưới bằng nhau (h. 184)

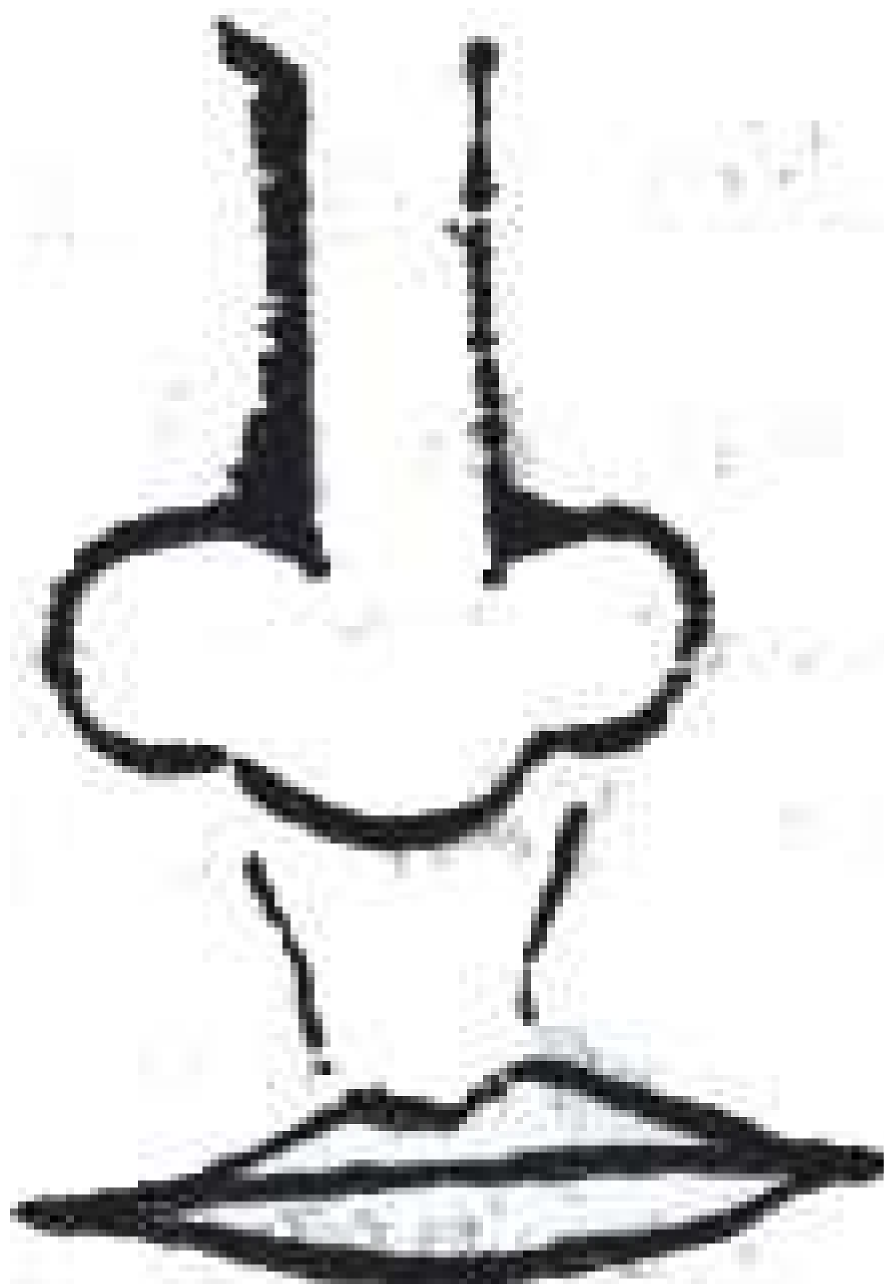
Mang vận: Thành bại that thường Con cái: số con trai, gái xấp xỉ bằng nhau.

Cá tính: vui giân bất thường. Nói tóm lại đây là lọai trung dụng của hai loại. Nhân Trung nói ở hai tiểu đoạn trên về tất cả các ý nghĩa của nó.

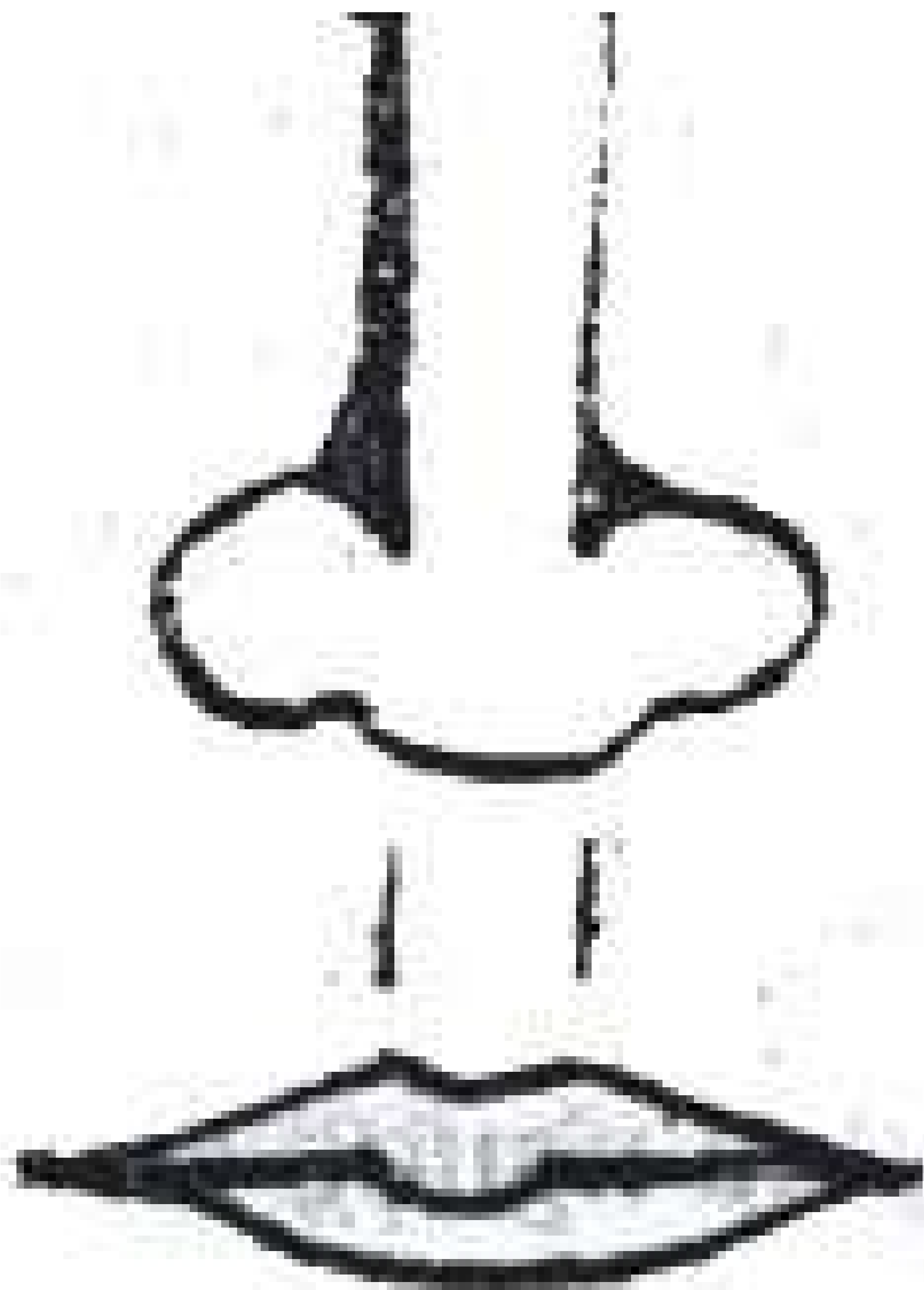
Ngoài ra các điều mô tả trên về mặt hình thức, bất cứ loại Nhân Trung nào (dài, ngăn, rộng, hẹp, nở trên, nở dưới, cân xứng) điều có thể hoặc mờ h.185 hoặc rõ, hoặc có vạch ngang cắt đứt h186



n. 182



H183



h. 184



h. 185



h. 186

*Sự mờ nhạt làm giảm phần lớn các ý nghĩa tốt của Nhân Trung, nhưng lại không làm thay đổi ý nghĩa xấu thành tốt.
* Sự rõ ràng về hình dạng nhấn mạnh them ý nghĩa tốt hay xấu của từng loại Nhân Trung
* Vạch ngang có thể rõ ràng hay mờ nhạt, dài hay ngắn, liên tục hay đứt đoạn với ý nghĩa chung là khắc chế. Đàn bà mà Nhân Trung trên rộng dưới

hẹp lại bị vạch ngang rõ rệt là kẻ tuyệt tự, hoặc hữu sinh vô dưỡng hư thai. .

III. CẰM

a) Khái quát về Cằm

Cằm (thuật ngữ Trung Hoa về tướng gọi là Địa Các) là khuyết tận cùng của khuôn mặt tính từ trán trở xuống (h.187) trong trường hợp ta nhìn chính diện. Nếu ta nhìn nghiêng và chia phần bán diện làm đôi thì phần trước thuộc Cằm, phần sau kể từ phía dưới hai Tai trở xuống thuộc về Mang Tai (Tai cốt). Thông thường hai phần Địa Các và Tai cốt liên hệ mật thiết với nhau về cách cấu tạo, nên kết hợp khá chặt chẽ về mặt mang vận và cá tính đối với từng cá nhân một



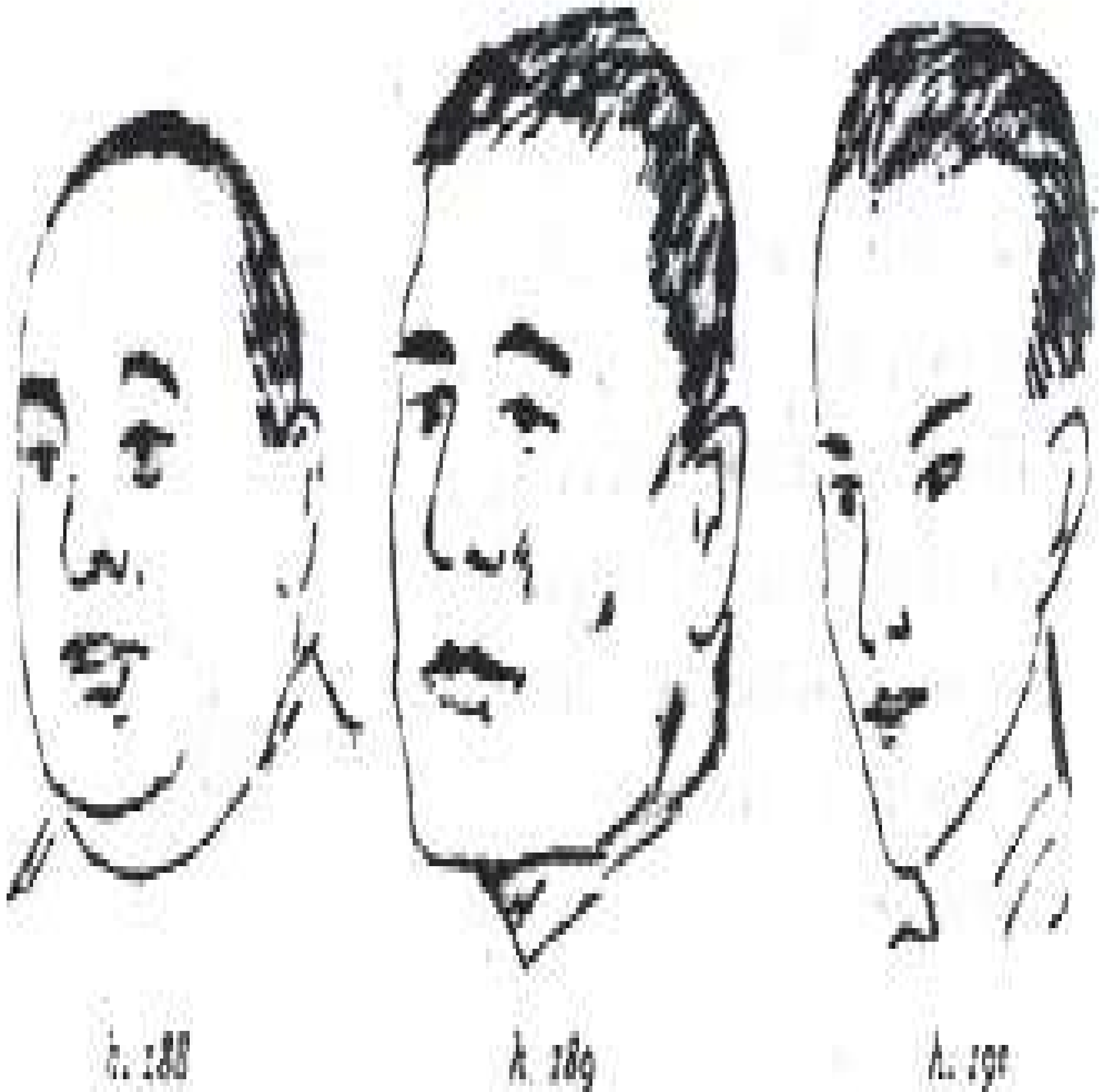
h. 187

Về ý nghĩa mang vân tổng quát, Địa Các chủ về hậu vận (tức là khoảng 50 tuổi trở đi) Địa Các nảy nỡ, vuông vức, Sắc thái tươi tắn là dấu hiệu càng về già thì số vận càng tốt. Trái lại Cằm thon nhọn thì vãn thiên thường cô đơn bần bách.

Về mặt cá tính những tướng học gia thuộc tân phái, chịu ảnh hưởng của của tướng học Nhật bản cho rằng vì tiểu não bộ và Địa Các có liên hệ tương hổ đặt biệt nên khi nghiên cứu về Địa Các đã đề ra, số ý nghĩa thực chất sau nay:

- Ý chí mạnh hay yếu
- Sức chịu đựng cả vật chất lẫn tinh thần.
- Tình dục nhiều hay ít, mạnh yếu, . . .

b) Các dạng thức tổng quát của Cằm



Nhìn chính diện(nhìn thẳng phía trước mặt) ta thấy Cằm có 3 dạng chính thức:

- Cằm tròn (h. 188)
- Cằm vuông (h. 189)
- Cằm nhọn(h. 190)

Nhìn nghiên (trắc diện) ta cũng thấy có 3 dạng thức thông thường:


h. 191


h. 192


h. 193

-Cằm vát (h. 191)
-Cằm gồ(h. 192)
-Cằm thẳng (h. 193)

Loại Cằm tròn và thường có hình dạng thẳng xuôi hoặc đôi khi hơi tháo vát chứ ít khi nào gồ lên. Ngược lại, loại Cằm thon nhọn thường vát hoặc gồ chứ ít khi thẳng xuống

c) Các ý nghĩa của Cằm

Hai loại Cằm tròn và vuông thuộc loại Cằm nở và thuộc loại bình thường hợp tiêu chuẩn Tam Đình bình đẳng, loại Cằm thon nhọn thuộc loại Cằm lép, sách thường gọi là Hữu thiên vô địa

1. Về mặt mang vận

- Cằm nay nở căng xứng chủ về hoạc phúc lộc khả quan

- Cằm bạc nhược, nhỏ nhọn chủ về già hoặc cô độc hoặc nghèo khổ, tuỳ theo sự phối hợp tổng quát của toàn thể khuôn mặt.

2. Về mặt cá tính

Cằm nảy nở một cách thích đáng biểu thị tâm tính quân xứng, dung hoà được lý tưởng và thực tế, sử sự thích đáng nhất, kế đó là loại Cằm tròn.

Nếu quá vuông vức, ý chí quá mạnh dễ trở thành cực đoan, cố chấp ngoan cố hoặc lì lợm. Cá tính của người có Cằm quá tròn map thường biểu lộ ra ngoài bằng sự trọng ẩm thực, tình cảm phong phú, dễ bị xúc động. Loại Cằm thon nhọn thường là kẻ có cá tính mẫn nhuệ, thiên về lý tưởng, càng thon nhọn càng xa rời thực tế nên không bao giờ thành công trên đường đời.

IV. MANG TAI

a) Khái quát về Mang Tai



Mang Tai hay Tai cốt là phần trung gian giửa Cằm và Lưỡng Quyền, nhìn nghiên thì thấy rõ hơn. Một số đông sách tướng cổ điển thường ít đề cập đến phần Tai cốt vì hai lẽ:

Những điều ghi lại trong cổ thư phần nhiều thiên về mạng vận, ít khi thiên về cá tính mà Tai cốt không có vai trò đáng kể trong lĩnh vực này.

Ý nghĩa về cá tính Tai cốt được coi là phần tướng về tâm tướng bí truyền. Chỉ lưu lại bằng lối tâm truyền. Do đó, đối với cổ nhân điều gì đả gọi là tâm truyền thường ít ghi lại trên giấy trắng mực đen, thảng hoặc có ghi thì cũng chỉ ghi lại một vài yếu quyết giản lược, kẻ ngoài khó lòng lĩnh hội đầy đủ được các ý nghĩa, mặc dầu vẫn có câu Não hậu kiến Tai vô tình hán,

nghĩa là kẻ mà đứmg sau phía gáy (ót) còn trông thấy xương Mang Tai nghìa là kẻ không có tình nghĩa.

b)Các dạng thức của Mang Tai

Mang Tai co dạng thức chính yếu:

- Mang Tai vuông xuôi
- Mang Tai bạnh



- Mang Tai hóp

1-Mang Tai vuông xuôi

Loại mang Tai vuông xuôi h195 có góc hơi vuông ở phía dưới và góc của chiều thẳng của Mang Tai gần như dựng thành một đường thẳng đứng chạy từ Tai xuống.

Phối hợp với loại Cằm nay nở thích đáng, loại mang Tai vuông xuôi tượng

trưng cho gia vận hưng vượng lúc tuổi già, được nhiều người giúp đờ trong mọi công việc. Nói tóm lại nay là loại phúc tướng

2-Loại Mang Tai bạnh



Đặc điểm của loại mang Tai này là phần dưới kể từ chổ tiếp giáp với Lưỡng Quyền nay nở một cách đặc biệt khiến cho khuôn mặt phía dưới nở phìm ra trông tương tự như mang của loài rắn đeo kính (cobra) mỗi khi mó định cắn hay mổ vào vật gì trước mặt.

Về mặt Mang vận: phối hợp với Ngũ Quan cân xứng, loại Mang Tai bạnh là kẻ dễ thành công trên đường công danh sự nghiệp nhưng kết quả thường thê thảm ít khi được chết lành.

Về mặt cá tính: nay là một trong vài dấu hiệu đặc thù nhất của kẻ tâm địa độc ác, Âm hiểm khôn lường, bình thường làm việc gì cũng nghĩ tới mình trước hết. Họ có thể giúp ta và chịu thiệt đôi chút, miễn là họ lời nhiều hơn, nhưng đến khi thực sự đụng chạm tới quyền lợi to lớn như danh vọng chức vụ thì họ sẵn sàng bán đứng bạn với bất kỳ giá nào, không hề thương tiếc. Năn nỉ với hạng người đó khi họ đã định loại ta ra khỏi vòng tranh chấp là một điều thậm vô ích tục ngữ Trung Hoa có câu "Kẻ Mang Tai bạnh ra không có láng giềng"là để ám chỉ cá tính đặc biệt của loại người trên (điển

hình là Ngụy Diên đời Tam Quốc).

3-Mang Tai hóp



Đó là hiện tượng ngược lại với Mang Tai bạnh. Như đã nói ở đầu, trong mục dẫn thượng, mang Tai đi đôi với Địa Các nhỏ nhọn, tạo thành khu vực Hạ Đình eo hẹp, tượng trưng cho hậu vận cơ đơn. Chẳng những vậy, kẻ có loại mang Tai này, khi gặp hiểm nghèo, ít gặp được người ra tay cứu giúp

Về mặt cá tính: tính nết căn bản trội yếu của loại Cằm và Mang kể trên quá thiên về tính toán thiệt hơn, chỉ nghĩ và coi lợi ích của bản thân là chuẩn đích, ít khi chịu dung hợp lợi mình với lợi người.

Chương thứ sáu

TAI

I. TỔNG QUÁT VỀ TAI

a) Các đặc ngũ về Tai:

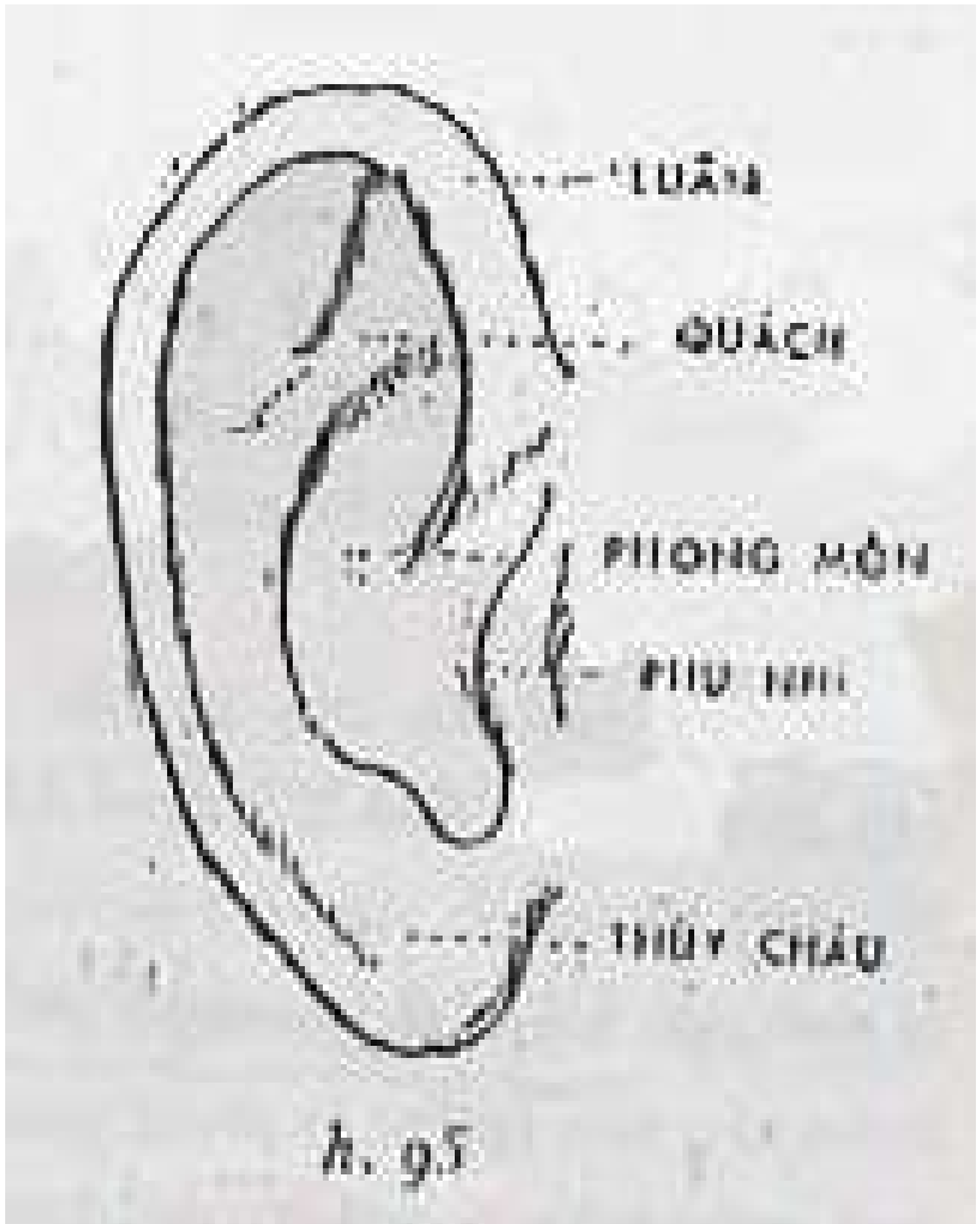
Về phương diện tác dụng, taichủ về nghe ngóng nên cổ tướng học mệnh danh Tai là Thám thính quan.

Về diện bộ vị đặc biệt để định tính cách trí tuệ. tai cũng được đặt tên là *Thông minh học đường* biểu thi sự khôn ngoan tháo vát. Cũng vì tai chỉ dính vào đầu có một phần, còn lại một phần ở ngoài bề mặt của khuôn mặt nên trong loại học đường thứ hai Tai được gọi là *Ngoại học đường*

Trong cổ tướng học, người ta thường dùng nghĩa bóng để chuyển từ nghĩa đen. Theo đúng hướng đó, do ở chỗ tai được gọi là Ngoại học đường nên còn có tên *Biên đường*. Ví dụ trong tướng học có câu: "Biên đường giáng địa, phá tổ vô nghi". Tai mà thấp xuống qua lãnh vực của Địa Các (tức hạ đình) chắc chắnlà tướng phá tan tổ nghiệp.

b) Các đặc thái của Tai:

1. Về phương diện cấu tạo:

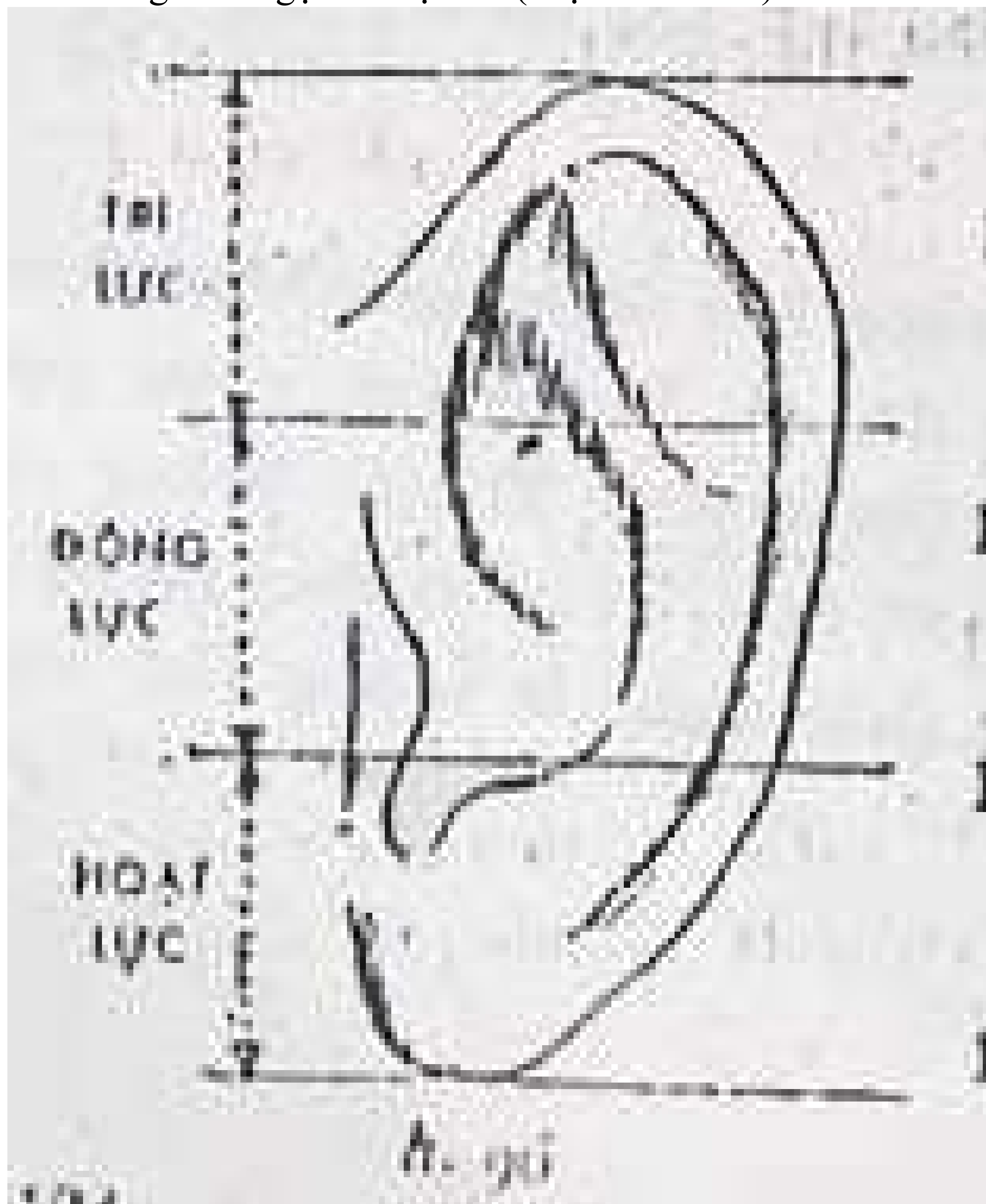


h. 95

Đứng về phương diện cấu tạo, tướng pháp học chia tai thành nhiều bộ phận nhỏ (h95)

- Vành cong phía ngoài được gọi là Luân (đôi khi còn gọi là Thiên Luân)
- Vành sụn phía trong được gọi là Quách (đôi khi gọi là Địa Quách)
- Phần cuối cùng ở phía dưới nếu trễ xuống rõ ràng và có thịt thì gọi là Thùy châu (viên ngọc rủ xuống)

- Phần lõm bao trong vành sụn trong được gọi là Phong Môn (có khi gọi là Mạng Môn)
- Phần xương sụn ở phần trên mang Tai và mọc chặn lấy lỗ Tai gióng như bức tường thành gọi là Phụ Nhĩ (hoặc nhĩ Phiến)

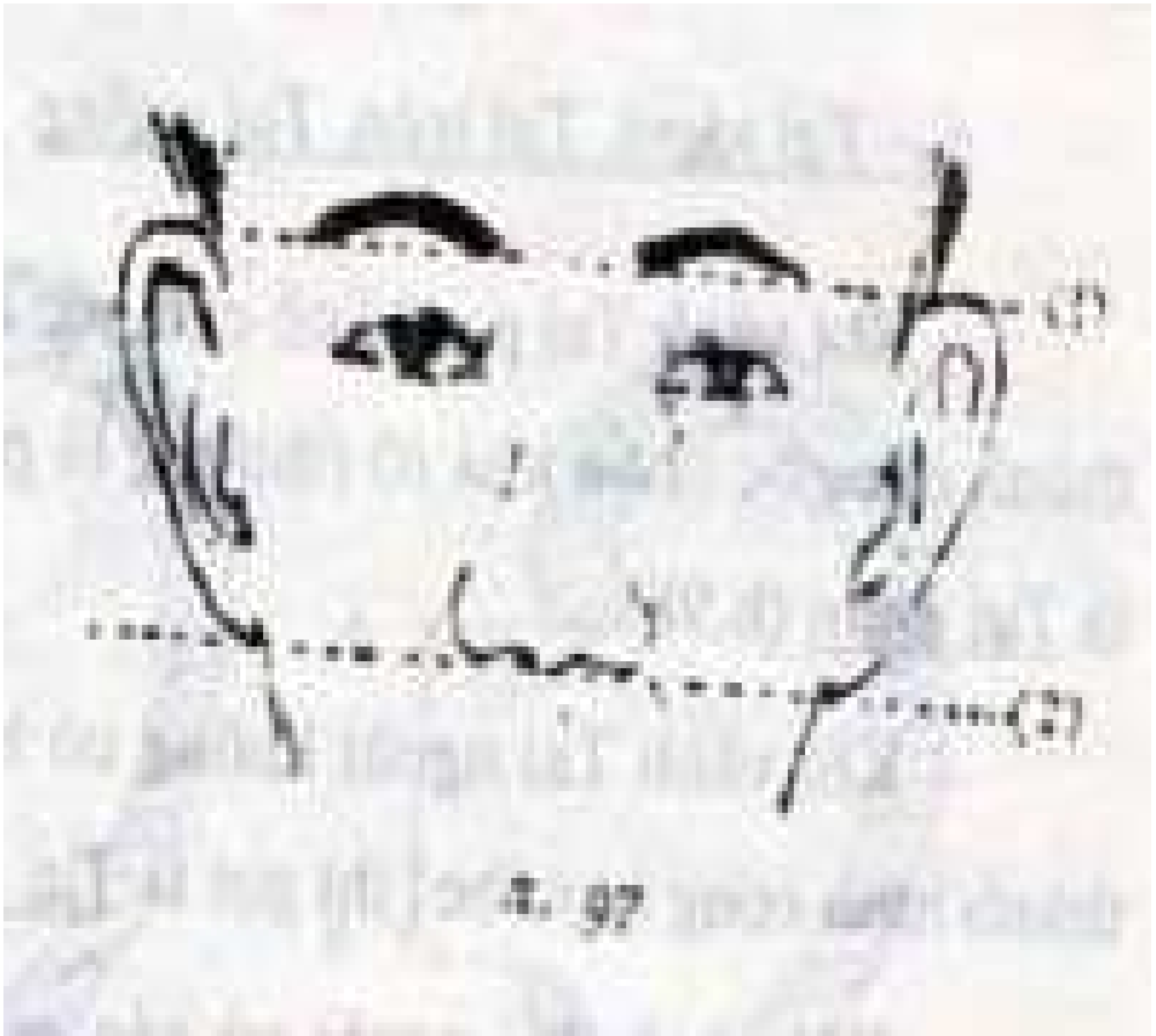


2. *Về phương diện cá tính học:*

Ta chia Tai thành 3 phần bằng nhau bằng cách vẽ hai đường song song thì:

- Phần Tai trên cùng cho ta biết phần Trí lực
- Khoảng giữa biểu thị cho Động lực
- Khoảng cuối biểu thị cho Hoạt lực

Tùy theo sự phát triển của phần nào trội yếu nhất ta sẽ thấy được cá tính trội yếu của kẻ được quan sát (h96)



3. Vị trí cao thấp của Tai (h97):

Từ hai đầu Lông Mày và từ phần dưới Chuẩn Đầu (chót mũi) ta kẻ hai đường thẳng song song thì nếu đầu tai cao hơn đường thẳng thứ nhất là Tai mọc cao. Ngang với đuôi mắt là vừa phải; đuôi Tai mà chấm sát tới đường thẳng thứ hai thì phải coi là mọc thấp.

4. Tai dài ngắn:

Tai được coi là dài khi chiều dài của Tai xấp xỉ bằng chiều dài của khoảng cách từ Chuẩn Đầu đến Ấn Đường, dưới mức độ ấy thì bị coi là ngắn.

5. Rộng hẹp và lớn nhỏ:

Thông thường, bề rộng của phần giữa Tai phải bằng ít nhất 2/3 chiều dài. Quá mức độ đó là rộng, dưới mức độ đó là hẹp. Tai có chiều rộng bằng 2/3 chiều dài là Tai bình quân

Dài mà hợp tiêu chuẩn bình quân là Tai lớn, ngắn mà hợp tiêu chuẩn bình quân về bề dài và bề rộng là Tai nhỏ

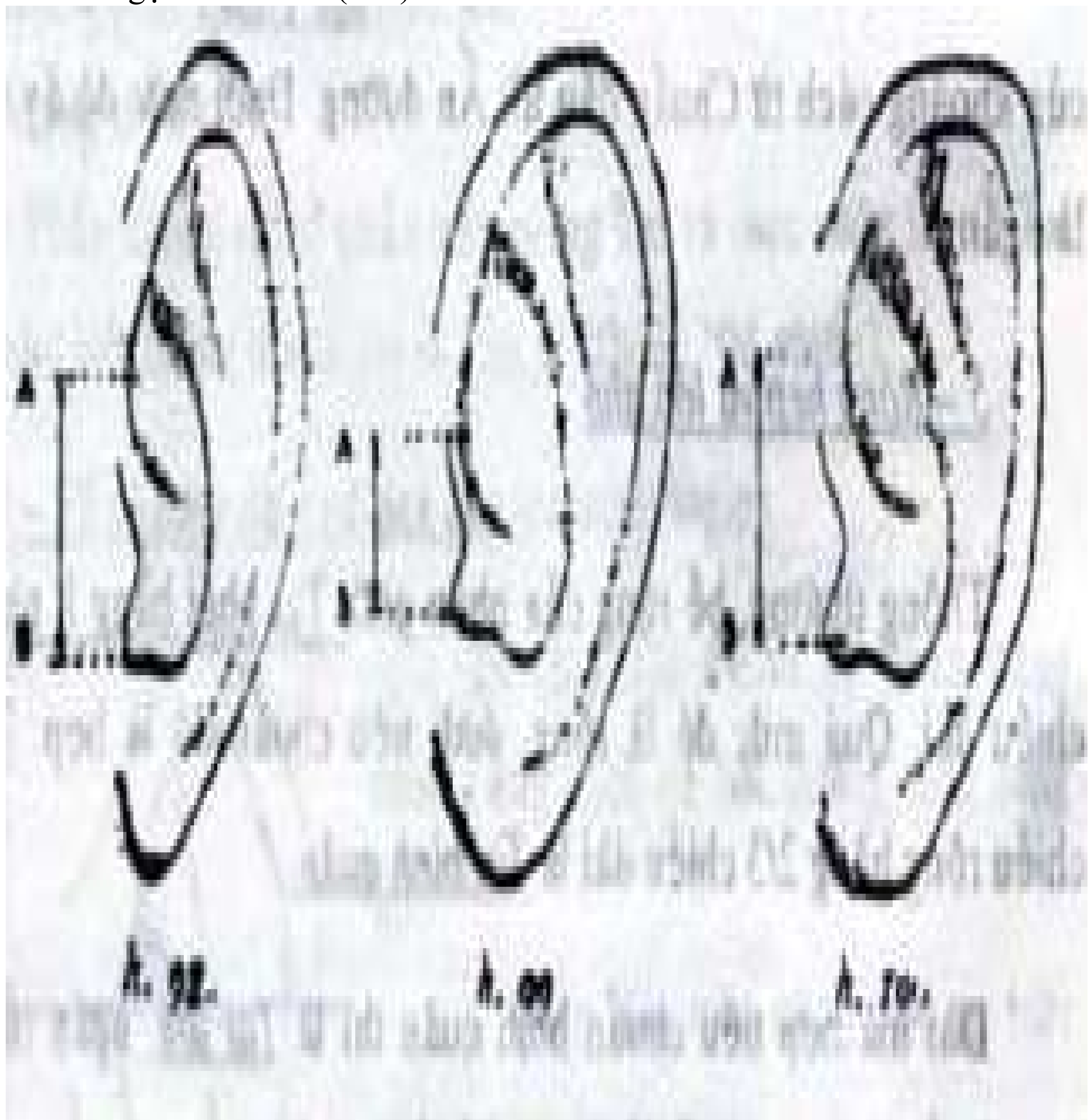
Trong tướng học, hợp tiêu chuẩn bình quân mới kể là tốt. Dài mà không hội đủ bề rộng thì chưa thể gọi là Tai lớn. Trong trường hợp này về tất cả

phối hợp còn kém cả loịa Tai nhỏ mà cân xứng.

Về mặt thực tiễn ta có thể dùng bề ngang của 3 ngắn tay để làm mức trung bình cho chiều dài của Tai, tuy rằng cách này chỉ có giá trị tương đối.

6. Tai nhọn, Tai tròn, Tai vuông:

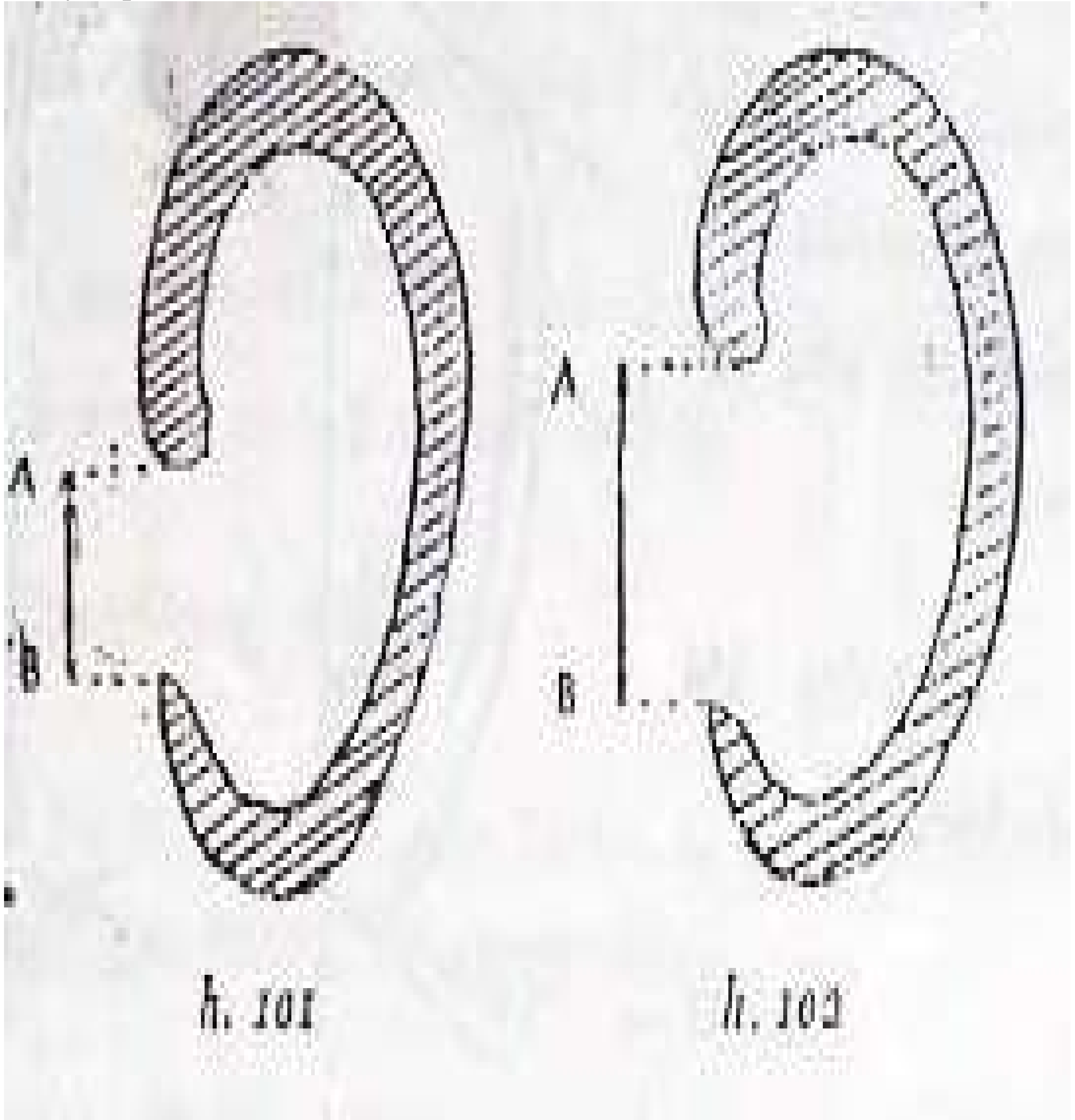
- Khi vành Tai ngoài, có các góc cạnh nhọn, hẹp, tạo thành các goc nhọn khá rõ (thường là phần trên hoặc dưới tai) thì gọi là Tai nhọn (h98)
- Khi vành Tai ngoài không có hình các góc cạnh rõ rệt mà lại thành hình conh thì gọi là Tai tròn (h99)



- Khi vành Tai ngoài có các cạnh và hợp các đoạn liền nhau thành những góc tương đương 90 độ hoặc lớn hơn nữa thì gọi là Tai vuông.

7. Nhĩ căn nhiều ít:

Phần gốc của Tai gắn liền với khuôn mặt gọi là Nhĩ căn. Nhĩ căn có nhiều hay ít, rộng hay hẹp tùy thuộc vào phần gốc của Thiên Luân. Phần tiếp xúc của Thiên Luân đối với mặt lớn thì gọi là Nhĩ căn lớn, rộng. Ngược lại gọi là ít hay hẹp.



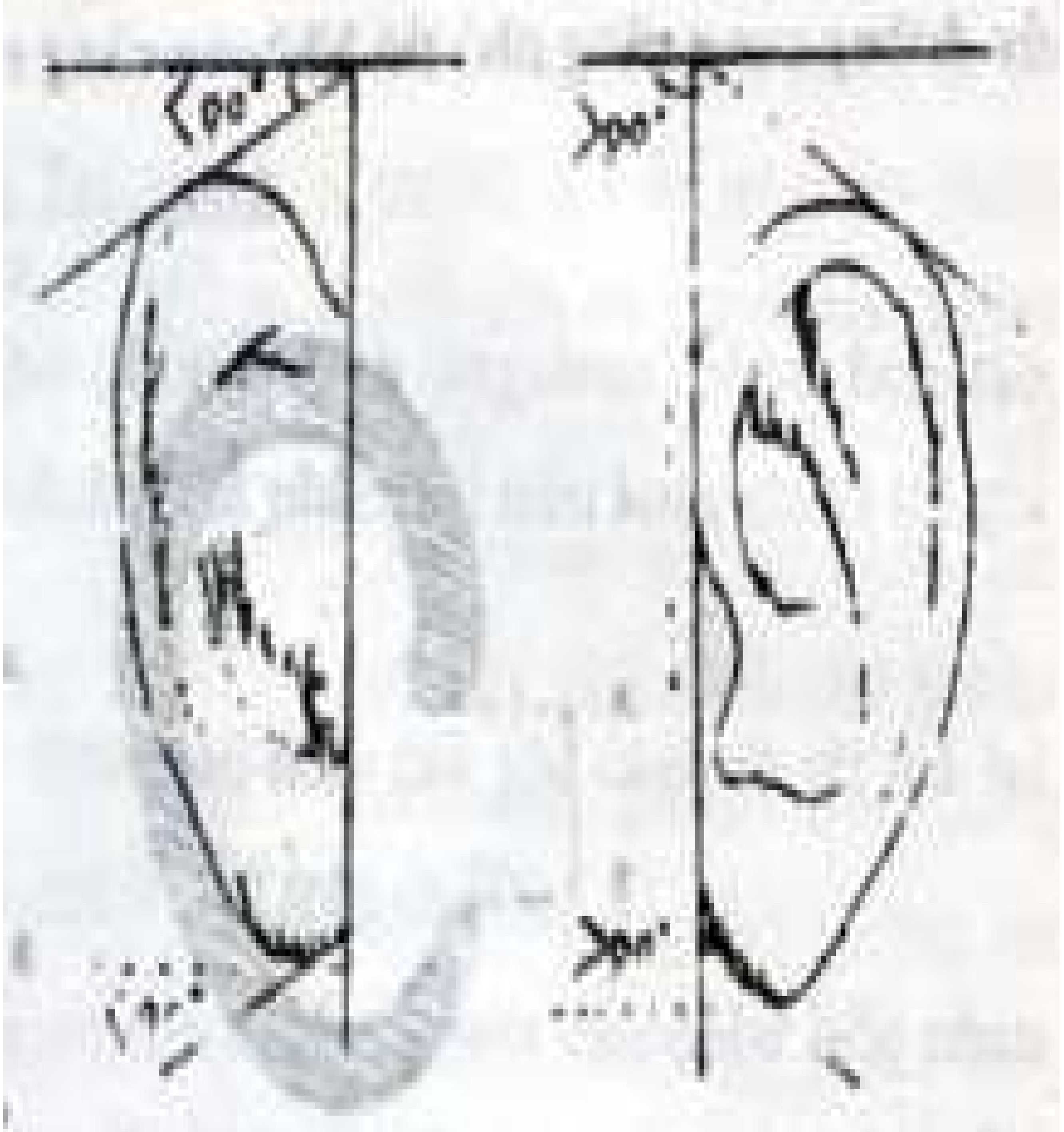
Nói khác đi nêu ta cắt Tai theo một mặt phẳng sát với da mặt thì Nhĩ căn chính là phần dấu vết của Thiên Luân để lại (h101) trên khuôn mặt. Qua hình vẽ ta thấy Nhĩ căn là một đường cong hở. Độ hở của đường cong càng nhỏ thì Nhĩ căn càng rộng và ngược lại

Nhĩ căn rộng lớn tiêu biểu cho sự vững chắc, ổn cố của con người về cả vật chất lẫn tinh thần. Hình thể Tai tuy tốt mà Nhĩ căn không ổn cố thì các điểm tốt của Tai chỉ là tốt hư ảo, tiêu cực.

8. Tai vũm, Tai bẹt:

Khi Tai có Phong môn lớn và tạo thành một loại phễu sâu đáy thì ta gọi đó là loại Tai vũm, thuật ngữ chuyên môn của tướng pháp Trung Hoa gọi đó là Thuận Phong Nhĩ. Sở dĩ gọi loại Tai vũm là Thuận Phong Nhĩ vì người ta ví Tai vũm như cánh buồm thuận theo chiều gió. Ngược lại gọi là Tai bẹt.

9. Tai úp, Tai ngửa, Tai thẳng:



- Tai úp: đó là loại Tai mà phần mặt phẳng của Tai hợp với mặt phẳng của mặt nhỏ hơn một góc 90^{o} (h103/1)
- Tai ngửa: khi mặt phẳng của Tai hợp với mặt phẳng của mặt lớn hơn một góc 90^{o} (h103/2)
- Tai thẳng: khi góc đó bằng 90^{o}

II. Ý NGHĨA CỦA TAI

Người ta thường nói " xem phú quý tại Mũi, Tai, Mắt" nhưng nếu muốn rõ tính chất quý hoặc phú ra sao cùng khả năng thực hiện được phú hoặc quý thì cần phải dựa vào hai Tai, Lông Mày, và Lưỡng Quyền. Do đó, trong lãnh vực tướng pháp, Tai có rất nhiều ý nghĩa khác nhau.

a) Tương quan giữa Tai và cá tính:

1. Thông minh lanh lợi:

- Vành trong vành ngoài phân biệt rõ ràng, cân xứng
- Phía trong tai có nốt ruồi hoặc chấm đen, lớn, rõ và đẹp mà Luân cao hơn Quách và rõ.
- Bề trong có sắc ửng hồng và Tai cao hơn Lông Mày
- Hình dáng Tai trông thanh nhã, cao hơn Lông Mày và sắc Tai trắng hơn mặt.

2. Khả năng thiên phú:

- Hai tai cân xứng về cả vị trí lẫn hình dạng là kẻ đầu óc luôn giữ được mức độ bình thường giữa ý và trí.
- Tai mọc cao cân xứng, vành có sắc ửng hồng là kẻ thiên bẩm về đường học vấn, có biệt tài văn chương.

3. Cao thượng thanh nhã:

- Lỗ tai rộng và sâu, thịt Tai ấm áp là kẻ trí mưu sâu rộng, cao thượng, tính tình khoáng đạt, dung nhân
- Tai lớn và rộng, lỗ tai rộng là kẻ túc trí đa mưu, tính nết hào sảng.
- Tai chỉ có chiều dài mà khiếm khuyết bề ngang là kẻ chịu khó lam việc nhưng thiếu thốn lý trí (nhất là khi Tai mọc thấp)
- Tai dài, thiếu bề ngang mà mọc quá cao là kẻ có nhiều lý trí, tính tình cao thượng nhưng tiêu cực, thiếu thực tiễn.

4. Đê tiện, gian xảo:

- Tai nhỏ, mọc thấp thì tính tình tích cực, chuộng thực tế phẩm hạnh đê tiện
- Tai quá mềm là kẻ tình cảm ủy mị, nhu nhược hay thương cảm vu vơ, thường chùn bước trước việc nguy hiểm, dễ bị cám dỗ để trở thành phản trắc.
- Vành Tai trong vượt quá vành tai ngoài và lấn lướt vành ngoài về cả bề ngang lẫn bề cao là tướng người gian trá, điên đảo.
- Vành tai tuy dài và đầy đặn nhưng gần như úp xuống khuôn mặt là tướng tầm thường không đáng kể.
- Tai nhỏ, phía trên cùng thon nhỏ là kẻ tính tình ngang bướng, thấp hèn hay chơi gác người khác, tự tư tự lợi. Nếu thêm Quách phản là kẻ nham hiểm.
- Tai nhỏ mà phía trong tai có chấm đen hoặc bị khuyết là kẻ hay để ý những chuyện lặt vặt.

5. Ngu độn, dâm ô, trộm cướp:

- Tai nhỏ là dấu hiệu tổng quát của đầu óc trì trệ, mất sáng suốt khi quyết định khó khăn.
- Tai trông hình dạng xấu xa, sắc thái là kẻ vô tài bất lương
- Tai quá dài mà lại mọc thấp, Luân, Quách không rõ là kẻ bất chính.
- Lỗ tai nhỏ là dấu hiệu đầu óc trì trệ hồ đồ.
- Tai mềm úp ngược là tướng háo dâm.
- Tai mềm mọc thấp, Nhĩ căn mỏng và ít là tướng trộm cắp, gian tham.
- Vành tai ngoài quá mờ hoặc nhỏ là dấu hiệu ý chí bạc nhược, tính kém thông tuệ
- Tai mà có hình dáng thô trọc thì tinh thần cũng vậy.

b) Tương quan giữa tai và phú quý, bần tiện:

1. Phú quý:

Người ta thường nói: " Quý nhân tất nhiên phải có mắt quý, Tai quý, còn kẻ tiện nhân chỉ có thể Tai quý chứ không thể có Mắt quý" Như vậy cái quý của Tai chỉ phụ trợ cho cái quý của Mắt, tự nó không đủ để định quý tướng hoặc thọ tướng. Ngược lại Tai đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định sự phú tướng và thọ tướng của Mũi. Thông thường, tính cách tổng quát về sự phú quý qua hình dạng của Tai được thể hiện qua Tai dài, rộng, đầy đặn không khuyết và cao, Quách rõ và không phản, màu sắc của Tai hoặc ửng hồng hoặc trắng ngà (tất cả màu sắc phải sáng sủa ong chuốt) mọc cao quá Lông Mày. Không hội đủ đồng thời các tính cách trên, sự phú quý bị giảm thiểu. Tuy nhiên tất cả các tính cách phú quý chỉ là dấu hiệu báo trước khả năng được hưởng phú quý chứ không phải là điều tất nhiên phải có.
- Tai không khuyết hãm mà sắc tai trắng hơn da mặt, vị trí mọc cao là biểu hiện của kẻ danh tiếng.
- Tai lớn, dài chắc, hình dáng thanh tú, màu sắc tươi sáng và phải cao ít nhất ngang mắt là đặc trưng của kẻ vang danh thiên hạ.
- Tai dày, Thùy châu rõ và mập rủ xuống phía dưới là tướng phú quý, về mượng lại càng quý hơn.
- Tai lật ngửa (từ phía trước nhìn thẳng vào mặt không thấy Nhĩ căn) là tướng có quan chức cao.
- Tai cơ hồ như dính hết vào khuôn mặt, Luân Quách rõ ràng, mọc cao hơn mắt là tướng tài năng siêu quần bạt chúng, phú quý song toàn.
- Tai lớn và dày, Tai có lỗ tai rộng và có màu sắc tươi nhuận là tướng về già dư tiền bạc.
- Tai có màu sắc ửng hồng mà trong đó lại pha lẫn màu trắng ngà hoặc là Tai có các đường nét cong tròn đều là tướng được hưởng thụ an nhàn.

Tuy nhiên tất cả các đặc thái trên chỉ trở thành hiện thực khi chúng đi đôi với sự cân bằng của cả hai Tai và sự toàn vẹn phân minh của Luân Quách cùng là Luân Quách phải hợp cách.

2. Bần tiện:

Tính cách tổng quát của sự nghèo hèn, tiền bạc lận đận là Tai mọc thấp, màu sắc tía pha đen xạm, hai Tai bất quân xứng, đầu Tai nhọn như Tai chuột, Luân Quách mờ, lại cơ hồ như không có...

- Tai đen xạm pha sắc hồng là tướng nghèo hèn, tài vạn ứ trệ, khó lòng vượt qua cảnh túng thi ếu
- Hai tai lớn nhỏ không đều, hoặc hình dạng khác nhau, cao thấp khác nhau là tướng suốt đời gặp trở ngại về tài vật.
- Từ phía nhìn thẳng vào mặt mà còn thấy rõ ràng cả hai bộ phận hai Tai một lúc là tướng đê tiện và nghèo khổ, không hy vọng gì tiến lên được.
- Hai Tai mọc thấp, Tai không có Luân Quách cùng kết quả như trên.
- Tai quá mỏng và úp là tướng nghèo hèn tán gia bại sản, về gia cô độc.
- Tai xạm trông như màu đất bẩn là tướng suốt đời khốn quẫn.
- Phía trong Tai, thuộc về Quách hoặc Phong môn có vết đen xấu hoặc khuyết hãm thì tuổi trung niên có thể bị rắc rối về tụng ngục, khiến cho tài sản bị phá tán.
- Tai mọc thẳng hình tai bẹt, không có Thùy Châu và toàn thể Tai trong mường tượng như cánh đuối của mũi tên là tướng khốn cùng, thiếu ăn mặc trong lúc tuổi già.

c) Tương quan giữa Tai và gia vận:

1. Gia vận tốt đẹp và hòa thuận:

- Tai tròn trịa màu tươi sáng, Luân Quách cân xứng về hình thái, phù hợp với cách cục là tướng người sẽ được hưởng mạng vận tốt lành về gia đình.
- Vành tai dày mập, chắc chắn, hình Tai chỉnh tề và màu sắc tươi sáng là tướng được hưởng cảnh gia đình thuận hảo, anh em hòa mục

Nói chung, Tai tốt, Thùy châu đều mập, không uốn cong lên, Luân Quách chỉnh tề sắc hồng nhuận là tướng của kẻ được hưởng gia đình mạng vận tốt đẹp.

2. Gia vận xấu, trục trặc:

- Hai Tai lớn nhỏ khác nhau, cao thấp khác nhau là dấu hiệu được hai mẹ nuôi dưỡng hoặc hai đời cha kế tiếp dưỡng dục.
- Hai Tai quá mỏng, Nhĩ căn mỏng mảnh và yếu, Tai không có thế là kẻ cô đơn tình cảm, đồng thời có số tán tài, có tổ nghiệp để lại cũng không giữ được kết quả về già khốn quẫn
- Vị trí hai Tai cao thấp không đều, vũm và bẹt hỗn hợp là kẻ không bao giờ yên ở một chỗ lâu dài.
- Hai Tai lớn nhỏ không đều là triệu chứng gia vận gặp nhiều chướng ngại, lao đao vất vả thường xuyên.
- Tai thô, sắc ám đen là dấu hiệu kẻ từ nhỏ sinh ra trong gia đình gặp nhiều nghịch cảnh, thân thuộc bất hòa. Nếu đến tuổi tráng niên vẫn còn dấu vết kể trên là kẻ suốt đời cực nhọc.

- Màu da Tai đen hoặc ngăm đen và có nhiều đốm đen là tướng phá hoại gia vận, gây tiếng cho thân thuộc.
- Đầu Tai có hình thon nhọn là triệu chứng của kẻ luôn luôn thay đổi chỗ ở, không bao giờ an định về tinh thần.
- Vị trí của Tai mọc thấp, phản cốt, Luân Quách lẫn lộn mờ nhạt là kẻ phá tán tổ nghiệp, tiêu xài hoang phí vô độ, để rồi lâm cảnh cùng quẫn.
- Có vành tai ngoài mà vành tai trong không có hoặc quá mờ nhạt tới mức không đáng kể gì là tướng của kẻ thành bại thất thường khiến cho gia vận luôn luôn sóng gió.
- Kẻ có cặp Tai quá nhỏ so với gương mặt hoặc thân hình dù được hưởng tổ nghiệp thì chung cuộc sẽ đi tới suy tàn và vãn niên sẽ lâm vào cảnh cùng khốn.
- Tai trái mà bị khuyết hãm thì cha chết trước mẹ, ngược lại mẹ mất trước cha. Nếu cả hai đều khuyết hãm và thấp hơn mắt là tướng cha mẹ đều mất sớm.

d) Tương quan giữa Tai và thọ yểu:

1. Dấu hiệu trường thọ:

- Tai có trái tai dầy, rủ xuống và rộng đủ uốn cong về phía trước mặt.
- Trong lỗ tai có sợ lông mọc dài.
- Phong môn cứng chắc, lỗ tai rộng có thể dùng ngón út để ngoáy được
- Vành Tai ửng hồng và bóng nhưng màu vàng nhạt vẫn còn nhận thấy được
- Nhĩ căn rộng chắc đầy, Luân Quách phân minh và đàn hồi, hai Tai cân xứng về hình dạng, vị trí cao hơn Lông Mày.
- Trong tai có nốt ruồi sống hình dáng đều và đẹp

2. Dấu hiệu non yểu:

- Tai mỏng như giấy và vũm, Luân Quách bất minh
- Sắc tai kho, xạm mà lại hay đổ mồ hôi, lông tai không có, sắc bóng là tướng kẻ đoản mạng, vì tiên thiên bất túc.
- Tai nhọn, nhỏ thường là dấu hiệu non yểu.
- Tai nóng, sắc ngăm đen, rất rõ đối với da mặt là dấu hiệu non yểu vì lý do bệnh nội tạng
- Tai nhỏ, xương tai mềm nhũn khó hy vọng sống qua tuổi trung niên
- Lỗ tai nhỏ là dấu hiệu non yểu, càng nhỏ chừng nào thì tính chất non yểu càng rõ rệt chừng đó
- Tai quá mỏng dễ dàng dao động là dấu hiệu kém sức chịu đựng, cơ thể suy nhược vì tiên thiên bất túc.
- Màu sắc của tai, cả mặt trước lẫn mặt sau đều có gân xanh nổi lên rõ rệt một cách đột nhiên là dấu hiệu chết bất đắc kỳ tử.
- Trong vành tai bị lốm đốm đen hoặc bị khuyết hãm là dấu hiệu nội tạng bị suy nhược, dễ chết vì tật bệnh.

III. CÁC LOẠI TAI ĐIỂN HÌNH

1. Tai thổ (Thổ nhĩ):



Hình dáng tai khá cân xứng cả về chiều dài lẫn chiều ngang.

Tai thuộc loại lớn, hoặc cao hoặc vừa phải. Luân Quách rõ rệt, Thùy châu dày và lớn; phần giữa tai uốn cong như hai đợt sóng. (h104)

Thổ nhĩ đắc cách luôn có màu hồng nhạt hoặc tươi sáng. Thổ nhĩ tượng trưng cho sự phú quý trường thọ nếu phối hợp với các bộ vị trọng yếu khác của khuôn mặt một cách cân xứng.

2. Tai quân kỳ (kỳ tử nhĩ):



Hình dáng tròn trịa đầy đặn nhưng nhỏ, vành tai ngoài không bị khuyết hãm; vành tai trong không lấn lướt vành tai ngoài cả hai vành tai đều cân xứng về tư thế là đắc cách (h105)

Tai hình quân cờ đắc cách về hình thể và màu sắc, phù hợp với khuôn mặt và cốt cách Luân Quách dầy là tướng tay không làm nên cơ nghiệp, bắt đầu từ tuổi trung niên sẽ tiến đạ về đường danh lợi. (Theo nhận xét của tác giả Tướng pháp nhập môn thì tai quân cờ chỉ là loại tai Tiểu phú quý, trừ vài trường hợp đặc biệt mới đại phát được).

3. Tai cọp (hổ nhĩ)



Tai cọp thuộc loại nhỏ, so với khuôn mặt và nhìn từ trước không thấy rõ Tai.

Về hình dạng, trên hơi thon và khuyết, phần giữa rộng nhất, kế đó là phần cuối tai và thường không có Thùy châu(h106) Luân Quách có thể đảo vị.

Nếu tai cọp hợp với một số bộ vị tương ứng: vành tai dày đây là loại tai lạ biểu hiện của kẻ có uy quyền nhưng tính nết khác lạ, hay hành động gian hiểm.

4. Tai đuôi tên (tiễn vũ nhĩ):



Tai mọc cao hơn đầu Lông Mày thuộc loại bẹt, vành tai mỏng không có trái tai và đuôi lại dựng thẳng trông như cánh của mũi tên, nên người ta mới đặt tên loại tai này là Tai đuôi tên (h107) Về phương diện mạng vận, Tai đuôi tên thuộc loại xấu vì nó biểu hiện cho sự tiền phú hậu bần.

5. Kim nhĩ:



Tai so với Lông Mày cao hơn và có vành tai mỏng hoặc trung bình, Luân Quách phân minh tương xứng, sắc tai trắng hơn da mặt; hình dạng tổng quát của tai có những góc cạnh vuông vức (h108)

Tai thuộc hành kim là loại tai phú quý thọ nhưng phú quý chỉ phát từ thanh niên đến trung vận mà thôi. Về già gặp cô độc vì nghiệp khổ hoặc gặp hình thương.

6. Mộc nhĩ:



Đặc tính tổng quát của loại hình Mộc là gầy, mỏng và dài.
Loại tai này có thể có Luân mọc ngược chiều (hướng ra phía sau) hoặc Quách phản (vành tai ngoài nhỏ hoặc bị vành tai trong lấn lướt hoặc có mà không rõ rệt) h109
Về phương diện vận mạng. Tai Mộc nhĩ thường bị coi là loại Thám thính quan bất thành vì có Luân Quách điên đảo của nó. Tuy nhiên cũng có trường hợp đặc biệt, Mộc nhĩ được coi như đắc cách:

- Hình dáng cốt cách thuộc Mộc mà lại có Mộc nhĩ
- Hình dạng Tai thuộc Mộc được Luân Quách cân xứng đúng vị trí và không bị khuyết hãm.

7. Thủy nhĩ:


Tai dày khá lớn và có đường nét uốn cong rõ rệt, Nhĩ căn chắc chắn và rộng. Thùy châu dầy và trĩu thẳng xuống; Luân Quách phân minh và cứng nhắc, màu sắc hồng nhuận (h110)
Về phương diện mạng vận, Thủy nhĩ là một loại Thám thính quan đại thành tựu, bất kể phối hợp với loại hình diện nào.
Ý nghĩa chung của loại Thủy nhĩ là phú quý song toàn.

8. Hỏa nhĩ:



Tai hình Hỏa cao hơn Lông Mày, vành tai ngoài có hình dáng nhọn nhỏ và mỏng mảnh, vành trong cao và rõ rệt hơn vành ngoài. Vì đặc tính hình thể trên nên loại Tai Hỏa thường được gọi là Tai lộ (h111).

Ý nghĩa thông thường của loại Hỏa nhĩ là khổ sở cả về công danh, tiền tài, thê tử. Về già cô độc. Tuy nhiên trong tướng pháp không phải lúc nào tai hỏa cũng biểu hiện cho các điểm hung kể trên. Đối với người có tướng ngũ lộ thì Hỏa nhĩ lại phối hợp đắc cách, tạo thành quý tướng.

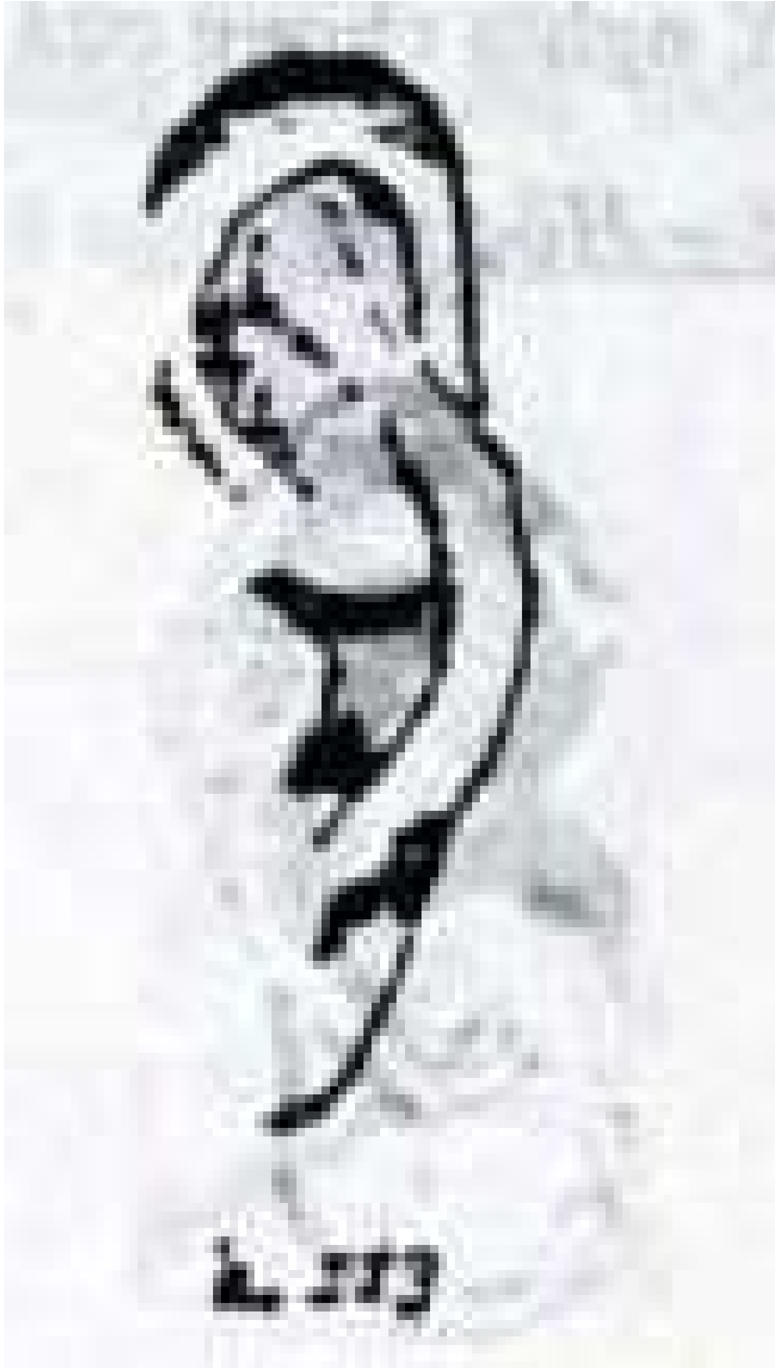
9. Tai heo (trư nhĩ):



Hình dạng tai lớn nhưng mộc thấp, có vành tai ngoài rất đậm nhưng vành tai trong lại quá nhạt hoặc không có, nên tai trông thô tục, đôi khi Tai heo cũng có Thùy châu nhưng Thùy châu uốn cong chứ không chĩu xuống như các loại Thùy châu của loại Tai quý. (h112)

Về phương diện mạng vận, Tai heo được xếp vào loại bất thành tựu vì Luân Quách không cân xứng. Tai heo phối hợp với bộ vị tốt khác có thể là tướng phú quý nhất thời nhưng kết cuộc bất thành hảo sự, càng già càng xấu. Thông thường kẻ có Tai heo, mắt heo không bao giờ được hưởng anh lành qua tuổi trung niên.

10. Loại Tai mọc thấp và điên đảo (Đê phản nhĩ):



Tai nhỏ hoặc trung bình, mọc rất thấp. Đặc tính tổng quát về hình dạng của loại tai này vành tai ngoài mọc hướng về phía sau gáy và rất mờ nhạt. Vành tai trong rất lớn và cao lấn hẳn vành tai ngoài (h113)

Về phương diện mạng vận, đây là loại Tai cực xấu; kẻ có Đê phản nhĩ là kẻ thuở nhỏ xung khắc với cha mẹ, gây hao tổn tiền bạc, lớn lên lênh đênh khốn khổ không nhờ vả được thân thích, về già lại càng cô độc, có thể chết đường và nhờ tay thiên hạ mai táng.



11. Tai xẻ xuống vai (thùy kiên nhĩ):

Vị trí tai cao quá Lông Mày; tai dày vành tai trong lớn và đầy đặn, sắc thái ửng hồng, bóng bảy, Thùy châu mập, đầy đặn, lớn, rủ hẳn xuống phía vai trông tưởng tượng như Tai tượng Phật. (h114)

Nếu có mặt mũi tuấn đạt, trán cao rông, mũi sư tử, mắt rồng thì loại tai này biểu hiện cho loại tướng cực kỳ phú quý.

12. Tai dính não (niêm não nhĩ)



Loại tai này có Nhĩ căn lớn rộng chắc nên người ta có cảm giác tai dính hẳn vào khuôn mặt. Do đó mới có tên gọi là Niêm não nhĩ (h115). Phối hợp với lại rõ, chắc, có đàn hồi tính cao và Lông Mày đẹp mọc lan xuống bờ mắt, niêm não nhĩ tượng trưng cho tướng của kẻ anh hiền, tướng thơm để lại hậu thế, phúc lộc song toàn.



13. Tai nở hoa (khai hoa nhĩ):

Tai có bề ngang khá lớn, vành ngoài rất mỏng và có hình dáng lồi lõm lên xuống; trông tưởng tượng như những cánh của một bông hoa đang nở, sắc da của tai có màu vàng nhạt khá rõ ràng (h116)

Về mặt vận mạng, đây là một loại Tai phá tán tài sản, hậu vận lênh đênh vô định.



14. Tai hình quạt (phiến phong nhĩ):

Tai bẹt, chiều vũm của Tai không đáng kể, vành tai mỏng cả hai tai gần như úp xuống phía trước trông tương tự như quạt lông thời xưa (h117)

Về phương diện thành tựu của Thám thính quan, tai hình quạt bị coi là bất thành tựu vì hai khuyết điểm: úp xuống và không vũm. Do đó vận mạng của người có tai loại này rất xấu: bôn ba khắp nơi, tiền bạc hao tổn và càng về già càng lênh đênh cô độc, khốn quẫn.

15. Tai chuột (thử nhĩ):



Tai dài hẹp bề ngang, nhọn phần trên và phần dưới; Nhĩ căn hẹp và rất mỏng, vành tai trong hoặc phản hoặc mờ không rõ rệt; loại tai chuột thường mọc cao. (h118)

Về phương diện mạng vận, Tai chuột bị xếp vào loại Tai bất thành tựu biểu hiện cho kẻ tâm tính trí trá, tham lam; vãn vận thường gặp tai họa về tụng ngục.



16. Tai lừa:

Tai lớn, mọc cao có hình thù phúc hậu: vành tai ngoài dầy, vành trong rõ và cân xứng; Thùy châu có thể rất đẹp và đắc cách nhưng đặc tính trội yếu nhất của Tai lừa là rất mềm tựa hồ như không có sụn (h119)

Tai lừa tuy trường thọ nhưng khuyết pháp lý trí, về già nghèo khổ cô độc.

PHẦN THỨ HAI

CÁC LOẠI TƯỚNG

Đứng về mặt nghiên cứu ta thấy bất cứ bộ môn nào của ngành nhân văn cũng có rất nhiều ngoại lệ. Tướng học là một ngành nghiên cứu về con người với tham vọng là tìm hiểu cá tính và dự đoán thành bại, thọ yểu…của một cá nhân qua sự tích lũy kinh nghiệm quan sát một số đông người. Nhưng số đông không phải toàn thể nên hơn ở đâu hết, tướng học có nhiều ngoại lệ. Những nét tướng mà ta nghiên cứu từ đầu sách đến giờ là những nét tướng thường thấy trong đời sống hàng ngày, ở những người thân cận với chúng ta, tuy có khác nhau về tiểu tiết nhưng những nét chính về cách cấu tạo diện mạo hình hài lại tương đồng. Chúng ta cảm thấy gần gũi họ và chấp nhận sự hiện diện của họ trong tập thể một cách tự nhiên. Những hạng người đó ta mệnh danh là loại người *Chính thường*

Ngoài loại người có tướng mạo chính thường kể trên, đôi khi chúng ta thấy một số người có hình dạng khác thường khiến chúng ta thoáng trông qua đã có cảm giác là họ như ở thế giới khác đến với chúng ta, mặc dù họ cùng nói một ngôn ngữ, có khi cùng một vùng hay một họ với chúng ta nữa. Đối với những người đó, sự cấu tạo về hình dạng của khuôn mặt, của thân mình, hoặc tứ chi có hơi khác lạ không thể dựa vào kinh nghiệm thông thường về Ngũ Quan, Tứ chi để định tốt hay xấu mà phải căn cứ vào nét tướng đặc thù khác. Chẳng hạn một người có khuôn mặt giống người thì ít mà giống khỉ thì nhiều, hình tuy là người nhưng tay dài quá mức bình thường, dáng dấp phảng phất như loài khỉ vượn thì kẻ đó là một trong các thành phần của loại tướng người không phải bình thường. Chúng ta mệnh danh loại tướng người đó là loại *Biến cách*

Cả hai loại tướng chính thường và biến cách đều có thể được phân thành nhiều loại điển hình nữa. Ngoài ra hình hài của hai loại tướng nói trên còn có thể thuộc về một trong nhiều mô thức điển hình với ý nghĩa riêng biệt của từng mô thức. Những mô thức điển hình đó soạn giả đặt tên là các cách cục đặc biệt. Phần này được dành để khảo sát về 3 trọng điểm trên.

Chương thứ nhất

LOẠI TƯỚNG CHÍNH THƯỜNG

I. LỐI PHÂN LOẠI CỔ ĐIỂN THÔNG DỤNG

Ngũ hành hình tướng

Lối phân lọa cổ điển này có từ lâu. Theo truyền thuyết thì đã có trước thời Ngũ đại, người đầu tiên mô tả khá đầy đủ là Ma Y một vị tôn sư tướng học thời Ngũ đại. Về sau hầu hết các sách tướng Trung Hoa, Nhật Bản đều thừa nhận lối phân loại này. Nếu có sửa đổi thì cũng chỉ có ở phần chi tiết.

Trong lối phân loại Ngũ hành hình tướng, người ta chia hình dáng người ra thành năm mẫu người điển hình đặt tên là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

1. Hình Kim:

Những nét đặc trưng của người hình Kim là khuôn mặt có dạng thức vuông văn, sắc da trắng. Ngũ Quan ngay ngắn và phần lớn có dạng vuông, thân hình trung bình, không gầy không béo, xướng thịt rắn chắc và cân phân nhau. Bàn tay và đầu ngón tay đều hơi vuông vắn và lòng bàn tay rắn chắc. Đó là lòng bàn tay được các nhà nghiên cứu về bàn tay gọi là bàn tay hình vuông (hình202, 203)





Người hình Kim đúng cách phải đầy đủ các điều kiện về diện mạo, màu da, thân hình, bàn tay như đã miêu tả trên. Trường hợp này gọi là *chân hình chính cách*

Nếu thân hình diện mạo đúng là hình Kim mà bàn tay không phải thì đó

là tạp cách. Nếu đúng về hình thể nhưng thiếu một vài yếu tố phụ, ví dụ thân hình cao gầy, thịt không được chắc hoặc thịt nhiều hơn xương thì được gọi là *liệt cách* hay *phá cách* tùy theo từng trường hợp

Về vận mạng bất kể hình Kim hay hình gì, nếu đúng tiêu chuẩn (tức là đúng chân hình chính cách) đều là tướng cách thượng thừa không phú cũng quý.

Về mặt cá tính người Kim có cá tính kiên cường, ưa bảo thủ thẳng thắn không a dua theo số đông.

2. Hình Mộc:

Đặc tính bề nổi nhất ở người Mộc là mặt nảy nở ở phần trên, khuôn mặt lẫn thân hình đều có dạng thon dài, râu tóc thanh tú, tao nhã, màu da hơi xanh, nhưng tất cả đều ngay ngăn thẳng xuôi. (hình204)

Bàn tay của người Mộc chân chính rắn chắc ít thịt, các ngón tay đều gân guốc, chỗ tiếp giáp của các lóng tay nổi rõ (h205), các chỉ tay đều nhỏ, mịn và dài. Đây là bàn tay mà khoa xem tướng bàn tay gọi là bàn tay triết lý.

Người Mộc đúng cách có đủ mọi điều kiện hay gần đủ thường phát đạt muộn, nhất là những kẻ có pha lẫn một số đặc tính của Kim (Cằm, tai hoặc bàn tay vuông) nhưng lại có số trường thọ.

Về phương diện cá tính, người Mộc xử sự ôn hòa phong nhã, ưa dùng trí óc hơn là cơ bắp, bản tính nhân ái từ thiện, dễ thông cảm với người khác.

Nếu thịt bệu, da hồng hào, vai lệch, bụng lớn đều không phải chính Mộc (thường gọi là Giáp Mộc). Theo sự mô tả của sách Phong giám thì người Giáp Mộc có đặc tính sau:

lãng lãng hình dưu cốt
lẫm lẫm cánh tu trường
tú khí sinh mi nhãn
tu trì vãn cảnh quan

Nghĩa là:

hình dáng gầy ốm nhưng cao thẳng, dáng dấp hiên ngang, mày mắt có khí thế xinh tươi thanh nhã, kẻ như thế thì nên biết vãn vận sẽ tiếp sáng sủa

Tất cả những người thuộc loại Mộc không giống những điều mô tả trên đều bị xếp vào loại Ất Mộc.



3. Hình Thủy:

Đặc tính dễ nhận thấy ở người hình Thủy là sự tròn trịa, phì nộn, Ngũ Quan, chân tay, đầu, cổ, bụng không chỗ nào là không thấy đầy đặn mập ú

(hình206, 207)

Người hình Thủy đúng cách phải mập mạp thịt và mỡ nhiều hơn xương, sắc da ngăm đen, tất cả các bộ phận trên mặt và thân hình đều tròn mập. Nhìn từ phía sau gáy ta có cảm tưởng kẻ đó như cúi xuống, nhìn từ phía trước thì lại như họ đang ngẩng lên.

Bàn tay hình Thủy chính cách thuộc loại Viên chủy (h207), nghĩa là lòng bàn tay dày, nhuyễn, ngón tay thon dài và rất đẹp, không có nổi đốt rõ rệt như ở hình Mộc.

Chỉ sau khi so sánh khuôn mặt, thân hình và bàn tay ta mới có thể xác định mức độ thuần túy của người hình Thủy. Có thể đầu, mình và khuôn mặt là hình Thủy mà bàn tay là Kim hoặc Mộc. Lúc đó sẽ phải coi là tạp cách. Ngược lại, chỉ có bàn tay, khuôn mặt là thân hình chính cách.

Người Thủy đúng cách hoặc tạp cách đều tốt đẹp là kẻ mạng vận hanh thông gia vận tốt đẹp.

Về mặt cá tính, người Thủy lanh lợi, khôn ngoan và đôi khi đi đến láu lỉnh nhưng không thâm độc. Phần lớn những người thành đạt trong các ngành ngoại giao, văn nghệ, trình diễn thuộc loại người hình Thủy chính cách.



4. Hình Hỏa:

Điểm dễ nhận ra nhất ở người hình Hỏa là tính cách gân guốc và lộ liễu của các bộ vị trên khuôn mặt (người hình Hỏa thường có tướng Ngũ lộ) và hình dạng khuôn mặt thon dài ở phía trên, nảy nở rất rõ ở phía dưới, sắc da lúc nào cũng hồng như người uống rượu, dáng người cao chân tay đều lộ gân. (h208)

Bàn tay điển hình của người hình Hỏa là tay thon dài, ngón nhọn gần như búp măng, đó là loại bàn tay tình cảm. (h 209)

Về mặt mạng vận, người hình Hỏa thường thích hợp với võ nghiệp, văn chương và sơm phát đạt, nhưng phát đạt chóng thì tàn lụi cũng nhanh (trường hợp Hỏa hình thuân túy về mọi khía cạnh).

Về mặt tính cách, hạng người chính cách có tính nóng nảy, đôi khi liều lĩnh, nhưng thường có kỷ luật và không buông thả.

Hình Hỏa tối kỵ da đen xạm và mập mạp. Trái lại rất cần tinh thân thanh thản, thân hình ngay ngắn, tiếng nói trong trẻo. Đó là điều mà tướng học gọi là *Hỏa hình kỵ Thủy hỷ Mộc* nghĩa là người hình Hỏa tối kỵ nhiều Thủy chất(sắc da đen xạm, mập tròn là tính chất cơ bản của Thủy, tinh thần thanh thản, cử chỉ lỗi lạc hiên ngang, giọng nói trong trẻo là tính chất chủ yếu của Mộc).



5. Hình Thổ

Nhìn thoáng qua thì người hình Thổ gần giống như người hình Thủy, nhưng nếu xét kỹ thì người hình Thổ khác người hình Thủy ở những điểm sau đây:

- Hình Thổ chắc chắn ổn cố, chậm chạp nặng nề, còn hình Thủy thì lanh lẹ, không ổn cố. Nói khác đi hình Thổ mập thịt, hình Thủy mập mỡ.

- Sắc da hình Thổ màu vàng còn hình Thủy màu đen.

- Các bộ vị chủ yếu trên khuôn mặt của Thủy hình tròn, nhưng không rắn chắc và rộng như hình Thổ.

- Hình Thổ nhiều râu tóc Lông Mày, hình Thủy ít

Bàn tay hình Thổ cũng vậy, nghĩa là nó thô dày, rắn chắc, các ngón tay mập. Đó là bàn tay được gọi la bàn tay mẫn cán, cương nghị. (h211)

Người Thổ đúng cách về cả mọi khía cạnh thường là người giàu có, trọng thực tiễn, nhẫn nại nhưng hay cố chấp, đôi khi thâm độc khôn lường, tùy theo các bộ vị có quá độ hay không.

Người Thổ tối kỵ Mộc trọng (nghĩa là ít râu tóc, mập mà thịt nhão, nổi gân, lộ xương, sắc da xanh) là dấu hiệu tổn thọ, công danh sự nghiệp khó thành. Tuy vậy Thổ quá nặng nề gần như trì trệ thì có đôi chút Mộc chất (như mày thanh, mắt sáng, tiếng nói trong trẻo…) thì lại là điều tối thích nghi.

Trái lại, Thổ hình có Hỏa chất là năng động, sắc diện hơi hồng hào là điềm rất tốt về vận mạng và thọ mạng.



II. LỐI PHÂN LOẠI CỦA VƯƠNG VĂN KHIẾT

10 mẫu chính

Đây là lối phân loại bắt nguồn từ Ngũ hành hình tướng. Tác giả mượn

hình tượng của 10 chữ Hán là: Do, Giáp, Thân, Điền, Đồng, Vương, Viên, Mục, Dụng và Phong để tượng trưng cho 10 khuôn mặt điển hình cho nên lối phân loại này còn được gọi là *Thập đại tự hình tướng*. Nhìn vào hình dạng của 10 chữ đó ta cũng đủ hình dung được những nét đặc thù của từng khuôn mặt điển hình đúng như tác giả đã nói: " Biết rõ được lý lẽ và cách cấu tạo của từng chữ một ta sẽ thấy được cái lẽ huyền diệu bao hàm trong lối phân loại này".

Ý nghĩa và lý do khiến tác giả lấy 10 chữ để bao gồm khuôn mặt con người vào 10 mẫu chính tác giả dẫn giải trong bài tựa, xin trích một đoạn sau đây:

"Diện mạo con người có muôn nghìn hình thái há có thể lấy 10 chữ mà vẽ nên hết được sao? Nhưng người giỏi nhận xét, biết suy đoán sẽ dựa vào gốc chính mà suy ra được muôn vạn cái khác bắt nguồn từ gốc mà ra. Người giỏi phép xem tướng mặt có thể dựa vào Ngũ hành làm gốc mà bao trùm muôn vạn hình dạng. Vì con người hập thụ tinh túy của Ngũ hành trong trời đất mà thành hình dạng nên không thể thoát ly ra khỏi Ngũ hành"

Lối phân loại này dựa vào sự chính (tức là sự đúng cách) và sự thiên (tức tạp cách) của Ngũ hành. Bởi vậy, khuôn mặt của cong người dù có trăm ngàn vạn mớ nét khác biệt, vẫn chẳng thể nào ra khỏi những nét điển hình khái quát của 10 mẫu dựa vào hình dạng của 10 chữ.

Nay lấy sự chính của Ngũ hành mà bàn, ta thấy rằng: hình chính Hỏa trên nhỏ nhọn, dưới nở rộng, há chẳng mường tượng dạng chữ Do hay sao? Khuôn mặt của hình chính Mộc, trên rộng dưới hẹp chẳng phải tương tự của hình chữ Giáp hay sao?...

Bàn về sự *thiên* (tạp cách) ta thấy có kẻ do sự kết hợp hỗn tạp của hình Hỏa và Mộc là ở giữa mặt lớn, trán và Cằm nhọn, há chẳng mường tượng như chữ Thân hay sao?...

Sự thiên, sự chính của Ngũ hành có thiên hình vạn trạng nhưng vẫn không vượt ra ngoài Ngũ hành. Mười loại điển hình tuy ít, nhưng tóm tắt được ý nghĩa của Ngũ hành hình tướng (Ngũ hình chính và thiên) nên có thể bao gồm được hết khuôn mặt của con người.

Bây giờ căn cứ vào tiêu chuẩn đã được nêu trên, ta đi sau vào cách mô tả những nét chi tiết đặc thù của từng mẫu người điển hình và ý nghĩa của từng mô thức một.

1. Khuôn mặt chữ Do:

Khuôn mặt phần Thiên Đình (trán) hẹp và dài, Địa Các (Cằm) nở to…………thiếu

Vận mạng: từ bé không có gì hoặc không đáng kể, tự lực cánh sinh. Trung niên mới có thể khá giả.

Nếu Ngũ Quan đều hoàn mỹ thì từ trung niên trở đi mới bắt đầu phát, và có thể trở thành tiểu quý, trung phú. Nếu Ngũ Quan không toàn hảo thì

cũng có thể tạm đủ ăn mặc nhưng không quý hiển.

Đàn bà có tướng mặt hình chữ Do thì hay gặp cảnh khốn khổ, nếu Ngũ Quan cân xứng và tốt: con cháu làm nên. Nếu thần thái tươi vui và có dáng dấp uy nghi có thể có chồng quý hiển. Nếu chỉ có vẻ kiều mỹ bên ngoài mà không có vẻ oai nghiêm thì phúc lộc chỉ ở mức bình thường.

2. Khuôn mặt hình chữ Giáp:



Phần Thiên Đình nở rộng và cao, Địa Các hẹp và dài, hình thể ẻo lả, tạo thành tướng cách *Hữu thiên vô địa* thì đều được xếp vào khuôn mặt chữ Giáp (h213)

Đàn ông có tướng này, phần lớn đều không đủ tài lộc. Nếu thanh nhiều trọc ít thì từ nhỏ đến 25 tuổi thường được hưởng kiếp sống thanh nhàn do tổ ấm lưu lại và có thể có công danh ở mức tiểu quý hiển nhưng vẫn không tránh khỏi cảnh tiền phú hậu bần. Đến khoảng ngoài 50 thì gần như không còn gì, vợ con có thể chia lìa. Nếu Ngũ Quan khuyết hãm thì vãn vận lại càng thê thảm mà sơ vận cũng không lấy gì làm khá giả.

Đàn bà cũng vậy, tuy nhiên đàn bà mà ánh mắt có thần quang thu táng có thể có con thông minh và sống lâu.

1. Khuôn mặt chữ Thân:



Phần Thường (Thiên) đình trên nhỏ nhọn, dưới nở; khoảng Lưỡng Quyền và Mi cốt nở cả bề ngang lẫn bề dài; phần Địa Các hẹp mà dài thì gọi là khuôn mặt chữ Thân

Đàn ông hay đàn bà có khuôn mặt chữ Thân tuổi nhỏ gặp nhiều vất vả có cha mẹ cũng không được nhờ cậy, không có di sản của tổ phụ. Nếu Ngũ Quan toàn hảo, thần thái thanh nhã thì cũng có phần phú quý đáng kể, và

phần lớn là thọ nhưng về già cô độc. Nếu Sơn Căn gẫy, hẹp, mỏng và không có Thùy châu thì cuộc đời vất vả.

4. Khuôn mặt chữ Điền:



Phàm người nào có vầng trán vuông, Thiên Thương nảy nở, Địa Các đây đặn vuông vắn, Tai cốt phát triển vừa phải thì gọi là thuộc loại khuôn mặt chữ Điền.

Người có khuôn mặt chữ Điền nói chung có vận mạng khả quan từ trẻ đến già. Ngũ Quan toàn hảo, khí chất siêu phàm thì quý hiển đến tột phẩm. Nếu bộ vị ngắn, nhỏ, thân hình lùn và mập, sắc da trắng bệch thì hoặc là tổn thọ hoặc là bình phàm. Nếu Ngũ Quan tuy không khuyết hãm nhưng không toàn mỹ thì chỉ giàu chứ không quý hiển.

5. Khuôn mặt hình chữ Đồng:



Tam Đình trên khuôn mặt đều cân xứng, mỗi đình đều dài rộng, Ngũ Nhạc nảy nở rõ ràng phối hợp đúng mức. Thiên Thương Địa khố đầy đặn, không có bộ vị nào hỏng về cả hình thức lẫn thực chất thì gọi là khuôn mặt chữ Đồng. Đây là khuôn mặt được coi là Thượng cách.

Đàn ông mà có khuôn mặt chữ Đồng thì cả ba giai đoạn: trẻ, trung niên và

già đều hanh thông về mọi phương diện. Nếu chỉ được phần hình thức toàn hảo mà thực chất không ra gì thì sự tốt đẹp bị chiết giảm nhiều.

Đàn bà có khuôn mặt được xếp vào loại chữ Đồng là kẻ suốt đời được hưởng hạnh phúc không biết đau khổ là gì.

6. Khuôn mặt hình chữ Vương



Thiên Đình nảy nở cân xứng. Trung Đình vuông vức nhưng trơ xương; Hạ đình naỷa nở nhưng thịt ít xương nhiều thì khuôn mặt này được xếp vào loại khuôn mặt chữ Vương.

Đàn ông có tướng mặt chữ Vương thường là tài lộc bất toàn, nếu Ngũ Quan ngay ngắn thì có danh mà chẳng có lộc hoặc có lộc mà vô danh khó có thể có danh lợi song toàn. Nếu Thương, Khố khuyết hãm thì tuy là kẻ có mưu trí nhưng cũng khó thành người phú quý. Nếu Ngũ Quan lệch hãm thì suốt đời lận đận bôn ba. Luận về đàn bà cũng vậy.

7. Khuôn mặt hình chữ Viên (h218):



Phàm người có khuôn mặt tròn, mắt tròn, tai tròn Miệng gần như tròn thì gọi là người thuộc hình chữ Viên.

Về vận mạng, người như thế thường thường cha mẹ mất sớm, thọ số không cao. Nếu da trắng, khí sắc trì trệ, không quá 30 tuổi sẽ bị tuyệt mạng.

Nếu Ngũ Quan toàn hảo thì có thể phú quý, Ngũ Quan phá, liệt cách thì chắc chắn đời sống vất vả, nhiều bệnh tật, khó tránh khỏi chết yểu.

Đàn bà có tướng mặt như trên mà Ngũ Quan khuyết hãm: thuở nhỏ được cha mẹ sủng ái, lớn lên thường vất vả về chuyện chồng con. Nếu Ngũ Quan toàn hảo lại trở thành phúc thọ khả quan.

8. Hình chữ Mục:



Thiên Đình cao mà hẹp, phần Trung Đình ngắn và thiếu nảy nở. Phần Hạ đình dài mà hẹp thì gọi là hình chữ Mục.

Về mạng vận thì đây là tướng hạ cách. Nếu Ngũ Quan không lệch lạc phá hãm thì thuở nhỏ có thể được an nhàn, từ 20 tuổi trở đi dần dần lụn bại.

Đàn bà có tướng mặt như trên chủ về hình phu khắc tử, nhưng lại rất thọ. Sự khắc chồng con và cô độc đó nặng hay nhẹ tùy thuộc vào thần khí và Ngũ Quan tốt hay xấu.

9. Hình chữ Dụng:



Khuôn mặt không cân xứng, thiếu ngay thẳng, Ngũ Quan lệch lạc thì gọi là hình chữ Dụng. (h220)

Đàn ông thì hình thê khắc tử, cơ khổ lênh đênh đến già. Đàn bà cũng vậy. Tuy nhiên nếu thân thể cân xứng, da dẻ tươi nhuận và thần khí xung mãn thì được hưởng vài chục năm đầu cuộc sống tạm gọi là bình thường.

10. Hình chữ Phong:



Nếu khuôn mặt phần trán vuông vắn, đều đặn và nảy nở. Phần Địa Các đầy và rộng, nhưng riêng phần Trung Đình nhất là hai khu vực Lưỡng Quyền thấp và hẹp lại trông tương tự như hình chữ Phong. (h221)
Với thân thể hư nhược, Ngũ Quan bình phàm thì loại mặt trên chủ về tạm đủ ăn đủ mặc nhưng trung niên trắc trở, mới đầu khá sau suy sụp dần dần. Nếu thân thể hư nhược mà Ngũ Quan toàn hảo có thể tạm gọi là phú quý nếu được thân cận với quý nhân, Ngũ Quan khuyết hãm thì không còn gì để nói.

Đàn bà có tướng mạo như trên bất kể Ngũ Quan tốt hay xấu đề lưu lạc phong sương, khá về chồng thì hỏng con mà nếu được về con thì hỏng

chồng.

III. PHÂN LOẠI THEO 12 CHI

Lối phân loại này chia khuôn mặt con người ra làm 12 mẫu chính, lấy tên *Thập nhị địa chi* để định danh. Giữa danh xưng và ý nghĩa riêng biệt của thập địa chi hoàn toàn không có liên hệ chi hết. Lối phân loại này đặt nặng ở phần tâm tướng tức là chỉ lưu ý đến cá tính đặc thù mà thôi.

1. Tý hình:

Trán bằng phẳng rộng rãi, mắt nhỏ và dài, mũi hẹp nhưng ngay thẳng, Miệng nhỏ đều đặn và tươi, vành tai ngoài rõ và lấn át vành tai trong, Cằm và mang tai vừa phải, có thịt trong sệ xuống như có hai Cằm.

Người thuộc loại Tý có tính tình ôn hòa, đối với người khác có độ lượng, làm việc có ý thức trách nhiệm, tư tưởng phóng khoáng, không thích làm nhục người.

2. Sửu hình:

Lông Mày đậm, lớn và giao nhau, mắt lớn nhưng mục quang hôn ám, mũi nhỏ và dài, Lưỡng Quyền nổi cao, Môi dày, Miệng nhỏ, vành tai ngoài nở chiều thông thường, Cằm ngắn và bằng phẳng.

Người thuộc loại Sửu tính tình trầm lặng, thiếu đảm lượng, không thích việc khó nhọc hay khung cảnh ồn ào

3. Dần hình:

Trán cao nhưng thiếu bề ngang, Lông Mày ngắn nhưng to bản và đậm, ánh mắt nhìn xuống, nhìn vào mắt thì tròng đen tiếp giáp với bờ mắt dưới và phần trắng tiếp giáp với mi trên; mũi thẳng và cao; Miệng nhỏ, Môi dày; tai có Thùy châu lớn nhưng hướng về phía trước; xương quyền cao nhọn.

Loại người Dần tính nết càng cường, khỏ mạnh, dám nói, dám làm.

4. Mão hình:

Trán bằng phẳng rộng rãi nhưng thiếu chiều cao, Lông Mày thưa nhỏ và ít, đuôi mắt hướng xuống, lỗ mũi lộ; Nhân Trung ngắn và túm lại; lợi răng lộ; tai dài và Thùy châu rủ xuống; Cằm có nhiều thịt.

Loại người Mão tính tính ưu nhàn tản, không chịu được khổ sở nhưng thọ mạng không cao.

5. Thìn hình:

Đầu cân xứng tròn trịa, trán cao, mắt lớn và thuộc loại tam bạch(hạ tam bạch) mục quang lanh lẹ sáng sủa, mũi lớn và ngay ngắn, quyền cao, tai mỏng xương tai lớn và dài.

Loại người Thìn có ý chí kiên cường có khí phách, dũng cảm. Phần lớn quân nhân chuyên nghiệp thành công trong võ đều thuộc loại người này.

6. Tỵ hình:

Đỉnh đầu bằng phẳng, trán cao, mày nhỏ thanh tú và dài quá mắt; hai mắt trong sáng đen trắng phân minh; mũi thẳng, Chuẩn Đầu tròn, Miệng nhỏ, Môi hồng; tai lớn, có Thùy châu và sắc trắng hơn da mặt. xương mang

tai vừa phải và thẳng xuôi; Cằm đầy đặn không khuyết hãm.

Loại người hình Tỵ tính tình từ thiện, sáng suốt làm việc có kế hoạch lâu dài và dứt khoát, về mặt thọ yểu loại người này rất trường thọ.

7. Ngọ hình:

Trán hãm (nghĩa là hoặc gồ cao hoặc lõm, hoặc vừa gồ chỗ này lại hõm chỗ khác, bên cao bên thấp; đuôi mắt rủ xuống, ánh mắt có thần, mũi bằng phẳng, quyền cao, Miệng vuông, Cằm tròn đầy.

Loại người hình Ngọ, thiếu thời không được tốt, nhưng từ trung vận trở đi tốt đẹp dần. Phần lớn những kẻ tay trắng làm nên có hình dạng này với điều kiện Ngũ Quan cân xứng, khi phách rộng rãi.

8. Mùi hình:

Đầu thấp nhỏ, trán bằng phẳng (tức mi cốt không nổi, các xương góc trán đều bẹt) mắt có thần nhưng thuộc loại trọc, phần cuối Lông Mày rủ xuống thấp gần mắt, lúc cười thường sệ Môi nên khó biết được là cười vì vui hay vì khinh người. Phần hạ đình vừa ngắn lại vừa hóp, tai nhỏ và mỏng.

Loại người này tính tình cô độc, phần lớn đều vất vả khổ sở, thọ căn ngắn.

9. Thân hình:

Trán cao rộng mắt nhỏ và tròn, Lông Mày ít và thưa, mũi nhỏ nhưng ngay ngắn, Miệng nhỏ nhưng hình dáng xinh đẹp. Hạ đình hẹp, tai mỏng và cuốn ở phần trên.

Loại người này giỏi về mưu trí, làm việc bằng trí óc thì thành công hơn là bằng bắp thịt, dễ rung cảm.

10. Dậu hình:

Trán rộng và bằng phẳng, phía sau đầu nảy nở rất rõ; Lông Mày hơi hướng lên, mũi hơi thon nhưng ngay ngắn; khóe Miệng hơi hướng xuống, Lưỡng Quyền và Cằm bằng phẳng, tai dày nhưng hình dạng nhỏ.

Ngườt thuộc hình Dậu tính nết thông tuệ, nhưng phần lớn kiêu ngạo, thường bi quan yếm thế.

11. Tuất hình:

Đầu nhỏ, trán ngắn, Lông Mày nhỏ và ngắn, ánh mắt lúc nào cũng có vẻ nghi kỵ, mũi lệch hai chân mày gần như giao nhau, Cằm ngắn mang tai hẹp.

Chương thứ hai

LOẠI TƯỚNG BIẾN CÁCH

I. KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT

Tướng mạo, thân hình dộng tác của con người đôi khi vượt ra ngoài các kiến thức tướng học thông thường. Tướng học thông thường lấy con người chính thức là đối tượng nghiên cứu để dự đoán thông minh, đần độn, thọ yểu, giàu nghèo. Sự nghiên cứu đó, phần lớn dựa vào ngụ quan, Tam Đình, lục phủ có cân xứng, phối hợp hay không. Nhưng con người không phải lúc

nào cũng có dạng chính cường: đôi khi có những người mà thân hình, diện mạo hoặc động tác có những đặc điểm xét theo tiêu chuẩn chính thường về Ngũ Quan, Tam Đình… không đủ để giải thích thỏa đáng. Theo kinh nghiệm của nhiều thế hệ lưu lại, người ta nhận thấy có nhiều người có khuôn mặt, thân hình hay cách đi đứng, nằm ngồi có những nét phảng phất hoặc giống các loại chim hoặc giống các loại thú hơn là giống đồng loại (con người). Tùy theo giống loại nào thì phú quý, thọ khang, giống loại nào thì bần tiện, yểu chiết mà người ta đi đến việc phân loại tướng cách hạng người đặc thù đó thuộc loại bí cách gọi là cầm thú tương hình.

1. Hình phượng

Mắt có hình dạng, bề dài rõ rệt, chiều ngang thích hợp, Lông Mày nhỏ, phần Hạ Đình thấp, Mũi cao và cong, tinh thần, cốt khí tươi tỉnh, giọng nói trong trẻo, tính nết hòa ái. Kẻ hình phụng, nếu cao dong dỏng, không gầy quá, không mập là kẻ hình phụng trì trê. Nhìn hình phụng thông sảng. Nếu thân hình mập tròn là kẻ hình phụng trì trệ. Nhìn nghiêng mà trán rộng cao hơn Cằm thì gọi là tướng thiên địa tương ứng thuộc về quý cách. Lông Mày và Mắt đều nhỏ, Thượng Đình dài mà Hạ Đình ngắn thì gọi là tướng tiểu phụng hình nhân, thuộc về trung cách. Lông Mày lớn, thân hình dài, Mũi cao và thẳng, tinh thần sảng khoái, lanh lẹ thì gọi là tướng đơn phụng. Tướng thư chép rằng;"Lông Mày, Mắt và đầu dài Ngũ Nhạc đầy đặn, điều hợp, thân hình nhỏ nhắn, đi lại, hành động, có vẻ Thanh tu là kẻ đắc phụng cách, ngôi vị cực sang".

2. Hình hạc

Thương, Khố bị hãm, Ngư Vĩ cong xuống phía dưới, đuôi Mắt hơi cong xuống, đầu nhiều xương, ít thịt, cổ dài, bước đi nhấc cẳng dưới và khoảng cách dài thân thể mảnh dẻ, Thượng Đình dài, rộng là kẻ hình hạc: tính ôn hòa thích ở nơi tịch mịch, có dang vọng về đường
đạo đức, văn học.

3. Hình chim ưng

Đầu vuông, trán tròn, Mũi cong vòng như mỏ chim, Mắt tròn, viền Mắt hơi đỏ, Mắt có nhiều tia máu, mioệng nhỏ, Tai mỏng, tính nóng nảy. Cổ tướng thư nói rằng: người hình chim ưng, trán rộng, Mắt sáng rực, xương má xệ xuống tận hàm, giọng nói trong trẻo, bước chân dài rộng, hùng dũng có khiếu về binh nghiệp nhưng tính háo sát, thích đấu tranh nên ít khi được chết an lành.

4. Hình chim yến

Mắt tròn, xương quai hàm nảy nở, Môi hồng, Miệng nhỏ, Mũi ngắn, Mắt sâu và đen trắng phân minh, sáng láng, thân hình cao gầy. Người hình yến đa tài, đa nghệ nhưng hay thăng trầm, thành đạt sớm thì lại dễ chết yểu.

5. Hình công

Mặt nhỏ, thân hình cao lớn, tính ưa thủ lễ, ưa trang sức, dang vọng.

6. Hình ngỗng Mắt nhỏ, Miệng hơi túm và nhỏ, cổ dài, chân ngắn, bước đi chậm dãi, Thượng Đình chiếm phần trội yếu nhất trên Lông Mày, Mũi ngắn. Kẻ có tướng ngỗng mà lại có Mắt ngỗng đắc cách không lo thiếu ăn, thiếu mặc.

7. Hình Sẻ

Thân thể nhỏ bé, ánh Mắt lộ vẻ nôn nóng, mặt tròn và sác thái vô sự thường lộ vẻ kinh nghi. Tính nết kết hợp cách tướng chim sẻ thường ham dâm dục, ít khi giàu có lớn, số thường hay vất vả.

8. Hình uyên ương

Thân hình trung bình, mặt trắng pha Sắc hồng, Mắt tròn và đẹp, đi đứng cục mịch, không có uy thế, nói năng tục tĩu và tính rất dâm ô. Hợp với Mắt uyên ương, bộ vị đắc cách, người hình dáng kể trên có thể nổi danh với đời.

9. Hình chim tước

Thân hình vừa phải, khuôn mặt nhỏ, Tai Sắc xang pha trắng, di thì nhanh nhẹn mà thân thẳng thắn, nói năng khoan dung khiến người nghe vui Tai, ấm dạ. Tính tình người hình chim thước đắc cách (hợp thước nhãn cộng hình thước): trung hậu, có tài, vãn vận an khang, phúc lộc gồm đủ.

10. Hình gà

Thân thể trung bình, đầu nhỏ, Mắt nhỏ, tròng Mắt hơi vàng, mặc dầu tham vọng nhiều nhưng lại trọng điều nghĩa Khí, không bao giờ thất tín. Kẻ hình gà hậu vận rất tốt.

11. Hình vịt

Thân hình tròn mập, chân cẳng ngắn, mặt nhỏ và không có gì đặc biệt Thanh tú, đi đứng chậm dãi, ì ạch, Miệng rộng, Hạ Đình dài, nảy nở, chủ tiền bần hậu phú nhưng thuộc loại phú nhi bất quý

12. Hình cò

Thân hình thon nhưng dài, Mũi nhỏ và dài, phần thân mình ngắn, chân dài. Lưng thẳng tuột, khi đi thường hay lắc lư đầu, hình dạn nói chung Thanh khiết nên người hình cò (đắc cách với Mắt cò) là hàn tướng (tướng lạnh nhạt, ưa cô độc) chứ không phải là Thanh tướng. Hình cò đắc cách là tướng kẻ ở ẩn hưởng đi tu dễ thành chính quả chứ không thích hợp với đời sống tập thể.

13. Tướng cọp

Đầu lớn, cổ vuông vắn, khỏe vai tròn trịa, lưng đầy đặn, tràn cao, eo rộng, Mắt lớn (hổ nhãn) tròng Mắt đen phân minh, Miệng lớn và vuông có lăng giáp. Người ta phân biệt nhiều thứ hình cọp tùy theo Sắc thái:

a) Nếu Môi như chu sa, mục lực sáng láng nìn người như thôi miên, tinh thần an thái, nói vang như tiếng trống đồng, tính tình khoát đạt thì gọi là lâm trung chi hổ (hổ ở trong rừng) Kẻ có tướng lâm trung chi hổ thì chức vị cử phẩm thường là dễ phát về võ hơn là về văn.

b) Nếu tinh thần quá mạnh bạo, đi đứng ngang tàn mà ánh Mắt lại mờ yếu không được ổn định thì gọi là xuất lâm chi hổ (cọp ra khỏi rừng). Kẻ có

tướng Xuất lâm chi hổ tuy tốt nhưng có nhiều sở đoạn nên quý hiển mà không được hưởng lâu bền, kết cuộc về vận hạn sẽ suy giảm.
c) Vẫn các đặc tính chung mà tinh thần an nhàn, tao nhã, nói năng có thứ tự, mịch lực bình ổn thì gọi là kháo hổ sơn (cọp trên núi). Kẻ có tướng kháo sơn hổ được hưởng lộc lâu dài đến tận cuối đời.
d) Vẫn các đặc tính hình thể của tướng cọp mà tinh thần bất định, ngồi, đứng hay đi thường ngoảnh mặt, lắc vai thì gọi là khắc sơn chi hổ (cọp không thích hợp với núi rừng). Kẻ có loại tướng cọp này có thể quý hay tiện nhưng thường thì xấu nhiều tốt ít. Nếu khuôn mặt không sầu muộn mà lúc nào cũng rầu rĩ, không bệnh mà mệt nhọc tựa hồ mắc bệnh thì dầu cho có xứng ý thỏa lòng 1 lúc cũng chỉ được 1 thời gian ngắn, rốt cuộc chết non.

14. Hình rồng

Thân hình từ trung bình đến cao lớn, diện mạo đoan chính, cốt cách thanh tú oai nghiêm Mắt sáng và đen trắng phân minh, Tai và Mũi cao cử chỉ đường bệ, tâm tính cơ trí. Đây là loại tướng người phi thường. Nếu đắc cáchlông thể, lông diện (Mắt Mũi, Lông Mày, đầu …. đều tương tự như dáng rồng, đi đứng như rồng bay, hổ chạy) là dấu hiệu đế vương.
Ngày xưa Hán Cao Tổ(Lưu bang) Đường Thái Tông (Lý Thế Dân) đều là loại tướng rồng đắc cách.

15. Hình kì lân

Tác người trung bình, cổ có xương thịt vững chãi, thân hình trông như ưỡn lên, Mắt sâu, Lông Mày đen trông hơi có vẻ thô mà có uy thế (Trọc trung hữu Thanh), trán cao, vuông rộng, giọng nói Thanh tao, đi đứng chững chạc, Mắt sáng, Tai cao. Hình kì lân hội đủ các điều miêu tả ở trên là tướng đại quý.

16. Hình sư tử

Thân hình đôn hậu, chắc chắn, Mắt tròn và lớn đen trắng phân minh, có thần quang, nhiều râu, Lông Mày thô đậm, đầu vuông vức, Miệng rộng và vuông, Môi dầy, Mũi lớn và gãy, tâm linh cơ xảo và khôn lường, cổ tướng thư nói rằng: Đầu của tướng người sư tử đắc cách phía sau nổi rõ xương tròn, phía trán cũng gồ cao sẽ là kẻ cực phẩm nhân thần, văn võ song toàn.

17. Hình voi

Phía sau đầu nôỉ rõ, trán cao và nở, Ấn Đường bằng phẳng, Mắt nhỏ, Lông Mày dài, Mũi hếch, Môi cong, răng lộ, Tai lơn và dầy, không rõ vành, thân hình to lớn, dềnh dàng, Mắt nhìn kém và rất ít ngủ. Kẻ có đắc cách tượng hình, tượng nhãn thì tính tình chậm lụt, hòa bình, không phú thì cũng tiểu quý. Tuy nhiên, đắc cách về hình dạng chưa đủ, còn phải hợp cách về phẩm chất nữa: đi đứng chậm rãi, chắc chắn, ngồi vững vàng như trái núi, giọng nói trầm hùng.

18. Hình tê giác
Thân hình mập mạp, quân phân, Lông Mày dài bằn ánh Mắt, trán cao rộng, xương phía trên Ấn Đường nổi rõ cộng thêm với đầu tròn Mắt lớn, Tai dày. Kẻ đứng cách tê giác về hình dạng nếu phụ thêm các đặc tính nội tương ứng với loại hình này là kẻ có tướng giàu có và an khang đến già.
19. Tướng vượn
Mắt tròn, khuôn mặt nhỏ, Lông Mày và Mắt đều tròn, tay rất dài và lớn so với thân mình tiếng Thanh và cao vút, tính ưa sạch sẽ và thích diêm dúa, thích trái cây, Miệng nhỏ, Mũi nhỏ, hay ca hát, không ưa lễ nghi, dễ phẫn nộ, tâm tính linh xảo, thân hình cao nhỏng, Môi mỏng và xương lại rất nảy nở. Kẻ hợp cách vừa kể (đặc biệt là tay dài và chân ngắn, bước chân nhẹ nhàng) rất dễ nổi danh về đường biện thuyết, hư ngụy.
20. Tướng khỉ
Người trung bình, da trắng (thuộc thiên hình nhân), đầu, trán nổi cao, Lưỡng Quyền cao và lộ, Ngũ Quan tề chỉnh, Mắt tròn, về phần tâm, tính tương tự như tướng vượn. Tướng khỉ đắc cách hợp với Mắt khỉ là đại quy cách, phú quý thiên toàn nhưng háo dâm vô kể. Xưa nay, tất cả mọi kẻ đắc cách thực sự hầu tướng đều là kẻ thành đạt.

Thời cuối đời Mãn Thanh (1905) tổng đốc Lưỡng quảng là Trương Chi Đồng tự Hiếu đạt là 1 thí dụ điển hình nhất của tướng khỉ đắc cách và thuần túy không pha trộn các hình khác. Ông ta tự nhận mình là con khỉ già ở Cổ tự núi Nga My đầu thai làm người. Đặc điểm của Trương Chi Đồng là rất thích hoa quả, có khi thức trắng hai, ba đêm không ngủ mà tinh thần vẫn tươi tỉnh như thường nhưng không đêm nào lại bỏ qua trong sự chung chạm Sắc dục.
21. Tướng rùa
Cổ dài chân ngắn, thân thể mập mạp tròn lẳn, đầu hơi thon nhọn, Lông Mày đậm, Mắt tròn Tai cao, Ngũ Nhạc tương xứng, lưng nảy nở, rắn chắc và cong lên như thân rùa, hơi thở nhẹ nhàng, ánh Mắt ổn định. Tam Đình đầy đặn, bình quân. Kẻ có tướng rùa đắc cách toàn bộ là kẻ có phúc phận vừa thọ vừa phú.
22. Tướng trâu
Thân hình khôi ngô, cao lớn, đầu to cổ lớn, nói năng đi đứng chậm chạp, Mắt sáng và đen trắng phân minh. Hợp với tướng trâu (hình thể lẫn nội chất) là kẻ phúc tướng suốt đời ít bệnh, giàu có hơn người.
23. Tướng chuột
Người nhỏ nhắn, thấp lùn, Sắc da đỏ hồng, Mắt tròn và nhỏ (người đời thường gọi là ti hí Mắt lươn). Kẻ đúng cách tướng chuột là kẻ khôn ngoan ranh mãnh, tâm cơ tinh xảo hơn người nên thường kiếm đủ miếng ăn được khó hiển đạt.
24. Tướng rắn

Hình dạng đầu dài, Mắt ngắn, Ngũ Quan hẹp không cân xứng, trán bằng, Lông Mày nhỏ hẹp, Mắt mở thao láo, Miệng túm, răng nhỏ, thân hình to và thô lỗ, Mũi dài nhưng Gián Đài, đình uý rất nhỏ, chưa nói đến là đã liếm Môi, khi đi lắc lư phần thân dưới như kiểu chữ chi trông mường tượng như rắn đang tườn mình trên mặt đất bằng phẳng. Người hình Tướng rắn hành động mẫn tiệp, hay thù độc khi bị người ta động chạm đến mình, mưu mô, ác hiểm khôn lường. Tuy nhiên, người hình rắn lại thường khôn ngoan, khéo léo và mưu thuận bề ngoài nên trong giới quan lai thường ghi nhận được nhiều người có tướng rắn.

25. Tướng ngựa

Mặt rất dài và thành hình tam giác rõ rệt, Mắt tròn lớn, Miệng rộng, răng lớn trắng và đều đặn lưng rất dài, phản ứng chậm chạp nhưng chắc chắn, có đức độ. Ban đêm thường ít ngủ, đứng ngồi có dáng vẻ uy nghi. Người có Tướng ngựa đắc cách là tướng trung hoặc đại úy tùy theo sự thành tựu của Ngũ Quan có hoàn toàn hay không.

26. Tướng dê

Đầu vuông, mặt dài, trán thấp, Địa Các nhỏ và nhọn, Miệng túm và rất nhiều râu (râu quai nón), lòng đen ít và lòng trắng ngả màu vàng nhưng trông không được Thanh khiết, chân ngắn hơn thân mình, đầu rụt xuống phía trước, lúc đi nhìn xuống đất nhiều hơn là nhìn thẳng về phía trước. Đàn ông mà được Tướng dê, Mắt dê thì quan cao, lộc hậu nhưng không được chết lành, đàn bà có tướng dê thì tính tình dâm đãng, trí trá tuy nhiên rất giàu có.

27. Tướng nai

Mắt hơi dài, sáng sủa, tròng đen lớn, lòng trắng ngả màu xanh lơ, ánh mắt hiền hòa ngây thơ hoặc lơ đãng, ngồi lâu thường hay cựa quậy không yên tĩnh, tính tình không được ổn định, khi đi rất nhanh, tương tự như người chạy. Người có Tướng nai đắc cách (Tướng người + Tướng Mắt đều phối hợp tương xứng) thường ưa thú vui điền viên hơn là cạnh tranh với người đời, phúc lộc tự nhiên.

28. Tướng gấu

Tướng người mập mạp, rắn chắc, ngực, bụng bằng nhau và đầy đặn, tròn trịa, Mũi hếch, hơi thở gấp, đứng ngồi không yên chỗ. Kẻ có tướng gấu đắc cách, thân hình, Mắt Mũi, . . . dễ thành sang quý nhưng tính nết hung bạo tàn nhẫn.

29. Tướng cá

Tai nhỏ, Lông Mày thưa thớt và ngắn, Mắt trròn, cổ ngắn, Miệng như Miệng cá, ngủ mà Mắt không khép kín. Tướng cá, Mắt cá: Cổ tướng học xếp vào loại bất thường.

30. Tướng heo

Người mập cổ lớn và ngắn nên trông xa như không có cổ, Miệng túm, Tai nhọn, chân dưới ngắn, hình tượng rất kì dị tương tự như heo. Loại tướng heo,

mặt heo là tướng ngu đần, bất đắc kì tử. Tuy nhiên người tướng heo thường hay đủ ăn mạc, thuộc loại phú nhi bất quý.

31. Tướng chó

Đầu lớn mà thô, mặt hơi nhọn, Tai nhọn và vểnh, tính nóng nảy, háu ăn, thân dài bằng chân, cư xử với người ngay thẳng trung hậu, hay bị tiểu nhân oán ghét. Cổ nhân phân biệt: nằm mà giống chó là tướng thọ, đi mà giống chó là Tướng hà tiện, thân hình giống chó (như phần mô tả trên 1 cách khái quát là kẻ bình phàm về hình hài nhưng lại thượng thừa về phương diện phẩm cách, gặp minh chúa dễ dàng thành tôi hiền, tướng giỏi)

32. Tướng mèo:

Mặt tròn, Mắt lớn, bụng dưới dài, phản ứng chậm chạp hay nói luyên thuyên nhưng hiền hòa có tài trí trung bình, đắc thời có thể làm nên sự nghiệp ở mức vừa phải nếu hoàn toàn đắc cách.

33. Tướng cheo (hoãn)

Khuôn mặt dài Mũi nhọn và nhỏ, Mắt mới trông thì to mà nhìn kỹ thì thấy nhỏ, long mày thô mi cốt nổi cao quá đáng, Tai dài và lộ, Luân Quách đảo điên, thân hình nhỏ bé, chân dài hơn thân mình, đi lại gấp gáp, Sắc diện thường lộ vẻ kinh nghi, tính nết hay nghi kỵ. Kẻ có tướng cheo cuộc bình phàm về y thực, vận số không có gì đáng kể.

34. Tướng beo (báo)

Mặt dài, Thiên Thương hãm, Ngũ Nhạc độc đáo (Địa Các tròn, răng đều nhỏ và Khít, Mũi ngắn nhưng Chuần Đầu cao lớn). Người có tướng beo mà lại có giọng beo, Mắt cọp hoặc sư tử là kẻ hăng say, đa tài, tính nết hào sảng, giỏi giao tế với người ngoài nhưng không hợp với anh em ruột thịt.

35. Tướng lừa

Mặt dài, Tai dài đầy đặn, Luân Quách phân minh nhưng Thùy châu hướng ngược chiều, Tai hầu như chỉ có thịt mà không có sụn, tròng Mắt vàng trắng lẫn lộn, đi đứng hấp tấp, nói nhảm, giọng nói thuộc hỏa, tính nết không được cao khiết. Hình lừa mà lại có Tai lừa là kẻ tuy tài cán bình thường nhưng rất trung hậu, ngay thẳng. Nếu chỉ có thân hình và 2 Tai thôi thì là kẻ phi bỉ.

36. Tướng chồn

Hình hài to lớn Sắc da mặt hồng như người uống rượu, Mắt và Lông Mày thanh tú. Người có tướng chồn ưa thích văn vẻ, kiểu sức tâm linh cơ xảo đa nghi, háo dâm nhưng tam trung hữu mĩ. Người đắc cách hình chồn không ưa các công việc cần cù bình sinh đủ ăn đủ mặc.

37. Tướng chó sói

Đầu vuông, Trán rộng, Địa Các dài và nhọn, Mắt tròn lớn, Lông Mày đẹp, Miệng lớn, Răng Khít, có hai răng năng lồi ra (khá rõ khi cười), Tai đầy đặn, Ngũ Nhạc nảy nở cân xứng. Hình tướng chó sói đắc cách lại hợp với Mắt chó sói là kẻ đại anh kiệt trong đời, làm nên đại nghiệp, để lại danh tiếng lâu

dài nhưng đại quý mà bất thiện, tâm tính lang độc tàn nhẫn, hạ thủ bất lưu tình.

38. Tướng đười ươi

Thân hình cao lớn, mập mạp, mặt lớn, Mắt và Lông Mày liền sát với nhau, sống Mũi ăn thông lên trán và thẳng tắp, Miệng rộng Môi vẩu, Tóc khô cứng và hơi có màu đỏ hung, xương má dài và nhọn; nói năng ưa gấp gáp, ngay thẳng. tướng đười ươi chủ về đa tài đa nghệ, Thanh cao.

39. Tướng thỏ

Người tầm thước, đầu nhỏ, Trán thấp, Miệng nhỏ, Lông Mày hẹp bề ngang, Răng nhỏ mà khít, Tai rất lớn, vừa dài vừa tròn so với khuôn mặt; Mũi nhỏ và hồng; Chân ngắn hơn thân hình; kẻ có tướng kể trên bất kể nam hay nữ, đều cao sang vinh hiển. Nam có thể đến cực phẩm; nữ có thể cao quý phu nhân.

Chương thứ ba

NHƯNG TƯỚNG CÁCH ĐẶC BIỆT

I. NGŨ TRƯỜNG

Ngũ trường là dạng xưng của 5 bộ phận:

- Đầu dài
- Mặt dài
- Thân dài
- Tay dài
- Chân dài

Người có Tướng ngũ trường thường quý hiển nên loại người có Tướng ngũ trường thường được xếp vào loại Tướng quý. Quý ở đây chỉ có nghĩa là tốt, là thượng thưa mà thôi. Nhưng những điều liệt kê ở trên chỉ là phần hình thức, chưa đủ dể quyết đoán, mà có thêm Ngũ Quan ngay ngắn, cử chỉ hiên ngang, dáng dấp thanh nhã, Khí Sắc tươi tắn mới thực là quý tướng. Loại tướng này được xếp vào loại phú quý song toàn nhưng phần quý hiển nặng hơn phần phú túc. Trái lại, nếu chỉ được Ngũ trường về hình thức mà thực chất lại kém cỏi: ví dụ xương thịt khô xạm, cằn cỗi, thần thái ủ tủ, trơ xương lộ gân hoặc thịt bệu xương nhỏ đều là tướng hạ tiện.

Trong số Ngũ trường, có thể thiếu một mà vẫn không trở thành tướng xấu (dĩ nhiên ở đây nói về hình và chất cùng tốt) là chân ngắn. Nếu như cũng một trường hợp vừa nói mà thay vì chân ngắn, ta thấy ngược lại là tay ngắn hơn chân thì bao nhiêu điểm tốt lại trở thành xấu, vì đấy là tướng bần hàn, đê tiện. Bởi vậy, tướng thuật có câu: "Cước trường, thủ đoản nhân đa tiện".

II. NGŨ ĐOẢN

Được gọi là Ngũ đoản tướng khi có :

- Đầu ngắn.
- Mặt ngắn.
- Thân ngắn.
- Tay ngắn.
- Chân ngắn.

Về mặt xét đoán cũng vẫn như trên, nếu Ngũ đoạn mà xương thịt cân xứng, thần thái uy nghi, Ấn Đường sáng sủa là tướng đại phú. Ngaỳ xưa vương quốc nước Tề là Án Anh người lùn chỉ cao bằng tầm ngực của tên quân hầu đánh ngựa, nhưng lại là lùn kiểu Ngũ đoản nói trên. Gần đây Việt Nam có một tướng có tướng Ngũ đoản đúng cách, đó là Nguyên Tổng Thống đệ nhất Cộng hoà, Ngô Đình Diệm.

Trái lại, nếu Ngũ doản mà thịt bệu, xương thô, Tai dơi, Mắt chuột, Ngũ Nhạc lệch lạc, nửa thân dưới dài, mà nửa thân trên lại ngắn,…. thì khó tránh khỏi cuộc đời quẫn bách, tầm thường. Ngũ đoản đều đặn mà trên dài dưới ngắn mới quý, còn ngược lại thì lưu lạc lênh đênh thành bại bất thường.

III. NGŨ HỢP

- Xương cốt ngay ngắn, phối hợp cân xứng kiêm ngôn ngữ thẳng thắn, có cương có nhu tùy theo hoàn cảnh, gọi là Thiên Địa tươnmg hợp
- Nhìn ngắn nhân vật hay sự vật mà ánh Mắt ổn định, Âm Thanh trong trẻo trang nhã, thân hình diện mạo có vẻ chắc nặng mà bước chân nhẹ nhàng thì gọi là Thiên quan tương hợp
- Khí trong sáng, linh hoạt, Sắc Thanh khiết không có bất cứ dấu vết hà tỳ nào thì gọi là Thiên Tâm tương hợp.
- Kiến thức rộng rãi bao la mà quyền biến thích đáng, độ lượng lớn nhưng quyết đoán sang suốt thì gọi là Thiên Cơ tương hợp
- Kính cẩn khiêm cung đối với mọi người trên dưới đúng theo mức độ cần thiết, yêu mến bạn bè, nói được là làm được, giữ được tín nghĩa thì gọi là Thiên Luân tương hợp

Người nào có đủ tướng Ngũ hợp là kẻ Nhân thong chi nhân, có được một trong Ngũ hợp thì mới có thể là người, không thì chỉ đáng xếp vào Nhân diện thú tâm mà thôi.

IV. NGŨ LỘ:

- Mắt lồi gọi là Nhãn lộ
- Lỗ Mũi hếch gọi là Tỵ lộ
- Tai có Luân Quách đảo ngược gọi là Nhĩ lộ
- Môi vẩu và lo era thì gọi là Khẩu lộ
- Yết lộ và trơ xương thì gọi là Hầu lộ

    * Nhãn lộ chủ về mạng sống ngắn ngủi
    * Tỵ lộ chủ về nghèo đói chết đường
    * Khẩu lộ chủ về chết thảm
    * Hầu lộ chủ về nghèo túng, vất vả…

Thông thường nhất nhị lộ là tướng xấu vì thế tục có câu: "Nhất lộ nhị lộ có áo không quần mất áo", khó lòng phát đạt

Trái lại, người có tướng Ngũ lộ thường quý hiển tuy vật còn phụ thuộc vào một yếu tố thực chất như: Khẩu lộ thì phải có hàm răng đều đặn tươi; Nhãn lộ nhưng ánh Mắt có chân quang; Nhĩ lộ nhưng có đủ vành trong vành ngoài và có thùy châu tươi và mập; Tỵ lộ nhưng Chuần Đầu tròn, mập, Khí Sắc tươi thắm; Hầu lộ nhưng Âm Thanh vang dội trong trẻo; có những thực chất như trên tướng Ngũ lộ là tướng quý hiển.

V. NGŨ TÚ

Đây là loại tướng quý căn cứ vào thực chất để định phú quý, thọ khang, có một phần Tú là một phần quý hiển, nếu có đủ cả Ngũ tú thì phú quý thọ khang gồm đủ.

Ngũ Tú gồm có:

* Cốt tú: Răng đều hay không đều không thành vấn đề. Điều cần thiết là răng phải

chắc chắn, tươi sáng tựa như ngọc ngà không có vết. Người nào có bộ răng hợp với điều mô tả trên được kể là Cốt tú.
* Nhục tú: Sắc mặt lúc nào cũng hồng hào tươi tĩnh thì gọi là Nhục tú. Chỉ cần hồng hào tươi tĩnh mà thôi. Gầy mập không cần lưu ý.
* Huyết tú: Lông Mày thanh nhã, mịn màng và chất của Lông Mày cũng như sự thưa mỏng của nó tương xứng với tóc và râu được gọi là Huyết tú.
* Khí tú: tiếng nói trong trẻo, có Âm lượng vang ra xa thì gọi là Khí tú. Đối với phép quan sát thần Khí của Á Đông thì Âm Thanh là đối tượng dễ quan sát nhất về Khí. Khí tốt thì Âm Thanh trong trẻo vang dội. Từ Khí có thể suy ra Thần và Sắc. Bởi vậy Đạt Ma Thiền Sư có nói: Cầu toàn Tai Thanh. Trong phép xem tướng, người ta đã liệt việc xem tướng Âm Thanh vào loại tướng pháp thượng thừa cũng bởi lý do trên.
* Chất tú: Mắt sáng, tia lông lanh có thần Khí thu tàng như tinh tú tự phát ra ánh sang ban đêm: sáng mà êm dịu thì gọi là Chất tú.

Đời nhà Thanh, Đệ nhất thi nhân Hoàng Công Độ là người có đủ tướng Ngũ tú. Bởi vậy, tâm tính thông tuệ, dung hợp được cả các tinh hoa của thơ văn cổ điển bác học lẫn thơ văn bình dân. Nhà thơ họ Hoàng đã dùng những kỹ thuật bác học cổ điển để sáng tạo ra nhữn bài thơ ý tứ mới mẻ khiến cho việc thưởng thức những cái hay đẹp của văn chương cổ điển càng thêm phong phú. Thơ văn của Hoàng đã tạo thành một phong trào văn hóa có ảnh hưởng sâu rộng trong giới sĩ phu thời đó và phần nào đã có ảnh hưởng đến cuộc vận động Tân văn hoá của nhóm Hồ thích sau này. Sở dĩ Hoàng Công Độ hiển hách một thời cả về công danh lẫn sự nghiệp như vậy đều là do may mắn được trời sinh ra có tướng Ngũ tú.

VI. LỤC ĐẠI

Đầu lớn, Mắt lớn, Tai lớn, Mũi lớn, Miệng lớn và bụng lớn được gọi là Lục đại. Nếu tất cả đều ngay ngắn, cân xứng thì đó là tướng quý.
Ngược lại, nếu :

- Đầu lớn mà trán không có Nhật, Nguyệt giác (tức là trán gồ)
- Mắt tuy lớn nhưng ánh Mắt láo liên hoặc mờ ám.
- Miệng tuy lớn nhưng không rõ Luân Quách.
- Bụng tuy lớn nhưng hếch lên, thì đó gọi là tướng Lục đại bần yểu.

VII. LỤC TIỂU

Trán, Mắt, Mũi, Tai, Miệng, Bụng đều nhỏ thì gọi là Lục tiểu.

a) Quý tướng :

- Trán nhỏ, nhưng đều đặn vuông vắn.
- Mắt nhỏ nhưng sống Mũi thẳng và ngay ngắn.
- Tai nhỏ nhưng đầy và Thuỳ châu rõ ràng, hướng về Miệng.
- Bụng nhỏ nhưng xuôi.

Ngoài ra, thân mình phải cân xứng với khuôn mặt mới thực sự tốt.

b) Tiện tướng :

Nếu sáu bộ phận trên nhỏ nhưng không hội đủ những điều khiện vừa kể thì bị xếp vào loại tướng tiện (không ra gi). Người có tướng lục tiểu khuyết hãm chẳng những trí óc đần độn hoặc lệch lạc mà mạng vận cũng trì tuệ, thọ mạng ngắn ngủi.

Ngoài một số tướng cách đặc thù kể trên, ta còn có thể căn cứ vào sự bất quân xứng giữa các bộ phận căn bản trên con người mà đặt ra vô số tướng cách
hỗn tạp. Ví dụ :

- Tứ tiểu, nhất đại.
- Tam tiểu, nhị đại.
- Ngũ tiểu, nhất đại…

Điểm cần lưu ý trong tướng pháp để giải đoán quý tiện của loại tướng hỗn tạp (gồm cả đại lẫn tiểu trên lhuôn mặt hay thân hình của một cá nhân) là:

* Dù hình thức và thực chất có hoàn hảo thì sự hỗn tạp trên không bao giờ đưa đến phú quý song toàn hoặc bền vững cả. Những kẻ đó hoặc là phú mà quý, hay ngược lại, hoặc tiền phú hậu bần, hoặc yểu.

* Mức độ xấu của tướng cách hỗn tạp, tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố: bộ vị chủ yếu, Khí Sắc, tinh thần Khí phách…

Chương thứ tư

ÂM THANH, RÂU TÓC VÀ NỐT RUỒI VÀ ĐỘNG TÁC

I. - NHỮNG NÉT TƯỚNG ÂM THANH

Âm Thanh trong tướng học cũng như Môi học đóng một vai trò trọng yếu, giúp biết được rất nhiều về con người trên nhiều bình diện. Do đó, cổ tướng học đặc biệt chú trọng đến phần xem tướng Âm Thanh.

Nhà tướng học tông sư đời Tống là Mã Môi đã nói: "Tướng pháp thượng thừa lấy Âm Thanh làm chủ ". Một nhà tướng học nổi tiếng khác là Đạt Ma thiền sư của Thiếu Lâm Tự, trong phần yếu quyết căn bản để thẩm định sự hoàn hảo hay khuyết điểm tổng quát của con người cũng nói: "Cầu toàn lại Thanh Âm". Tuy nhiên, vì phần này có tình cách trừu tượng và rất khó lĩnh hội, nên soạn giả nghĩ rằng tại nay chì nêu ra những điểm khái quát tối cần thiết và dễ nhận thấy nhất.

Chúng ta hầu hết đều đã mạc nhiên công nhận là giọng đàn ông hoặc con trai khác với giọng nói đàn bà Sự sai biệt về giọng nói đó, chúng ta chỉ cảm nhận thấy dễ dàng, nhưng miêu tả ra cho rành mạch.

Do đó, điểm khái quát thứ nhất là đàn ông phài có giọng đàn ông và đàn bà phải có Âm Thanh đàn bà. Những kẻ có Âm Thanh thuận theo định luật đó hầu hết là những kẻ được coi là bình thường về Âm điệu tổng quát. Trái lại, đàn ông mà có giọng đàn bà hay đàn bà mà có gong đàn ông thì mạng vận thường hay bị lận đận về mặt tình cảm.

Đàn ông có giọng đàn bà phần lớn đều khó thành đạt được sự nghiệp. Hạn hữu lắm mới được phú quý trung bình, nhưngvề giá trị đạo lý hoặc quý hiển nói chung chẳng có gì đáng cho người khác khÂm phục.

Đàn bà có giọng đàn ông thường khắc chồng, khắc con tình cảm không mấy khi
được thư thái.

Ngoài điều kiện tiên quyết đó, còn có điều kiện thứ hai đi kèm là :

* Giọng đàn ông phải mạnh mẽ, rắn rỏi trong sáng
* Giọng đàn bà phải ôn hoà, nhỏ nhẹ nhưng rõ ràng

Nhưng nếu Âm Thanh đàn ông, tuy mạnh mẽ mà khô khan, lớn mà không có tiếng vang, hoặc giọng lớn mà nhịp nói quá nhanh gần như nuốt tiếng đó thì là tướng xấu.

Các điểm khác trên khuôn mặt, hoặc cơ thể mà hoàn hảo thì sự khuyết điểm của Âm Thanh bị coi là phá tướng. Nặng nhẹ tuỳ theo từng trường hợp, nặng thì sự nghiểp bất thành hoặc chiết yểu, nhẹ thì sóng gió liên miên hoặc Tai hạo trong công danh sự nghiệp. Đàn bà mà tiếng nói tuy có nữ Thanh, nhưng quá nhỏ và yếu, không trong trẻo, không có Âm lượng thì cũng không thể lấy việc nữ nhân có Âm Thanh nữ làm quý. Đàn bà mà có khuyết điểm về phần phẩm chất của Âm Thanh vừa kể trên khó thoát khỏi cảnh khốn quẫn về một hay nhiều lãnh vực nào đó trong cuộc sống, thậm chí có thể đoán là

yểu mạng nữa.
Tóm lại, Âm Thanh dù nam hay nữ phải trong trẻo, có Âm lượng đầy đủ, phát tự lồng ngực (Đan điền) chứ không nên phì phào đầu Môi chót lưỡi (ý nói tiếng không ra Âm lượn, hụt hơi). Có loại Âm Thanh thượng thừa kể trên dẩu cho diện mạo không được sáng sủa khôi ngô thì cũng có thể sống cuộc sống an nhàn
bình dị.
Ngược lại, mặt Mũi khôi ngô tuấn tú, thân hình phì nộn mà tiếng nói bị phá, bị liệt cách Đại khái như tiếng lớn như tàng mát, hoặc thê thàm như tiếng vượn hú, buồn tẻ như tiếng dế hoặc cuồn loạn như tiếng chó sủa trăng, đều là những điểm bất thường. Nếu tướng mạo đã không ra gì mà còn gặp phải Âm Thanh này thì phải đoán là mạng vận kẻ đó không bao giờ khá được.
Ngoài sự Thanh Trọc của Âm Thanh xét một cách tổng quát, ta còn phải lưu ý mỗi loại người điển hình (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ) cần thích hợp với loại Âm Thanh tương ứng trước khi xét đến vấn đề Âm Thanh hùng tránh hay nhu nhược, Thanh hay Trọc. Phàm hình người nào hợp với Âm Thanh chính cách của người đó, chưa từng bị cùng bẩn bách, hạ tiện bao giờ.

II. NHỮNG NÉT TƯỚNG TÓC VÀ RÂU

Tóc râu đối với người nhất là người đàn ông, về mặt mang vận lẫn cá tính có vai trò khá quan trọng. Tóc thì trai hay gái đều có, nhưng râu thì gần như là một đặc tính độc đáo thiên phú của nam giới, nói là gần như vì đôi khi củng thấy râu ria (tuy ít nhưng cũng đù để phân biệt)ở một số nhỏ phụ nữ. Những trường hợp đảo ngược bhư đàn bà có râu ria, đàn ông mặt mày râu ria trơ trụi đều chưa bao giờ đưa đến kết quả tốt đẹp về mặt mạng vận cho kẻ đó

a)Tóc

Bàn về tóc tướng học cổ điển đưa ra tất nhiều thuyết, có thuyết mượn cả kiến thức y học Á Đông nhày xưa để giải thích: nhưng tựu trung tất cả đều giống nhau ở các điểm că bản sau đây:
* Tóc không được quá nhiều, cũng không được quá ít đến độ gần như trơ trụi
* Tóc không được rối loạn, không được cứng như rễ tre, mhưng không được mềm nhũn như sợi bún
* Sắc phương xanh đen, tươi bóng không được khô dòn, úa như cỏ đang lúc tàn lụi

Tóm lại, tóc có số lượng vừa phải, không rối loạn nghĩa là sợi này không xoắn chặt vào sợi khác như bean thừng, có Sắc tươi mát bóng bay, tự nhiên mềm mại, là loại tóc thuộc loại thượng thừa, chủ về mạng vận hanh thông có tính cương nhu tính đáng, không thái quá, không bất cập.
Sự thượng thừa về tóc nói trên chỉ có ý nghĩa tốt khi nó phối hợp đầy đủ với râu và
Lông Mày. Cả ba thứ lông đó (tóc, râu, long mày)trên một con người phải tương đồng về cả phẩm lẫn lượng. Lông Mày ra sao thì tóc lông cũng vậy,

mới có thể xem là phù hợp.
Ngược lại những điểm kể trên đều phải coi là loại phản thường, phần lớn đều không tốt. Tuy nhiên, những sự kiện trên chỉ có tình cách đại thể, trong thực tế còn có những uẩn khúc khác. Chẳng hạn sự phù hợp râu tóc của người thổ, hình Kim, tức là loại người rắn chắc, nặng nề, khác với sự phù hợp râu tóc của người hình Hoả (hạng người mặt Mũi gân guốc, Mắt lộ, mày thưa, râu ít,…). Cho nên, râu thưa, tóc ngắn và cứng thường là dấu hiệu bất thường về mặt mạng vận không tốt đẹp về cá tính, nhưng không phải lúc nào cũng đúng như vậy mà phải để ý tới một số biệt lệ. Dưới đây là một số trường hợp râu tóc bị coi là hung tướng:
* Người khoẻ mạnh, da thịt tràn đầy nhựa sống mà râu tóc đặc biệt khô dòn và rậm.
* Da dẻ khô khan mà tóc lại cực mịn và ít
Những sự tương phản thường nói trên, nếu nhẹ thì chủ vế long đong vất vả, nặng thì khó tránh khỏi chết chóc thê thảm. Nói về mặt cá tính, kẻ mà râu tóc cứng thì Khí phách nhỏ hẹp, cố chấp, cứng mà khô, mà thô kệch như tro tàn, chẳng những cá tính ngu độn, thô lỗ mà còn là dấu hiệu của sự chết non, vận bĩ. Râu tóc không cứng, khuyết nhũn, thưa đậm thích đáng với từng thể dạng con người, Sắc đen và bong bẩy thì dấu nghũ quan có bị xếp vào loại trung bình hoặc dưới, nhưng thực tế Khí chất lại là thượng thừa. Hình tuy bất túc, nhưng thần Khí hữu dư nên vận mạng vẫ có thể tốt đẹp, con cháu nên người.
Ở trên đã nói, tóc nhiều hay ít, nhưng sự nhiều ít đó phải căn cứ vào từng thực trạng ở loài người chính thường. Tuổi trẻ, tóc nhiều và đen: tuổi càng cao thì tóc rụng dần và biến đổi từ màu đen sang màu trắng. Điểm đáng chú ý ở phép xem tướng tóc là tóc của đang ở tuổi Thanh niên (từ 15, 16 đến 30) mà ít tóc hoặc hói thì mới coi là phản thường. Ngược lại tuổi khoảng tam tuần mà hói đầu ruing tóc lại là lẽ tự nhiên, không có gì đáng nói. Tương tự như vậy, nếu sau 40 tuổi mà tóc bắt đầu hoa rÂm hoặc bạc thì coi là thông thường. Ngược lại là điểm không tốt, hoặc về vận mạng hoặc về sức khoẻ. Trong y lý cổ điển phương Đông, người ta cho rằng sự tốt xấu của tóc liên quan mật thiết tới mức độ mạnh yếu của thận. Tóc sớm bạc là dấu hiệu bề ngoài của thận xấu
Về việc rụng hay cách mọc của tóc cũng được cổ nhân nghiên cứu. Người ta nghiệm thấy rằng, tóc mọc dựng đứng ở hai bên phải và trái đầu, hoặc sói dần theo vị trí đó là triệu chứng xấu. Kẻ đó hoạt động thường hay lận đận, thành công đó nhưng rồi thất bại ngay đó, vinh nhục thất thường. Nếu tóc mọc thẳng đứng ở khu vực trung ương của đỉnh đầu hoặc chính giữa phần trên tiếp giáp với chân tóc, hình dạng chỉnh tề lại là điểm tốt chủvề làm việc dễ đạt được ý nguyện

b) Râu

Ở nay tác giả gạt ra ngoài trường hợp quá đặc biệt là đàn bà có râu. Những

điều đề
cập sau nay là loại râu của nam giới Râu trong thuật ngữ của tướng học bao gồm tất cả mọi thứ lông hoặc dài hơn loại lông măng (hoặc còn gọi là lông tơ) mọc ở phía trên Môi trên, ở khu vực Cằm, ở hai bên xương Mang Tai. Tất cả mọi loại râu đó bất kể là mọc ở đâu muốn được coi là tốt thì phải hội đủ hai điều kiện sau nay: Đặc biệt là râu Cằm và ray ở khu vực giáp Môi trên (ria) phải tương xứng về cả lượng lẫn phẩm chất.
Râu ria và Lông Mày cùng màu Sắcvà đều phải tươi nhuận, cứng mềm thích đáng. Kẻ có râu tóc hội đủ hai điều kiện trên, về cá tính là người có Khí phách nam nhi, khoáng đạt cứng cỏi, không dễ khuất phục trước nghịch cảnh hay bạo lực, đến già vẫn còn sinh động, vận mạng khả quan.
Kẻ râu thưa, khô hoặc râu tóc không tương xứng đều là những kẻ về già lận đận.
Đàn ông không có râu (hoặc có nhưng rất ngắn, rất ít và mềm, màu Sắc vàng ám thì cũng coi như không có) thì chẳng những trông mất cả vẻ nam nhi Khí phách mà thực chất lại rất giống đàn bà, dù có thông minh thì cũng gian xảo, uỷ mị khó có thể tự lập, nếu có đôi chút thành công thì cái đó do người khác tạo dùm. Bởi vậy tục ngữ Việt Nam có câu: "Đàn ông không râu bất nghì".
Tóm lại, đối với đàn ông tâu tóc và Lông Mày liên hệ chặc chẽ, nhưng vì tóc chung cho cả đàn bà nên ta chỉ cần lưu ý đến Râu và Lông Mày. Vận mạng của các đấng râu mày chả có liên quan đến rầu may khá nhiều. Tuy vậy có một điều phân biệt là dẫu ý nghĩa về mạng vận tương đồng, nhưng râu chủ về tuổi già còn Lông Mày chủ về tuổi trẻ nhiều hơn.

III. NHỮNG NÉT TƯỚNG NỐT RUỒI

a) Bản chất và ý nghĩa

Trong thuật ngữ của tướng học, danh từ nốt ruồi bao gồm :
Những dấu chấm trên làng da hoặc chìm trong da (tục bgữ gọi là tàn nhang hay bã
chè), có hình dáng hơi tròn, hoặc tròn, có thể nó như đầu đinh ghim hoặc lớn bằng đầu nén hương thông thường đang đốt cháy. Loại này người ta mệnh danh là tử chí hay nốt ruồi chết. Những dấu chấm nổi cao hơn mặt da 1 cách tự nhiên (mụn cóc không được coi là nốt ruồi vì có nguồn gốc bệnh lý lan tràn rộng hay bị thu hẹp nhờ phép trị liệu y khoa thông thường), có thể lớn bằng đầu nén nhang hoặc nhỏ như hạt tấm. Loại nốt ruồi này được gọi là nốt ruồi sống (sinh chí).
Về mặt màu sắc, nốt ruồi bất kể là loại sống hay chết đều có thể có các màu Sắc sau đây:

- Màu xám tro
- Màu đen nhạt
- Vàng đậm như chất hoàng thổ
- Hồng nhạt

- Đỏ đậm như màu son tàu

Chỉ có hai màu đen huyền và đỏ đậm như son tàu mới coi là quí, những màu khác, tạp sắc chủ về hung hiểm, phá hại.

Về vị trí xuất hiện, nói chung thì nốt ruồi nên hiện ở những bộ vị đó, nhất là phái đẹp nốt ruồi son hoặc mun có hình dạng vừa phải sẽ làm tăng thêm duyên dáng của nụ cười, ánh Mắt. Xuất hiện ở các bộ tĩnh vị, ví dụ như sống Mũi trán làm giảm mĩ quan khuôn mặt.

Về dự đoán sự tốt xấu căn cứ vào vị trí nốt ruồi, ta cần phải nhớ nguyên tắc cơ bản là nốt ruồi nên vừa phải và ở những chỗ khuất kín trên khuôn mặt, hoặc mọc sau lớp quần áo thường có ý nghĩa tốt, trái lại là xấu.

Sách Tướng lý hoành chân, bàn về nốt ruồi có nói: "Nốt ruồi dối với con người cũng như cỏ cây đối với núi non, gò đống đối với địa thế của đất đai. Chất đất tốt thì sinh ra cây cối tươi tốt, chất đất cằn cỗi thì sinh ra cây cây cỏ héo úa, xấu xa. Người có nội chất tốt thì ra nốt ruồi đẹp cho thế nhân biết được cái đẹp. Người có bản chất xấu thì không sao có nốt ruồi đẹp được. Cũng như gò đống đối với mặt đất, nốt ruồi nên ẩn tàng mới quí. Gò đống hiện ra ngay giữa đường đi lối lại hay sân vườn gây cản trở, làm mất mĩ quan, nhưng ở nơi rừng núi lại góp phần vào việc làm gia tăng cảnh trí của địa thế. Bởi vậy, nốt ruồi không nên hiện ra TRÊN TRÁN MŨI (Mũi và trán ví như đường cái hoặc sàn vườn) mà nên hiện ra ở chân mày chân tóc (những nơi này với khuôn mặt ví như thâm sơn hiểm cốc)" Từ những điểm trên ta thấy phép giải đoán sự cát hung của nốt ruồi có thể được thu gọn vào 3 điểm chính: Bản chất nốt ruồi(chìm hay nổi); Màu Sắc(tốt xấu); Vị trí xuất hiện (thích đáng hay trái chỗ)

b) Phương pháp giải đoán

Trong 3 điểm chính trên thì vị trí nốt ruồi đóng vai trò chính, còn cách cấu tạo và màu sắc chỉ có giá trị thứ yếu.

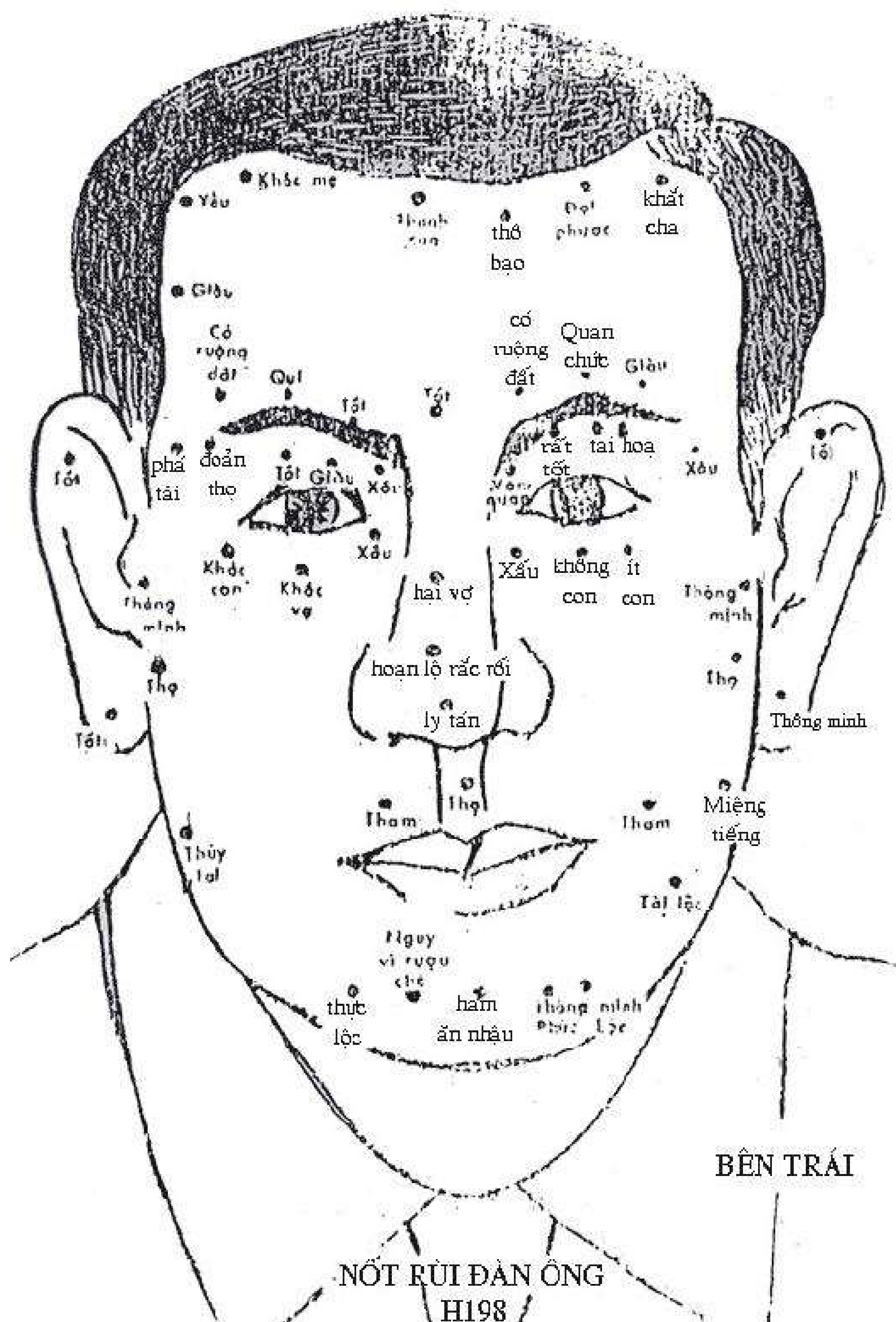
Xuất hiện đúng vị trí thích nghi là nốt ruồi sống, không lớn không nhỏ, màu đen hoặc đỏ sậm khá rõ rệt là điểm rất tốt. Sắc bóng và đậm chủ yếu về sự việc nhãn tiền, nhạt dần chủ về việc quá khứ, đậm dần chủ về tương lai. Nếu nốt ruồi chết, hình dạng méo lệch thì khuyết mấy ứng nghiệm dù là màu sắc gì đi nữa. Xuất hiện không đúng vị trí ngoài ý nghĩa đặc thù do vậy từng vị trí nốt ruồi sống cực xấu, nốt ruồi chết xấu vừa, hình dạng lớn nhỏ cũng ảnh hưởng tới sự xấu: lớn xấu nhiều, nhỏ xấu ít. Về, màu sắc thì sắc đen huyền đỏ sậm giúp cho nốt ruồi sống, không lớn không nhỏ, mọc không sai chỗ, sửa chữa phần nào tính chất xấu của vị trí và có ý nghĩa là tiền hung hậu kiết. Nếu nốt ruồi sống mà là các màu tạp sắc hoặc không phải là đen huyền hay đỏ sậm thì mới phải giải đoán là cực xấu.

Người da trắng mà mặt mày châu thân có nhiều nốt ruồi chết màu đen bóng chủ về thông minh, nhưng háo Sắc, màu vàng khô chủ về ngu đần đê tiện. Người cao gày mà tuổi thiếu niên mặt và thân hình có nhiều nốt ruồi

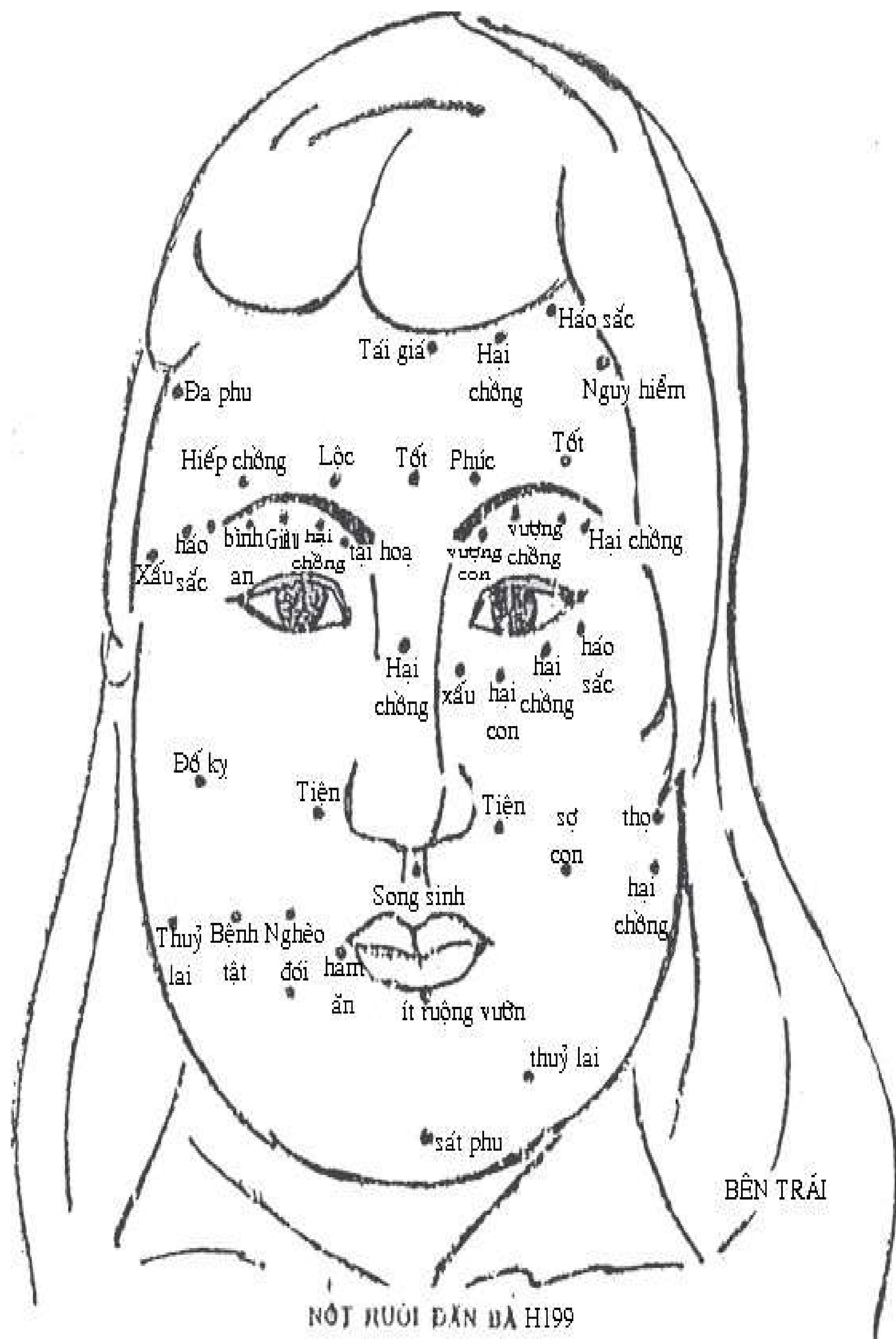
chết cỡ lớn rải rác, màu sắc hỗn tạp chủ yếu về yểu thọ.
Người mập và trẻ, có các nốt ruồi chết hiện lên trên thân hình, diện mạo thì yểu, nhưng ngoại ngũ tuần mặt và tay chân nảy sinh ra. Bất luận màu gì miễn là có sinh Khí thì đó là dấu hiệu trường thọ.
Nơi đây là ý nghĩa của nốt ruồi trên 1 số bộ vị quan trọng của khuôn mặt :
* Thiên: chủ về không được thân cận những người quyền quí trai thường khác cha, con gái thường làm tổn hại chồng
*Thiên Đình: chủ yếu không được hưởng hạnh phúc của cha mẹ, đặc biệt là khắc mẹ.
* Tư Không: thường nói bao quát cả cha mẹ và có ý nghĩa tương tự như 2 bộ vị trên. Đàn bà thường suốt đời khổ vi chồng. Ngoài ra về mặt Tai họa, nếu kẻ đó, bất luận nam nữ mà nghề nghiệp khiến thường xuyên phải tiếp xúc với các loại hỏa Khí như lýnh cứu hỏa, hỏa đầu quân, thợ luyện kim,... thì trong đời khó thoát khỏi Tai nạn về lửa 1 lần.
* Ấn Đường: Nốt ruồi sống nhưng phá cách chủ về ý chí bạc nhược, làm việc có đầu không đuôi, đắc cách hoàn toàn chủ về quý hiển
*Sơn Căn: chủ về hình khắc (trai khắc vợ, gái khắc chồng). Nếu chính giữa Sơn Căn và tiếp giáp với Niên Thượng có nốt ruồi sống mà Sắc như tàn tro chủ về chết bất đắc kì tử
* Sống Mũi (bao gồm cả Niên Thượng, Thọ Thượng): chủ về nghèo khó, thân thể bệnh tật. đàn ông dễ bị đàn bà hiếp chế, đàn bà dễ bị chồng làm khổ.
*Chuẩn Đầu: chủ về khó tránh khỏi hao tổn tiền bạc và cũng có ý nghĩa nhân vì háo Sắc mà tốn của (chung cả nam lẫn nữ). Riêng đối với đàn bà, còn có 1 trong nhiều ý nghĩa quan trọng cho biết là số có chồng tính tình độc hại, nham hiểm.
*Nhân Trung: tại đây có nốt ruồi là 1 điểm cực xấu vì đó là nơi cho biết khá chính xác về thọ yểu, con cái (nhất là đàn bà vì ngoài ý nghĩa chung cho cả 2 giới còn có ý nghĩa đặc biệt là tử cung dễ bị bệnh)
*Thực thương và Lộc thương: chủ về hệ lụy do ăn uống mà ra (bị bệnh vì ăn uống, Miệng tiếng vì ăn uống…)
*Thừa Tương: khó tránh khỏi nhân vì ăn nhậu mà ngộ độc hay chết vì rượu nhất là vào khoảng 54 tuổi
*Miệng, Môi: ham ăn và có ăn luôn luôn
*Địa Các: chủ về Tai họa, tốn tiền hại của, do người quen biết gây ra (chẳng hạn đứng bảo lãnh cho ai thuộc về 1 việc liên quan đến tiền bạc, ruộng vườn…)
*Lệ Đường: chủ về đàn ông thường hay trai gái, nếu không lấy thêm vợ bé thì cũng lăng nhăng. Đàn bà khó tránh khỏi cảnh tái giá.
*Cung phu thê: chủ về đàn ông thường hay trai gái, nếu không lấy thêm vợ bé thì cũng lăng nhăng. Đàn bà khó tránh khỏi cảnh tái giá.
*Lưỡng Quyền : quyền của mình bị người khác chiếm đoạt hoặc vì người mà

mang lụy đến thân khiến cho quyền uy của mình bị tổn hại
*Tai: ở phía trên, chủ thể về cá tính con người hiếu hạnh, ở phía dưới chủ về thông minh.

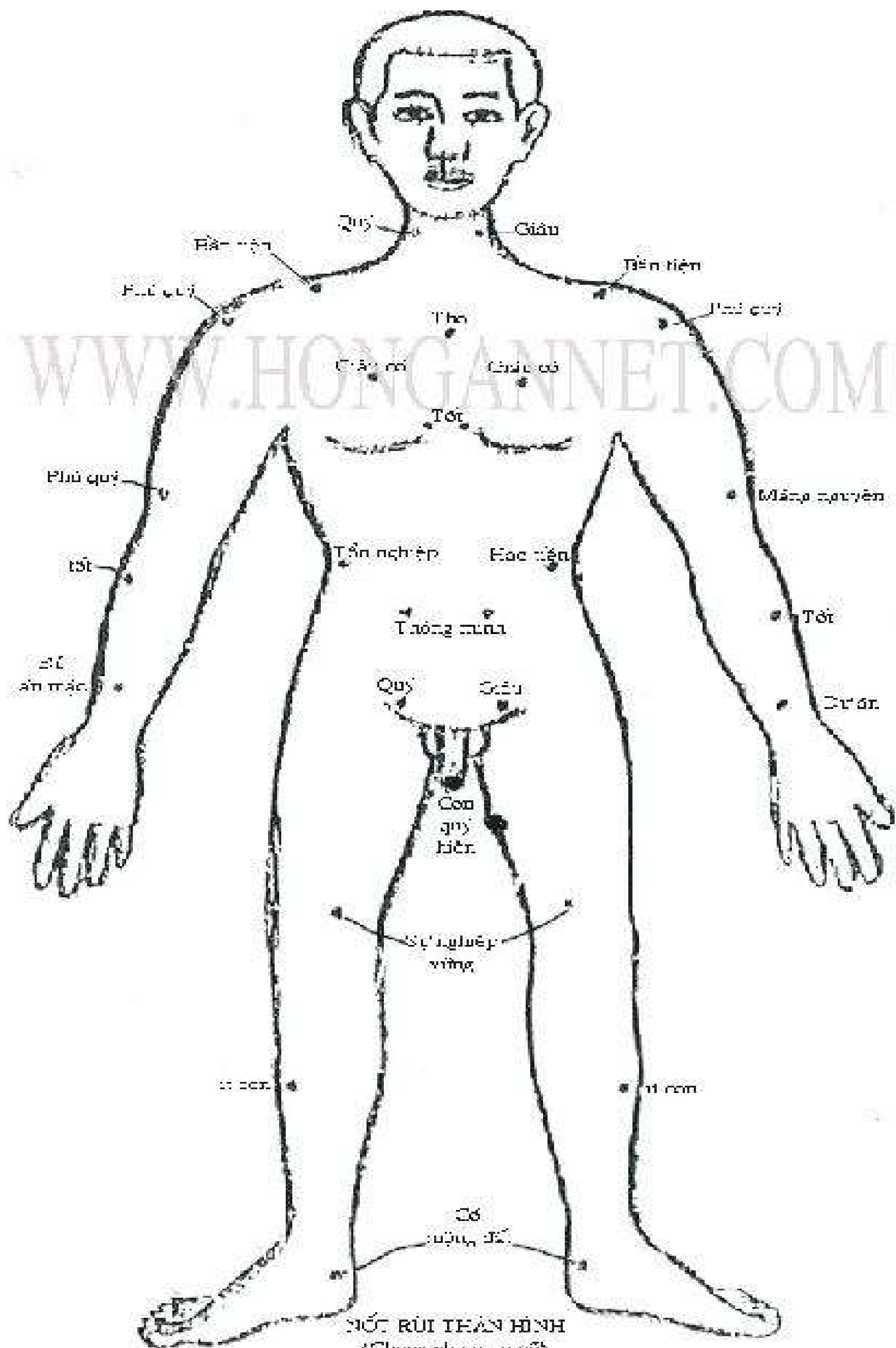
Những điều kể trên chỉ là những điểm dễ thấy trên khuôn mặt. Ngoài ra nốt ruồi còn có thể mọc (hoặc từ lúc sơ sinh, hoặc tới 1 thời điểm nào đó trong đời) bất cứ ở đâu, trên mặt cũng như trên châu thân (chân tay, bụng, rốn, cổ, âm hộ, dương vật…). Do đó liệt kê tất cả với từng danh hiệu bộ vị riêng rẽ sẽ quá rườm rà, nên soạn giả tóm tắt những ý nghĩa chính của nốt ruồi trên mỗi bộ vị thành từng sơ đồ, độc giả chỉ cần quan sát kĩ cũng đủ có 1 ý niệm khá rõ rệt về nốt ruồi.



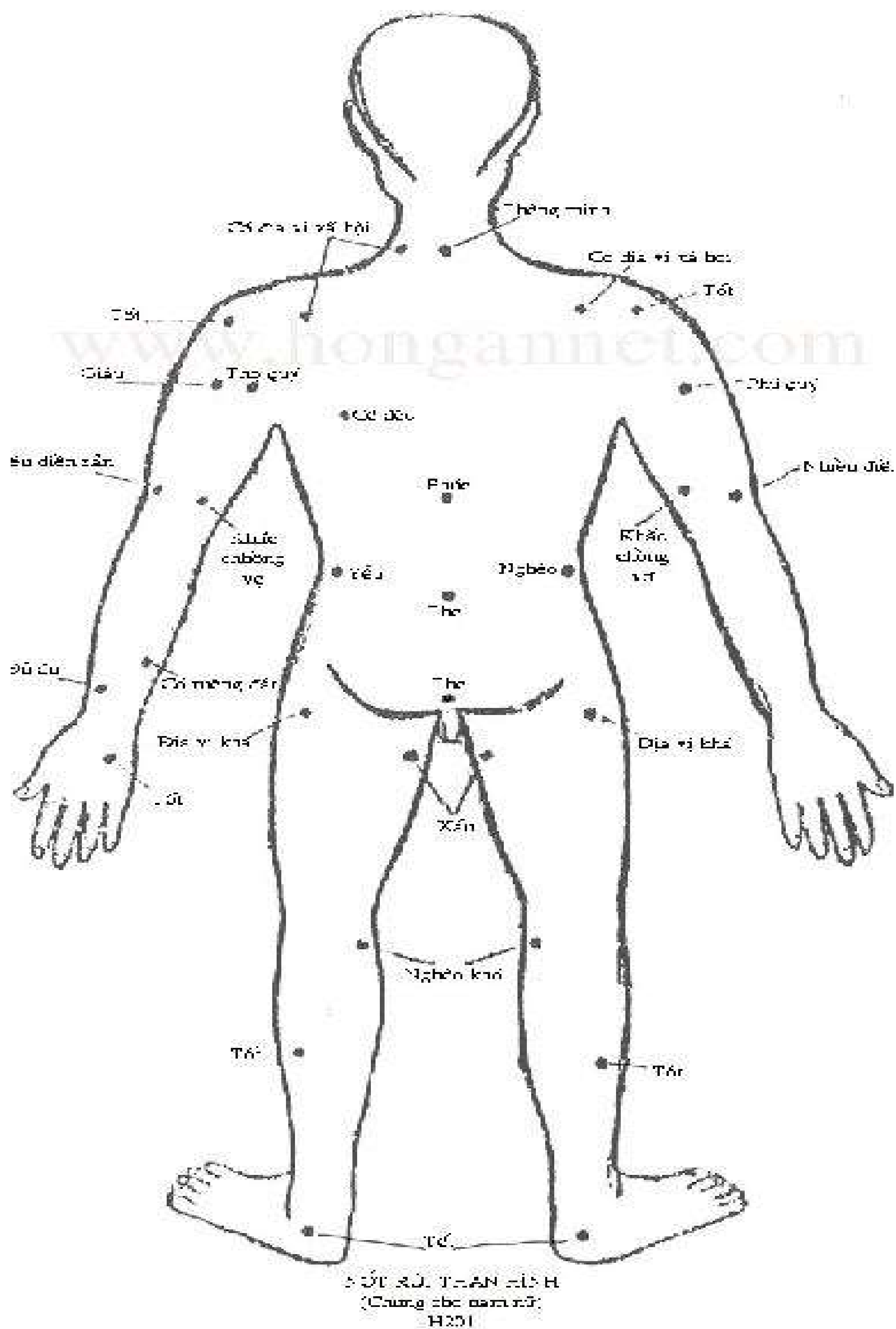
NỐT RÙI ĐÀN ÔNG
H198



NỐT RUỒI ĐÀN BÀ H199



NỐT RUỒI THÂN HÌNH
(Chung cho nam nữ)



NỐT RUỒI THÂN HÌNH
(Chung cho nam nữ)
H201

IV NHỮNG NÉT TƯỚNG ĐỘNG TÁC

a) Tướng đi

Đi là 1 loại động tác tích cực tiêu biểu cho dương, nên tướng đi thượng cách phải là loại tướng đi linh hoạt vững chắc, khoảng cách giữa các bước chân can xứng, thân hình ngay thẳng. Ngược lại đi mà co đầu rụt cổ, thân hình xiêu vẹo, bước chân như người say rượu…đều là loại tướng hạ cách. Cũng nhờ quan sát tướng đi người ta có thể biết rõ thêm con người về nhiều Khía cạnh, nên ở đây chúng tôi cố gắng trình bày theo hình thức tóm gọn những ý nghĩa của tướng đi.

1. Về mặt sức khỏe

Đi đứng ngay thẳng, thân mình không gấp khúc nghiêng ngả, bước chân không loạn chứng tỏ là bắp thịt eo lưng mạnh mẽ, gân xương cứng cáp nên nội tạng ổn cố. Kẻ như thế, thọ số đương nhiên phải dài hơn người thường. Đi mà xiêu vẹo, thân hình co rút, bước chân loạng choạng là kẻ nội tạng suy nhược, eo lông không có sức giữ được thân mình, gân xương ở chân cẳng yếu kém. Dựa vào đó có thể suy diễn ra được là kẻ đó khó có thể sống lâu.

2. Về mặt cá tính

- Bước chân lảo đảo như không có gân cốt là kẻ không có chủ trương rõ ràng, thiếu đảm lượng.
- Bước chân đều đặn, dáng dấp hiên ngang là kẻ kiến văn rộng rãi, tư tưởng phóng khoáng cởi mở.
- Bước chân nhanh nhẹn tự nhiên là kẻ hoạt lực sung mãn, làm việc gì cũng mau lẹ nhưng nếu bước chân quá gấp và ngắn thì lại là kẻ có tư tưởng hẹp hòi, xử sự hay chấp nê tiểu tiết.
- Bước đi vững vàng, Thanh thản tự nhiên như thuyền lớn xuôi theo dòng nước cả thân mình không day trở, không gấp khúc là tướng đại quí hiển.
- Bước đi đủng đỉnh như trâu: nhàn hạ giàu có
- Đi chậm vã dáng dấp tương tự như ngang, vịt: tiểu hoặc trung phú
-Bước chân cao dài nhẹ và Thanh thản như hạc: Thanh quí
- Đi mà rụt đầu, rụt cổ, leach vai đầu lao về trước chủ về bần hàn.
- Đi vội vàng như ngựa chạy, cổ vươn thẳng về trước: nghèo hèn
- Đi như rắn bò, sẽ nhảy: cô đơn.

b)Tướng đứng

Tướng đứng được coi là 1 biến thái phụ tùng của tướng đi nên không có gi đáng nói nhiều. Khi đứng thân mình ngay ngắn ổn trọng, chân cẳng can phân là tướng thượng cách. Ngược lại thân hình lắc lư, 2 chân động nay không ngừng, chân cao chân thấp… đều là hạ cách.

c)Tướng ngồi

Ngồi là 1 động tác tiêu cực nên thuộc về Âm. Do đó tướng ngồi tốt nhất là

ổn cố, không rung gối, lắc mình tư thế nghiêm trang, dù là trai hay gái cũng không vượt ra ngoài những điểm chính yếu đó. Bàn về tướng ngồi, cổ tướng học cho rằng: Ngồi tuy thuộc Âm nhưng nhưng ngoài Âm mà trong tính lại Dương thì tinh thần phải sung mãn, hoạt động. Do đó khi ngồi tinh thần hoạt động nhiều hơn thể xác. Bởi vậy tư thế phải ổn trọng, phải làm chủ được mọi động tác phụ đới, nghỉa là ngồi không lắc lư thân mình, không co chân duỗi cẳng. Kẻ ngồi ổn trọng đàng hoàng thì tính nết cũng đàng hoàng trang nghiêm, dễ hiễn đạt. Kẻ ngồi nhấp nhỏm, bồn chồn thì cá tính nôn nả hành động hấp tấp, công danh tài lộc không dễ tới tay. Bởi vậy, để diễn đạt ý nghĩa trên, tướng thuật có câu: "Mộc dao diệp lạc, nhân dao phúc bạc" (cây rung lá rụng, người rung phúc mỏng). Dưới là 1 vài tư thế thường được ghi nhận trong tướng học :

- Ngồi như trái núi: quí hiển
- Ngồi như chó ngồi: phú túc
- Ngồi như kẻ ngủ gục
- Thân mình lệch lạc
- Ngồi rung gối: tán tài

d)Tướng ngủ

Thường nằm dễ đi đến chổ ngủ, nên ở đây lấy tướng ngủ và các biến tháo của cách nằm. Cách nằm được coi là thượng đẳng là khi nằm ít day trở thân mình, thần thái an tĩnh tự nhiên như rồng uốn khúc, như chó nằm nghỉ.
Cũng như tướng đi và tướng ngồi, việc quan sát tướng ngủ của 1 cá nhân giúp ta biết được

1. Sức khỏe

- Ngủ ngửa chân tay thoải mái là kẻ có sức khỏe sung mãn
- Ngủ nghiêng mà vẫn ngủ được dễ dàng là kẻ tì vị khỏe mạnh, nội tạng ổn cố
- Ngủ mà hơi thở đều hòa không gây ra tiếng động đáng kể là dấu hiệu trường thọ. Hơi thở rất nhẹ hầu như không có tiếng động là điểm cực quí của tướng ngủ vì đó là dấu hiệu chắc chắn nhất của sự trường thọ bất kể hình hài bộ vị ra sao. Sách tướng gọi đó là Qui tức: Rùa thở
- Ngủ mà thở ra nhiều, hít vào ít là tướng yểu thọ
- Ngủ mà hơi thở khò khè là dấu hiệu của hô hấp kém, nội tạng không điều hòa nên thọ số ngắn ngủi

2. Cá tính

- Ngủ hay day trở thân mình: tinh thần dễ thác loạn
- Ngủ nằm nghiêng, người cong kiếm như tôm : tính nết cẩu thả, ý chí bạc nhược
- Ngủ nằm sấp, úp mặt vào gối là kẻ tính nết quá cương ngạnh cố chấp
- Ngủ nằm ngửa thần sắc tự nhiên người không cứng đơ là kẻ tâm hồn cương trực

tính nết thông tuệ
- Trung niên ngủ ít, dễ tỉnh : thông tuệ
- Trung niên ngủ nhiều, khó tỉnh : ngu độn
- Ngủ hay nói lảm nhảm: tinh thân suy nhược

3. Về mặt mang vận

- Ngủ nằm sấp, hai tay chân dang thẳng là kẻ ngu độn, dễ chết thảm
- Ngủ mà thân hình cứng đờ như ma thây: số chết yểu
- Hai tay ôm mặt nằm sấp mà ngủ : thường bị đói rách
- Ngủ mà hay la lối như kẻ cuồng loạn là dấu hiệu chết không được lành
- Ngủ hay mở Mắt, há Miệng: chết thảm hoặc chết đường
- Ngủ hay trẹo răng, nghiến lợi: khắc vợ, khắc con
- Thanh thiếu niên lúc ngủ chụm Miệng lại như kẻ thổi lửa là dấu hiệu chết về hình
ngục hoặc đến già chết thảm
- Nằm ngửa, thần thái tươi tỉnh : quí hiển
- Nằm nghiêng, mình không đè lên tay, tay kia đặt lên mình, dáng dấp tự nhiên, thư thái là tướng ngủ của người thanh quí, nhàn hạ.

V. NHỮNG NÉT TƯỚNG TRÊN THÂN MÌNH

a) Cổ

Theo quan điểm của Á Đông cổ được coi là rường cột của con người nên xét 1 cách tổng quát thì cổ nảy nở, tròm đầy, cứng mạnh là tướng tốt, chủ về phú quí. Cổ mảnh dẻ nghiêng lệch chủ về chết yểu. Người mập cổ không nên dài, người gầy cổ không được ngắn. đi ngược lại với tổng tắc đó, con người sẽ gặp nhiều điều không may. Tuy nhiên, sự dài ngắn cũng phải tới giới hạn nào đó. Nếu cổ dài như cổ cò, ngắn như cổ heo thì lại bất hợp cách. Bàn về sự lớn nhỏ của cân xứng cũng vậy. Cổ quá lớn, trông như cái cột, lấn lướt cả thân mình, hoặc quá nhỏ như cổ bầu rượu đều là liệt cách. Một điểm cần lưu ý là dù cổ lớn hay nhỏ, dài hay ngắn đều không nên lộ hầu vì lộ hầu chủ về gian truân trì trệ. Về thế Cổ người ta phân biệt:
- Cổ nhỏ, dài: con người bần tiện, nếu lại thêm lệch lạc nữa thì tính nết số mạng không ra gì
- Cổ lớn và mập: không nên có tàn nhang và tạp Sắc. Nếu có khuyết điểm này thì tính nết bỉ ổi, tầm thường vận mạng không được hanh thông
- Thế cổ như hướng về phía trước nhưng không được quá lộ liễu, chủ về tính nết hòa ái phong nhã
- Thế của cổ hướng về sau chủ về cá tính nhu nhược, số kiếp hay gặp sóng gió bất ngờ
-Cổ tròn dài như cổ hạc: dễ phát nhưng chung cuộc không được an lành. Tuy nhiên nếu, mập và cả đầu tương xứng như chim yến thì là tướng đại phú quí

b) Lưng

Tướng lưng tốt phải hội đủ các điều kiện sau đây:

- Đầy đặn
- Rắn chắc
- Cân xứng
- Nở nang

Có được những biểu hiện trên thì nội tạng ổn cố, ít tai họa, được hưởng phúc lộc Trái lại lưng mỏng, thế yếu, lưng cong… đều là các loại tướng xấu, nội tạng không ổn định, tinh thần suy nhược, cho nên Ngũ Quan, Lục Phủ có tốt cũng khó mà phát huy ưu điểm của mình hầu đưa đến thành công trong thực tế

c) Eo lưng

Đó là tiếp giáp với phần dưới bả vai chạy dài theo 2 bên cạnh sườn xuống đến tận mông. Phía trước của eo lưng là bụng liên quan mật thiết với nhau. Sách thần tướng toàn biên đã rất có lý khi nói rằng: "Eo lưng là thành Quách của bụng. Mọi sự an nguy của bụng đều dựa vào eo lưng cả" Bởi vậy trong tướng học Á Đông eo lưng phải ngay thẳng rộng dày. Kẻ có eo lưng như vậy là kẻ có phúc lộc. Eo lưng hẹp, lép, mảnh mai là tướng kẻ đa thành đa bại, thân thể suy nhược Eo lưng rộng rãi bằng phẳng tương ứng với mông là eo lưng thượng cách chủ về thọ Eo lưng cong (hõm xuống, lồi lên) hẹp lệch không tương xứng với mông là tướng hạ cách, chủ về tính nết nhu nhược, khó thành đạt. Đàn ông tối kị eo lưng thắt đáy lưng ong. Đàn bà nếu eo lưng quá nhỏ và bó lại ở phần giữa, đường tử tức có rất nhiều điểm bất lợi.

Viên Liễu Trang đã nói: đàn bà thân nhẹ, thắt đáy lưng ong, nhan sắc mĩ miều, lấy làm thiếp thì được chứ chẳng nên lấy làm vợ chính thức vì lẽ kể trên.

d) Bụng

Bụng cần phải tròn đầy và hướng xuống, hình dáng Thanh nhã và chắc chắn. Bởi vậy tướng học có câu: "Bụng tròn, mạnh mẽ, hướng xuống là tướng của kẻ phú quý trường thọ".

Đem quan niệm Âm Dương áp dụng vào thân thể, Bụng được xếp vào loại Âm, Ngực xếp vào loại dương. Âm phải hướng xuống mới hợp vị thế. Cho nên, thế Bụng hướng lên là kẻ ngu đần, da bụng mỏng lắm bệnh nội tạng.

e) Ngực

Bụng và Ngực được coi là phần chứa đựng thần Khí của toàn thân, kho đựng của lục phủ ngũ tạng, ngực ngay thẳng rộng rãi chắc chắn thì thần Khí an hoà, phú quý khả kỳ, trí cao tài lớn. Ngực hẹp, lệch lạc thì bụng cũng ảnh hưởng theo, nên thần Khí bế tắc, nội tạng nghiên lệch: tâm tình ngu độn thất thường khó có thể trường thọ, mưu cầu công danh cũng khó thành đạt.

Trên khu của Ngực có Vú. Vú đối với cá tính và vận mạng con người có vai trò khá quan trọng. Dưới nhãn quan tướng học, Vú không nên hướng lên, mà núm Vú cần ngang hoặc chúc xuống, có màu Sắc tươi hồng mới được gọi là cát tướng chủ về khoẻ mạnh, nhiều con và phú quý. Núm vú dài là tướng kẻ

bần cùng, không nên mưu cầu công danh, phú quý lam chi vô ích.
Về cách xem tướng ngực, Thần tướng toàn biên có đưa ra phương thức so sánh với các ý nghĩa như sau:
- Ngực dài hơn khuôn mặt chút đỉnh, hoặc bằng là tướng người trí cao, lộc hậu.
- Ngực ngắn hơn khuôn mặt chủ về trí thô, tài mọn, phúc mõng.

f) Rốn

Rốn cần phải sâu và rộng mới hợp cách;lồi, hẹp là sái cách.
- Rốn sâu, rộng, tương xứng với thân hình chủ về có tài trí và phúc lộc
- Rốn hẹp và nông cạn chủ về ngu đần vất vả.
- Thế rốn hướng lên: đầu óc minh mẫn, hưởng phúc
- Thế rốn hướng xuống: đầu óc tối ám, phước lộc ít.
- Rốn thấp so với toàn thể bụng: khiến thức rộng rãi, nhình xa thấy rộng.
- Rốn cao so với bụng: kiến thức nông cạn, không biết tính trước liệu sau.

g) Hạ bộ

Nhà tướng học khét tiếng đời Minh là Viên Liễu Trang nói rằng: "Đến những nơi
như cầu tiêu, nhà tắm ta sẽ phát hiện ra được những hiện tượng kinh người. "Như vậy, tướng học không những chỉ chú trọng quan sát những điều dễ phát hiện ở khuôn mặt, tay chân mà còn phải lưu tâm tới cả những nơi bí ẩn của con người vẫn được che đậy kín đáo. Muốn biết hạ bộ ra sao mà không cần khổ công như Liễu Trang, Nhất Hạnh thì ta có thể theo bí quyết của Trần Đạn Giã, tác giả bộ "Tướng lý hoàn nhân" Đàn ông nhìn Mũi, đàn bà nhìn Miệng, trên sao dưới vậy.
Bàn về những nết tướng hạ bộ, cổ thư đưa ra một số nhận thức sau:
- Đại tiện chậm hoặc vuông: quý hiển phi thường
- Tiểu tiện vọt ra thành như hạt châu, hoặc mưa chủ về quý; thẳng và rũ xuống chủ
về tiện
- Âm hộ (kể cả nam lẫn nữ) nhiều lông thì quý nhưng dâm, không lông thì nghèo và tính nết đê tiện.

VI - NHỮNG NÉT TƯỚNG CHÂN TAY

Đối vớ itướng học, tứ chi có một vai trò rất quan trọng trong việc quan sát mạng vận và cá tính con người. Người ta nghiệm thấy những người trì độn hoặc suốt đời khốn khổ dù bộ vị trên mặt không lấy gì quá tệ đều có tứ chi bất quân xứng hay không ngay thẳng. Bởi lẽ đó, tác giả Trần Đạm Giã đã nói: "Tứ chi đối với con người cũng như bốn mùa đối với sự phát triển của vạn vật. Bốn mùa mà không điều hoà thì vạn vật khó sinh sôi nẩy nở. Tứ chi không ngay thẳng, cân xứng thì kẻ đó suốt đời khốn khổ. "

Dưới nhãn quan tướng học Á đông, diện mạo được coi như thân cây, chân tay ví như cành nhánh. Có cây tốt thân mà xấu cành, có cây lại tốt cành mà xấu thân. Cành và thân đều tốt đã đành là quý, nhưng cành tốt thân xấu hay ngược lại thì cây đó vẫn có thẻ khả dụng. Cho nên, nếu Ngũ Quan, Tam Đình, Ngũ Nhạc có bị khuyết điểm đôi chút về mặt hình thức mà tứ chi hợp cách (*Hợp cách ở đâycó nghĩa là tứ chi tương xứng với thân hình;thẳng xuôi, văn tay, văn chân rõ đẹp, hội đủ các điều kiện tất yếu của chân và tay mà tướng học đòi hỏi*) vẫn được coi là loại tướng khả dĩ có phú quý.

a) Tay

1- Cánh tay hợp cách

- Cánh tay trên(từ vai đến khuỷ tay) gọi là lông cốt; cánh tay (từ khuỷ tay đến cổ tay) gọi là Hổ cốt. Hổ cốt bao giờ cũng phải ngắn hơn lông cốt mới đúng điều kiện tự nhiên, xương không được lộ.
- Cánh tay phải xuôi thẳng như măng tre, trên to dưới nhỏ dần và màu Sắc tươi mịn.
- Cánh tay (trong tướng thuật cánh tay chỉ tính từ vai đến cổ tay) phải dài hơn thân mình.

* Riêng cánh tay có nhiều ý nghĩa:

- Tay thẳng như măng tre: đầu óc thông minh. Ngược lại, đầu óc thiếu sáng suốt, cục xúc thô lỗ.
- Tay xuôi và dài gần tới gối: tướng vừa quý vừa hiền. Ngược lại, là kẻ bần tiện
- Tay tươi mịn: có số được hưởng phúc thọ. Ngược lại, cực khổ mới có miếng ăn.
- Cánh tay tự nhiên mềm mại và nhỏ nhắn: có số thanh quý; thô cứng: nghèo hèn
- Người nhỏ cánh tay lớn: hao tài
- Người lớn cánh tay nhỏ: bần cùng.

2- Lòng bàn tay hợp cách

- Không dày không mỏng,
- Có huyết Sắc.
- Có chỉ tay tươi mịn và rõ không đứt đoạn.
- Bàn tay phải thích hợp với từng loại người (vd: như người hình Kim thì bàn

tay phải vuông, người hình Mộc thì bàn tay phải xuôi và gày)
- Lòng bàn tay vô bệnh mà thường có mồ hôi là kẻ thường hay khổ tâm nhọc trí.
- Lòng bàn tay ngắn mỏng: số hèn
- Lòng bàn tay nổi cao xung quanh, giữa hơi lõm xuống: số giàu
- Lòng bàn tay đầy đặn, dài hơn ngón tay: số quí hiển.
- Lông bàn tay đỏ như hoa son: vinh hoa phú quý, nhưng đỏ như huyết lại là kẻ tàn nhẫn, có tính háo sát.
- Bàn tay khô khan cằn cỗi như đất vường hoang: nghèo hèn.
- Đàn bà mà gan tay quá mềm : có tính dâm đãng.

3- Ngón tay hợp cách

- Ngón tay thẳng không cong không lệch.
- Phía tiếp can với bàn tay lớn rồi thon dần lên đến đầu ngón tay.
- Màu Sắc, mềm cứng phải tương xứng với bàn tay.
- Ngón tay trỏ tương đương về chiều dài lẫn hình dạng với ngón tay áp út, chiều dài ngón tay cái tương đương với chiều dài ngón tay áp út.

** Ngón tay có những ý nghĩa chính sau đây :*

- Ngón tay nhỏ và xuôi dài : Thanh quý (có tiếng mà không có miếng)
- Ngón tay quá ngắn và không tròn đầu: nhu đần, đê tiện.
- Ngón tay mềm, khoảng cách giữa các ngón tay Khít lại: giữ được tiền, biển lận.
- Ngón tay cứng, khoảng cách giữa các ngón tay thưa: phá tán, khuyết giữ được tiền ưa hoang phí.
- Ngón tay tươi tắn: tâm tính tao nhã.
- Ngón tay dùi đục: tâm tính lỗ mảng thô tục

b) Chân

1- Cẳng chân hợp cách (tính từ chỗ tiếp giáp với thân mình đến Mắt cá)

- Tương xứng với thân hình cả về chiều dài lẫn vóc dáng.
- Ngay thẳng vững chắc.
- Xương thịt thích nghi.
- Không được ngắn hơn thân mình nhưng cũng không được dài hơn tay
-Cẳng dưới phải có lông vừa phải, lông chân dài vừa tần hơi thưa và mềm

** Chân có những ý nghĩa đáng lưu ý sau đây :*

- Thịt chân rắn chắc vừa phải, chân thẳng: tư tưởng cao thượng, tính tình hoà nhã.
- Cẳng chân quá lớn là tướng kẻ làm việc nhọc nhằn, đầu óc trì độn nhưng sống lâu, quá nhỏ là tướng lười biếng, yểu thọ.
- Cẳng chân quá ngắn không bao giờ ở được địa vị cao cả.
- Chân cẳng thô: tính nết lỗ mãng, khó thành công mà lại dễ thât bại, cảm xúc có
tính cách theo bản năng hơn là lý trí.

- Đầu gối thích ứng (nghĩa là bình xứng với độ cao của mông): tính tình dũng cảm
nhưng khiêm cung.
- Đầu gối hình tròn: người có chí Khí cao, có khả năng làm được nhiều việc lớn.
- Đầu gối lỏng lẻo(khi duỗi thẳng cẳng chân): con người lao lực hoặc về thể xác hoặc về tinh thần. Ngoài ra còn là dấu hiệu thân thể suy nhược.
- Dầu gối chặt chẽ (khi duỗi thẳng chân đầu gối không thể di động được thì gọi là chặt chẽ): tính nết cương trực, có Khí phách cao xa, thân thể khoẻ mạnh.
-Đầu gối hình tròn như quả núi: tính nết gian xảo hay có hành vi hoặc tư tưởng bất chính.

2- Bàn chân hợp cách

- Có dạng vuông, rộng rãi, rắn rỏi và dầy
- Không quá rộng bề ngang.
- Gót chân rộng và bằng.
- Gan bàn chân hơi vũm.
- Năm ngón chân phải in sát mặt đất
- Gan bán chân chỉ chân rõ và sâu.

* Bàn chân vuông, dày, rộng: tướng khoẻ mạnh phú quý, nhưng quá rộng lại là số cực nhọc về sinh kế.
- Hẹp thô lỏng, nghèo khổ.
- Lòng bàn chân có nốt ruồi hoặc có các chỉ chân rõ ràng : sốphú quý vinh hiển.
- Bàn chân phía dưới bằng phẳng như tấm ván: vừa nghèo hèn vừa ngu độn.
- Lòng bàn chân vũm và các ngón chân cùng ở trên một mặt phẳng: thông minh giàu có.

3, Ngón chân hợp cách

- Các ngón phải khít không được dài quá
- Chiều dài các ngón không được chênh lệch.
- Các ngón chân nên có lằn sâu và rõ chạy dọc theo chiều dài mỗi ngón.
- Ngón chân ngắn: số an nhàn.
- Ngón nhân dài số hay gặp trắc trở hoặc vất vả. Đàn ông ngón chân dài xấu hơn đàn bà về mặt mạng vận nhưng tính nết thường là thành thực.
- Năm ngón chân khít nhau: chủ về giàu, ngược lại là dấu hiệu nghèo túng.
- Chiều dào năm ngón chân tương đương: có tài năng cao khí phách rộng, làm việc có kế hoạch rõ ràng.
- Năm ngón chân lệch lạc so le: khí lượng hẹp hòi, làm việc theo bản năng, không biết đường tiến thoái.

QUYỂN HẠ

LÝ TƯỚNG VÀ PHÁP TƯỚNG

Quyển thượng trình bày các nét tướng và loại tướng, phần lớn có tính cách phân tích và nặng về Khía cạnh tĩnh. Đó là phần tướng học biểu kiến, hình thức và tổng quát, mô tả từng bộ vị và phân loại hình hài của con người dựa trên các ngoại biểu vật thể phần lớn nhận thức được bằng vị giác. Vì thiên về phân tích, quyển thượng không phối trí các bộ vị, các loại tướng một qui tắc chi phối tương quan.

Quyển hạ đề cập đến phần lý tướng và tương pháp, nêu những qui tắc tương quan giữa các bộ vị giữa các hình hài, giữa các hình hài và bộ vị với nhau ngõ hầu giúp được giả thấu hiểu ý nghĩa đa phương và biến đổi giữa các nét tướng. Quyển hạ khảo sát tướng học trên phương diện tổng hợp nhìn dưới khía cạnh động, nên những yếu tố phi vật thể, phần lớn được nhận thức bằng trực giác và tâm linh. Nói khác đi, về mặt biển khảo, quyển đầu chỉ mới giúp người học tìm khai đềvà phản đề trong khi quyển sau giúp ta đi vào phần hợp đề.

Thực vậy, muốn thấu đáo con người phức tạp và đa dạng, chúng ta không thể chú trọng đến cục bộ và chi tiết mà phải nhìn cho được đại thể của nó trong hệ thống tương quan chi phối toàn cục. Việc hiểu biết từng nét tướng chỉ là điều kiện cần chứ chưa phải điều kiện đủ. Con người thực tế là 1 khối duy nhất do toàn thể những nét tướng chi tiết hợp thành. Sự tốt xấu của khối duy nhất đó không phải là tổng cộng máy móc có tính cách toán học cứng nhắc của các sự tốt xấu lẻ tẻ chắp nối lại, Hơn nữa, con người là một sinh vật có tri giác, vốn động cả hình, chất lẫn tâm hồn. Những nét tướng của con người tuy tĩnh bề ngoài nhưng kì thực lại động bên trong và động trong suốt tiến trình của cuộc đời.

Tướng học Á Đông đã lĩnh hội được nguyên lý căn bản đó. Tướng lý Á Đông nhấn ttương quan giữa các yếu tố, kết hợp hình thức và thực chất, gắn liền nét tĩnh với nét động, phối hình tướng với tâm tướng, liên kết ngoại diên với nội tâm.

Những thế kỉ thực nghiệm đã giúp nền tướng học Á Đông khám phá được các yếu tố tương quan đó trong nguyên tắc Thanh Trọc, trong thần, Sắc, Khí, trong Khí phách của con người, trong nguyên tắc Âm dương ngũ hành của vũ trụ. Từ đó nhiều thế kỷ thực nghiệm đã đào sâu thêm tướng lý và khai phá ra tướng pháp, nói khác đi là phương pháp xem tướng càng ngày càng hướng về thực tiễn và đặc biệt càng ngày càng xác định. Người ta dùng tướng để quyết định vận mạng đã đành, có người dụng tướng để chọn tướng hảo tôi trung. Chỗ dụng của tướng học được nới rộng rất nhiều từ chỗ kiến thức đến chỗ ứng dụng cho con người nói riêng và cho quốc gia xã hội nói chung. Một học thuật kì thú và bổ ích như thế không phải dễ hội nhập. Để giúp học giả nắm được tinh lý của tướng học, quyển hạ sẽ trình bày trong 6

chương :
- Nguyên tắc Thanh Trọc.
- Nguyên lý Âm Dương Ngũ hành và ứng dụng của nó trong tướng học.
- Ý niệm Thần, Khí, Sắc và Khí phách.
- Phương pháp xem tướng.
- Những ứng dụng của tướng học.
- Tướng phụ nữ.

Để kết luận, soạn giả có phụ thêm vào phần cuối sách một vài nhận định về môn học thuật cổ điển này.

Chương thứ nhất

NGUYÊN TẮC THANH TRỌC

I. THỬ PHÁT HỌA HAI Ý NIỆM THANH VÀ TRỌC

Trong tướng học Á Đông, Thanh và Trọc là hai ý niệm vô cùng súc tích và là hai ý
niệm căn bản để giải đoán quí tiện cát hung, thành bại, thọ yểu của con người. Thanh Trọc chi phối hết các nét tướng của con người. Có thể nói mọi lãnh vực quan sát của tướng học Á Đông đều hướng về việc tìm tòi phân biệt những điểm Thanh, Trọc rồi dựa vào đó mà luận đoán. Nhưng trước hết Thanh, Trọc là gì ?

a) Thanh:

Từ ngữ Thanh chỉ tất cả các nét tướng tốt của con người, từ tướng cơ thể đến tướng tinh thần, từ nét tướng động tĩnh và cả những nét tướng phối hợp động, tĩnh bao gồm cái tốt về phẩm và về lượng dưới đủ mọi dạng thức.

Nếu nói về Sắc da, Thanh có nghĩa là hữu tình, ưa nhìn, không đậm, không nhạt.

Trong trường hợp này việc thẩm định tính chất Thanh nặng về chủ quan và trực giác hơn là khách quan và thị giác hiểu theo nghĩa thông thường.

Nói về giọng nói, Thanh có nghĩa là trong trẻo, Âm lượng vừa phải, không quá lớn đến đinh tai nhức óc, không chua như dấm, không xoáy vào tai người nghe như kim châm,… nhưng không quá nhỏ như tiếng dế, tiếng ong. Giọng nói thanh tao, hảo cảm, vui tai không phải vì lý luận hữu lý mà vì tính chất ấm áp hay trong trẻo, rõ ràng, không rè, không chát.

Nói về cử chỉ, Thanh có nghĩa là cử chỉ mực thước, quý phái không sỗ sàng, cương nhu thích nghi. Đó là cử chỉ của loại người gọi là hào hoa, phong nhã, theo đúng nghĩa trong sạch của nó.

Nói về bộ vị hay người bộ vị Thanh kết hợp lại tạo thành một cơ thể hay cơ cấu cân xứng, linh động, có sinh Khí về cả phẩm lẫn lượng một cách có thẩm mỹ. Cặp Lông Mày được gọi là Thanh khi sợi Lông Mày không lớn hơn sợi tóc, dài và mọc cách nhau thế nào để kẻ quan sát cách xa đó một hay hai thước nhìn thấy được phần da của chân Lông Mày, Sắc Lông Mày đen xanh và mượt. Mũi Thanh là Mũi ngay thẳng và cao, không lệch, Gián Đài và Đình Úy không quá lớn. Đầu Mũi không quá mập. Chẳng hạn Mũi tiêm đồng, Mũi thông thiên được coi là Thanh, Mũi sư tử, Mũi túi mật treo bị coi là Trọc.

Nói về thân hình, loại người hình mộc (loại Giáp Mộc) được coi là Thanh, người trọng Thổ bị xem là Trọc.

Nói về thần Khí, kẻ Mắt lồi, mục quang hung hãn, hoặc lòng đen, tròng trắng mờ đục thì không Thanh. Trái lại, ánh Mắt sáng, êm dịu, tinh anh, đồng tử trong suốt như pha lê, tròng đen lòng trắng rõ ràng, thuần khiết không mờ

đục, không có tia máu xÂm phạm được coi là thần Thanh, Khí sảng. Nói về tổng quát, nếu có sự phối trí tương xứng theo một hòa điệu giữa các thành phần trong bộ vị cơ thể thì gọi là Thanh.

Thí dụ: phía sau đầu và trước mặt, phía phải và trái khuôn mặt cân xứng và thích nghi với thân mình được xem là Thanh, trong phép phối hợp ngũ hành của cơ thể, người thuần túy một hình hay bác tạp nhưng không xung khắc được xem là Thanh. Chẳng hạn thân hình nặng nề, chắc nịch, mặt Mũi thô kệch nhưng Mắt sáng, mày tươi, giọng trong trẻo thì phần sau đó gọi là Thanh trong cái Trọc của toàn thể thân hình.

Nói về động tĩnh, nếu có hòa hợp động và tĩnh tức là phần động trội hơn phần tĩnh nhưng không làm mất thế quân bình, phần phẩm hơn phần lượng, nhưng không vượt ra ngoài tiêu chuẩn đều được gọi là Thanh. Đó là trường hợp những kẻ gầy yếu, lùn, nhỏ nhưng thần thái tuấn tú, chân tay thô kệch nhưng bước đi nhẹ nhàng Thanh thoát. Nói về tâm tướng, những người cao thượng hoằng đại khiến người nhìn như quên đi sự thiếu sót của hình hài chỉ thấy sự cao khiết khoáng đạt của tâm tính thì đức tính đó được xem là Thanh

b, Trọc:

Ngược lại với Thanh là Trọc, chỉ tất cả những gì không hợp tiêu chuẩn mà đi quá đà, thông thường người ta cho những gì thái quá là Trọc nhưng trong tướng học muốn cho chính xác phải kể cả những gi bất cập đều là Trọc. Chẳng hạn như:

- Khuôn mặt trung bình mà Mũi thì quá lớn, Chuẩn Đầu quá mập, Gián Đài và Đình Úy quá nảy nở như các loại Mũi sư tử, Mũi túi mật treo là Trọc.
- Hình Thổ, quá nặng nề, chậm chạp là Thổ Trọc
- Giọng Mộc cao nhưng không trong trẻo là giọng Mộc Trọc
- Sắc da trắng nhưng khô, không tươi nhuận, như phấn mộc gọi là Sắc Trọc
- Tâm tính hẹp hòi không tương xứng với thân thể khôi ngôi hung vĩ là Tâm Trọc
- Âm Dương Ngũ hành bất điều hòa, chẳng hạn như Âm thác, Dương sai gọi là Âm Dương Trọc…

Dưới nhãn quan tướng học Thanh là quý, Trọc bị coi là hạ tiện. Thanh chỉ về quý, thọ, vinh hiển, thành đạt, còn Trọc thì ngược lại. Tuy nhiên đó chỉ là tổng quát, trong phép đoán tướng, người ta còn phải đi sâu vào từng chi tiết nhỏ và hết sức tinh tế để phân biệt đâu là Thanh hay Trọc căn bản, đâu là Thanh hay Trọc phụ thuộc chiết trung theo luật thừa trừ để tìm ra phần khả thủ.

II TƯƠNG QUAN THANH TRỌC

Trong thực tế ít khi gặp một cá nhân thuần túy Thanh hay thuần túy Trọc mà thường lẫn lộn cả Thanh lẫn Trọc. Chỉ khác nhau về tỷ lệ: có kẻ Thanh ít Trọc nhiều, có kẻ Thanh nhiều Trọc ít mà thôi. Về điểm này ta phân biệt hai

trường hợp chính:

1. Thanh trung hữu Trọc:

Thanh trung hữu Trọc là một trường hợp bộ vị, một số bộ vị tạo thành từng đại bộ phận hay toàn thể con người hay từng nét tướng tổng quát bao gồm cả tâm tính lẫn hình tướng trong thì có vẻ hoàn mỹ nhưng quan sát kỹ thì thấy trong số hiện ra nhiều khuyết điểm khiến cho cái đẹp, cái tốt của một cá nhân không được hoàn hảo.

Ví dụ:

- Tai có Luân Quách nhưng thiếu Sắc Khí
- Mặt mày sáng sủa, thân thể khôi vĩ, nhưng nhìn vào không oai vệ hay khiến người dễ chán.
- Đàn ông quyền thấp, tiếng nói có vẻ nữ nhi.
- Mặt đầy đặn, phối hợp tương xứng với Ngũ Quan nhưng đầu Mũi bị lệch.
- Răng tuy trắng, đều, Khít nhưng không bóng bẩy.
- Miệng tuy rộng nhưng không có lăng giác, Mũi không hồng, răng thưa.
- Lông Mày tuy đẹp nhưng sợi Lông Mày mọc thưa, ngang hoặc tráp với phương vị cố hữu.
- Mày tuy cao nhưng sợi thô hắc ám.
- Mặt tuy sáng nhưng lộ chân quang.
- Râu tuy đẹp nhưng không tương xứng với tóc và Lông Mày.
- Người tuy đúng cách cục nhưng Sắc hôn, Khí ám.
- Người tuy to lớn, mập mạp trông có vẻ phúc hậu nhưng thịt bệu, da khô, tóc cằn..

Người có đặc điểm kể trên thì thoáng qua thấy có vẻ Thanh nhã nhưng tương hợp coi đó là Thanh trung hữu Trọc vì trong cái đẹp có lẫn cái xấu.

2. Trọc trung hữu Thanh:

Những người có hình dạng cục mịch thô lỗ hay mặt mày méo lệch, Tam Đình, Ngũ Nhạc bất quân xứng nhưng nếu có:

- Mắt sáng mà mục quang ẩn tàng.
- Thiên Đình cao rộng, sáng sủa.
- Phía trong vành Tai màu hồng tươi nhuận hay Tai mọc cao quá Lông Mày, Sắc bề ngoài trắng hơn da mặt, hay Luân Quách phân minh.
- Lông Mày tươi mịn. mọc cao và không gián đoạn.
- Hoặc người nhỏ yếu, thấp lùn nhưng tiếng nói sang sảng như tiếng chuông ngân hay Thanh tao như những hạt ngọc rơi rớt trên mâm bạc.
- Có tướng ngũ tiểu hoặc ngũ lộ nhưng phẩm chất các phần lộ đó đều tốt đẹp.
- Người khẳng khiu nhưng dáng dấp hiên ngang, đi như rồng bay cọp bước, Khí phách hoằng đại...

Suy rộng ra, khi nhìn một cá nhân qua nhiều bộ vị, ta thấy hình dáng màu Sắc của chúng thoáng qua thì thô bỉ, nhưng đi sâu vào chi tiết, ngắm lâu lại thấy hữu tình hoặc hảo cảm, quan sát một cá nhân ta thấy khuôn mặt, thân

hình, tiếng nói…. không gây hảo cảm lúc ban đầu, nhưng tổng hợp tất cả lại hoặc là thấy có sự sinh động đặc thù hoặc cử chỉ động tác linh hoạt, phong nhã, tính tình quả cảm, trung hậu khiến ta sinh lông nể phục về sau đều được gọi là Trọc trung hữu Thanh.

III. THẨM ĐỊNH Ý NGHĨA CỦA TƯƠNG QUAN THANH TRỌC

Trong quan điểm của tướng học, Thanh trung hữu Trọc được xem là cái đẹp hời hợt, bất túc, trong cái hay đã tiềm ẩn cái dở, nên thường dùng để chỉ trường hợp tốt đẹp bề ngoài, hậu quả tốt chỉ thoáng qua, còn chung cuộc thì rất xấu. Ngược lại, Trọc trung hữu Thanh được xem là cái xấu biểu kiến phủ ra ngoài cái đẹp thực chất, nhưng vì vẫn là cái đẹp không được thập toàn hoàn mỹ, nên khi khởi đầu bị vùi dập, sóng gió. về sau mới có kết quả tốt lành.

Cũng bởi lẽ trên, trong thực tế có những kẻ mặt Mũi khôi ngô, hoặc dung mạo xinh đẹp mà công danh sự nghiệp hoặc bản thân bị khốn đốn bởi vì sinh ra có cách Thanh trung đới Trọc. Có những người thoáng qua thấy tướng mạo cực kì bần hàn, xấu xí mất cả thiện cảm mà rốt cuộc trở thành đại quý cực phú là vì hợp cách Trọc trung hữu Thanh. Dưới nhãn quan tướng học, Thanh được xem là tốt, là quý, vì thế Thanh đồng nghĩa với quý. Trọc bị xem là xấu nên đồng nghĩa với tiện. Ta phải hiểu là tiện và quý trong các sách tướng chỉ dùng để chỉ hậu quả của Thanh và Trọc mà thôi. Hiểu như vậy, những phá tướng về hình thể lẫn tâm hồn đều bị coi là Trọc, dù là ẩn tàng hay biểu lộ. Những nét tướng tốt dù trong hay ngoài, dễ nhận thấy hay là phải khổ công mất nhiều ngày giờ mới khám phá ra đều được gọi là Thanh. Thanh thì quý đã đành, nhưng như trên đã nói, con người thường Thanh Trọc lẫn lộn, nên vấn đề đặt ra ở đây là Thanh trung hữu Trọc tốt hay Trọc trung hữu Thanh tốt ?

Câu trả lời thông thường là Trọc trung hữu Thanh tốt hơn là Thanh trung hữu Trọc. Nhưng cái đó cũng chỉ có ý nghĩa và giá trị tương đối vì nó còn tùy thuộc vào nhiều dữ kiện :

1-Thanh trung hữu Trọc:

Thông thường thì tốt nhưng không được toàn mỹ. Do đó, Thanh trung hữu Trọc thường không tốt đẹp, hanh thông một cách đều đặn, tiền cát hậu hung.

Điều này không có nghĩa tuyệt đối vì :

- Có những trường hợp Thanh trung hữu Trọc không có tốt đẹp gì đáng kể, mà lại rất xấu nếu những điểm Thanh nhiều, nhưng là những điểm phụ thuộc hoặc thuộc về lượng, còn Trọc tuy ít nhưng là điểm căn bản, cốt yếu hoặc thuộc về phẩm.

Thí dụ: Mũi có Chuẩn Đầu đình uy và Gián Đài nảy nở đặc biệt (tức là loại Mũi sư tử hay huyền đởm tỵ) chủ về giàu có, nhưng nếu bị lệch không tương xứng với khuôn mặt hoặc đi đôi với Lưỡng Quyền nhỏ hẹp và nhọn thì bao

nhiêu cái quý của Mũi sư tử hướng huyền đởm tỵ bị tiêu giảm gần hết.
Người Mộc tuy Thanh nhã, nhưng đấy chỉ là những nét khái quát, nếu đi sâu vào bộ vị ta thấy Miệng rộng, Mũi hếch Tai thuộc loại tiễn vũ nhĩ, Sắc da trắng xanh thì đó là tướng phá cách hay nói cách khác đi, Thanh trung đới Trọc, kết quả sẽ không ra gì. Kẻ như thế, khó sống được quá 40 tuổi, còn nói gì đến công danh sự nghiệp.
Ngũ Quan tuy toàn hảo nhưng thần Mắt suy nhược, bước chân ẻo lả như sẽ nhảy hoặc xiêu vẹo như rắn bò ngồi gục đầu xuống như cổ chỉ có sụn không có xương thì đấy là tướng yểu chiết chứ không phải là tướng thông tuệ hiển đạt.
Những trường hợp Thanh trung đới Trọc như trên có thể liệt kê hầu như vô tận và đều là loại Thanh Trọc đới Trọc, có hậu quả chung cuộc không ra gì.
Ngược lại, có những trường hợp Thanh trung hữu Trọc không có ảnh hưởng xấu tới cá nhân, nếu điểm Trọc chỉ là các khuyết điểm phụ tuy hoặc thuộc về lượng.
Ví dụ như:
- Người Giáp Mộc pha Kim, thân hình dỏng cao, Ngũ Quan toàn hảo nhưng Cằm vuông, Miệng vuông, Sắc da hơi hồng thì chỉ gặp Tai ương hay vận hạn không tốt một thời, cuối cùng vẫn quý hiển
- Mũi tốt nhưng Sắc da Mũi không dược tươi nhuận thì đến vận hạn về Mũi không thể phát huy tất cả hảo vận chứ không đến nỗi tốt biến thành xấu.
- Nốt ruồi tuy mọc trên các bộ vị tĩnh hoặc hơi lộ liễu trên gương mặt tuy thông thường là xấu nhưng nếu nó là nốt ruồi son hay đen huyền thì vô hại, . .

2- Trọc trung hữu Thanh:

Tương tự như lý luận trên, tuy thông thường là có ý nghĩa tốt về sau nhưng cũng không phải là có ý nghĩa tuyệt đối. Sách tướng tuy có câu "Nhất quý đề cửu tiện, nhất tiện phá cửu quý" thật đấy, nhưng đấy không phải là chân lý tuyệt đối.
Quý ở đây có nghĩa là Thanh là tốt, chứ không có nghĩa là quý hiển. Nói khác đi, Trọc trung hữu Thanh chỉ có hậu quả tốt khi các điểm Trọc đó chỉ phụ thuộc, còn điểm Thanh trung hữu Trọc phải liên quan đến Thần Khí, Khí phách hay phẩm chất nội tạng của các bộ vị mà về mặt biểu kiến bị coi là Trọc của con người.
Chẳng hạn:

Tướng ngũ lộ bị coi là Trọc, nhưng Mắt lộ mà ánh Mắt có thần và hòa ái, Mũi lộ khổng mà Chuẩn Đầu mập mạp, Môi vẩu mà răng tươi Khít và đều, Tai bị đảo ngược Luân Quách nhưng Sắc tươi nhuận và trắng hơn mặt: lộ hầu mà Âm Thanh trong trẻo, có Âm lượng thực ra là tướng Trọc trung hữu Thanh về phẩm chất. Hơn nữa, dựa vào hai điểm Mắt có thần và hòa ái, giọng nói trong trẻo có Âm lượng ta suy ra kẻ đó Thần thanh Khí túc. Nói

khác đi, có quý tướng ngầm, ngày sau sẽ thành người hiển đạt và trường thọ. Trái lại, nếu tướng ngũ Trọc, nhưng ánh Mắt hôn quyện, giọng trong trẻo nhưng thiếu Âm lượng thì dẫu các phẩm chất của Tai, Mũi, Miệng có tốt đến đâu cũng chỉ may mắn phát đạt nhất thời, chung cuộc khốn nạn thê thảm.
Tóm lại, trong tướng học Á Đông nguyên tắc Thanh Trọc chi phối tất cả mọi lĩnh vực quan sát, từ bộ vị đến toàn thân, từ hình tướng đến tâm tướng. Để kết thúc tiểu đoạn này, xin đơn cử một đoạn trích văn của Phạm Văn Viên tác giả cuốn tướng pháp nổi danh Thủy kính tập như sau: "Tướng học bàn về Thanh, Trọc tuy nói đến việc quan sát học đường *, nhưng kẻ
tướng pháp thượng thặng thực ra phải đặt nặng việc quan sát Thanh Trọc vào việc thẩm định mục thần và Khí phách xem nó có phối hợp với bộ vị hay không.
Kẻ sáng Mắt, thần Khí ẩn tàng, nhìn người thì nhìn chính diện và như xạ vào mặt người đối diện, dám nói dám làm, dũng cảm trước việc khó khăn, hay dung người, không câu chấp những sai lầm nhỏ nhặt là kẻ có thần và Khí Thanh. Dẫu bộ vị có khuyết hãm. Khí Sắc hôn ám, thân hình không toàn mỹ thì vẫn là tướng quý vì đó là tướng Trọc trung hữu Thanh. "
* Học đường là lối mệnh danh một số bộ phận của khuôn mặt như Mắt, trán, Tai, Miệng, Lông Mày, Ấn Đường. Lối mệnh danh này chỉ thấy trong các sách viết về tướng trước tác từ các đời Minh, Thanh trở về trước. Ngày nay, lối mệnh danh này không còn thông dụng vì quá rườm rà.

IV. SỰ ỨNG DỤNG CỦA NGUYÊN TẮC THANH TRỌC TRONG TƯỚNG HỌC

Dưới đây là một vài ứng dụng điển hình của nguyên tắc Thanh Trọc:

a) Phân biệt 4 loại quý tướng (Thanh, Kỳ, Quái, Cổ) với 4 loại tiện tướng (Hàn, Trọc, Tục, Lậu)

Về hình thức, bốn loại quý tướng kể trên rất giống với bốn loại tiện tướng. Muốn phân biệt quý tướng ta chỉ còn có cách dựa vào nguyên tắc Thanh trung hữu Trọc, Trọc trung hữu danh. Đời Hán, nhà tướng học danh tiếng Hứa Phu đã luận về bốn loại tướng quý : Thanh, Kỳ, Quái, Cổ như sau: "Kẻ xem tướng thường quan sát thân hình khôi vĩ, mặt mày sáng sủa toàn vẹn rồi coi đó là tướng quý, ngược lại đoán là tiện tướng, nhưng không biết rằng 4 loại Thanh, Kỳ, Cổ, Quái rất gần với 4 loại tướng Hàn, Trọc, Tục, Lậu. Tướng pháp thường nói: "Bàn về Thanh trung hữu Trọc, Trọc trung hữu Thanh là căn cứ vào thần, Khí và các học đường nhưng thực ra là chỉ căn cứ vào mục thần cũng tạm đủ để quán thông mọi sự. "

1-Thanh tướng rất gần Hàn tướng:

Thân hình tao nhã, mặt mày thanh khiết, cử chỉ linh hoạt, dáng dấp dịu dàng, mảnh dẻ trông giống như các dấu hiệu non yếu nhưng thịt tuy trắng mà nhuận, ánh Mắt không dao động mà tự có thần Khí đó là Thanh tướng chứ không phải là Hàn tướng (tướng lạnh lẽo chết non).

Hàn tướng cũng giống như Thanh tướng về cách cục bộ vị nhưng ánh Mắt quá lạnh, không linh hoạt hoặc Thanh tướng về hình hài mà mục quang bất động và trì trệ, hoặc Tai trắng như sương hay hồng như lửa mà khô xạm.
Thanh tướng chủ quý và thọ vì tinh thần sáng suốt, thọ căn ổn cố, Hàn tướng thì thần thiêu phách tán, thọ mạng ngắn ngủi.

2-Kỳ tướng giống như Trọc tướng :

Mắt lộ mày đậm, khuôn mặt to lớn khác thường, hình dáng thô kệch xấu xí, nhưng Mắt tuy lộ mà có thần Khí ẩn tàn, mày tuy đậm mà sợi Lông Mày tươi mịn, phủ kín mi cốt nên mày có tú Khí (tức là Trọc trung hữu Thanh). Kẻ như vậy là ký tướng (tướng lạ) chứ không phải là Trọc tướng (tướng lỗ mãn, trông mất tình cảm) Ngược lại, Trọc tướng cũng giống như Kỳ tướng về hình hài, nhưng Mắt lộ mà vô thần hoặc có thần quang mà mục quang hung bạo: mày tuy đậm mà sợi thô xoắn tít, không phải bao phủ hết mạng vận. Kì tướng là tướng phát đạt, nổi tiếng hơn người còn Trọc tướng là hạ tiện, phi bần tắc yểu

3-Cổ tướng giống như Tục tướng :

Các bộ phận chính của khuôn mặt đều lộ, nhưng lộ mà khuôn mặt đầy đặn, da thịt tươi nhuận có sinh Khí, răng tuy thưa vàng nhưng vững chắc và bóng, một màu tin khiết, thần Khí an tĩnh thì đó là Cổ tướng(tướng người cục mịch quê mùa) chứ không phải là Tục tướng (tướng kẻ tầm thường không bao giờ khá được)

4-Quái tướng giống như Lậu tướng :

Hình hài, mặt Mũi quái gở, không giống thế nhân, tỷ như mặt đen như lọ chảo, thân hình kệch cỡm, nặng nề, nhưng nếu trong các xấu xí đó mà ánh Mắt như Mắt lân, Mắt phượng, khoan hòa mà có uy răng trắng và đều, Chuẩn Đầu tròn trịa, nở nang, Khí phách quảng đại thì đó là Quái tướng (tướng xấu lạ lùng, ít ai có) chứ không phải là Lậu tướng (tướng dị hợm khiến người nhìn phải ớn lạnh)
Các loại tướng Kỳ, Qúai, Cổ tuy là kỳ dị, dị dạng bề ngoài, nhưng bề trong thật là quí nhân, dễ dàng trở thành đại dụng. Họ khác với bọn tiện nhân(Trọc, Tục hoặc Lậu tướng) ở chỗ một đàng thần Khí thanh sảng, một đàng thần Khí ngưng trệ, thoáng nhìn thì có vẻ thô tục mà thẩm sát kỹ càng thì lại thấy tú Khí hiện ra
Một lần nữa ta thấy thần Khí và Khí phách vẫn là tiêu chuẩn phân biệt nét quí trong nét tiện, nét Thanh trong nét Trọc

b) Phân biệt phần tiện trong tướng quý:

Phần quý trong tướng tiện của đàn bà: Tướng pháp cổ Trung Hoa thường phân tích tướng đàn bà thành thiện và ác tướng, dựa trên thân hình diện mạo. Thiện tướng được coi là quí, ác tướng bị xem là tiện. Nhưng đó chỉ là cách nói tổng quát, chưa đầy đủ và không đi sát thực tế. Muốn dược chuẩn xác phải phối hợp cả Thanh lẫn Trọc phương trộn lẫn nhau trong một con người.

Nói khác đi phải áp dụng nguyên tắc Thanh trung hữu Trọc, Trọc trung hữu Thanh khi đánh giá phẩm tính phụ nữ qua việc quan sát diện mạo (thiện tướng hay ác tướng)

1) Quý trung hữu tiện

Tướng mạo phụ nữ coi Thanh nhã, cao quí mà tính tình đê tiện là bởi vì trong cái Thanh có lẫn cái Trọc, tuy nhỏ nhưng chủ yếu cho nên thoáng qua thì xếp vào quí cách nhưng nhìn kỹ thì phải xếp vào loại tiện. Sau đây là các đặc thái quí trung hữu tiện:

- Ngũ Quan đoan chính mà da dẻ thô xạm Ngũ Quan đoan chính là Mắt sáng và lớn, Lông Mày mịn và đẹp, Môi đều đặn, răng tươi Khít, Tai có Luân phách phân minh, Mũi thẳng
- Bình thường thì đó là quí cách nhưng Ngũ Quan đoan chính mà da dẻ thô xạm, nóng khô thì đó là Thanh trung hữu Trọc, hình hài tốt mà thực chất không ra gì
- Trán đầy đặn mà khi đi hay ngoái cổ nhìn lại phía sau Trán đầy đặn biểu hiện cho sự đắc cách về trí tuệ nhưng kẻ hay đi ngoái cổ nhìn về phía sau là kẻ đê tiện,

dâm đãng ngầm.

- Mày dài đẹp, uốn cong, Mắt sáng sủa nhưng mép có ria khá rõ, Cằm có long mày khá đậm giống như râu
- Mày thanh, Mắt đẹp là tướng mỹ nhân nhưng phía dưới Cằm và Môi trên có lông măng nổi rõ Sắc đen lai nam tính biểu trưng cho sự cứng rắng, thô lộ, kém nhu thuận
- Ngũ Nhạc đôn hậu mà Sắc mặt kinh hoàng Ngũ Nhạc (Cằm, trán, Mũi, Lưỡng Quyền) đều ngay thẳng, cao và rỏ, có thế nhưng ánh Mắt kinh nghi là hình hữu như mà thần bất túc, tượng trưng cho sự non yếu, không tự chủ
- Đứng ngồi ngay ngắn tề chỉnh mà lại cắn ngón tay. Đứng ngồi ngay ngắn tề chỉnh là kẻ khiến người khác phải nể vì không diện kiến nhưng hay cắn ngón tay (hoặc móng tay) lại là biểu tượng nội tâm dâm đãng, chỉ trọng điều Sắc dục hơn là đạo lý. Nói khác đi, đó là tướng dâm ngầm mà bề ngoài lại có vẻ đạo đức, uy nghi
- Thanh Âm rõ ràng, trong trẻo, mà thần thái đờ đẫn, hay cười với kẻ đối thoại thanh Âm rõràngvà trong trẻo là biểu hiện Khí chất đầy đủ, cơ thể khỏe mạnh, nhưng thần say, cười mỉm lại là kẻ dể bị quyến rũ vào con đường trụy lạc vì không đủ óc tự chủ và tính trinh tháo
- Mặt Mũi Thanh tú mà da dẻ quá lạnh, thần thái quá Thanh khiết da dẻ quá lạnh thần thái quá Thanh thì sự thái quá đó biến thành hàn tướng chứ không phải quí tướng. Do đó, kẻ hàn tướng là kẻ thọ căn mong manh, không trường thọ

2) Tiện trung hữu quý

Đàn bà mà có bộ vị trên mặt như sơn lâm (hai bên mép tóc ở trán) bị sẹo

hoặc rụng tóc, tóc quá đậm mà thô, Mắt thô Trọc và giọng nói rõ, Mũi quá xẹp và nhỏ, người Mộc pha Kim (cao ốm mà da trắng bệch) mày quá mày nhạt, Tai nhỏ, trán thấp… bị xếp vào loại tướng không tốt, lấy làm vợ tất đưa đến Tai hại, nhưng nếu:
- Sơn lâm bị phá khuyết hoặc có sẹo mà Mũi và các bộ vị liên hệ đày đặn, hợp cách và liên hoàn.
- Tóc đậm, thô mà Lông Mày dài đẹp. Mi cốt nổi nhưng không thô
- Mũi nhỏ, bằng, không có Chuẩn Đầu đẹp, nhưng ánh Mắt ngay thẳng, thần thái an hòa
- Môi vẩu, răng lộ nhưng tóc mịn, Sắc tươi
- Mắt thô Trọc, tiếng rè mà Cằm vuông vắn, đầy đặn, triều củng về Mũi một cách tương xứng
- Người Mộc Pha Kim mà ít nói, điềm đạm, tính tình lãnh đãm vừa phải.
- Hơi ngắn, mày nhạt và thưa mà thần Sắc an nhiên, không kinh hoàng, không biến Sắc khi gặp việc rắc rối
- Tai nhỏ, trán thấp nhưng mày đẹp, Mắt trong sáng ẩn tàng và Chuẩn Đầu nhỏ, nở thì đó lại là tiện trung hữu quí, phải phân định là hậu vận sẽ tốt đẹp chứ không thể coi là tiện tướng để quyết đoán là vận mạng sẽ không ra gì

Theo nhà tướng học hiện đại rất nổi tiếng là Ngã Thị Sơn Nhân thì nhận định trên là rất đúng. Do đó, trong cuốn tướng mạng giảng tọa ông đã đặc biệt chú trọng tướng mạo phụ nữ và viết thành một thiên khảo cứu đặc biệt.

Chương thứ hai

NGUYÊN LÝ ÂM DƯƠNG VÀ NGŨ HÀNH TRONG TƯỚNG HỌC

I- ÂM DƯƠNG VÀ NGŨ HÀNH TRONG VŨ TRỤ QUAN TRUNG HOA

a) Lược sử :

Thuyết Âm Dương Ngũ hành đã được đề cập đến trong một tác phẩm thành văn tối cổ Trung Hoa là kinh Dịch. Tuy vậy, Kinh Dịch của Khổng Tử chỉ là sự thâu nhập các kiến thức và quan niệm của người xưa từ thời vua Phục Hy lưu truền đến đời Khổng Tử. Khổng Tử chỉ góp nhặt và suy diễn thêm cho thành một hệ thống và ghi lại thành văn bản cho hậu thế mà thôi. Theo truyền thuyết, người nhận thức được các lẽ Âm Dương biến hóa của trời đất, vạn vật là vua Phục Hy (khoảng 44 thế kỉ trước công nguyên), người minh thị đề cập đến cái đúng của Ngũ hành là vua Hạ Vũ (khỏng 22 thế kỉ trước Tây lịch). Đến thế kỉ thứ 3 trước Tây lịch, tại nước Tề (nay là tỉnh Sơn Đông), có học giả Trâu Diễn, căn cứ vào kinh Dịch, đã phổ biến và hết tinh thần và công dụng của Âm Dương, Ngũ hành không những vào sự vật thiên nhiên mà còn vào con người nữa. Do đó, người đời sau coi Trâu Diễn như người khai phá ra phái Âm Dương. Phái này chính là nguồn gốc của phái Lý-Số do các học giả đời Tống sau nay sáng lập. Đến đời Hán, học giả Dương Hùng (53 trước Tây lịch-20Tây lịch) tham bác Kinh Dịch và Đạo đức kinh mở ra ngành Lý-Số học sơ khai qua tác phẩm Thái huyền kinh. Đến đời Tống sơ (khoảnh thế kỉ 10), một nhân vật Đạo gia kiêm Nho gia là Trần Đoàn, tự là Đồ Nam, hiệu là Hi Di tiên sinh, tinh thông cả Lý-Số học của các nhà đi trước đã tổng hợp các kiến giải về lý Thái cực của vũ trụ, lấy lượng số mà xét sự vận chuyển của Trời Đất, suy diễn ra hành động của vạn vật mà áp dụng các hiệu quả của lý Thái cực vào Nhân tướng học đến giải đoán tâm tình, vận số của con người, mở đầu cho Lý-Số học và Tướng số học. Từ đó về sau, quan niệm Âm Dương, Ngũ hành được áp dụng rộng rãi vào Nhân tướng học và thành ra một thành tố bất khả phân trong tướng thuật.

b) Nội dung của thuyết Âm Dương, Ngũ hành :

Theo cổ Nhân Trung hoa, lúv đầu vũ trụ chỉ là một khối hỗn độn, không có hình dạng rõ ràng được gọi là thời Hỗn mang. Trong sự Hỗn mang đó, bàng bạc cái lẽ vô hình linh diệu gọi là Thái cực. (Sở dĩ gọi nó là Thái cực vì nó huyền bí và vô tận nên không thể xác định rõ bản thể của nó ra sao).

Tuy nhiên, dù không biết được cái chân tính và cái chân chất của cái lẽ Thái cực huyền vi song ta có thể dựa vào sự quan sát về tính cách biến hóa của vạn vật mà suy ra được cái động thể của Thái cực. Căn bản của sự biến hóa được biểu lộ bằng hai trạng thái tương phản là Động và Tĩnh. Động gọi là Dương, tĩnh gọi là Âm. Dương lên đến cực độ lại biến ra Dương. Hai cái trạng thái tương đối của cái Bản thể nguyên khởi duy nhất (Thái cực) cứ tiếp

diễn mãi, điều hợp với nhau, sinh sinh hoá hóa không ngừng mà sinh ra Trời Đất, Người cùng vạn vật. Vì Âm Dương phối hợp đun đẩy lẫn nhau nên có sự biến chuyển, Sự biến chuyển chính là nền tảng của Dịch. Do đó, trong phần chù giải kinh Dịch, Khổng Tử đã nói: "Âm nhu Dương cương, Cương nhu tương thôi sinh nhi biến hóa "(nghĩa là Âm thì mềm, Dương thì cứng, cứng mềm đun đẩy nhau chuyển hóa thành thiên hình vạn trạng).
Theo cổ nhân, mỗi chu trình gồm 4 giai đoạn :

a) **Nguyên** : khởi đầu của sự biến hóa

b) **Hanh** : sự thông đạt, hội hợp các thành tố.

c) **Lợi**: sự thỏa đáng các điều kiện cần thiết cho sự tăng trưởng.

d) **Trinh**: sự thành tựu chung cuộc của một chu trình sinh ra sự vật.

Biến hóa là ngoại biểu của Thái cực mà đạo Dịch căn cứ trên sự biến hóa của vũ trụ và vạn vật. Do đó, Kinh Dịch mô tả diễn trình tiến hóa (Dịch) một cách khái quát như sau:
"Dịch hữu Thái cực sinh lưỡng nghi, luỡng nghi sinh tứ tương, tứ tương sinh Bát quái, Bát quái sinh Ngũ hành: đạo Dịch có nguồn gốc là Thái cực, Thái cực sinh ra hai Nghi (Âm và Dương), hai Nghi sinh ra bốn Tương (bốn trạng thái tượng trưng là bốn mùa : xuân, hạ thu, đông), bốn tượng sinh ra tám Quẻ (Kiền, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài) tượng trưng cho Trời, Đầm, Lửa, Sấm, Gió, Núi, Nước, Đất), tám Quẻ sinh ra năm Hành (năm loại nguyên tố cấu tạo ra vạn vật hữu hình : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ)
Khởi đầu của sự biến hóa rất đơn giản, rồi từ cái đơn giản đó mà chuyển hóa dần dần thành cái phồn tạp. Vì Âm Dương là hai thành tố đầu tiên trong vũ trụ, nên kinh Dịch chọc là biểu tương căn bản và tượng trưng bằng hai cái vạch đơn giản:

a) Vạch liên tục (-) tượng trưng cho Dương.

b)Vạch gián đoạn (- -) tượng trưng học Âm.

Trong phép biến hóa để sinh ra Bát quái, hai vạch tượng trưng cho Âm Dương lần lượt chồng chất lên nhau theo nền tảng Tam Tài mà thành ra tám Quẻ căn bản với hình dạng và ý nghĩa tượng trưng sau đây :

1-Kiền tượng trưng cho Trời.

2-Đoài tượng trưng cho Đầm, Ao

3-Ly tương trưng cho Lửa

4-Chấn tượng trưng cho Sấm

5-Tốn tượng trưng cho Gió

6-Cấn tượng trưng cho Núi

7-Khảm tượng trưng cho Nước

8-Khôn tượng trưng cho Đất.

Đó là tám Quẻ nguyên thủy gọi là "Tiên thiên Bát quái"do vua Phục Hy (4477-4363) trước Tây lịch vạch ra để giải thích cái lẽ Âm Dương biến hóa của Thái cực.

Về sau vua Hạ Vũ (2205-2163) trước Tây lịch đặt ra Cửu Trù (chín phép lớn) phối hợp với Bát quái và tính cái số của Ngũ hành trong việc giải thích lẽ biến hóa của vũ trụ và vạn vật. Tới đời Tây Chu, vua Văn Vương, trong thời gian bị giam ở ngục Dũ Lý (khoảng thế kỷ 11 trước Tây lịch) đã dành thì giờ nhàn rỗi diễn lại các quẻ tiên thiên Bát quái của Phục Hy thành tám quẻ, Bát quái mới gọi là hậu thiên bát quái với các ý nghĩa thiên về nhân sự để dùng vào việc bói toán và suy ngẫm việc người. Con Văn Vương là Chu Công Đán về sau có giải thích thêm đôi chút về ý nghĩa và công dụng của quẻ Bát quái, nhưng rất ngắn và mơ hồ, chỉ có các kẻ có thiên tư đặc biệt được tâm truyền mới ánh Mắt hiệu được. Tình trạng của Dịch lý từ thượng cổ đến trước khi Khổng Tử ra đời chỉ có như thế mà thôi. Đến đời Đông Chu, Khổng Tử (511-478 trước Tây lịch) đem kiến giải của mình bổ sung vào các điều truyền lại của Dịch lý đời Chu, san định lại và viết thành Kinh Dịch trong đó bao gồm cả Âm Dương, Bát quái và Ngũ hành.
Căn cứ theo ý nghĩa thông thường, cổ nhân gán cho Âm Dương Ngũ Hành các ý nghĩa tượng trưng sau đây:
- Dương: tượng trưng cho mặt trời, lửa, ánh sáng, sinh động, cứng cát, ban ngày, đàn ông.
- Âm: tượng trưng cho mặt trăng, tối tăm, nguội lạnh, bất động, mềm nhão, ban đêm, đàn bà.

Kim: vàng, bạc hiểu rộng ra là tất cả các chất kim thuộc.

Mộc: cây trong rừng, nói tổng quát ra là mọi thực vật trên mặt đất.

Thủy: nước và nói rộng ra là các chất lỏng.

Hoả: lửa, hơi ấm

Thổ: đất đá, nói chung Thổ bao gồm mọi loại khoáng chất trừ kim loại.

Về phương diện siêu hình Âm Dương không phải là cái Khí vật chất hữu hình thể mà chỉ là cái biểu thị tượng trưng cho hai trạng thái tương đối, mâu thuẫn như nóng lạnh, sáng với tối, cứng với mềm, sinh với diệt, khỏe với yếu…
Về phương diện ý nghĩa siêu hình của ngũ hành, ta củng đi đến kết quả tương tự Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, ngoài tính cách vật chất của nó kể trên có một ý nghĩa tượng trưng cho tính cách tương sinh, tương Khắc trong sự biến hóa của muôn vật diễn ra hàng ngày trước Mắt.
Trong tướng học, người ta rất chú trọng đến Ngũ Hành và thường hiểu Kim, Mộc, Thũy, Hoả, Thổ theo cả hai ý nghĩa: vật chất lẫn siêu hình qua sự tượng hình chuyển ý của văn tự từ nghĩa hẹp đến nghĩa rộng.

a) Ảnh hưởng của thuyết ngũ hành trong nhân sinh quan Trung Hoa

Từ quan niệm là một lý thuyết triết học thuộc phần Hình nhi thượng từ đời Tống trở đi, Âm Dương thuộc Ngũ Hành được đem áp dụng vào lãnh vực Hình nhi hạ. Đại đa số học giả Trung Hoa và các dân tộc Á Đông chịu ảnh hưởng văn hóa sâu đậm của Trung Hoa đã dùng lý thuyết Ngũ hành đem giải

thích và gán ghép các đặt tính của vật chất được siêu hình hóa của Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ vào các lãnh vực thường dụng của nhân loại, điển hình là các trường hợp sau đây:

1) Phương hướng, màu Sắc, bốn mùa

a) Mộc tượng trưng cho mùa, màu xanh, phương đông.

Mùa Xuân Khí hậu mát mẻ như sương buổi ban mai, biểu hiện khởi đầu của một chu trình biến hóa mới của vạn vật bắt đầu hồi sinh và tăng trưởng. Mặt đất về mùa Xuân, đâu đâu cũng một màu xanh thắm, Thái dương bắt đầu mọc ở Phương

Đông. Tất cả đều bàn bạc ý nghĩa của Âm Dương tương phối với Dương lấn lướt Âm một cách tương đối trong cái trung dung của Âm dương (Âm dương tỷ hòa thì vạn vật mới sinh). Do đó, cổ nhân đã lấy Mộc tượng trưng cho Mùa Xuân. màu xanh, Phương Đông.

b- Hỏa biểu thị mùa Hạ, màu Đỏ, phương Nam

Múa hè nóng nực bức như lửa thiêu, Dương cương lên đến cùng cực. Hoa lá đặc trưng của mùa này như lựa và phượng vĩ trổ bông màu đỏ, phương Nam gần như ấm áp quanh năm nên Hỏa tượng trưng cho mùa Hạ, màu Đỏ và phương Nam vậy.

d) Kim tiêu biểu cho mùa Thu, màu Trắng và phương Tây

Mùa Thu là giai đoạn cho Âm Dương tương phối bình hòa Khí trời nóng quá, không lạnh lắm nhưng Dương cương bắt đầu suy, Âm nhu bắt đầu thịnh. Mặt trời lặn ở phương Đông. Trời mùa Thu thường có mây trắng ngà bao phủ, nên cổ nhân mới nhân đó mà chọn Kim tiêu biểu cho mùa thu, màu trắng và phương Tây. Nói khác đi theo Ngũ hành thì mùa Thu, Sắc trắng, phương Tây thuộc Kim.

e) Thủy tiêu biểu cho mùa đông, màu Đen, phương Bắc

Hiện tượng độc đáo nhất của mùa Đông là tuyết rơi, gia buốt, cảnh vật ảm đạm, cửa nẻo đóng kín, tối tăm. Tuyết là một trạng thái của nước, phương Bắc thường hay có tuyết nên với tinh thần tượng hình, chuyển ý, cổ Nhân Trung Hoa chọn hành Thủy mùa Đông, màu Đen, phương Bắc.

f) Thổ tiêu biểu cho Đất, màu Vàng, Trung ương

Người tàu phát tích ở sông Hoàng Hà, đất đai ở đây màu vàng (hoàng thổ) nên dựa vào sự vật để định tên, lấy đất tiêu biểu cho chất Thổ và màu vàng tượng trưng cho Sắc Thổ. Bởi người Tàu lấy địa phương của họ làm trung tâm quan sát, tự coi mình là người trung thổ, danh xưng là Trung quốc nên màu vàng là màu trung ương, Thổ là Hành chủ bao gồm cả bốn hành còn lại với lý do Địa tải sơn hà, vạn vật (Sông núi muôn loài vạn vật đều do đất chứa đựng).

2-Năm Đức tính căn bản của con người

a) Nhân ứng với Mộc

Nhân chủ ở chỗ Thanh tĩnh, ung dung tự tại, không cạnh tranh, bao dung và đãi người đồng đẳng. thảo mộc vốn không di động cạnh tranh, loài tùng bách quanh năm xanh tươi, bất chấp gió sương nóng lạnh, tượng trưng cho thái độ an tĩnh, ung dung tự tại. Cây cỏ còn để người che mưa che nắng, không phân biệt mội ai. Hoa quả trong chốn sơn lâm ai thưởng thức cũng được. Cái đức tự nhiên lưu hành của thảo mộc tương tự như đức Nhân ở nhân loại. Do ở ý nghĩa mà Khổng Tử đã nói: "Nhân giả ngao sơn" (bậc nhân giả thích núi) vì trên núi có thảo mộc tượng trưng cho đức Nhân của tạo vật.

b) Nghĩa ứng với Kim

Luôn luôn thích ứng với phép tắc thiên nhiên hoặc công lý, hằng cửu, không biến chất, cứng cỏi không sờn. Đó là những ý nghĩa bao quát của Nghĩa. Loài Kim thuộc như vàng luôn luôn giữ mãi vẻ sáng cứng rắn, khuyết biết tiết, dù ở nơi này hay nơi khác, lúc nào cũng vậy, phảng phất ý nghĩa của đức Nghĩa nên cổ nhân lấy Kim tượng trưng cho Nghĩa.

c) Lễ ứng với Hỏa

Lễ gồm chung tất cả những gì soi sáng khuôn phép, tạo nên tôn trọng duy trì diềng mối, phát huy chân lý tự nhiên lưu hành, Tế tự là một hình thức của lễ, biểu dương sự tôn kính. Một trong những ứng dụng của Hỏa là soi sáng tại nơi Tế tự, làm hiển lộng cái tôn kính quỷ thần của con người nên cái dụng (về phương ý nghĩa triết học) của Hỏa và Lễ tương đồng, nên Lễ ứng với Hỏa.

d) Trí ứng với Thủy :

Kẻ trí không điều gì là không thấu triết, nước không đâu là không thông qua. Cái được của Trí và Nước có sự tương đồng đại lược nên người xưa đã nói một cách đầy biểu tượng: "Trí giả ngao Thủy"(Bậc trí giả thích nước). Do đó, Thủy tượng trưng cho Trí.

e) Tín ứng với Thổ

Bản chất của Thổ là không bao giờ sai chạy. Thảo mộc dựa vào đất mà sống và đất cứ theo từng mùa nhất định mà thúc đẩy sự sinh diệt của cạy cối theo đúng chu trình chuyển hóa tự nhiên của tạo vật, không bao giờ sai chạy. Do đó, so với Tín thì bản chất của Tín và Thổ về ý nghĩa tổng quát có những nét tương đồng.

3-Năm cung bậc trong Âm Nhạc :

a) Cung ứng với Thổ.
b) Thương ứng với Kim.
c) Giốc ứng với Mộc.
d) Chủy ứng với Hỏa.
e) Vũ ứng với Thủy.

II. ỨNG DỤNG CỦA ÂM DƯƠNG TRONG TƯỚNG HỌC :

Âm Dương trong nhân tướng học không có tính cách cứng nhắc như thế nhân vẫn tưởng mà lại rất tương đối. Ngửa lên gọi là Dương, úp xuống gọi là

Âm, cứng gọi là Dương, mềm là Âm,… Nói cách tổng quát thì Trời có Âm Dương. Đàn ông được xem là Dương, đàn bà là Âm, nhưng chỉ là điều khái lược. Trong mỗi con người lại cũng có phân biệt Âm và dương nữa.
Toàn thể thân thể đàn ông là Âm, nhưng bộ phận sinh dục lại là Dương nên có tên là dương vật. Toàn thể đàn bà là Dương, nhưng bộ phận sinh dục lai là Âm nên gọi là Âm hộ.
Xương thì coi là Dương, thịt coi là Âm. Phía mặt bên trái là Dương, bên phải là Âm. Phía trên khuôn mặt (kể từ chính giữa thân Mũi) Dương, phần sau là Âm. Phần thân trước là Dương, thân sau là Âm. Trong khu vực thuộc Mắt, phần trên là
Dương, dưới là Âm. Mắt trái là Dương, phải là Âm. Nhưng phần lồi lõm của xương khuôn mặt là Dương, những phần trũng xuống coi là Âm. Dương thì lộ liễu và hướng lên, Âm thì ẩn tàng và hướng xuống. Dương cốt ở an hòa, Âm cốt ngay ngắn, Dương chủ về cứng rắn, Âm chủ về mềm mại. Âm dương mỗi con người cần phải Hòa phải Thuận. Hòa có nghĩa là xương ngay ngắn, không lệch, không cong, thần Khí Thanh nhã. Thuận là thịt phải được phân bố điều đặn khắp chân thân. Âm Dương chủ hòa chủ về phúc thọ Nếu như xương lộ mà không ngay ngắn, thịt chỗ nhiều chỗ ít không hợp lẽ tự nhiên (chẳng hạn bộ phận này thì quá nhiều thịt, bộ phận kia thì quá cằn cỗi) thì gọi là Âm Dương không thuận hòa. Hoặc Âm thịnh Dương suy (thịt nhiều mà xương, bệu lại yếu và nhỏ, không cân xứng) hoặc Dương cường Âm nhược (cốt lộ, thịt ít) đều là các tướng phản lại nguyên tắc Âm Dương thuận hòa : chủ về hung hiểm bất tường.
Nói một cách tổng quát, vô luận nam nữ, trong mỗi con người, (hình tướng, Khí Sắc, tính cách, Âm Thanh, phần vô hình cũng như phần hữu hình) đều bị nguyên lý Âm dương chi phối. Đàn ông bản chất vốn Dương nhưng cần có Âm thích nghi điều hòa. Đàn bà vốn thuộc Âm nhưng phải có Dương để phụ giúp. Nếu không thế, đàn ông chỉ có thể Dương thuần mà không có Âm chất thì sẽ mất sự khống chế cần thiết, đàn bà chỉ có Âm nhu mà không có Dương chất thêm vào thì trở thành quá mềm yếu và không thể tự tiến triển được. Tuy nhiên, dù Dương thuần phải có Âm chất để điều hòa cho thích nghi nhưng Âm không được lấn át phần Dương. Nếu Âm chất thái quá người ta gọi là Dương sai. Âm nhu tuy phải cần Dương cương để tiết giảm phần xấu và phát huy phần tốt nhưng nếu phần Dương lấn át phần Âm (vốn là phần căn bản) thì trường hợp đó mệnh danh là Âm thác.
Nguyên tắc tổng quát trên áp dụng cho tất cả các bộ vị trọng yếu trong một con người. Nghĩa là các bộ vị không được vi phạm các điều cấm kỵ của nguyên lý Âm Dương thích nghi. Nói khác đi. Không được phạm vào Âm Thác hoặc Dương Sai. Đi sâu vào phần chi tiết ta phân biệt:
a) Dương hòa
Tính cách Dương mãnh mẽ nhưng được tiết chế đúng mức cần thiết thì gọi là

Dương hoà. Dương hoà bao gồm:
- Đầu tròn, đỉnh đầu bằng phẳng.
- Đầu hơi có góc cạnh, mặt hơi vuông vức, trán có xương tròn nổi lên rất rõ.
- Ngũ Nhạc nổi nhưng không quá lộ liễu, Sơn Căn nổi khá cao gần ăn thẳng lên Ấn
đường.
- Lông Mày mọc xếch lên cao và có uy lực, Lông Mày hơi có góc cạnh (hình thù long mày gập cong như hình chữ chứ không cong như hình bán nguyệt hoặc thẳng như chữ).
- Sợi Lông Mày hơi hướng về phía trên.
- Mắt có chiều dài rõ rệt và có tụ thần.
- Sắc diện hoà ái, chẳng cần phải lập uy mà vẫn có vẻ oai nghiêm tự nhiên.
- Nói năng mau chậm thích nghi với từng câu chuyện, tư tưởng khoáng đạt. Lâm sự quyết đoán chuẩn xác, xử trí quang minh. Đi đứng ung dung.

b) Âm thuận

Tính cách Âm rõ ràng nhưng không quá ủy mỉ hèn yếu thì gọi là Âm thuận. Được
coi là Âm thuận khi:
- Đầu tròn, mặt hơi vuông nhưng vẫn không xoá hẳn được những nét tròn trịa.
- Ngũ Nhạc đều có dáng phảng phất hình tròn (nhưng không nổi bật các nét tròn đó)
- Sơn Căn mạnh mẽ có thế. Ấn Đường bằng phẳng, rộng
- Lông Mày hơi cong mà Mắt lại hơi dài (không được quá dài)
- Tiếng nói hơi nhỏ nhưng Âm Thanh rổn rản trong trẻo.
- Nói năng từ tốn, nhưng không chậm, phản ứng không nhanh nhưng không quá trễ hoặc lý lợm.
- Sắc diện hòa nhã khiến người ngoài dễ sinh thiện cảm.
- Xử sự ôn hòa.

c) Kháng dương

Tính cách Dương quá mạnh không có sự tiết chế đúng mức thì gọi là Kháng Dương. Các dấu chỉ của Kháng Dương bao gồm:
- Đầu tròn nhưng đỉnh đầu nhọn.
- Mặt có những bộ vị nổi tròn thành từng cục.
- Ngũ Nhạc nổi tròn mà đầu có dạng nhọn, nhỏ.
- Lông Mày ngắn mà cong hoặc ngắn mà thế của mày lại hướng lên.
- Mắt lồi mà tia Mắt lông lanh.
- Tai nhọn mà dựng đứng.
- Tiếng nói lớn nhưng giọng điệu quê kệch hoặc giọng rè.
- Tính tình nóng nảy thô bạo, xử sự sơ suất, không nghĩ trước, không lo sau khiến người quan sát thoáng qua đã nhận được ngay sự thô lỗ.

d) Cô Âm:
Chỉ có những cách Âm thuần tuý mà không cò Dương Tính để hỗ trợ thì gọi là Cô Âm. Đặc tính này được phát hiện ra ngoài qua các dấu hiệu sau:
- Toàn thể đầu và khuôn mặt đều là hình vuông, hoặc thiên về hình vuông, hoặc đầu lớn mà khuôn mặt lại quá nhỏ, không tương xứng
- Chính diện thì nhìn thấy bằng phẳng mà trắc diện lại thấy ở phần giữa lõm xuống
- Mắt xấu mà Lông Mày mọc lan xuống tận bờ Mắt hoặc Mắt sâu mà xương Lông Mày thô, hoặc Lông Mày quá đậm và ngắn
- Râu ria quá rậm rạp không thích nghi với tóc
- Tiếng nói có vẻ như khò khè ở cuống họng, điện nói chậm rãi mà trong đó lại chen kẽ Âm Thanh chói Tai hoặc nhanh mà đứt đoạn
- Sắc diện lúc nào cũng có vẻ u uất, xử sự quá tính toán, cân nhắc khiến người ngoài thoáng thấy là đã nhận ra ngay là con người ác hiểm
e) Âm thác, Dương sai:
Bản chất căn bản là Âm nhưng pha trộn quá nhiều Dương Tính khiến phần Âm trở thành thứ yếu thứ nhì gọi là Âm thác. Ngược lại bản chất căn bản là Dương nhưng mà Dương Tính quá yếu khiến chất Âm lấn rõ rệt gọi là Dương sai. Dưới đây là biểu hiện bề ngoài của hiện tượng trên
- Đầu tròn thuộc Dương, mặt vuông thuộc Âm, phía trước mặt thuộc Dương, phía sau gáy (ót) thuộc Âm, cho nên đầu lớn, mặt nhỏ, phía trước lớn và phía sau nhỏ gọi là Dương sai
- Đầu vuông thuộc Âm, mặt tròn thuộc Dương, nếu như hai phần đó quá sai lệch gọi là Âm thác
- Phần lồi trên khuôn mặt thuộc Dương, phần lõm trên khuôn mặt thuộc Âm. Do đó nếu Đông Tây Nam Bắc Nhạc nảy nở mà Trung Nhạc lõm xuống thì gọi là Dương sai. Tuy nhiên bốn Nhạc phụ tuy đều trũng xuống hoặc bị phá hãm chỉ có Trung Nhạc nổi cao một mình thì gọi là Âm Thác
- Chỉ có xương mà không có thịt, Mắt lộ mà không có Lông Mày người lớn, tiếng nhỏ gọi là Dương Sai. Có quá nhiều thịt mà thiếu xương, Lông Mày rậm rạp lan xuống bờ Mắt, chân tóc mọc thấp. Thiên Thương hẹp, nhiều râu ria mà giọng nói khô khan… đều được mệnh danh là Âm Thác
- Mặc tuy lớn, nhưng Sắc ảm đạm, thân hình tuy có vẻ nam tính mà bước chân lệch lạc ẻo lả như con gái thì gọi là Dương Sai. Thân hình nữ mà cử chỉ mạnh bạo cứng cỏi như Nam Giới thì gọi là Âm Thác. Tóm lại vấn đề Âm Thác Dương Sai rất phức tạp, khó mà lĩnh hội toàn vẹn nếu không có kiến giải sâu rộng, quan sát tinh tế. Chương này chú trọng đặc biệt đến hai nguyên tắc căn bản của Dương Sai, Âm thác như sau:
1. Đàn ông được coi là thuần Dương mà lẫn lộn cá tính phụ nữ (bất kể phương diện gì: đi, đứng, ăn, nói…) khá rõ thì gọi là chính Dương sai.
2. Đàn bà được coi là thuần Âm nếu pha trộn nam tính (dù về phương diện gì

cũng
vậy) quá lộ liễu thì gọi là Chính Âm Thác. Từ 2 nguyên nhân căn bản trên, ta đi đến 4 hệ luận :

a) Bất kể nam nữ đều lấy Đầu, Âm thanh, cốt cách tượng trưng cho Dương chất. Cho nên, không cần biết thân hình lớn hay nhỏ, điểm căn bản là phải lấy cốt cách trầm ổn, vững chải, tiếng nói trong trẻo, rõ ràng có tiếng vang làm chính. Được như thế là cát tướng. Tiếng khô khan, Âm vận không có hoặc ngắn ngủi thì đầu thân hình lớn hay nhỏ đều không đáng kể gì vì đó là hung tướng, tượng trưng cho Dương sai.

b) Bất kể nam nữ, đều lấy khuôn mặt tượng trưng cho Dương, cho nên Ngũ Nhạc nổi rõ nhưng không quá lộ liễu và thô bỉ, Râu Tóc và Lông Mày thách nghi tương xứng là dấu hiệu cát tướng. Ngũ Nhạc phá hãm, Râu ria Lông Mày quá đậm là hung tướng và đó bị gọi là Âm thác.

c)Thân hình to lớn khôi ngô mà Khí phách nhỏ hẹp, xử sự thô lỗ, âm hiểm tàn nhẫn, chấp nê tiểu tiết, không biết quyền biến, đó là Dương không khống chế được Âm nên gọi là Dương sai.

d) Người nhỏ mà xử sự xô bồ không có giới hạn Khí phách cuồng ngạo chỉ biết tiến mà không biết thoái lui khi cần đó là Âm không kiềm chế được Dương nên gọi là Âm thác.

III-ỨNG DỤNG CỦA NGŨ HÀNH TRONG NHÂN TƯỚNG HỌC :

Dựa trên quan niệm triết lý Thiên Địa, vạn vật đồng nhất thể(trời đất vạn vật cùng 1 bản thể nguyê n khởi), người Trung Hoa đã đem những lập luận của thuyết Âm Dương Ngũ hành áp dụng rộng rãi vào lĩnh vực Nhân tướng học.

Người xưa tin rằng khi Âm Dương phối hợp và chuyển hóa để sinh ra muôn vật thì cái linh Khí nhẹ nhàng tinh khiết gọi là linh khanh bay lên để tạo thành trời cao, phần nặng nề, ô Trọc gọi là trọng Trọc lắng xuống dưới tạo thành đất, vật nào trong lúc hình thành hấp thu được nhiều Thanh Khí thì bản tính linh mẫn, hấp thụ được ít Thanh mà nhiều Trọc thì bản tính ngu độn.

Con người là 2 trong muôn loài của tạo hóa nhưng nhờ có trí óc linh mẫn mà hiểu thấu được sự vận chuyển nhiệm mầu của tạo hóa nên tự cho là vật tối linh trong muôn vật (nhân vi vạn vật chi linh). Quan niệm trên đã có từ thời thượng cổ, Khổng Tử đã định nghĩa con người trong sách Lễ kí như sau: "Người là kết quả phối hôp Âm Dương tụ hội quỷ thần, tụ Khí của Ngũ hành mà hình dạng, phẩm cách: Nhân giả Ấn Đường chi giao, quỷ thần chi hội, ngũ hành chi tú Khí dã". Vì là vật tối linh trong muôn loài, bao gồm tất cả Khí thiên trong vũ trụ nên con người tự xếp mình ngang hàng với hai thể lớn lhác của vũ trụ là Trời và Đất để trở thành Tam tài : Thiên, Địa, Nhân.

Thấm nhuần triết lý trên, các nhà nhân tướng học từ đời Tống trở về sau, coi con người là 1 tiểu vũ trụ và bằng lối lý luận loại suy, tất cả quan niệm Âm Dương, Ngũ hành lẫn các quan niệmkhác của đại vũ trụ đều được áp dụng

vào tiểu vũ trụ. Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy Bộ vị của con người được gán cho các hình thái hay ý nghĩa của đại vũ trụ. Ngay cả nguyên tắc giải đóan của nhân tướng học cũng chịu ảnh hưởng sâu rộng của triết lý Thiên nhân tương dữ (trời và đất có liên hệ với nhau).

a) Phân loại các màu da theo Ngũ hành:

Như đã nói ở trên, năm màu ứng với năm Hành, nhưng khi áp dụng vào nhân tướng học, các màu đó biến thái rất nhiều và chịu ảnh hưởng của định luật Thanh Trọc chi phối để thành chính hay phá cách.

1-Sắc da thuộc Mộc (màu Xanh)

a) Chính cách: màu xanh lơ như da trời vào buổi sáng, l úc ánh Thái dương chưa xuất hiện, dáng vẻ tươi mịn nhưng không quá bóng bẩy như bôi dầu mỡ. Màu hợp cách như trên gọi là thiên Sắc.

b) Phá cách: màu da xanh mét như vết thương bị đánh bằng roi gậy hay da xạm, khô cằn, là màu xanh phá cách, tục gọi là tà Sắc.

2-Sắc da thuộc Hỏa (màu hồng hay tía)

a) Chính cách : màu hồng hào như màu ráng chiều phản ứng mặt trời hay như Sắc mặt cua người uống nhiều rượu, hồng và Sắc tươi mát mới gọi là thiên Sắc.

b) Phá cách: hồng tươi pha đỏ bầm như màu huyết dụ (ví dụ như các vết đỏ của mụn nhọt) hay thô xạm là phá cách về màu da (tà Sắc).

3-Sắc da thuộc Kim (màu trắng)

a) Chính cách: màu trắng ngà như màu ngọc trai và sáng sủa, tươi thắm gọi là thiên Sắc.

b) Phá cách: trắng muốt như tuyết, bóng như lòng trắng trứng gà hay thô như màu của muối mỏ hoặc lốm đốm như má đàn bà dội phấn không đều, chỗ dày chỗ mỏng là phá cách (tức là tà Sắc).

4-Sắc da thuộc Thủy (màu đen)

a) Chính cách: màu đen trong lĩnh vực nhân tướng học không phải màu đen tuyền như nguời Phi châu (nègre) mà là ngăn ngăm đen đều khắp khuôn mặt, nhuận trạch mới coi là thiên Sắc.

b) Phá cách: màu đen mà trông có vẻ tối khám như hung khói. ảm đạm như mù lúc

trời sắp mưa hay quá đen và thô như da người bị phơi nắng lâu ngày đều là tà Sắc.

5-Sắc da thuộc Thổ (màu vàng)

a) Chính cách : vàng nhạt và tươi như lông gà vịt mới nở

b) Phá cách: vàng sậm như củ nghệ, vàng xạm như lá úa, dáng vẻ khô xạm là các màu vàng thuộc tà Sắc. Nói một cách tổng quát, tà Sắc là biểu tượng bất thường, dù là màu gì cũng vậy.

Thông thường thì:

Tà Sắc trắng chủ về buồn thương, về tình cảm và tang chế.

Tá Sắc hồng chủ về lo lắng, quan tụng.

Tá Sắc xanh chủ về bệnh hoạn tổng quát.

Tà Sắc đen chủ về chia ly, chết chóc (thường là bất đắc kì tử).

Tà Sắc vàng chủ về suy nhược nội tạng.

b) Phân loại giọng nói theo Ngũ hành:

Tuy các âm giải Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ bị Ngũ hành hóa để trở thành các âm Thổ, Kim, Mộc, Hỏa, Thủy nhưng trong nhân tướng học, chúng chỉ dùng để chỉ các giọng nói tự nhiên hàng ngày nghĩa là chỉ có ý nghịa về Âm Sắc chứ không phải là Âm giải trong lĩnh vực Âm nhạc. Áp dụng nguyên tắc Thanh, Trọc vào lĩnh vực Âm Sắc, người ta cũng phân ra giọng tốt và xấu trong mỗi Hành.

1- Giọng Kim (còn gọi là Thương Thanh)

Nói chung, giọng kim êm mà không ướt, rõ mà không khô, Âm điệu chắc chắn mà lớn, tiếng vang truyền đi xa. Giọng Kim chia 2 loại tùy theo Âm lượng Thanh Trọc:

a)Giọng Kim chính cách: giọng nói sang sảng, trong trẻo như tiếng khánh, khiến người nghe ý thức được Âm lượng chắc chắn, đầy đủ, vững chải, tiếng dội đi xa.

b) Giọng Kim phá cách: Âm điệu vẫn có đặc tính hcung của Kim Thanh nhưng giọng rè, tẻ nhạt, không có tiếng vang tương tự tiếng phèn la.

2- Giọng Mộc (còn gọi là Giốc Thanh)

a) Chính cách: giọng trong trẻo, có sinh Khí, Âm lượng tròn trịa ở xa vẫn nghe được rõ ràng, dù người nói chỉ vận dụng Âm Thanh một cách bình thuờng, không cần gắng sức.

b) Phá cách: Giọng nói trong nhưng không có tiếng vanh vì Âm lượng quá ít tương tự như tiếng tre mục bị bẻ gãy, vừa dứt tiếng thì Âm vang cũng tắt

theo.

3- Giọng Thủy (còn gọi là Vũ Thanh)

Giọng trong và nhẹ, nhanh mà vẫn nghe được đầy đủ câu nói lẫn dấu giọng. Giọng Thuỷ chia làm hai loại :

a) Hợp cách: giọng có vẻ lành lạnh, tiếng nói nhanh, không nuốt tiếng, không biến giọng, Âm lượng vừa đủ chứ không vang xa như giọng Kim hay Mộc.

b) Phá cách: giọng nói thô thiển, tiếng nói quá nhanh thành thử câu nói bị nuốt tiếng, Âm lượng ít khiến người nghe không nghe đủ hết câu nói

4- Giọng Hỏa (còn gọi là Chủy Thanh)

Tiếng khàn khàn như tiếng vịt đực, người sành Âm điệu có thể nhận ra Âm Hỏa tuy cao vút như bị uất nghẹn trong yết hầu, làn hơi như bị nén xuống trước khi phát ra Thanh tiếng chứ không được suông sẻ như giọng khác. Tùy theo tính cách Thanh Trọc của Âm lượng, ta phân chia thành 2 loại :

a) Hợp cách: giọng nói cao, khan và gằn mường tượng như người đang giận dữ mà cố nên giọng mà nói. Tuy Âm lượng vẫn đều hòa không vấp váp, nhưng người rành phép thẩm Âm vẫn phân biệt được tính cách nóng nẩy của Âm điệu.

b) Phá cách: giọng khàn như người khô cổ sắp bị hết hơi, và gằn mạnh từng tiếng hay nhóm tiếng, Âm lượng không được liên tục va 2không có tiếng vang.

5- Giọng Thổ (còn gọi là Cung Thanh)

Giọng Thổ Âm Thanh lớn, chậm rãi, nặng nề, trầm ngâm, vang khá lâu, tương tự như tiếng đại hồng chung của ácc chùa chiền. Dựa vào tính cách Thanh Trọc, trường đoản của Âm luợng phát ra, ta phân biệt :

a) Hợp cách: tiếng lớn, giọng nặng nề, chậm chạp, trầm và ấm, Âm vang nhất so

với giọng Kim, Mộc, Thủy và Hỏa cách xa 3 trượng mà vẫn nghe được rõ ràng khi người nói phát Âm một cách tự nhiên.

b) Phá cách: giọng trầm nhưng trì trệ, không lưu loát, tiếng quát quá nhỏ hoặc Âm lượng hỗn tạp: to nhỏ xen kẽ lẫn nhau hay có tiếng Âm vang

Nói chung, Âm điệu giúp chúng phân biệt được 5 giọng của Ngũ Thanh, còn Âm lượng cho phép ta được hợp cách hay phá cách của giọng nói.

c) Phân loại hình tướng theo Ngũ hành :

Xét về phương diện xếp loại các loại hình tướng điển hình từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây, kể từ thủy tổ y học Tây phương là Hippocrate đến Kretschemr. . . người ta đã đưa ra nhiều lối khác nhau nhưng không có lối xếp loại nào vừa căn cứ vào các nét đặc thù của thân thể một cách tỷ mỷ vừa phối hợp theo một triết lý siêu hình như lối phân loại Ngũ hành hình tướng theo tướng học Trung Hoa.

IV. KHÁI LUẬN VỀ NGŨ HÀNH HÌNH TƯỚNG :

Mộc Kim Thủy Hỏa Thổ chính liệt phá Bàn về các loại hình tướng căn bản của con người, nhà tướng học nổi danh về đời nhà Tống là Ma Y đã nói: "con người hấp thu linh Khí của Âm Dương trong vũ trụ mà thành hình tướng. Vì bẩm sinh thọ Khí của Trời Đất mà có tinh thần nên hình tướng không thể vượt qua khỏi phạm vi của Ngũ Hành. Cho nên trong năm Hành: Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ (tượng trưng cho năm đặc chất của vũ trụ) mà có được hình tướng đúng cách cục thực sự của một hành thì dẫu không quý cũng được hưởng phúc lộc.

"Ngũ hành hình tướng tuy chia ra gầy mập, ngắn dài nhưng lại cần phối hợp với ngũ Sắc để làm căn bản. Khi bàn về sự Thanh Trọc của hình hài, tinh thần, vũ Khí đều dựa vào các điểm cất yếu sau đây:

- Người hình Mộc nói chung thân hình diện mạo đều cao gầy, Mắt và Lông Mày thanh tú, da xanh
- Người hình Kim nói chung thâân hình diện mạo vuông vức, mặt mày sáng sủa, Sắc da trắng.
- Người hình Hỏa nói chuung thân hình diện mạo đều thiên về dưới to trên thon nhọn, Sắc da đỏ hồng.
- Người hình Thổ nói chuung thân hình diện mạo đầy đặn, thịt xương rắn chắc.
- Bởi vậy, khi bàn về hình tướng theo Ngũ hành ta cần xem hình tướng kẻ đó thuộc về hành nào để biết có hợp cách cục hay không"
- Hợp ở đây theo quan niệm của Ma Y là toàn thể thân mình, diện mạo thịt xương,

các bộ vị, màu da, giọng nói có hoàn toàn đúng chính cách hay liệt vào phá cách.

- Tướng pháp bàn về các loại hình tướng Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, nhưng ta cần

phải biết là trong mỗi hành tự nó đã bao hàm cái nguyên lý sai biệt phi thường, biết khái quát về mỗi hành chưa đủ vì ngay trong một loại hình tướng cũng có loại này khác bởi lẽ mỗi hành được phân chia thành nhiều thứ bậc khác nhau.

- Bàn về Kim, ta thấy có rất nhiều loại Kim, chẳng hạn có loại kim ròng được luyện trong lò, co loại Kim lẫn lộn với đất cát, lại có kim cặn bã đọng lại ở thành nồi luyện.
- Bàn về hành Mộc, ta thấy nào là loại tùng bách quanh năm xanh tươi, nào là loại gỗ quí, sống hàng ngàn năm, cao hàng trăm trượng, dùng làm cổ trụ, mào là loại kỳ hoa dị thảo để trang trí chốn cung đình, cũng như có loại thảo mọc hoang dã chỉ để làm củi chụm phân bón.
- Bàn về hành Thủy cần phải phân biệt các loại nước suối Thanh khiết, từ các cao phong hiển tuấn đổ xuống có loại nước trường giang đại hải, lại có

nước đục do đường mương cống rãnh đổ ra.
- Bàn về hàng Hỏa thì thấy có loại lửa mặt trời, không đâu là không chiếu rọi tới, có loại lửa trong lò lớn hừng hực nóng bỏng, có loại lửa lập lờ cũng có loại lửa Âm ỉ do đám củi ướt, cỏ mục tạo nên.
- Bàn về hành Thổ cũng vvậy, có loại đất tinh Thanh do sơn hà kết tụ lại rắn chắc và phong phú, có loại đất phù sa do đá vụn, cát bùn bồi đắp, có loại đất do cây cối mục nát hòa với tro bùn mà thành.
Bởi vậy, Ma Y tổ sư đã nói: "Tướng tuy bàn về Ngũ Hành nghĩa là lấy Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ làm căn bản, nhưng cái lý ảo diệu chính là ở chỗ mỗi hành có những thứ bậc tốt xấu khác nhau. Cho nên có gốc rễ chưa đủ ta cần phải lấy sự Thanh tú cua mày mặt, sự ngay ngắn rõ ràng của Mũi Miệng, sự sáng láng của tinh thần, sự rộng rãi của Khí vũ làm cành nhánh, hoa lá thì mới diễn đạt được hết cái tính uyên thâm của Ngũ hành hình tướng".

1. ĐẶC TÍNH CỦA NĂM LOẠI HÌNH TƯỚNG CƠ BẢN :

Căn cứ vào Ngũ hành, tướng học Trung Hoa đã xếp loại con người thành năm hạng điển hình gọi là Kim hình, Thổ hình, và Hoả hình. Mỗi loại trên lại chia thành chính cách, liệt cách và phá cách.

a) Hình Kim :

Đặc điểm khuôn mặt: các nét chính của khuôn mặt đều gần như ngay thẳng, tạo thành hình vuông hay chữ nhật khá rõ ràng.
Đặc điểm thân hình: vóc dáng trung bình về cả bề ngang lẫn bề cao, xương thịt cân
phân, Sắc da trắng.

KIM HÌNH CHÍNH CÁCH:

- Thân thể tay chân tròn lẳn, rắn chắc, các bộ vị chính yếu của khuôn mặt như Cằm, trán, Tai, Miệng và đầu. . . đều có dáng vuông vức (gọi là Ngũ phương).
- Sắc da trắng ngà, tươi mát.
- Tiếng nói sang sảng, giọng cao vừa phải, Âm lượng ấm cúng và có tiếng vang.
- Về cá tính, điểm nổi bật ở người Kim, vềmặt đạo đức là sự tôn trọng đạo nghỉa (có thể theo quan niệm riêng của họ). Người Kim rất có thể là kẻ tàn nhẫn, mưu trí nhưng tất cả những xảo thuật cũng như mọi phương tiện khác nhau đều được hướng theo mục tiêu Nghĩa hiểu theo quan niệm riêng của Người hình Kim.

Tóm lại, nói một cách tổng quát, tất cả các bộ vị của người hình đều ở mức trung bình về kích thước và rất ngay ngắn. Nói khác đi, hình thể và Khí Sắc phải tương xứng, thần Khí trong sáng nhưng điều hoà, không quá lạnh lùng.

KIM HÌNH LIỆT CÁCH :

- Đầy đủ đặc tính tổng quát của hình Kim, nhưng xương thịt bất quân xứng (hoặc xương nhiều hơn thịt, hoặc thịt nhiều hơn xương).

- Đầy đủ đặc tính của hình Kim về khuôn mặt nhưng quá cao hoặc quá lùn.
- Giọng Kim rè hoặc Sắcc Kim trắng bóng.
- Ngón tay quá dài, quá ngắn hoặc quá lớn, đầu ngón tay lại tròn hoặc nhọn.
- Thần Sắc tẻ lạnnh.
- Mày râu tóc da ảm đạm, thiếu sự sang sủa.
- Không đủ tướng Nggũ phương bại cách.

KIM HÌNH PHÁ CÁCH :

- Có tướng Ngũ phươnng mà Tam Đình, Ngũ Nhạc bất quân xứng hoặc lệch lạc.
- Có khuôn mặt vuông hoặc ch&ữ nhật mà Ngũ Quan thiếu ngay ngắn hoặc thiếu phối hợp.
- Khuôn mặt hình Kim mà các bộ vị của khuôn mặt không có dạng hoặc đường nét
vuông vức.
- Mắt không có chân quang, giọng thuộc hành khác, thuộc loại xung khắc và phá Âm.

Khi bị liệt cách nặng hoặc phá bị phá cách thì tướng học gọi đó là truờnh hợp chỉ có Kim hình chứ không có Kim tinh. Do đó, các đặc tính tốt đẹp của hình Kim bị giảm thiểu hoặc không còn áp dụng cho các loại có khuyết điểm đó nữa.

b) Hình Mộc :

Đặc điểm tổng quát của khuôn mặt: nhìn một cách khái quát, đặc tính dễ nhận thấy
về khuôn mặt của người Mộc là có dạng trái lê lật ngược (Giáp Mộc) hoặc hình tam giác nhọn lật ngược (Ất Mộc), màu da hơi xanh.

Đặc điểm thân hình: thân thể Người Mộc phát triển bề cao rất rõ, còn bề ngang lại kém phát triển. Do đó, thân mình, tứ chi, cổ đầu, ngón tay đều thon dài. Người Giáp Mộc thì thân thể quá mảnh mai, lưng gù, tay cong, đi đứng rụt rè ẻo lả.

MỘC HÌNH CHÍNH CÁCH :

- Khuôn mặt có hình dạng trái lê lật ngược, nét mặt gân guốc khoẻ mạnh, Sắc da hơi xanh đen.
- Thân hình, tứ chi, cổ và ngón tay đều thẳng tuột và thon dài (Tướng Ngũ trường).
- Các bộ vị chính yếu ccủa khuôn mặt như Lông Mày, Tai, Mũi, Miệng đều hẹp, dài và thẳng thắn. Đặc điểm nổi bật của người hình Mộc chính cách là mày thanh, Mắt
sáng, Môi hồng, chỉ tay nhỏ và nhiều, Khí thế vững vàng lanh lợi.
- Về cá tính, điểm nổi bật nhất của người Mộc chính cách là đức Nhân theo chiều
hướng Mộc Nhân Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân. Làm gì, nhận xét ai, người có

tính
mộc thường tự đặt mình vào tâm trạng và hoàn cảnh kẻ khác. Bởi vậy, kẻ có Mộc tính thường dễ dàng thông cảm với tha nhân, không đòi hỏi ở kẻ khác quá nhiều nhưngchính vì vậy mà thường có tính khinh thế ngạo vật.

MỘC HÌNH LIỆT CÁCH :

Liệt cách là có khá đủ những nét chính của hình Mộc thuần túy nhưng phạm vào các khuyết điểm sau:
- Tai và cánh Mũi quá mỏng.
- Lông Mày quá đậm và thô hoặc quá nhạt mà nhỏ tuy rằng vẫn có chiều dài quá Mắt.
- Thân hình và tứ chi quá khẳng khiu mà lại cong quẹo, lưng gù tay hay chân lệch lạc
- Cằm quá dài và nhọn, quai hhàm quá hẹp.
- Giọng nói yếu ớt, khôông có Âm lượng.
- Dáng điệu uỷ mị, e lệ như con gái, Sắc da xanh mướt.

MỘC HÌNH PHÁ CÁCH :

Đi ngược lại các đặc điểm đặc thù của hình Mộc thì gọi là phá cách. Phá cách bao gồm các đặt điểm sau:
- Thân hình lùn mập, cổ ngắn, tứ chi ngắn, ngón tay thô, chỉ tay mờ và ít.
- Hói đầu hay quá ít tóc và không có râu ria.
- Lông Mày sợi thô ngắn, hay đậm mà lại mọc úp xuống hay nghịch lên chứ không xếp xuôi theo chiều từ đầu Mắt tới đuôi Mắt.
- Mũi ngắn, trũng xuống, Chuần Đầu nhỏ nhon, thân Mũi trơ xương hay Môi dày.
- Nước da vàng vọt. hkô xạm hay có màu tím.
- Râu tóc màu hung hay vàng khè.
- Mắt không có thần quang, mày không có tú Khí.
- Có tướng Ngũ trường mà Ngũ Quan không phối hợp điều hòa.
- Giọng trầm và rè.

Người Mộc chính cách gọi là Giáp Mộc, Mộc hình liệt cách hay phá cách thường gọi là Ất Mộc. Giáp Mộc chuẩn về trí tuệ quý hiển còn Ất Mộc chủ về non yểu hay lận đận về công danh gia vận.

c) Hình Thủy: (Thủy hình nhân)

Đặc điểm tổng quát về khuôn mặt: Mặt tròn trịa, Ngũ Quan đầy đặn, ít xương nhiều thịt, Cằm xệ và có 2 nấc, cổ ngắn và mập mạp.
Da ngăm đen. Đặc điểm thân hình: Thân mình tròn mập, nặng nề, vai tròn, thịt bệu, dáng dấp đi dấp đứng chậm chạp có vẻ trì trệ.

THỦY HÌNH CHÍNH CÁCH:

Đầu tròn, mặt tròn và lớn hợp đúng tướng Ngũ viên (đầu tròn, Mắt tròn, mặt tròn và Cằm tròn trịa). Hơn đâu hết, người Thủy đúng cách thượng thừa phải có "Tứ đậu"hợp cách, Người Thủy đúng cách thượng thừa phải có Tứ đậu

hợp cách (Tai Mũi Miệng Mắt) Thủy tính nghĩa là: Tai phải tròn, có Thùy châu rất rõ, Luân Quách phân minh nhưng dẻo dai.
- Mắt phải lớn và hơi lồi, có thần quang.
- Mũi phải có Gián Đài, Đình Úy phân minh, lỗ Mũi che kín, Chuẩn Đầu lớn và tròn.
- Miệng phải rộng, Môii phải dày, có Lăng Giác phân minh và trên dưới cân xứng.
- Thân hình phát triển bề ngang một cách rõ ràng nhưng dưới trên cân xứng.
- Thân hình phát triển bề ngang cách rõ ràng nhưng dưới trên phải cân xứng trầm
ổn.
- Tay chân ngắn hơn thân mình tròi trịa mập mạp, xương lẳn, mỡ nhiều, dáng vẻ có nặng nề nhưng không có vẻ mệt mỏi.
- Sắc da ngăm đen nhưng tươi nhuận.
- Giọng nói trong trẻo, tiếng nói lanh lẹnhưng không nuốt và có Âm vang.
- Động tác khóag đạt, bước chân nhẹ nhàng, Khí Sắc Thanh thản.
- Lông Mày ngắn nhưng sợi mịn và bóng bẩy.
- Đặc tính trí tuệ trội yếu nhất của Thủy hình đúng cách là khôn khéo, mềm mỏng, giỏi giao tiếp.

THỦY HÌNH LIỆT CÁCH:

- Đầy đủ các điều kiện về hình thức của hình Thủy nhưng thịt da quá mềm(tục gọi là béo bệu), gân xương quá nhỏ.
- Đầy đủ các điều kiện về hình thức của Thuỷ giữa Thanh Âm nhưng không phải loại Thủy Thanh chính cách.
- Có tướng Ngũ viên nhưng Tứ đậu không được sáng sủa đầy đủ hay thuộc loại Trọc.
- Có Thủy hình tương phối nhưng hội đủ điều kiện Ngũ viên, chẳng hạn Môi quá mỏng, Tai quá nhỏ…

THỦY HÌNH PHÁ CÁCH:

- Mặt tròn đầy nhưng Tứ đậu không hợp Thủy cách.
- Hợp Thủy hình thần hôn Sắc ám, cước bộ hoặc nặng nề hoặc rối loạn.
- Tứ đậu tương phản về tính chất hoặc hình dạng.
- Có Thủy hình mà không có thấy Sắc hoặc Thủy Âm.
- Khuôn mặt thuộc Thủy nhưng Ngũ Quan, Tứ đậu lệch lạc hoặc thân hình không đúng Thủy cách, chẳng hạn mặt mập người ốm, thân trên mập thân dưới thon. . .

d) Hình Thổ: (thổ hình nhân)

Đặc điểm khuôn mặt: khuôm mặt hoặc bầu dục hình tròn trông tương tự như hình Thủy nhưng các Đặc điểm thân mình: tương tự như Thủy hình nhưng người Thủy mập mỡ, người Thổ mập thịt, vai rộng, mông to, bụng ngực tương đồng, dáng đi mạnh mẽ vững vàng.

THỔ HÌNH CHÍNH CÁCH :

Thổ tín Thổ trọng

- Vai lưng rộng, thẳng, tròn đầy.
- Chân tay to lớn, chắc chắn, tứ chi ngắn hơn thân mình và không lộ gân xương.
- Toàn thân có tướng Ngũ hậu (đầu cổ lớn và vững, Tai lớn, dầy, có thùy châu tròng và Luân Quách phân minh, mặt tròn nhiều thịt, trông chắc chắn, chân tay tương xứng với thân mình và chắc chắn, vững chãi)
- Mắt có dạng dài, không sâuu, không lộ.
- Bề rộng Lông Mày ở mức trung bình, bề dài tối thiểu phải bằng chiều dài của Mắt.
- Tam Đình Ngũ Nhạc đầy đặn, điều hòa đắc thế.
- Sắc da vàng nhuận.
- Tiếng nói lớn chậm rãi, ấm và ngân vang như đại hồng chung.
- Đặc tính trội yếu nhất của người Thổ là thủ tín.
- Người Thổ chính cách Khí Sắc không tạp, tinh thần không loạn, cử chỉ đĩnh đạc có tiết độ, lâm sự vẫn giữ được thần thái an tĩnh.

Nếu đầy đủ tất cả các đặc thái trên mà hình thể nặng nề, tâm mưunsâu Sắc thì gọi là Thổ trọng. Chỉ có Thổ trọng thuần túy mà không có Mộc chất thì rất khó phát đạt.

THỔ HÌNH LIỆT CÁCH

- Có đủ đặc tính hình thể của Thổ nhưng Ngũ Quan có một quan quá nhỏ hoặc không đúng Thổ cách hoàn toàn.
- Đầy đủ Thổ hình mà Khí phách hẹp hòi, độ lượng nông cạn, âm hiểm tiểu tiết thì liệt về Thổ tính
- Đầy đủ diện mạo Thổ mà thân mình trên to dưới nhỏ mất thế quân bình.
- Đầy đủ diệnn mạo, hợp Thổ cách mà bước chân phiêu hốt như người yếu gân xương.
- Đầy đủ Thổ cách về diện mạo mà tiếng nói quá nhỏ, quá cao.
- Qua nhiều râu tóc hoặc qua ít râu tóc mặc dầu hoàn toàn hợp Thổ cách, hoặc Sắc da thuộc Thổ loại tà Sắc.
- Tướng Thổ trọng mà lại thiếu Mộc chất.

THỔ HÌNH PHÁ CÁCH :

- Không phải Thanh Thổ hoặc Sắc Thổ.
- Các bộ vị căn bả;n như Mũi Tai Miệng không hợp với Thổ cách
- Diện mạo Thổ mà thân mình không phải thuộc Thổ cách.
- Khí ám Sắc trệ.
- Không có đủ các đặc tính Ngũ hậu mà lại còn bị khắc phá bởi các Hành khác.

e) Hình Hỏa: (hỏa hình nhân)

Đặc diểm khuôn mặt: Khuôn mặt giống như hình tam giác (đầu thon dài,

Thiên Đình hẹp nhọn, Hạ Đình nảy nở), râu tóc ít, các bộ vị quan trọng trên khuôn mặt đều lộ, Sắc da hồng hào.
Đặc điểm thân mình: Thân vóc trung bình, thường thì xương thịt quân phân, vai thon, hông nở, chân tay gân guốc nhưng quắc thước tự nhiên.

HỎA HÌNH CHÍNH CÁCH

- Tam Đình tuy bình đẳng nhưng mỗi Đình đều phảng phất những nét thon nhọn phía trên hoặc dưới.
- Có tướng Ngũ lộ ((lộ mi, lộ nhãn, lộ sỉ, lộ tỵ, lộ nhi) nhưng lộ mà Trọc trung hữu
Thanh.
- Râu ria tuy ít nhưng mềm mại tươi tắn.
- Điệu bộ lanh lẹ, linh hoạt tuy bồn chồn nóng nảy mà vẫn giữ được tiết độ, tháo
vát, không tháo thứ.
- Sắc da hồng hào khoẻ mạnh
- Chân tay tuy gân guốc nhưng không cong quẹo.
- Khí Sắc không tạp, tinh thhần không loạn, dù có nằm lâu cũng giử dđược tư thế ổn định.
- Phẩm tính đặc thù của Hoả hình là giữ được Lễ (ở đây nghĩa là ự tiết chế được
phản ứng dù trong lúc cuồng nộ)

HỎA HÌNH LIỆT CÁCH

- Diện mạo, thân hình đúng Hỏa cách mà Sắc và Âm thuộc loại tà Sắc, tà Thanh.
- Không hội đủ tướng Ngũ lộ hoặc có tướng Ngũ lộ mà thuộc loại Trọc (nghĩa là không có thần hoặc tú Khí ẩn tàng sau các bộ vị lộ đó).

HỎA HÌNH PHÁ CÁCH

- Tam Đình Ngũ Nhạc bất quân xứng.
- Miệng rộng Môi dầy, mày thanh Mắt sang nhưng không lộ và Luân Quách phân minh lại có Thùy châu, Mũi cao và thẳng chứ không lộ.
- Râu tóc nhiều và xanh đen.
- Người mập mà da lại trắng hoặc xanh.
- Hoả hình không thuần túy hooặc pha lẫn các hình của các Hành khác xung khắc với Hỏa.

2. MỘT VÀI QUAN NIỆM CỦA CÁC TƯỚNG HỌC GIA TRUNG HOA VỀ NGŨ HÀNH HÌNH TƯỚNG :

a) Hình Kim

- Người hình Kim dáng dấp đĩnh đạc, diện mạo vuông vắn, ngay thẳng, bộ vị bất phàm, Sắc da trắng ngà mà thuần khiết, xương thịt chắc chắn mà không lộ. (*Thần dị phú do Trần đoàn chú giả*)
- Người hình Kim có các bộ vị ngay ngắn suông sẻ, Tam Đình cân phân và đới vuông. (*Phong giám tập)*
- Dấu hiệu đặc biệt của người hình Kim là vuông vắn. Người Kim chân hình chính cục có tướng Ngũ phương (mặt vuông, trán vuông, Cằm vuông, Tai vuông, đầu ngón tay và hình dạng bàn tay vuông) Khí Sắc không tạp, tinh thần không loạn, cử chỉ đoan trang, ngồi lâu mà vẫn giữ được tư thế ổn trọng. Kẻ mà có đủ các điều kiện trên thì tất nhiên sẽ có tính Kim (nghĩa) (*Thành hòa tử)*
- Người Kim chính cách khuôn mặt đới vuông, mày thanh Mắt khiết, tầm vóc trung bình, eo lưng tròn đầy nhưng bụng không xệ, Môi răng hoà hợp thích đáng, nước da trắng ngà tươi nhuận, Khí Sắc thanh tú tự nhiên.

Nếu thần Khí quá thanh khiết, Sắc mặt lạnh lẽo, Sắc da trắng bóng như thoa dầu, Mũi lớn, Mắt lồi là liệt cách, chủ về thọ mạng ngắn ngủi, công danh trắc trở.

Nếu chỉ đúng cách về hình hài mà thần hôn Khí Trọc, mày thô, Tai nhọn, Mũi lệch, ngón tay dài nhọn là tướng phá cách, chủ về hậu vận không ra gì. Thần tướng toàn biên và Thủy kính tập

b) Hình Mộc

Người Mộc thân hình xuôi thẳng, cao ốm, xương gân vững chắc, Sắc da hơi xanh. *(Thần dị phú)*

Hình Mộc thân hình cao ốm, xương gân thẳng tấp, tinh anh tú Khí hiện rõ ở lông mày và Mắt. *(Phong giám tập)*

* Đặc trưng quan trọng nhất của người hình Mộc là thon dài ngay thăng nên người hình Mộc không ngại vấn đề gầy ốm. Người Mộc chính cách phải hội đủ tướng Ngũ trường, Khí Sắc không tạp, tinh thần không loạn, cử chỉ ôn hòa bình đạm, bước đi thanh thản. Hội đủ các điều kể trên thì sẽ có tính Mộc (đặc biệt là đức Nhân) *(Thành Hòa Tử)*

Người Mộc chính cách thì hình hài xuôi thẳng, thon gầy, Mắt sáng và có tụ thần, mày râu và tóc Thanh nhã, Môi hồng, ngón tay thon dài, chỉ tay nhỏ và rõ, eo lưng thon hẹp, da mịn, Âm thanh cao và trong trẻo. Nếu tay chân hoặc thân hình nghiêng lệch, da khô, thịt bệu, hoặc lộ xương, gân tạp loạn là liệt cách. Xương thô, người mập và lùn, lưng cong, thân hình trường đoản tạp loạn, thần hôn Khí Trọc là phá cách. *(Thủy kính tập và Thần tướng toàn*

biên)

c) Hình Thủy

Người hình Thủy mặt Mũi tròn đầy, dáng vẻ nặng nề, vai tròn, bụng xệ, Sắc da ngăm đen *(Thần dị phú)*

Tính cách nổi bật nhất của hình Thủy là mày ngắn và có vẻ thô, Mắt lớn và tròn, Tai dày và có Thùy châu, mập lớn, Luân Quách phân minh, hình dạng Tai tròn, thầ n Khí Thanh thản. Như thế là đúng Thủy cách vậy. *(Phong giám tập)*

Căn bản của hình Thủy là tròn. Người hình Thủy chính cáchphại có đủ tướng Ngũ viên, Khí Sắc không tạp, tinh thần không loạn. Cử chỉ khoáng đạt, bước đi nhẹ nhàng, vững chãi. Có đủ các điều kể trên thì trong Ngũ thường đức tính trội nhất là Trí. *(Thành Hòa Tử)*

Người Thủy đắc cách về hình hài là mập tròn, Tứ đậu (Tai, Mắt, Mũi, Miệng) đầy đặn tươi sáng, Khí Sắc không tạp, tinh thần sáng láng Thanh nhàn, tiếng nói lanh lẹ trong trẻo rõ ràng. Nếu mập mà xương yếu thịt bệu, thần Khí đoản Trọc, Sắc thái khô cằn, tiếng nói vấp váp hay nuốt tiếng nghẹn hơi là liệt bại cách không chết yểu thì cũng bệnh tật liên miên, chung thân hao bại. *(Thủy kinh tập và thần hướng toàn biên)*

d) Hình Hỏa :

Người hình Hỏa dáng dấp nhậm lẹ, dù mập hay gầy thì khuôn mặt cũng có các nét gân guốt thon nhọn, Khí chất nóng nảy Sắc da hồng hào như người vừa uống rượu. (*Thần dị phú)*

Đã là người thuộc hình Hỏa thì thân thể lẫn khuôn mặt đều trên hẹp, dưới rộng, cử chỉ có vẻ tháo cấp bất định, râu ít tóc thưa, Mắt lồi, Mũi lộ. *(Phong giám tập)*

Người Hỏa chủ yếu ở chỗ lộ liễu, Người hình Hỏa chính cách có tướng Ngũ lộ (Lông Mày lộ, Mắt lộ, Mũi lộ, răng lộ, Tai lộ) Khí Sắc không tạp, tinh thần không loạn, nằm ngồi lâu mà vẫn giữ được tư thế ổn định. Dược như thế thì đức tính trội yếu nhất sẽ là Lễ. *(Thành Hòa Tử)*

Người hình Hỏa chính cách thì đầu dài, Thượng Đình hẹp, nhọn Hạ Đình to rộng, Sắc da hồng hào tươi nhuận, râu tóc thưa có màu hung đỏ (như loại tóc bị rám nắng lâu ngày) Miệng hơi vẩu, Môi chúm lại giọng nói khàn.

e) Sự phối hợp của Ngũ hành trong tướng học :

Các loại tướng mạo con người mô tả ở trên là các loại điển hình thuần tuý (tướng học mệnh danh là chân hình chính cục, chỉ có tính cách lý tưởng và hiếm có. Vì vậy, dưới nhãn quang tướng học bất cứ ai đúng mạo, chân hình chính cục, bất kể Hành nào, đều được xếp vào loại tướng quí phúc lộc được hưởng dồi dào hay dễ dàng hơn thường dân.

Trong thực tế, hình mạo con người thường là một sự pha trộn hình nọ với hình kia theo một tỉ lệ rất biến thiên từ người này sang người khác. Kẻ thì sự pha trộn có tính cách lượng, kẻ thì pha trộn cả phẩm lẫn lương (tướng học

gọi bằng từ ngữ chuyên môn là Chất hay Tính và Hình. Sự pha trộn đó là tương sinh hoặc là tương khắc. Những trường hợp hàm hỗn đó đều gọi là Kiêm hình hợp cục. Khi xét tướng mạo một người loại Kiêm hình hợp cục thì hình nào có những bộ vị chính hay phẩm chất chính nổi bật sẽ được coi là phần chủ yếu. Kế đó, là các đường nét cúa các hành khác ít quang trọng hơn rồi dựa vào nguyên tắc sinh khắc của Ngũ hành để định tốt xấu.
Thông thường nếu Hành chủ yếu là :

- Thủy thì nên đới Kim kị Hỏa
- Mộc thì nên đới Thủy, kị Thổ
- Hỏa thì nên đới Mộc, kị Kim
- Thổ thì nên đới Hỏa, kị Thủy
- Kim thì nên đới Thổ, kị Mộc

Áp dụng nguyên tắc trên, tướng học đi đến việc liệt kê các loại tướng mạo Kiêm hình hợp cục dưới đây :

1-Kiêm hình hợp cục có hậu quả xấu

a) Kim hình Mộc chất: hình dạng thon lẳng dài, ngay thẳng, thần Khí sáng láng, Thanh kì là những tính chất về phẩm của loại người Giáp Mộc. Sắc da trắng trẻo, Ngũ Quan ngay thẳng, mặt mày vuông vức là hình Kim. Loại người có tướng mạo hỗn hợp kể trên gọi là kim hình Mộc chất.
Kẻ mà tướng mạo thuộc loại kim hình mộc chất thì sơ vận gặp nhiều vất vả, phải đợi tới khỏang trung niên trở đi thì mới thoát khỏi vận bí để trở thành cách siêu quần bạt tụy.

b) Mộc hình đa Kim: Thân hình cao gầy, tứ chi mảnh dẻ, thần Khí bạc nhược là hình Mộc nhưng thuộc loại Ất Mộc. Sắc da trắng nhưng Khí Sắc kạnh lẽo quá đáng là các phẩm chất của Kim. Người kiêm cả 2 đặc thái trên gọi là Mộc hình đa Kim (hình mộc nhưng lẫn lộn quá nhiều tính chất của Kim).
Mã Y lý luận rằng loại người Ất Mộc mà gặp Kim tương tự như là loại cây tạp mục nát không chịu nổi búa rìu. Do đó kẻ Mộc hình đa Kim suốt đời lận đận khốn khổ cả về tiền tài, danh vọng, tật bệnh liên miên.

c) Thủy hình ngộ Thổ: Da thịt mập mạp, phì nộn, Mắt tròn là các đặc trưng của Thủy hình. Sắc da vàng (muốn nói là loại tà Sắc), Khí Sắc trì trệ là đặc tính của Thổ trong. Kẻ có 2 điều vừa kể trên bị gọi là Thủy hình ngộ trong Thổ (hình Thủy mà gặp các đặc tính trọng yếu nhất của Thổ). Loại tướng mạo này cũng là loại cực xấu, quanh năm bệnh hoạn, tán tài.

d) Hỏa hình Thủy tính: Đầu nhọn, Mắt lộ, Tai lộ. Mũi lộ là tướng mạo của người hình Hỏa thuần túy, Khí an tĩnh, Sắc da ngăm đen, thân thể mập mạp (mỡ nhiều hơn thịt) lại là những đặc điểm căn bản của Thủy. Kẻ kiêm hình các đặc điểm trên trong tướng pháp gọi là Hỏa hình Thủy tính (hình thuộc Hỏa àm tính chất thuộc Thủy) Hỏa hình thủy tính chủ yếu về khắc phá vợ con, tiền của không bao giờ dư giả.

e) Thổ phùng trọng Mộc: (nghĩa đen là hình Thổ pha trộn rất nhiều đặc tính

của Mộc): xương thịt đầy đặn, hình thể chắc chắn là các đặc tính căn bản của Thổ. Tóc nhiều đậm, xen lẫn nhau, râu ria cứng đen là các đặc chất của Mộc nhưng lại là loại Mộc Trọc. Kẻ kiêm hình hợp cục theo cách nói trên tướng pháp gọi là Thổ phùng trọng Mộc Người bị cách cùng Thổ phùng trọng Mộc việc gì cũng không thành tựu trọn vẹn, gia vận linh đình. Nếu ngoài các bại cách kể tên còn thêm thần hôn Khí trệ thì càng tệ hơn nữa khó tránh khỏi chết trước trung niên.

2-Kiêm hình hợp cục có hậu quả tốt :

a) Kim phùng hậu Thổ: Mặt có những đường nét ngay thẳng, màu da trắng Khí Sắc là các đặc thái căn bản của Kim. Xương thịt mập mạp nặng, chắc nịch là các yếu tố đặc biệt của Thổ. Sự hàm hỗn hai thành phần nói trên được mệnh danh là Kim phùng hậu Thổ Kẻ hợp cách Kim phùng hậu Thổ là kẻ suốt đời đủ ăn đủ mặc, vận số hanh thông.

b) Mộc Thủy tương ty: (hai hình Mộc và Thủy bổ túc và giúp đỡ nhau): hình dạng cao dong dỏng, ngay ngắn mà dáng vẻ hiên ngang mạnh mẽ là Mộc hình. Da ngăm đen, thần Khí an dật hòa ái là đặc cách Mộc Thủy tương ty Hình Mộc mà lại đặc cách Thủy Mộc tương ty là loại tướng mạo rấtquý, giàu sang đặc biệt là tài văn học siêu quần bạt tuỵ

c) Thủy đắc Kim sinh (Thủy được Kim hỗ trợ) : hình dáng mập mạp, nhiều thịt xương ít, mặt Mũi tròn trịalà tướng Thủy, Sắc da trắng ngà. Khí minh lăng, thần thái an hòa cao khiết là Kim chất thượng thừa. Kiêm cả hai đặc thái của hai Hành theo các htrên tướng học gọi là Thủy đắc Kim sinh, chủ về phẩm cách thiện lương,

tính thông tuệ hào sảng được hưởng cả danh lẫn lợi.

d) Hỏa cục ngộ Mộc (Hỏa và Mộc pha trộn đặc cách) : Khí Sắc hòng hào tươi nhuận là Hỏa chất, thân hình cao dỏng hiên ngang, thần Khí linh hoạt Thanh tú, là những đặc tính căn bản của Giáp Mộc. Kẻ có đủ 2 đặc tính trên hội hợp

ngay trong người được gọi là kẻ hợp cách Hỏa cục ngộ Mộc : giống như củi đang cháy mà lại thêm củi tốt. Hợp cách kể trên thì thọ an khang, công danh cái thế vinh hiển cực phẩm.

Nếu là loại người Ất Mộc gặp hỏa chất, đặc tính tốt đẹp của cách cục kể trên bị giảm thiểu chỉ được giữ thọ mạng dài lâu nhưng quý hiển chỉ ở mức bình thường.

Ngược lại, nếu Hỏa hình mà gặp Mộc chất thì thường là xấu nhiều tốt ít.

e) Thổ hình ngộ Hỏa: hình thể nặng nề chắc chắn là đặc tính của Thổ hình, thần Khí sang sủa hừng hực như toát hết vẻ tinh hoa ra ngoài là Hỏa chất. Kiêm cả hai hình thái nói trên gọi là Thổ hình ngộ Hỏa. Vì Thổ do Hỏa sinh nên đắc cách Thổ hình ngộ Hỏa (chỉ có hỏa chất mới đúng cách) sẽ làm cho Thổ phát huy được tất cả đặc tính cố hữu tốt đẹp của loại Hành này nên công việc thuận hảo xứng công vừa ý.

V. TỔNG LUẬN PHÉP TƯƠNG HỢP NGŨ HÀNH ÁP DỤNG VÀO NHÂN TƯỚNG HỌC:

Nguyên tắc tương sinh khắc cổ xưa nay chưa được hoàn hảo vì không diễn giải hết được những sự uyên ảo trong tướng học (Phép đoán tướng mạo và định tướng khắc tương sinh Ngũ hành trong tướng học từ đời Ngũ Quý trở về trước bị sách Thủy kính tập liệt vào loại xưa. Từ Mã Y, Trần Đoàn trở về đến đời Minh, Thanh được sách này coi là hiện đại) vì chưa biết rằng sự sinh khắc đưa đến hậu quả tốt hay xấu còn tùy theo sự tương hợp trong từng hệ cấp của từng hành.

Nói chung ta phân ra :

a) Thuận hợp :

Ví dụ: Mộc hợp Hỏa
Thủy hợp Kim
Mộc hợp Thổ

Thuận hợp như trên nếu đúng mức độ thì thường chỉ giàu chứ ít khi quý hiển. Thảng hoặc có quý hiển thì cũng rất bấp bênh, chỉ trong một thời gian nào đó rồi hết.

b) Nghịch hợp:

(thoáng nhìn thấy có vẻ khắc kị nhưng thực tế lại phù hợp và hỗ trợ lẫn nhau)

Ta thường thấy :

Kim nghịch với Hỏa.
Thủy nghịch với Thổ.
Mộc nghịch với Kim
Thổ nghịch với Mộc

Theo lẽ thông thường của phép sinh khắc thì các hình mạo hàm nói trên phải coi là xấu vì các Hành trong con người xung khắc lẫn nhau. Trong thực tế, có các trường hợp Kim đa Hỏa thiểu: tức là Kim hình đới Hỏa, Thủy đa Thổ thiểu: Thủy hình đới Thổ, tuy nghịch mà lại hợp, kết quả tốt đẹp và bền vững hơn lại thuận hợp rất nhiều.

Theo sự hiểu biết nông cạn thông thường thì Kim hình không nên kiêm Hỏa, nhưng kẻ mà Tai Mắt, Lông Mày, Tứ Chi lẫn thân mình đều vuông vức, màu da trắng tuy đúng cách của Kim hình, nhưng nếu xương thịt quá Thanh khiết, thần quá sáng, Khí quá lạnh, mà Sắc mặt hồng nhuận (tức là đới Hỏa) thì tuy Kim hình Hoả chất nghịch mà lại hợp.

Tướng pháp gọi loại nghịch hợp này là Hàn Kim vi Hỏa luyện: vùng lạnh được lửa tôi luyện cho ấm lại, chủ về thọ khang quý hiển. Ngược lại, nếu Hỏa đa Kim thiểu, nghĩa là Kim và Hỏa kiêm hình như kiểu mày thanh mắt sáng, da trắng mà đầu nhỏ nhọn, Mũi lộ khổng, Tai Luân Quách đảo lộn thì lại là nghịch mà xung khắc chứ không hợp, chủ về tai họa liên miên, không mấy hi vọng sống quá 30 tuổi.

Thủy hình đới Thổ có thể nghịch mà hợp hoặc nghịch mà khắc tuỳ theo từng thứ bậc của Hành. Nếu Thổ thiểu Thủy đa là nghịch hợp, quý hiển tọh khang, nếu thủy thiểu Thổ đa thì lại khắc nghịch, suốt đời bần hàn, cô độc. Tỳ như có hình Thủy, thân hình phì mập, đúng cách nhưng nếu thịt da nhão nát, lại còn ở tuổi Thanh niên thì lại là điềm yếu thọ. Do đó, loại Thủy hình phát dục quá sớm đó phải có thể chất (đặc trưng của Thổ chất là rắn chắc, gân cốt chìm mà vững chải, Tai, Mũi, Miệng đều kiên ngạch) hỗ trợ, nhưng vì chất Thổ rất ít, lại ẩn tàng nên mệnh danh là Thủy đa Thổ thiểu. Ngược lại, đúng Thủy hình mà sai lệch Thủy Sắc, như Sắc da vàng xạm(thuộc về Thổ Sắc, chân tay thô Trọc thuộc về chất Trọc của Thổ…) biểu hiện cho sự non yếu quẫn bách.
Bàn về hình Mộc, cần phải phân biệt 2 loại Mộc là Giáp Mộc và át Mộc. Người Giáp Mộc thì hình dạng thon dài, cốt cách ngay thẳng, mi Thanh mục tú, hào Khí lẫm liệt. Cho nên tuy thói thường là Mộc kị Kim vì hai Hành khác nhau nhưng nếu Mộc đa kim thiểu chẳng hạn như Cằm vuông trán rộng, Sắc da trắng xanh, còn thì các bộ vị chính yếu đều là Mộc chính cách thì nghịch mà hợp. Điều đó cũng tương tự như cây cổ thụ ngàn năm bị đẽo gọt, chạm trổ mới tăng phần giá trị. Còn đối với người Ất Mộc, nếu gặp Kim hình hay Kim chất cũng giống như cây mục cỏ khô bị búa ríu giáng xuống tất nhiên sẽ bị trì trệ, công danh thọ mạng đều bị ảnh hưởng Tai hại.
Bàn về hình Thổ thường vẫn lấy sự pha trộn với hình Mộc làm điều đại kị vì Mộc khắc Thổ, nhưng cần phải biết rằng nếu hình Thổ thuần cách quá nặng (trọng Thổ) có tướng Ngũ tàng, khiến chi tinh thần Khí chất bị trì trệ, không hiện rõ ở mặt này được thì truờng hợp đó cần phải có Mộc chất đi kèm (ví dụ như mày thanh Mắt sáng, râu tóc tươi nhuận không quá đậm và thô) để Thổ có thể trở thành đại dụng. Cách cục bổ túc nói trên tướng pháp gọi là Mộc chi sớ thông: Mộc dùng làm chất kích thích của Thổ. Loại tướng Thổ tàng (hay Thổ trọng cũng vậy) mà gặp dược cách cục Mộc chi sớ thông rất hiếm nên tướng thuật có câu: "Thanh tĩnh quý đã đành mà Trọc cũng quý khi được tướng Thổ trong hợp cách Mộc chi sớ thông ".
Đến như hình Hỏa, phép luận hình định cục khác hẳn với các hình Kim, Mộc, Thủy, Thổ. Người Hỏa thì thần Khí không nên ẩn tàng, Sắc không nên tĩnh, tối kị Mắt dài và sâu, Mũi cao và thẳng, Miệng rộng mà lăng giác phân minh, Tai có Luân Quách bình thường vì đó là điều khắc tướng của người hình Hỏa.
Bởi vậy, bàn về người hình Hỏa phải lấy Tai mọc cao và Luân Quách đảo ngược, Mũi lộ khổng, Môi đỏ, Tam Đình đới nhọn làm hợp cách. Có đúng như vậy về hình thức mới xếp vào loại quý cách. *(Thủy kính tập)*

c) Tương quan giữa Âm Dương và Ngũ hành trong tướng học :

Trong phạm vi hình tướng, sự tương quan giữa Âm Dương và Ngũ hành là

một vấn đề khá quan trọng đáng được lưu ý.
Nói đến thuận Âm Dương là nói đến vấn đề Dương hòa, Âm thuận và nghịch Âm Dương là đề cập đến Dương thác Âm sai.
Còn thuận hay nghịch Ngũ hành phức tạp hơn vì thuận hợp và nghịch hợp (nghịch hợp có thể xấu hay tốt) rất nhiều chi tiết đặc dị trong trường hợp cá biệt.
Tựu trung trong tương quan Âm Dương và Ngũ hành về mặt tướng học ta thấy 4 trường hợp có thể xảy ra :

- Thuận cả Âm Dương lẫn ngũ hành.
- Âm Dương nghịch lý nhưng Ngũ hành thuận lý.
- Âm Dương thuận lý nhưng Ngũ hành nghịch lý
- Nghịch cả Âm Dương lẩn Ngũ hành.

1- Thuận Âm Dương và Ngũ hành

Về mặt tướng học, con người có tướng thuận nguyên lý nguyên lý Âm Dương nghĩa là kẻ có diện mạo cân xứng, da thịt và xương cốt cân phân. Nói một cách chi tiết hơn, kẻ đó hội đủ các điều kiện Dương hòa Âm thuận.
Về mặt Ngũ hành hình tướng, thuận có nghĩa là người thuận "Hành" hội đủ mọi điều kiện tốt của hành đó, kẻ tạp cách không có sự khắc phá giữa các Hành trên cơ thể. Người thuận cả Âm Dương và Ngũ hành được coi là tối thuận về đủ mọi phương diện.

2- Âm Dương nghịch lý Ngũ hành thuận lý.

Âm Dương nghịch lý là xương thịt, diện mạo thân thể bất quân xứng. Riêng về điểm này cũng đủ để kết luận về con người như vậy là bất quân bình, đương nhiên là có hậu quả xấu. Sự thuận lý cúa ngũ hành lúc đó chỉ có tính cách phụ thuộc và không có giá trị gì đáng kể. Nếu sự thuận lý có tính cách đặc biệt. Còn phần đông cơ cấu ngoại mạo bị Âm Dương đảo nghịch thì hậu quả phần lớn đều không ra gì.
Trong vài trường hợp đặc biệt tối thuận, chẳng hạn phần nghịch lý cùa Ngũ hành bù trừ lại. ví dụ như người quá cao ốm thiếu da thịt (nghịch lý về Âm Dương có thể được sự thuận lý của Ngũ hành hóa giải.

3- Âm Dương thận lý, Ngũ hành nghịch lý

Nếu Âm Dương hòan toàn thuận lý về cả cốt cách xương thịt, bộ vị tứ chi, thần Khí thì sự nghịch lý của Ngụ hành về mặt các nét tướng không đủ dể tiêu tán những hậu quả tốt của Âm Dương bất kể sự nghịch lý đó nặng nhẹ ra sao. Tuy nhiên, sự nghịch lý của Ngũ hành vẫn làm cho các hiệu quả tốt của Âm Dương bị sút giảm. Một trường hợp đặc biệt là Ngũ hành nghịch lý biểu kiến (ví như người Giáp Mộc có Kim chất, nhưng thuộc loại nghịch hợp) nhưng về mặt giải đoán sự nghịch lý đó của Ngũ hành chỉ có ảnh hưởng thoáng qua không đáng kể, kết cục vẫn là đại phát.

4- Âm Dương và ngũ hành đều nghịch lý :

Trường hợp này quá xấu, không có gì đáng đề cập đến vì người bị nghịch cả

Âm Dương lẫn ngũ hành thì không còn đủ các yếu tố tối thiểu về hình tướng để nói.

Chương thứ ba

THẦN, KHÍ, SẮC VÀ KHÍ PHÁCH

ĐẠI CƯƠNG VỀ THẦN KHÍ SẮC

Thần, Khí, Sắc là ba ý niệm đặc biệt của tướng học Á Đông, rất khó lĩnh hội. Xưa nay các sách tướng đều nói đến Thần, Khí, Sắc đều cho rằng Thần, Khí, Sắc tuy phân ra làm ba nhưng thực ra là một. Về cách qua nsát, người thường nói xem Thần tại Mắt, Khí ở nội tạng và phát thành Âm Thanh còn Sắc ở ngoài da. Nhưng đó chỉ là một cách diễn tả khái quát không bao hàm đầy đủ mọi Khía cạnh cần thiết. Đi sâu vào chi tiết, Thần, Khí, Sắc rất phức tạp, hàm hỗn và tương quan mật thiết. Tách rời Thần, Khí, Sắc ra từng phần riêng rẽ chì là một cách mổ xẻ máy móc để tiện trình bày mà thôi. Phần dẫn nhập này tóm tắt một cách khái quát những điểm trọng yếu trước khi cố gắng phân tích chi tiết từng thành tố Thần, Khí, Sắc trong tướng học.

Sở dĩ tướng học Á đông xem Thần, Khí, Sắc là một vì đó là ba dạng thức khác nhau, nhìn dưới những Khía cạnh khác nahu của dữ kiện duy nhất, có tính cách siêu vật thể hơn là vật thể của con người.

Theo tướng học, chính dữ kiện đó đã tạo nên tinh hoa, hoạt lực nội tại và các yếu tố tâm linh của con người. Người Á Đông, nói đúng ra là người Trung Hoa, vốn thấm nhuần truyền thuyết Âm Dương Ngũ hành, dưới Khía cạnh vật là một thứ Khí trong khi kết hợp và biến hóa đã tạo ra vạn vật, trong đó có con người. Nếu nói đến bản thể của Khí trong con người là nói đến bản thể của Khí Âm Dương Ngũ hành trong vũ trụ đã hội nhập vào con người từ lúc thọ thai kết hình và cùng với nhục thể tạo thành một khối duy nhất đó là con người.

Như vậy, trong con người ta có thể tạm nói Khí là một thứ nhựa sống vô hình, nếu thể hiện qua đầu màu đuôi Mắt thì gọi là thần, hiện ra một nơi cố định trên làn da thành ra màu Sắc thì gọi là Sắc. Do đó, Thần, Khí, Sắc tuy ba nhưng xét về bản chất thật ra là một và có tính cách bất khả phân trong thực tế. Nói cách cụ thể hơn, Thần, Khí, Sắc có thể ví như ba trạng thái khác nhau như thể hơi, thể lỏng, thể đặc của nước : thể hơi là thần, thể lỏng là Khí, thể đặc là Sắc. Thể lỏng là thể thông thường căn bản của nước nhưng thể hơi và thể đặc không bao giờ hoàn toàn tách rời ra khỏi thể lỏng cũng như thần và Sắc không bao giờ tách ra khỏi Khí.

Trong phần Khí, ở Khía cạnh cấu tạo nhìn dưới vị thế tĩnh nghĩa là khi con nguười bất động, ta có thể quan sát được là Khí mạnh hay yếu, Thanh hay Trọc, tốt hay xấu. Vì vậy, nhiều dưới Khía cạnh này, giữa Khí và Sắc có sự tương quan mật thiết trong tướng học người ta thường gộp chung thành một mà gọi là Khí Sắc với ngụ ý rằng trong việc quan sát Khí thì Khí chỉ được nói đến một cách gián tiếp còn Sắc mới là trọng điểm. Chính vì thế mà sách Thủy kính tập gọi nó là Khí Sắc chi Khí.

Trong vị thế động của con người, và dưới Khía cạnh cơ năng(fone-tionnel), qua các tác động của thân ìhnh, ta thấy có thể phát hiện những cá tính đặc biệt, những đặc điểm tâm hồn từng cá nhân. Dạng thức này của Khí được mệnh danh là Khí phách.
Tác giả Phạm Văn Viên của cuốn Thủy kính tập là người đầu tiên đặt ra danh từ Khí phách để phân biệt với Khí và Sắc khi ông nói: "Khí phách chi Khí" và "Khí Sắc chi Khí". Trong tác phẩm của ông, phần màu Sắc của da bị xem nhẹ, còn phần thần lại được chú trọng rất nhiều và xem như là liên kết chặt chẽ với Khí. Do đó, đôi khi ta gọi là Khí phách, ta lại gọi chính danh hơn là tinh thần và Khí phách, và để cho giả tiện, người ta gọi tắt là thần Khí.
Chính phần thần Khí này mới là phần cao thâm của tướng lý Á Đông, nó giúp phân biệt được quý tiện hiền ngu, dự đoán được thànnh bại của con nguời trong tương lai cũng như mạng vận dài ngắn, thô bạo hay Thanh khiết.
Từ trước đến nay, thần Khí vì tính cách hư hư thực thực của nó, vừa có bản chất là siêu hình vừa có bả nchất là thực tại, lại đòi hỏi người qaun sát phải có một nhãn quang và thính giác bén nhạy đã được xếp vào loại học thuật bí truyền. Hơn nữa, cách diễn tả của nguời xưa lại rất hàm hỗn cố ý thần bí hóa và lại không được phổ biến sâu rộng như phần hình tướng, nên từ đời Đông Hán đến gần đời Tống gần như bị thất truyền. Đến hai đời Minh, Thanh, một vài cuốn sách tướng cổ điển có nhắc đến, nhưng không mô tả. Mãi đến đời Thanh, sách Thủy kính tập mới lại đề cập đến, nhưng vẫn chưa rõ ràng cho lắm. Tuy vậy, xét qua mớ tài liệu rời rạc tản mát trong kho tàng văn hóa tướng học còn lưu lại đến nay cộng thêm với một đoạn
bình chú của tướng thư ta có thể suy diễn ra được một phần lớn những điều cổ nhân muốn gói ghém qua ý niệm Khí phách. Vì vậy, trong đoạn cuối chương này, soạn giả đặc biệt dành ra một phần lớn để giới thiệu về phần tướng lý này của tướng học Á Đông để độc giả thưỡng lãm.

THẦN

Thử phác hoạ ý niệm "Thần": "Thần"là một khái niệm căn bản của tướng học Á Đông, nhưng lại là một ý niệm rất khó diễn tả. Một phần vì người xưa học tướng theo lối tâm truyền, lấy trực giác và kinh nghiệm để lĩnh hội dần dần nên không cần và có thể nói là không thể diễn tả đầy đủ, một phần là nếu vài ba cuốn tướng học cổ điển tả thì lối diễn tả đó vừa mơ hồ vừa huyền bí khiến người đọc bị hoang mang như lạc vào mê hồn trận. Thật sự, bản chất của thần không có gì là hoang đường, cũng không đến nỗi khó lĩnh hội cho lắm. Đến giúp độc giả hiểu được ý niệm thần trong tướng lý Á Đông, soạn giả cố gắng phác họa lấy ý miệm thần theo một khảo hướng thực tiễn, ngược lại với lối diễn tả huyền bí của sách vở cổ điển bằng cách đưa ra nhiều ví dụ cụ thể trước khi đi vào phần định nghỉa lý thuyết.

Trong đời, hẳn mọi người đều có dịp quan sát lắm cặp Mắt có nhãn lực đặc biệt khó quên. Nhãn lực đó khi đầy ác khiến kẻ nhìn phải khiếp sợ, có khi đầy vui tươi khiến kẻ nhìn quyến luyến. Những loại ánh Mắt đó gọi là ánh Mắt có thần. Ngược lại, cũng có nhiều đôi Mắt ảo não, xa xăm, lờ đờ, thiếu sinh lực, hoặc không gây một cảm giác nào cho người quan sát: đó là những ánh Mắt thiếu thần.

Có những tư thế đi, đứng, ngồi chững chạc, ổn trọng tự nhiên, tạo một cảm giác uy nghi khả kính: đó là những tác phong có thần.

Có nhiều giọng nói chanh chua gây tức giận, hoặc hùng hồn làm cho hân hoan phấn khởi, hoặc trong trẻo, êm dịu truyền cảm, khiến người nghe như bị thu hút bàng hoàng: đó là hợp Âm Thanh có thần.

Một phụ nữ nhan Sắc có hấp lực lôi cuốn sự chú mục không ngừng, khiến mọi người phải nhìn, nhìn hoài không chán, hoặc lúc nhìn mà động lòng ham muốn hay tấm tắc khen ngợi: đó là nhan Sắc có thần.

Cũng có phụ nữ không mấy xinh đẹp nhưng cách đi, cách đứng, giọng nói, nụ cười đều toát ra vẻ thùy mị, đoan trang khiến con người sinh lòng cảm mến cũng là loại người có thần.

Trong đoàn vũ công dang biểu diễn, có người diễn xuất nổi bật hơn hết khiến cho khán giả thấy được ý nghĩa của điệu vũ qua cử chỉ, vũ công đó có thần trong điệu vũ

Những cụ già dù gần đất xa trời, nhưng vẫn còn đầy vẻ quắc thước, nghiêm phong, dũng liệt là những kẻ có thần.

Những trẻ em nhìn vào là thấy ngay tướng thông minh, đĩnh độ cũng là hạng người có thần.

Những ví dụ trên cho thấy thần được biểu lộ không những ở đôi Mắt mà còn trên toàn thể khuôn mặt, trong phong thấy, giọng nói, nụ cười, trong thế cử động và cả trong thế bất động của con người nữa. Thần được phát lộ rõ rệt nhất lúc vui, lúc hứng, lúc giận, lúc sợ, lúc ham muốn, lúc cãi cọ. Lúc thuyết phục, lúc đấu võ, lúc đánh kiếm.

Tóm lại, bất cứ lúc nào con người thoát khỏi trạng thái bình thường mà toát ra những nét khác biệt kẻ phàm, trong ánh Mắt, tướng đi, đứng, nằm, ngồi, cười thì đó vẫn là người có Thần. Chính trong trạng thái bình thường ta thấy thần khó được lý hội nhất. Người xem tướng bao giờ cũng gặp phải đối tượng và trạng thái này.
Những ví dụ và sự diễn tả trên cho phép ta định nghĩa thần như sau: Thần là Âm hưởng nhận thức được trên các nét tướng con người, là tiếng dội trong tâm hồn người xem tướng của những nét tướng quan sát được, chỉ những nét tướng nào tạo được những cảm giác, cảm tướng, cảm xúc, dư âm trong tâm tư người xem tướng thì mới là những nét tướng có thần. Trái lại, những nét tướng nào không có ý nghĩa, không gây một chấn động nào trong tâm tư, không có gì khác biệt với thiên hạ là những nét tướng thiếu thần. Những nét tướng lộ thần rõ rệt (như sát Khí trong ánh Mắt, sự thô bạo của cử chỉ, tiếng nói lớn, giọng cười to) thì bất cứ người phàm nào cũng quan sát được.
Nhưng có những nét tướng không lộ thần một cách rỏ rệt đối với người phàm thì chỉ có nhà tướng thuật thượng thừa mới tra xét được thần Khí mà thôi. Như thế, quên chuẩn nhận thức thần là trực giác riêng của thần tướng. Đây hiển nhiên là tiêu chuẩn hết sức chủ quan và cá biệt. Việc khảo sát thần sở dĩ khó là vì lý do, và sự khác nhau giữa các nhà tướng chính cũng vì nguyên nhân trên.
Để định nghĩa giản dị hơn, thần là tinh thần. Đó là nguồn động lực tiềm ẩn trong con người, kết tinh từ sự ham muốn, từ ý chí, từ nghị lực, từ tình cảm, từ trí tuệ, từ
huyết thống, từ văn hóa được phát lộ ra ngoài, ít hay nhiều, mạnh hoặc yếu. Nó có thể tiềm ẩn hoặc phát lộ, khang kiện hay suy nhược. Xem thần là xem tinh thần, xem nội tâm, xem phần chân tướng bên trong qua những nét phát biểu ra ngoài. Thường khi cái bên ngoài không gói ghém hết cái sinh động và uẩn khúc bên trong.
Vì vậy, thuật xem tướng bao giờ cũng phải cố gắng thấu đáo nội tâm thì mới đạt tiêu chuẩn. Đó là lý do tại sao khảo sát Thần phải bằng Mắt chưa đủ mà phải dùng đến tâm để tìm hiểu tâm. Cái khó của việc quan sát Thần là ở chỗ đó. Cái vi điệu cũng từ đó mà ra.

NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THẦN

a) Nguồn gốc của thần dưới nhãn quan tướng học cổ điển Thần ở đâu mà ra?

Để giải đáp câu hỏi này, cổ nhân đã đưa ra lập luận sau:
Con người, bẩm thụ tinh hoa của trời đất mà sinh ra. Thần là vật vô hình, là tinh hoa tối cực của con người có trước rồi mới có hình hài. Hình hài sở dĩ có là đến chứa đựng nội thần. Do đó thần bàng bạc trong nội tang con người. Lúc ngủ thì nội thể, lúc thức thì hiện ra ở cặp Mắt.
Đối với chúng ta, lập luận trên không đủ nhưng có vài điểm khả dụng.

Những điểm khả dụng đó soạn giả sẽ đề cập đến ở những đoạn sau:

b) Vai trò cặp Mắt trong việc quan sát Thần

Qua những ví dụ đan cử ở đầu phần này, chúng ta thấy thần rất bao la bàng bạc chứ không phải chỉ thu hẹp ở cặp Mắt. Nhưng hẳn chúng ta đều có dịp ngắm những bức học chân dung con người, ta thấy bức họa vẽ linh hoạt hay không phần lớn là ở cặp Mắt. Mạnh Tử đã từng nói: "Quan sát người thì quan sát ở cặp Mắt, Mắt chính đính thì tâm hồn ngay thẳng, Mắt tà vay thì tâm tính cũng tà vay". Tây phương cũng có câu: "Cặp Mắt là cửa sổ tâm hồn ". Thần là tinh hoa, là tấm gương phản ánh tâm hồn con người. Thế mà quan sát Mắt (nói đúng ra là quan sát ánh Mắt) ta biết được tâm hồn nên cổ tướng học nói là quan sát ở Mắt, tuy chưa đầy đủ nhưng không phải là vô lý.

Vả chăng quan sát mục quang ta biết được nhiều về thần của con người hơn bất kỳ bộ vị hoặc nét tướng khác. Chẳng hạn ta có thể biết ánh Mắt mạnh hay yếu, dữ hay

hiền hoà, gian xảo hay thuần phúc. . . Do dó, ta phải thùa nhận rằng vị trí quan sát thần thuận tiện nhất là cặp Mắt con người.

Tuy rằng một mình nhãn thần chưa đủ để tượng định một cách dứt khoát về thần của một cá nhân, nhưng người quan sát sâu Sắc có khá nhiều dữ kiện cần thiết để giải đoán về phẩm cách và vận mạng nói chung của con người. VÌ THẾ NGƯỜI XƯA MỚI NÓI: "Xem quí hiển hay hạ tiện thì xem ở Mắt"và ở đây ta đặt trong tâm vào việc quan sát Mắt để suy luận và tìm hiểu về thần.

c) Phân loại Thần qua mục quang

Trong tướng học Á Đông nói đến thần qua cặp Mắt thì điểm cần đặc biệt chú ý không phải là hình dạng của Mắt mà là tính chất của mục quang. Quan sát mục quang gúp ta phân loại được các loại Thần của con người và định được sự tương quan hợp nhãn thần với công danh sự nghiệp của một cá nhân. Đại để, căn cứ vào mục quan ta phân biệt được :

1. Thần tàng

Đây là nét thượng thừa cách về nhãn thần. Thần tàng có nghĩa lá ánh Mắt sáng sủa giữa không rực rỡ tương tự như một hạt ngọc ở trong tư thế an tĩnh phát ra ánh sáng nhưng ánh sáng đó ở cặp Mắt có tính cách phảng phất, nhẹ nhàng, thoáng qua như không có nhưng nhìn kỹ, ngắm lâu ta mới phát hiện được. Loại nhãn thần ẩn tàng này rất hiếm nhưng kẻ có loại nhãn thần này lá dấu hiệu chác chắn thành đạt được đại nghiệp, hưởng phú quí lâu dài.

2. Thần lộ

Ngược lại với Thần tàng thì gọi là Thần lộ. Lộ ở đây không những tròng Mắt lồi ra để lộ cả tròng trắng mà ánh Mắt cũng quá lộ liễu tựa như cọp nhìn con mồi chằm chằm, ánh Mắt sáng rực tựa bao nhiêu tinh anh của con người đều theo ánh Mắt mà tiết ra ngoài. Đó là đều đã được Nguyễn Du tả qua hai câu thơ trong Đoạn Trường Tân Thanh: "Tinh anh phát tiết ra ngoài, Ngàn thu

bạc mệnh một đời tài hoa". Dưới nhãn quang tướng học, Thần lộ là kẻ tinh hoa phát tiết chủ về gian tham hình khắc, có may được quý hiển thì cũng chỉ được một quảng thời gian ngắn rồi lại lụi tàn. Số thọ cũng không được dài vì tinh hoa lộ thì thần mau kiệt mà Thần là căn bản của thọ mạng.

3 Thần tĩnh

Thần tĩnh ở đây có nghĩa là mục quang sáng sủa tự nhiên hiền hòa không nôn nả, giống như mặt nước mùa thu, nhưng thoáng thấy rồi lại không thấy rõ, nhìn thật lâu lại thấy rõ. Nói một cách khác, Thần tĩnh chính là lối gọi tinh thần thư thái nhàn hạ thì hiện qua ánh Mắt. Người có loại thần tĩnh tâm tính nhân từ không hiểm độc, cuộc đời Thanh nhàn, ít sóng gió. Đó là tướng học loại người Thanh quí.

4. Thần cấp

Thần cấp là loại ánh Mắt phát sáng phát động không ngừng giống như một hỏa diệm sơn phun lửa liên miên. Đó chính là loại mục quang của loại Mắt khỉ, trông thoáng qua là nhận ra ngay tính tình nóng nảy, Khích động. Nếu ngôn ngữ, đi đứng, ăn nói đều có dáng vẻ gấp gáp thì kẻ đó sớm phát đạt nhưng cũng mau tàn.

5. Thần uy

Khuôn Mắt lúc mở lúc thu, khi thu nhỏ, mục quang có oai lực tự nhiên khiến người khác nhìn vào cảm thấy kiên nể. Loại nhãn thần này là dấu hiệu của hạng người làm nên sự nghiệp phi thường. Chẳng hạn như cặp Mắt của nhà độc tài Đức quốc xã A. Hitler, khi nhìn ai cũng như chế ngự kẻ đó khiến kẻ đối diện chỉ biết cúi đầu khuất phục.

6. Thần hôn

Đó là loại mục quang mờ mịt, ánh sáng yếu ớt gần như không có, đại khái như Mắt heo, Mắt cá (xem phần nói về các loại Mắt điển hình trong tướng học) Loại Mắt này tượng trưng cho cá tính ươn hèn suốt đời không làm nên chuyện gì thường chết yểu.

7. Thần hoà

Loại mục quang này phần nào giống như loại thần tĩnh nhưng khác ở chỗ thầ tĩnh chỉ về sự ổn cố Thanh thản còn thần hoà là ánh Mắt chẳng những hiền dịu thường xuyên mà khuôn mặt Sắc thái lúc nào cũng tươi vui lạc quan, dù lúc giận dữ cũng không mất vẻ từ ái, chẳng hạn cặp Mắt của bức tranh ông Thọ của người Trung Hoa hay Phật Di Lặc trong các chùa chiền. Về mặt cá tính, người có ánh Mắt xếp vào loại thần hoà tâm tính lúc nào cũng hồn nhiên bất chấp ngoại cảnh, không bao giờ mưu tính hại người. Về mặt mạng vận, ít khi bị lâm vào cảnh nguy hiểm ngặt nghèo, không quý hiển thì cũng không bao giờ đói rách, khốn khổ.

8 Thần kinh (hay còn gọi là thần khiếp)

Mục quan lúc nào cũng hớt hải lấm lét như đại họa sắp tới dù rằng thực tế không có gì đáng sợ. Đó là tình trạng của kẻ có tâm hồn bất định, ăn uống,

nằm ngồi lúc nào cũng có vẻ bồn chồn, hốt hoảng bất an. Kẻ có mục quang như thế, công danh sự nghiệp hoặc thọ số không được bền lâu, thường nửa đường gãy đổ.

9. Thần túy

Ánh Mắt hôn mê, lúc nào cũng như người ngái ngủ (xem lại Túy nhãn trong chương nói về Mắt). Loại người có mục quang này tâm tính hồ đồ, thiếu sáng suốt, thường dễ bị ngộ độc (ẩm thực, Sắc dục. . .) mà chết hoặc tiêu tan danh vọng sự nghiệp.

1.0 Thần thoát

Ánh Mắt thất thần, Sắc mặt thẫn thờ. Đó là trường hợp thường thấy ở những người gặp lúc kinh hoàng tột độ thì mặt thộn ra, chân tay cứng đờ tựa như lúc thấy ma. Nếu chỉ xảy ra trong trường hợp bất thường quá đột ngột thì đó la dấu hiệu của tin thần yếu đuối bạc nhược, không tự chủ được. Nhưng nếu không vì sự kinh hoảng mà bỗng nhiên mục quang thất thần thì lại là dấu hiệu tinh lực khô kiệt báo hiệu thọ số sắp đứt đoạn.

d) Phân biệt vài đặc thái của Nhãn thần

Như trên đã nói, trong khi quan sát thần người ta nghĩ ngay đến tinh hoa của con người phát hiện ra trong nhiều lãnh vực và dưới nhiều hình thái nhưng chủ yếu vẫn là ở cặp Mắt. Nói đến Mắt ta không nên chú trọng nhiều lắm tới hình thể của nó (lớn nhỏ, nông sâu, dài ngắn, rộng hẹp…), và phải để ý đến mục quang. Chính mục quang mới gíup ta nhận định và phân biệt được nhãn thần. Mục quang nói chung có thể ở vào một trong hai trường hơp chính.

1. Phù quang:

Đây là loại ánh Mắt có vẻ sáng nổi, hời hợt, người tinh Mắt có thể bằng trực giác nhận ra rằng ánh Mắt tuy có vẻ sáng tỏ mà thực ra là không có thần tựa hồ như mặt trăng phản chiếu lại ánh sáng thái dương hoặc như chất lân tinh được sơn phết vào các tấm bảng chỉ đường ban đêm sáng rực khi có ánh đèn xe rọi tới.

2. Chân quang:

Ngược lại với phù quang là chân quang. Đây là loại sáng thực có sinh Khí nên ánh Mắt linh họat nhìn vào là thấy sống động như ánh thái dương vậy.
Trong phép quan sát thần để định quý tiện hiền ngu, chỉ có chân quang mới đáng được lưu ý còn phù quang phải gạt bỏ, vì phù quang là ánh sáng muợn hay quá yếu ớt không đủ để kết luận rằn có thần nên không hề dựa vào đó mà biết được hiền ngu quý tiện. Vả lại, phù quang còn có ý nghĩa là kẻ đò sắp chết trong tương lai rất gần. Kẻ như thế còn gì đáng bàn đến.
Chân quang được chia thành bốn loại tùy theo tính chất đặc tính của mục quang như sau :

a) Thủ chân (ánh sáng thực và giữ lại được) :

Tròng Mắt như vì sao sáng, không dao động mà tự phát quang, , lúc tĩnh thì ngưng tụ, lúc động thì bừng sáng, khiến người ngoài không dám nhìn thẳng

vào Mắt mình.
Người có thủ chân quang tính tình trung thực, lương hảo danh vang thiên hạ, dù gặp nguy hiểm cũng vẫn vượt qua được.

b) Hàm chân (ánh sáng thực nhưng ẩn tàng vào Mắt):

Ánh Mắt tự phát quang giống như ánh sáng của viên ngọc quý, nhìn kĩ mới thấy vẻ sáng, khiến người ta cảm thấy dễ chịu, tự trong thâm tâm nảy sinh cảm giác hân hoan.
Rộng ra khi ta nhìn thấy cây cỏ suối nước xinh tươi mà thấy ấm lòng vui Mắt thì cái vẻ sáng của cảnh vật là tinh hoa của núi sông. Cái đó mệnh danh là hàm quang.
Người có thần Mắt thuộc loại hàm chân thì đỗ đạt sớm, lưu lại tiếng thơm cho đời.

d) Tàng chân:(sáng thực nhưng lhông lộ liễu)

Ánh Mắt sáng mờ mờ, mới nhìn thì như không đủ mà nhìn lâu lại có vẻ dư. Kẻ có tàng chân mạng vận vinh hiển, sự sang cả lưu tới đời sau nhưng phát đạt muộn.

e) Hồi chân (sáng thực mà như sẵn sàng tuôn ra)

Bình thường rất khó nhìn, muốn thấy phải mở Mắt thật to, lúc đó mới thấy rõ vẻ sáng. Loại chân quang này thường xuất hiện trong ánh Mắt những người cận thị. Nó có thể tụ hay có thể tán, hay lệch, có thể êm đềm như ánh trăng rằm, cũng có thể như ánh sao nhấp nháy, Loại chân này nên có vẻ sáng ngấm ngầm và hơi đen ám thì mới quý.
Cái quý của loại Mắt có chân quang này khác hẳn với ba loại trên, tốt xấu từng trường hợp. Những kẻ kì hình dị tướng thành đạt đều thuộc loại này.

Tóm lại, có chân quang dù nhiều hay ít là tướng của kẻ mưu sự dễ thành, cầu công
danh sẽ đạt. Đại khái, chỉ rất về mặt Thần Khí mà đoán kẻ có mục quang thuộc loại tàng chân hậu vận phát triển tốt đẹp, sự nghiệp chắc chắn viên mãn nhưng không thoát khỏi cảnh thiếu thời bị sóng gió, bị vấp váp rất nhiều trong cuộc đời, không được sống Thanh thản bình dị như kẻ thuộc loại thủ chân và hàm chân. Phàm người ta dù các bộ vị có bị khuyết hãm, cốt cách có vài điểm bị xếp vào loại hạ cách mà ánh Mắt lúc nào cũng có chân quang bất kể lúc nào thì cũng giống như rồng thiêng lân quý, tuy ở nơi đầm hẹp rừng thưa coi như đủ để hóa giải những khuyết điểm của hình thể và có thể đạt được phú quý vượt ra ngoài dự liệu thường tình. Đây chính là một trong nhiều bí quyết của tướng học Á Đông và thuộc về nguyên lý Trọc trung hữu Thanh. Sách vở bàn về tướng thuật đầy rẫy các giai đoạn liên quan tới điểm tế nhị này.

f) Những điều kiện tối hảo của nhãn thần

Nói đến nhãn thần ta không cần chú ý tới hìng dạng của Mắt mà phải đặc biệt lưu ý đến mục quang. Mục quang được xem là tối hảo khi nó hội đủ 7

điều kiện sau đây :

1- Tàng nhi bất hối :

Nghĩa là nhãn thần phải có vẻ che khuất đi được, nhưng mục quang không được tối ám. Nói một cách khác rộng rãi hôn là mục quang tuy sáng nhưng là một thứ ánh sang có vẻ hàm xúc, động trong cái tĩnh, tương tự như vẻ sáng của một viên ngọc báu tự nó có thể phát quang nhưng không rực rỡ, lộ liễu phải quan sát thật lâu mới phát hiện được. Còn hối là Mắt lờ đờ như Mắt ngái ngủ.

2- An nhi bất ngu :

Mục quang ổn định nhưng không trơ trẽn bất động, Từ ngữ ổn định tự nó đã ngầm chứa tính cách sống động nhưng là cái vẻ sống động linh hoạt chứ không phải là giao động "trơ trẽn bất động" có nghĩa là mục quang im lìm (inertie) không biểu lộ được đầy đủ sinh Khí cần thiết, không biến thông được. Nói cách khác đi, nhãn thần sung túc thì tự nó có vẻ sáng như một ngọn đèn điện dược thắp bằng dòng nhân điện xoay chiều có thể thu rút lại cường độ trong một giới hạn nào đó. Chẳng hạn như khi đàm thoại, ánh Mắt ta tuy không dao động nhưng lúc thích thú và khi cụt hứng độ sáng của Mắt phải có nhịp độ chuyển biến thích nghi đủ để diễn tả được cái trạng thái tình cảm nội tâm của ta lúc đó.

Trái lại, mục quang của một cá nhân lúc nào cũng cùng một cường độ dù nghe câu
chuyện rẻ nhạt hay giật gân mà vẫn không có gì thay đổi thì không có thể coi là an nhi bất ngu được. Lúc đó, mục quang của kẻ đó phải được gọi là an nhi ngu.

3- Phát nhi bất lộ:

Mục quang được coi là phát khi tia Mắt như xạ ánh sánh ra ngoài nhưng mức độ phát quang của nó vừa phải, không quá mạnh mẽ rõ ràng, chỉ người quan sát thật tinh tuờng mới phát hiện ra được. Nói khác đi, mục quang như viên ngọc sáng giữa ban ngày, tuy phát quang nhưng ánh sáng rất mờ so với ánh sáng thái dương chứ không phải là một ngọn đuốc để bất cứ ai cũng thấy được dễ dàng.

Từ ngữ lộ có nghĩa là tròng Mắt lồi ra như nhìn trừng trừng vào đối tượng quan sát, lộ cả tròng trắng. Đại để lúc mèo rình chuột, cọp chuẩn bị vồ mồi, nhìn chằm chằm vào con mồi thì lúc đó mục quang gọi là lộ.

4- Thanh nhi bất khô:

Điều kiện ày đặt nặng vào việc quan sát cấu tạo của Mắt về phương diện phẩm chất. Thanh có nghĩa là tròng đen, lòng trắng cũng như đồng tử phải trong trẻo nghĩa là ranh giới ba phần đó phải phân biệt rõ ràng, chất liệu cấu tạo phải thuần khiết không được có các tia máu, màng Mắt xen lẫn vào, một khi có tất cả chất liệu cấu tạo đều thuần khiết thì nhìn vào Mắt người ta có cảm giác như nhìn vào một hồ nước sâu thẳm, trong trẻo như các tiểu thuyết

gia vẫn thường mô tả: Mắt trong sáng như nước hồ về mùa thu. Đấy chính là điều tướng học gọi là Thanh vậy. Còn khô có nghĩa là cằn cõi, không có vẻ sống động hiện lên ở bề mặt. Mắt Thanh mà khô có nghĩa là nhãn thần lạnh lẽo suy nhược, không được kiên cố. Để dễ hiểu hơn, xin lấy 1 ví dụ cụ thể: Thanh nhi bất khô ví như cây tùng, bách về mùa đông, cốt cách Thanh nhã và nhìn vỏ cây cành là vẫn có vẻ xanh tươi biểu hiện một sức sống tiềm ẩn bên trong. Ngược lại, Thanh nhi khô ví như thân cây lau sậy về mùa đông, cành lá trơ trọi, cằn cõi, nhìn kĩ có thể biết ngay là thân cây hết nhựa, chỉ còn hình mà mất hết chất.

5- Hòa nhi bất nhược

Âm dịu nhưng không mềm yếu. Nói rộng ra mục quang được coi là Hòa nhi bất nhược khi ánh Mắt sáng một vẻ êm dịu nhưng không mềm yếu, khả ái chứ không phải khả hiếp khiến nguời khác nhìn thấy có cảm tưởng một niềm vui thích muốn tiếp xúc với ta chứ không dám khinh mạn vì trong sự hòa ái đó ẩn tàng một sức mạnh khiến kẻ đối diện phải nể phục trong lòng. chẳng hạn Mắt các tượng Phật trong chùa, tuy ánh Mắt từ bi bác ái nhưng vẫn không nhu nhuợc ủy mị.

6- Nô nhi bất tranh :

Lúc giận không lộ vẻ cạnh tranh, oán tức thì gọi là nô nhi bất tranh. Tuy nhiên, trong ý nghĩa của tướng học, ý nghĩa câu trên phong phú hơn nhiều. Nộ phải được coi là chính Khí vì khi giận dữ phát xuất ra bởi một lý do thực sực chính đáng nhưng mặt không biến Sắc, chỉ hơi cau mày, ánh Mắt nghiêm nghị biểu lộ một tâm hồn dày công hàm duỡng luôn luôn giữ được bình tĩnh. Có đủ các đặc tính kể trên thì mới gọi là nộ. Còn giận mà Mắt đờ ra, Mắt xạm lại, tia Mắt như tóe lửa, như muốn ăn tươi nuốt sống người khác là dấu hiệu bề ngoài của kẻ không có đức tính trầm tĩnh, mất tự chủ gọi là Tranh. Chính vì Tranh bao gồm những phản ứng có ẩn ý ăn thua đủ, chỉ biết thỏa mãn tự ái nhất thời không nghĩ đến hậu quả về sau, nên tranh bị xếp vào loại Khí luợng hẹp hòi, biểu thị Khí phách nhỏ mọn, do đó tranh bị coi là tà Khí.

7- Cương nhi bất cô:

Nghĩa đen là cứng, mạnh mà không lẻ loi, nhưng ý nghĩa chính yếu ở đây chỉ loại mục quang tỏa ra ánh sáng hồn nhiên oai nghi khiến kẻ khác nhìn vào phải vị nể tưởng như sau con người của ta là cả một khối đông đảo sức mạnh vô hình chứ không phải chỉ là một cá nhân đơn chiếc.

KHÍ

I. PHÁC HỌA Ý NIỆM KHÍ

So với phần Thần, ý niệm Khí trong trong tướng học Á Đông cò khó miêu tả hơn nhiều vì nó vừa có tính cách mông lung vừa có tính cách thực tiễn. Chẳng hạn khi quan sát xương cốt của một cá nhân, ta thấy Khí thế ổn trọng, dù người đó mập hay ốm, tạo một cảm giác khang kiện cho nội tạng. Hiện tượng đó được gọi là cốt Khí mạnh mẽ. Nhìn vào khuôn mặt có Ngũ Nhạc triều quy nghĩa là trán, Cằm, hai Tai và Lưỡng Quyền phối trí hòa hợp từ đó giúp ta suy ra cốt cách * của cá nhân đó mạnh hay yếu thì đấy cũng gọi là cốt Khí.

Quan sát Lông Mày, râu tóc ta thấy ba thứ lông đó đều tươi mát, Thanh nhân tạo ra ấn tượng, nội tạng tốt, nhìn Tứ đậu sáng sủa có sinh Khí, da thịt rắn chắc và ấm áp thì tất cả các dấu hiệu được coi là biểu hiện của Khí tốt. Ngược lại, Lông Mày, râu tóc vàng khô như cỏ úa, Tứ đậu ảm đạm, da thịt lãnh lẽo mềm bệu thì ta biết ngay là Khí xấu, điều đó cũng tương tự như người quan sát chất đất, không cần phân tích chất đất chỉ cần nhìn cây cỏ mọc trên mặt đất là đủ biết đất phì nhiêu hay khô cằn.

Nghe tiếng nói của một cá nhân ta nhận biết được làn hơi của kẻ đó mạnh hay yếu qua Âm Thanh phát ra: có người nói tiếng rổn rảng mạnh mẽ tựa như muốn rung chuyển cả mái ngói, có kẻ rì rào như tiếng dế kêu và ta cũng thấy rằng tiếng nói to nhỏ mạnh yếu, vang đi xa ahy gần không hẳn tùy thuộc vào người tác lớn hay nhỏ, cao hay thấp mà do những nguyên do nội tạng. Nguyên do nội tạng đặc thù của từng con người tạo ra các trang thái Âm Thanh kể trên được tướng học Á Đông gọi là nội Khí của con người.

Như vậy, Khí trong nhân tướng học là phần thực tại nhưng vô hình ở trong cơ thể con người tượng trưng cho phần hoạt lực (vitaliré) tiềm ẩn có tính cách phẩm nhiều hơn lượng, phát hiện ra ngoài sự mạnh mẽ của xương cốt, sự Thanh tú hay thô Trọc của râu, tóc, Lông Mày, Mắt Mũi Tai, Miệng, sự mạnh yếu của Âm Thanh, sự rắn rỏi ấm áp hay lạnh lẽo mềm bệu của da thịt. Nói cách khác cụ thể hơn, Khí trong con người có thể ví như nhựa cây nhưng đây là một thứ nhựa vô hình chu lưu bàng bạc khắp cơ thể toả ra hay thu gọn lại, mạnh mẽ hay suy yếu, Thanh hay Trọc, tiến triển hay giảm thiểu tùy theo từng thời kì từng cá nhân. Vì hiểu vậy, người xưa coi Khí là phần bản thể trong các bộ phận trong nội thể con người, nó vừa có tính cách siêu hình vừa có tính cách vật thể.

Với tính cách siêu hình, Khí trong con người là một phần Khí của Âm Dương Ngũ hành bàng bạc trong vũ trụ hội nhập vào con người, lúc thọ tinh kết thể, nương vào con mà hình thành nên tượng, khiến cho ta có thể cảm thấy hay nhận thức được. Chẳng hạn khi Mạnh Tử nói: "Thiên dưỡng nhiên hao chi Khí "(ta cần phải khéo bồi dưỡng cái Khí hạo nhiên của mình), thì

Khí trong câu nói trên là Khí tự nhiên của trời đất thể hiện nơi người, không mấy liên hệ tới ý nghĩa vật thể mà lại nặng về phần tiên nhiên siêu hình.
Với tính cách vật thể, Khí phần nào được cụ thể hóa bằng hơi của buồng phổi, tinh Khí của con người. Âm Thanh hùng tráng trong trẻo, khàn đục không là do buồng phổi lớn hay nhỏ, người lớn các hay nhỏ con, tính Khí mạnh yếu không phải do người bề ngoài lớn hay nhỏ thó. Nguyên động lực của các Âm Thanh tinh Khí, theo người xưa là do Khí mà ra. Bởi vậy, hình thể khôi ngô, hùng vĩ khỏe mạnh không hẳn là đã chứa đựng Khí hùng mạnh. Ngược lại, dưới nhãn quang tướng học á Đông, thân thể nhỏ bé không bắt buộc coi là Khí yếu.
Tóm lại, Khí trong nhân tướng học Á Đông là một ý niệm đặc thù dùng để chỉ cái bản thể siêu nhiên vô hình, ta không thể dùng thị giác để nhận biết trực tiếp, nhưng
có thể nhận thức được sự hiện diện của nó nơi con người qua các tác dụng của nó hay dưới Khía cạnh cấu tạo cơ thể như sự cứng cáp đắc thế hay lệch lạc của xương cốt, sự mạng yếu của Âm Thanh hay dưới Khía cạnh động tác này, Khí luôn luôn không thể tách khỏi thần và cho ta biết được sự kiện khang của thân thể, cái cá tính tâm hồn của con người nên thường được các tướng học gia mệnh danh là thần Khí để phân biệt với hiện tượng Khí đi kèm Sắc để đoán cát hung, bệnh trạng (được gồm chung thành ỳ ngữ duy nhất là Khí Sắc). Đó là ý nghĩa của Khí khi người ta nói đến sát Khí, uất Khí, Khí phách, Khí chất

II. VAI TRÒ CỦA ÂM THANH TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU KHÍ:

Như đã nói ở trên, Khí trong con người biểu lộ ra ngoài dưới nhiều Khía cạnh, trong nhiều dạng thức, nhưng dễ nhận định nhất và rộng rãi nhất là dạng thức Âm Thanh.
Nghe Âm Thanh của một cá nhân phát ra to nhỏ, rõ ràng hay không rõ ràng, trong trẻo hay khàn đục, cao hay thấp, có sinh lực hay không, người có cặp tay minh mẫn thường phân biệt được rất rõ. Những tính chất về phẩm Âm Thanh nói trên, không tùy thuộc vào lồng ngực lớn hay nhỏ, người mập hay gầy, cao hay thấp mà do ở cách cấu tạo nội tại tự nhiên của kẻ đó. Nói khác đi, Những điểm đó do ở Khí chân nguyên của mỗi cá nhân có tìm cách thiên phú, bẩm sinh, không phải muốn có là được. Bởi nhận định như vậy, nên cổ nhân cho rằng muốn biết Khí chân của người nào mạnh hay yếu, Thanh hay Trọc, dài hay ngắn, ta chỉ cần xét Âm là đủ… dưới nhãn quan y lý Đông phương, Khí chân nguyên mới là thọ căn (gốc thọ) của con người chứ không phải là hình hài, bộ vị. Cho nên, Đạt ma đã nói: "Cầu toàn tại Âm Thanh" và người xưa nói: "Tướng pháp thượng thừa chủ ở Âm Thanh, hạ đẳng tướng cấp căn cứ vào hình thể con người" là vậy.

III- PHÂN LOẠI KHÍ :

Ta phân biệt Ba loại Khí :

a) Khí tự nhiên (chân nguyên)
Đó là phần tinh lực vô hình, một thứ nhựa sống tiềm ẩn của con người có tính cách
bẩm sinh. Nói cách khác đi, Khí tự nhiên có tính cách tiên nhiên tùy theo lúc bẩm sinh, Thanh Trọc, cường nhược mà nó có thể mạnh hay yếu Thanh Trọc theo từng nội tạng của mỗi người.
b) Khí hàm dưỡng (hay tu dưỡng)
Đó là Khí tiên thiên đã được gọt giũa sửa chữa theo chiều hướng cải thiện.
Dưới Mắt cổ nhân, Khí tiên nhiên không bất di bất dịch, mà lại không thể chuyển biến được một phần nào. Một khi con người ý chí mạnh ý thức được sự kém cỏi tiên nhiên của thể chất thì có thể tu dưỡng để chế ngự bớt sự thô Trọc hay ngăn chặn phần thô Trọc và phát huy thêm phần Thanh khiết, bồi bổ Khí lực để ngày thêm tráng kiện. Loại Khí đã được cải biến nhờ sức của con người được mệnh danh là Khí hàm dưỡng. Chẳng hạn, làn hơi không được mạnh ta có thể tập cho bớt yếu, tiếng nói quá nhanh và vấp váp ta có thể cố gắng luyện tập để nói thông thả, gân xương lệch lạc yếu đuối có thể kiên nhẫn huấn luyện để sữa chữa phần nào. Dấu hiệu bên ngoài của loại Khí hàm dưỡng là thần Khí an hòa, tự tin, nội tâm không bị giao động mạnh vì các biến cố bên ngoài, Thanh Âm ổn trạng, từ tốn. Về phép đoán tướng, Khí chất hàm dưỡng được xem là chính Khí, người luyện được chính Khí là kẻ trượng phu quân tử.
c) Khí sở tập
Khí chân nguyên tiên nhiên tốt đẹp, Khí đượcbảo trì mà buông thả khiến phần hùng kiện, cao khiết bị tiêu ma, phần ô Trọc xấu xa được dịp tăng trưởng thì gọi là Khí sở tập. Nói khác đi, có giọng nói trong trẻo ban đầu mà không gìn giữ, trác táng ăn chơi khiến cho giọng khàn nhỏ, xương cốt mạnh mẽ trở thành cằn cỗi suy nhược,… đều bị xếp vào loại Khí sở tập. Dấu hiệu bề ngoài của Khí sở tập là cư xử thô bạo, giọng nói hấp tấp buông thả. Cũng bởi loại Khí này do ngoại cảnh xấu tạo nên làm che mờ bảb chất tốt đẹp nguyên thủy hay không chịu cái tiến phần khuyết điểm của bản chất nguyên thủy cho tốt đẹp hơn, nên bị xếp vào loại tà Khí, tượng trưng cho hạng tiểu nhân, tâm tính hạ tiện.
IV. TƯƠNG QUAN GIỮA KHÍ VÀ SẮC
Khí là chất nhựa sống chu lưu trong nội tạng và phối hợp khi Âm Dương của vũ trụ nên Mắt nhìn không thấy. Bởi người ta không thể đi thẳng vào nội tạng để tìm hiểu Khí mà phải quan sát gián tiếp nó qua các biểu lộ ngoại diện. Nhìn dưới nhãn quan tĩnh mà đặt nặng Khía cạnh cấu tạo ta thấy giữa Sắc và Khí liên quan mật thiết không thể tách rời. Về đặc điểm này hầu hết đều đồng ý ở điểm sau đây: "Khi ở trong da thịt, xương tủy chưa biết được điều đó rõ ràng thì gọi là Khí. Khi đã định rõ được vị trí, xét được trạng thái qua việc quan sát làn da thì gọi là Sắc. Sắc và Khí như vậy, bất khả phân".

Như thế, ta thấy rõ, dưới nhãn quang tướng học, Sắc là phần ngoại biểu của Khí khi quan sát bằng thị giác. Quan sát bằng thị giác dễ dàng hơn là vậy, phần Khí Sắc(hiểu theo nghĩa quan sát Khí Sắc) được trước tác rất nhiều và dành cho đại chúng. Thoạt kì thủy, việc quan sát Khí Sắc chỉ có ý nghĩa giúp ta biết được kiện khang. Về sau, từ các đời Tống, Nguyên người ta mới đề cập đền họa phúc, may rủi trong việc quan sát Sắc.

SẮC

I- Ý NIỆM SẮC TRONG TƯỚNG HỌC Á ĐÔNG

Trong tướng học Á Đông từ ngữ Sắc bao gồm nhiều lĩnh vực :

a) Màu da của từng cá nhân

Tướng học Á Đông là kết quả tích lũy thực tế của nhiều thế hệ, chỉ áp dụng cho các chủng tộc Á Đông có cùng màu da căn bản là vàng, có cơ thể và tầm vóc tương tự người Trung Hoa và cùng hcịu ảnh hưởng sâu đậm của phong tục và tập quán Trung Hoa như Cao Ly, Nhật bản, Việt Nam mà thôi. Nói chung, người Á Đông tuy là giống da vàng, trong cái vàng tổng quát đó, ta vẫn phân biệt được Sắc ngăm đen như Trương Phi, Sắc hung đỏ như mặt Quan Công, Sắc hơi xanh mét như Đơn hùng Tín trong truyện cổ người Trung hoa.

Về mặt vị trí quan sát. Tuy nói tổng quát là làn da nhưng trong tướng học khi nói đến da mặt, chỗ Sắc dễ thấy nhất còn các phần khác của cơ thể không mấy quan trọng.

b) Màu Sắc của từng bộ vị trên khuôn mặt hay thân thể:

Trên cùng một khuôn mặt hay cùng một thân thể của một cá nhân ta thấy có nhiều loại màu đơn thuần khác nhau :

- Màu hồng, màu hơi thâm đen của Môi, của các chỉ tay, vành Tai.
- Màu đen hay hung hung của râu tóc, long mày.
- Màu trắng của lòng trắng Mắt, màu nâu (ta thường gọi là đen) của tròng đen.
- Màu đỏ của các tia máu Mắt.

c) Sự đậm nhạt của từng loại màu

Cùng một loại màu, chẳng hạn như da mặt, làn Môi ta thấy có Môi hồng nhạt, hồng

đậm, hồng phương trắng: cùng một loại da trắng, ta thấy có người trắng hồng, trắng xanh trắng ngà. Tóm lại, sự đậm nhạt của màu cũng là một thành tố của ý niệm Sắc trong tướng học không thể bỏ qua được.

d) Phẩm chất của từng loại màu đơn thuần

Cùng một màu hồng của Môi, má nhưng ta thấy có người Môi khô, Môi mọng, có người Sắc da hồng nhuận, có người da khô như vỏ cây hết nhựa.

Ngoài màu đơn thuần, ta còn có những màu phức hôp do các màu đơn thuần hợp thành. Lĩnh vực của chúng ta cũng đồng một khuôn khổ như các lĩnh vực của các đơn Sắc. Sau hết, trên khuôn mặt của 1 cá nhân, dù màu đơn thuần hay màu phức hợp, chúng có thể biến đổi từ màu này sang màu khác hay về phẩm chất, về độ đậm nhạt, về thành phần cấu tạo (đối với các màu phức tạp) qua thời gian. Chẳng hạn màu da trắng của một người sau 1 thời gian có thể biến thành hồng hay xanh xám : tóc có thể từ đen mướt đến hung đỏ, cặp Mắt trong xanh và làn Môi tươi tắn có thể vì 1 lý do bệnh lý nào đó mà biến thành cặp Mắt trắng dã làn Môi đen sì.

Tóm lại, khi nói đến Sắc trong tướng học là nói đến màu của các loại da, màu các bộ vị, độ đậm nhạt, phẩm chất, sự phối hợp các màu đơn thuần thành các màu phức hợp, sự biến thiên của các màu con người từ khu vực này sang khu vực khác. Nghiên cứu về Sắc tức là nghiên cứu về tất cả mọi trạng thái của các lĩnh vực nói trên, đi từ tổng quát đến chi tiết, đơn giản đến phức tạp. Đôi khi quan sát bằng tịh giác chưa đủ còn phải vận dụng cả trực giác bén nhạy thiên phú nữa, nhất là trong lĩnh vực quan sát phẩm chất và độ đậm nhạt của màu Sắc ở từng bộ vị trên con người.

II- CÁC LOẠI SẮC TRONG TƯỚNG HỌC:

Nói đến Sắc là nói đến màu, nhưng ở đây
nặng về phần màu da trên khuôn mặt Tướng học Á Đông phân ra 7 loại đơn Sắc :

- Màu đỏ
- Màu hồng
- Màu tía
- Màu xanh
- Màu trắng
- Màu đen
- Màu vàng

Ba màu Đỏ Hồng Tía dược tướng học ngũ hành hóa thành hỏa Sắc là màu chính thức cửa 3 tháng hè, là màu da căn bản của người loại Hỏa trong phép phân loại Ngũ hành hình tướng.

- Màu xanh thuộc Mộc, là màu Sắc chính của 3 tháng mùa xuân, màu da căn bản của người hình Mộc.
- Màu trắng thuộc Kim, là màu Sắc tượng trưng cho ba tháng mùa thu, là màu da căn bản của người hình kim.
- Màu đen thuộc Thủy là màu Sắc của mùa đông và là màu chíng của người hình thuỷ.

Sau cùng là vàng, màu Sắc tượng trưng ch oan lành quanh năm, là màu da căn bản của loại người hình Thổ.

a) Ý nghĩa của từng loại màu trên con người:

Theo kinh nghiệm tích luỹ lâu đời của cổ nhân, người ta thấy bình thường mỗi một màu xuất hiện bất chợt trên các bộ vị của một cá nhân có ý nghĩa riêng biệt như sau:

- Màu Xanh chỉ về lo lắng, kinh hiểm, tật ác, trở ngại tiểu nhân nhục nhã
- Màu Đỏ chỉ khẩu thiệt thị phi, quan tụng, tù ngục phá tài, tật bệnh hung Tai.
- Màu Đen chỉ thủy ách. Hao phá, mất chức chết chóc.
- Màu Trắng chỉ hình khắc thiếu phục tật bệnh.
- Màu Hồng (đôi khi là Tía) chỉ các sự ngẫu nhiên đắc tài, đắc lợi may mắn ngoài ý liệu.

- Màu Vàng chỉ vui vẻ tài lộc thăng tiến, bình an may mắn.
Tuy vậy, các ý nghĩa trên không phải là định lệ bất di bất dịch. Trong thực tế, việc phân định và giải đoán ý nghĩa của Sắc vô cùng phức tạp vì mỗi loại Sắc có liên hệ chằng chịt xa gần với nhiều dữ kiện khác.
Sách Quy giám đã từng nói "vui buồn may rủi đều có thể hiện lên khuôn mặt qua Khí Sắc. Sắc phân ra lớn nhỏ, dài ngắn, cao thấp, rộng hẹp tùy thời cải biến hoặc xấu hoặc tốt, hay khô hay nhuận. Khởi nguyên của Khí ở ngũ tạng, Sắc bắt nguồn từ Khí, ban ngày hiện ra ơ ngoài. Cái dụng của Sắc còn tuỳ theo thời gian, Khí hậu. Sắc hiện ra có khi lớn như sợi tóc, nhỏ như sợi lông con tằm, dài như sợi lông, ngắn như chiều dài hạt tấm. Thế của Sắc có tính thịnh suy. Cho nên cần phải phối hợp thời gian, Khí hậu, Ngũ hành má quan sát. Trong các loại Sắc, Sắc đỏ rất khó quan sát cho chính xác. Hay do nội tạng, hỏa vượng mà mặt đỏ, hay do đột nhiên cảm cúm mà mặt đỏ, hay do uất ức mà mặt đỏ. Chỉ đỏ Sắc tự nhiên, thiên bẩm hay vô bệnh tật mà phát sinh ra mới thật là Sắc đỏ của tướng học. Về thời gian, ít ra nó phải xuất hiện ở một bộ vị nhất định cả ngày mới có thể lấy làm căn cứ mà đoán tật bệnh cát hung, quan gia sự vận.
Nói tóm lại, biểu ý nghĩa đặc thù của từng loại Sắc chưa đủ để đoán mà còn phải lồng vào ý nghĩa đơn độc của nó vào một khung cảnh tổng quát bao gồm các yếu tố sau đây để tìm ra ý nghĩa kết hợp của nó :
- Sự lớn rộng hay hẹp của một khu vực xuất hiện Sắc.
- Tính cách Thanh Trọc của Sắc
- Hư Sắc hay thực Sắc.
- Bộ vị xuất hiện.
- Phối hợp hay không với màu da tổng quát căn bản của từng loại người(Ngũ hành hình tướng)
- Phối hợp hay không phối hộp với màu Sắc từng mùa
- Rõ ràng hay mờ ảo, thường trực hay bất chợt.
- Đơn thuần hay tạp Sắc. . .
Chẳng hạn, màu đen tuỳ theo định nghĩa thông dụng là một màu xấu nhưng nếu thấy xuất hiện ở người hình Thuỷ trong ba tháng mùa đông là đặc biệt lại ở Địa cát, với Sắc thái tươi bóng lại là một màu tốt, đặc biệt chủ về khang kiện và phát tài.
Màu đỏ tuy là màu chỉ về thị phi, quan tụng nhưng nếu người hình Kim trong ba tháng hè, Sắc tươi tắn không hỗn tạp mà lại hanh thông. Nếu vẫn ở cá nhân trên mà trong đỏ lại pha lẫn đen thành màu huyết dụ thì lại chủ về hung hiểm khó tránh: pha lẫn màu xanh hay vàng mà vẫn Thanh*(nghĩa là màu Sắc tươi tốt về hình thái) Sắc thì tùy Tai ương vẫn có nưhng mức độ nguy hại giảm thiểu đến tối đa, rốt cục không có gì đáng ngại, Từ đó, ta co thể áp dụng lối suy luận trên vào các màu khác.
b) Quy tắc tổng quát về cách đoán Sắc:

Trong phép đoán Sắc ta không cần quá câu nệ vào ý nghĩa riêng rẽ của từng màu mà cần phải để ý đến ú nghĩa kết hợp của nó trong một bối cảnh chung. Ngoài các yếu tố kể trên, ta cần phải phân biệt một vài điểm quan trọng trước khi lưu ý đến ý nghĩa của từng loại Sắc. Đó là :

1- Hư Sắc và thực Sắc :

Hư Sắc là trường hợp Sắc và Khí không tương hợp, chỉ có Sắc hiện ra ở ngoài da, mà phía dưới da không có Khí. Để hiểu ta có thể ví hư Sắc với vết bùn hay một vết màu bất chợt phết lên lớthành ra nhìn vào vết bùn hay một vết màu bất chợt phết lên lớp da lên cây, thành ra nhìn vào vết đó trên thân cây, ta không thể biết được chất nhựa chu lưu dưới lớp vỏ cây ra sao. Trường hợp này cũng còn gọi là hữu Sắc vô Khí.

Trái lại, thực Sắc là màu da thực sự của vỏ cây, nó phản ánh trung thực chất vỏ cây chu lưu ở trên lớp vỏ cây. Tùy theo chất nhựa sung mãn hay khiếm hụt, màu Sắc của vỏ cũng biến chuyển theo.

Trong tướng học chỉ có thực Sắc mới đáng lưu tâm còn hư Sắc không đáng kể.

2- Vương Sắc trệ Sắc, hoại Sắc.

Vương Sắc: màu thuộc loại chính cách, sáng sủa phân bố đều khắp các bộ vị quan sát, phù hợp với thời gian tối thuận của nó. Vương Sắc đắc cách phù hợp với từng loại hình tướng là dấu hiệu tốt.

Trệ Sắc: màu xuất hiện đúng chỗ, đúng lúc nhưng phẩm chất xấu hay phân phối không đều đặn (hay lốm đốm, hay chỗ chậm chỗ nhạt)

Trong tướng học nói đến vương Sắc và trệ Sắc là người ta chú ý đến màu Sắc chính yếu trên khuôn mặt hay các bộ vị chính yếu.

Như danh xưng của nó, trệ Sắc chủ về các loại bất tường tiềm ẩn sắp bộc phát.

- Kim trệ: da mặt hiện ra Sắc trắng bệch và khô như mặt đất bị mốc là điềm báo trước về sự cùng khốn, ngưng trệ của của cải.
- Mộc trệ: Khuôn mặt xanh xao, u ám chủ về bệnh tật, Tai họa.
- Thủy trệ: toàn thể các bộ vị chính trên mặt, nhất là hai Tai, mờ ảo như khối ám là dấu hiệu tiềm ẩn chủ yếu về quan trung thị phi.
- Hỏa trệ: mặt nổi mào đỏ trông khô héo là điểm hao tổn tiền bạc.
- Thổ trệ: màu da mặt vàng lốm đốm không đều, không sáng như màu nghệ khô, là triệu chứng nội tạng bệnh hoạn, công việc khó thành.

Hoại Sắc: xuất hiện trái thời gian, sai bộ vị hay pha trộn nhiều màu Sắc tương khắc.

III. TƯƠNG QUAN GIỮA SẮC VÀ CON NGƯỜI

a) Về mặt kiện khang:

1- Nguyên tắc quan sát:

Quan sát màu da để biết một cá nhân bị bệnh cần để ý tới hai điều sau đây gọi là ngũ kỵ và ngũ tuyệt.

*** NGŨ KỴ**

- Kị Môi xám mà lưỡi đen
- Kị yết hầu nổi màu đen hay đỏ mà ngày thường khỏa mạnh hay khi mới bị bệnh chưa thấy hai màu đó xuất hiện ở yết hầu.
- Kị Sắc đen xạm hiện ra ở thiên tương và Địa Các.
- Kị khóe Miệng có màu vàng nghệ.
- Kị lòng bàn tay bỗng nhiên khô cằn.

Lúc chưa bị bệnh, gặp một trong các màu trên ở các bộ vị kể trên thì chắc chắn khó tránh bị mắc bệnh. Nếu đã bị bệnh mà phạm vào 1 hay nhiều điều cấm kị trên thì đó là dấu hiệu bệnh chuyển từ nhẹ sang nặng. Nếu phạm vào cả năm điều trên thì sác xuất càng cao hơn nữa.

*** NGŨ TUYỆT**

Trong lúc bị bệnh mà gặp một trong năm tuyệt chứng sau đây thì khó mong lành, Sắc càng rõ thì hậu quả càng tai hại. Nếu đồng thời hội đủ cả Ngũ tuyệt thì chắc chắn không tránh khỏi tuyệt mạng vì cả ngũ tạng điều kiệt lực.

- *Tâm tuyệt:* hai Môi túm cong lại, màu Môi đen và khô, chủ về tim kiệt sức, bộ máy tuần hoàn sắp ngưng hoạt động.
- *Can tuyệt*: Bệnh nhân cứng Miệng, há ra được nhưng không ngậm lại được, vành trong, Mắt hiện ra Sắc đen là dấu hiệu cho biết gan đã kiệt.
- *Tỳ tuyệt*: Môi xám xanh mà thu hẹp lại, Sắc mặt vàng vọt thê lương là dấu hiệu cho biết Khí ở tỳ sắp tuyệt.
- *Phế tuyệt:* Mũi xạm đen, da mặt khô xạm là dấu hiệu ở phổi đã cạn.
- *Thận tuyệt*: Hai tai khô, xạm đen đột nhiên bị ù tai hoặc điếc hẳn, nướu răng đổ máu và răng khô là dấu hiệu Khí ở thận đã dứt.

2-Các loại bệnh và dấu hiệu bệnh

Dưới đây là phần lược thuật phương pháp quan sát màu Sắc một số bộ vị có thể biết dược căn nguyên phát sinh bệnh trạng cùng là dự đoán phần nào được sự chuyển biến của bệnh.

- *Bệnh ở tim và hệ thống tuần hoàn:* Lông Mày nhăn nheo, Sơn Căn nhỏ hẹp, hai Mắt cũng như khu vực quanh Mắt có Khí Sắc đen xạm hoặc xanh pha đen.
- *Bệnh ở gan:* Hai tròng Mắt có gân vàng pha hồng, Khí Sắc khô xạm
- *Bệnh ở khu vực tỳ vị:* Sắc mặt (bao gồm tất cả bộ vị) xanh pha vàng thuộc loại tà Sắc, thần Khí trì trệ, suy nhược, Môi trắng bệch ăn uống kém
- *Bệnh ở bộ máy hô hấp*: Lưỡng Quyền xạm đen và khô cằn, lúc móng lúc lạnh thất thường.
- *Bệnh ở thận:* Sắc mặt đen xạm, đặc biệt là hai Tai và trán đen hơn lúc bình thường, mục quang hôn ám.
- *Chứng khật khùng*: Mắt lồi, tròng Mắt có Sắc vàng, phía dưới Mắt có Sắc

trắng như màu đất mốc, đó là dấu hiệu kẻ có bản chất nóng nảy, mất tự chủ
- *Chứng thổ huyết*: Sơn Căn nhỏ, gày và trơ xương, Mắt có Sắc xanh xạm.
- *Chứng loạn huyết*: Da mặt và tứ chi Sắc vàng pha xanh và khô, râu ria đỏ như râu ngô (mà bản chất không phải là loại Hoả hình), tóc rụng nhiều.
- *Chứng thận suy*: Phần Lệ Đường bị ám đen, Sắc mặt ảm đạm, Mắt trũng sâu là dấu hiệu của kẻ trong tuổi thanh xuân đã hoang dâm vô độ, nên thận bị suy yếu và hiện ra các Khí Sắc kẻ trên tại các bộ vị dẫn thượng.
Dấu hiệu bệnh nặng nhưng sẽ thoát khỏi hiểm nghèo: Mặc dầu chưa biết bệnh trạng ra sao mà nhẫn quang thanh thản, linh hoạt, con ngươi đen láy, có thần Khí, chắc chắn không có gì nguy hiểm đén tính mạng.
Triệu chứng sắp chết: Hai Tai, Miệng (kể cả khu vực xung quanh) đều xám đen và khô, hai Mắt đờ đẫn, nhãn cầu gần như ngưng đọng là dấu hiệu sắp sửa tắt thở.
Dấu hiệu sắp bị bệnh: Sơn Căn xám đen, Thiên Đình có vết xám và lan rộng dần ra xung quanh, Chuẩn Đầu ám đen và khô.
b) Về mặt mạng vận
1- Các trạng thái biến thiên của thời vận
a) Trạng thái thời vận cực thịnh:
Trạng thái vận Khí cực thịnh Khí Sắc biểu hiện vận Khí cực thịnh gồm có:
- Mạng môn(Ấn Đường), Chuẩn Đầu đều hồng.
- Ấn Đường sáng sủa.
- Chuẩn Đầu hiện rõ màu tía nhạt pha lẫn màu vàng nhạt trông sáng láng.
- Râu, Lông Mày tươi đẹp, có thần.
Có một trong các biểu hiện trên là dấu hiệu của thời vận cực thịnh. Làm quan sẽ thăng tiến, đi buôn sẽ thu hoạch tối đa, càng hoạt động càng phát huy hảo sự.
b)Trạng thái thời vận đứng vững lâu dài:
Biểu hiện bề ngoài ủa loại vận Khí này là:
- Nhãn thần sung túc sáng sủa.
- Hai Tai, Lưỡng Quyền, Ấn Đường, Chuẩn Đầu quanh năm tươi nhuận, không bị hôn ám, lòng bàn tay hồng hào mịn màng.
Có những dấu hiệu trên thì tuy diện mạo, bộ vị đôi lúc hôn ám bề ngoài nhưng ẩn hiện Sắc sáng vẻ Thanh ở trong là vận Khí vững vàng thì sự hôn ám của các bộ vị khác trên mặc không đủ gây trở ngại cho tiến trình phát đạt. Người có loại thời vận trên mưu sự gì cũng được toại nguyện, làm điều gì cũng có lợi.
c)Trạng thái thời vận bắt đầu tụ:
Khi vận Khí bắt đầu tụ Sắc thì đó là dấu hiệu báo trước tài lộc sắp tới, càng hoạt động càng tốt đẹp thêm. ví dụ khi gặp các trạng thái sau:
- Sắc mặt hôn ám, nhưng gián dài, đình uý sáng sủa, có Sắc hơi vàng nhạt pha lẫn màu tía nhạt.

- Mặt Mũi trông hôn ám, nhưng nhìn kỹ thì lại có ẩn tàng tươi mịn bề trong, lòng trăng của Mắt không có tia máu, râu tóc tươi đẹp. Trong trường hợp này bất kể là màu Sắc gì mà kẻ tinh Mắt thấy rõ là có khi Sắc thì chắc chắn Sắc tốt sắp phát hiện, tạo thành trạng thái thời vận toàn thịnh trong tương lai.

d) Trạng thái thời vận sắp biến chuyển từ xấu ra tốt:

Nói cho đúng, đây là loại vận Khí giúp ta biến hung thành cát, gặp dữ hoá lành, tuy gặp cảnh khó khăn nhưng rốt cuộc vẫn lước qua được. Dấu hiệu bề ngoài của trạng thái này là:

- Sắc mặt hôn ám nhưng ánh Mắt sáng sủa.
- Sắc mặt xanh đen, nhưng Chuẩn Đầu có màu vàng nhạt tươi mịn.
- Sắc mặt đỏ nhưng có pha lẫn vàng nhạt (hoặc hồng) tươi mịn.

Người có trạng thái thần Sắc kể trên thì tuy gặp lúc thất bại nhưng sau đấy, thất bại trở nên thành công, thất ý trở thành đắc ý.

e) Trạng thái thời vận bắt đầu xấu:

Dấu hiệu của trạng thái vận Khí bắt đầu xấu là Khí Sắc trên mặt không sáng sủa đều, hoặc trông sáng không ra sáng, trông hôn ám không ra hẳn hôn ám, hoặc Cằm có râu trắng hiện ra, hoặc Chuẩn Đầu hiện ra hồng đậm thuần tuý không có màu vàng lat đi kèm.

-Thoáng trông mặt Mũi rạng rỡ, nhưng nhìn kỹ thấy lác đác có vài chỗ Sắc thái tạp loạn, không toàn vẹn.

- Mặt sáng nhưng hai Tai và và Chuẩn Đầu ám đen hoặc không sáng, ánh Mắt mờ yếu.
- Mặt trông sáng láng nhưng trắng bệch, không có vẻ chân Khí ẩn tàng. Đây là trạng thái được tướng học mệnh danh là hữu Sắc vô Khí.

Gặp lọi Khí Sắc trên đột nhiên xuất hiện chỉ nên an phận thủ thường, không nên vọng động, cố cưỡng lại chỉ đi đến thất bại vô ích.

f) Trạng thái thời vận xấu:

- Sắc mặt thoáng trông có vẻ sáng sủa nhưng nhìn kỹ thì thấy khô và hai Mắt hôn ám.
- Da mặt đen xạm khô khan. Khí Sắc biến đổi thất thường (hoặc một vài bữa, hoặc năm sáu ngày) không phải vì bệnh trạng mà tự nhiên phát hiện.

Đây là loại trạng thái Khí Sắc xấu nhất, tuyệt đối không nên mưu sự cầu danh trong giai đoạn có loại Khí Sắc kể trên xuất hiện

2-Sắc và vận mạng qua thời gian.

a) Khí sắc và mạng vận theo từng mùa:

Mùa xuân:

Ba tháng mùa xuân thuộc Mộc, Sắc xanh, muốn coi vận mạng của con người (chỉ nói về đàn ông) thì coi xương quyền bên trái.

- Quyền trái mà mùa xuân có Sắc xanh thì trước lo lắng sau vui vẻ.
- Quyền trái về mùa xuân có Sắc đỏ là tương sinh (Mộc sinh Hỏa) chủ về sự trước có Tai họa khẩu thiệt sau thành sự đắc ý thỏa lòng

- Quyền trái về mùa xuân có Sắc trắng là tương khắc (Kim khắc Mộc) chủ về tụng ngục, hay tang ma trong vòng ba tháng sẽ thấy ứng nghiệm.
- Mùa xuân mà Quyền trái biến thành Sắc vàng khè là điềm tương khắc(Mộc khắc Thổ) tối hung, có thể bản thân bệnh nặng hay chết, nếu lưu niên vận hạn năm đó, mùa đó cũng là Quyền trái.
* Ngoài ra trong ba tháng mùa xuân mà thấy :
- Mũi có màu đỏ tươi : thân mình bị Tai nạn cây gẫy hay người nhà có thương tích, đổ máu vì cây gẫy.
- Sơn Căn có Sắc ám đen chỉ anh em gặp Tai nạn, hay gia súc thất lạc…
- Khí Sắc ám đen đen mà lại lan cả lên Ấn Đường chủ về văn chương trì trệ.
- Khí Sắc ám đen cả khu vực, Mắt chạy dài tới cả hai Tai là trong nha có tang sự hay chết hụt...
- Mắt trái Sắc sáng xanh: con trai bị Tai ách, Mắt phải chủ là Tai ách của con gái, .
- Mắt trái có Sắc pha hồng mà tươi mịn, chủ về con trai lại có tin vui, vợ có mang chủ sinh con trai, Mắt phải có dấu hiệu tương tự chủ về con gái.
- Nếu đàn bà có thai mà cả hai Mắt và khu vực dưới Mắt đều Sắc ám đen, mà lại không được sáng sủa thì lại là dấu hiệu thai sản khó khăn, có thể nguy hại đến tính mạng thai nhi lẫn sản phụ.
- Nếu mà trong ba tháng mùa xuân mà Môi trên từ Sắc thái bình thường chuyển sang Sắc trắng rõ rệt là điềm báo trước về bệnh ruột.
- Nói chung, nếu Mũi (từ Chuẩn Đầu đến Ấn Đường) và trán về ba tháng mùa xuân có Sắc sáng do màu vàng pha hồng tạo nên thì trong vòng 27-47 ngày sẽ có tin lành đưa tới (hay là tiền bạc, nhà cửa, con cái, . . .)

Mùa hạ:

Ba tháng mùa hạ thuộc Hỏa, Sắc chính yếu của mùa hạ là màu đỏ (biến thái là màu tía màu hồng). Bộ vị được dùng để đoán vận Khí xấu tốt trong ba tháng hè là trán.
- Trán về ba tháng hè mà có màu Sắc đỏ rõ ràng là chính cách, chủ về sự có lôi thôi khẩu thiệt, nhưng sau đó lại trở thành tốt lành. Tướng pháp gọi đó là tỷ hòa (Hoả gặp hoả)
- Trán về ba tháng hè có Sắc xanh pha vàng là tương sinh (Thổ mộc sinh Hoả) thì trước xấu sau tốt.
- Trán mà ba tháng có Sắc đen hoặc trắng là điềm bất lợi, dễ bị bệnh hoạn.
- Sắc tía hiện rỏ rệt trên trán trong khoảng thời gian này là điềm báo trước có nhiều sự bất trắc về quan tụng, đồ vật.
- Hai Mắt về mùa hạ cũng như Lông Mày, Pháp Lệnh hôn ám là thân thể bất an.
- Hai cánh Mũi có Sắc đen pha tía là điềm bệnh tật về Khí huyết.
- Sơn Căn Sắc đen chủ huynh đệ có việc lôi thôi đưa đến tụng đình hoặc đồ vật thất tán.

- Thùy châu ám đen: vật tài hao tổn, vành Tai mà đen xanh thì chính bản thân dễ chết vì bệnh tật Tai nạn
- Nếu lưỡng huyền Sắc đỏ tươi, mịn màng, từ Chuẩn Đầu đến tận trán có pha Sắc vàng pha hồng tươi sáng là điềm báo trước mọi sự thuận lợi. Nếu tất cả các bộ vị trên bị pha xanh xám pha đen xạm là điềm trăm sự thất bại.
- Sống Mũi mà đen xám nhưng Chuẩn Đầu tươi nhuận hồng hào thì đau ốm nhì nhằng. Nếu tất cả đều hôn ám thì khó tránh khỏi chết vì bệnh tật.

Mùa thu:

Ba tháng mùa thu thuộc Kim, Sắc trắng là chính cách. Muốn xem vận Khí mùa thu thì lấy quyền bên phải làm chuẩn.

- Quyền phải Sắc hồng hoặc đen là chính cách hoặc tương sinh, trước buồn sau vui
- Chuẩn Đầu trong ba tháng múa thu mà có Sắc đỏ như mào gà chọi là điềm quan lộc hao tổn, tụng ngục lôi thôi.
- Phía dưới hai Mắt có màu đỏ là điềm xấu về con cái. Mắt phải con gái, ngược lại là phía con trai.
- Ngư Vĩ Sắc đen là có Tai nạn về sông nước.
- Sơn Căn có Sắc đen, mép Miệng cũng hắc ám là điềm tật bệnh nội tạng.
- Nếu Mũi (từ đầu đến cuối) hơi có Khí Sắc vàng mà rõ là công danh, tài lợi tấn phát.

Mùa đông:

Ba tháng mùa đông thuộc Thủy, tượng trưng bằng màu đen. Muốn xem vận Khí trong khoảng thời gian này phải lấy Địa Các làm chủ.

- Ba tháng mùa đông mà Cằm có Sắc đen thì trước xấu sau tốt. Có Sắc xanh thì tương sinh (Thủy sinh Mộc) kết quả tương tự.
- Cằm có Sắc vàng về mùa đông chủ về tụng ngục, Sắc trắng chủ chết chóc.
- Lưỡng Quyền về mùa đông có Sắc đen là biểu hiện Tai nạn hoặc tiền bạc hao phá.
- Sơn Căn Sắc đen pha vàng: bất lợi về khẩu thiệt.
- Ấn Đường xanh vàng: công danh sẽ thất bại, nếu có tía lẫn lộn thì phải coi chừng xe cộ sông nước.
- Dưới hai Mắt có màu xanh vàng: trong vòng mười ngày có chuyện lôi thôi, có Sắc đỏ là lôi thôi quan tụng, Sắc vàng là tin vui.
- Đầu Lông Mày có Sắc đỏ chủ lôi thôi về những chuyện không đâu.
- Trái lại, nếu phía dưới hai Mắt có Sắc vàng nhuận là điềm lành, làm việc gì cũng đạt sở nguyện.

Tuy nhiên có một điều cần lưu ý là trước khi áp dụng vận Khí bốm mùa cần phải xem xét xem người đó thuộc về hình gì trong năm hình rồi áp dụng nguyên lý tương sinh tương khắc vào Ngũ hình trong Ngũ hành để ấn định tầm ảnh hưởng tổng quát tiên khởi rồi mới áp dụng vận Khí bốn mùa sau. Đi ngược lại điểm khởi nguyên này, sự đoán định mất hết giá trị, đôi khi còn đưa đến kết quả ngược lại.

b) Khí sắc và mạng vận hang tháng:

* **Tháng giêng** (vị trí chủ yếu ở tại cung Dần, theo Pháp Lệnh phải), tháng giêng thì diện bộ có Sắc xanh trắng hiện rõ từng điểm sáng sủa tinh khiết là Sắc tốt, chủ về mạng Khí đang lên.

* **Tháng hai:** trên tháng hai thì trên mặt cần phải hiện rõ Sắc hồng tía nếu không thì Sắc xanh sáng sủa hiện thành từng mảng mới là Sắc tốt, vận Khí hanh thông.

Xem Khí Sắc tháng hai thì phải xem ở cung Mão (từ đuôi Mắt phải đến khoảng giữa hai Tai phải: xem hình vẽ 222)

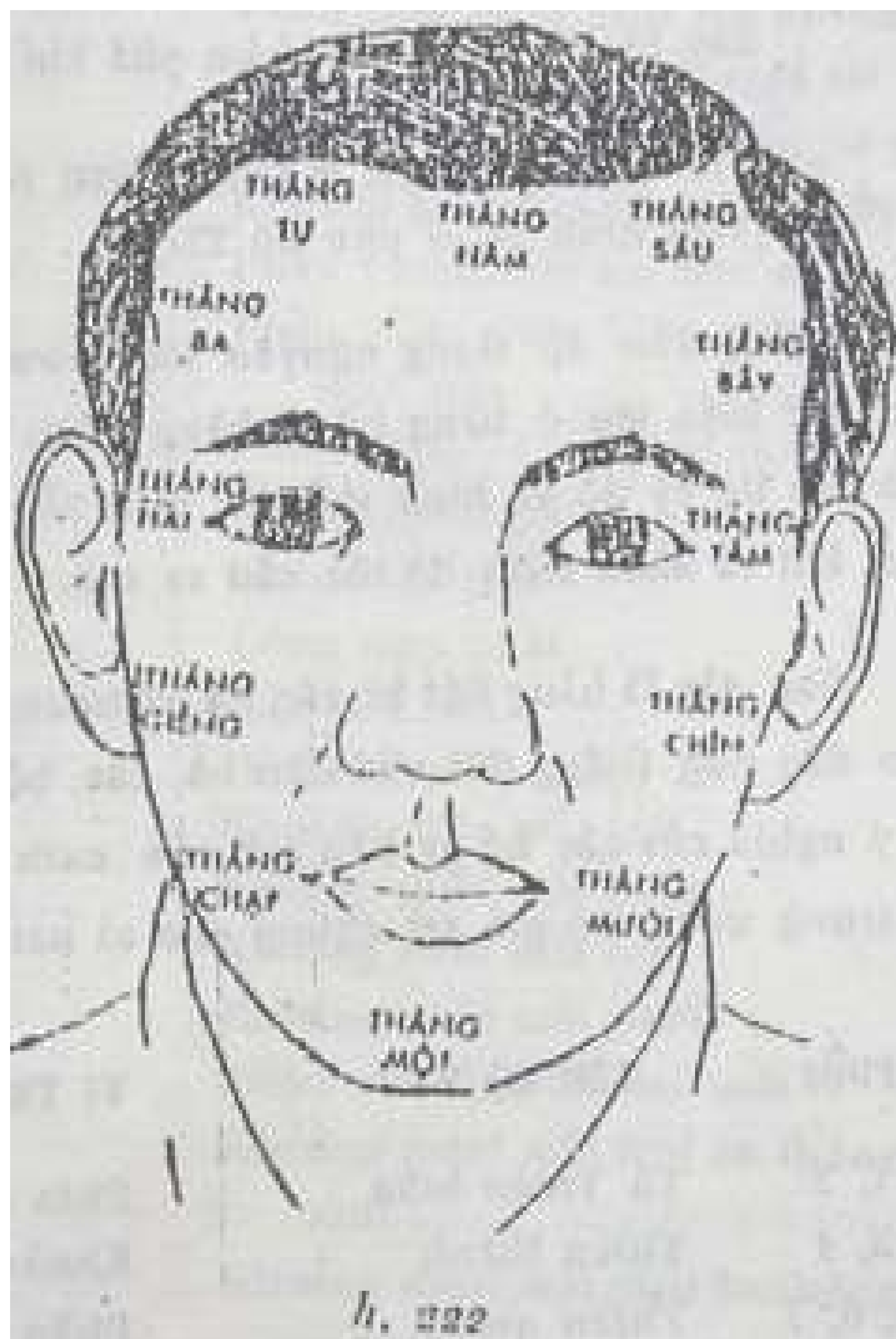
* **Tháng ba:** bộ vị chủ yếu tại cung Thìn, nói khác đi đó là Thiên Thương (khoảng cuối chân mày phải đến đầu bên Tai phải).

Màu vàng phương hồng: đắc cách, trắng hoặc đen rõ ràng là phá cách. Trong ba tháng màu Sắc cần phải nhạt. Thiên Thương đắc cách là triệu chứng tốt bị ám đen hoặc trắng là tang chế, xanh quá rõ là dấu hiệu báo trước bản thân sẽ gặp Tai ách.

* **Tháng tư**: Khí vận tụ lại ở cung Tỵ (khu vực từ Thái hà tới Nguyệt giác tức là từ phía trên mày phải tới mép tóc phải)

Màu tốt nất là màu hồng tía sáng sủa: chủ mọi việc tốt đẹp, Khí Sắc trì trệ lá bất tường. Các màu khác đều khắc kỵ: màu đen chủ về chết chóc, xanh chủ

về hình phạt, vàng chủ
về thất tán, trắng chủ về ma chay.
*** Tháng năm:** Khí vận tụ ở cung Ngọ (khoảng từ Ấn Đường chạy thẳng lên mí tóc trên trán).
Màu đỏ hoặc hồng tía là Khí vận tốt. Các màu khác đều biểu hiện sự thất ý, nhất là màu xanh.
*** Tháng sáu:** Khí vận tụ ở cung Mùi (khoảng đầu chân mày trái tới phía trên Nhật giác)
Sắc chính trong tháng này lá cung Mùi phải có màu vàng pha tía. Nếu có Sắc xanh xạm hoặc chỉ hơi hồng mà lẫn trắng trộn với nhau thì công việc trì trệ hoặc gặp Tai ách.
*** Tháng bảy:** Khí vận tụ ở cung Thân (khoảng cuối đuôi mày trái tới Thiên Thương) Sắc chính và tốt là Sắc là Sắc vàng và trắng. Kỵ pha Sắc đỏ hoặc đen xạm. Nếu Sắc chính là trắng pha chút màu vàng hoặc tía chụ đại cát.
*** Tháng tám**: Khí vận tháng tám coi tại cung Dậu (xem hình vẽ) Khí Sắc chính là ít vàng nhiều tía, không nên
có nhiều Sắc hồng hoặc đỏ rõ rệt. Trong khoảng tháng tám, chẳng nhửng kỵ Sắc hồng và đỏ ở cung Dậu mà còn kỵ ở bất cứ bộ vị nào nữa.
*** Tháng chín**: Khí vận tháng chín coi tại cung Tuất (xem hình vẽ) Khí Sắc chính là màu vàng hồng kỹ màu đỏ, xanh, đen.
Màu đen trong thời gian này chỉ Tai họa. Màu vàng cần hiện ở ngoài, màu hồng thì mới tốt, ngược lại là xấu.
*** Tháng mười:** Khí vận tháng mười coi tại cung Hợi (xem hình vẽ)
Màu trắng: chủ tài lộc với điều kiện sang sủa.
Màu đỏ: Tai ách.
Màu vàng: bệnh tật
Màu xanh: không may mắn về công danh sự nghiệp.
Màu Sắc tốt là màu Sắc đồng dạng với tháng mười.
*** Tháng Mười một:** màu xanh hoặc đen thuần túy sáng sủa là trung bình, mười một: Khí tối kỵ màu hồng, màu đỏ dù là từng mảng hay từng vận coi tại cung Tý chấm nhỏ cũng vậy.
*** Tháng chạp:** Khí vận tháng chạp coi tại cung Sửu (từ mép Miệng phải chạy ngang má và chạy dọc xuống Hạ Đình)
Màu Sắc chính yếu đắc thế của tháng chạp là hai màu xanh, màu vàng. Điều đáng lưu ý nhất là cả hai màu đó phải mờ ám nhưng không được ngưng trệ bởi sự xuất hiện bất chợt của các màu đen hoặc đỏ ở cung Sửu. Tuy nhiên, vì hai cung Tý, Sửu ở sát gần nhau nên ta phải phân rõ màu Sắc giao liên của chúng. Tháng chạp thì cung Sửu có thể trắng nhưng cung Tý phải đen mới hợp cách.


THÁNG TƯ
THÁNG NĂM
THÁNG SÁU
THÁNG BA
THÁNG BẢY
THÁNG HAI
THÁNG TÁM
THÁNG GIÊNG
THÁNG CHÍN
THÁNG CHẠP
THÁNG MƯỜI
THÁNG MỘT

h. 222

Tóm lại, khi dựa vào Khí Sắc để đoán vận Khí tốt xấu, cần phải nhớ các nguyên tắc căn bản sau đây :

a) Theo đúng nguyên lý vạn vật biến chuyển không ngừng, Khí Sắc mỗi tháng cũng biến chuyển theo từng tiết (mỗi tháng có hai tiết, mỗi năm có 24 tiết).

- Từ mồng 1 đến 15 mỗi tháng: Khí Sắc tươi nhuận và rõ rệt.
- Từ 15 đến cuối tháng chỉ cần tươi nhuận nhưng phải mờ dần.

b) Sắc diện mỗi ngày ở một người vô bệnh tật cũng biến chuyển.

Buổi sáng mới thức dậy: Khí Sắc trong sáng, buổi trưa mạnh mẽ và buổi chiều an tĩnh.

c) Chỉ có loại Khí Sắc tự nhiên mới cho phép dự đoán vận hạn hàng tháng hay hàng năm mà thoi. Khí Sắc hàm dưỡng hay tà Khí dùng để khám phá Khí phách tinh thần.

d) Khí Sắc và vận mạng hàng năm (Xem hình vẽ trên)

Cũng áp dụng nguyên tắc tương sinh, ta có thể phối hợp cách cấu tạo của bộ vị đó về hình thể với màu Sắc của bộ vị đó đến biết được vận Khí cá nhân năm đó tốt xấu ra sao.

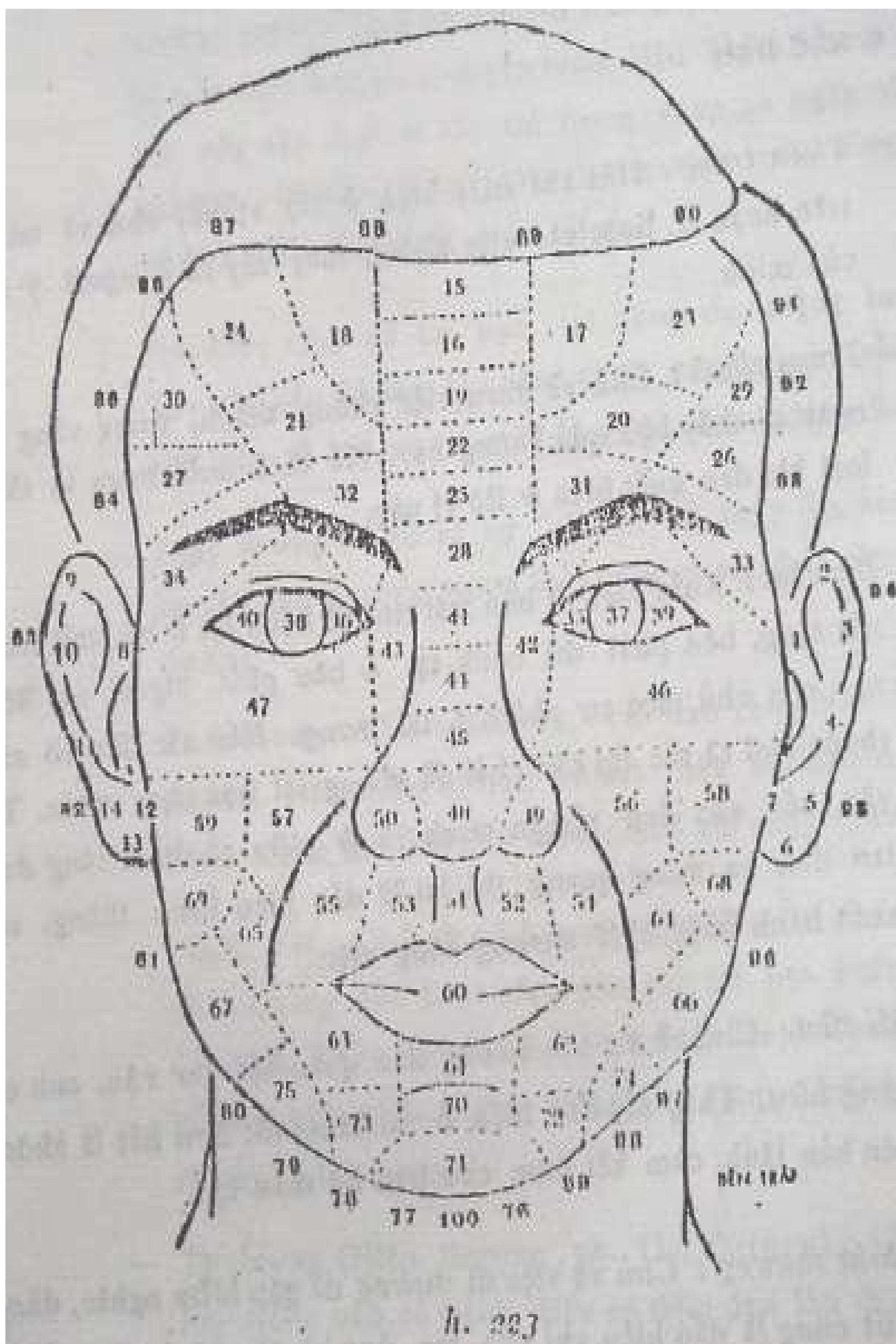
Sau đây là bảng liệt kê các bộ vị tương ứng với từng năm áp dụng cho đàn ông (riêng đối với đàn bà các bộ vị bên phải của đàn bà có ý nghĩa của các bộ vị bên trái của nam giới và ngược lại. Các bộ vị trung ương có giá trị chung cho cả nam lẫn nữ)

TUỔI TÊN BỘ VỊ VỊ TRÍ TRÊN KHUÔN MẶT

Tuổi Tên bộ vị Vị trí trên khuôn mặt
1, 2 Tả Thiên Luân Phía đầu Tai trái
3, 4 Thiên thành Khoảng giữa Tai trái
5, 6, 7 Thiên Quách Phần cuối Tai trái
8, 9, 10 Hữu thiên Luân Đầu Tai bên phải
11, 12 Nhân Luân Khoảng giữa Tai phải
13, 14 Địa Luân Phần cuối Tai phải
15 Thiên Trung Coi hình vẽ 223
16 Phát tế Chân tóc trán chính giữa
17 Nhật giác Mép tóc bên trái
18 Nguyệt giác Mép tóc bên phải
19 Thiên Đình chính giữa trán
20 Tả phụ giác Phần góc trán từ chân mày trái
chạy thẳng lên
21 Hữu phụ giác phần góc trán từ cuối chân mày
phải đi lên
22 Tư Không Phần giữa trán ở dưới Thiên Đình
23, 24 Tả hữu biên thành Hai bên phải trái của chân tóc
25 Chính trung Phần trán ngay bên Ấn Đường
26 Khâu lăng Phần xương đầu phía trên Tai trái
27 Phần mô Phần xương đầu phía trên Tai phải
28 Ấn Đường Khoảng giữa hai đầu Lông Mày
29, 30 Tả hữu sơn lâm Phần xương đầu hai bên sọ
31 Lăng vân Phần trán phía trên xương long mày trái
32 Tử Khí Phần trán phía trên xương long mày bên phải
33 Thái hà Lông Mày trái
34 Phồn hà Lông Mày phải
35 Thái dương Đầu Mắt trái
36 Thái Âm Đầu Mắt phải
37 Trung dương Khoảng giữa Mắt trái
38 Trung Âm Khoảng giữa Mắt phải
39 Thiếu dương Khoảng cuối Mắt trái
40 Thiếu Âm Khoảng cuối Mắt phải
41 Sơn Căn Phần Mũi ở giữa hai Mắt
42 Tinh xá Khoảng dưới Mắt trái ăn thông với Mũi
43 Quang điện Khoảng dưới Mắt phải ăn thông với Mũi
44 Niên Thượng Phần trên sống Mũi
45 Thọ Thượng Phần dưới sống Mũi
46, 47 Tả hữu quyền Quyền bên trái và quyền bên phải
48 Chuần Đầu Chót Mũi

49 Gían đài cánh Mũi trái
50 Đình Úy Cánh Mũi phải
51 Nhân Trung Vạch sâu ở dưới Chuần Đầu ăn thông với Môi trên
52, 53 Tả hữu tiên khố coi hình vẽ 223
54 Thực thương Phần kế bên trái Tả Thiên phụ
55 Lộc thương Phần bên phải Tả Thiên phụ
56, 57 Tả hữu Pháp Lệnh Hai lằn sâu từ hai cánh Mũi đi xuống Cằm
58, 59 Tả hữu phụ nhĩ Hai phần xương sụn ở mặt che cho hai lỗ Tai
60 Thủy Tinh Môi trên
61 Thừa tướng Môi dưới
62 Tả địa khố Hai phần bên phải và bên trái
63 Hữu địa khố của tụng đường(xem hình vẽ)
64 Nga áp Mép Miệng bên trái
65 Ba trì Mép Miệng bên phải
66 Tả quy lai Phần cuối Pháp Lệnh trái
67 Hữu quy lai Phần cuối Pháp Lệnh mặt
68 Tả quy lại Phần diện mạo ở hai bên
69 Hữu quy lại Pháp Lệnh (xem hình vẽ)
70 Tụng đường Phần lẹm ở ngay dưới Môi dưới
71 Địa Các Phần Cằm tận cùng của khuôn mặt
72 Tả nô bộc Phần bên mặt của hai bên Địa Các
73 Hữu nô bộc Phần bên mặt của hai bên Địa Các
74 Tử Tai cốt Phần xương má bên trái
75 Hữu Tai cốt Phần xương má bên phải
Bắt đầu từ tuổi 76 - 100, người ta không xem bộ vị ở phần diện tích Khuôn mặt mà lại coi các khu vực chung quanh mặt. Các khu vực này không có danh hiệu riêng như 75 bộ vị kể trên (phần có ghi số là tuổi)-ví dụ: 95 năm là 95 tuổi, 99 năm là 99 tuổi).Ở tuổi thượng thọ (từ 70 trở lên) phần hình hài Bộ vị không được coi trọng mà cần phải đặc biệt lưu ý đến thần, khí sắc. Đại để thần mạnh sắc tươi khí hùng là dấu hiệu thọ khang :thần hôn, khí sắc ảm đạm Là dấu hiệu suy nhược báp trước sắp bệnh hoạn hay từ trần tùy theo mức độ nặng nhẹ.

.


15
16
17
18
19
20
21
22
24
25
27
28
30
31
32
34
37
38
41
44
45
46
47
57
60
62
63
64
67
70
71
75
77
100

h. 223

3. Ý nghĩa từng loại Sắc trên các bộ vị :
*** SẮC ĐEN:**
- Thiên Trung: hắc Khí xuất hiện ở bộ vị này chủ về Tai họa trên họan lộ, hay các việc không may xảy ra ở ngoài ý đị nh của mình
- Trung Chính: chủ về mưu việc không thành, nội trong 100 ngày sẽ thấy hậu quả không hay. Kẻ theo đuổi họan lộ tối kị lọai Khí đen xuất hiện ở Bộ vị này.
- Dịch Mã: xuất hiện ở bên trái chủ về bệnh tật ở bên trái trong nội tạng, bên phải thì tật ở bên phải. Ngoài ra, bộ vị này còn chủ mọi sự phá bại, Tai ương. Nếu Sắc đen rõ ràng thuộc loại tà Sắc thì cầ nphải đề phòng Tai họa sông nước. Tuy vậy, nếu Sắc đen nhuận trạch và ở giữa có điểm sáng lan dàn ra xung quanh thì lại là dấu hiệu của hanh thông, nên xuất hành hay khai trương công việc.
- Mi tâm: chủ về sự bất tường liên quan tới gia vận, anh em bằng hữu. Thấy Sắc đen hiện ở hai mi tâm, tốt hơn hết là không nên bảo lãnh, cam kết dùm cho bạn bè thân tộc.
- Thiên Thương: chủ về việc đi đường dễ gặp hiểm nghèo, đồng thời cũng là dấu hiệu chỉ ông bà cha mẹ gặp bệnh tật, rủi ro (nếu cung phụ mẫu cùng màu Sắc)
- Cặp Mắt: hiện ra Sắc đen đột ngột chủ về Tai họa do nữ giới mang lại hay liên quan đến việc giao du với nữ giới.
- Hai Tai: (Tai trái mệnh danh là Kim tinh, Tai phải mệnh danh là Mộc tinh) hiện ra Sắc đen xạm như nấm mốc là dấu hiệu gia vận bất tường, hay điềm rắc rối về pháp luật.
- Lưỡng Quyền: chỉ rắc rối trên hoạn lộ, làm quan có thể bị mất chức hay giảm quyền binh. Nếu Thiên Trung cũng có loại Khí Sắc này vào loại tà Sắc thì trong 40 ngày sẽ thấy ứng nghiệm. Nhược bằng Thiên Trung sáng sủa, hồng nhuận thì Tai họa giảm thiểu đến mức tối đa.
- Địa khố: chủ về Tai họa, Tai tiếng do Miệng lưỡi mang lại. Tuy vậy nếu Chuẩn Đầu vàng tươi, sáng sủa và Sắc đen Địa khố về 2 mùa thu và đông thì không đáng lo ngại.
- Tung đường: chỉ sự bất lợi về thủy lộ, không nên đi thuyền, tàu thường trong thời gian có Sắc thái này hiện ở tụng đường.
- Nhân Trung: chủ về rủi ro Tai nạn do chính bản thân hay con cái. Nếu đang bị đau ốm mà thấy Sắc thái đen hiên ra ở Nhân Trung thì cần cẩn trọng trong thời gian chạy chữa.
- Chuẩn Đầu: chủ về Tai họa sắp tới. Nếu Ấn Đường không ám, nhãn quan linh hoại sáng sủa thì Tai họa không có hậu quả đáng kể. Thấy Sắc thái đen xạm hiện lên ở Chuẩn Đầu cần phải hết sức giữ mình, không nên vọng động. Cưỡng lại tất nhiên sẽ xảy ra Tai ương.

- Ty lương: (Niên Thượng và Thọ Thượng): chủ về bản thân hay trong nhà có bệnh. Nếu có đốm đen lâu dài thì biết ngay
bản thân có bệnh kinh niên.
- Sơn Căn: chủ về thời vận không tốt, phải đề phòng việc hiếu phục với người thân trong nhà.
- Ấn Đường: chủ về lo lắng phi thường quan trọng. Nếu ám Khí lan rộng suốt bề mặt của trán là điều báo trước Tai họa sắp đến.
- Môi Miệng: chủ về bệnh tật nan y, nếu như nhãn quan xiên xẹo, hôn ám là loại bệnh phong hay thần kinh chết. Nếu nhãn quan có thần là bệnh nội tạng hay gặp vận bi.
- Phước đường: chủ về lo lắng tang chế: Sắc nhẹ thì thời gian ứng nghiệm chậm, Sắc thái rõ ràng thời gian xảy ra kế cận.
- Mạng môn: thời vận trì trệ, công việc trắc trở.
- Pháp Lệnh: chủ về thọ căn bị thương tổn hay làm điều ác bị báo ứng (nếu Âm chất cung cũng xạm đen và khô mốc.
- Gian môn : bất lợi do việc giao thiệp với nữ gây ra. Nếu Sắc đen chạy từ gian môn ra quyền cốt chủ về thê thiếp bất hảo hay nhân vì chuyện vợ con mà mất tín nhiệm.

*** SẮC ĐỎ :**
- Ngay giữa trán: (chính ngạch): Khí Sắc đỏ hiện ngay trán kể từ sát án đường tới chân tóc chủ về những trở ngại trong bước đường công danh sự nghiệp, hay Tai họa do bình Khí, hỏa Tai mang tới. Nếu Sắc Khí này hiện rõ rệt và lâu dài thì trong 40 ngày sẽ thấy ừng nghiệm.
- Ấn Đường : Nếu có vvết đỏ như da bị phỏng dầu là dấu hiệu Tai họa vì Miệng lưỡi hay hỏa Tai trong còng 100ngày sẽ thấy.
- Sơn Căn : có Khí Sắc đỏ ám chỉ về quan tụng hay Tai ương liên quan đến lửa hay là sinh đẻ khó khăn phải giải phẫu, theo từng hoàn cảnh, nghề nghiệp của mỗi người, Việc nhanh hay chậm tùy theo Sắc thái đậm hay nhạt.
- Thiên Thương: nhà bị gây go, Miệng tiếng đưa đến quan tụng hay những việc kinh hiểm.
-Lưỡng Quyền: (quyền cốt) có Sắc thái đỏ như màu máu đông là điềm báo trước Tai họa. Đậm, rộng thì phải đề phòng việc chết chóc vì quan tụng, nhẹ cũng phá tán tiền bạc, lo lắng khổ cực về tinh thần.
- Nhân Trung: rõ và rộng Sắc khô thì buồn lo, mờ ảo và hẹp tình lo lắng ít.
-Thừa Tương: có kẻ tiểu nhân làm phiền, sinh ra lo lắng, buồn bực.
- Địa Các: chủ về cạnh tranh lời ăn tiếng nói mà sinh ra hao tốn tiền của hay tiền vận trì trệ tuỳ theo sự liên quan tới các bội khác.
- Địa khố: về bệnh trạng xung huyết, cùng lúc với việc quan tụng cùng nghĩa với Khí Sắc xuất hiện ở Địa Các.
- Chuẩn Đầu: là khu vực đại kị (trừ người Hỏa hình chính cách) đối với các

người thuộc hình kim, Mộc, Thuỷ và Thổ, và không ở trong ba tháng mùa hạ. Khí Sắc đỏ thuộc tà Sắc ở Chuẩn Đầu xuất hiện đồng thời ở cả Lưỡng Quyền chủ về nhà tan người mất. Tuy nhiên với điều kiện là lan tràn đều và rõ ở khắp diện tích thuộc Chuẩn Đầu và Lưỡng Quyền mới có hậu quả Tai hoạ như trên. Nếu chỉ là tản Sắc thì không đáng lo ngại nhiều.
-Mạng môn: chủ về hao tốn của cải hoặc bị người khác làm hại.
Ty lương: Chủ về bệnh tật của máu huyết quá khẩn trương đồng thời cũng là tại hoạ có tính cách do khẩu thiệt mang lại.
-Mi tâm: Chỉ dấu của sự lo buồn và anh em, thân quyến hoặc bạn bè làm liên luỵ đến mình.
- Dịch Mã: Chủ xuất ngoại thường gặp Tai ách về lửa hoặc là cạnh tranh Miệng lươĩ.

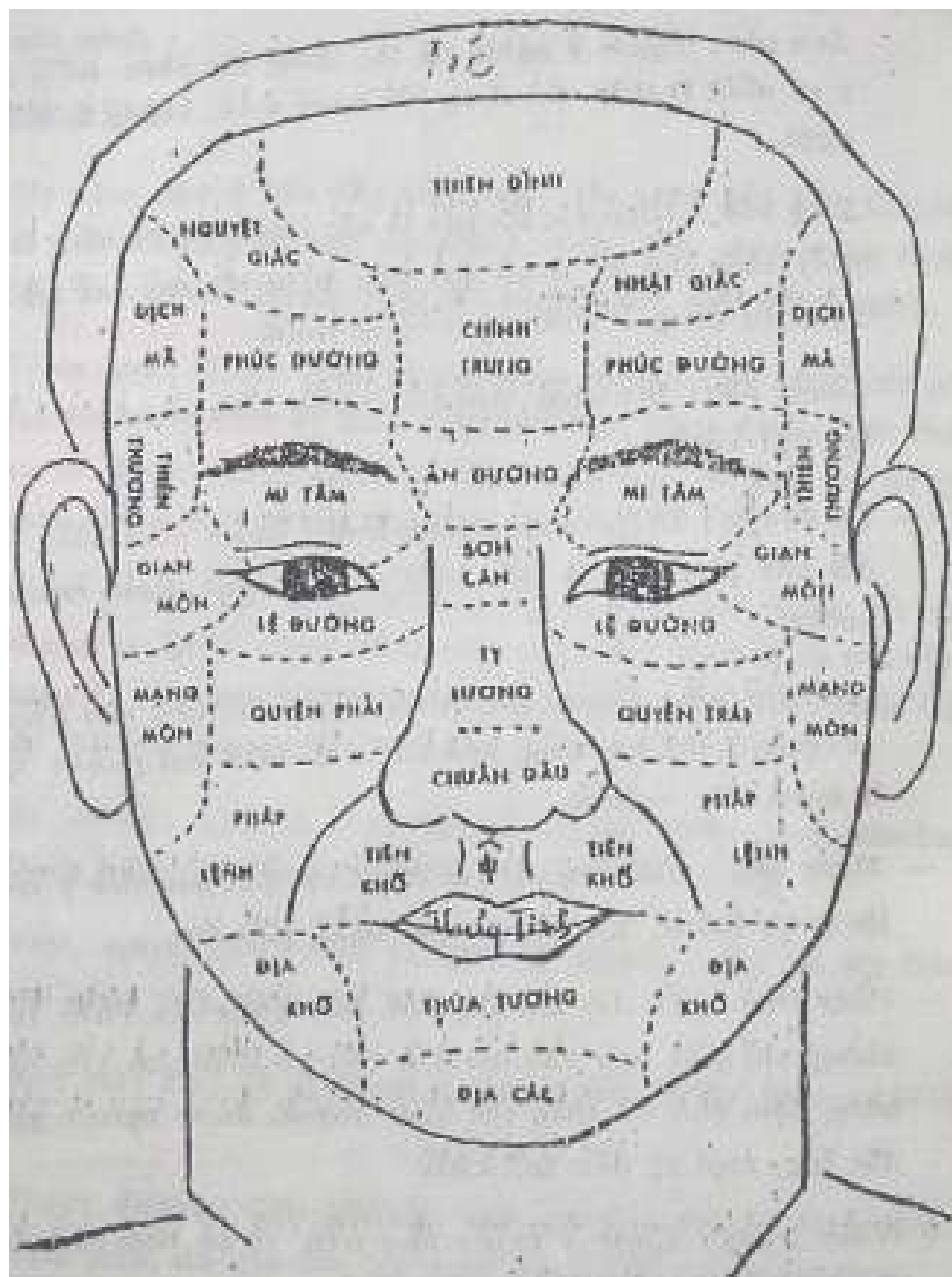
*SẮC XANH
- Chính trung: Xuất hiện không đúng lúc và đúng với loại hình người là dấu hiệu của người làm quan hay giữ chức vụ bị giáng cấp hay tù tội vì công việc đàng hành xử.
- Nhật, Nguyệt giác: Dấu hiệu của bệnh tật, nặng nhẹ tuỳ theo mức độ của Sắc thái xẫm hay nhạt.
- Dịch Mã: Chủ về những rủi ro, Tai nạn trong lúc đi đường hoặc xuất du ra khỏi địa phương của mình.
- Ấn Đường: Xanh xạm chủ về các Tai ương hao tổn đến xe ngựa. gia súc.
- Mi tâm: Thời vận trì trệ, anh em quyến thuộc gặp Tai ách.
- Sơn Căn : Hiện Sắc xanh ảm đạm cần phải đề phòng bệnh tật, một khi bị đau thì bệnh trang kéo dài. Nếu vốn đã có bệnh thì bệnh đó còn lâu mới hết.
- Gian môn; Chủ về vợ gặp bệnh tật, nếu vợ có thai sắp sinh phải lưu ý đề phòng.
- Lưỡng Quyền: Chủ về gia vận không được thuận lợi và có mối lo do việc thưa kiện gây ra tỷ như dùng người giúp việc gặp kẻ bất trung, bảo lãnh nhầm cho kẻ quen mà mình phải gánh chịu lấy hạu quả do kẻ đó gây ra.
- Niên thọ: Chủ về đại bại, tiêu ma sự nghiệp. Nếu gặp Sắc xanh rõ rệt hiện ở sống Mũi thì không bệnh tật tốn hoa tiền cũng do việc khác gây ra tổn thiệt nên tuyệt đối chớ nên vọng động trong thời gian này.
- Nhân Trung: Chủ về bệnh tật báo trước điềm do việc ăn uống cẩu thả hay dâm dục thái quá gây ra.
- Địa khố: Chủ về Tai ương hoặc là đi đường thất lợi, hoặc là gia súc nuôi trong nhà bị hao hụt.
- Địa Các: Cùng ý nghĩa như gặp Sắc xanh ở Địa khố nhưng con thêm ý nghĩa là cộng tác với người ngoài sẽ gặp thất lợi.
- Chuẩn Đầu; Chủ về đại hoạ liên quan đến tiền bạc và sinh mạng. Nhẹ thì hao tổn tài sản, nặng thì có thể người chết, tan cưa nát nhà.
- Hải giác; Chủ về do Tai hoạ ăn uống gây ra, đồng thời cũng là dấu hiệu của việc đi đường thuỷ gặp nhiêu bất trắc. Nếu thấy hiện lên đồng thời ở cả Hải giác lẫn Địa khố thì phải đặc biệt lưu ý đến việc phòng Tai hoạ về ẩm thực. Nếu thấy đồng thời Sắc xanh xuất hiện ở cả Hải giác lẫn Nhân Trung phải lưu tâm đến rũi ro sông nước trong lúc đi đường.
- Mạng môn; Chủ về thời vận trì trệ không được hanh thông, bệnh tật tốn tiền hại sức, hay gặp lo buồn.
- Lệ Đường: Sắc xanh ảm đạm khô khan chủ về hoạt động bị tiểu nhân phá hoại ngầm hoặc đi xa gặp kẻ ngăn cản. Trái lại gặp Sắc xanh tươi nhuận, Khí Sắc toàn diện rõ ràng, nếu có vợ hoặc chính đương sự là phụ nữ thì lại chủ về có tin vui thai sản. Lệ Đường bên trái chủ về sinh con trai, bên phải con gái. Tuy nhiên cần phải phối hợp với Khí Sắc của Ấn Đường mới thêm phần chính sát.

- Thiên đường: gặp lo lắng buồn phiền bất trác.
- Phước đường: bị tiểu nhân hãm hại trong công việc làm quan cũng như bị đồng nghiệp gièm pha, đi buôn bị bạn bè tranh thương bất chính khiến rắc rối.

*** SẮC TRẮNG :**
- Thiên Đình: Thiên Đình có Sắc trắng đục, tối; là chỉ sự ha otổn tiền bạl hay các loại khác.
- Dịch Mã: chủ về xuất hành, dùng người gặp hiều rắc rối có hại hay xe ngựa gặp bất trắc.
- Ấn Đường: chỉ về phương hại đến lục thân (6 loại ngưòi trong thân tộc. Đối với đàn ông lục thân gồm : cha, mẹ, anh chị ruột, em trai gái ruột, vợ (cả vợ lẻ), con cái) hay trong lục thân có việc hiếu phục.
- Mi tâm: chủ về lới kia tiếng nọ do việc giao du với bạn bè.
- Thiên Thương: Tai ương phá bại đến tiền bạc và sức khỏe.
- Gian môn: có Sắc trắng đục tối (cả 2 Mắt đều thấy rõ), chủ về trong nhà có vợ lớn, nhỏ hay nhân tình có sự xung Sắc lẫn nhau hay với chính bản thân gia trưởng
- Lưỡng Quyền: chủ về quyền bính đang nắm giữ, chức vụ đang hành xử bị rắc rối hay trong nhà có việc tang ma. à
- Địa khố: chủ về sự phá hoại ngầm của kẻ khác đối với công việc của mình đang làm, dự định làm.
- Địa Các: chủ về gia vận không được thoải mái, khi nào Sắc hiện rõ hay Sắc khô xạm sẽ thấy ứng nghiệm.
- Nhân Trung: chủ về bản thân có bệnh hay xung khắc với con cái trong nhà.
- Chuẩn Đầu: chủ về hiếu phục hay tin tức bất lợi về sức khỏe người thân trong gia đình. Tuy vậy, Sắc trắng phải rõ, màu Sắc khô cằn, đồng thời xuất hiện ở nhiều bộ vị liên quan đến lục thân mới xác quyết được.
- Sống Mũi: chủ về bệnh trạng kéo dài làm hao tốn tiền bạc (nhưng phải coi sự khô khan hay tươi nhuận, tuỳ từng bản chất từng người, từng mùa).
- Sơn Căn: chủ về khắc vợ con hay vì các lý do ngoài ý muốn, ngoài sự tiên liệu
- Phước đường: chủ vềnhững sự Miệng tiếngở ngoài ý liệu của mình.

*** SẮC VÀNG :**
Ở đây, cũng giốnhn hư trên, Sắc vàng với các ý nghĩa tốt của no 1đòi hỏi phải là loại Sắc chính cách. Nếu vàng thuộc loại hoại Sắc hay trệ Sắc thì các sự mô tả chi tiết mất hêt ý nghĩa.
- Thiên Đình: Thiên Đình có Sắc vàng nhuận làm nồng cốt pha Sắc tía chủ về sự may mắn, tiền bạc, công danh. Giữ chức vụ được thăng cấp hay khen thưởng, làm ăn gặp hanh thông trong 100 ngày trở lại.

- Chính trung: Sắc vàng tươi nhuận pha tía mờ chủ về mọi sự hanh thông. Nếu toàn diện đều hoạt lệ giữ vững máu Sắc thì trong 40 ngày sẽ có điềm lành. Gặp Sắc thái này, nên cố gắng mưu việc lập tức.
- Ấn Đường: chủ về hanh thông quyền bính, chức Chưởng dụng binh đắc thắng, giữ chức được vinh Thanh.
- Nhật, nguyệt giáo: chủ về gặp người trên hỗ trợ nên công việc, thân thể khang kiện.
- Dịch Mã: chủ về di động, đi xa có lợi, cố thủ kiên trì không tốt.
- Phước đường: gắp Sắc Khí vàng pha tía rõ rệt, tươi sáng là điềm lành, dù gặp giữ rốt cục cũng thành tốt đẹp.
- Mi tâm: chủ về gặp may, nhất là được quý nhân giúp đỡ trong công việc.
- Thiên hương: chủ về tài vận lúc hanh thông mưu sự dễ thành.
- Sơn Căn: ngoài ý nghĩa tài lộc đang lúc phát triển còn hàm ý ăn ở nhất là thân thể đang sung mãn, không lo đau ốm đột ngột.
- Sống Mũi: hiện Sắc tía (tía là Sắc căn bản, vàng là phụ đới) chủ về danh lợi tốt đẹp, danh nhgiệp, gia vận đang hồi vượng thịnh.
- Chuẩn Đầu: vàng thật nhạt nhưng sáng sủa là dấu hiệu của đắc lợi đột ngột.
- Lệ Đường: hiện ra màu tổng hợp của 3 màu vàng hồng tía đối với phụ nữ là sinh đẻ dễ dàng, mẹ tròn con vuông
- Lưỡng Quyền: cùng màu tổng hợp với màu Chuẩn Đầu và cùng ở thế hô ứng liên hoàn là điềm báo trước đại phước lộc, nhất là mưu việc to hơn.
- Mạng môn: chủ về làm việc sẽ đạt được kết quả tốt như ý, tài lộc hanh thông gặp được quý nhân phù trợ.
- Pháp Lệnh ở đây chỉ khu vực liên quan đến Pháp Lệnh chứ không chỉ hai lằn sâu cổ điển) Sắc vàng pha hồng đậm chủ về thân thể khỏe mạnh dùng người giúp việc đắc lực, mọi sự trôi chảy
- Nhân Trung : Cùng ý nghĩa như trên và có tính bổ túc, đặc biệt về mặt thân thể
- Miệng Thủy Tinh) hiện ra Sắc hồng như màu hoa sen là điềm đại vận hạn bắt đầu chuyển biế ncó lợi. Ngược lại. tối kị màu tía như màu huyết dụ vì đó là điềm bại bất tường
- Thừa tượng: hơi hồng pha vàng, màu Sắc tươi sáng là tà ivận phát đạt. Ở đây, là đóng vai trò bổ túc để đoán đại vận căn cứ vào Miệng và chỉ cho biết công việc được quý nhân hỗ trợ. Trái lại, nếu quá hồng thì Tai hại vì chủ về thị phi Miệng lưỡi.



h. 33.1

Các khu vực quan trọng để phân định khí sắc

Chú thích:
- Các khu vực này đôi khi bao gồm nhiều bộ vị. Thí dụ: Tiên khố gồm cả Thương khố.
-Một số danh từ ở đây có một ý nghĩa rộng. Thí dụ : Pháp Lệnh ở dây là một khu vực chứ không phải là một đường
- Địa khố: Chủ về làm ăn, hoạt động khởi Sắc, được người giúp đỡ.
- Địa Các: Hiện ra màu tổng hợp tươi sang của vàng hồng hoặc tía vừa phải là dấu hiệu làm ăn phát chấn được tha nhân tận tâm hỗ trợ về các cuộc kinh doanh, thương mại.

KHÍ PHÁCH

I. QUAN NIỆM CỦA TƯỚNG HỌC Á ĐÔNG VỀ KHÍ PHÁCH

Khí phách là một thuật ngữ tương đối mới của tướng học cổ điển Á đông phát sinh từ một quan niệm độc đáo về Khí của tướng học gia đời Thanh là Phạm Văn Viên. Trước Phạm Văn Viên, Khí với ý nghĩa là Khí phách chứ không phải là Khí Sắc đã thấy manh nha qua một đoạn văn của Lữ Hy đời Tống : "Kẻ hậu sinh mới học quan sát thế sự cần phải lưu tâm đến Khí tương con người. Xét dung mạo cử chỉ, ngôn ngữ xem khinh trọng mau chậm ra sao là biết được tiểu nhân và quân tử. Khí tượng còn gọi là cội rễ giúp ta đoán được quý tiện thọ yểu của con người nữa. Nhưng trừ Lữ Hy ra, những sách tướng cổ điển của các đời Minh, Thanh trước đều hiểu Khí dưới Khía cạnh tĩnh và Khí chỉ là căn nguyên nội tạng của Sắc. Sắc ở ngoài da, Khí ở trong thịt và được Sắc làm phát lộ ra. Vì có sự tương quan mật thiết giữa Khí và Sắc như vậy nên người ta thường cho là không thể tách rời Khí ra khỏi Sắc và cả hai trở thành một đối tương quan sát hợp nhất: Khí Sắc. Đến khi Phạm Văn Viên soạn cuốn sách tướng nổi danh Thủy kính tập thấy rằng hiểu ý nghĩa của Khí một cách chật hẹp, dưới Khía cạnh tĩnh và có cách cơ cấu đó chưa đủ, ông lại ngại rằng nếu dùng từ ngữ Khí đơn độc có thể gây ngộ nhận nên ông đã đặt ra một danh từ mới là Khí phách để chỉ những tác dụng khác của Khí, nhìn dưới nhãn quang động qua để chỉ những tác dụng ngoại biểu của nó.

Ông viết : "Xưa nay nói là xem Khí mà biết được tử sinh phúc họa của con người thì đó không phải là Khí Sắc mà là Khí Phách. Cả hai đều có trạng thái sống chết, Tai ương, may mắn. Làm sao để phân biệt được Khí Sắc với Khí phách? Khí Sắc ở ngoài da thịt biến đổi theo bốn mùa, Khí phách ở ngay trong cơ thể của con người. Ở vị thế tĩnh có thể định được giờ khắc sống chết, xa thì có thể đoán được sự hưng phế của con người trong mấy chục năm tới.

Tóm lại, dưới nhãn quang tướng học Á Đông, phạm vi của Khí Sắc là cơ cấu nội tạng của Khí, còn phạm vi Khí phách là phần cơ năng tác dụng của Khí biểu lộ ra ngoài bằng các động tác tiêu cực hoặc tính cực. Nếu khi nhìn dưới Khía cạnh Sắc liên quan mật thiết tới màu da thì trong Khía cạnh phách, Khí liên quan chặt chẽ với thần và được chú trọng hơn phần Sắc rất nhiều. Tướng thuật có câu: có Khí phách thì mới tạo ra được công danh phú quý. Khí phách phân ra lớn nhỏ, tinh thần chia ra mạnh yếu. Hình hài nhỏ bé mà Khí phách lớn rộng, thân xác yếu đuối mà tinh thần mạnh mẽ sáng suốt đều là tướng cực quí, sự béo gầy, dài ngắn của cơ thể đều là nhửng yếu tố phụ không cần quan tâm lắm. Ý nghĩa độc đáo này đi ngược tư tưởng "une ame sai dans un corps sain"(Một tâm hồn lành mạnh trong một thể xác khang kiện) của Tây Phương thì các lực sĩ đô vật, các Mr Univeers đều có tâm hồn Thanh khiết, cao quí? Nhưng sự thực lại khác hẳn ! Hơn nữa, gầy gò như

thánh Cam Địa (Mahatta gandi) của Ấn Độ, thấp bé so với chủng loại như Nã Phá Luân đệ nhất hoặc thừa tướng Án Anh nước Tề thuở xưa đứng chưa tới ngực tên đánh xe theo hầu là kẻ ti tiện chăng? Chỉ có ý niệm Khí phách của tướng học Trung Hoa mới giải thích được tại sao những tại sao những người nhỏ bé hoặc gầy yếu như Nã Phá Luân, thừa tướng Án Anh và đại lãnh tụ Cam đại là những vĩ nhân để lại tiếng thơm tới hậu thế. Chỉ có ý niệm Khí phách mới làm tỏ rõ được quan niệm cho rằng giá trị con người do ở sự phát triển của bộ óc chứ không phụ thuộc vào sức mạnh của bắp thịt.

II. THỬ PHÁC HỌA Ý NIỆM KHÍ PHÁCH

Như đã nói, Khí pháchlà một quan điểm rộng rãi và thực chất của Khí, chú trọng đặcbiệt đến phần tác động của Khí qua cử chỉ, thái độ của con người và phối hợp với Khí với thần thành một dự kiện cụ thể duy nhất (được hiểu theo một diễn trình động: processus dialectique). Căn cừ vào đấy, ta có thể suy đoán tâm hồn, cá tính, thọ yểu, quý tiện của con người. Khí phách bao gồm cả các nét tướng vật thể lẫn tâm linh, chú trọng đến phần phẩm hơn phần lượng, đến vị thế động (dynamique vital) hơn là vị thế tĩnh Bàn về việc qui định phạm vi của Khí phách, sách Thủy kính tập viết: "Muốn phân biệt và tìm hiểu Khí phách ta cần phải lưu ý đến tinh thần xem mạnh mẽ hay yếu, máu huyết, lông tóc sáng hay ám, xương thịt, kinh mạch, vằn tay khô hay nhuận, ngôn ngữ đàm thoại có trật tự hay không, các cử động của thân thể như đi, đứng, nằm, ngồi: các phản ứng của con người đối với nhân sự, hoàn cảnh bên ngoài có thích ứng, co biết tới lui hay không. Tất cả những cái đó đều là Khí phách của con người. Nói như vậy có nghĩa là khi con người ở thế động thì Khí động lúc đó là tinh hoa của Khí (có thể ví nó như essence của chất dầu thơm là Khí (sẽ bức xạ ra ngoài mạnh và rõ ràng hơn lúc tĩnh). Khí là động cơ thúc đẩy các cơ năng con người hoại động một cách tiêu cực hoặc tích cực. Trạng thái cơ năng này của Khí được mệnh danh là Khí phách. là tấm gương phản chiếu trung thực con người toàn tiện vì nó bao gồm cả phần ý thức, tiềm thức cụa mỗi cá nhân. Quan sát Khí phách tức lá quan sát tinh thần, các phẩm chất của các bộ vị dưới từng Khía cạnh riêng rẽ hay phối hợp cũng như toàn thể phản ứng của con người trước ngoại cạnh và các động lực tâm lý thầm kín thúc đẩy con người có những phản ứng đó. Nói khác đi, tìm hiểu Khí phách tức là tìm hiểu toàn diện con người từ bề ngoài đến bề trong, thừ phần vật thể đến phần sâu kín của tâm hồn. Do đó, về điểm này có thể nói là Khí phách có phạm vi rộng rãi và uyển chuyển hơn ý niệm behaviosm (tác phong học) của
tâm lý học Âu Mỹ rất nhiều.

Tóm lại, Khí phách dưới nhạn quang tướng học Á Đông bao gồm các yếu tố thành phần sau đây:

- Tinh thần.
- Phạm vi các bộ vị

- Thái độ tổng quát của mội cá nhân
- Các cử chỉ tự nhiên của con người.

Thực ra sự tế phân trên chỉ có tính cách miễn cưỡng để tiện nghiên cứu cì tinh thần được biểu lộ qua sự tinh khiết về cách cấu tạo có tính cách phẩm của các bộ vị trên con người, qua thái độ xử thế ôn nhu hay cương ngạnh. Ngược lại, thái độ là phản ánh của tinh thần và trong thái độ tổng quát đó bao trùm các cử chỉ nhỏ và tự nhiên của con người. Cho nên khi xem tướng Khí phách ta phải coi tất cả như lá một, không thể tách rời ra từng phần. Cũng chính vì lẽ đó, tướng thuật có câu: "Bàn về tinh thần Khí phách mà căn cứ hoàn toàn vào hình hài con người thì có thả biết được một hai phần chính xác. Tách rời khỏi phần hình hài thì có thể biết được bốn năm phần. Không hoàn toàn tách rời hẳn (nghĩa là khi nào cần và thấy có thể tách rời được tinh thần Khí phách ra khỏi thể xác thì tách ra để nghiên cứu cho chu đáo, khi không thể nào phân định được ranh giới rõ rệt thì xét cả tin thần lẫn Khí phách lẫn hình thể để bổ túc lẫn nhau) thí mới có thể gọi là hiểu rõ phép thẩm định tinh thần Khí phách vậy

III. KHẢO LUẬN VỀ CÁC THÀNH TỐ CỦA KHÍ PHÁCH

a) Phân biệt tinh thần mạnh yếu

Tinh thần mạnh mẽ là dấu hiệu của Khí phách hoằng đại về mặt nội tâm. Tướng học Trung Hoa gọi đó là Thần hữu dư: tinh thần yếu kém là chỉ dấu của Khí phách nhỏ hẹp. Trạng thái tinh thần này gọi là Thần bá túc. Trong tướng học, kẻ Thần hữu dư ví như cây tùng cây bá về mùa đông, dù hình thể bộ vị có bị khuyết hãm vẫn không mấy ảnh hưởng Tai hại đến công danh quý thọ, thọ khang. Ngược lại, Thần bất túc thì hình thể có khôi ngô cách mấy cũng khó có thể quyết đoán là sẽ thành đạt hay trường thọ vì cũng tương tự như cây gỗ mục, chỉ có bề ngoài to lón nhưng bên trong đã rã nát. Bởi vậy, một trong các châm ngôn danh tiếng của tướng học đã được hầu hết các sách tướng xưa nay ghi chép lại đã nói : "Thà hình bất túc mà Thần hữu dư còn hơn là Hình hữu dư mà Thần bất túc".

1. Thần hữu dư

- Mắt trong trẻo, mục quang linh hoạt, nhìn người mà ánh Mắt không thiên lệch, vẻ sáng của Mắt rất tự nhiên, có thể thu tang hay phát lộ tùy ý.
- Lông Mày dài, đẹp, sáng sủa, tươi mát, phụ họa đúng cách với Mắt.
- Cử động Thanh nhã, thuần phác, ung dung tự tại như nước chảy trên sông lớn đổ dồn về biển, không vấp váp
- Khi vô sự thì thần thái thư thả, nhàn hạ như hạc dạo chơi đồng dã, khi hữu sự thì hùng dũng như mảnh hổ sơn lâm, không thất Sắc, Khí thế hiên ngang, mọi sự biến chuyển dồn dập nguy nan trước Mắt không làm thay đổi tâm tính.

Có được các điều kể trên mới được kể là Thần hữu dư.

2. Thần bất túc

- Trông Sắc diện như say mà không phải say. Trông như có bệnh mà vô bệnh, Mắt lờ đờ như ngái ngủ.
- Không có gì đáng vui mà Sắc mặt hớn hở, không có gì đáng kinh nghi ma lại hốt hoảng tự nhiên, vui giận thất thường.
- Sắc diện mới trông qua thấy có vẻ sang sủa nhưng nhìn kĩ thì thấy tối ám.
- Khi trò chuyện, đầu câu nói rất nhanh nhưng cuối câu lại rất chậm như Mũi tên hết đà bắn. Hay trước chậm mà cuối câu lại quá nhanh thành ra nuốt tiếng khiến người nghe không hiểu được trọn vẹn câu nói đó…

Tất cả những sự kiện đó đều là những ngoại biểu của thần Khí thiếu thốn, vấp váp vào những điều trên thì gọi là Thần bất túc.

b) Phân biệt các thái độ một cách tổng quát :

Con người có nhiều thái độ, mỗi thái độ tượng trưng cho cá nhân có tính đặc thù của mỗi hạng người, nhìn qua có thể dựa vào đó mà suy ra Khí phách.

1- Thái độ ổn trọng: hình thể tỏa ra việc chắc chắn độ lương, rộng rãi, cử chỉ ung dung như thuyền lớn trên dòng nước không giao động.

2- Thái độ khinh phù: độ lượng nhỏ hẹp, buồn vui hiện rõ trên nét mặt, khi nói thì thân hình xiên, xiêu vẹo, tay chân run rẩy, nhãn quang giao động, tư tưởng bất nhất, đứng ngồi lệch thệch.

3- Thái độ cuồng phóng: việc gì dù trong hoàn cảnh nào cũng có ý nương dựa vào người tình cảm ủy mị.

4- Thái độ nhu nhược: trang phục cẩu thả, muốn sao làm vậy, coi kẻ xung quanh như không có.

5- Thái độ sớ lại : đứng ngồi, cử chỉ nghênh ngang, vênh váo như muốn hỏi thì thôi, muốn đáp thì đáp. Không đợi người ta có thuận ý hay không.

6- Thái độ chu toàn: y phục chỉnh tề trang nhã ngôn ngữ cẩn trọng, cân nhắc, hỏi thì lựa lời, chăm chú quan sát kẻ đối thoại, yêu tốt ghét xấu, không xu nịnh.

Thái độ biểu lộ tâm hồn con người Kẻ không kiêu ngạo vì hơn người, yếu thế mà không xu nịnh, ỷ lại vào người khác, hào sảng mà lại không xa cách thế nhân, ghành sự đắn đo, cân nhắc hậu quả hơn thiệt mà thực tâm với người, việc gì đã nhận thì cố hoàn thành đến tận nơi là kẻ có tài đức, Khí phách hoằng dại.

Nghe lời nói chưa thực sự mãn ý mà lại vội vã khen ngợi nồng nhiệt, chưa biết rõ điểm tốt hay xấu của người mà vội chê bai không biết ngượng Miệng, kiến thức nông cạn mà lại tò ra thông thái hơn người là kẻ tài trí, Khí phách thô thiển. Xét việc chưa hết lẽ, (cùng kì lý) không khách quan, không phân biệt phải trải, trái, khách quan, việc khó khăn xảy tới thì lýnh quýnh mất bình tĩnhthấy sự thương tâm nhỏ bé của người đời mà mủi lòng, thương hay rơi lệ là Khí phách nữ nhi.

Kẻ có Khí phách thô thiển, đê tiện, hay nữ nhi là loại người tầm thường, kẻ

như thế khi gặp khó khăn thường biến tiết đổi lòng, nên ít khi làm đại sự. Thảng hay có may mắn mà hưởng được may mắn phú quí nhất thời tìh kết quả chung cục không có ra gì. Trái lại, thường gặp niềm nguy không sợ, đói khổ không làm đổi tiết tháo, chưa gặp thời mà bị kẻ dung tục coi thường vẫn không oán giận thấu xương. Có lương dung người, tinh thần lúc nào cũng Thanh thản, an nhiên là kẻ Khí phách phi phàm, có đởm lượng của bậc đại trượng phu, dù tiền vận có bị trầm kha cách mấy, kết cục cũng có ngày đại phát.

c) Nhận định Khí phách qua sự quan sát một số động tác của con người :

Động tác và cử chỉ của con người rất nhiều, quan sát những động tác tự nhiên thành tính của con người như bước chân, giọng nói, cách cười cử chỉ lúc đàm thoại... đều giúp ta biết được Khí phách con người đối diện ra sao

1- Cách thức cất bước và dáng đi :

- Chân đi chữ nha là người có đầu óc bảo thủ, phản ứng chậm, ưa điều hư nghị, thích làm ẩu nhưng rất trọng tình cảm, có óc văn nghệ
- Chân hình chữ bát (hay là vòng kiền) là kẻ ưa thích khoa trương, thích bợ đỡ người khác, tí nh tuỳ tiện nhưng tư chất thông tuệ, có óc tiến thủ rất nhanh. Thường thành công trong đường đời.
- Bước chân ngắn là biểu hiện của tính dục mạnh, tình cảm phong phú nhưng lý trí bạc nhược không có óc tiến thủ.
- Bước chân dài là biểu hiện lý trí tình cảm đầy đủ, cân xứng, tính tình khoan hậu, ngay thẳng không gian lận, nhưng thích khoe khoang, không chịu nhân nhượng kẻ khác. Người loại này rất có thể tiến triển.
- Bước đi gấp thể hiện tính nóng nảy, ưa hoạt động cá nhân, thích kiếm tiền hơn là nghệ thuật nhưng rất công bình.
- Đi kéo lê bước chân là kẻ có tâm hồn uỷ mị, Khí lượng hẹp hòi thiếu cương nghị, và tinh thần trách nhiệm, tham vật chất, tham sinh uý tử.
- Bước hàng một, người thẳng là kẻ coi thường sinh tử kiến nghĩa dũng vĩ côi thường tiền bạc, rất chung thủy nhưng hành động hấp tấp, vọng động.
- Bước đi thân hình lao về phía trước là kẻ có nghị lực, dám làm, có tinh thần mã thượng nhưng trí tuệ không hoàn hảo biết suy nghị kĩ trước khi hành động, quyết đoán mau lẹ nhưng hay lẫn và mau quên
- Bước chân đi mà khoảng cách không đều là kẻ hồ đồ, không có thành tín, chỉ thích những diều hào nhoáng bên ngoài, lý trí bạc nhược.
- Chân bước đi hàng 2 là kẻ tính tình thẳng thắng, nhưng kiêu ngạo háo danh, ưa đao to búa lớn, tinh thần khảng khái, nhưng thiếu tự tin.
- Đi mà co giò hất cẳng cao khỏi mặt đất như bước chân hạc là kẻ tính tình đam bạc, thích cô độc, đầu óc giản dị nhưng có biệt tài về mộ nghề nào đó, không thích hoạt động tích cực.
- Dáng đi thân hình đánh đòng đưa như loài ngan, vịt là thể hiện tính nết thô

lậu, thích hư vinh, cảm tình hời hợt, đối với kim tiền rất ưa chuộng, tính toán, đối với bạn bè không được thực tình, luôn luôn giữ miếng.
- Trong khi đi mà phần thân dưới(từ bụng đến mông) hơi dao động chút ít là kẻ tính nết ôn hòa, lạc quan, không gặp chuyện rắc rối, rất nhẫn nại.
- Khi đi bước chân nhẹ nhàng, nhanh nhẹn nhưng khoảng cách giữa các bước chân đều đặn, ngắn là dấu hiệu của kẻ chuộng thực tế, làm việc có tiết độ. Theo tác giả Mạng tướng học giảng tọa kẻ có tướng đi như trên rất ưa thích Văn nghệ, Âm Nhạc.
- Bước đi đều đặn, khoảng cách dài, cẳng không quá co như cẳng hạc, chân tới trước thân hình tới sau mà vẫn thẳng không nghiêng lệch là kẻ có tính tự phụ, có tài năng hơn người, hành sự quyết đoán chính xác mau lẹ nhưng không ưa rang buộc, không thích tuân theo kỉ luật rườm rà rắc rối, trong hôn nhân không ưa trói buộc, đối xử với người có thành tín.
- Bước chân đi nhẹ nhàng, bình thản đều đặn, không dài hay ngắn là kẻ giữ được mức bình thường giữa ý, chí, lực.
- Lúc đi có thói quen thọc tay vào túi quần, đầu hơi cúi về phía trước, là kẻ tính nết thâm hiểm, tâm tính khinh bạt, có mới nới cũ.
Trên đây là những kết quả của những nhà phân tích tâm lý hiện tại về dáng đi con người đã được các nhà tướng học hiện tại Trung hoa, Nhật mô phỏng thích ứng hóa với cá tính cúa các dân tộc Á đông, chịu ảnh hưởng sâu rộng của văn hóa Trung Hoa như Việt Nam, Cao Ly. . .

2- Giọng cười và cách cười :

Các nhà tâm lý học ngày nay đều công nhận rằng trong lúc bất ngờ, phản ứng của con người là ngoại biểu trung thực của tâm tính. Giọng cười, cách cười là 1 trong các loại ngoại biểu kể trên, được các nhà tâm lý gia hiện đại hết sức nghiên cứu. Trong tướng học Trung hoa, cổ cũng như kim, sự nghiên cứu tiếng nói giọng cưới rất được trọng thị.
Trong cuốn tướng pháp Thủy kính tập tác giả đã để nguyên 1 chuong quan trong luận về Âm điệu và cho là kẻ xem tướng tới bậc thượng thừa chỉ cần chú ý tới Âm Thanh của người trước mặt cũng đủ ước tính sự vinh nhục, thọ yểu. Cũng theo chiều hướng đó, các nhà tướng học Trung hoa hiện tại như Nhất Ngạc cư sĩ, Nghiễn Nông cư sĩ đã tham khảo thêm công trình nghiên cứu của các tâm lý gia Tây phương, Nhật để đi tới kết quả sau :
- Cười ha hả thật lớn tiếng, tục gọi là cuồng tiếu. Lúc cười thân thể rung động, đầu cúi xuống ngẩn lên không ngừng cho tới khi dứi tiếng cười mới thôi. Người như vậy là đại quan, (nhãn quang rộng rãi, không chấp tiểu tiết)khảng khái, tự tin, nghị lực ý chí mạnh mẽ.
- Cười nhếch mép không thành tiếng, cả thân hình rung động là kẻ tính tình thâm trầm, làm gì cũng có ý tự tư tự lợi, dễ xung quanh hoàn cảnh nên dễ thành công trong công việc.
- Cười gượng thành tiếng Thanh Âm không tự nhiên, không có Âm lượng vì

lời nói phát ra từ chót lưỡi đầu mội. Chứ không phải xuất phát từ trong lòng. Người rành Âm Thanh có
thể phân biệt được tính cách miễn cưỡng trong giọng cười này. Đặc tính nội tâm là kẻ nhu nhược, không ưa giao tế, sợ bị người ngoài chú ý, có tính tự ti mặc cảm rất mạnh, nhưng rất nhiều khát vọng ngầm.
- Cười hì hì như kẻ không muốn cười, nhưng cố nén không dược nên phát ra Âm Thanh nhỏ. Liên tục. Loại này biểu hiện tính trầm mặc, hành động đắn đo tính toán, không muốn có sự cộng tác khi mưu việc với người khác.
- Cười ha hả tự nhiên không miễn cưỡng cố nén tiếng cười vang dội thể hiện cao hứng tự nhiên. Người này mọi phương diện đều phát triển đều, đức hạnh cao thượng, cử chỉ đường hoàng, không nịnh trên nạt dưới, dễ thân cận với người xung quanh.
Về cách cười, còn phân biệt cười lả tã cầu tài, cười gượng (cười khổ: gặp việc quá khổ không htích nhưng phải cười), cười nụ, cười bằng ánh Mắt, miễn cưỡng tự nhiên… Người sành quan sát khuôn mặ phân ích tâm lý có thể tìm thấy qua cách cười các ưu khuyết điểm về phẩm cách của người đó.
3- Cử chỉ lúc đàm thoại:
Về mặt sử dụng ngôn từ, ta thấy kẻ trầm mặc ít nói, kẻ nói huyên thuyên không lúc nào dứt, có người lại hay châm chọc, hài hước, người thì nghĩ sao nói vậy… Thiên hình vạn trạng khó có thể ghi nhận phân tích hết. Tuy nhiên kẻ giỏi xem tướng quan sát kẻ đối thoại nói năng có thứ tự lý đoán được kẻ tâm thần ổn cố, tính nết ôn hòa. Ngược lại, kẻ nói hấp tấp không đầu đuôi là kẻ tính bạt tháo, khó có thể tin cậy giao phó việc quan trong.
Ngôn ngữ là 1 phần tư tưởng được diễn bằng Âm Thanh và Sắc diện, dù kẻ nói cố ý che giấu cũng không thể che giấu được.
- Kẻ đối diện với ta khi nói chuyện hay xoa tay vài nhau hay múa tay là thiếu thành tâm, thiếu tin tuởng ở ta.
- Kẻ nói chuyện thương hay ngước Mắt lên là tự ti quá cao, tự kỉ đôi khi là kẻ có mưu mô.
- Trong lúc nói mà nhìn phải, trước sau thì là có tâm tính ác hiểm.
- Kẻ thường hay nhắm Mắt khi nói là ưa nói điều hư ngụy
- Khi nói chuyện nhìn lén, liếc xéo người ta là kẻ trí trá, ưa quuỷ kkế đa đoan, tâm tính không thực.
- Kẻ hay cúi đầu khi nói mà thấy rõ tia Mắt nhướng lên là kẻ thích khoa trương cái tôi của mình, với người khác thì khắc bạc.

Chương thứ ba

PHƯƠNG PHÁP XEM TƯỚNG

I- NHỮNG NGUYÊN TẮC CĂN BẢN TRONG PHƯƠNG PHÁP XEM TƯỚNG

Phương pháp xem tướng của Á Đông có tính cách toàn diện và tổng hợp. Toàn diện ở chổ tất cả các bộ vị trên khuôn mặt, trên thân mình, những nét tướng động tác và tinh thần đều phải được quan sát. Như thế, với ý nghĩa toàn diện, ta phải quan sát từ chân lên đến đỉnh đầu, từ phía chính diện lẫn trắc diện.

Về mặt Tổng Hợp, ta chú trọng nhiều ở chỗ phối hợp tất cả các bộ vị: Đi từ chỗ phối hợp các điều quan sát ở các bộ vị tiến tới những bộ phận lớn hơn. Từ những bộ phận kết hợp đó ta đi đến toàn thể con người.

Tổng hợp còn có ý nghĩa là phối hợp những điều quan sát rút tỉa phần hình tướng về phẩm lẫn lượng với phần tâm tướng. Chỉ sau khi cân ưu và khuyết điểm của cả hai phần tâm tướng và hình tướng người ta mới có thể đưa ra phần nhận định có tính cách đúc kết tức thời (immédiat) về một cá nhân. Phép xem tướng Á Đông đề ra một số định tắc giản ước có tính cách hướng dẫn. Người xem tướng muốn việc quan sát được coi là đầy đủ phải hướng việc quan sát của mình vào mười trọng điểm. Trong các sách tướng ngày xưa, người ta thường mệnh danh đó là thập quan gồm các điểm trọng yếu sau đây:

- Sự uy nghi: Nói một cách tổng quát, uy nghi là những gì con người một cá nhân tỏa ra ngoài, khiến cho người khác nhận thức được và tạo ở người khác một ấn tượng kiêng nể, không dám đem lòng khinh mạn. Thường thường sự uy nghi đường bệ này phần lớn do ánh Mắt tạo ra nhưng không chỉ có ánh Mắt mà ở toàn thể cốt cách, cử chỉ hay nói một cách rộng rãi là tác phong của một cá nhân
- Tính cách hậu trọng và hòa cái: Tính cách hậu trọng bao gồm cả hai lĩnh vực vật thể lẫn tinh thần và có nghĩa là thân hình vững vàng, tinh thần ổn cố gây cho người ngoài một sự tin cẩn, một cảm tưởng có thể nói là an tâm nơi mình. Ví dụ như một người lúc nào cũng giữ được tác phong ung dung thư thái trước bất cứ hoàn cảnh nào, Sắc mặt lúc nào cũng điềm đạm không hốt hoảng, hoang mang là kẻ được tướng học xem là tướng hậu trọng

Còn hòa ái là Sắc diện, cử chỉ, thái độ ngôn ngữ của ta khiến người khác được thoải mái, thích tiếp cận nhưng không dám khinh lờn hoặc vì cưỡng ép mà tới

- Thẩm định sự Thanh Trọc: Sự Thanh Trọc nói ở đây có nghĩa là Thanh hay Trọc phải đúng mức, vì Thanh đi quá đà sẽ trở thành hàn. Trọc đi quá đà sẽ trở thành thô và chỉ khi nào có hàn và thô mới coi là xấu Nếu trong một cá nhân có cả Thanh lẫn Trọc, ta phải tìm xem đó là cách Thanh trung hữu hay

cách Trọc trung hữu Thanh. Đến đây ta lại trở về các chi tiết đã trình bày ở chương nói về Thanh Trọc
- Quan sát cách cấu tạo xương đầu và trán: Đầu, dưới nhãn quang tướng học Trung Hoa, được xem là nơi cao quý nhất của thân tướng học ít khi nói đến đầu mà lại nói đến trán. Hơn nữa phần đầu được nói đến phần nhiều lại có tính cách hoang đường chỉ có một phần nhỏ đáng lưu ý. Đại khái, muốn được coi là cát tướng thì xương não hậu phải nổi tròn, xương hai bên phía Tai phải nảy nở một cách cân xứng. Ngoài ra chiều cao và khối lượng của đầu phải tương xứng với toàn thân, không được quá lớn cũng không được quá nhỏ. Thái quá hay bất cập đều là hung tướng, dù Tam Đình có bình đẳng, Ngũ Nhạc có triều quý đi nữa, thì những sự bình đẳng, triều quý đó cũng chỉ là những cái tốt chi tiết trong một cái xấu tổng quát, chỉ được ngọn mà mất hẳn gốc.
Về trán, phần này được phân tích khá đầy đủ ở chương đầu quyển thượng, bạn đọc chỉ cần xem lại phần đó là đủ. Điểm cần nói ở đây là Trán cũng phải theo một quy tắc trung dung như trên, nghĩ là phải tương xứng thích nghi với đầu. Quá rộng hay quá thấp hẹp, đều không đưa đến hậu quả tốt đẹp thật sự vì cao quá thường lao tâm tổn thọ, quá thấp hẹp thì ngu độn vất vả
- Quan sát Ngũ Nhạc và Tam Đình: Tam Đình và Ngũ Nhạc tuy danh xưng khác nhau nhưng thật chất lại là một. Tam Đình đứng về phương diện phân chia tổng quát khuôn mặt một cách võ đoán, còn Ngũ Nhạc là đứng về phương diện phối trí các khu vực xương nổi cao trên khuôn mặt. Tất cả những ý nghĩ chính yếu của Tam Đình, Ngũ Nhạc đã được nói khá đầy đủ quyển thượng.những điểm cần phải bổ túc về kỹ thuật sẽ được trình bày ở mục III, khi chúng ta đề cập đến kỹ thuật xem tướng theo thời gian ở những trang sau. Ở đây bạn đọc chỉ cần nhớ lại một vài điểm yếu sau đây mà thôi:
- Chiều dài lý tưởng là ba Đình phải xấp xỉ bằng nhau và không có Đình nào được lệch lạc
- Ngũ Nhạc cần phải triều củng, nghĩa là Mũi phải ở ngay chính giữa đường phân chia khuôn mặt theo chiều dọc, không được lệch sang trái, sống Mũi phải ngay thẳng và không được sát với mặt phẳng của mặt. Chuẩn Đầu phải cao hơn tất cả các phần khác của Lông Mày, xương Lưỡng Quyền phải vuông vức đầy đặn không được lệch. Những điểm chính yếu sau trên về Tam Đình, Ngũ Nhạc chính là tướng thư gọi là bình đẳng và triều quy. Thông thường về mặt mạng vận của kẻ suốt đời bình an, đủ ăn, đủ mặt, ít gặp ba đào khủng khiếp
- Quan sát hình dạng, phẩm chất của Ngũ Quan và Lục Phủ: Trong chương đầu quyển thượng và những chương kế tiếp, soạn giả đã giới thiệu đầy đủ về các bộ vị trên, nên ở dây chỉ cần lưu ý một vài điểm kỹ thuật liên quan đến thẩm định chuyên biệt mà thôi
- 1. Quan sát Lục Phủ muốn cho chính xác phải nhìn nghiên chứ không nên

nhìn thẳng phía trước vì các phần này thuộc về phần chính diện. Do đó, việc quan sát chính diện chỉ có tính cách phụ đới nhằm bổ túc cho lối nhìn trắc diện. Trái lại, trong phép quan sát Ngũ Quan (trừ cặp Tai không đáng kể), trắc diện chỉ có tính cách bổ túc, chính diện quan sát mới đóng vai trò quan trọng

- 2. Tuy người ta nói rằng Lục Phủ cần phải nảy nở, Ngũ Quan thì phải toàn mỹ, kỵ lộ nhưng những điều đó chỉ có giá trị tương đối không hoàn toàn chính xác trong mọi trường hợp, ví dụ như:
- Về Mắt, chỉ có người Mộc, người Kim, người Thổ mới kỵ lộ nhãn, còn người Hỏa thì lại không kỵ miễn là đừng lộ thần là được
- Về Tai, Người Mộc không kỵ tại Mộc, Tai. Viễn Vũ nhĩ cho người Hỏa thì Tai phản nhỉ, Tai Hỏa càng lộ bao nhiêu thì tốt bấy nhiêu
- Về Mũi, người Mộc không kỵ các loại Mũi gầy miễn là không được thấp gãy, người Hỏa không hề kỵ Mũi lộ khổng
- Về Miệng, người loại Miệng cực kỳ quý đối với người Thổ, Kim, Thủy do vậy người Hỏa lại thành xấu. Trái lại, người hình Hỏa không hề kỵ lộ xỉ, lộ hầu
- Về Lông Mày, người Hỏa, người Thủy, không cần phải mi trường quá mục, lộ và đoản mi đối với người Hỏa lại là hợp cách
- Quan sát các bộ vị trên thân mình: bụng, ngực, lưng, eo, vú rốn...
- Quan sát các nét tướng tứ chi: Tất cả những nét tướng của cả hai trọng điểm kể trên đã được trình bày đầy đủ trong quyển thượng, nên ở đây miễn nhắc lại. Độc giả chỉ cần tham chiếu những đoạn liên quan hai trọng điểm trên là có đủ yếu tố để phán đoán những đặc điểm về cá tính và vận mạng của
một cá nhân qua những nét tướng về thân hình và tứ chi
- Quan sát Âm Thanh và tâm hồn: Âm Thanh trong tướng học đóng một vai trò quan trọng trong việc đoán thọ yểu, hiền ngu, quý tiện.

Nguồn gốc nguyên thủy của Âm Thanh là Khí. Âm Thanh hùng mạnh, ổn cố có nghĩa là Khí cũng ổn cố. Thế mà Khí, theo nhãn quang tướng học của tướng lý Á Đông là gốc rẽ của sự thọ yểu, nên Âm Thanh sung mãn thì con người đó có rất nhiều triển vọng sống lâu, Âm Thanh suy nhược, trì trệ thì hy vọng trường thọ rất mong manh. Ngoài vấn đề thọ yểu, người rành thẩm Âm có nhờ Âm lượng và Âm điệu mà đoán được phú quý bần hàn của một cá nhân nữa Đại khái tiếng nói vang dội và to lớn như tiếng sấm, trầm và ngân vang như tiếng chuông chùa, Thanh cao như tiếng khánh ngọc vui vẻ tự nhiên như tiếng ngọc reo trên mâm bạc đều là loại Âm Thanh cực quý chủ về thông minh, quý hiển. Nói tóm lại, tiếng nói đầm ấm trong trẻo, Âm lượng phong phú là dấu hiệu phú quý bất kể mặt Mũi xấu xí, bộ vị khuyết hãm hoặc thân mình nhỏ bé.

Tóm lại, thân hình lớn mà tiếng nhỏ hoặc tiếng lớn mà không có Âm lượng,

giọng rè như phèng la, khô khan chói Tai đều là dấu hiệu của kẻ tâm tính hạ tiện, ngu độn, khó mong thành đạt
Còn bàn về tâm hồn, ở đây ta chỉ muốn nói đến tâm tính hiểm độc hay thiện lương, hẹp lượng hay bác ái do các cử chỉ, thái độ bộc lộ ra ngoài. Tâm tướng được gọi là cái gốc của hình tướng, tâm biến cải thì hình (hiểu theo nghĩa rộng là những gì có tính cách vật thể nơi con người) cũng biến đổi theo. Tướng hình cốt để qua hình mà xét đến tâm nên người xưa đặc biệt quý trọng phần tâm tướng. Vì vậy, Ma Y mới nói: "Vì quan huỳnh mạo, tâm tướng tâm điền " (Chưa cần quan sát hình hài, mặt Mũi hãy quan sát tâm tính trước đã). Dưới nhãn quan tướng học Á Đông, tinh thần Khí phách
và Âm Thanh là phần tướng nội tại thuộc về lĩnh vực tâm tướng
- Quan sát thân hình để xem cá nhân đó thuộc loại hình gì: Trọng điểm này bao gồm những loại hình tướng căn bản thường hay biến cách. Chính thường thì phép phân loại theo Ngũ hành hình tướng được coi là căn bản: biến cách thì xem cá nhân đó thuộc hình dáng cầm hay thú điển hình

II. CÁC TƯỚNG PHÁI

Cũng như trong bất cứ học thuật nào khác, các tướng học gia cũng đưa ra nhiều quam điểm khác nhau về loại tướng, về phép xem tướng. Tựu trung căn cứ theo tiêu chuẩn hình tướng và tâm tướng về những điểm trọng yếu, ta thấy có hai học phái khác nhau. Về những điểm lý thuyết hầu hết đều công nhận phương pháp xem tướng không đi ra ngoài mười trọng điểm quan sát được nêu trên nhưng thứ tự ưu tiên từng trọng điểm dưới nhãn quang của từng học phái lại biến đổi tuỳ theo người xem tướng đứng về mặt cá nhân để phân tích cá nhân hay đứng trên cương vị của xã hội để lượng định khả năng cá nhân đó hầu phục vụ cho xã hội

a) Tướng phái trọng hình thức:

Người được xem như đại diện cho tướng phái này là Lã Thuần Dương một đạo sĩ nổi tiếng đời Đường. Đứng trên cương vị cá nhân để xem tướng cho một cá nhân, những điều khám phá ở một cá nhân phần lớn là qua những nét tướng vật thể nhằm phục vụ cho chính lợi ích của cá nhân người được xem tướng. Trong thiên biên khảo nhan đề Tướng pháp nhập môn. Lã Thuần Dương đã liệt kê các tiêu chuẩn về phương pháp xem tướng theo một thứ tự sau:
1. Đầu tiên phải quan sát hình tướng tổng quát để biết cá nhân đó thuộc loại gì trong ngũ hành hình tướng với tất cả những phối hợp về phẩm cũng như lượng của từng loại (thuần cách hay tạp cách, có hội đủ những điều kiện tất yếu của thuần cách hay không). Nếu là tạp cách thì sự phối hợp chủ yếu bị khắc chế hay thuận hảo. . .
2. Bước kế tiếp là quan sát sự cấu tạo của cốt cách, xem tướng của toàn thân có thuận lợi với nguyên lý Âm dương ứng dụng trong tướng học không. Sau đó là phần định thần, Khí để biết tranh Trọc

3. Bước thứ ba là quan sát khuôn mặt như Tam Đình, Ngũ Nhạc, Lục Phủ, Tứ Đậu
4. Bước thứ tư là quan sát ngôn ngữ, cử động tức quan sát con người qua những nét tướng, Âm Thanh và cách thức đi, đứng, nằm, ngồi. . . .
Tất cả những bước trên giúp cho người quan sát có 1 ý niệm bao quát về tướng cách của một cá nhân, giúp ta giải đoán được một
5. Cuối cùng để biết chi tiết về may rủi hang năm, ta phải quan sát phần Khí Sắc của bộ vị
Cũng như đại đa số các tướng thuật gia cổ điển khác, Lã Thuần Dương tin rằng Tâm năng sinh Tướng (với nghĩa tướng đặc biệt ở đây là hình tướng). Hình tướng tuy được coi
trọng là phần căn bản để từ đó suy ra tâm hồn, thông minh, đần độn quý tiện thọ yểu nhưng hình tướng theo tâm mà biến chuyển có thể từ tốt ra xấu, từ xấu ra tốt nên Lã Thuần Dương không câu nệ người ta vào các điều chỉ dẫn đại cương của ông mà phải nghĩ rằng hình tướng của một của một cá nhân nay vậy mai khác. Cho nên ta có thể nói rằng hình tướng của Lã Thuần Dương là hình tướng sinh soạn giả biến thiên theo thời gian và tâm linh, muốn theo sát sự biến chuyển của phần hình tướng không thể bỏ qua phần tâm tướng

b) Tướng phái Tinh thần Khí phách

Khởi nguyên của tướng phái này có lẽ có từ lâu đời. Ngay từ thời nhà Chu cách đây khoảng hơn 2500 năm, Tư Mã Thiên đã chép là quan đại phu nước Tấn. Cô Bố Tử Khanh có biệt tài xem tướng chỉ nhìn Khí phách con người là đủ đoán được công danh, sự nghiệp sau này của cá nhân đó.
Tiếc rằng Cô Bố Tử Khanh không để lại một dấu vết gì về phép xem tướng độc đáo kể trên cả. Đến đời Thanh, tác giả Phạm Văn Viên đã nêu lên quan niệm Khí Phách và cho đấy mới là phần căn bản của Tướng học, hình hài bộ vị không quan trọng nhưng thủy chung ông vẫn còn đứng trên cương vị cá nhân để xem tướng cá nhân. Vào đời Thanh trung hưng, Tăng Quốc Phiên là người đứng đầu trên cương vị xã hội không lấy tinh thần và Khí phách làm trọng điểm trong việc xem tướng để lựa người có khả năng phục vụ quốc gia. Trong việc xem tướng, Tăng Quốc Phiên đã gạt hẳn những điều huyễn hoặc nhuộm màu triết lý siêu hình của tướng học cổ điển, ông không để ý đến hình hài bộ vị. Do đó, ta có thể coi Phạm Văn Viên và Tăng Quốc Phiên là các đại diện sáng giá nhất của tướng phái tinh thần Khí phách trong tướng học Á Đông hiện nay. Trong phần nói đến Khí Phách, soạn giả đã có dịp nhắc đến Phạm Văn Viên và đã thử triển khai ý niệm Khí Phách của tướng học từ cuốn Thủy kinh tập cho đến các tác phẩm trọng yếu của tướng phái Tinh Thần Khí Phách theo quan điểm của Tăng Quốc Phiên nhưng ý nghĩa gói ghém trong các trọng điểm đó. Phép xem tướng của Tăng Quốc Phiên có thể thu gọn vào sáu trọng điểm sau đây:

1. Muốn biết một cá nhân thuộc loại chính hay tà thì quan sát Mắt và Mũi.
Lòng dạ ngay thẳng hay thiên lệch phần lớn được bộc lộ ra ánh Mắt. Điều này phù hợp với những kinh nghiệm của nhân loại từ Đông sang Tây. Tục ngữ Pháp có câu: "Con Mắt là tấm gương của tâm hồn". Phương ngôn Trung Hoa cũng có câu nói tương tự: "Xem người ta thì xem ngay cặp Mắt". Như vậy căn cứ vào ánh Mắt ta có thể biết được một cách khá chính xác tâm tính của một cá nhân, miễn là ta phải có tài quan sát và óc phán xét nhạy chính xác và vô tư. Ngoài ra, ngay nay cũng như ngày xưa, ai củng công nhận con nguời cơ thể chính thường thì thông thường tâm tính củng ở mức chính thường ít khi có những thái quá bất cập. Thế mà Mũi là bộ phận trung ương của khuôn mặt nếu không ngay ngắn cân xứng thì đượng nhiên lệch lạc, đưa đến sự thiên lệch của tâm hồn. Kinh nghiệm ngàn xưa cho thấy, chưa từng có kẻ nào Ngũ Quan lệch lạc mà tâm tính ngay thẳng bao giờ. Dó đó muốn biết cá nhân tâm tính ra sao, ta chỉ cần quan sát nhãn quang và cấu tạo của Mũi là có tạm đủ dữ kiện để phán đoán ít khi sai lầm
2. Muốn biết tâm sự của kẻ đối thoại thực hay là hư thì quan sát cử chỉ, động tác (đặc biệt là động tác của Môi, Miệng).
Thông thường kẻ không quen nói dối khi phải dối trá thì Môi Miệng lúng túng, lập cập không được được tự nhiên như lúc bình thường. Đó thường một hiện tượng bên ngoài phản ánh nội tâm không được yên ổn. Do đó, người quan sát có cặp Mắt Sắc bén chỉ cần quan sát động tác của làn Môi, khoé
Miệng cũng có thể đoán được phần lớn thực hư của nội dung câu chuyện.
Suy rộng ra, trừ một vài trường hợp quá đặc biệt của những kẻ có bản lĩnh và đã được huấn luyện thuần thục làm chủ được động tác và tình cảm không kể, một kẻ bịa đặt ra câu chuyện trái ngược lại thật sự bao giờ cũng để lộ nhiều sơ hở trong lúc thuật chuyện qua ngôn ngữ, cữ chỉ không được tự nhiên. Chuyện càng quan trọng, càng liên quan đến quyền lợi sinh tử hay sinh mạng của đương sự bao nhiêu thì sự mất tự nhiên càng dễ lộ ra bấy nhiêu
3. Muốn biết công danh sự nghiệp tương lại thành bại như thế nào thì nên xem tinh thần, Khí phách
Khí phách hiên nganh là dấu hiệu bên ngoài của người có thực tài thực lực. Họ tự tin là với khả năng, tài trí của họ. Họ đủ sức tự tồn, tự lập nên không cần luồn cúi kẻ khác. Càng có dị tài thì thừơng hay có dị tật cũng như tướng ngựa có câu châm ngôn: "Ngựa hay thường có chứng". Tinh thần là nguồn động lực thúc đẩy nuôi dưỡng ý chí con người. Yù chí mạnh mẽ thì có thể suy ra tinh thần mạnh mẽ và ngược lại.
Người có Khí phách hiên ngang, tinh thần cương nghị và nhẫn nại điềm đạm thì sẽ hội đủ điều kiện chủ quan tất yếu thi thố được chí nguyện bình sinh của mình, từ việc nhỏ đến việc lớn. Do đó, họ có rất nhiều triển vọng thành đạt trong bất cứ công việc gì đang làm hay sẽ làm. Những kẻ có tinh thần

Khí phách như vậy nếu có đủ điều kiện khách quan tối thiểu sẽ chắc chắn thành công trên bước đường mưu cầu công danh sự nghiệp. Sách Nhân Luân đại thống nhất của Trương Hành Giản đời Minh đã dựa trên lập luận này khi viết: "Thành bại tại ư quyết đoán chí trung". Chính vì cho rằng tinh thần Khí phách là các yếu tố căn bản của phép xem tướng đoán người nên tướng học đã có câu châm ngôn: "Có Khí phách thì tạo ra được công danh sự nghiệp". Câu nói đó hàm ý có Khí phách hiên ngang hoang dại, tinh thần vững mạnh thì sẽ thành công

4. Xem xét cách xử trí công việc không gì bằng quan sát ngôn ngữ

Ngôn ngữ có công dụng là biểu lộ nội tâm của mình cho người khác hiểu. Càng có chức vụ thì muốn cho công việc mà mình được giao phó sứ mạng điều khiển đôn đốc được hoàn hảo thì người đó càng phải sử dụng ngôn ngữ cho minh bạch để diễn tả được đúng đắn và đầy đủ ý muốn cho thuộc cấp hiểu thấu. Ngôn ngữ thiếu thứ tự, mạch lạc, chứng tỏ ý tưởng lộn xộn, tâm tính thiếu minh bạch quyết đoán thì làm sao thực thi đúng mức

Nói tóm lại muốn xem xét một kẻ nào đó có biết cách xử trí công việc hay nói cho dễ hiểu là liệu xem công việc có thành tựu được không chỉ cần nghe ngôn ngữ của kẻ đó: trình bày công tác định làm có rõ ràng, đầy đủ hay hồ đồ, hứng khởi hay uể oải, cương quyết hay do dự, khái quát hay tỉ mỉ… Chỉ căn cứ vào đấy, người rành quan sát tâm lý và tinh thần Khí phách có thể đoán trước được là công việc sẽ thành hay hỏng

5. Muốn biết cuộc đời có thường hay bị chìm nổi hay không thì xem chân cẳng

Chân cẳng có liên hệ mật thiết tới Khí lực: Khí lực sung mãn thì chân cẳng vững vàng, tinh thần ổn cố. Sự chìm nổi cuộc đời có nghĩa là công việc thường hay vấp váp thất bại là vì tinh thần hốt hoảng, đầu óc không tỉnh táo, không vững tâm bền chí, không biết quyết đoán. Tất cả những dữ kiện này bắt nguồn từ Khí lực bất túc.

Qua ý nghĩa của các sách vở, Khí lực là căn nguyên của tinh thần Khí phách. Trong đoạn luận về Thần hữu dư của Ma Y đã nói: "Đi vững vàng Thanh thản như nước chảy, đứng chắc chắn như ngọn núi sừng sững giữa đồng là một trong các dấu hiệu chỉ về thần Khí sung mãn". Kẻ thần Khí sung mãn thì lâm sự cương nghị, lúc nào cũng bình tĩnh sáng suốt, không biến đổi tiết tháo. Như vậy trong việc mưu tìm công danh, đại sự ít khi lâm vào cảnh thất bại

6. Muốn biết thọ yểu nên xem móng tay

Người trường thọ tất nhiên huyết dịch sung mãn: sự tương quan giữa sự sung mãn của huyết dịch với hình thể và máu Sắc của móng tay là rất mật thiết. Ở đây ta chỉ đứng về phương diện màu Sắc của móng tay mà xét

Đại khái, móng tay có những vết nhỏ chứng tỏ rằng huyết dịch bất túc. Màu xanh xám hoặc đen là dấu hiệu Khí huyết suy nhược trầm trọng, các vệt bất

thường hoặc hồng lẫn lộn là biểu hiện bề ngoài của của Khí huyết bất túc. Toàn thể cả móng tay đều xanh xám là Khí Sắc bề ngoài của huyết dịch thiếu thốn trầm trọng. Sắc càng xấu thì dấu hiệu suy nhược càng rõ. Do đó đã là người như thế không thể sống lâu.

Ngược lại móng tay hồng nhuận đều khắp một cách tự nhiên là dấu hiệu chắc chắn của Khí lực tiềm tàng sung mãn, huyết
dịch tốt đương nhiên trường thọ.

Nói một cách khác đây là quan điểm độc đáo về tướng học của Tăng Quốc Phiên và công dụng của phép đoán Khí Sắc được dùng một cách khoa học trong lĩnh vực tương quan giữa Khí Sắc và con người ở một lĩnh vực mà tướng học cổ điển chưa đề cập đầy đủ. Mọi ý nghĩa thần bí về vận mạng qua Khí Sắc của người xưa đều bị gạt bỏ. Quan điểm này của Tăng rất phù hợp với kiến thức y học hiện đại và vô tình giữa nhận định của khoa tướng của Tây Phương hiện nay và nhận xét của Tăng cách hơn một thế kỷ giống như một cách kỳ lạ, gần như phóng tác nhau vậy

III. KỸ THUẬT XEM TƯỚNG THEO TIÊU CHUẨN THỜI GIAN

a) Quan sát vận mệnh hàng năm

Danh từ vận mệnh ở đây bao gồm mọi sự may mắn hoặc rủi ro về công danh sự nghiệp, gia đạo tiền bạc sức khỏe của cá nhân cũng như của một số người thân thuộc của họ như cha mẹ, vợ con, anh em ruột.

Thông dụng nhất là phương pháp lưu niên được ghi lại trong các sách Ma y tướng pháp, Thần tướng toàn biên, Tướng lý hoành chân

Theo phương pháp này, ta chia khuôn mặt thành từng khu vực nhất định, mỗi khu vực cho từng năm tuổi. Muốn biết vận mạng mỗi năm của một cá nhân ra sao ta chỉ cần căn cứ vào cách cấu tạo của mỗi bộ vị, Khí Sắc của chúng. (Trong đoạn nói về phép xem Khí Sắc hằng năm ở chương 3, quyển II, soạn giả đã ghi rõ họ tên của từng khu vực với danh xưng riêng biệt và ứng với năm tuổi nhất định cùng sơ đồ hướng dẫn đính kèm. Độc giả chỉ cần tham khảo lại phần đó là đủ tài liệu giải đoán).

Tuy nhiên cần phải lưu ý là xem bộ vị khác nữa. Dưới đây là bảng tương quan giữa bộ vị cần quan sát và bộ vị tương ứng phối hợp với nó

- Tai bên trái: (Những năm từ 1 đến 7 tuổi) phối hợp với khu vực Thiên Thương. Tai bên phải (Những năm từ 8 đến 14 tuổi) phối hợp với khu vực địa phố. Muốn biết rõ vận hạn căn bản của hai Tai ta phải quan sát cặn kẽ khu vực Sơn Căn
- Đỉnh trán (chủ về 15 tuổi) cần phối hợp với đỉnh đầu: Thiên Trung (16 tuổi) quan sát cần phối hợp với Tai phải. Trọng điểm quan sát phối hợp của cả đỉnh trán và Thiên Trung là Trung Chính
- Nhật giác (chủ về năm 17 tuổi). Nguyệt giác (năm 18 tuổi), cần phải phối hợp với hai Mắt và hai Tai. Đặc biệt đi sâu vào chi tiết của từng năm thì Nhật giác phải có sự hỗ trợ của cặp Mắt hơn là cặp Tai, còn Nguyệt giác thì

ngược lại với Nhật giác
- Thiên đỉnh(19 tuổi) phối hợp với vị thế chân mày, phải không được xung khắc với Nhật giác và Chuẩn Đầu làm trọng điểm để đoán kết quả chung cuộc của năm 19 tuổi
- Tả hữu phu giác: (còn gọi là phụ cốt), chủ về 2 tuổi 20 và 21 phải phối hợp với Thiên Thương và sống Mũi
- Tư Không (22 tuổi) phải phối hợp tương xứng với Tai trái, Sơn Căng và đặc biệt là Nhân Trung
- Bộ vị của hai tuổi 23 và 24 phối hợp đặc biệt với nhãn thần, còn cốt Khí của các bộ vị gần hai vị trí của biên Thanh đóng vai trò phụ trợ
- Trung Chính (25 tuổi) lấy hai chân mày và Sơn Căng làm bộ vị hỗ ứng
- Các bộ vị của hai tuổi 26, 27 phối hợp với thế của cặp Mắt, hai Tai nhất là Tai phải và giữa trán
- Ấn Đường (28 tuổi) phối hợp với Mũi và Miệng
- Lăng vân, Khí (31, 32 tuổi) phối hợp với Mắt và Tai đặc biệt là lấy Khí thế của sống Mũi làm căn bản
- Phồn hà, Thái hà (33, 34 tuổi), phối hợp với trán và Lông Mày
- Thái dương (giữa Mắt trái) phối hợp với Tai phải, cũng như các làm việc lân cận của Mắt như Lông Mày, xương phía trên Tai. Luận về Thái Âm (giữa Mắt phải) cũng vậy. Cả hai lấy phần xương hai bên phía trên làm trọng điểm để định vận hạn của chính các năm đó
- Trung dương: phối hợp chặt chẽ với chân mày trái. Trung Âm phối hợp chặt chẽ với Khí thế của Mũi. Tuy nhiên, cả hai đều phải phối hợp liên hoàn với tất cả các bộ vị vừa kể và lấy Lưỡng Quyền làm trọng điểm để định vận hạn
- Thiếu dương phối hợp với Miệng, thiếu Âm phối hợp với hai Tai, tất cả lấy Ngư Vĩ làm trọng điểm thẩm định tối hậu
- Sơn Căn phối hợp chính với xương gáy (ót), phối hợp phụ với Địa Các là lấy Mắt trái làm điểm suy luận chính cho vận hạn ứng với năm tuổi tượng trưng cho Sơn Căn
- Tịnh xá phối hợp chính với trán, Quang diện phối hợp chính với cặp chân mày, cả hai lấy Ấn Đường để tìm kết quả chung cuộc
- Niên Thượng đặt nặng phần phối hợp với Mắt phải. Thọ thương đặt nặng phần phối hợp với Tai phải. Cả hai lấy Khí thế của mi cốt làm căn bản suy đoán vận hạn chính
- Lưỡng Quyền lấy Khí thế mi cốt làm trọng điểm phối hợp. Lấy phần xương sọ phía sau đầu đối xứng với Lưỡng Quyền làm căn bản suy đoán chính
- Chuẩn Đầu phối hợp với cặp Mắt và Lưỡng Quyền. Nếu Quyền hãm thì Chuẩn Đầu tối kỵ nhỏ nhọn mà cao, lấy Miệng làm tiêu chuẩn suy đoán vận hạn
- Gián dài, Đình uý lấy hai Tai và cặp Mắt làm đối tượng phối hợp với

Miệng làm tiêu chuẩn suy đoán vận hạn trong năm đó

- Nhân Trung phối hợp với trán và cặp Tai. Tất cả đều sáng. Bằng không một mình Nhân Trung tốt các bộ vị trên không ra gì thì không thể nói là năm 51 tuổi tốt được
- Tả hữu, Tiên khố phối hợp chặt chẽ với cặp chân mày và lấy Ấn Đường làm cơ sở kết luận
- Thực thương cần ứng với Tai phải. Lộc thương cần thích nghi phối hợp với chân mày trái. Nốt ruồi, cả hai lấy Pháp Lệnh làm chuẩn về sự suy đoán vận hạn chính
- Pháp Lệnh cả hai phần của Pháp Lệnh phối hợp với Khí thế của Miệng, Mũi lấy Ấn Đường để làm cơ sở suy đoán vận hạn chính nhưng đi sâu vào chi tiết thì Pháp Lệnh bên trái đặt nặng vào sự liên hệ với Mũi còn Pháp Lệnh bên phải liên quan mật thiết với Miệng hơn
- Tả hữu, hổ nhỉ cần phối hợp thích ứng với hai Tai và hai Mắt
- Miệng phối hợp với trán, Mũi và lấy Thuỳ châu để định vận hạn về Miệng
- Thừa Tương lấy sự phối hợp đắc thế với Khí thế của chân mày và các phần trên của cặp Tai làm chủ yếu
- Địa Các phối hợp chặt chẽ với khi thế của Miệng, Mũi và lấy mục quang làm tiêu chuẩn để luận đoán sự cát hung của năm tuổi ứng với Địa Các

b) Quan sát theo chu kỳ 9 năm

Với phương pháp này ta chọn 9 bộ vị căn bản là cặp chân mày. Cặp Mắt, cặp Tai Mũi Miệng và trán làm nền tảng quan sát. Mỗi bộ vị căn bản này chủ về vận hạn của một số năm gồm năm bản vị và những năm sau đó cách quãng một thời gian 8 năm. Nói khác đi, đó là những năm tuổi tiếp theo cấp số cộng sai là 9

Chân mày bên trái: chủ về vận hạn của năm 1 tuổi và những năm có số cộng sai là 1+9, 10+9, 19+9, 18+9, 31+9, 40+9. Nói khác đi những tuổi 1, 10, 19, 28, 37, 46, 55 thì xem chân mày bên trái. Hình thể cấu tạo phẩm chất và màu Sắc của năm đó sẽ cho biết vận hạn vào những năm tuổi đó ra
sao

Tiếp tục áp dụng cách tính này cho các bộ vị khác ta có

- Mũi: chủ về năm lên 2 tuổi và những năm 11, 20, 29, 38, 47, 56 tuổi
- Miệng: chủ về năm lên 3 tuổi và những năm 12, 21, 30, 39, 48, 57 tuổi
- Tai bên trái: chủ về năm lên 4 và những năm 13, 22, 31, 40, 49, 58 tuổi
- Mắt bên trái: chủ về năm lên 5 và những năm 14, 23, 32, 41, 50, 59 tuổi
- Trán: chủ về vận hạn của năm lên 6 và những năm 15, 24, 33, 42, 51, 60 tuổi
- Chân mày phải: chủ về vận hạn của năm lên 7 và những năm 16, 25, 34, 43, 52, 61 tuổi
- Mắt phải: chủ về vận hạn của năm lên 8 và những năm 16, 25, 34, 43, 52, 61 tuổi

- Tai bên phải: chủ về vận hạn của năm lên 7 và những năm 16, 25, 34, 43, 52, 61 tuổi

c) Quan sát có tính cách khái quát chung thân

Việc quan sát vận hạn con người một cách khái quát về toàn bộ một đời người gồm sơ vận, trung vận và vãn vận, có khá nhiều phương pháp nhưng tựu trung chỉ có hai phương pháp sau đây là thông dụng nhất

1. Phương pháp căn cứ vào Tam Đình

Trong phương pháp này, tuy nói là Tam Đình nhưng thật sự chỉ căn cứ vào trán, Mũi và toàn thể Cằm (không tế phân thành những bộ vị nhỏ như trong phép đoán lưu niên hàng năm) và gia đình và nếp sống trung bình của một cá nhân là 60 tuổi. Hết 60 tuổi thì lại trở về khởi nguyên một chu trình mới. Bây giờ xin đi vào nội dung của phương pháp này:

- Trán: chủ về 20 năm đầu của cuộc đời 60 tuổi nên cũng còn gọi là sơ vận. Trán tốt, cách cấu tạo có Khí thế, hình thể trán rộng rãi, không khuyết hãm là dấu hiệu của sơ vận tốt đẹp
- Mũi: chủ về 20 năm kế tiếp tức là từ lúc 21 tuổi đến 40 tuổi. Hình dạng Khí thế của Mũi sẽ giúp ta biết được trung vận của một cá nhân
- Cằm: chủ về vận hạn tức là từ năm 41 tuổi đến năm 60 tuổi. Cằm, nảy nở cân xứng, có Khí thế vững vàng là dấu hiệu vận hạn tốt đẹp. Trái lại Cằm dài nhọn lệch hãm hoặc không có Khí thế là điềm báo trước cảnh về già khốn khổ lênh đênh.

Đọc đến đây chắc độc giả sẽ thắc mắc là phần Trung đỉnh còn cặp Mắt là bộ vị trọng yếu, phần Hạ Đình còn có Miệng là phần rất quan trọng tại sao lại bỏ qua? Thực ra Mắt và Miệng tuy là các bộ vị tối quan hệ nhưng phải bỏ qua do chúng ta ở đây chỉ đứng về phương diện cốt tướng học, lấy phần có xương làm đối tượng quan sát chính theo quan điểm chung của tướng học mà điển hình là của Ma Y. Trong Thần di phú Ma Y đã nói rõ: "Cốt cách vi nhất thế vinh khô"(Cốt
cách định được vận mạng của đời 1 con người, phú quý bần tiện đều phần lớn thể hiện qua cốt cách). Tuy nhiên nói vậy không có nghĩa là bỏ qua ý nghĩa của Mắt, Miệng. Màu Sắc và hình dáng Miệng giúp ta biết được tước lộc tổng quát của con người. Thần Khí của Mắt không phải chỉ ảnh hưởng ở trung vận mà còn suốt cuộc đời con người, liên quan đến phúc họa chung thân. Cho nên Mắt toàn hảo về hình thể cả về cách cấu tạo lẫn thần Khí thì đầu Tam Đình có bị khuyết hãm phần nào cũng không mấy tổn hại. Ngược lại nếu Tam Đình hoàn hảo về hình thể mà mục quang vô thần hay ảm đạm thì không thể quyết đoán tướng kẻ thành đạt hoặc hậu vận khả quan được

2. - Phương pháp căn cứ vào Mũi và hai Tai:

Phương pháp này cũng giả định rằng kiếp người trung bình là 60 năm. Tai trái chủ về sơ vận và Tai phải chủ về 20 năm còn lại của cuộc đời (nếu xem tướng đàn bà thì đổi lại thứ tự của hai Tai, còn Mũi thì không thay đổi.

Trong trường hợp này đàn bà lấy Tai phải chủ về sơ vận, Tai trái chủ về vãn vận).
Hết chu kỳ 60 năm ta lại trở về phần khởi nguyên của chu trình thứ 2. Nghĩa là 61 tuổi đến 80 tuổi thì căn cứ vào Tai trái mà giải đoán.
Tựu trung Tai tố, Mũi tốt thì vận tốt: Tai xấu Mũi hỏng thì ngược lại. Sự xấu tốt của Tai, Mũi đã được trình bày rất chi tiết ở các quyển thượng nên ở đây thiết tưởng không cần nhắc lại. Nếu cá nhân có cả hai Tai thì có thể đoán một cách tổng quát là cuộc đời kẻ đó phúc thọ dồi dào, ít bị thất bại chua cay trên đường công danh sự nghiệp. Tuy nhiên, cũng như ở phương pháp thứ nhất (Căn cứ vào Tam Đình) ta cần phải chú ý đến thần, Khí và cả tâm tướng nữa. Nếu thần, Khí và tâm tính khắc bạc thì chớ vội võ đoán bất kể là hai Tai và Mũi xấu tốt thế nào.

Ba kỹ thuật trên có nhiều điểm dị biệt vì mỗi kỹ thuật dựa trên 1 giả thuyết và đều có phần sở trường, sở đoản. Kỹ thuật quan sát vận hạn hàng năm có ưu điểm là đi sâu vào chi tiết, nhưng quá chi tiết nên thiếu mất phần đại thể. Kỹ thuật thứ 2 dựa trên ức thuyết là vận số biế chuyển theo một chu trình thông thường là 9 năm, nhưng xét kỹ vẫn là chi tiết hơn là đại thể. Loại kỹ thuật thứ 3 lại chỉ chuyên về đại thể mà không thể đi vào chi tiết. Cả ba đều căn cứ vào một số kết quả thực tế thu thập được qua một thời gian là do những người khác nhau tạo dựng.
Như vậy sự dị biệt và đôi khi mâu thuẫn giữa các quan điểm về kỹ thuật xem tướng tất nhiên phải có. Vả chăng xưa nay vấn đề Định mệnh vẫn là một vấn đề triết học còn đang được tranh luận. Phương pháp xem tướng để biết được một thời điểm hầu thì hiểu vận mạng con người trong thời điểm đó tốt xấu ra sao được căn cứ vào thuyết Định mệnh nên nó chỉ là một giả thuyết chứ không phải là định luật vạn vật chính xác như 2 với 2 là 4. Bởi vậy, về kết quả nó có thể đúng với người này mà không đúng với người kia, đúng trong thời gian này chưa hẳn đã đúng trong thời gian khác. Về căn nguyên, nó có thể phủ nhận hay được công nhận bất cứ nguyên tắt có tính giả định nào trong khoa học nhân văn này.
Theo thiển ý, tìm hiểu tương lai là tìm cách thích ứng để dự phòng bất trắc, dù là sự tìm hiểu đã được căn cứ vào một số giả thuyết vẫn hay hơn là cứ phó mặt cho sự may rủi để rồi nước tới chân không kịp nhảy. Tuy nhiên chúng ta cũng không nên vì vậy mà tin tưởng quá đáng đến chỗ lấy giả thuyết làm chân lý. Nếu chúng ta đồng ý như vậy thì phần kỹ thuật xem tướng căn cứ vào thời gian này không phải là hoàn toàn vô ích. Cũng bởi lẽ các kỹ thuật xem tướng chỉ là các phương pháp đặt nền tảng trên các giả thuyết đã được thực nghiệm hỗ trợ, nhưng vì đấy chỉ là những kết quả hữu hạn cho nên ta không nên quá thiên về một kỹ thuật nào đó, vì mỗi kỹ thuật chỉ bao quát một số lĩnh vực chứ không bao trùm hết tất cả mọi lĩnh vực liên quan đế con người. Điều hợp lý hơn hết là ta nên dùng cả 3 phương pháp để

bổ túc lẫn nhau hầu phong phú hóa các dữ kiện thu thập được trong việc tìm hiểu tương lai vận mạng con người.

Chương thứ năm

ỨNG DỤNG NHÂN TƯỚNG HỌC

I. ỨNG DỤNG NHÂN TƯỚNG HỌC VÀO VIỆC XỬ THẾ

A) Quan sát cá tính bằng hữu

1. Loại bằng hữu hiệp nghĩa

Loại tướng bạn bè có tính hiệp nghĩa được biểu lộ ra ngoài bằng các đặc điểm sau đây:

Cặp Lông Mày thô nhưng nhìn kỹ thì thấy thanh tú và oai vệ; ánh mắt sáng nhưng không lộ, nhìn người hay vật đều nhìn thẳng mục tiêu; Mũi và Lưỡng Quyền cao thấp tương xứng với nhau; tiếng nói rõ ràng mạnh mẽ. Thấy việc phải dám làm dám nói, không sợ quyền uy, không ham tiền bạc.

2. Loại bằng hữu khảng khái:

Đặc điểm của bạn bè có tính khảng khái bao gồm:

Mày đẹp trán rộng, ánh mắt cương cường nhưng không lạnh lẽo; Mũi thẳng và cao, phối hợp đúng cách với Lưỡng Quyền; tính tình độ lượng, thấy việc đại nghĩa dám bất chấp mọi hiểm nguy, đứng ra đảm trách, thấy kẻ nguy khốn về tiền bạc dám dốc hết túi giúp đỡ một cách tị nhiên mà không hối tiếc.

3. Loại bằng hữu trung hậu:

Về mặt hình thức, loại bạn bè trung hậu thường có các đặc điểm: Lông Mày dài và thanh tú phối hợp thích nghi với cặp mắt không bị khuyết hãm về hình thể; mục quang ôn hòa nhưng không kinh khiếp; về mặt nội tâm, kẻ đó dù biết rõ bạn bè có long lam hay biển lận mà không tổn hại trực tiếp đến mình thì sẽ làm thinh, không vạch trần thói xấu của bạn bè cho người khác; không cưỡng cầu, không hại người để lợi cho bản thân, đối với bạn bè gặp lỗi nhỏ thì bỏ qua, gặp lỗi lớn thì thẳng tai phản kháng.

4. Loại bằng hữu gian xảo, âm hiểm:

Ngoại biểu của hạng bạn bè kể trên là cặp Lông Mày thô và đậm quá mức bình thường, lòng trắng có nhiều tia máu hồng hoặc đỏ; mũi gẫy lệch; Chuẩn Đầu méo mó; ánh mắt thường liếc xéo, không nhìn trực diện kẻ đối thoại, thích chơi gác người, thích nói xấu sau lưng người hoặc tọc mạch những chuyện kín của người không liên quan gì tới mình.

5. Loại bằng hữu an phận thủ thường:

Loại này có bề ngoài dễ nhận thấy nhất là Mũi nhỏ nhưng ngay thẳng, Lưỡng Quyền hẹp và thấp, Nhãn cầu nhỏ không sáng, ánh mắt không giao động và ít biến thông; Miệng nhỏ, Môi mỏng. Về cá tính, kẻ đó không dám mạo hiểm bất kể việc gì lớn nhỏ.

6. Loại bằng hữu vô tình hoặc bạc tình:

Loại này gần như toàn thể khuôn mặt đều mỏng manh. Mày thưa thớt và nhỏ, da mặt mỏng; Mũi gãy, dài và gần như không có thịt; mang tai bạnh

ra rất rõ (nhìn từ sau vẫn còn thấy); về mặt tâm tướng, kẻ đó bất cứ làm điều gì cũng chỉ biết có mình mà không biết tới người khác; hơn người chút đỉnh thì hớn hở còn thua sút thì bực dọc thịnh nộ.

7. Loại bằng hữu tính nết hồ đồ:

Loại bạn hữu có tính hồ đồ nghĩa là kẻ không am tường việc đời; không có chủ kiến, dễ bị thuyết phục. Bề ngoài của tướng người như trên là Lông Mày mịn, nhỏ, mọc lan xuống bờ mắt; xương Lưỡng Quyền nhỏ, thấp; lòng trắng, tròng đen không rõ ràng, ánh mắt không có thần quang; giọng nói thiếu âm lượng, bước chân thiếu ổn định. Đó là loại người không phân biệt được tốt xấu rõ ràng.

B. Quán sát cá tính người giúp việc:

1. Tướng người ngay thẳng:

Tướng tổng quát của loại người giúp việc ngay thẳng là Ngũ Quan đoan chính; nhất là Mũi cần đặc biêt chú ý; Mũi ngay ngắn nhưng hếch hoặc Chuẩn Đầu như mỏ chim ưng là tướng Ngụy quân tử cho dù Ngũ Quan ngay thẳng.

Trong trường hợp Mũi không có dạng mỏ chim, Ngũ Quan đoan chính, ta vẫn phải dè dặt nếu chưa quan sát kỹ càng ánh mắt và ngôn ngữ. Kẻ mà ánh mắt ngay thẳng, ăn nói không ba hoa rườm rà mới là người tâm địa ngay thẳng, thiện lương thực sự.

2. Tướng người ngu đần:

Cặp Lông Mày đậm và lan xuống bờ mắt; Mắt ngắn và nhỏ; Môi vẩu; Răng khấp khểnh; cử chỉ chậm lụt, cứng nhắc như cây gỗ mục; nói năng hàm hồ.

3. Tướng người ngang bướng:

Các bộ vị giúp ta quan sát được tính người ngang bướng là Lông Mày và Mắt. Lông Mày thô đạm hoặc nghịch loạn, hoặc xương chân mày quá cao, quá thấp; Mắt lồ hoặc tròn lớn hoặc lòng trắng hơi vàng đều là dấu hiệu khá chính xác.

4. Tướng người háo sắc:

Loại tướng háo sắc được biểu lộ ngoại biểu như hai amứt mục thần si dại như người ngái ngủ (túy nhãn) hoặc ánh mắt ướt sát hoặc có dạng thức Đào hoa nhãn, trang phục chau chuốt quá đáng; mỗi khi nhìn thấy phụ nữ có chút nhan sắc hấp dẫn thì ánh mắt đưa đẩy, nói cười đon đả cầu thân dù rằng mới chỉ hội kiến lần đầu...đều là dấu hiệu bề ngoài của kẻ háo sắc.

5. Tướng người giao tế giỏi:

Mày thanh, Mắt sáng, Môi mỏng, Rằng đều, nói năng hoạt bát, sắc mặt tươi tỉnh dễ thân cận… đều là biểu hiện của sự giao tế khéo léo. Loại người này có thể tốt hay xấu tùy theo mục đích mà họ theo đuổi. Nếu có thiện ý không mưu cầu tư lợi, loại này sẽ giúp được nhiều cho thượng cấp. Trái lại nếu chỉ nhằm tư lợi, sử dụng tài hoạt bát để gièm pha khéo léo bạn đồng sự, lấy lòng thượng cấp thì khi có cơ hội kẻ đó sẽ là kẻ bạc nghĩa. Muốn phân biệt tốt xấu phải xem kỹ tác phong quan sát ánh mắt khi đối thoại.

6. Tướng người dễ phản phúc:

Dấu hiệu bề ngoài là cặp mắt lồi và đỏ, nhìn người tia mắt thường nhướng lên hoặc nhìn xuống, hay liếc xéo nhìn trộm chứ không bao giờ nhìn trực diện thượng cấp; Lông Mày thưa thớt; Lưỡng Quyền nổi ngang hoặc gồ cao không tương xứng với khuôn mặt; trán có loạn văn; Sống mũi nghiêng lệch cong queo; mang tai nảy nở bất thường; tác phong giảo hoạt. Càng có nhiều đặc trưng nói trên càng dễ quuyết đoán. Tuy nhiên, chỉ cần một hai dấu hiệu rõ rệt cũng đủ khiến ta phải đề phòng tránh hậu họa.

7. Tướng người phục tùng:

Mục quang ôn hòa; Mũi không lệch, Quyền không cao; không ham ăn uống, không ngại khó, không bao giờ tỏ vé oán hận ai đều là các dấu hiệu của sự phục tùng thượng cấp một cách ngay tình. Đây là mẫu người thừa hành lý tưởng cho các công việc thông thường.

8. Tướng người ích kỷ, tư lợi:

Ích kỷ, tư lợi là thiên tính của con người, nhưng tướng người ịc kỷ tư lợi nói ở đây là loại người chỉ biết có mình, bất chấp tha nhân hậu quả. Dấu hiệu bè ngoài của kẻ đó là:

- Đi đứng thường lao đầu về phía trước, đầu cúi thấp hoặc thường ngó lui trở lui.
- Cặp mắt trắng nhiều đen ít.
- Mũi nếu hình dáng nhỏ thì lệch, nếu lớn thì quặo xuống như mỏ chim ưng.
- Bình thường nếu sai việc nhỏ thì tỏ ra siêng năng, ngoài mặt ra vẻ thành khẩn nếu việc đó khiến chủ nhân hay thượng cấp tin cậy thêm vào khả năng của mình.

9. Tướng người có tinh thần trách nhiệm:

Đa số người có tinh thần trách nhiệm đều có mặt mũi sáng sủa: Mục quang thuộc loại "tành nhi bất hối hoặc cương nhi bất cô" (nghĩa là mục quang sáng nhưng vẻ sáng không qua lộ liễu, nhìn qua ánh mắt khiến người phải kính nể nhưng không gây ra sự úy kỵ mất tình cảm). Mũi của loại ngươi này có thể lớn hoặc nhỏ nhưng nếu lớn phải cao, nếu nhỏ phải không lộ khổng và phối hợp tương xứng với Lưỡng Quyền; khi làm việc thì chuyên tâm, không khinh xuất, thần khí trầm ổn. Ngược lại kẻ làm việc thiếu

trách nhiệm thì Lông Mày thô và quăn queo; mục thần lúc nào cũng như kinh hãi; Mũi và Lưỡng Quyền bất cân xứng; tác phong lỗ mãng, cư xử thô bỉ.

10. Tướng người cơ trí, ứng biến linh hoạt:

Loại người này có đặc điểm dễ nhận thấy là mi thanh, mục tú cặp mắt sáng sủa linh hoạt, đen trắng phân minh, sống mũi thẳng như ống trúc và không lệch lạc (tiêm đồng tỵ) phối hợp thích nghi với Lưỡng Quyền, Trán rộng và cân xứng; mục quang thuộc loại "phát nhi bất lộ, Nộ nhi bất tranh"; âm thanh trong sáng ấm cúng.

Đây là tướng người có thể giao phó các trọng trách. Đi xa thêm một chút, nếu có thêm Sơn Căn cao, Địa Các đầy đặn, vững vàng, không vát không gồ thì chẳng những kẻ đó hội đủ khả năng đảm nhận trọng trách một cách hữu hiệu mà còn duy trì trường cửu được địa vị quan trọng. Nếu Sơn Căn thấp, Địa Các không đầy đặn và triều củng thì tuy có khả năng đảm nhận trọng trách, nhưng vì vận mạng vãn niên không tốt nên không thể ở lâu trong nhiệm vụ quan trọng, bởi lẽ Địa Các chủ về vãn vận.

Ngược lại những kẻ mắt vượn, nhìn vật mà hếch mặt lên trời, cử chỉ khắc bạc trí trá, nói nhiều mà âm điệu thô trọc thì giao cho việc nhỏ có thể chu toàn, nhưng chấp chưởng đại quyền sẽ làm hư việc lớn.

11. Tướng người gian tham độc hai:

Loại người có tính gian tham được biểu lộ ra ngoài đầu nhỏ nhọn; Lông Mày xoắn tít; mắt có sắc hơi vàng; tia mắt nhìn xuống hoặc liếc xéo; mắt hình tam giác; mũi ngắn và thấp; Địa Các nhỏ nhọn. Loại người này khá khôn khóe; lượng việc giỏi nhưng hay có gian kế và có lòng tham.

Tâm tính độc hại được thể hiện qua mắt rắn hoặc có dạng tam giác; Mi cốt cao mà Lông Mày thô đậm hoặc mọc ngược hoặc vút lên như đao; Mũi cao nhưng hẹp; Chuẩn Đầu trơ xương hoặc cong như mỏ chim ưng; Tai thuộc loại Khai hoa nhĩ; da mặt lúc nào cũng tái xạm (do thiên bẩm chứ không phải vì bệnh hoạn hay mất ngủ).

12. Tướng người nhút nhát sợ việc:

Kẻ có tướng nhát gan, sợ việc là kẻ có nhãn cầu nhỏ và mắt có sắc vàng rõ rệt, lòng trắng tròng đen thiếu sáng sủa, thân hình cao rộng mà Mũi lại nhỏ thấp, nói năng thiếu thành tín, tham lam tiểu lợi.

Nói chung loại người này không hẳn là xấu nhưng không thể coi là đủ điều kiện để giao việc. Nếu vì ân tình mà kết nạp dưới trướng hay cho giúp việc trong nhà thì cần quan sát thêm một vài điểm sau đây:

Kẻ có tướng nhát gan nhưng đầu tròn và không lệch lạc, mắt rùa, thân hình ngắn nhỏ, nói hay co đầu rụt cổ một cách tự nhiên là tướng rùa (quy cách). Kẻ đó tuy làm việc không giỏi nhưng tính nết hòa bình, đa phúc, đa thọ, không đem lại nguy hiểm cho người sử dụng.

13. Tướng người điềm đạm thâm trầm:

Người có tính điềm đạm, thâm trầm được thể hiện ra ngoài qua một số đặc điểm sau đây:

- Bất kể Mũi cao hay thấp, miễn là ngay ngắn, phối hợp thích nghi với Lưỡng Quyền.
- Mắt bất kể loại gì miễn là mục quang ẩn tàng, nhưng không mờ tối, ôn hòa nhưng không nhu nhuyễn, Môi hồng và trên dưới cân xứng.
- Thần khí thư thái, thanh thản khiến người sơ kiến cũng có thiện cảm muốn tiếp cận, vui buồn không lộ.

Có những đặc điểm đó là người được trời phú cho tính điềm đạm, tự chế được hỷ nộ, công phu hàm dưỡng cao siêu hơn đồng loại.

C. Quan sát cá tính người trên:

1. Tướng người trung hậu:

Nhãn quang ôn hòa nhưng không nhu nhược, diện mạo khả ái, thường ngồi an tĩnh, ngôn ngữ khiêm cung, đối đãi với kẻ dưới có lòng khoan thứ, không hách xằng, hành sự chu toàn, không khinh bần tiện, không trọng sang giàu quý hiển, trong gia đình xử sự có điều lý, gia đạo an lạc. Bất cứ trong trường hợp bất bình với kẻ dưới ra sao cũng đều không ỷ quyền thóa mạ.

2. Tướng người hung ác:

Nói đến hung ác, ta phân biệt đại ác và tiểu ác. Hơn nữa, có khi hung chưa hẳn là ác, có khi vừa ác vừa hung.

Kẻ có hỏa sắc ám tình (mắt đỏ) còn gọi là nhãn đới sát, được coi là nhãn hung, chủ về hung hiểm cho chính bản thân, sắc mặt lúc nào cũng như ngái ngủ gọi là thần hung hay đới sát… Tất cả điều đó chủ về hung chứ không phải ác.

Kẻ có thân thể lệch lạc, mặt có các thớ thịt phát triển theo chiều ngang, mày sắc như dao, mắt như rắn là kẻ tính ác và tham lam đê tiện

Trái lại kẻ có tóc cứng và thô như rễ tre; trán gồ và phá hãm; Mắt lồi và lộ hung quang kiêm nhãn thần vượng; Lưỡng Quyền có lông tơ rõ rệt; Mũi lõm mà Quyền cao; Mắt rắn và hay liếc xéo ánh mắt đảo điên; Mũi chim ưng; Mắt soi; tiếng nói như chó tru; nhìn người hay cười lạnh là tướng người vừa hung vừa ác.

3. Tướng người nhu nhược:

Loại người nhu nhược, biểu hiện ra ngoài qua ánh mắt kinh nghi (bất kể loại mắt nào); chỉ thích nói chuyện nhàn hạ; không dám quyết đoán việc thuộc thẩm quyền của mình; nói năng khinh xuất.

4. Tướng người vô tình bạc nghĩa:

Kẻ có tướng trên thì mang tai nở rộng quá đáng; Mắt nhỏ mà thiếu bề ngang, con ngươi hơi vàng; Môi mỏng như giấy; khi yếu thế hoặc chưa đắc thời thì đối đãi với người thân mật khăng khít, đến lúc đắc thế thì coi thiên

hạ như cỏ rác hoặc thấylợi thì quên hết mọi việc lấy oán làm ân.

5. Tướng người bất cận nhân tình:

Đăch điểm dễ thấy là tướng người thô trọc. Quyền thấp Mũi cao, tính thích nịnh hót, dốt mà tự chuyên, nói năng tự tiện, lỗ mãng, hỷ nộ vô thường, đi đứng lao đầu uốn khúc tự cho mình là mạnh mẽ hiên ngang, không biết nhân tình thế cố mà tự cho là thông thái buộc người khác phải hiểu như mình.

6. Tướng người giảo hoạt:

Loại tướng này được biểu hiên ra ngoài qua cặp Mắt và Mũi. Kẻ có Mũi chim ưng bất kể nghiêng lệch hay không; Mũi cao và Lưỡng Quyền cao thấp ra sao cộng thêm với cặp Mắt không bao giờ nhìn thẳng (luôn luôn liếc xéo, nhìn lên, nhìn xuống). Miệng nói với người mà ánh mắt sáng láng giảo hoạt lại hướng về phía khác hoặc nhìn lên đều là tướng giảo hoạt.

7. Tướng người tinh tế:

Tính tình tịnh minh tế nhị được thể hiện bằng cặp Lông Mày thanh tú, nhỏ bề ngang mà mọc cao; Mắt đẹp và mục quang thuộc loại *Đinh nhi xuất* (nhãn thần sáng rực, lúc ẩn lúc hiện); tròng đen lòng trắng phân minh và sáng sủa hưu tình, ngông ngữ ôn tồn; giọng nói không nhanh không chậm; cử chỉ ngay thẳng đàng hoàng bề ngoài có vẻ ôn nhu thuận hảo nhưng nội tâm cương trực không bị người chi phối.

8. Tướng người khó có thể bị dối gạt:

Đa số người có óc phân biệt bén nhạy và khó dối gạt đều có Mày cao, Mắt đẹp, thần khí sung mãn, đồng tử sáng sủa; tròng đen, lòng trắng phân minh; âm thanh cao và trong trẻo; ngữ điệu vừa phải thích nghi; toàn thân như tỏa ra một vẻ oai nghiêm khiến người trông thấy pát sinh sợ hãi ngầm không dám đặt điều nói gạt.

Về cá tính kẻ đó không thể lấy tình cảm để đả thông, không để lợi danh làm mờ mắt, gặp việc đáng làm thì trầm ngâm, mặc suy tư cẩn thận, ít ba hoa biện giải; khi cùng người giao tiếp không trọng hình thức; có lỗi thì vạch rõ; có công thì khen thưởng; không tư vị dù cho kẻ đó là người xa lạ hay quen mình cũng vậy.

II.ỨNG DỤNG NHÂN TƯỚNG HỌC VÀO VIỆC TIÊN LIỆU VẬN MẠNG

A, PHÁT ĐẠT

1. Các dấu hiệu của sự phát đạt:

Danh từ phát đạt ở đây bao gồm ý nghĩa cuộc đời hanh thông về nhiều mặt trong đời sống xã hội như được người vị nể vì tài năng đức độ, có nhiều tiền của, sự nghiệp thăng tiến…

a, Tướng người phát đạt lúc còn trẻ:

Trong phép đoán vận mạng lúc còn trẻ mà hai tai bị khuyết hãm, tai quá mềm, vành trong vành ngòai đảo lộn có sẹo… đều là dấu hiệu dễ nhận biết của thuở ấu thời lận đận.

Qua kinh nghiệm của người xưa, những người phát đạt từ lúc thiếu niên đều có:

- Hoặc đầu tròn, đỉnh đầu bằng phẳng rộng rãi
- Hoặc trán có Nhật Nguyệt giác và Tiên đình nổi cao, khí thế sáng sủa mạnh mẽ

Có đủ hai yếu tố trên và có thêm các bộ vị khác tốt đẹp hoặc ít ra cũng không khuyết hãm sẽ là các dấu hiệu báo trước người đó sẽ phát đạt trước năm 20 tuổi.

Quá 20 tuổi Thiên Thương nổi cao và đầy đặn, Trán nảy nở tương xứng; Lông Mày thanh tú, đậm nhạt thích nghi với tướng người và phối hợp với các bộ vị khác của khuôn mặt (tướng chính thường) tai cao… đều là dấu hiệu phát đạt, không giàu thì cũng sang cả.

Nói chung các dấu hiệu về tướng sau đây đều chủ về thiếu niên phát đạt:

- Ấn Đường rộng rãi, cao và không có vết phá
- Tai trắng ngà, dầy và có Thùy châu
- Lông Mày thích nghi xanh tươi
- Thiên Đình cao rộng
- Các góc cạnh trên của trán cao và đẹp, các bộ vị như Phụ giác cũngnảy nở và đều đặn
- Chuẩn Đầu tròn đầy, lỗ mũi không lộ
- Sống mũi cao thẳng và có khí thế, Thiên Thương đầy và Lông Mày có thần khí.

b, Tướng người phát đạt lúc trung niên:

Trong tướng học về phương diện vận mạng, phát đạt từ khoảng 30 đến 50 tuổi được coi là trung niên phát đạt (hay trung vận).

Từ 30 đến 40 tuổi xem phát đạt căn cứ vào Lông Mày và Mắt. Từ 40 đến 50 tuổi căn cứ vào Mũi và phu vực phụ cận. Nếu Mày, Mắt sáng sủa thanh tú thì dễ phát đạt trong khoảng 30 đến 40. Chuẩn Đầu đầy đặn, Sống mũi không gãy và trơ xương, Lưỡng Quyền cao và nảy nở cân xứng sẽ phát

đạt trong khỏang từ 40 đến 50. Lông Mày tán lọa, không thể có tiền và thế lực lúc trẻ. Pháp Lệnh, Gián Đài, Đình Úy bị phá thì trung niên không thể giữ được tiền bạc. Chỉ có Lưỡng Quyền nổi cao đặc biệt mà toàn thể khuôn mặt thuộc loại hạ đẳng thì trung vận thành bại thất thường không có gì đáng nói.

Về chi tiết từng năm trong khoảng trung niên tham chiếu bảng lưu niên vận hạn sẽ rõ. Tuy vậy phép coi lưu niên bộ vị chỉ cho ta dự đoán khái quát cần phải xét các bộ vị đó trong thế hộ ứng liên hoàn củ khuôn mặt, chứ không thể tách rời từng bộ vị. Sau hết phải luận thêm đến tinh thần và khí phách mới tạm đủ dữ kiện để đạt tới mức chính xác khả quan.

c, Tướng người phát đạt lúc vãn niên:

Từ 50 tuổi trở đi thuộc về vãn niên. Xem một cách tổng quát thì căn cứ vào Hạ đình còn muốn xem tỷ mỉ từng năm thì xem từng bộ vị thuộc phần Hạ đình.

Nói chung loại tướng phát đạt lúc vãn niên có những dấu hiệu sau đây đáng chú ý:

- Miệng vuông vức, Môi đầy đặn cân xứng
- Hổ nhĩ cốt nổi rõ và đẹp
- Tai có Thùy châu và Luân Quách phân minh
- Địa Các đầy và cân xứng, không qua đưa lên cao (tương đối so với trán)
- Râu ria thanh tú có thần khí

Có những dấu hiệu trên mà thấy khí huyết phương cương, sắc thái hồng nhuận là bắt đầu phát .

Thuật ngữ của tướng thuật nói đến tướng phát đạt là người ta nghĩ ngay đến phú và quý, cũng như nói đến phá bại là nghi ngay đến đời sống bần hàn ty tiện… Do đó, đến giúp độc giả hiểu phú và quý cách phải bao gồm những điều kiện gìm thứ bậc ra sao soạn giả thấy cần phải tổng hợp tất cả những điều kiện đó thành từng phú cách và quý cách sau đây:

- **Quý cách:**

1. *Đại quý:*

Tiếng trong như tiếng khánh, ngân vang như đại hồng chung; Mắt sáng như sao sa; Trán rộng và cao đẹp; Lưỡng Quyền cân xứng và cao (ăn lan tới tận chân tóc mai); Tai có Luân Quách phân minh, tươi nhuận và trắng hơn mặt; phần Nhật và Nguyệt giác cao; Lông Mày thanh tú và dài quá mắt; Mi cốt rõ ràng; Miệng ngậm lại rất nhỏ màhá ra lại lớn; Rốn sâu và hướng xuống. Đi đứng hiên ngang lẫm liệt như rồng cop, khi ngồi thì vững như núi.

2. *Trung quý*:

Trán rộng và nở, Mũi như túi mật treo; Miệng hồng như son tàu; Mắt sáng như điện chớp; Lông Mày dài quá mắt; người nhỏ tiếng lớn; thân mình dài hơn chân cử chỉ khác tục.

3. *Tiểu quý:*

Trán dựng đứng như bức vách (bích lập); Lông Mày như chổi quét; Cổ dài mà tròn; chân cẳng ngắn mà chắc chắn; Miệng vuông mà ngay ngắn; Ấn Đường rộng rãi; Quyền rộng tóc tươi; ngón tay thon dài; chỉ tay lại ngăn mà rõ, ngồi ổn trọng như núi, đi đứng tự nhiên thanh thản như thuyền xuôi dòng nước.

Về tính nết ôn hòa, không gây hấn, làm việc tuy chậm nhưng nhiệt tâm. Thường thường tướng người có những nét mường tượng như loài chim là kẻ dễ trở thành quý hiển, kẻ có hình dạng tượng hình của loài thú thường giàu có.

- **Phú cách:**

1. *Đại phú:*

Hình thể phù hợp với cách cục ngũ hành thực sự, dáng dấp giống như loài mãnh thú, tiếng nói lớn như sấm động bên tai hoặc nói nhỏ thì như tiếng ngọc rơi xuống mâm đồng, khóe Miệng hướng lên, tai có Luân Quách đầy đủ, dầy và có Thùy châu rũ xuống, thần thái an hòa, đứng lên nhẹ nhàng như mây trôi, ngồi xuống vững chãi như núi đá; Thương và Khố lúc nào cũng đầy đặn chắc chắnp; Mũi có uy lực, vừa đầy lại cao thấp thích nghi với toàn thể bộ vị trên khuôn mặt.

2. *Trung phú:*

Lưng thẳng và vững như tường thành, eo mông tròn trịa đầy đặn, Miệng vuông như chữ tứ, tiếng nói sang sảng, đi thì vững vàng như thuyền lớn xuôi theo trường giang; Ngũ Quan đoan chính; Lục phủ sung mãn, cân xứng, lòng bàn tay dầy và mềm mại; giữa các ngón tay (khi duỗi ra) không có khe hở.

3. *Tiểu phú:*

Trán thẳng, Tai tròn và dầy, Luân Quách phân minh, Mày thanh Mắt sáng, Thương Khố không hãm; Chuẩn Đầu tròn đầy, tiếng rõ ràng trong trẻo; mu bàn tay và chân đầy đặn và mềm mại.

Phàm xem tướng giàu nghèo, loại người có tướng mường tượng như loài thú mà đắc cách thường là kẻ giàu có hoặc giữ chức vụ, địa vị tạo ra nhiều tiền hay giữ nhiều tiền.

Trên đây là các dấu hiệu bề ngoài cho ta phỏng đoán được những tính cách khả hữu cái nhiên mà thôi, chứ không hẳn là có các tướng hình kể trên

là đương nhiên trở thành phú hoặc quý trong thực tế. Bởi vì tướng mạo là một trong nhiều dữ kiện tạo thành thực tế. Hơn nữa tướng do tâm sinh, nếu không cố gắng tu dưỡng tâm tính thì tướng sẽ theo tâm mà biến cải. Tâm tính bao gồm cả tài lẫn trí cùng đức độ mà phát hiện ra dưới muôn hình vạn trạng khó mà tóm tắt thành các nguyên tắc giản lược. Cũng do vậy mà trong việc đoán phú quý ta phải dựa vào tài trí để phỏng đoán kết quả về tài lộc chứ không thể tách rời thành hai lãnh vực ngăn cách tuyệt đối, nhất là loại tiểu và trung quý vì "tiểu phú do cầu". Sách *Nhân toàn đại thống phú* có câu:

Trí tuệ thị tài phú chỉ nguyên
Thành bại tạ ư quyết đoán chi trung

Nghĩa là:

Trí tuệ là nguồn gốc của sự giàu có
Thành công hay thất bại là do ở sự quyết đoán đúng hay sai.

Để chứng tỏ rõ rang rằng: không có trí tuệ thì dẫu có may mà giàu có thì cũng khó giữ, chứ tiền của đâu có từ trên trời đổ xuống.

Tham luận về loại tướng người phát đạt:

Thông thường bàn về việc giải đoán tướng mạo, người ta hễ thấy diện mạo khôi ngôi tuấn tú, tiêng nói vang dội, Tam Đình bình ổn, Ngũ Quan cân xứng hoặc Ngũ Nhạc triều củng là vội vã chon ngay đó là loại tướng người chắc chắn sẽ có thể phát đạt. Thực ra, tuy các điều kiện trên là các dấu hiệu hàm ngụ sự phát đạt, nhưng trong đời sống thực tế không thiếu kẻ hội đủ các dấu hiệu trên mà không khá giả, hoặc có phát đạt một thời nhưng không được hưởng phúc đến già hoặc nửa đời vinh hoa cực điểm nhưng rốt cuộc nhà tan thân diệt. Sở dĩ có những hiện tượng đó là vì theo lý luận của tướng học, hoặc do Ngũ hành sinh khắc (trong cái tốt đã hàm chứa cái xấu) hoặc do tâm tính kiêu sa, độc hại không biết giữ gìn để rồi mình làm hại mình trước khi bị người ta làm hại (phần tâm tướng không đi đôi với hình tướng).

Ngược lại Ngũ Quan, Ngũ Nhạc không nẩy nở, Mũi không đẫy đà, thoáng trông không có gì là tướng phát đạt theo định nghĩa thong thường mà vẫn được hưởng phúc lúc trung niên hay tuổi già. Hiện tượng này trong thực tế cũng không hiếm. Đứng về mặt tướng học chuyên môn, loại tướng người có vẻ không phát đạt mà lại phát đạt, chính là những kẻ có tướng phát đạt đặc biệt, tỷ như các loại tướng ngũ lộ, ngũ tiểu, ngũ hợp, bát tiểu, cầm thú tướng, nếu các điều kiện hình thức lẫn nội dung của các loại tướng (vốn bị coi là tiện tướng theo nhãn quang thường tục) kể trên phải đồng thời kiêm bị.

Ví dụ về tướng ngũ lộ. Tướng ngũ lộ là:

- Mắt lồi (vốn là tướng chết yểu)
- Tai phản (Luân Quách đảo ngược vốn là tướng người ngu độn)
- Lỗ mũi hếch lên (tướng của người chết thảm)
- Môi cong lên (tướng của người chết thảm)
- Lộ hầu (tướng của người chết thảm)

Thoáng nhìn qua tướng người như vậy kẻ học tướng thông thường thường vội và cho là ác tướng, nếu không kết luận là tướng yểu thọ, bần hàn thì cũng không dám nghĩ đó là tướng người phát đạt, một cá nhân nếu đủ cả ngũ lộ thì lại thường là kẻ phúc thọ song toàn. Tướng "ngũ lộ câu toàn" tuy thường là tướng phát đặc biệt, nhưng không phải hầu hết là phát đạt vì chữ câu toàn chỉ mới là hình thức chứ không đủ thực chất đi kèm. Ví dụ như ngũ lộ mà:

- Mắt lộ nhưng không có thần quang
- Tai lộ mà không có vành tai ngoài hoàn mỹ
- Mũi lộ mà Chuẩn Đầu trơ xương hoặc quặp xuống như mỏ chim ưng.
- Môi hếch mà răng sún hoặc khểnh.
- Lộ nhưng âm thanh rè và nhỏ.

thì đó là tướng thô trọc, chủ về khốn quẫn chết non, chỉ vì đắc cách mà chỉ có hình thức không có phần thực chất nên không phải là tướng phát đạt.

Tướng pháp có câu: nhất lộ, nhị lộ thì quẫn bách, bần yểu, Nhũ lộ thì phát đạt, câu nói đó chỉ có tính cách tương đối. Ngũ lộ câu toàn có phát đạt hay không còn tùy thuộc vào một số điều kiện như đã nói trên. Còn nhất lộ, nhị lộ thì quẫn bách, bần yểu cũng không phải là điều đương nhiên phải thế. Vì cũng như ngũ lộ câu toàn, nhất lộ, nhị lộ nhiều khi là tướngcủa kẻ bần cùng nhưng đôi khi cũng là tướng của người phát đạt. Nếu mắt lộ mà có chân quang thu tàng thì nếu các bộ vị khác khuyết hãm thì đến ngoài 40 tuổi sẽ có cơ khá giả. Mũi lộ mà khí sắc lúc nào cũng hồng nhuận, cánh mũi đầy và lỗ mũi mà không hếch lên thì tuy thiếu thời có bị khốn khổ nhưng vãn niên ắt phát đạt….

Ngoài tướng ngũ lộ được coi là phát đạt (nếu hội đủ cả về hình lẫn chất) còn có các tướng ngũ tiểu, bát tiểu, ngũ hợp, tướng cầm thú.. cũng đều là tướng phát đạt đặc biệt với điều kiện là hình và chất đi đôi với nhau.

B. PHÁ BẠI:

1. Các dấu hiệu của sự phá bại:

Chữ phá bại dung ở đây có nghĩa rộng rãi bao gồm:

- Số kiếp long đong vất vả về một hay nhiều lĩnh vực của đời người, không bao giờ có thể khá giả, công danh, sinh kế trì trệ
- Tâm tính thấp hèn ngu muội quá mức bình thường
- Kết quả cuộc đời bi thảm: chết trong cô đơn, chết bất đắc kỳ tử, chết thảm đói rách, bị khinh rẻ…

Đứng về mặt hình tướng, tướng người phá bại được nhận ra nhờ các dấu hiệu bề ngoài sau đây:

- Trán nhỏ, nhọn, hẹp, chủ về hình khắc, công danh trắc trở, thuở thiếu niên gặp nhiều tai họa
- Lông Mày mọc thấp lan xuống gần bờ mắt chủ về khốn cùng. Lông

Mày thưa thớt chủ về vất vả, nhọc nhằn trong cuộc sống, đứt đoạn chủ về công việc thành bại thất thường, ngắn cụt chủ về nghèo hèn…

- Mắt vừa ngắn vừa nhỏ chủ về tâm địa nhỏ mọn, nếu them mặt mập núng nính như mặt heo thì sẽ chết không toàn thây.
- Mắt lớn lồi ra và hời hợt, chủ về chết non, lộ và có hung quang chủ về chết thảm, đồng tử vàng và lờ đờ thất thần chủ về khắc thê và hay bị hình phạm.
- Mũi hếch và lộ chủ về phá tán, cùng khốn, thấp hoặc có gân có vạch chủ về công ăn việc làm lên xuống thất thường; Chuẩn Đầu quá cao so với khuôn mặt và nhất là so với Lưỡng Quyền thì chủ về cô đơn hay phá bại, quá lớn và mỏng gọi là không phù hoặc nghiêng lệch đều chủ về cô đơn trì trệ.
- Miệng nhỏ Môi mỏng chủ về nghèo hèn, rộng mà lệch lớn mà thường há hoác ra không khép kín lại đều chủ về cô đơn, nghèo hèn. Môi túm lại và nhô cao lên, khóe Miệng trễ xuống, Pháp lện ăn vào khóe Miệng đều có ý nghĩa tương tự.

Riêng Pháp Lệnh ăn vào khóe Miệng gọi là "đằng xà nhập khẩu" dù có các bộ vị khác có tốt chung cuộc cũng chết đói hoặc chết đường chết chợ.

- Tai không có Luân Quách rõ rang minh bạch chủ về cùng khốn, mỏng nhọn chủ về nghèo túng, đen đủi, thấp lệch chủ về hèn mọn chết non.

Đại để kẻ mà Ngũ Quan đều vấp phải một trong khuyết điểm của từng quan kể trên khả dĩ đủ để xếp vào loại tướng phá bại.

Ngòai tướng phá bại vì Ngũ Quan khuyết hãm kể trên còn có một số hình cách đặc biệt sau đây cũng bị xếp vào loại tướng phá bại:

a, Lục cực: kẻ có sáu dáng dấp cực đoan sau đây:

- Đầu lớn nhưng cổ nhỏ: chủ về bần tiện, yểu vong. Riêng đàn bà đầu lớn cổ nhỏ vai ngang là số góa bụa, làm bé.
- Mặt lớn đầu nhỏ: chủ về nghèo và tính nết độc ác.
- Thân thể phì nộn, cao lớn mà tiếng nói quá nhỏ, không có âm lượng chủ về vãn niên nghèo khổ, chết nhờ tay người ngoài táng .
- Ức nổi cao mà bụng dưới lại quá hõm: chủ về hậu vận không ra gì
- Vai lưng qua trơ xương so với toàn thể các phần khác của thân thể: chủ về nghèo hèn không có con cái
- Chân cẳng khẳng khiu không tương xứng với thân mình

b, Lục tiện: xét về mặt tâm tướng, vô luận hình hài ra sao, nếu phạm vào một trong các khuyết điểm sau đây về đức hạn cũng thuộc về tướng phá bại:

- Không biết liêm sỉ giữ gìn đạo lý
- Thường tự khoe mình (tự cao tự đại)
- Thích châm chọc khuyết điểm của người khác.
- Không có gì đáng cười mà lại cười như kẻ phát khùng
- Không biết lẽ tiến thoái trong khi làm việc hay giao thiệp

- Lúc ăn hay nói chuyện luyên thuyên trên trời dưới đất
(đây phải là cố tật bẩm sinh mới kể, còn như với dụng tâm làm sai lạc nhận định của người chung quanh thì không kể)

c, Lục hại:

- Lông Mày thô, mọc thẳng đứng, không xuôi theo chiều từ đầu đến đuôi mắt chủ về bị hình phạm
- Ngay giữa Sơn Căn có một lằn sâu chạy xuyên qua Ấn Đường lên tới giữa trán.; sống mũi cao gầy trơ xương: chủ về khổ sở tai nạn
- Tròng mắt lồi cao rất rõ chủ về hình khắc
- Sống mũi có xương phát triển về bề ngang, và nổi cao lên chủ về trung niên phá tán, long đong vất vả.
- Răng vẩu và khấp khểnh, lồi ra khỏi Miệng chủ về bực dọc lo lắng uất ức suốt đời.
- Xương lộ thịt xệ chủ về tai nạn hung hiểm và có số cơ hàn.

d, Lục ác:

- Đầu quá nhỏ bần tiện ngu độn
- Mắt dê: chết thảm hoặc đoản mệnh
- Môi túm cong lên, răng lởm chởm: nghèo túng
- Yết hầu lộ: khắc vợ muộn co, hay gặp tai vạ.
- Tam Đình bất quân xứng, Hạ đình đặc biệt dài và nhọn chủ về nghèo khổ cô đơn lúc tuổi già
- Đi thân hình lắc lư như rắn bò, bước chân nhún nhảy như chim chìa vôi: long đong khốn quẫn

e, Thập sát:

Theo Phong Vân Tử

- Mặt lúc nào cũng ngơ ngác như kẻ si ngốc
- Thần khí hôn ám thô bỉ
- Lòng trắng mắt pha hồng vì thiên bẩm
- Lỗ mũi hếch, sống mũi qua thấp gần nhe vào mặt phẳng của khuôn mặt
- Vô bệnh tật mà có thói quen bẩm sinh hay khạc nhổ dường như trong Miệng lúc nào cũng có đờm.
- Chỉ có râu Cằm mà Môi trên không có ria
- Lúc ăn uống thường đổ mồ hôi dù rằng thân thể không bị bệnh.
- Tự nói cười với chính mình mà không cần người đối thoại.
- Thanh âm khan lạnh giống như tiêng chó tru.
- Bị bệnh hôi nách.

(Bất kể phạm vào một trong điều của thập sát thì cuộc đời cũng gặp hung hiểm bất trắc (hoặc về gia đạo, bạn bè công danh sự nghiệp…) càng gặp nhiều mức độ hung hiểm càng gia tăng, càng dễ đoán)

Nghiễn Nông cư sĩ:

- Dáng đi chậm chạp như người say
- Mũi gấp khúc
- Da mặt khô, đen đúa
- Mắt sần sùi như quả lâu
- Lông Mày quá đậm
- Tiếng lan hlảnh như chó sói tru
- Giọng nói the thé
- Gian môn lõm và hõm
- Miệng quá rộng
- Mắt quá lớn

C. THỌ YỂU

1. Tướng người trường thọ phải hội đủ tối thiểu bảy điều kiện sau đây:

- Lông Mày phối hợp thích nghi với râu và tóc, càng về già càng dài lại là dấu hiệu tốt. Tuy nhiên dưới 30 tuổi mà long mày dài ra một cách bất thường lại là chứng yểu mạng
- Tai có Luân Quách rõ rang, lớn và dầy, rắn chắc, sắc tươi nhuận.
- Sống mũi phần Niên Thượng và Thọ Thượng dầy và có thịt
- Nhân Trung sâu và rộng
- Răng chắc chắn
- Tiếng nói rõ rang vang dội
- Thần khí sung túc

Ngoài ra, những dấu hiệu sau đây cũng liên quan khá mật thiết tới việc giải đoán thọ mạng:

- Cổ phía dưới có them lớp da trễ xuống vai (với người đứng tuổi và mập)
- Nếu là lộ hầu thì âm thanh phải trong trẻo và cao
- Xương Lưỡng Quyền vững vàng và ăn thông lên ngang phía tai.
- Xương hai bên đầu phía trên và sau tai nổi cao rõ rệt
- Ngũ Nhạc đầy đặn và đúng cách cục
- Đến tuổi trung niên (ngoài 30) tai mọc lông dài hoặc lông mày bắt đầu mọc dài và sắc thái tươi nhuận.
- Lưng rộng, bụng dầy

Người có đầy đủ tất cả các điều kiện trên chắc chắn là tướng trường thọ trong trường hợp bình thường.

2. Tướng người non yểu:

Một cá nhân bị xem là tướng non yểu nếu đồng thơi phạm vào bảy khuyết điểm sau đây:

- Lông Mày đẹp về hình thức nhưng hỏng về thực chất (chẳng hạn sợi thô vàng, sắc khô héo); Lông Mày mọc sệ xuống phía dưới mi cốt, dáng vẻ lạnh lẽo.

- Tai nhỏ úp xuống phía trước mặt; tai quá mềm, sắc khô xạm, tai quá mỏng, nhĩ căn bạc nhược.

- Mũi gẫy khúc, Sơn Căn gập xuống; Chuẩn Đầu nhỏ nhọn khiến mũi trở thành liệt thế.

- Đầu nhỏ, cổ dài trán nhỏ nhọn và nổi gân xanh, thiếu niên mà đi hoặc ngồi co đầu rụt cổ.

- Nhân Trung ngắn nông cạn

- Tiếng nói đứt đoạn, giọng nói gấp mà hời hợt như người thiếu hơi, âm điệu buồn tẻ như người không có sinh khí.

- Ánh mắt đờ đẫn như kẻ si ngốc hoặc như người ngái ngủ, ngồi thì lưng như gẫy gục, đứng thì chân như không có gân cốt, đi thì thân hình xiêu vẹo, bước chân thiếu vững vàng.

Tất cả những dạng thức trên đều là biểu hiện của "Thần suy nhược, hôn ám đoản xúc" nên không thể nào sống quá 50 tuổi. Bởi vì lẽ đó, có người tuy về hình tướng rất đẹp đẽ phương phi mà chết yểu chỉ vì khí chất không quân xứng.

a, Chết yểu trong vòng 10 tuổi trở lại:

Phàm tướng người non yểu trong tuổi trên được thể hiện qua đầu và trán nhỏ quá mức so với thân mình, trán nổi gân xanh quá rõ rệt, phía sau đầu xương bị lõm xuống.

b, Chết yểu trong vòng 20 tuổi trở lại:

Tác người lớn con mà đầu lại nhỏ bé cộng them với tiếng nói quá nhỏ là tướng khó sống qua năm 15 tuổi. Tai mỏng như giấy, Nhĩ căn bạc nhược, da mỏng va bóng như bôi dầu khó vượt qua quãng 16, 19 tuổi. Mắt lồi mà tròng đen ít, long trắng nhiều, Nhĩ căn đen xạm, Tai mỏng và hướng về phía trước khó sống qua được 20 tuổi.

c, Chết yểu trong vòng 30 tuổi trở lại:

Lông Mày ngắn, mặt ngắn, không thọ quá 25 tuổi. mày thưa thớt, xâm phá Ấn Đường, mắt không có thần, Môi xám đều là tướng đoản thọ trong vòng 26 tuổi. Mắt nhỏ, Quyền thấp, xương thô, thịt teo mà Hạ đình quá dài nhọn; không cân xứng.

d, Tướng vong mạng trong vòng 40 tuổi trở lại:

Mắt lớn mà lộ hầu, xương nhỏ mà người mập: không quá 36 tuổi; mắt lộ hung quang hừng hực, tínhtình thô bạo thì dẫu Mũi cao, Sơn Căn không gẫy khúc thì cũng chỉ đến năm 39 tuổi khó tránh được số trời.

e, Tướng vong mạng trong vòng 50 tuổi trở lại:

Sông Mũi không ngay ngắn (có chiều hướng lệch sang bên trái hoặc bên phải) ít khi sống quá 42 tuổi; Mắt nhỏ, mày co rút lại không tương xứng với khuôn mặt Sơn Căn lại đầy đặn thường sống đến khỏang 42, 44 tuổi. Bắt đầu phát phì mà thần khí lại có vẻ co rút thì khó qua được tuổi 49 và 50.

d, Đoán tướng tiểu nhi:

Con nít vì cơ thể chưa phát triển đầy đủ nên không thể căn cứ vào Ngũ hành, Lục phủ để định tốt xấu như người đã thành niên. Việc coi tướng trẻ em chủ yếu phụ thuộc vào thần khí, cử chỉ nên chỉ có tính cách phỏnh chừng.

1. Tướng trẻ sơ sinh dễ nuôi:

Hầu hết trẻ em dễ nuôi và sống đến tuổi thành niên, trong hoàn cảnh bình thường đều có bảy nét tướng chính yếu sau đây:

- Mới sinh ra tóc dài tới sát long mày
- Đầu tròn trịa, da hồng hoặc ngăm đen
- Lỗ mũi khi thở phát ra hơi đều và mạnh lúc ngủ Miệng ngậm
- Mắt có thần khí, cất tiêng khóc lúc đầu giọng cao, tiếng lớn có âm lượng.
- Con trai, hai trứng dái đàn hồi và có nhiều nếp xếp
- Tai và Miệng lớn
- Mũi cao, Môi hồng dầy và cân xứng

2. Tướng trẻ sơ sinh khó nuôi:

- Da đầu trông có vẻ quá mỏng và căng
- Lông Mày quá lớn so với đầu và Mũi quá thấp dường như chỉ thấy Chuẩn Đầu
- Mắt không đen bong như hạt huyền mà lịa có màu nhạt như đậu đỏ.
- Khuôn mắt tròn như mắt gà
- Tai nhỏ và mềm như bún
- Không có bắp chân
- Khi cất tiếng khóc mới đầu rất lớn sau nhỏ dần
- Thịt nhiều bệu, xương quá ít
- Môi mỏng như giấy và phía sau tai không có Nhĩ căn nổi rõ
- Đầu lớn, cổ quá nhỏ
- Hai mắt lờ đờ không có thần
- Đầu nhỏ nhọn
- Bụng lớn, rốn nhỏ
- Tóc vàng khè và thưa ngắn
- Chưa tới sáu tháng mà đã sớm mọc răng trong khi Lông Mày hầu như không có.

Sự dễ nuôi và có khả năng sống đến tuổi thanh niên hay khó nuôi hoặc yểu tử còn có thể căn cứ vào xương đầu để đoán định. Trong phần xương đầu của tiểu nhi ta cần đặc biệt lưu ý mấy khu vực sau đây:

- Xương chẩm (phía sau đầu, trên xương gáy)
- Sơn Căn
- Tỵ Lương (sống mũi)

Xương chẩm nổi rõ và rộng, Sơn Căn có bề ngang và cao hơn mặt

phẳng của Lưỡng Quyền, Sông mũi ngay ngắn và không lệch là các dấu hiệu bề ngoài về mặt hình thể cho biết đó là cát tướng. Ngược lại là yểu tướng.

3. Tướng tiểu nhi phúc hậu

Từ khi biết đi đến 5 tuổi muốn biết phúc phận trẻ em dầy mỏng ra sao thì coi thần khí. Thần khí nói ở đây bao gồm tọa thần, ngọa thần và mục thần nghĩa là ánh mắt hòa ái, nói năng thong thả trong trẻo, đi đứng nằm ngồi có vẻ nhàn hạ, là tướng phúc hậu. Sau 6 tuổi coi them Nam, Trung, Bắc Nhạc. Nam Nhạc cao rộng đúng cách chủ về sơ vận phúc lộc tốt. trung Nhạc đắc thế thì trung vận khá giả. Bắc Nhạc đầy đặn cân xứng thì vãn vận hưởng phúc. Tóm lại cuộc đời trẻ em có thể biết trước được một cách khái quát ngay từ khi chúng còn thơ ấu.

4. Tướng tiểu nhi tương lai nghèo hèn:

Lúc còn nằm trong nôi mà tiếng khóc không trong trẻo chủ về lớn lên vừa nghèo vừa khổ vừa khó nên người, tiêng khóc mà âm thanh tản mát lớn lên thì vô tài bất tướng. Thần khí bất túc, biết đi quá sơm cũng một ý nghĩa như trên.

Từ 3, 4 tuổi trở lên không thích quần áo sang trọng, không phân biệt sạch bẩn Nam Trung Bắc Nhạc lệch và hãm … đều là dấu hiệu báo trước rằng khi lớn lên khó có thể khá giả.

5. Tướng tiểu nhi trọng bệnh:

Góc trán có sắc xanh xám, hai mắt thất thần. Thiên Thương và Ấn Đường sắc đỏ, Môi, Miệng xám đen. Khi thấy có những màu sắc trên bắt đầu xuất hiện là phải đề phòng trọng bệnh.

Khi bị bệnh nặng mà thấy Sơn Căn, Tỵ Lương, Môi, Miệng đều xám xanh một lúc là dấu hiệu sẽ chết trong vòng năm bảy ngày tới. Các bộ vị trên đều từ xám xanh chuyển sang vàng nghệ thì khoảng ba bốn ngày khó tránh khỏi tuyệt mạng. Nếu mắt lộ phù quang: Gián Đài, Đình Úy khô cần, Chuần Đầu đen, Môi, Miệng vàng là dấu hiệu sắp chết nội trong ngày.

Ngược lại nếu bệnh nặng mà màu đỏ của Ấn Đường biến đổi dần sang màu vàng, Môi Miệng từ đen xạm chuyển sang màu hồng là dấu hiệu nội tại cho biết bệnh đang thuyên giảm, sinh mạng không có gì nguy hiểm.

6. Tướng trẻ em trai khắc cha:

- Phía trán bên trái thấp, lõm hoặc bị tật bệnh bẩm sinh hoặc khu vực trán trái có nhiều lông tơ nhỏ và rậm đen khác thường.
- Lông Mày trái bất thường tỷ như nửa phần rủ xuống, nửa phần hướng lên, sợi lông thô, mọc dựng đứng.
- Thân mũi lệch về bên trái hoặc một trong các bộ vị bên trái của Mũi bị khuyết hãm.
- Quyền trái lộ
- Tai trái thấp hơn tai phải hoặc hình thái có Luân Quách đảo ngược.
- Nhân Trung lệch về bên trái.

- Khóe Miệng lệch về trái. Môi trên dài hơn, Môi dưới quá đáng.

Có từ hai dấu hiệu trên trở lên có thể coi như tướng khắc cha, càng nhiều hơn thì sự khắc phá càng nặng. Nếu có đủ tất cả có thể quả quyết là cha sẽ chết trước mẹ, hoặc người cha sẽ khốn khổ vì đứa con đó.

7. Tướng trẻ em trai khắc mẹ:

- Nguyệt giác thấp, lệch, lẹm có long máng qua đậm
- Lông Mày phải có lông mọc ngược hoặc thẳng đứng lên, trái lẽ thường trong khi phía trái bình thường.
- Sông mũi lệch về phía phải, các bộ vị phía phải của mũi có hình dạng bất thường
- Quyền phải lệch, lộ, nhọn
- Tai phải thấp, nhọn, khuyết
- Nhân Trung lệch về phải
- Môi dưới dài hơn Môi trên hoặc khóe Miệng phải lệch

Nói chung, khuôn mặt bên phải chủ về mẹ. Nếu các bộ vị bên trái bình thường mà ít nhất hai hay nhiều bộ vị bên phải có các dấu hiệu trên thì có thể tiên đoán được đứa trẻ đó khắc mẹ. Nhẹ thì mẹ con bất hòa, tính tình xung khắc, nặng thì có thể vì sinh đứa con đó mà mẹ chết trước bố.

Chương thứ sáu

TƯỚNG PHỤ NỮ

I. NHẬN ĐỊNH TỔNG QUÁT

Hầu hết các tướng cổ điển chỉ lưu tâm đến các nét tướng và loại tướng đàn ông, còn các nét tướng đàn bà hầu như không được chú trọng, thảng hoặc có đề cập đến thì cũng chỉ trong một phạm vi hạn hẹp. Sở dĩ như vậy là vì trong xã hội cổ truyền nông nghiệp, đàn bà chỉ lo việc gia đình, mọi công việc ngoài đời đều do đàn ông đảm nhiệm, nên nói đến tướng là ta nghĩ ngay đến tướng đàn ông để dự đoán xem tương lai của họ trong đời sống xã hội sẽ thành công hay thất bại, phú quý hay bần tiện; kế đó, nếu đi sâu vào mạng vận đàn ông hơn thì ta sẽ xét đến đường gia đạo của kẻ đó xem vấn đề vợ con ra sao mà thôi. Xem tướng đàn bà trong các điều kiện văn hoá và xã hội kể trên chỉ nên coi là phần tướng về gia đạo của đàn ông. Như vậy ta không thể coi đó là xem tướng đàn bà một cách thực sự, mà đó chỉ là quan sát đàn bà để giúp cho đàn ông nắm vững gia đạo mà thôi. Gần đây, môt số tác giả về tướng học Á Đông, nhất là Nhật Bản, đã phát triển khảo sát hướng tướng đàn bà, nhưng xét kỹ bản chất cũng như mục đích tối hậu của nó, ta thấy quan niệm "nam ngoại nữ nội" vẫn còn là tư tưởng chỉ đạo trong việc nghiên cứu.

Cuốn sách này, với tham vọng đúc kết những kiến thức tướng học rải rác từ trước đến nay, dĩ nhiên không thể nào đi quá xa ra ngoài quỹ đạo tư tưởng cổ điển về tướng đàn bà, hoặc nói đến, nhưng quá thiên lệch, soạn giả đã căn cứ vào các tài liệu cận đại và đương thời của các đặc khảo về tướng đàn bà biên soạn thành một chương đặc biệt mệnh danh là Tướng phụ nữ để quý vị đọc giả rộng đường tham khảo.

Cái đẹp của thế tục và cái đẹp của tướng học trong tướng đàn bà Giữa cái đẹp của thế tục và cái đẹp của tướng học về tướng mạo phụ nữ ta có một phần tương đồng, nhưng một phần khác lại hoàn toàn tương phản. Dưới con mắt người thường, xưa cũng như nay, ta thường thấy kẻ đã được gọi là mỹ nhân thì da thịt mềm mại, vẻ mặt thiên kiều bá mỹ, tỷ như ánh mắt trong trẻo lóng lánh như mặt nước hồ thu, da trắng như trứng gà bóc, má ửng hồng phơn phớt như trái đào đang chín.

Nhưng dưới mắt tướng học, đàn bà có tướng cách như trên là tướng dâm tiện, phần lớn là những ca nhi, kỹ nữ, dâm phụ trong lịch sử đều có sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành; đàn ông kết duyên với họ thì chỉ có hứng khởi nhất thời mà đa số thì nhơ danh hoặc ngậm hờn muôn thuở. Bao Tự, Đắt Kỷ, Tây Thi, Dương Quý Phi, Chiêu Quân là những trường hợp điển hình cho loại đàn bà đẹp dưới con mắt thế tục mà hậu quả đem lại cho những chủ nhân các bông hoa biết nói đó ra sao thiết tưởng không ai không rõ. Cái đẹp thế tục của những người đó dưới mắt tướng học lại là những cái xấu cho chính họ lẫn người đàn ông thân cận với họ. Ngược lại, những người nguyên

phối, vợ lớn của các danh nhân lương thần, giúp chồng thành đạt hoặc mang lại hanh thông cho chồng con đều không mấy người có diện mạo, thân hình mỹ miều, nhiều khi còn dưới mức trung bình là khác. Nhưng dưới con mắt tướng học, những người đó là những phụ nữ cát tướng: tướng cách của họ tốt với ý nghĩa là phúc lộc dồi dào, vượng phu, ích tử. Dưới con mắt thế tục, là xú phụ, nhưng dưới nhãn quang tướng học, họ lại là lương thê, hiền mẫu, đáng trọng đáng kính. Điều này giải thích tại sao tục ngữ Trung Hoa có câu: "Lấy vợ là lấy cái đức, cón lấy nàng hầu vợ lẽ thì lấy cái sắc", hoặc như Việt Nam ta vẫn nói: "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người". Bởi vậy, trong sách tướng, nói về tướng đàn bà, người ta phân biệt Sắc tướng mỹ tức là đẹp hời hợt với Tướng cách mỹ là cái đẹp thực tiềm tàng, chỉ có con mắt tinh đời mới thấy.

Trong thực tế, thanh niên mới vào đời, phần nhiều chưa đủ tiền tài, danh vọng. Chỉ sau khi thành lập gia thất, đến tuổi trung niên, phát đạt mới sinh ra liễu ngõ hoa tường, ăn chơi trác táng. Họ thường lân la tới hý trường, kỹ viện tìm hoa chì những nơi này thường có nhiều loại phụ nữ sắc tướng mỹ. Đàn ông lấy vợ lẽ, nàng hầu phần lớn vì sắc chớ không vì tài đức. Đàn bà có sắc tướng mỹ thường xuất thân làm kỹ nữ, lấy chồng thường chỉ làm vợ lẽ, nàng hầu. Do đó, sắc tướng mỹ chỉ là tiện cách chứ không phải là quý cách. Người xưa, quá chú trọng đến phần tướng cách mỹ mà lại rất nghiêm khắc đối với loại sắc tướng mỹ. Điển hình cho thái độ trên là Viên Liễu Trang trong cuốn Liễu Trang tướng pháp đã liệt kê tới 72 tướng cách ty tiện của đàn bà với chủ trương rằng phạm vào một số là dâm tướng (xem phần phụ luận về tướng ở cuối chương này).

II. NHỮNG TƯỚNG CÁCH PHỤ NỮ

Theo quan niệm "nam ngoại nữ nội", dưới nhãn quang tướng học Á Đông, những nét tương đối tốt đối với đàn ông không bắt buộc phải là tốt với đàn bà. Chẳng hạn:

- Đàn ông mà trán cao, rộng, sáng sủa, đầy đặn là biểu hiện của trí tuệ sâu sắc, kiến thức rộng rãi, dễ thành đạt lúc thanh niên. Ở đàn bà, kẻ có tướng trán như vậy lại là kẻ long đong về đường gia thất.
- Đàn ông có Lưỡng Quyền cao rộng và nảy nở là tướng có thực quyền, quả cảm, ưa
phấn đấu. Ở đàn bà, quyền cao và nảy nở là kẻ có khí khái trượng phu, có khuynh hướng ăn hiếp chồng và khắc chồng.
- Đàn ông có tiếng nói cao và vang xa hoặc trầm hùng, ngân lâu như tiếng chuông là tướng âm thanh thượng cách, chủ về thông minh tháo vát, hoặc công danh đầy hứa hẹn. Ngược lại, đàn bà mà có âm thanh kể trên lại là tướng âm thanh khắc phu, dâm loạn, phá bại hoặc trùng hôn. Trong phép xem tướng diện mạo nữ giới, Ngũ Quan cần phải để ý đã đành, nhưng ba bộ phận mà người xem tướng đặc biệt phải chú trọng là Mắt, Mủi, Môi và

Miệng. Mắt cho ta biết được trạng thái qua tinh thần của nữ giới, Mũi chủ về chồng, Môi và Miệng liên quan mật thiết đến con cái.
Nói một cách tổng quát, đàn bà có mũi ngay ngắn, dài và đầy đặn, sắc da tươi mát và không có tỳ vết được xem là tướng vượng phu. Miệng không lớn, không nhỏ, hai Môi dầy mỏng tương xứng, Lưỡng Quyền bằng phẳng không quá cao, không nổi, toàn thể da mặt hồng nhuận, không có nốt ruồi, tàn nhang hay bã chè làm mất vẻ mỹ quan là tướng ích tử. Lục Phủ (hiểu theo nghĩa rộng là toàn thể xương khuôn mặt) chủ về tiền tài, sinh kế mà người chồng có thể hưởng thụ khi lập gia đình với người phụ nữ đó*.

Chú thích: *Nói như vậy không có nghĩa là người chồng sẽ được hưởng của hồi môn mà chỉ hàm ý rằng nhờ sống chung với người vợ đó mà công việc làm ăn của người chồng sẽ vượng thịnh về mặt tiền bạc. Nếu khuôn mặt phụ nữ đầy đặn phúc hậu, xem tướng cân phân (trong trường hợp nếu là người gầy thì dĩ nhiên mặt không thể bầu bĩnh. Lúc đó chỉ cần xương Lưỡng Quyền không lộ cao, mặt mũi không hốc hác) là tướng vượng tài. Dưới nhãn quang tướng học nam giới, người đàn bà có đủ cả Tam vương là người vợ lý tưởng trong đời sống gia đình. Nói khác đi, đó là loại cát tướng của phụ nữ. Ngược lại, mũi lệch cong queo hoặc trơ xương, lỗ mũi hếch hoặc quá ngắn là tướng lấy chồng khiến phu quân tổn thương, khắc hãm hoặc ly hôn. Vì vậy, tướng thuật có câu: "Mũi đàn bà là phu tinh". Miệng quá lớn và mỏng, Môi xám hoặc trắng bệch, Lưỡng Quyền cao nhọn: vừa khắc chồng lại vừa lận đận về đường tử tức. Khu vực quanh mắt thâm đen, sâu hõm là tướng không con. Đàn bà tối kỵ tướng cách cô thần nghĩa là mắt tròn và trắng dã, mũi hếch, Môi vẩu là lộ cả chân răng, tai khuyết hãm, trán lẹm hoặc lồi, hoặc có loạn văn, đầu quá lớn, mũi sư tử, mũi sống kiếm mà Lưỡng Quyền cao rộng, mắt lồi, Lông Mày dựng đứng, thân hình quá ngắn mà mặt lại quá dài, Pháp Lệnh quá dài và sâu lúc còn trẻ, tiếng nói như phèng la bể v.v... Người có tướng cách cô thần vừa khắc chồng, vừa tổn con, về già cô đơn, khốn khổ.

Về phong thái, có loại phụ nữ vừa mới thoáng nhìn đã khiến ta sinh lòng tà vay là loại dâm tướng, vì mọi cử động, hành vi, ngôn ngữ, đầu, mặt, đuôi mắt đều khơi động xuân tình. Lại có loại phụ nữ thoáng thấy sinh dạ nể vì, do ở ánh mắt nghiêm, tinh thần nghiêm túc, đó là tướng tôn quý. Lại có tướng người vừa thấy mặt đã nảy sinh lòng coi rẻ là loại tiện tướng. Còn loại người thoáng qua có cảm giác kinh sợ là tướng hình khắc. Một số người khảo cứu về sự tương quan hợp hình tướng và đời sống nội tâm phụ nữ, sau khi quan sát và phỏng vấn một số phụ nữ thành gia thất đã phân chia phụ nữ thành ba loại điển hình chính yếu sau đây:

*** Loại hướng nội:**

Loại có tâm hồn hướng nội, phần lớn có dáng người thấp, cổ ngắn, đầu khá lớn, Miệng rộng, Môi dầy. Cá tính trội yếu của họ là trầm mặc, không ưa gây gổ, lạc quan,dễ dàng thông cảm, thích ăn uống, tham lợi ích nho nhỏ,

tâm địa thẳng thắn,
không thích thủ đoạn. Trong đời sống gia đình, họ là hiền thê, lương mẫu, thai kỳ đều đặn, chính thường, dễ sinh sản và lắm con, nấu nướng khéo, không ưa nhõng nhẽo, chung thủy với chồng.

*** Loại hướng ngoại:**

Phần lớn có dáng người cao và thon, vai xuôi, mông nhỏ, tứ chi dài, mũi cao, Môi mỏng, Cằm hơi lộ, cổ nhỏ và dài, da dẻ hơi khô và mỏng. Cá tính của họ dễ vui,dễ buồn, thích hoạt động nhưng mau chán.Về mặt sinh lý, họ dễ bị bệnh phụ khoa, tính lãnh cảm. Trong đời sống gia đình, họ không ưa nấu nướng, kém tháo vát, dễ cáu kỉnh.

*** Loại trung tính:**

Loại này là trung gian giữa hai loại trên nên thân hình có thể cao hơn và khámập, có thể hơi thấp và gầy, Môi Miệng không quá dầy, không quá mỏng. Các bộphận khác cũng ở mức trung dung. Họ có thể là kết tinh phần tốt hay phần xấu của hai cá tính hoặc nội hay hoặc ngoại tùy theo sự tốt xấu của tửng bộ vị* .

Quan sát loại tướng trung tính này rất khó, cần phải có kinh nghiệm và nhãn quan bén nhạy mới đạt được mức độ tương đối chính xác.

Tuy nhiên, các điểm nêu trên chỉ có tính cách khái lượn. Việc xem tướng trong thực tế không quá đơn giản như vậy. Muốn có một ý niệm rõ ràng, chúng ta cần phải đào sâu vấn đề hơn nữa, xuyên qua việc khảo sát một số lĩnh vực bao gồm nhiềutrọng đề dưới đây:

* Muốn hiểu rõ hơn về điều này, xin xem lại chương nói về Nguyên tắc Thanh Trọc.

a) Lãnh vực cá tính:

1. Tướng người ham mê nhục dục:

Tính dục thì ai cũng có, nhưng người quá trọng nhục dục thường ít ra cũng có một vài nét tướng đặc biệt:

- Đàn bà trời phú sắc da mặt trắng hơi pha màu hồng nhạt gọi là đào hoa sắc hoặc mặt trắng mà có nhiều tàn nhang đều chủ về háo dâm.
- Lông Mày nhỏ hẹp, uốn cong dài quá mắt, mắt lớn và sáng.
- Phía dưới mắt (Lệ Đường) có lằn xếp hay gân màu xanh xám hoặc hồng chạy về phía đuôi mắt (Ngư Vĩ) là tướng đàn bà thường có khuynh hướng ân ái vụng trộm.
- Mắt đào hoa thấy người đàn ông xa lạ, ưa nhìn, tường hay cười tình, liếc xéo.
- Phía dưới mắt có nốt ruồi đen nổi rõ hoặc mắt không khóc mà vẫn ướt và nhìn cặp mắt không rõ cười hay khóc: tiện dâm.
- Mỗi khi trò chuyện thường hay có thói quen lè lưỡi liếm mép hoắc nhắm mắt lại rồi mới phát âm là kẻ có khuynh hướng gian dâm.

- Miệng lớn và khoẻ Miệng đi xuống, lưng ong.
- Ngồi hai bàn chân bắt chéo, hai bàn tay đan nhau và bó lấy gối hoặc hay rung gối là tướng đàn bà trong đời ít ra cũng vài ba bận thông dâm.
- Eo lệch, rốn quá sâu, lòng trắng pha hồng, tiếng nói liến thoắng, hầu hết là những
người dễ bị quyến rũ vào đường sắc dục.
- Bước đi uốn éo như rắn, nhún nhảy như chim sẻ và thường ngoảnh lại là tướng háo dâm.
- Nhân Trung gẫy khúc, quanh mép Miệng sắc da xanh xám một cách tự nhiên không vì bệnh tật.
- Mặt ngâm đen, đầu tóc rậm, ánh mắt ướt và sắc, da bóng bẩy.
- Có thói quen lấy đầu lưỡi khoa động nước răng, hoặc chân răng đen xám, không cười mà thường lộ chân răng.
- Trường hợp phụ nữ hút thuốc lá, kẻ có thói quen thở khói rất mạnh là kẻ háo dâm.

Những nét tướng cho thấy rằng có thể căn cứ vào nhiều bộ vị, nhiều lãnh vực sinh
hoạt để biết khái quát về cá tính tiềm ẩn của một cá nhân về mặt tình dục. Hơn nữa, mọi nét tướng thể hiện dục của nữ giới, dù đứng trên bình diện sinh lý hay đạo lý, không có chung cùng một giá trị: có những nét tướng khả chấp, có những nét tướng bất khả chấp.Dục tính không phải đương nhiên là xấu xa như các nhà Nho cổ hủ vẫn thường lên án, mà xấu hoặc tốt còn tùy người, tùy trường hợp. Đặc điểm này cần phải được quan tâm đặc biệt để có thể nhận định đúng đắn cá tính của người phụ nữ, đồng thời có thể chế ngự hay hướng dẫn họ tùy theo sở nguyện của mình.

Ngoài ra, người phụ nữ cầm phụ nữ có tính trăng hoa, chưa hẳn họ đã có dịp thực
hiện cá tính đó. Muốn biết người phụ nữ đã có cơ hội thực hiện được tính trăng hoa của họ hay không, cần phải lưu ý các khu vực sau:

a) Nhân Trung có tia đỏ: Phía trên Nhân Trung là mũi, phía dưới là Miệng; mũi và Miệng có hình dạng tương tự như bộ phận sinh dục của nam và nữ giới. Tướng học căn cứ vào đó để phát hiện ra rằng phần lớn phụ nữ chìm đắm trong hoan lạc nhụcdục đều có một đường vạch ngang màu đỏ hoặc hồng (tùy theo truy hoan nhiều hay ít) nhỏ như sợi tơ nhện, phải tinh mắt lắm mới thấy. Nếu như ta thấy dấu hiệu đó xuất hiện thì có thể biết là người phụ nữ đó quả là đã có gì rồi.

b) Mắt tam bạch: Bình thường nếu người đàn bà đó không có loại mắt này nhưng vì đắm say nhục dục nên có thể sau một thời gian ngắn, khu vực xung quanh lòng đen bị thu hẹp dần nhường lại chỗ cho lòng trắng khiến lòng đen đều bị lòng trắng bao bọc, biến thành một loại tam bạch nhãn tạm thời.

Còn như nếu bình thường vẫn là hạ tam bạch nhãn, thì nếu có thông gian ta sẽ thấy
Nhân Trung có vạch hồng hoặc đỏ như trên vừa nói.

c) Khu vực Lệ Đường: Bình thường không có màu sắc xanh đen nhưng nếu giao hoan đầy lạc thú, tinh dịch tiết ra quá nhiều thì thường biến sang màu xanh đen.

d) Khu vực Sơn Căn và Ngư Vĩ: Đột nhiên có màu xám đen ở hia bên hoặc rõ rệt hơn lúc bình thường.

Tất cả các dấu hiệu về màu sắc ở bộ vị nói trên là các bằng chứng cụ thể của kẻ lặn hụp trong tình dục. Những đàn ông chưa từng ân ái với tình nhân, những đấng phu quân xa nhà một thời gian dài khi gặp mặt tình nhân hoặc vợ nhà chưa mây mưa mà đã thấy có hầu hết các dấu hiệu dẫn thượng thì quả là đáng ngại, cần phải lưu tâm theo dõi hành tung của người nữ đó hầu tránh những hậu quả tai hại có thể xảy ra.

2- Tướng người trinh thục.

Trong nền luân lý Á Đông cổ điển, người ta đặc biệt quý trọng cá tính trinh tiết thuần thục của phụ nữ, coi đó là một đức tính tối cần thiết của hôn nhân, là một hãnh diện của người chồng. Muốn coi tướng đàn bà con gái để xem đức tính trên của họ cao thấp tới mức độ nào, điểm tối trọng yếu là cặp mắt vì mắt là cửa sổ của tâm hồn. Cặp mắt đối xứng qua Sơn Căn, muc quang ôn hoà thanh tĩnh, không liếc xéo là một đảm bảo đáng kể. Tuy nhiên, như vậy vẫn chưa được đầy đủ. Những người đàn bà lấy chồng giữ vững được ái tình thủy chung như nhất, ngoài cặp mắt kể trên thường có tướng kết hợp một số đặc điểm sau:

- Trán tròn nhưng không cao, không lồi.
- Lông Mày đẹp và phối hợp với cặp mắt, tạo ra một phong thái khiến mọi người phải kính nể.
- Môi hồng, răng đều và trắng.
- Mũi ngay ngắn, không trơ xương, không quá cao.
- Đi, đứng, ngồi chững chạc, đoan trang.
- Tính nết ôn hoà nhưng không nhu nhược, ít nói, ít cười.

3- Tướng người hung tợn.

Đại để đàn bà tính nết hung tợn, mạnh bạo thường phạm vào nhất cài ba dấu hiệu sau đây:

- Miệng thô, Môi lộ xỉ.
- Giọng nói khô khan, tóc cằn cỗi và ít.
- Quyền cao và lộ, hầu lộ, tiếng nói rè như tiếng phèng la bể.
- Mũi gầy và lộ khổng, mắt có hung quang.
- Mặt đen, Lông Mày thô, thân hình kệch cỡm.
- Mắt nhỏ, Miệng túm, giọng đàn ông, chân tay lông mao rậm như đàn ông.
- Thân dài, giọng đớt, tay chân thô, ngón tay mập và qúa ngắn.

- Mắt lộ tứ bạch mà mục quang lại lộ liễu.

4. Tướng người không thích ràng buộc trong gia đình:
Những phụ nữ thích tự do phóng khoáng không có năng khiếu của người nội trợ cổ điển Á Đông là những kẻ có nét tướng sau:
- Lông Mày đậm và khá lớn, mọc xa nhau và không có giữa Lông Mày với mắt khá rộng, Miệng rộng, da mỏng.
- Mắt tròn, lớn, mục quang thuộc loại cương nhi cô, tính thích cạnh tranh, đua đòi, ưa được người ngoài xu phụng, đi lanh lẹ và cao.
- Khéo ăn nói, giao thiệp rộng và thích tự quyết định thân mình, coi rẻ tiền bạc, không thích săn sóc con cái, bếp.
5. Tướng người cần kiệm.
Tóc đen mướt, Lông Mày hình dạng vừa phải, màu xanh đen, lòng đen lòng trắng phân minh và mục quang mạnh mẻ nhưng ẩn tàng thức khuya không mệt mỏi, dậy sớm mà thần sắc thư thái, nói năng chậm rãi, từ tốn, không mấy khi than thở oán hận, không cạnh tranh hơn thua với người về công việc v.v... là những đặc điểm của tướng người giúp việc có năng suất cao, người vợ đảm đang, tháo vát.
6. Tướng người biếng nhác
Những kẻ biếng nhác hoặc vô tài bất tướng trong mọi hoạt động (đặc biệt là trong việc tề gia) đều thuộc cái tướng cách sau:
- Tóc nhiều, thô lộ, mày thô và giao nhau.
- Mắt tròn, nhỏ, đen trắng không rõ ràng, mục quang hôn ám, hoặc trắng nhiều đen ít.
- Mắt lớn hơi lồi, đen trắng phân minh nhưng mục quang lúc nào cũng ngơ ngác, khiếp hãi như mắt nai, mắt hươu.
- Mắt lúc nào cũng như kẻ ngái ngủ.
- Ham ăn, ham ngủ, thích rong chơi.

b) Lãnh vực vận mạng
1- Tướng người cao quý
Đại để tướng người cao quý toàn thân toát ra vẻ quý phái, sang cả.
Những người như vậy diện mạo không hẳn là xinh đẹp, đôi khi còn dưới mức trung bình, nhưng hầu hết đều có một số nét tướng sau đây:
- Mục quang sáng sủa, chính đính và mạnh mẽ, khiến người đối diện phải kính nể.
- Vành tai đầy đặn và hơi hồng, trái tai trắng hơn da mặt.
- Mũi thẳng và phối hợp thích nghi với Lưỡng Quyền tạo thành một khối có thế vững vàng, mang tai xuôi thẳng.
- Lông Mày thanh nhã, có thần khí.
- Trán tròn, không thấp, kh ông cao, tóc đen mịn, thanh nhã, cổ dài.

- Xương và thịt của mặt cân xứng, Môi hồng, răng trắng và đều.
- Tiếng nói trong và ấm, giọng điệu thong thả nghiêm trang.
- Ngón tay thon và thẳng, chỉ tay mịn và rõ.

2. Tướng người phú túc.

Đàn bà có số no đủ thường có: Khuôn mặt đầy đặn và hồng nhuận nhưng phải không được thành đào hoa sắc hoặc có tàn nhang, mày thanh, mục quang sáng một cách hiền hoà, tai dầy và cứng, mũi thẳng và dầy (Gián Đài, Đình uý rõ và cân xứng, đầy đặn).

Nhân Trung dài, Địa Các tròn đầy và vững, mang tai nảy nở nhưng không bạnh ra phía sau, Môi hơi dầy và có sắc hồng tự nhiên, lòng bàn tay hồng hào và dầy, bụng tròn, lưng nở, tướng đi chậm rãi, thân thể có mùi thơm tự nhiên.

3. Tướng người khốn khổ.

Tướng đàn bà khốn khổ, nghèo đói hoặc long đong được biểu hiện qua những nét tướng sau đây:

- Trán hẹp và thấp, tóc thô và vàng, mắt sâu, mày đậm: long đong về sinh kế, hiếm con.
- Bụng quá xẹp, eo quá nhỏ, lưng quá hẹp: suốt đời không có lộc.
- Mũi hẹp, nhỏ, lệch, ngắn. Chuẩn Đầu không thịt.
- Môi quá dầy, Miệng quá rộng mà tay ngắn, ngón tay mập ngắn vá thô.
- Tiếng nói nhỏ và khàn, mặt lúc nào cũng có sắc thái sầu thảm.
- Mặt lúc nào cũng như ngửa lên trời, dáng dấp và giọng nói có vẻ đàn ông.
- Sơn Căn thấp gãy, Lệ Đường khô hãm, tròng mắt vàng nhạt có gân máu.

4 Tướng người nhiều con.

Những bộ vị quan trọng để quan sát về đường tử tức của phụ nữ là Lệ Đường (còn gọi là Ngoa tàm), Nhân Trung, Vú, Mông, kế đó là hai mắt và hai tai. Thông thường trừ một vài loại mắt tối kỵ như mắt tam tứ bạch, mắt dê, mắt heo, mắt đào hoa không kể; còn phần đông nên có lòng đen lòng trắng rõ ràng, mí mắt dài, mục quang sáng sủa, phía dưới hai mắt đầy đặn không có tỳ vết thiên nhiên như nốt ruồi, tàn nhang, gân máu; Nhân Trung sâu và thẳng, trên nhỏ dưới rộng, chỉ tay rõ và tươi; vú lớn và núm vú xạm, không được vừa nhỏ và lệch lạc; Miệng đều dặn, Môi có nhiều vằn; mông tương xứng với thân người. Riêng về tai, một vài tác phẩm cổ điển ghi rằng: tai giúp ta biết được đứa con đầu lòng sẽ là trai hay gái. Theo thuyết này, nếu tai phía trái của người mẹ mà dày hơn tai phía phải thì con đầu lòng sẽ là trai, tai phía mặt dày hơn thì con đầu lòng là gái.

5 Tướng người hiếm hoi hoặc không con.

Ngược lại với tướng đàn bà nhiều con và sinh đẻ dễ dàng nói trên là tướng phụ nữ hiếm hoi hoặc không con. Các dấu hiệu này thể hiện ở nhiều phía của cơ thể: tại diện mạo ta thấy có: tóc thô vàng và khô; mày ngắn, hẹp, thưa và mỏng, hầu như không có hoặc thô ngắn, trán quá cao; mắt sâu hãm và khu

vực Lệ Đường khuyết hãm cả về phẩm lẫn lượng; mắt mông lung, hỗn tạp; có Quyền mà không có mang tai thích nghi; mũi hoặc quá gãy, thấp, hoặc quá cao, nhọn và có gân hay vết hằn tự nhiên; Môi vểnh và xanh xám hoặc trắng bệch, hoặc Môi trên bao phủ Môi dưới; Nhân Trung hẹp và bằng phẳng, da mặt không có huyết sắc, mặt nhỏ nhọn, tai quá nhỏ. Tại thân hình, vú gãy, đầu vú hướng xuống, núm vú thụt sâu vào thịt, da mỏng mà xương quá ít, thịt khô hoặc thịt nhiều mà xương quá nhỏ. Nếu chỉ có vài ba khuyết điểm nhỏ liên quan tới mắt, Môi, tai... thì đó là tướng hiếm hoi, nhưng khả dĩ còn cơ duyên tử tức. Nếu cả đầu, mặt lẫn thân hình đều có khuyết điểm trầm trọng như Lệ Đường, vú Nhân Trung, trán bị phá thì rất ít hy vọng về đường con cái.

6 Tướng đàn bà hình khắc chồng.

Danh xưng hình khắc ở đây có nghĩa rất rộng rãi. Nhẹ thì hàm ý rằng khi lấy chồng, vợ chồng sẽ xung đột, gia đạo sóng gió, ít khi có hạnh phúc, nặng thì biểu lộ sự hung hiểm xảy đến cho người chồng, công danh sự nghiệp, sức khoẻ hoặc sinh mạng, vợ chồng chia ly hay đứt đoạn. Ngoài ra, khi luận đoán về hình khắc của đàn bà đối với chồng, ta còn cần phải đặc biệt chú ý đến chính bản thân người chồng nữa. Nếu toàn thể bộ vị của người chồng tốt đẹp, nhất là Mạng cung Thê thiếp không khuyết hãm thì sự tai hại của hình khắc giảm thiểu rất nhiều. Trái lại, bản thân người chồng (cả hình tướng lẫn tâm tướng) đều dưới mức trung bình thì sự tác dụng của hình khắc do người vợ đem lại sẽ rất lớn và có ảnh hưởng sâu rộng đến mọi lãnh vực sinh hoạt của đấng phu quân. Xin độc giả lưu ý điểm này trước khi xét đoán về tướng hình khắc chồng của phụ nữ.

Đại để các dấu hiệu sau đây đều bị tướng học liệt kê vào tướng đàn bà khắc chồng:

- Phía dưới hai mắt vô bệnh tật mà có khí sắc xanh xám.
- Mắt lớn, lồi (nhỏ và dài mà lồi thì đỡ tai hại hơn), Lông Mày thưa vàng và ngắn.
- Mày thô, mắt có sát khí.
- Hai mép Miệng và hai Pháp Lệnh đều có nốt ruồi.
- Phần sống mũi (Niên Thượng, Thọ Thượng) nổi gân máu.
- Trán cao, hai phần Nhật, Nguyệt giác nổi cao và hướng lên.
- Tiếng nói như nam giới hoặc oang oang như sấm động hoặc âm thanh sắc cao như xói vào tai người nghe.
- Trán vuông, mày lớn, cao và đậm.
- Xương Lưỡng Quyền vừa thô vừa lộ.
- Trán lồi, cổ ngắn, hoặc trán cao mặt hãm.
- Mũi hếch thấp, mắt thuộc loạc tam tứ bạch, hoặc hình tam giác mà lộ hung quang.

Có đủ tất cả là tướng đại hình khắc và yểu.

- Sắc da mặt thô xạm như màu đất chết.
- Mặt chè bè về chiều ngang (phần Trung Đình) mà lại sát thanh nghĩa là tiếng nói lanh lảnh như tiếng kim khí va chạm nhau khiến người nghe cảm tháy ớn lạnh xương sống.
- Trán hẹp, nhọn, tai thấp hoặc trán nhỏ, hẹp và Lông Mày giao nhau.
- Trán có tật bẩm sinh (vết sẹo, vằn trán thuộc loại loạn văn rất rõ lúc còn niên thiếu).
- Mũi hếch, tai khuyết hãm, mày thô và mắt có tia máu ăn lan từ tròn trắng xuyên qua tròng đen đến đồng tử, thuật ngữ tướng học gọi là Xích mạch xâm đồng.
- Sơn Căn có nốt ruồi và dưới mắt có nhiều vết nhăn (đây nói phụ nữ ở trung niên trái lại).
- Xương Lưỡng Quyền nổi cao và nhọn như chỏm núi.
- Tóc có phù quang (trơ trẽn không có sinh khí), da trắng và khô mốc.
- Mặt dài quá, cộng với Miệng lớn (thành ngữ nói là Miệng ngoác tới tận mang tai như Miệng cá sấu).
- Ấn Đường có một lằn sâu chạy thẳng lên trán, thuật ngữ tướng học gọi là Luyến trâm văn.
- Lông Mày thưa và mường tượng như co rút lại (nghĩa là đầu và chân Lông Mày lớn ngang nhau trái với lẽ thường là đầu Lông Mày thon dần còn chân Lông Mày lớn).
- Cốt cách thô lỗ, tóc cứng như rễ tre.
- Xương che lỗ tai (mạng môn cốt) nổi cao.

Đi xa hơn nữa, Nghiễn Nông cư sĩ trong bộ Quan nhân ư vi cho rằng có một số tướng cách của phụ nữ giúp ta biết được bụng dạ của người đó đối với chồng hiền thục hay hung dữ, thậm chí có thể vì lý do nào đó manh tâm ám hại chồng. Theo tác giả trên, phàm đàn bà Lông Mày mọc ngược chiều tự nhiên, mắt hình tam giác hoặc lộ tam tứ bạch, hoặc phía dưới mũi có hằn giống như móc câu, sắc mặt xanh xám (tục gọi là mặt gà mái), Lệ Đường ảm đạm, Sơn Căn có sợi máu rất nhỏ chạy thẳng đến giữa trán, Chuẩn Đầu có màu đỏ, Ngư Vĩ xanh xám, nốt ruồi (sống càng xấu hơn chết) ở mang tai đối với chồng dễ nổi máu hung tính và là các dấu hiệu khắc phu nặng nề., kết duyên với họ không có hạnh phúc thực sự. Nếu kẻ đó còn có thêm nhiều tia đỏ ở lòng trắng mắt, sống mũi có khí sắc xanh chạy luôn Ấn Đường thì tâm tính tàn nhẫn. Những người có tướng cách như vậy chẳng những sẵn sàng đoạn nghĩa phu thê khi bất hoà mà còn có thể đi đến chỗ mưu hại hạ độc thủ với chồng khi bị cơn giận làm mất lý trí.

7. Tướng đàn bà vượng phu ích tử.

Đặc điểm của tướng đàn bà vượng phu về mặt mạng vận là khi lập gia đình dù chỉ

về nhiều lãnh vực đặc biệt là sự nghiệp và tiền bạc. Đại để những phụ nữ

như vậy
thường có nhiều nét tướng thuộc các loại sau đây: Nói một cách tổng quát thân hình diện mạo đôn hậu, đẹp một cách oai vệ, cử chỉ ngôn ngữ thư thái ôn hoà; khuôn mặt cân phân về cả Tam Đình, Ngũ Nhạc và Tứ đậu.
Nếu di sâu vào từng chi tiết ta thấy:
- Mắt hơi tròn, nhãn cầu lớn, sáng sủa, mũi ngay ngắn, khi cười Miệng tươi.
- Ấn Đường rộng rãi, không xung phá, diện mạo tươi tỉnh.
- Mũi thuộc loại Huyền đảm tỵ đúng cách, màu da khuôn mặt tươi nhuận, đặc biệt là Chuẩn Đầu và Tỵ Lương sáng sủa, phối hợp với mày thanh mắt đẹp.
- Lòng bàn chân hoặc trong thân thể (rốn hoặc khu vực trên dưới rốn một chút, phần ngực dưới hai vú, hai bên háng) có nốt ruồi đen huyền hoặc son.
- Bất kể gầy mập mà lòng bàn tay mập, nếu lòng bàn tay có thịt quá đầy thì đa dâm thì có thể ngoại tình mặc dầu vẫn vượng phu,màu sắc hồng nhuận, ấm áp, ngón tay thon dài, thẳng, khít nhau, chỉ tay rõ và đẹp.
Thường thường tướng đàn bà vượng phu đi đôi với ích tử, vì người đem lại thịnh vượng cho chồng đa số đem lại lợi ích cho con cái. Trong một số ý nghĩa chuyên biệt hơn, ích tử còn có ý nghĩa là sinh con trai quý hiển, làm rạng rỡ gia môn, lo tròn đạo hiếu và giữ vững được dòng giống (không phân biệt vợ lớn, vợ bé). Về điểm này, các sách tướng hầu như đều đồng ý về một số dấu hiệu sau:
- Ngũ Quan phối hợp đúng cách, đặc biệt là sắc mặt trắng ngà, mắt Phượng Môi hồng.
- Rốn hoặc khu vực dưới rốn đôi chút có nốt ruồi sống màu son tàu.
- Xung quanh khu vực bụng có thịt nổi rõ như một vành đai. Người đàn bà có hai đặc điểm về tướng cách cuối cùng như trên dường như chắc chắn sẽ sinh quý tử bất kể diện mạo xấu đẹp ra sao vì đó là hai nét tướng ngầm có khả năng chế ngự tất cả các phá tướng khác (dĩ nhiên là trong trường hợp như vậ ông chồng phải có khả năng truyền giống thì quý tướng trên mới phát huy được kết quả thực tiễn).
Tựu trung, nếu quý đọc giả theo dõi phần tướng cách phụ nữ (cá tính lẫn vận mạng) muốn biết khái quát tướng phụ nữ tốt xấu ra sao mà không muốn phải nhớ quá nhiều chi tiết nhưng cũng không quá giản lược thì quý vị chỉ vần nhớ kỹ hai bảng yếu quyết dưới đây về cát tướng và hung tướng phụ nữ:
a) Cát tướng:
Đại để phụ nữ có một số những điểm chính yếu dưới đây được xem tướng tốt. Sách tướng gọi đó là Cửu thiện (đôi khi còn gọi là cửu mỹ tướng).
- Đầu tròn, trán phẳng phiu tròn trịa: chủ về gia đình có hạnh phúc.
- Xương lẳn, da nhuận: chủ về đường con cái viên mãn nên người.
- Môi hồng và cân xứng, răng trắng và đều: chủ về sinh kế dễ dàng, con cái dễ dạy và sinh con không mấy khi gặp tai ách.

- Mắt dài và đẹp phối hợp với Lông Mày thanh tú: chủ về trường thọ, kiện khang, lẫn quý hiển.
- Ngón tay thon, lòng bàn tay khá dầy và ấm, chỉ tay mịn và rõ: chủ về vượng phu và có tài lộc.
- Âm thanh trong trẻo, đầm ấm, có hoà khí: chủ về bản thân tôn quý, dễ nổi tiếng.
- Răng đều, cười tươi và không lộ chân răng: chủ về vượng phu ích tử.
- Đi đứng chậm rãi, vững vàng, nhưng không có vẻ nặng nề, nằm ngồi đoan trang:
chủ về phúc hậu..
- Da dẻ trắng trẻo tươi nhuận (nhất là da tay chân và da mặt): chủ về phẩm hạnh hiền thục và cũng là dấu hiệu thọ khang.
Không cần phải có đủ Cửu thiên, chỉ cần có quá nửa chín điều kiện kể trên đúng cách, các điều không đi ngược lại với thực chất, đủ được xem là cát tướng, thân cận hay kết hôn với những phụ nữ như vậy không bao giờ đưa đến đổ vỡ.
b) Hung tướng.
Tướng xấu của phụ nữ rất nhiều, nhưng xấu nhất phải kể đến tám điều cấm kỵ (Bát kỵ) sau:
- Kỵ có giọng đàn ông: Phạm vào điều cấm kỵ thường thường khắc chồng, khắc con mà chính bản thân cũng thường rước lấy tai hoạ bất ngờ, cuộc đời nghèo khổ, cô đơn.
- Kỵ có râu: thực ra nói như vậy không phải là giống hệt râu đàn ông mà chỉ muốn nói là quanh Miệng có lông măng thô đậm mường tượng như có râu. Kẻ như vậy, tính tình quật cường, thích chế ngự chồng, nhục dục mạnh mẽ hơn người cho nên đời sống vợ chồng dễ đi đến đổ vỡ.
- Kỵ đi uốn mông, lắc mình như rắn bò: đàn bà đẹp, thân mình nảy nở mà có dáng đi như vậy đối với nam giới rất khêu gợi nhưng nội tâm hay thái độ bất thường về luyến ái, trọng nhục dục.
- Kỵ đi nhún nhảy như chim sẻ nhảy, vẻ mặt (...) là dấu hiệu của kẻ nội tạng thiếu ổn cố, cá tính nóng nảy, cố chấp một cách ấu trĩ. Một khi gặp cảnh khó khăn không biết giải quyết thích đáng, vận mạng thường không ra gì.
- Kỵ đào hoa diện: loại đàn bà như vậy thường tâm tính hẹp hòi, nội tạng hư nhược, khó trường thọ. Nếu thêm mày cong, mắt lớn và sáng sủa là kẻ háo dâm, không trọng trinh tiết.
- Kỵ bụng thon gãy, mông cao: đại để đàn bà có tướng mường tượng như con bọ ngựa. Đó là tướng đàn bà thường trầm luân trong bể khổ.
- Kỵ lộ hầu, cười lộ chân răng: lộ hầu là một đặc trưng của nam giới, lộ chân răng là dấu hiệu con người có vận mạng rủi nhiều hơn may. Đàn bà có tướng đàn ông, lại vừa lộ xỉ hay gặp hung hiểm bất ngờ, không bao giờ được an lạc.

- Kỵ Quyền nổi cao và chè bè hết khuôn mặt: về mặt cá tính, đó là loại người ngang bướng, lỗ mãng, dữ tợn. Về mặt mạng vận, đó là khắc chồng, hại con, không bao giờ có hạnh phúc gia đạo lúc già.

III. PHỤ LUẬN VỀ TƯỚNG PHỤ NỮ

a) Tương quan giữa vài nét tướng mặt và cơ thể:



Il. 225

Đời Đường <618-907>, Nhất Hạnh thiền sư, một nhà tướng học khét tiếng thời đó mà nay một phần tác phẩm về tướng vẫn còn được lưu truyền, có lẽ là người đầu tiên phổ biến quan niệm cho rằng có thể căn cứ vào một số nét tướng khuôn mặt để suy đoán ra các nét tướng trên thân mình. Để phân biệt con người thực tế với con người thu gọn trên khuôn mặt, thiền sư mệnh danh hình ảnh đó là Tiểu hình nhân. Trải qua nhiều sóng gió của thời cuộc, công trình độc đáo của Nhất Hạnh thiền sư bị binh lửa Trung Nguyên làm thất truyền khiến cho các sách tướng cổ điển của Trung Hoa không còn tài liệu độc đáo này. Tuy vậy, một số người Nhật giao thương với Trung Hoa thời đó đã may mắn sưu tập được một vài di cảo của Nhất Hạnh đem về nước nghiên cứu và phát huy thêm. Thành thử, nguyên cảo Trung Hoa bị thất lạc, chỉ còn có lời đồn, may nhờ Nhật giữ hộ mà không bị mai một vĩnh viễn. Từ công trình khảo sát sơ khởi của Nhất Hạnh, người Nhật đem ra nghiên cứu tướng đàn bà bổ sung thêm cho hợp với nữ giới. Người Trung Hoa đầu tiên du nhập lại kiến thức này là Tô Lãnh Trai, tác giả cuốn Ngũ Quan tướng tính nghiên cứu. Những điều trình bày trong mục này phần lớn căn cứ vào các tác phẩm của Ngũ Vị Trai và Tô Lăng Thiên cả. Muốn có tiểu hình nhân, ta lấy khuôn mặt làm mẫu mực Miệng là đầu, hai mi cốt là hai chân, hai Pháp Lệnh là hai tay, Nhân Trung là cổ, mũi là toàn thể thân mình.

1 Hai cánh mũi:

Phàm hai cánh mũi phụ nữ cân xứng thì nhũ hoa cũng cân xứng: hai cánh mũi nảy nở tròn trịa thì ngực nở, nhũ hoa lớn. Ngược lại, Chuẩn Đầu thấp, Gián Đài, Đình uý nhỏ hẹp thì nhũ hoa cũng nhỏ hẹp. Đàn bà mũi xẹp, cánh mũi mỏng và nhỏ mà có bộ ngực núi lửa thì đó chẳng qua chỉ là phần nhân tạo chứ không phải là phần thiên bẩm. Hơn nữa, màu sắc của hai cánh mũi còn cho ta biết được nữ giới hiện đang ở thời kỳ kinh nguyệt hay không. Đang lúc hành kinh, hai cánh mũi bao giờ cũng có sắc ửng hồng mà ngày thường không có.

Những điểm trình bày trên đây đúc kết từ những nhận xét của các nhà y học nhằm mục đích giúp bạn trai những kiến giải hữu ích cần thiết hầu tránh được những hành vi tổn thương đến đời sống gia đình chỉ vì ngộ nhận thiện chí của nhau. Nói chung, Sơn Căn cho ta biết phần co lưng, sống mũi cho ta biết nửa phần thân trên.

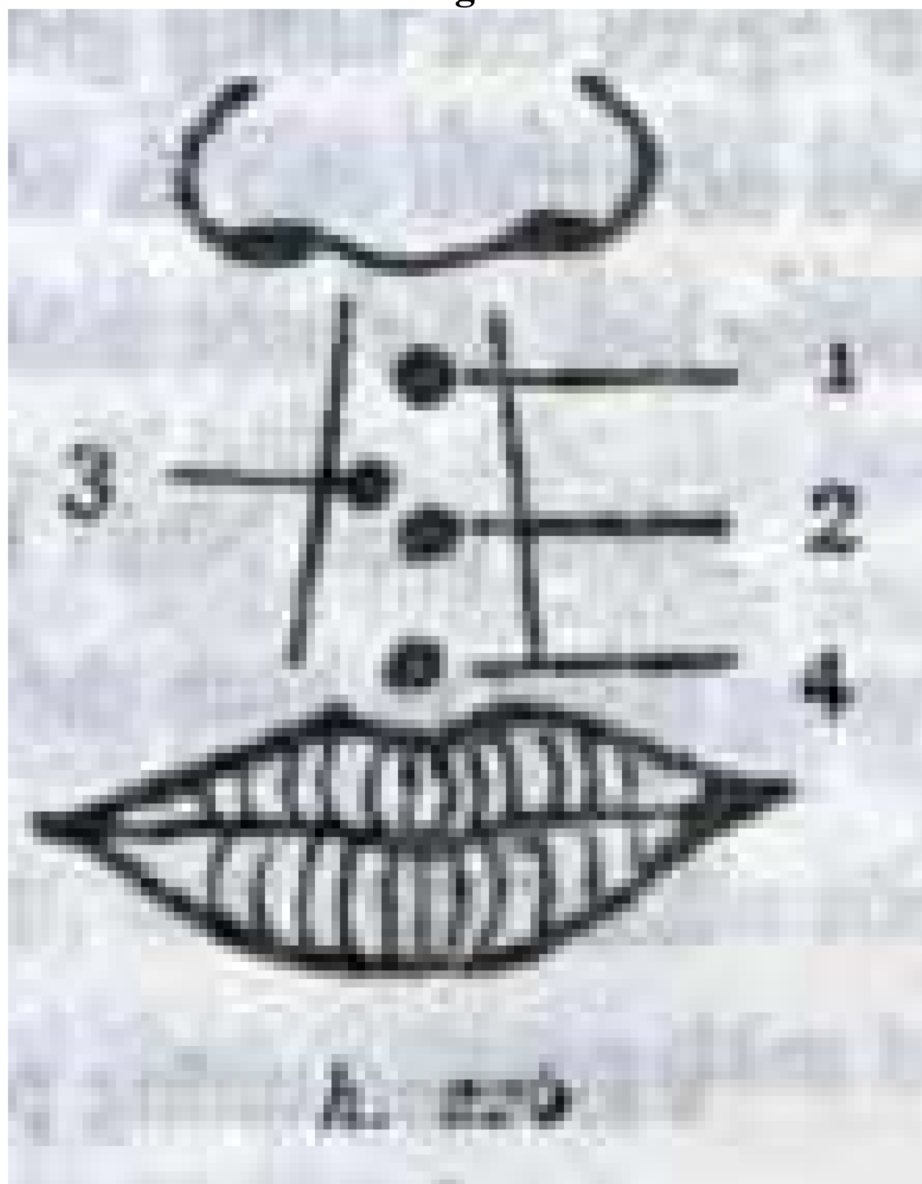
2 Nhân Trung:

Nhân Trung và Môi, Miệng giúp ta biết được một cách khái quát về cơ cấu sinh dục cũng như khả năng sinh dục của phụ nữ. Nói một cách tổng quát, muốn biết việc sinh sản dễ dàng hay khó khăn, ta cần nhớ là: Nhân Trung ngay ngắn, rõ ràng cộng

thêm với Lộc thương, Thực thương, Tả Hữu Tiên Khố tề chỉnh, đầy đặn và cân xứng là những dấu hiệu chắc chắn của việc sinh sản bình thường, ít gặp

hiểm nghèo vì thai sản.
Hai bờ Nhân Trung đàn bà đều và rõ tạo thành hình dạng trên hẹp dưới rộng là dấu
hiệu nhiều con và sinh sản dễ. Nếu có thêm chỗ gần tiếp giáp với Miệng trũng xuống như vũng trâu đằm thì con trai ít hơn con gái. Nếu hai lằn gồ cao của Nhân Trung gần giáp Môi trên lại nổi cao và rõ thì sinh trai nhiều hơn gái.
Nhân Trung đàn bà trung bình và không có đặc điểm trũng xuống hay nổi cao vừa kể thì số con trai và gái gần như ngang nhau nhưng không quá nhiều.
Dĩ nhiên, những nhận định này không áp dụng cho các trường hợp giải phẩu thẩm mỹ.
Nhân Trung quá mờ hoặc bị vạch ngang là dấu hiệu khá chắc của kẻ có khả năng sinh dục không đáng kể. Quá mờ lại có vạch ngang rõ rệt là tướng không con vì lý do tiên thiên bất túc.

3. Nốt ruồi ở Nhân Trung:



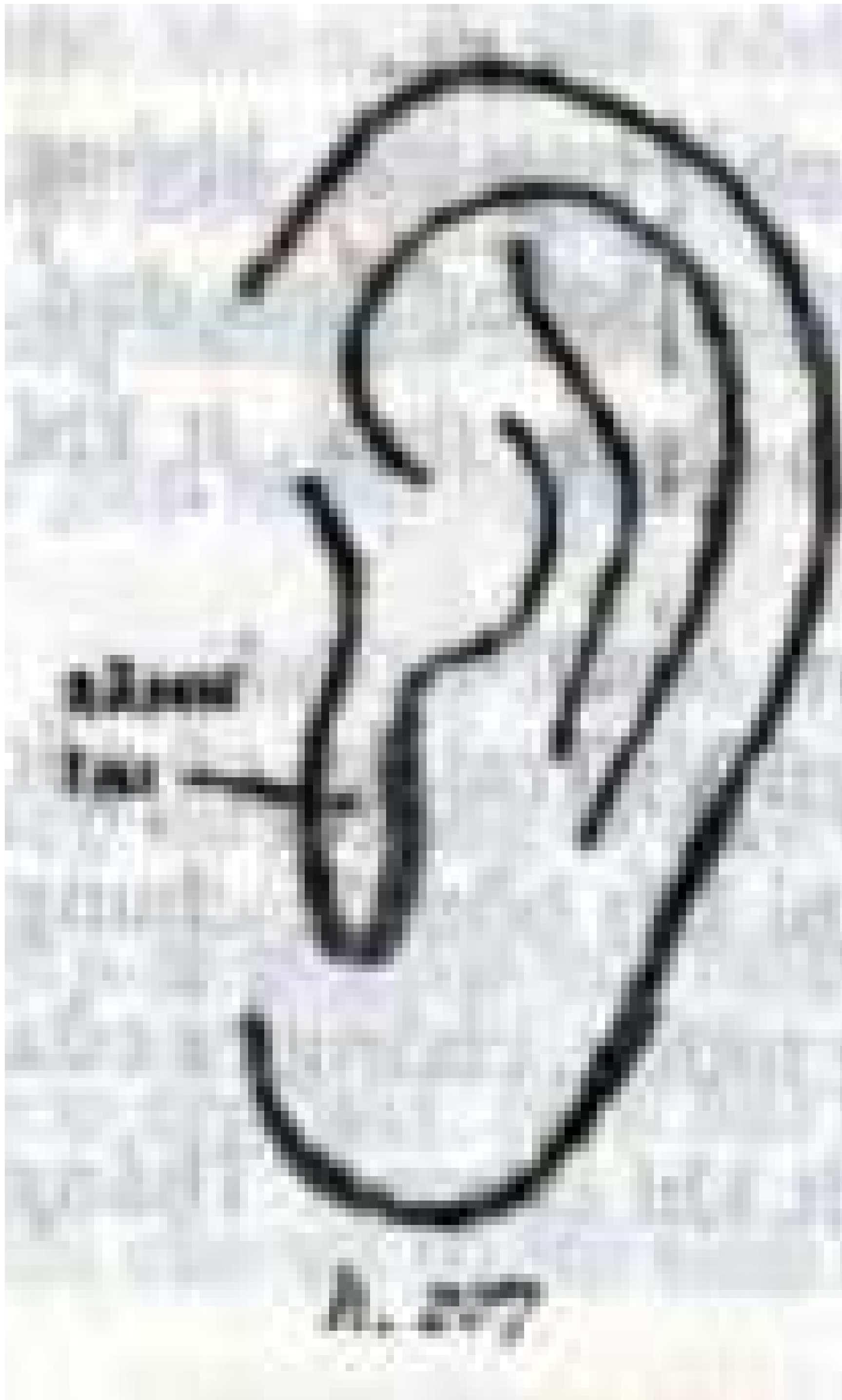
Đàn bà nốt ruồi xuất

hiện ở Nhân Trung cũng là nét tướng có ý nghĩa quan trọng cần được đặc biệt lưu ý:

Bất kể hình dạng Nhân Trung ra sao bỗng nhiên có nốt ruồi đen lại đọng tại vị trí 1 là tướng đoản mệnh hay chết sơm vì thai sản hoặc vì bệnh có liên quan đến tử cung.

Nốt ruồi ở vị trí 2 của hình vẽ là dấu hiệu tử cung không được ổn cố dễ bị bệnh phụ nữ. Đồng thời về mặt mạng vận là điềm báo trước ít nhất cũng dang dở hay tái giá mới được an thân.

Nốt ruồi ở vị trí thứ 3 dù lệch sang phải hay sang trái không liên hệ đến tử cung nhưng liên quan mật thiết đến đường tình dục. Đàn bà có nốt ruồi đen như vậy phần lớn không chung thủy, ít khi thỏa mãn tình dục với một người khác phái.



Nốt ruồi ở vị trí 4 là dấu hiệu dâm đãng. Chồng ra cửa trước rước người tình cửa sau. Về đường tử tức, ít khi có con, hoặc về già cô độc cũng như không có.

5. Tai:

Rãnh tai và màu sắc của tai (h227) là dấu hiệu để xét định bộ phận sinh dục của phái nữ.

b, Những nét tướng đặc trưng về phụ nữ của Viên Liễu Trang (đời Minh):

1. **Cát tướng của phụ nữ:**

a, Tướng thất hiền:

Chủ về rạng rỡ chồng con:

- Đi đứng ngay ngắn nghiêm trang
- Thân hình đôn hậu, diện mạo dầy đặn
- Ngũ Quan không lệch lạc
- Tam Đình tương xứng
- Dung mạo đoan chính
- Không lắm lời nhiều tiếng
- Nằm ngồi, ngủ có tư thế đứng đắn

b, Tướng tứ đức:

Có bốn đức tính này, sinh con ắt thành quý tử:

- Thường ngày không thích cùng người cạnh tranh
- Sống trong cảnh khổ cực mà không oán trách
- Ăn mặc tiết kiệm có chừng mực
- Gặp chuyên đột biến, nguy hiểm hay khó khăn không kinh sợ, nghe nói chuyện với thái độ tôn kính

2. **Hung tướngcủa phụ nữ:**

a, 36 hình khắc:

- Tóc vàng khè xoăn tít với nhau thành từng bụi một
- Lòng đen có màu vàng sậm, tròng trắng đục đỏ
- Lưỡng Quyền quá cao nhọn, lấn hết khuôn mặt và các bộ vị khác
- Trán nổi từng cục u nhỏ như ốc bám
- Trán cao, mặt hõm
- Trán có vằn sâu hoặc sẹo
- Ấn Đường có hằn sâu dài chạy thẳng từ Sơn Căn lên trán, xung phá
- Tuổi trẻ mà tóc rụng quá nhiều
- Xương da khô, phá
- Mắt dài, Miệng lớn quá mức
- Mặt gầy guộc nổi gân
- Mặt hình tam giác
- Tai chỉ có vành trong mà không có vành ngoài
- Mặt choắt nhọn, eo bụng quá hẹp
- Sắc mặt khô, xám trì trệ như đất bùn
- Sơn Căn thấp gẫy
- Cằm nghiêng lệch
- Cổ gầy, trơ xương nổi đốt

- Tiếng oang oang như tiếng sấm
- Tính nóng như lửa
- Thần khí thô trọc
- Trán rộng, Cằm nhỏ và nhọn
- Mặt có khí sắc lốm đốm màu trắng
- Sống mũi nổi gân máu hoặc nổi đốt
- Thịt lạnh như nước đá
- Tay lớn xương thô
- Vai lưng nghiêng lệch
- Mắt tròn và quá lớn
- Lộ hầu, răng như bàn cuốc
- Xương thô cưng, tóc như rễ tre
- Đêm ngủ hay la hoảng
- Miệng như thổi lửa
- Lỗ mũi có lông thò ra ngoài
- Trán gồ, mang tai bạnh
- Xương che lỗ tai quá cao và dầy
- Mặt trắng bệch, không huyết sắc

b, Tướng tiện:

(Đàn bà nếu phạm vào thường có ý tứ dâm)

- Hai mắt sáng nổi không có sinh khí ẩn tàng
- Mặt có đào hoa sắc
- Da trắng như mốc, như rắc phấn
- Không có huyết sắc tốt
- Thịt mềm nhão
- Da bóng loáng như bôi dầu
- Mặt có nhiều tàn nhang
- Hai khóe mắt thấp và hướng xuống
- Chưa nói đã cười toe toét
- Đầu đánh đong đưa
- Đầu phía sau và phía trước đối nghịch (sau đầy trước lẹm hay ngược lại)
- Khuôn mặt khuyết hãm
- Các bắp thịt mặt trệ xuống
- Mắt lộ lòng trắng
- Môi Miệng lúc nào cũng mấp máy
- Quanh mép miệng có nhiều nếp nhăn
- Mông cao ngực mẩy
- Eo nhỏ vai xuôi
- Rốn lồi, vị trí xệ xuống gần hạ bộ
- Núm vú hướng xuống

- Da dẻ khô nhăn nhúm
- Mặt lớn mũi nhỏ.
- Chân dài lưng thon
- Đầu lớn tóc lưa thưa
- Âm mao rối loạn như cỏ dại
- Âm hộ không lông
- Khuôn mặt dài, mắt tròn xoe
- Hay thở dài và duỗi lưng, ưỡn bụng
- Đầu lao tới trước chân bước theo sau
- Đùi có lông như nam giới
- Trán rộng, tóc mai nhiều
- Răng nhọn và nhỏ, hoặc lòi xỉ
- Lưỡi lè Môi túm
- Mình dài, cổ ngắn
- Đi lắc mông như rắn bò
- Lỗ mũi hếch
- Mày thưa cổ nhỏ
- Eo thắt hoặc lưng hãm
- Mình dài tứ chi ngắn
- Nửa người trên nhỏ, nửa người dưới lớn

"Đàn bà quý ở Mày, Mắt, Lưng, nói về con thì cốt ở Bụng, Vú và Rốn. Đàn bà mặt rồng hình phượng có thể phối hợp với đấng quân vương. Phụ nữ phượng hình mặt tròn mà dài (trái xoan)., Thượng Hạ đình tương xứng, mày đẹp và cong, mọc cao, mắt dài và hơi hẹp bề ngang, cổ tròn lẳn và dài, vai thon, lưng thẳng là tướng đại quý. Nếu chỉ có vài điểm khá thủ, tuy không được nhập cung thì cũng là tướngcủa cách của hạng phu nhân."

"Mặt tuy xấu nhưng Môi đỏ như son, mắt sáng như sao sa, có uy nghiêm, khiến người đối diện phải nể sợ. Tướng có quý tử là do ở bụng chứ không ở khuôn mặt. Phàm đàn bà bụng đầy đặn, eo ngay, mình chắc, mục quang chính đính, thần khí an hòa là tướngquý do tinh hoa của Lục Phủ Ngũ Tạng tạo ra phần lớn đều sinh quý tử."

"Người đẹp thường vai, lưng không tròn đầy: vai lưng qua thon thì thân thể rất yếu, eo qua nhỏ thì người quá nhẹ; mình liễu thân ong, sắc quá đẹp mà khí không có mấy, mặt mũi xinh đẹp mà mắt lại thiếu uy nghiêm. Phạm vào những điều trên không phải là người phúc hậu thi mấy khi lại có con được"

"Có vợ phát đạt là đàn ông có mũi ngay ngắn, Chuẩn Đầu tròn và đầy, Ngư Vĩ rộng và sáng sủa. Còn đàn bà Ấn Đường rộng, mày thanh, mắt đầy đặn, Môi hồng là tướng phúc duyên tốt, vượng phu. Tướng chồng có tài lộc phải phối hợp với tướng vợ vượng phu mới phát đạt"

"Lấy vợ rồi mà tán tài phá sản là do hai lỗ mũi quá lộ, Gian môn quá trũng, Ngư Vĩ có loạn văn. Đàn bà mũi gẫy thấp lấy chồng thì thường bị phá gia (vớ chồng cùng có tướng cách như vậy phối hợp với nhau sẽ tạo nên bại cách khó tránh được cùng khốn)"

Cách tướng đàn bà đặc biệt đáng lưu ý:

* Đàn bà tối kỵ tướng cách *"hữu Tỵ vô Quyền"* (Cô phong độc tửng)
* Trán rộng và sáng, Quyền cao, Mũi trơ xương: nhiều lần tái giá.
* Trán bóng loáng, Quyền cao, Mắt đào hoa: Sát phu, tái giá, dam dật vô tả.
* Tướng *"Ngọc đới yêu vi"*(đai ngọc xung quanh eo bụng): vượng phu ích tử.
* Trong người có nốt ruồi son sinh quý tử, vượng phu (bụng, vú, bàn chân): (hai nốt ruồi đối xứng ở bụng: *Âm dương nhật nguyệt*. Nốt ruồi đẹp ở ngay giữa hai vú: *Song long tranh châu*)

* Ngoài ra đàn bà có núm vú đỏ như chu sa được coi là tướng cực quý chủ về ích tử.

THAY LỜI KẾT

Quyển sách này dùng châm ngôn tướng học Trung Hoa làm căn bản. Châm ngôn đó là:

Tướng tùy tâm sinh
Tướng tùy tâm diệt

Châm ngôn này nguyên khởi từ Trần Đồ Nam một trong những thủy tổ của ngành nhân tướng. Nó gói ghém đầy đủ nền tảng, tinh thần và giá trị đạo đức của nhân tướng học.

Thật vậy, khoa tướng sở dĩ có được chính cũng vì chấp nhận mối tương quan mật thiết giữa nội tâm và ngoại tướng: *cái gì có ở bên trong tất biểu lộ ra bên ngoài.* Thuật xem tướng bao giờ cũng căn cứ vào các nét tướng phát lộ để tìm hiểu nội tâm được phát huy, bằng không sẽ không có chỗ dựa để khám phá ra tâm hồn. Mặt khác châm ngôn nói trên còn xác định cả đối tượng của nhân tướng học. Khoa này không nhằm khảo sát các nét tướng bề ngoài như một cứu cánh. Trái lại đối tượng của khoa tướng là tìm hiểu tâm hồn, dựa vào các nét tướng lộ diện. Tướng học là tâm học. Thuật xem tướng chung quy là thuật xem tâm. Những ai học tướng mà không thấy được chiều sâu của bản thể con người thì chưa đạt được cùng đích.

Tinh thần của khoa nhân tướng cũng được hàm xúc trong châm ngôn đó. Khi nói rằng tướng hiện từ tâm và tướng biến theo tâm tức là xác nhận rằng tướng cách con người không bao giờ cố định. Cái động lực làm theo đuổi tướng là tâm. Tâm hồn nhân loại là một dữ kiện linh động, một thực thể sống và chuyển hóa theo thời gian. Ý niệm sinh động, nguyên tắc dịch lý này là điểm căn bản của tướng học. Xem tướng mà coi nhẹ lý động tức là chỉ thấy bề mặt mà không thấy bề sâu, từ đó không tránh được sự phiến diện hay sai lầm trong nhận định.

Sau cùng, châm ngôn nói trên cũng diễn xuất đầy đủ giá trị đạo đức của tướng học. Khi cho rằng tâm có thể biến đổi tức hàm ý là tâm có thể được cải thiện chứ không nhất thiết bị tiền định một cách tuyệt đối. Từ đó việc xoay hướng cuộc đời từ xấu thành tốt, từ ác ra thiện là một điều khả thi và đáng cổ vũ. Châm ngôn đó vừa cảnh cáo những ai lao mình vào ác nghiệp, vừa khích lệ những kẻ thiện tâm, cải tà quy chính. Mặt khác khía cạnh này đã nhấn mạnh đến khuynh hướng nhận định của con người. Những cái thiên phú vẫn có thể được con người cải đổi chứ không bắt buộc cứ ở nguyên trạng lúc bẩm sinh. Bằng cái tâm con người dự phần quyết định cuộc đời của mình, bồi đắp vàp cái gì cá nhân tiếp thu từ huyết thống cha mẹ hay Môi trường sinh sống. Con người không còn là một vật thụ động sống theo bản năng mà là một cá thể sông có trách nhiệm và chịu trách nhiệm về cuộc đời mình một khi họ được hướng dẫn bởi cái tâm.

Đây quả thật là một quan niệm nhân bản về con người và kiếp sống. Quan niệm này khiến cho tướng học thoát được cái ràng buộc của mê tín,

thần quyền để trở thành một khoa học nhân văn có triển vọng và nhất là có xu hướng đạo đức rất khang kiện. Đoạn kết này cốt nhấn mạnh giá trị đạo đức của tướng học vốn là một khía cạnh mà nhiều người bỏ qua hay coi nhẹ.

Đặt cho tướng học một giá trị đạo đức là xem tướng học như một bộ môn phục vụ nhân sinh và nhân tính. Tướng học có thể hướng dẫn con người chứ không phải chỉ chụp hình con người. Chỉ khi nào người học ứng dụng được nhân tướng học vào nhân tính và nhân sinh thì bấy giờ tướng học chỉ bổ ích khi người học biết sử dụng kiến thức của mình vào việc phát triển nhân cách và phục vụ nhân sinh. Việc học tướng sẽ thiếu sót nếu không đi đôi với việc dụng tướng. Để cho rõ hơn ta có thể định nghĩa dụng tướng là phát huy giá trị khoa học của tướng về hai mặt đạo đức và ứng dụng để giúp con người tự cải thiện đồng thời cải thiện nhân sinh.

Chiều hướng ứng dụng tướng trước hệt đặt cho người xem tướng nhiều nghĩa vụ cao quý, có thể xem như một thiên chức đối với họ. Trước hết tướng sư phỉa biết dùng tướng để khuyến đức.

Người đoán tướng không nên và không bao giờ quả quyết rằng tướng cách xấu thì hậu quả đương nhiên phải xấu. Tính cách động của tướng, ý niệm tâm năng sinh tướng hàm ý rằng: tu tâm sẽ cải được tướng, từ đó xoay chuyển được vận mạng. Người đoán tướng phải thận trọng trong lúc phát ngôn, đồng thời phải có thiện ý thanh nhân chi mỹ, cải nhân chi ác cho thân chủ. Khẳng định một cách cố chấp chẳng những đi sai tinh thần của khoa tướng mà còn gieo tai họa cho cả đời người. Kẻ có tướng cách tốt sẽ ỷ lại rồi sinh ra kiêu ngạo, không phát huy được thiện tâm. Còn kẻ có tướng cách xấu sẽ tuyệt vọng, phó mặc cho định mạng, không màng phấn đấu và cải thiện nghịch cảnh bằng ý chí nhân định.

Đối với người xem tướng, tư tưởng khuyến thiện của châm ngôn tướng tùy tâm sinh tướng tùy tâm diệt càng có tác dụng mạnh mẽ hơn nữa. Họ phải biết sử dụng tướng để luyện đức. Họ phải hiểu rằng tướng cách tiên khởi dù xấu không nhất thiết dẫn đến hậu quả xấu một cách đương nhiên trong tương lai. Trái lại, đó chỉ là dấu hiệu báo trước, có thể tránh được ít nhiều nếu họ có đủ quyết tâm cải sửa. Tu dưỡng tâm tính tự tạo cho mình thiện tâm là một bảo đảm tốt nhất giúp cho tướng cách tốt phát huy hết mức lợi điểm một cách chắc chắn và tướng xấu giảm thiểu hoặc mất hẳn tính cách không hay, tùy theo nỗ lực cải tâm nhiều hay ít, tích cực hay không. Tư tưởng khuyến thiện đó chẳng những chỉ có trong tướng học mà bang bạc khắp tronh triết lý nhân sinh của Á Đông. Nhà thơ Nguyễn Du đã tiêm nhiễm sâu sắc tư tưởng tu tâm cải số khi ông đúc kết Truyện Kiều bằng hai câu thơ chứa đựng nhiều thâm ý khuyến thiện:

Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài

Có tài, ỷ tài mà thiếu tâm thì chung cuộc khó vẹn toàn. Xưa nay, dĩ con

người thường hay mắc họa, một phần vì không biết mình biết người, một phần vì không biết phát huy song hành cả tài lẫn đức, đánh mất thiện căn, tự hủy hoại mình trước khi người ngoài có dịp tác hại. Trong đoạn luận về tính kiêu ngạo của con người tác giả Phạm Văn Viên của Thủy kính tập đã cho rằng Ngạo là điều tối kỵ của tướng, muôn ngàn tai họa đều bắt nguồn từ Ngạo mà ra. Lịch sử Trung Hoa cũng như Việt Nam không thiếu gì những kẻ ỷ tài ỷ vận sinh ra kiêu ngạo để rồi chuốc lấy thảm họa vào thân như Nễ Hành thời Tam Quốc, như Cao Bá Quát thời Tự Đức…

Có giá trị về mặt đạo đức, tướng còn có giá trị ứng dụng không nhỏ trên hai phương diện nhân sinh và hướng dẫn nghề nghiệp.

Về mặt nhân sinh, ngoài việc biết mình để tìm một hướng đi thích hợp với khả năng thiên bẩm tướng học còn hữu ích cho việc tìm hiểu những người xung quanh. Chính vì lý do đó, một phần trong sách sẽ giúp bạn đọc biết rõ các đặc điểm trội yếu của vài hạng người trong xã hội. Tri kỷ tri bỉ là một bí quyết thành công trong đời, giúp ta tránh được nhiều tai họa. Thời Chiến Quốc Phạm Lãi nhờ tinh thông tướng thuật phát hiện nơi con người Câu Tiễn những nét tướng ti tiện lẫn với tướng phú quý. Nhờ đó, ông ta đã triệt để khai thác tướng quý của Câu Tiễn để toàn dụng được cái tài thao lược của mình, lưu danh hậu thế. Nhưng một mặt khác, tiện tướng của Câu Tiễn đã mach cho Phạm Lãi biết rằng Câu Tiễn là một kẻ chỉ có thể đồng lao cộng khổ không thể cung chia phú quý vinh hoa. Do đó, khi diệt xong Phù Sai đưa nước Việt lên hang bá chủ chư hầu, Phạm Lãi nhờ lánh mình mà thoát khỏi họa sát thân, trong khi Văn Chủng tiếc công ở lại đã bị Câu Tiễn giết hại. Đời Hán Trương Lương cũng hạc nội mây ngàn sau khi phò Lưu Bang diệt Hạng Vũ tàn bạo, còn Hàn Tín thì mê muội lại tham lam. Xem thế sự hiểu biết long người bằng khoa tướng có thể giúp con người định hướng được vận mạng của mình.

Ngoài lợi ích cá nhân, tướng học còn giúp hướng dẫn công tác giáo dục thanh niên, hướng nghệ và huấn nghiệp, đồng thời soi sáng rất nhiều cho ngành phạm tội học.

Đi xa hơn nữa, người biết tướng một cách tinh vi có thể tỏa ánh hưởng sâu rộng đến cục diện xã hội. Thực vậy, biết người chỉ để giao thiệp cho vuông tròn để mưu lợi ích cá nhân một cách xác đáng thì biết đó cũng chỉ có tác dụng giới hạn. Nếu chỉ dụng tướng như vậy người xem tướng không đóng góp gì cho xã hội. Ý thức được điều này, các đời Nguyên Thanh đã có sáng kiến cử một đại thần tinh thông tướng thuật cùng với vua tuyển chọn nhân tài. Lịch sử tướng học Trung Hoa đầy dẫy những trường hợp dùng tướng để lựa chọn khanh sĩ (Trương Lương giúp Lưu Bang dùng Hàn Tín, Khổng Minh dùng Ngụy Diên,…)

Với bấy nhiêu địa hạt ứng dụng thiết tưởng tướng học không phải là một bộ môn vô bổ. Vấn đề đặt ra là biết dùng hay không biết dùng khoa

tướng và dùng nó trên bình diện nào mà thôi.